

MỤC LỤC

Những chữ viết tắt được dùng trong tập giải kinh này	1
Tập tài liệu giải kinh này có thể giúp ích gì cho bạn?.....	3

LỜI MỞ ĐẦU

I. Một Nhận Xét Về Khuynh Hướng Giải Nghĩa KinhThánh	5
II. Kinh Nghiệm Của Tác Giả Khi Giảng Dạy Phương Pháp Giải Kinh	10
III. Vấn Đề Thẩm Quyền	12
IV. Nhu Cầu Của Quy Trình Giải Kinh Không Chuyên Môn	14
A. Sự Thờ Ơ Giữa Các Tín Hữu	
B. Chủ Nghĩa Giáo Điều Giữa Vòng Những Tín Hữu	
V. Những Giả Định Cơ Bản Về Kinh Thánh.....	15
VI. Những Trình Bày Tổng Quát Về Phương Pháp Theo Ngữ Cảnh	17
VII. Một Số Nhận Xét Chung Cho Người Đọc	17

KINH THÁNH

I. Sách Kinh Điển	19
II. Những Khẳng Định Linh Cảm.....	21
III. Mục Đích Của Kinh Thánh.....	21
A. Không Phải Là Sách Luật Lệ	
B. Không Phải Là Sách Khoa Học	
C. Không Phải Là Sách Ma Thuật	
IV. Giả Định Của Tác Giả Về Kinh Thánh.....	23
V. Bằng Chứng Cho Sự Linh Cảm Siêu Nhiên Và Thẩm Quyền Của Kinh Thánh	24
A. Tiên Báo Tiên Tri	
B. Những Khám Phá Khảo Cổ	
C. Sự Thống Nhất Sứ Điệp	
D. Thay Đổi Con Người	
VI. Những Vấn Đề Liên Quan Đến Cách Giải Nghĩa Kinh Thánh Của Chúng Ta.....	25
VII. Những Nguồn Văn Bản Chính Cho Kinh Thánh Hiện Đại Của Chúng Ta	26
A. Cựu Ước	
B. Tân Ước	
C. Giải Thích Ngắn Gọn Về Lý Thuyết Phê Bình Bản Văn	

- D. Những Nguyên Lý Cơ Bản Của Phê Bình Bản Văn
- E. Những Ví Dụ Về Vấn Đề Của Các Bản Chép Tay
- F. Vấn Đề Dịch Thuật Từ Một Ngôn Ngữ Ra Một Ngôn Ngữ Khác
- G. Vấn Đề Ngôn Ngữ Của Con Người Trong Việc Mô Tả Đức Chúa Trời

THẨM QUYỀN KINH THÁNH

- I. Định Nghĩa Giả Định Của Tác Giả..... 35
- II. Sự Cần Thiết Của Những Giải Nghĩa Có Thể Kiểm Chứng..... 35
- III. Những Ví Dụ Về Việc Lạm Dụng Khi Giải Nghĩa..... 37

NGƯỜI GIẢI NGHĨA

- I. Tình Trạng Đã Có Sẵn Giả Định..... 39
- II. Một Số Ví Dụ Về Định Kiến Có Sẵn Của Người Tin Lành..... 40
- III. Có Thể Làm Gì?..... 45
- IV. Trách Nhiệm Của Người Giải Nghĩa 45

PHƯƠNG PHÁP GIẢI NGHĨA KINH THÁNH THEO NGŨ' CẢNH

- I. Lịch sử và sự phát triển 47
 - A. Giải Nghĩa Của Do Thái Giáo
 - B. Trường Phái Alexandria
 - C. Trường Phái Antioch
 - D. Những Nguyên Tắc Cơ Bản Của Trường Phái Antioch
- II. Những Câu Hỏi Giải Nghĩa..... 50
 - A. Tác giả nguyên thủy nói gì?
 - B. Tác giả nguyên thủy muốn nói điều gì?
 - C. Tác giả nguyên thủy đã nói gì về cùng chủ đề này ở những chỗ khác?
 - D. Những trước giả kinh thánh khác nói gì về cùng chủ đề này?
 - E. Những thính giả/độc giả nguyên thủy hiểu và đáp ứng với sứ điệp như thế nào?
 - F. Lễ thật này áp dụng như thế nào trong thời đại của tôi?
 - G. Tôi áp dụng lễ thật này vào đời sống mình như thế nào?
 - H. Trách nhiệm của người giải nghĩa
 - I. Một số sách hữu ích

CÁC SAI SÓT TIỀM ẨN KHI GIẢI NGHĨA

- I. Trong Việc Giải Nghĩa Cần Có Tiến Trình Hợp Lý 71
 - A. Bối cảnh văn học

- B. Bối cảnh lịch sử
 - C. Thể loại văn học
 - D. Ngữ pháp/cú pháp
 - E. Ý nghĩa nguyên thủy và ý nghĩa rộng
 - F. Cách dùng phù hợp các đoạn song song
- II. Những Ví Dụ Về Sự Lạm Dụng Trong Năm Câu Hỏi Giải Thích Đầu Tiên..... 72

PHƯƠNG CÁCH THỰC TIỄN CHO VIỆC GIẢI NGHĨA

- I. Các Khóa Cảnh Tâm Linh 78
- A. Cầu xin sự giúp đỡ của Đức Thánh Linh
 - B. Cầu xin sự thanh tẩy cá nhân
 - C. Cầu xin sự hiểu biết Chúa và yêu mến Chúa nhiều hơn
 - D. Áp dụng những lẽ thật vào đời sống cá nhân ngay lập tức
- II. Tiến Trình Hợp Lý 79
- A. Đọc vài bản dịch
 - B. Đọc toàn bộ cuốn sách hoặc đơn vị văn chương liên tục trong một lần
 - C. Viết lại việc quan sát văn bản của bạn
 - 1. Mục đích chính của phân đoạn
 - 2. Thể loại của phân đoạn
 - D. Kiểm tra với những tài liệu nghiên cứu Kinh Thánh khác về những điểm này
 - E. Đọc lại cả sách hoặc đơn vị văn học và tóm lược những đơn vị văn học chính và kiểm tra những vấn đề lịch sử
 - F. Đối chiếu với những tài liệu nghiên cứu Kinh Thánh khác
 - G. Kiểm tra những đoạn văn tương tự về ý nghĩa
 - H. Người Phương Đông trình bày lẽ thật theo từng cặp xung đột
 - I. Thần Học Hệ Thống
 - J. Sử dụng những phân đoạn tương tự
- III. Thứ Tự Đề Nghị Cho Việc Sử Dụng Những Phương Tiện Nghiên Cứu 85

NHỮNG VÍ DỤ GHI CHÚ MẪU

- I. Chu Kỳ Đọc 87
- II. Những Phương Thức Chú Giải 90
- III. Phương Thức Cơ Bản Cho Việc Nghiên Cứu Học Thuật Từ Ngữ Tân Ước 91
- IV. Tóm Tắt Những Nguyên Tắc Chú Giải Bản Văn..... 92

GIỚI THIỆU NHỮNG TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU THEO CHỦ ĐỀ

I.	Kinh Thánh	94
II.	Nghiên Cứu Như Thế Nào	94
III.	Giải Kinh.....	94
IV.	Những Giới Thiệu Cơ Bản Mỗi Sách Trong Kinh Thánh.....	95
V.	Bách Khoa Toàn Thư Và Từ Điển Chuyên Về Kinh Thánh (Nhiều Tập)	95
VI.	Bộ Sách Luận Giải	95
VII.	Các Nghiên Cứu Từ Ngữ	96
VIII.	Bối Cảnh Văn Hóa	96
IX.	Thần Học.....	97
X.	Biện Giáo Học.....	98
XI.	Những Chỗ Kinh Thánh Khó Hiểu	98
XII.	Phê Bình Bản Văn.....	98
XIII.	Từ Điển	99
XIV.	Các Trang Mạng Để Mua Những Sách Cũ, Giảm Giá Hoặc Đã Không Còn Phát Hành	99

HƯỚNG DẪN THÓI QUEN ĐỌC KINH THÁNH HIỆU QUẢ: CUỘC TÌM KIẾM LẼ THẬT KIỂM CHỨNG ĐƯỢC CỦA CÁ NHÂN

100

NHỮNG ĐỊNH NGHĨA VĂN TẮT CỦA NHỮNG DẠNG ĐỘNG TỪ TIẾNG HÊ-BƠ-RƠ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC GIẢI KINH

I.	Tóm tắt lịch sử phát triển của tiếng Hê-bơ-rơ.....	109
II.	Những khía cạnh của vị ngữ	109
	A. ĐỘNG TỪ	
	B. BIẾN THỂ TỪ GỐC	
	C. CÁCH	
	D. Waw	
	E. NGUYÊN MẪU	
	F. NGHI VẤN	
	G. PHỦ ĐỊNH	
	H. CÂU ĐIỀU KIỆN	

NHỮNG ĐỊNH NGHĨA CẤU TRÚC NGỮ PHÁP TIẾNG HY-LẠP TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC GIẢI KINH

I.	THÌ (TENSE).....	116
II.	DẠNG (VOICE)	117

III.	LỜI (MOOD)	118
IV.	TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU TIẾNG HY-LẠP	119
V.	DANH TỪ (NOUNS)	119
VI.	CÁC LIÊN TỪ VÀ TỪ NỐI (CONJUNCTIONS, CONNECTORS).....	120
VII.	CÂU ĐIỀU KIỆN	122
VIII.	LỜI NGĂN CẤM (PROHIBITIONS).....	122
IX.	MẠO TỪ.....	123
X.	CÁCH NHẤN MẠNH TRONG TIẾNG HY LẠP CỦA TÂN ƯỚC.....	123

VÍ DỤ GHI CHÚ MẪU

I.	Ví dụ ghi chú một đơn vị văn học – Rô-ma 1-3.....	127
II.	Ví dụ ghi chú một sách Tân Ước – Tít.....	132
III.	Ví dụ ghi chú chi tiết từ những tập luận giải của tiến sĩ Utley	
	A. Ê-phê-sô 2.....	139
	B. Rô-ma 5	163
	C. Rô-ma 6	181

PHỤ LỤC

Phụ Lục Một: Cựu Ước Như Là Lịch Sử.....	194
Phụ Lục Hai: So Sánh Chép Sử Trong Cựu Ước Với Những Nền Văn Hóa Cận Đông Đương Thời.....	198
Phụ Lục Ba: Trường Thuật Lịch Sử Trong Tiếng Hê-Bơ-Rơ	200
Phụ Lục Bốn: Tiên Tri Hê-Bơ-Rơ	203
Phụ Lục Năm: Tiên Tri Trong Tân Ước	208
Phụ Lục Sáu: Thơ Ca Hê-Bơ-Rơ	211
Phụ Lục Bảy: Thể Loại Văn Chương Khôn Ngoan	214
Phụ Lục Tám: Thể Loại Văn Chương Tân Thế	219
Phụ Lục Chín: Ấn Độ.....	221
Phụ Lục Mười: Từ Điển Thuật Ngữ Thường Sử Dụng Trong Các Nghiên Cứu Về Lịch Sử, Bản Văn, Từ Ngữ	225
Phụ Lục Mười Một: Mục Lục Những Sách Được Trích Dẫn Và Giới Thiệu.....	236
Phụ Lục Mười Hai: Lập Trường Về Tín Lý.....	240
Bài Thơ Về Giải Nghĩa Kinh Thánh (Của Một Cựu Sinh Viên).....	242

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT DÙNG TRONG TẬP GIẢI KINH NÀY

AB	<i>Anchor Bible Commentaries</i> , ed. William Foxwell Albright and David Noel Freedman
ABD	<i>Anchor Bible Dictionary</i> (6 vols.), ed. David Noel Freedman
AKOT	<i>Analytical Key to the Old Testament</i> by John Joseph Owens
ANET	<i>Ancient Near Eastern Texts</i> , James B. Pritchard
BDB	<i>A Hebrew and English Lexicon of the Old Testament</i> by F. Brown, S. R. Driver and C. A. Briggs
IDB	<i>The Interpreter's Dictionary of the Bible</i> (4 vols.), ed. George A. Buttrick
ISBE	<i>International Standard Bible Encyclopedia</i> (5 vols.), ed. James Orr
JB	Jerusalem Bible
JPSOA	<i>The Holy Scriptures According to the Masoretic Text: A New Translation</i> (The Jewish Publication Society of America)
KB	<i>The Hebrew and Aramaic Lexicon of the Old Testament</i> by Ludwig Koehler and Walter Baumgartner
LAM	The Holy Bible From Ancient Eastern Manuscripts (the Peshitta) by George M. Lamsa
LXX	Septuagint (Greek-English) by Zondervan, 1970
MOF	A New Translation of the Bible by James Moffatt
MT	Masoretic Hebrew Text
NAB	New American Bible Text
NASB	New American Standard Bible
NEB	New English Bible
NET	NET Bible: New English Translation, Second Beta Edition
NRSV	New Revised Standard Bible
NIDOTTE	<i>New International Dictionary of Old Testament Theology and Exegesis</i> (5 vols.), ed. Willem A. VanGemeren
NIV	New International Version
NJB	New Jerusalem Bible

OTPG	<i>Old Testament Passing Guide</i> by Todd S. Beall, William A. Banks and Colin Smith
REB	Revised English Bible
RSV	Revised Standard Version
SEPT	The Septuagint (Greek-English) by Zondervan, 1970
TEV	Today's English Version from United Bible Societies
YLT	<i>Young's Literal Translation of the Holy Bible</i> by Robert Young
ZPBE	<i>Zondervan Pictorial Bible Encyclopedia</i> (5 vols.), ed. Merrill C. Tenney

LỜI CỦA TÁC GIẢ: TẬP TÀI LIỆU GIẢI KINH NÀY CÓ THỂ GIÚP ÍCH GÌ CHO BẠN?

Sự giải nghĩa Kinh thánh là một tiến trình mang tính thuộc linh và lý trí nhằm hiểu được các trước giả ngày xưa được linh cảm với mục đích giúp chúng ta hiểu và áp dụng được sứ điệp của Đức Chúa Trời trong thời đại ngày nay.

Tiến trình mang tính thuộc linh là quan trọng nhưng khó có thể định nghĩa. Nó gồm có sự đầu phục và mở lòng ra trước mặt Chúa. Cần phải có một sự khao khát (1) chính Chúa, (2) được biết Ngài, và (3) khao khát được phục vụ Ngài. Tiến trình này cần có sự cầu nguyện, xưng tội và sự bằng lòng thay đổi lối sống của mình. Mặc dù biết rằng Đức Thánh Linh đóng vai trò quan trọng trong tiến trình giải nghĩa, nhưng thật khó hiểu là tại sao cũng là các Cơ đốc nhân chân thật, yêu mến Chúa, nhưng họ lại hiểu Kinh thánh một cách khác nhau.

Tiến trình mang tính lý trí thì dễ diễn tả hơn. Chúng ta phải nhất quán và công bằng đối với mọi bản văn và không được để cho những thành kiến cá nhân hay giáo phái chi phối mình. Chúng ta đều ít nhiều bị ảnh hưởng bởi quá khứ của mình. Không ai là người giải nghĩa Kinh thánh hoàn toàn khách quan và trung dung. Tập tài liệu giải kinh này cung cấp một tiến trình theo lý trí một cách cẩn thận gồm ba nguyên tắc giải nghĩa để giúp chúng ta vượt qua các thành kiến của mình.

Nguyên tắc thứ nhất

Nguyên tắc thứ nhất là để ý đến bối cảnh lịch sử khi sách được viết ra và các dịp tiện mang tính lịch sử đặc biệt liên quan đến tác giả. Tác giả nguyên thủy có một mục đích, một sứ điệp muốn truyền đạt. Bản văn không thể có ý nghĩa khi mà nó chưa bao giờ có đối với tác giả nguyên thủy, từ ngày xưa được thần cảm. Ý định của tác giả đó – chứ không phải nhu cầu thuộc về lịch sử, cảm xúc, văn hóa, cá nhân và giáo phái- chính là chìa khóa. Việc áp dụng là người bạn đi chung với việc giải thích, nhưng sự giải nghĩa thích hợp phải luôn luôn đi trước việc áp dụng. Cần phải nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại rằng mỗi bản Kinh văn đều chỉ có một ý nghĩa và chỉ một mà thôi. Ý nghĩa này là ý nghĩa mà tác giả nguyên thủy đã có ý định truyền đạt cho thời đại của họ dưới sự dẫn dắt của Đức Thánh Linh. Ý nghĩa duy nhất này có thể có nhiều áp dụng khác nhau cho các văn hóa và tình huống khác nhau. Những áp dụng này phải được nối kết với lẽ thật trọng tâm theo tác giả nguyên thủy. Vì vậy, tập tài liệu này được thiết kế bằng cách cung cấp phần giới thiệu cho mỗi sách trong Kinh thánh.

Nguyên tắc thứ hai

Nguyên tắc thứ hai là xác định các đơn vị ngữ văn. Mỗi sách trong Kinh thánh là một văn bản hợp nhất. Người giải nghĩa không có quyền lấy riêng ra chỉ một khía cạnh của lẽ thật bằng cách bỏ qua các khía cạnh khác. Vì vậy, chúng ta phải cố gắng tìm hiểu mục đích của toàn sách trước khi phân tích các đơn vị ngữ văn riêng lẻ. Các đơn vị riêng lẻ- đoạn, phân đoạn, hay câu- không thể mang ý nghĩa mà tổng thể của sách đó không có. Việc giải nghĩa phải đi từ phương pháp suy diễn từ tổng thể đến phương pháp quy nạp của từng phần. Do đó, tập tài liệu hướng dẫn này được thiết kế bằng cách giúp người học phân tích cấu trúc của mỗi đơn vị ngữ văn theo từng phân đoạn. Mặc dù các phân đoạn và chia đoạn không được thần cảm nhưng nó giúp chúng ta xác định được các ý tưởng theo từng đơn vị.

Giải nghĩa theo cấp độ từng phân đoạn- không phải từng câu, từng vế, từng cụm từ, hay từng chữ- là chìa khóa để lần theo ý nghĩa mà tác giả Kinh thánh đã định. Các phân đoạn dựa vào một chủ đề hợp nhất, thường gọi là chủ đề hay câu chủ đề. Từng chữ, vế, cụm từ, và câu trong các phân đoạn này bằng cách nào đó liên hệ với chủ đề hợp nhất này. Chúng giới hạn chủ đề bàn đến, mở rộng nó, giải thích thêm hoặc chất vấn nó. Chìa khóa thật sự để đi đến cách giải nghĩa đúng đắn là theo sát ý tưởng của tác giả nguyên thủy trên cơ sở từng phân đoạn một thông qua các đơn vị ngữ văn cấu thành nên toàn bộ sách. Tập tài liệu hướng dẫn này được thiết kế nhằm giúp người học có thể làm được điều này qua việc đối chiếu các bản dịch Anh ngữ hiện đại. Các bản dịch này được chọn ra bởi vì chúng có những lý thuyết khác nhau về cách dịch:

- A. Bản King James mới (NKJV) là bản dịch sát nghĩa theo từng chữ dựa trên bản thảo truyền thống gọi là bản Tiêu chuẩn (the Textus Receptus). Các phân đoạn của nó dài hơn so với các bản dịch khác. Các đơn vị dài hơn này giúp người học thấy được các chủ đề mang tính hợp nhất.
- B. Bản Hiệu đính Tiêu chuẩn (the New Revised Standard Version) là bản dịch theo từng chữ có bổ sung. Nó nằm ở điểm giữa so với hai bản hiện đại sẽ trình bày sau đây. Cách phân chia đoạn của nó giúp góp phần xác định được các chủ đề.
- C. Bản Tiếng Anh Ngày nay (the Today's English Version) là một bản dịch tương đương và uyển chuyển được xuất bản bởi Hội Kinh thánh Liên Hiệp (the United Bible Society). Nó cố gắng dịch sao cho người đọc và nói tiếng Anh ngày nay có thể hiểu được bản văn tiếng Hy Lạp. Đặc biệt trong các sách Phúc âm, thông thường nó chia đoạn theo người nói chứ không phải theo chủ đề, cũng giống như bản NIV. Nếu dùng để giải nghĩa, nó không có lợi. Để ý thấy thật thú vị khi cả hai bản dịch UBS⁴ và TEV đều được xuất bản bởi một cơ quan nhưng cách chia đoạn của nó lại khác nhau.
- D. Bản Jerusalem Bible (JB) là một bản dịch tương đương và uyển chuyển dựa trên bản dịch tiếng Pháp của Công giáo. Nó giúp ích rất nhiều cho việc đối chiếu các cách phân đoạn từ quan điểm của Âu châu.
- E. Bản in sử dụng trong tập sách này là bản NASB được cập nhật năm 1995, là một bản dịch sát theo từng chữ. Các chú giải từng câu đều theo cách chia đoạn của bản dịch này.

Nguyên tắc thứ ba

Nguyên tắc thứ ba là đọc Kinh thánh qua nhiều bản dịch khác nhau để nắm được tầm ý nghĩa rộng nhất (thuộc lĩnh vực ngữ nghĩa) mà từng chữ hoặc từng cụm từ có thể có. Thông thường một chữ hay một cụm từ tiếng Hy Lạp có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Các bản dịch này cho thấy được những chọn lựa này và giúp xác định và giải thích một số khác biệt trong các bản thảo tiếng Hy Lạp. Những điều này không ảnh hưởng đến tín lý nhưng nó giúp chúng ta trở về với nguyên bản viết bởi các tác giả từ xưa được thần cảm.

Nguyên tắc thứ tư

Nguyên tắc thứ tư là lưu ý đến thể loại văn học. Những tác giả nguyên thủy được linh cảm chọn những thể loại khác nhau để ghi lại sử điệp của họ (ví dụ: tường thuật lịch sử, kịch nghệ lịch sử, thơ, tiên tri, phúc âm [truyện ngụ ngôn], thư tín, mạc thế). Những thể loại khác nhau này có những cách giải nghĩa đặc biệt (xem quyển *How to Read the Bible for All Its Worth* của Gordon Fee và Doug Stuart, quyển *Cracking Old Testament Codes* của D. Brent Sandy và Ronald L. Giese, Jr., hoặc quyển *Playing by the Rules* của Robert Stein).

Quyển sách giáo khoa này cung cấp cho người học một cách tiện lợi để kiểm tra các giải nghĩa của họ. Nó không nhằm đưa ra cách giải nghĩa cuối cùng, nhưng chỉ nhằm cung cấp thông tin và gợi suy nghĩ. Thông thường, các cách giải nghĩa khác giúp chúng ta không quá địa phương cục bộ, quá giáo điều, hay theo tinh thần hệ phái quá mức. Người giải nghĩa cần có một phạm vi giải nghĩa rộng đủ để nhìn nhận sự không rõ ràng mà các bản cổ có thể có. Thật là một cú sốc khi thấy trong vòng các Cơ đốc nhân không có sự đồng ý với nhau trong khi họ đều cho rằng Kinh thánh là nguồn của Lễ thật.

Các nguyên tắc này đã giúp tôi vượt qua được khá nhiều điều kiện lịch sử quá khứ của cá nhân tôi vì nó đã buộc tôi phải trăn trở với bản văn cổ. Tôi hy vọng nó cũng sẽ là một điều phước hạnh cho quý vị.

Bob Utley

Trường Đại học East Texas Baptist University

Ngày 27 tháng 6 năm 1996

LỜI MỞ ĐẦU

I. Một Nhận Xét Về Khuynh Hướng Giải Nghĩa Kinh Thánh Chuyên Ngành Trong Phương Pháp Giải Kinh.

Tôi nhớ khi mới tin Chúa, tôi đã rất phấn khởi khi càng hiểu biết nhiều hơn về Chúa Cứu Thế, đời sống Cơ Đốc Nhân, và Kinh Thánh. Tôi đã được dạy rằng học Kinh Thánh là niềm vui và công tác của mỗi tín hữu. Tôi còn nhớ là tôi đã bực bội như thế nào khi tôi bắt đầu đọc Kinh Thánh. Điều tôi nghĩ rằng sẽ là một cuộc phiêu lưu thú vị biến thành một cơn ác mộng khó hiểu.

“Ý tưởng học Kinh Thánh cá nhân khiến đa số các Cơ Đốc Nhân hoảng sợ. Dường như rất khó khăn nếu không được đào tạo bài bản. Tuy nhiên, Thi thiên 119 liên tục mời gọi mọi Cơ Đốc Nhân nuôi dưỡng tâm linh bằng Kinh Thánh” (Mayhue 1986, trang 45).

Nhưng vẫn có hy vọng. Người ta nói với tôi rằng giáo dục tôn giáo sẽ cung cấp các công cụ và kỹ thuật cần thiết để hiểu Kinh Thánh cho chính mình, nhưng điều này hóa ra chỉ là một sự thật nửa vời. Đúng là giáo dục tôn giáo đã khai mở cho tôi về Kinh Thánh bằng nhiều cách tuyệt vời. Nhưng không lâu sau, rõ ràng là tôi cần được đào tạo thêm, chuyên sâu hơn để có thể thật sự hiểu Kinh Thánh. Đột nhiên, tôi nhận ra rằng cần có nhiều năm hiểu biết sâu hơn về ngôn ngữ học, ngữ nghĩa học, chú giải bản văn, phương pháp giải kinh và thần học mới hiểu đầy đủ về Kinh Thánh. Đến lúc này, trình độ học vấn của tôi khiến cho tôi nhận ra rằng các chuyên gia đã huấn luyện tôi cũng không giải nghĩa Kinh Thánh giống nhau (Silva 1987, trang 2-3). Mỗi người đều tuyên bố rằng học thức sâu sắc trong lĩnh vực chuyên ngành của họ là yếu tố quyết định để giải nghĩa Kinh Thánh đúng cách, và họ vẫn bắt đầu làm thế nào để có thể giải nghĩa một số phân đoạn khó hiểu.

Những nhận định này không có ý phản bác mạnh mẽ nền tảng giáo dục Cơ Đốc Giáo, nhưng là một sự thừa nhận rằng nó không thể đem đến tất cả mọi thứ đã được kỳ vọng. Phải có một nơi, một cách thức, một phương pháp nào đó để bổ khuyết cho giáo dục.

“Kinh Thánh rất đơn giản, người có học vấn thấp nhất cũng có thể hiểu được sứ điệp cơ bản, nhưng hiểu biết sâu rộng như học giả giỏi nhất cũng không bao giờ có thể giải thích hết ý nghĩa đầy đủ của nó” (Schultz và Inch 1976, 9).

Bằng cách này hay cách khác chúng ta đã đẩy việc giải nghĩa Kinh Thánh thành lĩnh vực dành riêng cho các chuyên gia, học giả. Kinh Thánh được viết cho người bình dân, nhưng chúng ta lấy nó giao cho các chuyên gia có đặc ân, học vấn cao.

Wycliffe đã viết: “Đấng Christ và các môn đệ của Ngài đã dạy dân chúng bằng ngôn ngữ dễ hiểu nhất. Chắc chắn khi lẽ thật của niềm tin Cơ Đốc Giáo trở nên rõ ràng hơn thì đức tin càng được biết đến nhiều hơn. Vì vậy, giáo lý không nên chỉ có trong tiếng La-tin, nhưng cũng cần có trong ngôn ngữ bình dân, cũng như đức tin của Hội Thánh được chứa đựng trong Kinh Thánh, những điều này càng được hiểu biết đúng thì càng tốt. Tín đồ cần phải hiểu đức tin, cũng như những giáo lý về đức tin của chúng ta trong Kinh Thánh, các tín hữu cần phải có Kinh Thánh theo ngôn ngữ mà họ hoàn toàn hiểu được” (Mayhue 1986, 106).

Những gì chúng ta đã làm với các nguyên tắc giải nghĩa tương tự với những điều (1) người Do Thái đã làm với các thầy dạy luật, các thầy thông giáo; (2) những người theo Trí Huệ phái đã làm: nhấn mạnh trí tuệ và tri thức bí mật của họ, mà chỉ có họ mới có thể tiết lộ; và (3) Giáo Hội Công Giáo La Mã thời Trung Cổ đã làm với sự phân biệt giữa hàng giáo phẩm và giáo dân, mà vẫn còn tiếp tục đến ngày nay. Một lần nữa chúng ta lại lấy Kinh Thánh khỏi tầm tay của người bình dân khiến cho những lễ thật của nó chỉ dành cho các chuyên gia. Cách chúng ta đã làm đối với việc giải nghĩa Kinh Thánh cũng giống như cách y khoa đã làm với những bác sĩ: một người chuyên môn lo cho một bộ phận trong cơ thể con người, vậy mà các nhà chuyên môn này lại thường bất đồng với nhau trong việc chẩn đoán và điều trị. Xu hướng tương tự cũng xảy ra ở hầu hết mọi lĩnh vực của cuộc sống hiện đại, kể cả các lĩnh vực học thuật trong các trường đại học Cơ Đốc Giáo và chủng viện.

Với sự ngập tràn thông tin hiện nay, các chuyên gia thậm chí cũng không thể theo kịp trong lĩnh vực chuyên môn của họ. Vì vậy, làm thế nào để Cơ Đốc nhân bình thường có thể theo kịp với việc nghiên cứu Kinh Thánh khi ngay cả “các chuyên gia” cũng không thể? Gordon Fee, trong cuốn sách tựa đề *Interpreting the Word of God*, có lời tuyên bố này:

“Những đề nghị được trình bày trong tài liệu này xem như quá sức cho người bình dân, là đối tượng đầu tiên mà Kinh Thánh hướng đến, do đó việc giải nghĩa trở thành một việc chỉ dành cho các chuyên gia. May mắn thay, Đức Thánh Linh như là gió, “muốn thổi đâu thì thổi” (Giăng 3:8), trong trường hợp này, Ngài có phương cách tuyệt vời của ân sủng bỏ qua các chuyên gia và tiếp cận trực tiếp với chúng ta” (Schultz và Inch 1976, 126) .

Tôi nghĩ chúng ta sẽ đồng ý rằng trong lĩnh vực giải kinh (các nguyên tắc giải nghĩa Kinh Thánh) và chú giải Kinh Thánh (thực hiện việc giải nghĩa), chúng ta đã vô tình lấy Kinh Thánh khỏi những người mà Kinh Thánh được ban cho. Daniel Webster đã nhận xét trong lĩnh vực này.

“Tôi tin rằng Kinh Thánh là để được hiểu và tiếp nhận theo ý nghĩa rõ ràng của các đoạn văn, vì tôi không thể tự thuyết phục mình rằng một cuốn sách để dành cho sự cứu rỗi và cải đạo trên toàn thế giới lại che dấu ý nghĩa của nó theo cách bí ẩn và mơ hồ đến nỗi không ai ngoài những triết gia và nhà phê bình mới khám phá được” (Mayhue 1986, 60).

Có vẻ như sự nhấn mạnh về giáo dục tiên tiến như một điều cần thiết để giải nghĩa Kinh Thánh không đúng với thực tế bởi vì phần lớn thế giới chưa bao giờ có, và không bao giờ có thể có mức độ đào tạo thần học mà Châu Âu và Châu Mỹ có được kể từ thời kỳ Khai Sáng (Enlightenment).

“Có lẽ hầu hết mọi người nghĩ rằng những sách tham khảo, như các tập bình giải và từ điển Kinh Thánh, là những công cụ cần thiết để nghiên cứu Kinh Thánh. Chắc chắn là chúng hữu dụng, vì chúng giúp cho chúng ta có những hiểu biết sâu sắc của các học giả Kinh Thánh. Nhưng nhiều Cơ Đốc Nhân, đặc biệt là những người trong hoàn cảnh nghèo, không thể có những sự hỗ trợ này. Liệu họ có phải tạm ngưng việc nghiên cứu Kinh Thánh cho đến khi họ có những tài liệu tham khảo? Nếu như vậy, nhiều người chắc sẽ phải chờ đợi vĩnh viễn” (Sterrett 1973, 33).

“Người ta có thể tin chắc rằng tiếng địa phương sẽ chuyển tải hầu hết các yếu tố ngữ pháp cần thiết để hiểu bản văn Kinh Thánh. Nếu điều này không đúng thì phần lớn thế giới Cơ Đốc Giáo sẽ không đủ trình độ để nghiên cứu Kinh Thánh, và chỉ một số ít người ưu việt mới có thể tiếp cận với Kinh Thánh” (Traina 1985, 81).

Hội Thánh phải trở về với sự quân bình giữa (1) giáo dục và (2) năng khiếu thiên phú. Có nhiều yếu tố liên quan đến sự hiểu biết đúng đắn sứ điệp của Kinh Thánh, nổi trội trong số đó là sự thúc đẩy tâm linh, sự dẫn thân, và năng khiếu của người giải nghĩa. Hiển nhiên, một người được đào tạo sẽ thành thạo hơn trong một số khía cạnh của công việc, nhưng không nhất thiết với những khía cạnh quan trọng nhất.

“Sự hiện diện của Đức Thánh Linh kết hợp với khả năng ngôn ngữ để truyền thông lẽ thật đem lại cho bạn mọi điều bạn cần để học và giải nghĩa Kinh Thánh cho chính mình” (Henricksen 1973, 37).

Có phải giải nghĩa Kinh Thánh là một ân tứ thuộc linh nhưng cũng là sự rèn luyện học hỏi được? Điều này không có nghĩa là tất cả các tín hữu không có quyền và trách nhiệm giải nghĩa Kinh Thánh cho chính mình, nhưng liệu có thể có điều gì đó vượt trội hơn học vấn không? Cách so sánh thích hợp có lẽ là ân tứ truyền giảng Phúc âm. Trong những trường hợp chứng đạo, ân tứ này sẽ bày tỏ hiển nhiên. Tác dụng và kết quả của nó thật rõ ràng. Tuy nhiên, điều này chắc chắn không loại bỏ hoặc giảm bớt trách nhiệm chứng đạo chỉ dành cho một số ít người được chọn, được ban ơn. Tất cả các tín hữu có thể học hỏi để thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn việc chia sẻ đức tin nhờ huấn luyện và kinh nghiệm cá nhân. Tôi tin rằng điều này cũng đúng trong việc giải nghĩa Kinh Thánh. Chúng ta phải kết hợp sự phụ thuộc vào Đức Thánh Linh (Silva 1987, 24-25) với sự hiểu biết sâu sắc do học vấn và lợi ích từ kinh nghiệm thực tế.

“Đến điểm này có vẻ như tôi đang cố vũ cho một cách tiếp cận không cần tri thức để giải nghĩa Kinh Thánh. Điều này chắc chắn không phải vậy. Spurgeon cảnh báo chúng ta về điều này khi ông nói, ‘Dường như không xứng hợp khi một số người nói rất nhiều về những gì Đức Thánh Linh bày tỏ cho họ mà lại suy nghĩ rất ít về điều Ngài bày tỏ cho người khác’” (Henricksen năm 1973, 41).

Điều này đưa chúng ta đến câu hỏi làm thế nào chúng ta cân bằng hai sự thật rõ ràng: khả năng từ Chúa để truyền thông Lời của Ngài đến cho người không có học vấn và làm thế nào học thức có thể hỗ trợ cho tiến trình này.

Trước tiên, tôi muốn khẳng định rằng cơ hội được huấn luyện của chúng ta chắc chắn sẽ phải bị khai trình. Ai được ban cho nhiều, sẽ bị đòi lại nhiều hơn (Lu-ca 12:48). Nhiều Cơ Đốc Nhân thiếu động lực để phát triển, chớ không thiếu những cơ hội. Chúng ta không chỉ là người quản lý cơ hội của chúng ta, nhưng cả động lực và thái độ của chúng ta nữa.

“Chúa chính là Đấng giải nghĩa, nhưng người nghiên cứu Kinh Thánh phải đem vào công tác của mình một tâm trí được rèn luyện cũng như một tấm lòng nhiệt thành. Đức tin không đưa con đường tắt cho trách nhiệm đọc Kinh Thánh. Chúng ta cũng không có thể giao việc giải nghĩa Kinh Thánh cho vài người chuyên môn. Không ai trong số chúng ta có thể tránh được nhiệm vụ giải nghĩa. Mỗi lần chúng ta nghe ai đó nói, hoặc bất cứ khi nào chúng ta đọc những điều ai đó đã viết, chúng ta giải thích điều được đề cập. Khi chúng ta mở Kinh Thánh cũng tương tự như vậy. Câu hỏi đặt ra không phải là liệu chúng ta có cần phải giải nghĩa hay không, nhưng chúng ta giải nghĩa như thế nào? Đúng hay Sai?” (Jansen 1968, 17).

Cần có tấm lòng nhiệt thành, tôi muốn thêm rằng dù cho tấm lòng chúng ta nhiệt thành thì chúng vẫn còn tội lỗi (Silva 1987, 23, 118). Chúng ta cần phải thận trọng trong việc liên kết sự hiểu biết của

chúng ta về Kinh Thánh với sự thông hiểu của Chúa. Tất cả chúng ta đã bị và tiếp tục bị ảnh hưởng bởi tội lỗi. Theo sự phân tích trước, không thể nhờ những nguyên tắc giải kinh hoặc phương thức chú giải tốt nhất, hay tấm lòng nhiệt thành mà có thể giúp chúng ta vượt qua khuynh hướng tội lỗi. Sự khiêm nhường phải kèm theo sự giải nghĩa của chúng ta.

“Sự giải nghĩa thích hợp đòi hỏi một thái độ khiêm nhường. Điều này không chỉ là sự khiêm tốn học hỏi từ những người khác, nhưng quan trọng hơn là sự khiêm tốn chịu sự phán xét của Lời được giải nghĩa. Mặc dù công việc của người giải nghĩa đòi hỏi phải nghiên cứu và nhận xét, nhiệm vụ chủ yếu là để cho Lời Chúa mà người giải nghĩa đang nghiên cứu phán và kêu gọi mình vâng phục” (Gordon Fee trích dẫn Schultz và Inch 1976, 127).

Có một giải pháp khác là khái niệm về sự đa dạng của mức độ hay trình độ giải nghĩa. Đối với tôi rõ ràng tín hữu không được huấn luyện sẽ không có được chiều sâu để thấu hiểu như một nhà giải nghĩa được đào tạo. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa kiến thức không đầy đủ là kiến thức sai lầm.

“Nói rằng chúng ta hiểu Lời Chúa không có nghĩa là chúng ta có thể hiểu tất cả mọi thứ trong đó, giải quyết tất cả các vấn đề về giải nghĩa và nhận được câu trả lời cho tất cả câu hỏi của chúng ta. Ý nghĩa chính xác của một số điều dường như vẫn còn là bí ẩn” (Sterrett 1973, 16).

Nếu như vậy, tất cả các kiến thức của con người là cùng một loại như nhau. Công tác của Đức Thánh Linh dẫn con cái Chúa vào lẽ thật (Giăng 14:26; 16:13-14; I Giăng 2:20-21) chỉ phát triển bởi các kỹ năng trí tuệ của chúng ta. Những điều cơ bản của đức tin Cơ Đốc Giáo có thể hiểu bởi bất cứ ai chỉ đơn giản bằng cách đọc Kinh Thánh trong một bản dịch mà người đó hiểu. Trong lĩnh vực của sự trưởng thành và sự quân bình thì giáo dục Cơ Đốc Giáo trở thành một sự trợ giúp vô giá. Chúng ta có thể trông cậy vào Đức Thánh Linh trong lĩnh vực giải nghĩa. Chắc chắn sẽ có giải nghĩa sai và các nan đề thần học, nhưng phải chăng những điều này không có xảy ra với các học giả?

Nhu cầu cấp thiết cho Hội Thánh hiện đại là chúng ta bắt đầu thu hút tâm trí của mọi tín hữu vào việc nghiên cứu Kinh Thánh hằng ngày, cách cá nhân, có ý nghĩa cho chính họ. Điều này liên quan đến việc Hội Thánh huấn luyện cho họ kỹ năng giải nghĩa mà họ có thể hiểu và thực hiện được.

“Thách thức đối với Hội Thánh là nhấn mạnh việc nghiên cứu Kinh Thánh cách cá nhân giữa những người tin vào Kinh Thánh” (Osborne và Woodward 1979, 13).

Điều này được tiếp tục nhấn mạnh:

“Như chúng ta đã thấy, nghiên cứu Kinh Thánh chuyên sâu là dành cho mọi tín hữu, cho dù học viên là tín hữu học Lời Chúa hay là một nhân sự Cơ Đốc chính thức. Chúng ta phải nhớ rằng Đức Chúa Trời không đòi hỏi chúng ta phải tài giỏi, nhưng Ngài đòi chúng ta phải trung tín. Không cần phải là thiên tài mới có thể dành nhiều thời giờ nghiên cứu Kinh Thánh chi tiết nhưng cần là một tín hữu có kỷ luật. Trung tín và kỷ luật là hai mặt của cùng một đồng xu” (Osborne và Woodward 1979, 82).

Các cách thức giải kinh phải được giản lược thành những khái niệm thông thường, thực tế chúng chỉ nên liên quan đến việc áp dụng khả năng ngôn ngữ và suy luận bình thường của con người (Fee 1982, 16; Sire 1980, 51). Đức Chúa Trời mong muốn truyền đạt cho chúng ta cũng nhiều như các tín

hữu mong muốn hiểu được sứ điệp của Ngài. Các cách thức cần phải cân bằng giữa những tiến trình phân tích riêng của cá nhân đồng thời cung cấp tài liệu tham khảo tốt, đáng tin cậy cho tiến trình càng nhanh càng tốt. Điều này càng quan trọng với các tài liệu về bối cảnh lịch sử và văn hóa. Gordon Fee cung cấp những gợi ý hữu ích sau.

“Đừng để những người không phải là chuyên gia thất vọng, nhưng hãy để họ cũng được chuẩn bị để nghiên cứu, chứ không chỉ đơn thuần là suy niệm. Người ấy nên sử dụng những phương tiện cơ bản để nghiên cứu: (a) Nhiều hơn một bản dịch hiện đại tốt. Điều này sẽ chỉ ra những chỗ gặp phải nan đề. Người ấy nên biết rõ và sử dụng những bản dịch phân biệt sự khác nhau giữa văn xuôi và thơ ca, có chú ý đến cấu trúc phân đoạn. (b) Ít nhất cũng phải có một quyển giải kinh tốt, đặc biệt là những quyển có đưa vào các nguyên tắc giải kinh được cung cấp trong bài viết này (ví dụ, sách giải kinh I Cô-rinh-tô của C. K. Barrett; sách giải kinh Hê-bơ-rơ của F. F. Bruce; sách giải kinh Giăng của R. D. Brown). Nhắc lại, tham khảo một số thường sẽ cho biết một trong những lựa chọn khác nhau. (c) Cách hiểu thông thường của cá nhân. Kinh Thánh không chứa đầy với những ý nghĩa bị che dấu như thể cần các thợ mỏ đào lấy ra từ trong hầm tối. Cố gắng khám phá những gì mà tác giả Kinh Thánh nhắm đến cách rõ ràng. Ý định này thường nằm dưới bề mặt một chút và chỉ cần một chút hiểu biết về ngữ pháp hay lịch sử để có thể nhìn thấy. Thường khi nó nằm ngay trên bề mặt và các chuyên gia không thấy nó bởi vì họ quá chú tâm trước tiên là đào bới rồi sau đó mới quan sát. Tại điểm này người không chuyên môn có nhiều điều để dạy cho các chuyên gia (Gordon Fee trong quyển *Interpreting the Word of God*, trích dẫn trong Schultz và Inch năm 1976, 127).

Lời Nhấn Cho Tín Hữu

Đối với nhiều tín hữu, sự thờ ơ, hờ hững với việc nghiên cứu Kinh Thánh cách cá nhân cứ tăng dần. Nhiều người sẵn sàng để người khác giải nghĩa Kinh Thánh thay cho họ. Điều này trái ngược với nguyên tắc Kinh Thánh về “chức thầy tế lễ của người tín hữu,” chính là điều mà Cuộc Cải Chánh đã nhấn mạnh cách nhiệt thành. Chúng ta đều có trách nhiệm phải biết Đức Chúa Trời qua Đấng Christ và tự mình tìm hiểu ý muốn của Ngài cho cuộc sống của chúng ta (trách nhiệm tâm linh cá nhân). Chúng ta không dám giao trách nhiệm quan trọng này cho người nào khác, cho dù chúng ta tôn trọng người đó bao nhiêu. Tất cả chúng ta sẽ tường trình cho Chúa về sự hiểu biết Kinh Thánh của chúng ta và chúng ta đã sống với sự hiểu biết đó như thế nào (xem II Cô-rinh-tô 5:10).

Tại sao sự thịnh hành của kiểu học Kinh Thánh “được nấu sẵn” từ các bài giảng, các tập bình giải càng rõ rệt hơn trong hiện tại? Trước tiên, tôi nghĩ rằng số lượng lớn giải nghĩa có sẵn trong văn hóa phương Tây đã gây ra sự lộn xộn rất lớn. Đường như là không ai đồng ý với nhau về Kinh Thánh. Điều này chắc chắn không đúng. Tuy nhiên, người ta phải phân biệt giữa những lẽ thật lịch sử, chính yếu của Cơ Đốc Giáo và các vấn đề thứ yếu. Những trụ cột chính của đức tin Cơ Đốc Giáo được chia sẻ bởi tất cả các giáo phái Cơ Đốc Giáo. Theo ý này, tôi muốn nói đến những giáo lý liên quan đến thân vị và công việc của Đấng Christ, ước muốn cứu rỗi của Đức Chúa Trời, vị trí trung tâm của Kinh Thánh và các lẽ thật tương tự khác là chung cho tất cả các Cơ Đốc Nhân. Tín hữu phải được huấn luyện để phân biệt giữa lúa mì và trấu. Dù có rất nhiều cách giải nghĩa nhưng chúng ta không từ bỏ trách nhiệm lựa chọn cách nào phù hợp nhất với ý định được linh cảm của tác giả Kinh Thánh đã bày tỏ trong mạch văn.

Không chỉ sự đa dạng của việc giải nghĩa là rào cản, nhưng những truyền thống theo giáo phái của người giải nghĩa cũng là rào cản. Thông thường tín hữu nghĩ rằng họ biết những gì Kinh Thánh có ý nói trước khi họ nghiên cứu hoặc đọc Kinh Thánh cho chính mình. Thông thường, chúng ta trở

nên thoải mái trong một hệ thống thần học, mà quên đi những nan đề các hệ thống thần học do con người dựng nên này đã tạo ra trong suốt lịch sử của Hội Thánh. Ngoài ra, chúng ta quên là có nhiều hệ thống khác nhau, xem dường như là trái ngược nhau trong cộng đồng Cơ Đốc Giáo. Chúng ta đừng liêu lĩnh tự giới hạn chính mình trong điều mà chúng ta đã quen thuộc! Chúng ta buộc chính mình phải loại bỏ những lăng kính của truyền thống giáo phái, của văn hóa và xem xét Kinh Thánh theo sự hiểu biết trong thời đại của nó. Truyền thống giáo phái và văn hóa có thể hữu ích, nhưng chúng phải luôn luôn phụ thuộc vào Kinh Thánh, không có chuyện ngược lại. Thật là đau đớn khi phải nghiệm lại những gì chúng ta đã được dạy dỗ, chúng ta cần làm như vậy cách cá nhân để tách khỏi cha mẹ, mục sư, giáo viên, vợ, chồng, hoặc bạn bè.

Chúng ta phải chấp nhận rằng tất cả chúng ta đều bị ảnh hưởng không chỉ bởi cha mẹ của chúng ta, nơi sinh, năm sinh, mà còn bởi những kinh nghiệm cá nhân và tính cách của chúng ta. Tất cả những điều này ảnh hưởng nặng nề cách chúng ta giải nghĩa Kinh Thánh. Chúng ta không thể thay đổi hoặc loại bỏ các yếu tố này, nhưng chúng ta có thể nhận ra sự hiện diện của chúng, và sẽ giúp chúng ta không bị ảnh hưởng bởi chúng quá mức. Tất cả chúng ta đều ít nhiều bị ảnh hưởng bởi quá khứ của mình.

Ở Mỹ, có một giai đoạn mà tín hữu hiểu biết Kinh Thánh cũng giỏi như những người giảng, nhưng trong thời đại chuyên môn hóa của chúng ta cùng với sự xâm lấn của phương tiện truyền thông đại chúng, chúng ta đã chọn các chuyên gia. Tuy nhiên, chúng ta phải giải nghĩa Kinh Thánh cho chính mình. Điều này không có nghĩa là chúng ta không tham khảo ý kiến các nhà lãnh đạo Cơ Đốc Giáo được ơn, được kêu gọi, và được đào tạo, nhưng chúng ta không được phép để giải nghĩa của họ trở thành phân tích Kinh Thánh cá nhân của chúng ta mà không cầu nguyện. Tất cả chúng ta bị ảnh hưởng bởi tội lỗi, ngay cả sau khi chúng ta được cứu. Điều này ảnh hưởng đến mọi khía cạnh của sự hiểu biết của chúng ta về Đức Chúa Trời và mục đích của Ngài. Chúng ta phải thừa nhận sự thật quan trọng đó là sự hiểu biết của chúng ta không bao giờ là sự hiểu biết của Đức Chúa Trời. Chúng ta phải bám vào những trụ cột chính của Cơ Đốc Giáo, nhưng cho phép truyền đạt tối đa việc giải nghĩa và thực hành trong các lĩnh vực không thiết yếu. Mỗi người trong chúng ta phải quyết định những ranh giới được đặt ở đâu và sống một cách thích hợp, bởi đức tin, bởi tình yêu, theo sự hiểu biết chúng ta có từ Kinh Thánh.

Tóm lại, theo tôi thì hình như Hội Thánh phải dành nhiều công sức hơn truyền đạt các nguyên tắc để hiểu biết đầy đủ ý định của tác giả xa xưa, được linh cảm của Kinh Thánh. Chúng ta là những người đọc Kinh Thánh cũng phải lược bỏ những giả định thuộc kinh nghiệm, giáo khu, giáo phái, giới hạn do truyền thống của chúng ta để thực sự tìm kiếm sứ điệp của tác giả Kinh Thánh được linh cảm, ngay cả khi chúng có thể xâm phạm những thành kiến cá nhân hoặc những truyền thống giáo phái của chúng ta. Chúng ta phải bỏ đi phương pháp được ưa chuộng là “dùng bản văn chứng minh” để giải nghĩa mạch văn thật của các tác giả Kinh Thánh nguyên thủy. Người duy nhất được linh cảm trong việc giải nghĩa Kinh Thánh là tác giả nguyên thủy.

Các tín hữu phải xem xét lại mục tiêu và động cơ của họ theo sự soi sáng của Ê-phê-sô 4:11-16. Cầu xin Đức Chúa Trời giúp chúng ta bước vào sự đầy đủ từ Lời của Ngài trong tư tưởng và hành động.

II. Kinh Nghiệm Của Tác Giả Khi Giảng Dạy Phương Pháp Giải Kinh Ở Hội Thánh Địa Phương, Lớp Học, Và Hội Thảo

Là một mục sư khoảng mười lăm năm, là một giáo sư đại học khoảng mười sáu năm, tôi đã có nhiều cơ hội để quan sát và thảo luận về các vấn đề giải kinh với các Cơ Đốc Nhân từ nhiều giáo phái. Tôi đã chần bầy trong các Hội Thánh Báp-tít Nam Phương và giảng dạy tại ba trường học Báp-tít Nam Phương (Wayland Baptist University chi nhánh tại Lubbock, Texas; The Hispanic School of Theology, Lubbock, Texas và East Texas Baptist University, Marshall, Texas), và một trường cao đẳng Kinh Thánh theo phái Ân Tứ (Trinity Bible Institute, Lubbock, Texas). Từ khi về hưu, trong nhiều năm tôi đã dạy các khóa học tại OMS Emmaus Seminary ở Cap Haiti, Haiti, trường Baptist Seminary Armenia tại Yerevan, Armenia, và chủng viện liên hệ phái tại Novi Sod, Serbia. Ngoài ra, tôi là một thành viên liên kết của United Methodist Church và Presbyterian Church of America. Tôi đã hoàn tất chương trình tiến sĩ tại một chủng viện liên hệ phái, Trinity Evangelical Divinity School ở vùng Chicago. Điều này đã cho phép tôi làm mục vụ vượt qua rào cản giáo phái trong nhiều năm. Một chủ đề chung đã khai triển qua các cuộc thảo luận đó là sự thiếu sót rõ ràng của việc huấn luyện về những khái niệm và phương cách giải kinh. Trong việc giải nghĩa Kinh Thánh, hầu hết các Cơ Đốc Nhân dựa vào

1. dùng bản văn để chứng minh
2. theo nghĩa đen
3. theo nghĩa bóng/luân lý
4. giảng dạy giáo lý của giáo phái
5. theo kinh nghiệm cá nhân
6. theo điều kiện văn hóa

Có nhu cầu rất khẩn cấp cho một cách thức giải nghĩa Kinh Thánh theo cách giải kinh đặt trọng tâm trên bản văn, nhất quán, có thể kiểm chứng được. Điều quan trọng là các nguyên tắc giải kinh được trình bày theo (1) ngôn ngữ không chuyên môn, (2) những nguyên tắc được diễn đạt đơn giản và (3) các nguyên tắc có thể được chứng minh bằng một số ví dụ thích ứng trong Kinh Thánh.

Tín hữu sẵn sàng đáp ứng với một cách thức giải kinh được đơn giản hóa mà nó chứng tỏ có thể cung cấp một phương cách nhất quán, kiểm chứng được cho việc giải nghĩa Kinh Thánh của cá nhân. Hầu hết các tín hữu biết được tính tương đối của nhiều nghiên cứu Kinh Thánh đã được trình bày ở các hội thánh địa phương, văn phẩm Cơ Đốc và cũng từ các phương tiện truyền thông phát sóng (phát thanh, truyền hình). Tôi đã dạy giải kinh trong nhiều bối cảnh.

1. hội thảo toàn thành phố
2. hội thảo hội thánh địa phương
3. các lớp học Trường Chúa Nhật
4. lớp học trường cao đẳng
5. lớp học trường đại học

Trong mỗi trường hợp tôi đã thấy những tín hữu cởi mở và sẵn sàng đáp ứng với cách thức nghiên cứu Kinh Thánh nhất quán, có thể kiểm chứng. Thật sự có một sự khao khát tìm hiểu Kinh Thánh và sống theo quan niệm dạy dỗ của Kinh Thánh. Ngoài ra cũng có sự thất vọng vì:

6. sự đa dạng của giải nghĩa
7. tính cách tương đối của giải nghĩa
8. sự tự phụ giáo phái đi kèm với những giải nghĩa quá tự tin
9. thiếu khả năng để thẩm định những điều họ đã được dạy dỗ trong danh Chúa

Sách giáo khoa này không có ý định để trình bày cách giải kinh chuyên môn, uyên bác, thấu đáo nhưng là giới thiệu cho tín hữu bình thường phương cách dựa theo Ngữ Cảnh/Văn Bản của trường

phái giải nghĩa tập trung vào bản văn (nghĩa là Antioch xứ Syria) và áp dụng cá nhân những nguyên tắc này vào đời sống và nghiên cứu hằng ngày. Phần Giới Thiệu sẽ tập trung vào năm lĩnh vực cụ thể.

10. nhu cầu đào tạo giải kinh
11. những nguyên tắc Ngữ Cảnh/ Văn Bản của giải nghĩa Kinh Thánh
12. vài cạm bẫy lớn trong giải kinh hiện đại
13. một số hướng dẫn về tiến trình thực hiện, và
14. các tài liệu nghiên cứu Kinh Thánh có sẵn cho tín hữu nói tiếng Anh thời hiện đại

Sách giáo khoa này được phác thảo để nâng cao sự quan tâm và ước muốn của Cơ Đốc Nhân giải nghĩa Kinh Thánh cho chính mình. Phải thừa nhận đây chỉ là bước đầu, tuy nhiên là bước quan trọng. Phần Tài Liệu Tham Khảo cung cấp nhiều nguồn tài liệu bổ sung để nghiên cứu thêm về các phương pháp nghiên cứu Kinh Thánh. Phải thừa nhận rằng có nan đề trong những phương pháp giải nghĩa Kinh Thánh thịnh hành hiện nay của chúng ta và cần có phương cách có thể kiểm chứng, phù hợp hơn sẵn sàng dành cho tín hữu, đó là mục tiêu chính của sách giáo khoa này. Bởi vì cuộc hành trình ngàn dặm bắt đầu bằng một bước, hy vọng quyển sách giới thiệu này sẽ khởi xướng cho tín hữu trên lối đi đúng của công việc thú vị và thỏa lòng trong việc nghiên cứu Kinh Thánh hằng ngày cho cách sống, cho cá nhân.

III. Vấn đề Thẩm quyền

Câu hỏi có hay không có một Đức Chúa Trời chưa bao giờ thực sự là một vấn đề cho cá nhân tôi. Tôi, tin theo các tác giả Kinh Thánh, đã thừa nhận sự hiện hữu của Đức Chúa Trời. Tôi chưa bao giờ cảm thấy cần thiết có một cuộc tranh luận triết lý để củng cố niềm tin của tôi về điều này. Năm bằng chứng về Đức Chúa Trời hiện hữu của Thomas Aquinas chỉ ích lợi cho những người tìm kiếm bằng chứng theo chủ nghĩa duy lý. Tuy nhiên, ngay cả những luận chứng thiết yếu thuộc triết lý không thực sự chứng minh được sự hiện hữu của Đức Chúa Trời trong Kinh Thánh, Cha của Chúa Giê-xu Christ. Nhiều nhất chúng chỉ thừa nhận một điều tất yếu hợp lý, một điều không thay đổi, hoặc một nguyên nhân đầu tiên.

Cũng vậy, các câu hỏi về việc liệu chúng ta có thể biết Đức Chúa Trời không (triết học Hy Lạp) chưa bao giờ là mối quan tâm chính đối với tôi. Tôi đã công nhận rằng Đức Chúa Trời nỗ lực truyền đạt cho chúng ta. Điều này không chỉ đúng trong mặc khải tự nhiên: (1) chúng có hiện hữu của Đức Chúa Trời trong sáng tạo (Thi thiên 19:1-6; Rô-ma 1:19-20) và (2) chúng có đạo đức nội tại của loài người (Rô-ma 2:14-15), nhưng còn duy nhất trong sự mặc khải bằng văn bản của Đức Chúa Trời (II Ti-mô-thê 3:15-17). Đức Chúa Trời đã nói với chúng ta qua các biến cố, luật pháp, và các tiên tri (xem Ma-thi-ơ 5:17-19). Ngài đã nói tốt cùng đầy đủ nơi Con Ngài (Giăng 1:1-14; Hê-bơ-rơ 1:1-3; Ma-thi-ơ 5:21-48).

Câu hỏi chính yếu đối với tôi là xoay quanh những gì Đức Chúa Trời nói. Mối quan tâm này phát triển rất sớm trong đời sống Cơ Đốc Nhân của tôi. Ước muốn hiểu biết Kinh Thánh khiến tôi hoảng sợ trước tất cả các giải nghĩa Kinh Thánh khác nhau. Dường như tất cả mọi người có ý kiến riêng của mình về Kinh Thánh, thường dựa trên các kiểu cá tính riêng, nền tảng giáo phái, kinh nghiệm cá nhân, hoặc dạy dỗ của cha mẹ. Tất cả họ được thuyết phục như vậy và họ lại tiếp tục đi thuyết phục. Tôi bắt đầu tự hỏi là một người có thể thực sự biết, với mức độ đáng tin cậy nào đó, về điều Đức Chúa Trời nói hay không.

Cuối cùng trong chủng viện tôi đã được giới thiệu khái niệm về “thẩm quyền của Kinh Thánh.” Nó trở nên rõ ràng cho tôi Kinh Thánh là nền tảng duy nhất cho đức tin và thực hành. Đây không chỉ

là một sáo ngữ để bảo vệ các phương pháp luận và thần học truyền thống của một ai đó. Nó thực sự là một câu trả lời cụ thể cho vấn đề thẩm quyền.

Ngay cả sau khi được giải thích chính xác và chấp nhận thẩm quyền của Kinh Thánh, thì vẫn còn tranh cãi gây cản trở về vấn đề hệ thống giải kinh nào là tốt nhất. Sự bối rối mà tôi đã cảm nhận trong mề cung của việc giải nghĩa thì tôi cũng thấy hiện diện trong lĩnh vực giải kinh. Thực tế là sự bất đồng giữa những nguyên tắc giải kinh dù được trình bày hay hiểu ngầm, ý thức hay vô thức đều có thể là nguyên nhân thực sự của sự đa dạng trong cách giải nghĩa. Những nguyên tắc giải kinh cực kỳ khó phân tích bởi vì chính chúng không được linh cảm, nhưng được mở rộng thêm với những truyền thống thần học khác nhau và qua nhiều biến động lịch sử. Có những nhà giải nghĩa tin kính trong tất cả các hệ thống khác nhau. Làm sao để quyết định sử dụng hệ thống nào? Vấn đề cơ bản đối với tôi là “kiểm chứng được” và “nhất quán.” Tôi chắc chắn về điều này bởi vì tôi sống trong thời đại bị chi phối bởi các phương pháp khoa học. Tuy nhiên, phải có một số giới hạn đặt ra cho việc giải nghĩa. Sự mâu thuẫn tồn tại trong những phương cách giải kinh bởi vì nó vừa là một năng khiếu (nghệ thuật) vừa là một tập hợp các hướng dẫn hợp lý cho sự hiểu biết ngôn ngữ con người (khoa học). Bất cứ nguyên tắc giải nghĩa nào của ai, chúng phải quân bình giữa hai quan điểm này.

Trường phái giải nghĩa Antiochian (Syria) cung cấp sự cân bằng tốt nhất. Tập trung vào Ngữ Cảnh/Văn Bản, ít nhất nó cho phép một số tiêu chuẩn kiểm chứng được. Sẽ không bao giờ có sự nhất trí, nhưng ít nhất nó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giải nghĩa Kinh Thánh theo nghĩa rõ ràng, thông thường.

Phải thừa nhận rằng về căn bản phương pháp này là một phản ứng từ bối cảnh lịch sử chống lại trường phái theo nghĩa bóng của Alexandria (Ai Cập). Đây là một sự đơn giản hóa (Silva 1987, 52-53), nhưng nó vẫn còn hữu ích cho việc phân tích hai phương pháp tiếp cận cơ bản để giải nghĩa Kinh Thánh của Hội Thánh. Trường phái Antiochian, với phương pháp luận của Aristote đã cung cấp lý do thích đáng cho cách giải nghĩa thời Cải Chánh/Phục Hưng, và tạo tiền đề cho định hướng khoa học hiện đại của chúng ta. Giải nghĩa theo cách tiếp cận Ngữ Cảnh/Văn Bản cho phép Kinh Thánh trước tiên nói cho thời đại của nó (một ý nghĩa) và sau đó nói cho thời đại của chúng ta (nhiều áp dụng). Nó lấp đầy khoảng cách của thời gian và văn hóa bằng một phương pháp chấp nhận được cho cộng đồng trí thức của thời đại chúng ta. Họ chấp nhận nó bởi vì về cơ bản nó cũng là phương pháp được sử dụng để giải thích tất cả văn học cổ đại và nó phù hợp với các hình thức tư tưởng của tư duy học thuật trong thời hiện đại của chúng ta.

Khi giải kinh đã trở thành mối quan tâm lớn trong chức vụ của tôi, tôi bắt đầu phân tích giảng dạy, và viết về tôn giáo một cách cẩn thận hơn. Thật đáng sợ khi thấy những lạm dụng đã xảy ra khi nhân danh Chúa. Hội Thánh dường như ca ngợi Kinh Thánh và rồi bẻ cong sử điệp của Kinh Thánh. Điều này không chỉ đúng với các tín hữu, mà còn cả lãnh đạo của Hội Thánh. Nó không phải là vấn đề sùng kính, nhưng là sự dốt nát thực sự đối với các nguyên tắc giải nghĩa cơ bản. Niềm vui mà tôi thấy trong việc hiểu biết Kinh Thánh nhờ vào mục đích (ý định) của tác giả nguyên thủy đơn giản là không tồn tại với nhiều tín hữu tốt, dân thân, đáng mến. Tôi quyết định phát triển một sách giáo khoa để giới thiệu với các tín hữu những nguyên tắc cơ bản của phương pháp tập trung vào Ngữ Cảnh/Văn Bản theo trường phái Antiochian. Vào lúc đó (1977) không có nhiều sách giải kinh có sẵn. Điều này đặc biệt đúng đối với tín hữu. Tôi cố gắng để phát triển sự quan tâm bằng cách phơi bày những giải nghĩa sai của chúng ta cũng như những thành kiến cố ý của chúng ta. Điều này được phối hợp với sự giải thích ngắn gọn về phương pháp theo Ngữ Cảnh/Văn Bản và một danh sách những sai trật thần học thường gặp trong giải nghĩa. Cuối cùng, một thứ tự qui trình được đề xuất để giúp một người đi

qua những công việc giải kinh khác nhau và thời gian thích hợp để tra cứu các phương tiện nghiên cứu.

IV. Nhu Cầu Của Qui Trình Giải Kinh Không Chuyên Môn

A. Sự thờ ơ giữa các tín hữu

Là một mục sư và giáo sư trong nhiều năm vấn đề này đã nằm trong lòng tôi. Tôi đau lòng được biết có sự giảm sút về kiến thức Kinh Thánh tổng quát giữa các tín hữu trong thời đại của chúng ta. Sự thiếu kiến thức này là nguyên nhân chính của nhiều vấn đề trong các Hội Thánh hiện đại. Tôi biết rằng các tín hữu hiện đại yêu mến Chúa cũng nhiều như những thế hệ trước đã yêu mến Chúa và Lời của Ngài, vì vậy điều gì là nguyên nhân của sự thoái hóa trong sự hiểu biết của chúng ta, không chỉ về nội dung của Kinh Thánh, nhưng còn về điều Kinh Thánh muốn nói cũng như áp dụng những điều đó hiện nay như thế nào?

Theo ý kiến của tôi, cảm giác thất vọng đã khiến phần lớn các Cơ Đốc Nhân thờ ơ và lơ là việc nghiên cứu và giải nghĩa Kinh Thánh. Sự lơ là này được thấy trong một số lĩnh vực của cuộc sống hiện đại. Một trong những vấn đề chính là đặc điểm văn hóa chủ nghĩa hưởng thụ của chúng ta. Chúng ta là những người đã quen với việc được thỏa mãn ngay lập tức mọi nhu cầu của chúng ta. Văn hóa của chúng ta đã biến tâm tính của ngành kỹ nghệ “thức ăn nhanh” thành một chuẩn mực văn hóa. Chúng ta đã quen với một sản phẩm đã có sẵn và hưởng thụ ngay lập tức. Sự trưởng thành cùng với cách sống hàng ngày của Cơ Đốc Nhân đặt nền tảng trên kiến thức Kinh Thánh không thể thích nghi với chiều hướng văn hóa này. Kiến thức Kinh Thánh chỉ có bằng sự trả giá cá nhân với sự cầu nguyện, kiên trì học tập, nghiên cứu thường xuyên, và áp dụng cá nhân. Trong thực tế, hầu hết các tín hữu hiện đại đang trên đường đua cao tốc của chủ nghĩa vật chất Mỹ thế kỷ hai mươi mốt và không sẵn sàng trả giá cá nhân.

Ngoài ra, sự phân biệt (không có nền tảng Kinh Thánh) giữa tầng lớp và tín hữu đã làm vấn đề thêm trầm trọng. Dường như tâm tính “nhờ chuyên gia” trong chúng ta làm cho hầu hết tín hữu giảm bớt ý thức về nhu cầu nghiên cứu và hiểu biết Kinh Thánh cách cá nhân. “Hãy để người giảng dạy làm điều đó” đã trở thành nếp suy nghĩ của chúng ta. Vấn đề của nếp suy nghĩ này là, “Nếu mục sư giải nghĩa sai thì sao?” hoặc “Nếu bạn thay đổi mục sư thì sao?” Thái độ thờ ơ này là mưu chước lừa dối lẽ thật Kinh Thánh cùng với sự tái nhấn mạnh lẽ đạo “trách nhiệm tâm linh cá nhân” của Luther trong Cuộc Cải Chánh (I Phi-e-rơ 2:5,9; Khải huyền 1:6). Sự phân biệt này củng cố khuynh hướng “xã hội bầy đàn” của chúng ta. Nó có xu hướng trút bỏ trách nhiệm tâm linh ra khỏi chính mình và tập trung vào người khác. Những người lãnh đạo Hội Thánh trở thành trung gian hoặc bậc thầy thay vì là “người huấn luyện” (Ê-phê-sô 4:11-12). Không chỉ chúng ta có nét văn hóa tách biệt cuộc đời thành thế tục và thiêng liêng, nhưng chúng ta còn giao thác phần “thiên liêng” cho người khác đại diện.

Một nguyên nhân chính khác khiến có sự lơ là của phần lớn các tín hữu hiện đại trong lĩnh vực nghiên cứu Kinh Thánh là xu hướng chuyên môn hóa hiện thời đang phát triển của chúng ta. Nghiên cứu Kinh Thánh đã trở thành lĩnh vực chuyên môn của các chuyên gia được đào tạo. Các nguyên tắc và thủ tục rất phức tạp và rắc rối khiến người ta cảm thấy không đủ năng lực trừ khi người đó có một số bằng cấp tiến sĩ: ngôn ngữ học, tiếng Hy Lạp, tiếng Ê-bơ-rơ, giải kinh và thần học. Điều này đưa đến hiểm họa của “trí huệ phái thời hiện đại,” mà lẽ thật tâm linh chỉ dành cho một tầng lớp ưu tú trí thức. Dĩ nhiên, ngay tầng lớp ưu tú cũng không đồng ý. Dường như ngay cả những kỹ năng chuyên môn cũng không mang lại sự nhất trí.

Điều này đưa chúng ta đến lý do tiếp theo cho sự lơ là, đó là quá nhiều cách giải nghĩa. Một người không chỉ phải đương đầu với sự khác biệt giáo phái, nhưng ngay cả trong giáo phái cũng có khác biệt ý kiến. Đừng lấy làm lạ khi phần lớn các tín hữu bối rối khi đối diện với sự bất đồng mà thường bị trình bày cách ép buộc, giáo điều.

B. Chủ nghĩa Giáo điều giữa vòng những tín hữu

Bối rối và miễn cưỡng trở nên gắn kết vào tiến trình giải kinh. Ngạc nhiên? Bên cạnh những yếu tố bên ngoài được đề cập trước đó, còn có một số những yếu tố bên trong. Khi có sự thờ ơ về việc tham gia nghiên cứu Kinh Thánh, có vẻ là mỗi khi có được một giải pháp cho sự thờ ơ, là ngay lập tức dẫn đến có sự tách biệt và cực đoan. Mức độ chủ nghĩa giáo điều trong giới nghiên cứu Kinh Thánh ở xã hội phương Tây hiện đại là rất cao.

Điều này dường như liên quan đến một số yếu tố. Trước tiên thường có liên quan đến truyền thống tâm linh mà một người được trưởng dưỡng. Thường chủ nghĩa giáo điều là sự đáp ứng đã được học từ cha mẹ của chúng ta hoặc những người dạy dỗ trong Hội Thánh. Điều này có thể là hoàn toàn gắn kết với quan điểm và cách hành xử của họ hoặc hoàn toàn từ chối lập trường của họ. Sự phản ứng này dù là thắng qua, đồng hóa, hay phủ nhận thường không liên quan gì đến việc nghiên cứu Kinh Thánh cá nhân. Thông thường những thành kiến, giả định đã được truyền lại qua gia đình.

Nếu cha mẹ không tạo dấu ấn tâm linh trên cuộc đời chúng ta với quan điểm của họ, thì gần như chắc chắn là giáo phái sẽ làm. Có nhiều điều mà chúng ta tin không phải là kết quả của việc nghiên cứu Kinh Thánh cá nhân, nhưng là loại truyền bá tín lý trong giáo phái. Hiện nay rất ít Hội Thánh dạy dỗ có hệ thống điều gì họ tin và tại sao tin. Vấn đề này bị ảnh hưởng không chỉ bởi chủ nghĩa giáo phái, nhưng còn bởi vị trí địa lý của giáo hội. Hiện nhiên thời đại của chúng ta (hậu hiện đại) cũng như vị trí địa lý có ảnh hưởng đến hệ thống niềm tin của chúng ta. Chủ nghĩa địa phương cũng quan trọng như truyền thống của cha mẹ hoặc giáo phái. Trong hơn ba mươi năm, tôi đã tham gia vào Partnership Evangelism và đã dẫn nhiều thành viên Hội Thánh và các sinh viên trong các chuyến đi truyền giáo tới các Hội Thánh thuộc giáo phái của tôi ở nước ngoài. Tôi ngạc nhiên vì dù có chung truyền thống giáo phái, việc thực hành đức tin của các hội thánh lại rất khác nhau! Điều này thực sự mở mắt cho tôi thấy việc truyền bá tín lý theo giáo phái, giáo khu (không bởi đọc Kinh Thánh) đã ảnh hưởng tất cả chúng ta.

Nguyên nhân chính thứ hai của chủ nghĩa giáo điều giữa các tín hữu có liên quan đến yếu tố cá nhân. Chúng ta bị ảnh hưởng bởi thời gian, địa điểm, và cha mẹ; cũng vậy chúng ta đều bị tác động bởi nhân cách của chính mình. Khái niệm này sẽ được khai triển chi tiết trong phần sau của quyển sách giáo khoa này, nhưng nó cần phải được nói đến ngay từ đầu sách; vì nhân cách, kinh nghiệm cá nhân, và ân tứ thuộc linh của chúng ta ảnh hưởng nhiều đến cách giải nghĩa của chúng ta. Chủ nghĩa giáo điều của chúng ta thường có thể diễn giải bằng câu “nếu điều đó xảy ra với tôi thì nó phải xảy ra với các bạn” và “nếu nó chưa bao giờ xảy ra với tôi, nó sẽ không bao giờ xảy ra với các bạn cả.” Cả hai đều là sai!

V. Những Giả Định Cơ Bản Về Kinh Thánh

Tại điểm này tôi cần càng minh bạch càng tốt và cố gắng nói rõ ràng các giả định chi phối tôi. Nếu chúng ta bị ảnh hưởng bởi các yếu tố không thuộc Kinh Thánh như vậy, tại sao sách giáo khoa này không phải là một trong số đó? Tôi không cố gắng để khiến bạn đồng ý với tôi, nhưng chỉ cung cấp một phương pháp nghiên cứu Kinh Thánh cách cá nhân, không phải là chuyên ngành nhưng nhất

quán, có thể kiểm chứng. Phương pháp luận này không được linh cảm, nhưng nó là một mô hình của Cơ Đốc Giáo được phát triển thời xưa. Những giả định cơ bản của tôi là

- A. Kinh Thánh, gồm có Cựu và Tân Ước, đến từ Đức Chúa Trời có một và duy nhất là Đấng Tạo Hóa, Đấng Cứu chuộc. Ngài đã ban Kinh Thánh cho chúng ta thông qua phương tiện của con người để chúng ta có thể hiểu Ngài, biết Ngài và biết ý muốn của Ngài cho đời sống của chúng ta (II Ti-mô-thê 3:15-17). Kinh Thánh có thẩm quyền tuyệt đối.
- B. Kinh Thánh, giống như giải kinh, hiện hữu với chủ đích, là phương tiện cho sự gặp gỡ cá nhân với Đức Chúa Trời (Grant và Tracy 1984, 177; Carson 1984, 11; Silva 1987, vi). Đức Chúa Trời đã phán rõ ràng với chúng ta trong Kinh Thánh và thậm chí càng rõ ràng hơn nữa trong Con Ngài, Chúa Giê-xu Christ (Hê-bơ-rơ 1:1-3). Đấng Christ là tâm điểm của toàn bộ Kinh Thánh. Ngài là chủ đích và là sự hoàn tất tốt cùng của Kinh Thánh. Ngài là Chúa của Kinh Thánh. Trong Ngài, mặc khải là đầy đủ và cuối cùng (Giăng 1:1-18; I Cô-rinh-tô 8:6; Cô-lô-se 1:13-20).
- C. Kinh Thánh được viết bằng ngôn ngữ con người bình thường, không thuộc loại chuyên ngành. Tâm điểm của nó là ý nghĩa rõ ràng, thông thường của từ, mệnh đề, câu (Silva 1987, 42). Đức Thánh Linh đã ban những sự công bố đơn giản về lẽ thật. Điều này không có ý nói rằng Kinh Thánh là không mơ hồ, không chứa các thành ngữ thuộc văn hóa, hay không có những đoạn khó hiểu và không có lỗi sao chép. Tuy nhiên, nó không có những ý nghĩa bị che dấu hoặc bí mật. Nó không có mâu thuẫn (tương tự như đức tin) mặc dù nó chứa nghịch lý hay sự xung đột biện chứng giữa những lẽ thật.
- D. Thông điệp của Kinh Thánh chủ yếu là cứu chuộc và có ý định dành cho tất cả mọi người (Ê-xê-chi-ên 18:23,32; Giăng 4:42; I Ti-mô-thê 2:4; 4:10; II Phi-e-rơ 3:9). Nó là dành cho cả thế giới, không dành riêng cho Y-sơ-ra-ên (Sáng 3:15; 12:3; Xuất Ê-díp-tô ký 19:5-6). Nó là dành cho thế giới “bị hư mất” (sa đọa), không chỉ dành cho Hội Thánh. Nó là dành cho người bình dân, trung bình, không chỉ dành cho người có ân tứ tri thức hay ân tứ thiêng liêng.
- E. Đức Thánh Linh là Đấng hướng dẫn cần thiết để hiểu biết đúng đắn.
 1. Phải có một sự cân bằng giữa nỗ lực, sự sùng kính của con người (2 Tim-mô-thê 2:15) với sự dẫn dắt của Đức Thánh Linh (Giăng 14:26; 16:13-14; I Giăng 2:20-21,27).
 2. Giải nghĩa Kinh Thánh có thể là một ân tứ thuộc linh (như truyền giáo, dâng hiến hoặc cầu nguyện), nhưng nó cũng là nhiệm vụ của mọi tín hữu. Mặc dù nó là năng khiếu, được phân tích bởi những người được ban ơn, nhưng tất cả chúng ta đều có thể giải nghĩa cách tốt hơn.
 3. Có một chiều kích tâm linh vượt quá khả năng trí tuệ của con người. Các tác giả nguyên thủy thường ghi lại nhiều hơn việc họ hiểu (các sự kiện trong tương lai, các khía cạnh của sự mặc khải tiệm tiến, và lời tiên tri ứng nghiệm nhiều lần). Người nghe nguyên thủy thường không hiểu được sứ điệp được linh cảm và hàm ý của nó. Đức Thánh Linh soi sáng cho chúng ta hiểu sứ điệp cơ bản của các tác giả Kinh Thánh. Chúng ta có thể không hiểu từng chi tiết, nhưng nếu như vậy thì ai hiểu? Đức Thánh Linh là tác giả thực sự của toàn Kinh Thánh.
- F. Kinh Thánh không nói trực tiếp về mọi câu hỏi thời hiện đại (Spire 1980, 82-82). Nó không rõ ràng trong nhiều lĩnh vực. Một số phần của nó đã bị gắn kết với bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ (ví dụ, I Cô-rinh-tô 15:29) và các phần khác đã bị ẩn giấu sau “cái vẫn chưa đến” của lịch sử (ví dụ, Đa-ni-ên 12:4). Cần phải nhớ rằng Kinh Thánh là lẽ thật tương tự, không phải là lẽ thật tường tận với mọi chi tiết. Nó vừa đủ cho đức tin và cuộc sống. Chúng ta không thể biết tất cả mọi thứ, hoặc là về Đức Chúa Trời hay một giáo lý rành mạch của Kinh Thánh, nhưng chúng ta có thể biết những gì là thiết yếu (Silva 1987, 80).

VI. Những Trình Bày Tổng Quát Về Phương Pháp Theo Ngữ Cảnh/Văn Bản

Sách giáo khoa này về cơ bản là một giới thiệu về phương pháp giải nghĩa Kinh Thánh theo Ngữ Cảnh/Văn Bản hoặc theo đúng nguyên văn. Phương pháp này được phát triển vào thế kỷ thứ ba ở Antioch, Syria, nhằm phản ứng lại với phương pháp theo nghĩa bóng mà trước đó đã phát triển ở Alexandria, Ai Cập. Bối cảnh lịch sử phát triển và sự giải thích về phương pháp cổ xưa này sẽ được khai triển trong một phần thảo luận sau. Trong phần giới thiệu này cho tôi có vài lời trình bày tổng quát về phương pháp Antiochian.

- A. Đây là phương pháp duy nhất có sẵn để cung cấp sự kiểm soát trên cách giải nghĩa mà có thể xác minh cách giải nghĩa đó dựa vào bản văn. Điều này cung cấp một biện pháp nhất quán và đảm bảo rằng người giải nghĩa đoạn văn đúng theo ý định được linh cảm của tác giả nguyên thủy. Như Gordon Fee nói, “Một quyển Kinh Thánh mà có thể có mọi ý nghĩa, thì không có ý nghĩa gì cả.”
- B. Đây không phải là một phương pháp chỉ cho các học giả hoặc lãnh đạo giáo hội, nhưng là phương pháp cách trở lại với những thánh giả nguyên thủy. Những thánh giả đầu tiên đã hiểu sứ điệp trong bối cảnh và môi trường văn hóa của mình. Do thời gian, ngôn ngữ, văn hóa mà việc tìm hiểu bối cảnh và thông điệp nguyên thủy càng ngày càng trở nên khó khăn (Virkler 1981, 19-20). Có những điều rõ ràng bị mất trong dòng lịch sử, văn hóa, hoặc thành ngữ. Vì vậy, kiến thức về lịch sử và văn hóa trở nên quan trọng. Kiến thức về ngôn ngữ nguyên thủy, cấu trúc của nó, và các thành ngữ của nó trở nên rất hữu ích. Vì có khoảng cách văn hóa và ngôn ngữ, chúng ta trở thành người nghiên cứu, hoặc ít nhất, cũng là độc giả của các nhà nghiên cứu có năng lực.
- C. Nhiệm vụ đầu tiên và cuối cùng của chúng ta trong việc giải nghĩa là phải hiểu rõ các tác giả Kinh Thánh đã nói điều gì trong thời đại của họ, người nghe lúc đó đã hiểu như thế nào; và chúng ta áp dụng những lẽ thật này cho cuộc sống cá nhân trong nền văn hóa của chúng ta ra sao? Tách ra khỏi tiêu chuẩn này thì việc giải nghĩa trở nên vô nghĩa!
- D. Tại điểm này hãy để tôi giải thích rõ vài câu hỏi về bối cảnh và nội dung mà một người cần tìm hiểu ở mỗi bản văn Kinh Thánh.
 1. Tác giả nguyên thủy nói gì? (phê bình bản văn)
 2. Tác giả nguyên thủy muốn nói điều gì? (chú giải)
 3. Tác giả nguyên thủy đã nói gì về cùng chủ đề này ở những chỗ khác? (những khúc tương tự)
 4. Những tác giả Kinh Thánh khác đã nói gì về cùng một chủ đề? (những khúc tương tự)
 5. Những thánh giả/độc giả nguyên thủy hiểu và đáp ứng với sứ điệp như thế nào? (áp dụng nguyên thủy)
 6. Làm thế nào để thông điệp nguyên thủy áp dụng cho thời đại của tôi? (áp dụng thời hiện đại)
 7. Làm thế nào để thông điệp nguyên thủy áp dụng cho cuộc sống của tôi? (áp dụng cá nhân)

VII. Một số nhận xét chung cho người đọc

- E. Tôi lỗi ảnh hưởng đến việc giải nghĩa, học tập, cầu nguyện và hệ thống hóa của tất cả mọi người (ngay cả sau khi được cứu rỗi). Tôi biết nó ảnh hưởng đến tôi, nhưng không phải lúc nào tôi cũng hiểu nó ảnh hưởng như thế nào và ở đâu. Vì vậy, mỗi người phải sàng lọc nghiên cứu của chính mình bởi Đức Thánh Linh đang ngự trị trong chúng ta. Xem xét ví dụ của tôi, cân nhắc lý luận của tôi, cho phép tôi mở rộng thêm khái niệm của các bạn.
- F. Xin đừng phán xét hoặc phản ứng lại sách giáo khoa này mà chỉ dựa trên những gì bạn đã luôn được nghe, nói hoặc tin. Cho phép tôi có cơ hội ít nhất là thách thức sự hiểu biết truyền thống của

bạn. Tôi thường nói với lớp học của mình, “Chỉ vì tôi nói điều gì đó mà bạn chưa bao giờ nghe thì không có nghĩa tôi là người kỳ quặc!”

- G. Các ví dụ mà tôi sử dụng gây ra tranh luận. Chúng có dụng ý làm cho bạn suy nghĩ và xem xét lại quan điểm thần học cá nhân và các phương pháp nghiên cứu Kinh Thánh của bạn. Xin đừng trở nên quá chú tâm vào các minh họa của những nguyên tắc giải kinh hoặc các thủ tục chú giải mà khiến bạn để vuột mất phương pháp mà tôi đang cố gắng trình bày. Các ví dụ có ý định để
1. cho thấy những cách giải nghĩa khác
 2. cho thấy những giải nghĩa không phù hợp
 3. minh họa những nguyên tắc giải kinh
 4. thu hút và duy trì sự chú ý của bạn
- H. Hãy nhớ rằng tôi không cố gắng để truyền lại cho bạn thần học của cá nhân tôi, nhưng để giới thiệu phương pháp giải kinh Cơ Đốc Giáo thời xưa và áp dụng của nó. Tôi không tìm sự đồng ý của bạn, nhưng đang cố gắng thách thức bạn thực hiện những thủ tục giải nghĩa mà không phải lúc nào cũng có thể trả lời tất cả các câu hỏi của chúng ta, nhưng điều này sẽ giúp ích cho việc nhận xét khi có một người đang tìm cách để nói quá nhiều hoặc quá ít về một đoạn văn của Kinh Thánh.
- I. Sách giáo khoa này chủ yếu không dành cho các Cơ Đốc Nhân mới. Nó là dành cho các tín hữu đang phấn đấu để trưởng thành và đang tìm cách bày tỏ đức tin của mình theo những khuôn mẫu Kinh Thánh. Trưởng thành là một tiến trình đầy căng thẳng giữa việc tự kiểm tra và sống với niềm tin. Nó là một cuộc hành hương không bao giờ chấm dứt.

KINH THÁNH

I. Sách Kinh Điển

Bởi vì quyển sách giáo khoa này về cơ bản là sự giới thiệu về nguyên tắc dựa theo ngữ cảnh và văn bản để giải nghĩa Kinh Thánh, hiển nhiên, trước tiên chúng ta cần phải xem xét Kinh Thánh. Theo mục tiêu của nghiên cứu này, chúng ta chấp nhận sự hướng dẫn của Đức Thánh Linh trong việc công nhận kinh điển (tiền giả định lớn nhất).

A. Những giả định tổng quát của tác giả

1. Đức Chúa Trời hiện hữu và Ngài muốn chúng ta hiểu biết Ngài
2. Ngài đã tự bày tỏ chính Ngài cho chúng ta.
 - a. Ngài đã hành động trong lịch sử (sự mặc khải)
 - b. Ngài đã chọn một số người để ghi lại và giải nghĩa hành động của Ngài (sự linh cảm)
 - c. Đức Thánh Linh giúp người đọc (người nghe) mặc khải được viết lại này hiểu những lẽ thật chính (sự soi sáng)
3. Kinh Thánh là nguồn duy nhất đáng tin cậy của lẽ thật về Đức Chúa Trời (tôi chỉ biết về cuộc sống và sự giảng dạy của Chúa Giê-xu qua Kinh Thánh). Toàn thể Kinh Thánh là nguồn cội duy nhất cho đức tin và thực hành của chúng ta. Những sách Cựu Ước và Tân Ước đã được viết cho những thời điểm và cơ hội đặc biệt mà giờ đây là sự chỉ dẫn được linh cảm cho mọi thời đại, trong mọi hoàn cảnh. Tuy nhiên, chúng có chứa một số lẽ thật thuộc văn hóa không vượt khỏi thời gian và bối cảnh của chúng (ví dụ, chế độ đa thê, thánh chiến, chế độ nô lệ, sống độc thân, địa vị của phụ nữ, mang mạng che mặt, nộ hôn thánh, v.v.).

B. Tôi thừa nhận tiến trình công nhận kinh điển là một quá trình lịch sử với một số biến cố và sự kiện đáng tiếc, nhưng tiền giả định của tôi là Đức Chúa Trời dẫn dắt tiến trình đó. Hội Thánh đầu tiên tiếp nhận những cuốn sách Cựu Ước đã được công nhận trong Do Thái Giáo. Theo nghiên cứu lịch sử, không chỉ những hội đồng đầu tiên, mà dường như các Hội Thánh đầu tiên đã quyết định việc kinh điển của Tân Ước. Rõ ràng các tiêu chuẩn sau đây dù với chủ ý hay vô ý đều có liên quan.

1. Kinh điển theo Hội Thánh Tin Lành chứa tất cả những sách được linh cảm; kinh điển đã được khóa sổ! (“đức tin,” Công vụ các Sứ đồ 6:7; 13:8; 14:22; Ga-la-ti 1:23; 6:10; Giu-đe câu 3,20)
 - a. chấp nhận Cựu Ước từ người Do Thái
 - b. hai mươi bảy cuốn sách trong Tân Ước (quá trình lịch sử tiệm tiến)
2. Những tác giả Tân Ước có liên hệ với Chúa Giê-xu hay một Sứ Đồ (quá trình lịch sử tiệm tiến)
 - a. Gia-cơ và Giu-đe với Chúa Giê-xu (anh em về phần xác với Ngài)
 - b. Mác với Phi-e-rơ (chuyển những bài giảng của Phi-e-rơ tại Rô-ma thành một sách Phúc âm)
 - c. Lu-ca với Phao-lô (cộng sự truyền giáo)
 - d. Sách Hê-bơ-rơ theo truyền thống của Phao-lô
3. Sự thống nhất về thần học với sự dạy dỗ của Sứ đồ (sau này gọi là “quy luật của đức tin”). Các sách Phúc âm được viết sau hầu hết các sách Tân ước khác.
 - a. vì sự nổi dậy của tà giáo (adoptionism, Trí huệ phái, Marcionism, và Montanism)

- b. bởi vì sự đến lần thứ hai còn trì hoãn
 - c. bởi vì sự chết của mười hai Sứ Đồ
4. Nơi nào những cuốn sách này được đọc và tiếp nhận thì cuộc sống những người nghe có sự thay đổi hoàn toàn về đạo đức.
 5. Sự đồng thuận chung của những hội thánh đầu tiên và hội đồng của Hội Thánh sau này có thể thấy qua những danh sách đầu tiên về những sách thuộc kinh điển
 - a. Origen (năm 185-254) xác nhận có bốn sách Phúc Âm và thư tín của những Sứ Đồ luân phiên trao đổi giữa các hội thánh.
 - b. Những mảnh rời Muratorian khoảng năm 180-200 ở Rô-ma (bản sao duy nhất còn lại hiện nay là bản văn dùng tiếng Latin đời sau đã bị hỏng). Nó liệt kê 27 cuốn sách giống như Tân Ước Tin Lành (nhưng có thêm sách Khải huyền của Phi-e-rơ và Người chăn chiên Hermas).
 - c. Eusebius ở Caesarea (năm 265-340) đã giới thiệu ba thứ bậc để mô tả tác phẩm Cơ Đốc Giáo (giống như Origen đã làm): (1) “đã được tiếp nhận” nghĩa là được công nhận; (2) “bị tranh cãi” có nghĩa là chỉ có một số hội thánh chấp nhận nhưng không phải tất cả; và (3) “giả mạo” không được đại đa số các hội thánh chấp nhận và do đó không được đọc. Những thư tín ở trong loại bị tranh cãi mà cuối cùng đã được chấp nhận là: Gia-cơ, Giu-đe, II Phi-e-rơ, 2 và III Giăng.
 - d. Danh sách Cheltenham (bằng tiếng Latin) ở Bắc Phi (năm 360) cũng có 27 cuốn sách, giống như Tân Ước Tin Lành, nhưng không theo trật tự thông thường (trừ ra sách Hê-bơ-rơ, Gia-cơ, và Giu-đe [sách Hê-bơ-rơ không được đề cập cụ thể, nhưng có thể được bao gồm trong những thư của Phao-lô]).
 - e. Lá thư Phục sinh của Athanasius năm 367 lần đầu tiên liệt kê chính xác 27 cuốn sách, giống y như Tân Ước Tin Lành (không hơn, không kém).
 - f. Khái niệm và nội dung của một bản liệt kê những cuốn sách có thẩm quyền là một sự phát triển về cả thần học và lịch sử.
 6. Tài liệu tham khảo thêm
 - a. *The Canon of the New Testament* của Bruce Metzger, Oxford Press xuất bản
 - b. Các bài viết về kinh điển trong *Zondervan Pictorial Bible Encyclopedia* quyển 1, trang 709-745
 - c. *Introduction to the Bible* của William E. Nix và Norman Geisler, được xuất bản bởi Moody Press, 1968 (đặc biệt là các biểu đồ trang 22)
 - d. *Holy Writings – Sacred Text: The Canon in Early Christianity* của John Barton, Westminster John Knox Press xuất bản.
 7. Cựu Ước và Tân Ước là những tác phẩm văn học duy nhất của Cận Đông cổ đại đã được “công nhận kinh điển” như là những tác phẩm đặc biệt đến từ Đức Chúa Trời và bày tỏ chủ đích thiên thượng. Không có danh sách tác phẩm tôn giáo khác mà có phân biệt những tác phẩm kinh điển (có thẩm quyền) với loại không thuộc kinh điển.
 - a. Làm thế nào, khi nào và tại sao quá trình lịch sử này xảy ra?
 - b. Có phải do các quyết định từ các Hội đồng của Hội Thánh ở thế kỷ thứ ba và thứ tư không?
 - c. Có phải vì các tác giả Cơ Đốc Giáo ở thế kỷ thứ hai đã sử dụng (trích dẫn) không?
 - d. Có phải do những hội thánh từ cuối thứ nhất qua đến thứ tư không?

II. Những Khẳng Định Linh Cảm

Ở thời đại của chúng ta với những khẳng định và tuyên bố trái ngược nhau về Kinh Thánh, về thẩm quyền của Kinh Thánh, và về giải nghĩa thì việc chúng ta tập trung vào những điều Kinh Thánh khẳng định về chính mình càng trở nên vô cùng quan trọng. Các cuộc tranh luận về thần học và triết học cùng với những khẳng định của chúng thì thật thú vị, nhưng không được linh cảm. Những phạm trù và những công thức của con người luôn luôn mắc phải chuyện nói nhiều hơn sự thật. Điều quan trọng là chúng ta chấp nhận để Kinh Thánh tự nói về chính mình.

Vì Chúa Giê-xu là tâm điểm cho đức tin và giáo lý của chúng ta, nếu chúng ta thấy Ngài nói về chủ đề này thì sẽ có rất nhiều thông tin. Ngài đã làm điều này trong Mat-thi-ơ 5:17-19 trong phần mở đầu của cái gọi là “Bài Giảng Trên Núi” (Ma-thi-ơ 5-7). Ngài giải thích rõ ràng quan điểm của Ngài về toàn thể văn học thiêng liêng mà chúng ta gọi là Cựu Ước. Nên chú ý Ngài nhấn mạnh về tính đời đời và ý nghĩa của nó đối với cuộc sống và đức tin của các tín hữu. Cũng chú ý đến vị trí trung tâm của Ngài trong mục đích và sự hoàn tất của nó. Đoạn này không chỉ xác nhận cho sự linh cảm thiêng liêng của Cựu Ước, nhưng còn tập trung tột cùng vào sự mặc khải trong chính Ngài (hình bóng học về Đấng Christ). Tuy nhiên, cũng dễ dàng nhận thấy rằng trong câu 21-26, 27-31, 33-37, 38-40 Chúa hoàn toàn định hướng lại việc giải nghĩa Cựu Ước theo truyền thống của giáo sĩ Do Thái Giáo trong thời đại của Ngài. Kinh Thánh tự chính nó được linh cảm, đời đời, và có trọng tâm là Đấng Christ, nhưng giải nghĩa của con người chúng ta thì không. Đây là lẽ thật cơ bản có giá trị tột cùng. Kinh Thánh, chứ không phải là hiểu biết của chúng ta về nó, là vĩnh cửu và được linh cảm. Chúa Giê-xu làm nổi bật sự áp dụng truyền thống, tập trung vào luật lệ của sách Torah và đưa đòi hỏi của nó về thái độ, động cơ và ý định lên tầm mức không thể đáp ứng.

Lời tuyên bố kinh điển về sự linh cảm của Kinh Thánh xuất phát từ vị sứ đồ cho dân ngoại là Sau-lơ xứ Tạt-sơ. Trong II Ti-mô-thê 3:15-16 Phao-lô nói cụ thể Kinh Thánh “được Đức Chúa Trời ban cho” (nghĩa đen, được Đức Chúa Trời hà hơi). Ở điểm này về phương diện bản văn không rõ là trong tuyên bố này ông có bao gồm tất cả các sách Tân Ước mà chúng ta biết hay không. Tuy nhiên, theo ý ám chỉ, chắc là có (bao gồm). Hơn nữa, II Phi-e-rơ 3:15-16 có bao gồm các tác phẩm của Phao-lô thuộc phân loại “Kinh Thánh.”

Một đoạn Kinh Thánh khác Phao lô cũng xác nhận sự linh cảm (của Kinh Thánh) là trong I Tê-sa-lô-ni-ca 2:13. Giống như trước đây, chỗ này tập trung vào Đức Chúa Trời là nguồn gốc thực sự cho những lời của Sứ Đồ. Cũng lẽ thật này được Sứ đồ Phi-e-rơ lập lại trong II Phi-e-rơ 1:20-21.

Không chỉ nguồn gốc của Kinh Thánh nhưng cả mục đích của Kinh Thánh được bày tỏ là đến từ Chúa. Toàn bộ Kinh Thánh được ban cho các tín hữu vì đức tin và cuộc sống của họ (Rô-ma 4:23-24; 15:4; I Cô-rinh-tô 10:6, 11; I Phi-e-rơ 1:10-12).

III. Mục Đích Của Kinh Thánh

A. Không phải là một sách Luật lệ

Nhiều sự hiểu lầm của chúng ta đối với Kinh Thánh bắt đầu từ quan niệm sai lầm của chúng ta về mục đích của nó. Có một cách để xác định điều đó là gì, bằng cách phủ định những gì không phải là nó. Khuynh hướng của con người sa ngã hướng theo chủ thuyết luật pháp, nổi rõ giữa những người Pha-ri-si thì vẫn hiện hữu, mạnh khỏe và sống trong hội thánh địa phương của bạn. Khuynh hướng này biến Kinh Thánh thành một bộ luật chi tiết. Các tín hữu hiện đại gần như biến Kinh Thánh thành một cuốn sách gồm quy tắc luật pháp, một loại “Talmud của Cơ Đốc Giáo.” Cần phải khẳng định quả quyết rằng trọng tâm đầu tiên của Kinh Thánh là cứu chuộc. Chủ đích của Kinh Thánh là để đổi chất,

thuyết phục, và đưa con người bước bình quay trở lại với Đức Chúa Trời (McQuilkin 183, 49). Trọng tâm chính là sự cứu rỗi (II Ti-mô-thê 3:15), được bày tỏ qua đặc tính “giống như Đấng Christ” (II Ti-mô-thê 3:17). Việc “giống như Đấng Christ” này cũng là mục tiêu chính (Rô-ma 8:28-29; II Cô-rinh-tô 3:18; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:13, 4:3; I Phi-e-rơ 1:15), nhưng nó là kết quả của mục tiêu đầu tiên. Ít nhất một lý do của cấu trúc và đặc tính của Kinh Thánh là vì mục đích cứu chuộc chứ không phải là một cuốn sách về hệ thống luật lệ hay giáo lý (có nghĩa là nó không phải là một cuốn Talmud của Cơ Đốc Giáo). Kinh Thánh không giải quyết tất cả các câu hỏi về tri thức của chúng ta. Nhiều vấn đề được giải quyết theo những cách không rõ ràng hoặc không đầy đủ. Kinh Thánh trước tiên không được phác thảo như một cuốn sách thần học hệ thống, nhưng như là một lịch sử có chọn lọc về cách đối xử của Đức Chúa Trời với tạo vật nổi loạn của Ngài. Mục đích của nó không chỉ đơn thuần là những luật lệ, nhưng là mối quan hệ. Nó không đề cập đến nhiều lĩnh vực để chúng ta buộc phải bước đi trong tình yêu (I Cô-rinh-tô 13), chứ không theo luật lệ (Cô-lô-se 2:16-23). Chúng ta phải nhìn thấy những ưu tiên cho loài người được dựng theo hình ảnh của Ngài (Sáng thế Ký 1:26-27), không phải luật lệ. Nó không phải là một bộ luật lệ, nhưng trình bày một tính cách mới, một trọng tâm mới, một lối sống mới.

Điều này không có nghĩa là Kinh Thánh không có những luật lệ, bởi vì nó có, nhưng chúng không bao gồm mọi lĩnh vực. Thường luật lệ trở thành rào cản thay vì là những chiếc cầu nối trong việc con người tìm kiếm Đức Chúa Trời. Kinh Thánh cung cấp cho chúng ta đủ chi tiết cần thiết để sống một cuộc sống hài lòng Đức Chúa Trời, nó cũng cung cấp cho chúng ta một số hướng dẫn hoặc những giới hạn. Tuy nhiên món quà ưu việt của nó là “Đấng Chỉ Dẫn,” chứ không phải những sự chỉ dẫn. Hiểu biết và đi theo Đấng Chỉ Dẫn cho đến khi bạn trở nên giống như Ngài là mục tiêu thứ hai của Kinh Thánh.

B. Không phải là một Sách Khoa học

Một ví dụ khác về nỗ lực của con người hiện đại nhằm đặt ra những câu hỏi cho Kinh Thánh mà nó không được định để trả lời là trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học hiện đại. Nhiều người muốn áp đặt Kinh Thánh vào trật tự triết học của quy luật tự nhiên, đặc biệt là liên quan đến “phương pháp khoa học” của lý luận quy nạp. Kinh Thánh không phải là một cuốn sách giáo khoa của Chúa về luật tự nhiên. Nó không chống khoa học, nó là tiền khoa học! Mục đích chính của nó không phải là lĩnh vực này. Mặc dù Kinh Thánh không nói trực tiếp về những câu hỏi này, nó có nói về thực tại vật lý, tuy nhiên nó nói trong ngôn ngữ mô tả (ngôn ngữ hiện tượng), không phải ngôn ngữ khoa học. Nó mô tả thực tại theo từ ngữ ở thời đại của nó. Nó trình bày một “thế giới quan” hơn là một “thực tại về thế giới.” Điều này có nghĩa rằng nó tập trung về “ai đó” nhiều hơn là “như thế nào.” Nhiều thứ được mô tả theo cách chúng xuất hiện (nghĩa là theo năm giác quan) của con người bình thường. Một số ví dụ như

1. Người chết có thực sự sống trong lòng đất không? Văn hóa Do Thái, giống như của chúng ta, chôn người chết. Vì vậy, trong ngôn ngữ mô tả, họ đang ở trong lòng đất (Âm phủ hoặc Hades).
2. Đất có thực sự nổi trên mặt nước không? Điều này thường được liên kết với hình thức vũ trụ có ba tầng. Người xưa biết rằng có nước ở dưới lòng đất (ví dụ như ốc đảo). Kết luận của họ được diễn tả trong ngôn ngữ thơ ca.
3. Thậm chí trong thời đại hiện nay chúng ta vẫn nói chuyện theo những cách này.
 - a. “mặt trời mọc”
 - b. “sương rơi”

Một số cuốn sách đã thực sự giúp tôi trong lĩnh vực này

- 1) *Religion and the Rise of Modern Science* của R. Hooykaas
- 2) *The Scientific Enterprise and the Christian Faith* của Malcolm A. Jeeves
- 3) *The Christian View of Science and Scripture* của Bernard Ramm
- 4) *Science and Hermeneutics* của Vern S. Poythress
- 5) *Darwinism on Trial* của Phillip Johnson
- 6) Một số cuốn sách hay của Hugh Ross, Pensacola Bible Church, Pensacola, FL
- 7) *Science and Faith: An Evangelical Dialogue* của Henry Poe và Jimmy Davis
- 8) *The Battle of Beginnings* của Del Ratzsch
- 9) *Coming to Peace with Science* của Daniel Falk
- 10) *Mere Christianity: Science and Intelligent Design* của William Demoski

C. Không phải là cuốn sách ma thuật

Kinh Thánh không phải là một cuốn sách luật lệ hay một cuốn sách khoa học, nhưng nó cũng không phải là một cuốn sách ma thuật. Tình yêu của chúng ta đối với Kinh Thánh đã khiến cho chúng ta đối xử với nó theo những cách rất kỳ lạ. Bạn đã bao giờ tìm ý Chúa bằng cách cầu nguyện và sau đó mở Kinh Thánh ra một trang nào đó rồi chỉ ngón tay của bạn trên một câu? Cách thực hành phổ biến này xem Kinh Thánh như là một quả cầu pha lê để bói toán hoặc “bảng Ouija” cầu thần linh. Kinh Thánh là một thông điệp, không phải U-rim và Thu-mim cho thời hiện đại (Xuất Ê-díp-tô ký 28:30). Giá trị của nó ở trong thông điệp chứ không phải sự hiện diện hữu hình. Là Cơ Đốc Nhân chúng ta đem Kinh Thánh vào bệnh viện với chúng ta, không phải để đọc nhưng vì chúng ta bị bệnh nặng. Chúng ta làm như vậy bởi vì nó tượng trưng cho sự hiện diện của Đức Chúa Trời đối với chúng ta. Đối với nhiều Cơ Đốc Nhân hiện đại Kinh Thánh đã trở thành thần tượng vật chất. Quyền năng của nó là thông điệp về Đức Chúa Trời trong Đấng Christ chứ không phải hình thể vật chất. Đặt Kinh Thánh trên vết mổ của bạn sẽ không giúp nó mau lành hơn. Chúng ta không chỉ cần Kinh Thánh bên cạnh giường, nhưng chúng ta cần thông điệp của nó ở trong lòng.

Tôi đã từng nghe có người nổi nóng nếu ai đó ném Kinh Thánh xuống đất hoặc viết (chữ) vào trong đó. Kinh Thánh không gì khác hơn là da bò (nếu bạn có một quyển mắc tiền), bột giấy, và mực in. Nó chỉ thánh trong liên kết của nó với Đức Chúa Trời. Kinh Thánh là vô dụng trừ khi nó được đọc và làm theo. Văn hóa của chúng ta là tôn kính Kinh Thánh và nổi loạn với Đức Chúa Trời. Trước đây trong hệ thống tòa án của chúng ta người ta phải thề nói sự thật trong khi để tay trên Kinh Thánh. Nếu một người là tín hữu thì người ấy sẽ không nói dối dưới bất cứ hình thức nào. Nếu có một người thề trên một quyển sách cổ, mà người ấy không tin vào quyển sách đó và không biết nội dung của nó, thì có điều gì khiến cho chúng ta tin rằng người đó sẽ không nói dối?

Kinh Thánh không phải là loại sách ma thuật quyền rũ. Nó không phải là sách giáo khoa chi tiết, đầy đủ, toàn vẹn về những hiện tượng tự nhiên và nó không phải là cuốn sách luật của trò chơi Hoyle mô phỏng dòng đời với những hướng dẫn chi tiết trong mọi lĩnh vực. Nó là một thông điệp từ Đức Chúa Trời hành động trong lịch sử nhân loại. Nó chỉ về Con của Ngài và nó chỉ ra sự nổi loạn của chúng ta.

IV. Giả Định Của Tác Giả Về Kinh Thánh

Mặc dù Kinh Thánh đã bị lạm dụng bởi những dự tính và cách sử dụng của nhân loại, nó vẫn là sự chỉ dẫn duy nhất cho đức tin và hành động của chúng ta. Tôi muốn nêu lên những giả định của tôi về Kinh Thánh.

Tôi tin Kinh Thánh, cả Cựu Ước và Tân Ước, là sự tự mặc khải rõ ràng duy nhất của Đức Chúa Trời. Tân Ước là sự hoàn tất và giải nghĩa Cựu Ước hoàn hảo (chúng ta phải nhìn Cựu ước thông qua những mặc khải mới của Chúa Giê-xu và của Tân Ước mà trong đó những lời hứa dành cho dân Y-sơ-ra-ên là phổ quát dành cho cả thế giới). Tôi tin rằng chỉ có một Đấng Hằng Hữu, Đấng Tạo Hóa, Đức Chúa Trời Cứu Chuộc khởi đầu việc viết các sách kinh điển trong Kinh Thánh của chúng ta bằng cách linh cảm cho một số người được lựa chọn để ghi lại và giải thích hành động của Ngài qua đời sống của những cá nhân và quốc gia. Chỉ có Kinh Thánh là nguồn hiểu biết rõ ràng của chúng ta về Đức Chúa Trời và những mục đích của Ngài (tôi chỉ biết về Chúa Giê-xu từ những trang Tân Ước). Mặc khải tự nhiên (Gióp 38-39; Thi thiên 19:1-6; Rô-ma 1:19-20; 2:14-15) là giá trị, nhưng không đầy đủ. Chúa Giê-xu Christ là tuyệt đỉnh sự mặc khải của Đức Chúa Trời về chính Ngài (Giăng 1:18; Cô-lô-se 1:14-16; Hê-bơ-rơ 1:2-3). Kinh Thánh phải được Đức Thánh Linh soi sáng (Giăng 14:23; 16:20-21; I Cô-rinh-tô 2:6-16) để có thể hiểu một cách chính xác (trong phương diện tâm linh của nó). Thông điệp của nó là có thẩm quyền, thích hợp, đòi hỏi, không thể sai lầm, và đáng tin cậy cho tất cả các tín hữu. Cách thức chính xác của sự linh cảm đã không được bày tỏ cho chúng ta, nhưng rõ ràng các tín hữu tin rằng Kinh Thánh là một cuốn sách siêu nhiên, được viết bởi những người bình thường dưới sự chỉ dẫn đặc biệt.

V. Bằng Chứng Cho Sự Linh Cảm Siêu Nhiên Và Thẩm Quyền Của Kinh Thánh

Mặc dù tuyên bố phía trên là giả định, cũng như tất cả các kiến thức của con người, nhưng không có nghĩa là nó không có bằng chứng hỗ trợ đáng tin cậy. Chúng ta hãy xem xét một số bằng chứng này ngay ở đây.

- A. Kinh Thánh có những tiên đoán rất chính xác về các sự kiện trong tương lai, không phải trong những công thức mơ hồ, nhưng trong sự chính xác cụ thể và thường xuyên gây sốc (lich sử, không phải theo nghĩa bóng [Ô-sê 11:1] hoặc thời kỳ sau này [Zechariah 9]). Theo sau đây là hai ví dụ hay.
 1. Phạm vi chức vụ của Chúa Giê-xu được nói trước là vùng Ga-li-lê, Ê-sai 9:1. Điều này khiến người Do Thái sống vùng Giu-đê bất ngờ vì Ga-li-lê không được coi là hoàn toàn Kosher do cách xa đền thờ. Tuy nhiên, phần lớn chức vụ Chúa Giê-xu đã trải qua trong khu vực địa lý này.
 2. Nơi sinh của Chúa Giê-xu được ghi cụ thể trong Mi-chê 5:2. Bết-lê-hem là một ngôi làng rất nhỏ mà tiếng tăm duy nhất là gia đình của Giê-se đã sống ở đó. Tuy nhiên, 750 năm trước khi Chúa Giê-xu sinh ra Kinh Thánh đặc biệt xác định chính xác đây này là nơi sinh của Đấng Mê-si. Ngay cả các học giả Do thái giáo của triều đình Hê-rốt cũng biết điều này (Ma-thi-ơ 2:4-6). Một số người có thể nghi ngờ việc Ê-sai và Mi-chê có niên đại vào thế kỷ thứ 8 trước Công nguyên, tuy nhiên dựa vào bản Bảy Mươi (là bản dịch Kinh Thánh Cựu Ước tiếng Hê-bơ-rơ ra tiếng Hy Lạp, được bắt đầu khoảng năm 250-200 trước Công nguyên), thì ngay cả ở mức tối thiểu những lời tiên tri này đã được viết ra hơn 200 năm trước khi ứng nghiệm.
- B. Một bằng chứng khác liên quan đến môn khảo cổ học hiện đại. Trong vài thập kỷ qua đã chứng kiến một số lượng lớn phát hiện khảo cổ. Theo sự hiểu biết của tôi thì không có bất kỳ phát hiện nào bác bỏ sự chính xác về lịch sử của Kinh Thánh, nhưng hoàn toàn ngược lại (Nelson Glueck

trong quyển *Rivers in the Desert*, trang 31 viết “Không có phát hiện khảo cổ đã tìm được nào mà mâu thuẫn hoặc phủ nhận những tường thuật lịch sử của Kinh Thánh”). Khảo cổ học đã tạo điều kiện để càng tin chắc hơn vào tính lịch sử của Kinh Thánh.

1. Một ví dụ là việc sử dụng các tên của vùng Lưỡng Hà trong bảng đá Nuzi và Mari của thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên, cũng có trong sách Sáng thế ký. Đây không phải là cùng con người, nhưng cùng tên giống nhau. Những cái tên có đặc điểm riêng của thời đại và địa điểm. Những tên “Tha-rê” và “Na-cô” là tên thông thường có ghi lại trong Kinh Thánh và trong những bảng đá cổ đại này.
 2. Sự hiện hữu của một nền văn minh Hittite ở Tiểu Á là một ví dụ khác. Trong nhiều năm (thế kỷ 19) lịch sử thế tục không có tài liệu tham khảo về nền văn hóa ổn định, phát triển cao được biết đến với tên này (Archer 1982, 96-98, 210). Tuy nhiên, Sáng thế ký 10 và những cuốn sách lịch sử của Kinh Thánh nói đến chúng nhiều lần (2 Các vua 7:6,7; II Sử ký 1:17). Khảo cổ học đã khẳng định, không chỉ sự tồn tại của chúng, nhưng sự trường tồn và sức mạnh của chúng (1950 các nhà khảo cổ thấy thư viện hoàng gia với 2.000 bảng hình chữ nêm trong đó quốc gia được gọi bằng cả hai tên Anatolia và Hittite).
 3. Sự hiện hữu của Bên-xát-sa, vị vua Ba-by-lôn cuối cùng (Đa-ni-ên 5), đã thường bị từ chối. Có mười danh sách của các vị vua Ba-by-lôn trong lịch sử thế tục lấy từ tài liệu Ba-by-lôn, nhưng không có tên của Bên-xát-sa. Với tìm hiểu thêm của khảo cổ thì nó trở nên rõ ràng rằng Bên-xát-sa là đồng nhiếp chính và là người cai trị trong khoảng thời gian đó. Cha của ông là Nabonidus, có mẹ là nữ tư tế cấp cao của nữ thần mặt trăng, Zin, đã quá bận rộn vào việc thờ thần Zin (Nana) nên ông đã phải chuyển đến Tema (Arabia), là thành phố linh thiêng của bà ấy, trong khoảng mười năm của chiến dịch quân sự chống lại Ai Cập. Ông để lại con trai của mình, Bên-xát-sa, trị vì thành phố Ba-by-lôn khi ông vắng mặt.
- C. Một bằng chứng nữa về đặc tính siêu nhiên của Kinh Thánh là tính nhất quán trong thông điệp của nó. Điều này không có ý nói rằng Kinh Thánh không chứa một số chi tiết nghịch lý, nhưng nó cũng không tự mâu thuẫn với chính mình. Khi suy nghĩ về điều này thì đáng kinh ngạc vì Kinh Thánh đã được viết trong khoảng thời gian 1600/1400 năm (tùy thuộc vào thời điểm ra khỏi xứ Ai cập là vào năm 1495 hay năm 1290 trước Công nguyên) và được viết bởi những tác giả có nền tảng giáo dục và văn hóa hoàn toàn khác nhau từ vùng Lưỡng Hà đến Ai Cập. Nó gồm có các thể loại văn học khác nhau và được viết bằng ba ngôn ngữ khác nhau (tiếng Hê-bơ-rơ, tiếng Aram, và tiếng Hy Lạp). Với tất cả sự khác nhau này, vậy mà vẫn trình bày một thông điệp thống nhất (cốt truyện).
- D. Cuối cùng, một trong những bằng chứng kỳ diệu nhất cho sự linh cảm độc đáo của Kinh Thánh là đời sống hoàn toàn thay đổi về mặt đạo đức của những người đàn ông và phụ nữ từ các nền văn hóa khác nhau, trình độ học vấn khác nhau, và mức độ kinh tế xã hội khác nhau trong suốt dòng lịch sử. Bất cứ nơi nào chỉ cần Kinh Thánh được đọc là có xảy ra sự thay đổi lối sống hoàn toàn, triệt để. Kinh Thánh là người biện hộ tốt nhất cho chính nó.

VI. Những Vấn Đề Liên Quan Đến Cách Giải Nghĩa Kinh Thánh Của Chúng Ta

Phần trên đây không có ý nói Kinh Thánh rất dễ hiểu hay là Kinh Thánh không có vấn đề. Bởi vì bản chất của ngôn ngữ loài người, bản thảo chép tay cùng với nan đề dịch thuật, Kinh Thánh hiện đại của chúng ta phải được giải nghĩa theo cách phân tích.

Vấn đề đầu tiên mà người đọc Kinh Thánh hiện đại gặp phải là các biến thể bản thảo hiện có. Đây là điều có thật không chỉ trong tiếng Hê-bơ-rơ Cựu Ước, mà còn trong tiếng Hy Lạp Tân Ước. Chủ đề này sẽ được bàn luận một cách cụ thể hơn trong chương sau, nhưng bây giờ chúng ta hãy nhìn vào vấn đề. Nó thường được gọi là phê bình văn bản. Về cơ bản nó cố gắng để quyết định cách diễn đạt ngôn từ nguyên thủy của Kinh Thánh. Một vài cuốn sách hay liên quan đến vấn đề này là:

- A. *Biblical Criticism: Historical, Literary and Textual* tác giả B. K. Walke, D. Guthrie, Gordon Fee, và R. H. Harrison
- B. *The Text of the New Testament: Its Transmission, Corruption and Restoration* tác giả Bruce M. Metzger
- C. *Introduction to New Testament Textual Criticism and Scribes, Scrolls, and Scriptures* tác giả J. H. Greenlee
- D. *The Books and the Parchments* tác giả F. F. Bruce
- E. *The Early Versions of the New Testament* tác giả Bruce Metzger
- F. *The New Testament Documents: Are They Reliable?* tác giả F. F. Bruce
- G. *The King James Version Debate: A Plea for Realism* tác giả D. A. Carson
- H. *Ancient Orient and Old Testament* tác giả K. A. Kitchen
- I. *The Orthodox Corruption of Scripture* tác giả Bart D. Ehrman
- J. *Rethinking New Testament Textual Criticism* được biên tập bởi David Alan Beach

VII. Những Nguồn Văn Bản Chính Cho Kinh Thánh Hiện Đại Của Chúng Ta

Bản văn hiện nay của Cựu Ước bằng tiếng Hê-bơ-rơ được gọi là bản văn Masoretic (bộ bản văn phụ âm do Rabbi Aquiba lập ra khoảng năm 100). Có lẽ đây là bản văn được những người Pha-ri-si trong thời của Chúa Giê-xu dùng, họ là nhóm tôn giáo duy nhất sống sót sau sự tàn phá Giê-ru-sa-lem của Titus vào năm 70. Tên của nó xuất phát từ một nhóm các học giả Do Thái đã đặt những ký hiệu cho nguyên âm, dấu chấm câu, và viết một số luận giải về bản văn trong tiếng Hê-bơ-rơ cổ không có dấu, không có nguyên âm (được hoàn thành ở thế kỷ thứ 9). Sau đây là tóm lược ngắn gọn những nguồn của Cựu Ước và Tân Ước.

A. Cựu Ước

1. Bản văn Masoretic (MT) - Hình thức bản văn chỉ có phụ âm tiếng Hê-bơ-rơ, được lập nên bởi Rabbi Aquiba vào năm 100. Việc thêm vào các chấm để có nguyên âm, dấu nhấn, ghi chú bên lề, dấu chấm câu, và ghi chú dị bản hoàn thành vào thế kỷ thứ 9 bởi các học giả Masoretic. Hình thức văn bản này được trích dẫn trong Mishnah, Talmud, Targums (bản dịch tiếng A-ram), Peshitta (bản dịch tiếng Sy-ria), và Vulgate (bản dịch tiếng La-tinh).
2. Bản Bảy Mươi (LXX) - Truyền thống cho rằng nó được thực hiện bởi 70 học giả Do Thái trong 70 ngày cho thư viện Alexandria, Ai Cập. Nó được cho là làm theo yêu cầu của một người lãnh đạo Do Thái của vua Ptolemy II sống ở Alexandria (năm 285-246 trước Công nguyên). Những người cai trị triều đại Ptolemy ở Ai Cập hãnh diện về thư viện lớn nhất trên thế giới. Truyền thống này xuất phát từ “Lá thư Aristeas.” Bản 70 (LXX) cung cấp một truyền thống bản văn tiếng Hê-bơ-rơ khác với bản văn của Rabbi Aquiba (MT). Cả hai truyền thống đều có xuất hiện trong các Các Cuộn Biển Chết.

Vấn đề xảy ra khi hai bản văn này không thống nhất. Và, trong những sách như Giê-rê-mi và Ô-sê, chúng hoàn toàn khác nhau. Kể từ khi phát hiện các Các Cuộn Biển Chết vào năm

1947, thì rõ ràng là cả hai bản văn Masoretic và bản Bảy mươi đều được xác nhận có bản thảo chép tay từ rất xưa. Thông thường bản Masoretic được chấp nhận là bản văn cơ bản cho Cựu Ước và bản Bảy Mươi được phép bổ sung nó trong đoạn khó hoặc bị hư đọc không được.

- a. Bản 70 (LXX) đã giúp để hiểu bản MT (một ví dụ):
 - 1) LXX của Ê-sai 52:14, “như nhiều người sẽ ngạc nhiên về người ấy”
 - 2) MT của Ê-sai 52:14, “cũng giống như nhiều người ngạc nhiên hơn người”
- b. Các Cuộn Biển Chết (DSS) đã giúp để hiểu bản MT (một ví dụ):
 - 1) DSS (IQ Ê-sai) của Ê-sai 21:8 - “sau đó có người thấy thì la lên, ở trên một tháp canh mà tôi đứng.”
 - 2) MT của Ê-sai 21:8 - “và tôi kêu lên sự tử! Chúa của tôi, tôi luôn luôn đứng trên tháp canh cả ngày.”
- c. Cả bản LXX và DSS đã giúp chúng ta hiểu Ê-sai 53:11
 - 1) LXX và DSS - “sau sự khốn khổ của tâm hồn mình, người sẽ nhìn thấy ánh sáng, người sẽ thỏa lòng”
 - 2) MT - “người sẽ thấy sự khốn khổ của tâm hồn mình thì sẽ được thỏa lòng” (MT lặp lại động từ, nhưng loại bỏ túc từ thứ nhất).

Chúng ta không có bản chính tay tác giả viết hoặc bản thảo gốc của bất kỳ tác giả nguyên thủy nào của Kinh Thánh, chỉ có các bản sao của các bản sao của các bản sao.

3. Các Cuộn Biển Chết (DSS) - được viết trong thời kỳ La Mã trước Chúa, gần thời Tân Ước do một giáo phái ly khai của người Do Thái được gọi là “Essenes” (họ rời bỏ sự thờ phượng ở đền thờ bởi vì thấy tế lễ đương thời không phải là của dòng dõi A-rôn). Các bản thảo tiếng Hê-bơ-rơ (MSS) đã được thấy vào năm 1947 trong một số hang động chung quanh Biển Chết. Chúng chứa những bản văn tiếng Hê-bơ-rơ, thuộc cả truyền thống MT và LXX.

Một vấn đề khác trong lĩnh vực này là sự khác biệt giữa các bản văn Masoretic và những trích dẫn Cựu Ước ở trong Tân Ước. So sánh giữa Dân số Ký 25:9 và I Cô-rinh-tô 10:8 làm ví dụ. Khi tham khảo Cựu Ước nói có 24.000 người chết, trong khi Phao-lô nói rằng 23.000 người chết. Ở đây chúng ta đang phải đối diện với vấn đề bản văn cổ xưa đã được sao chép bằng tay. Đây có thể là lỗi của người chép kinh đã truyền lại cho đời sau hoặc nó có thể là một trích dẫn từ trí nhớ của Phao-lô hoặc của truyền thống giáo sĩ Do Thái. Tôi biết sự khác biệt như thế này làm cho chúng ta bực bội (vì giả định của chúng ta về sự linh cảm), nhưng sự thật của vấn đề là các bản dịch Kinh Thánh hiện đại của chúng ta có gặp một số vấn đề nhỏ loại này.

Một vấn đề tương tự được thấy trong Ma-thi-ơ 27:9, chỗ này trích dẫn Cựu Ước được cho là của Giê-rê-mi, trong khi có vẻ như nó đến từ Xa-cha-ri. Để chứng tỏ việc này đã tạo nên rất nhiều bất đồng, cho phép tôi trình bày một vài lý do giả định của sự khác biệt này.

- a. Bản dịch Syriac ở thế kỷ thứ 5 được gọi Peshitta loại bỏ tên “Giê-rê-mi.”
- b. Augustine, Luther, và Keil xác nhận có lỗi trong bản văn Ma-thi-ơ.
- c. Origen và Eusebius xác nhận có lỗi do một người sao chép.
- d. Jerome và Ewald xác nhận rằng nó trích dẫn từ một tác phẩm giả mạo đặt tên Giê-rê-mi đã bị mất và nó hoàn toàn không phải là một trích dẫn từ Xa-cha-ri.
- e. Mede xác nhận rằng Giê-rê-mi đã viết Xa-cha-ri 9-11.
- f. Lightfoot xác nhận rằng Giê-rê-mi đã được liệt kê như là người đầu tiên của các tiên tri; tất cả các tiên tri khác được ám chỉ theo cách định danh này.

g. Hengstenberg xác nhận rằng Xa-cha-ri trích dẫn Giê-rê-mi.

h. Calvin xác nhận có một lỗi đã len lỏi vào bản văn mà không rõ bằng cách nào.

Với rất nhiều quan điểm từ những người học thức, tin kính cho thấy rõ ràng là chúng ta không biết. Không thừa nhận nan đề (theo cách #1) cũng không phải là giải pháp. Trón sau những câu khẩu hiệu hoặc những giả định cũng không giải quyết được vấn đề. Những bản dịch Kinh Thánh hiện đại của chúng ta có một số vấn đề mà chúng ta phải tìm cách giải quyết. Đối với tín hữu điều này thường có thể thực hiện bằng cách so sánh các bản dịch hiện đại. Một gợi ý thực tế đơn giản sẽ là, nếu bên lề quyển Kinh Thánh hiện đại mà bạn đang nghiên cứu có nói, “không có trong bản thảo Hy Lạp lâu đời nhất và tốt nhất,” thì đừng xây dựng giáo lý dựa trên khúc kinh văn đó. Hãy tìm những đoạn tương tự có giáo lý được dạy rõ ràng.

B. Tân Ước

Hơn 5.300 bản thảo (toàn bộ hoặc mảnh giấy rời) của Tân Ước tiếng Hy Lạp còn tồn tại đến ngày hôm nay. Khoảng 85 trong số này được viết trên giấy cói. Có 268 bản thảo (uncial) viết toàn bộ bằng chữ in hoa. Sau đó, khoảng thế kỷ thứ chín, kiểu viết chữ thường liền nét đã được phát triển. Những bản thảo tiếng Hy Lạp viết theo hình thức này có khoảng 2.700. Chúng ta cũng có khoảng 2.100 bản sao của danh sách các bản văn Kinh Thánh được dùng trong sự thờ phượng được gọi là những bài giảng. Sau đây là tóm lược ngắn gọn về những nguồn Tân Ước.

1. Papyri - Khoảng 85 bản thảo tiếng Hy Lạp có chứa những phần của Tân Ước hiện còn đến ngày nay, viết trên giấy cói, có niên đại từ thế kỷ thứ hai, nhưng hầu hết là từ thế kỷ thứ ba và thứ tư. Nhưng không có cái nào của những bản thảo này chứa toàn bộ Tân Ước. Một số được viết bởi những người sao chép chuyên nghiệp, nhưng cũng có nhiều bản trong số này được sao chép vội vàng bởi những người sao chép thiếu chính xác. Dù là xưa cũ, tự chính nó cũng không khiến nó chính xác hơn.
2. Codex Sinaiticus - được gọi bằng tiếng Hê-bơ-rơ “A” (*aleph*), א, hoặc (01). Nó được thấy ở tu viện Thánh Catherine trên núi Sinai bởi Tischendorf. Nó có từ thế kỷ thứ tư. Nó chứa gồm cả Cựu Ước và Tân Ước. Nó thuộc loại “bản văn Alexandria,” như là Codex B.
3. Codex Alexandrinus - được gọi là “A” (*alpha*) hoặc (02). Nó là một bản thảo ở thế kỷ thứ năm được thấy tại Alexandria, Ai Cập. Chỉ các sách Phúc âm là thuộc loại “bản văn Alexandria.”
4. Codex Vaticanus - được gọi là “B” hoặc (03), đã được thấy trong thư viện của Vatican ở Rome và có từ giữa thế kỷ thứ tư. Nó chứa cả Cựu Ước và Tân Ước. Nó thuộc loại “bản văn Alexandria,” như là Codex א. Nguồn gốc của nó là từ thế kỷ thứ hai từ P⁷⁵.
5. Codex Ephraemi - được gọi là “C” hoặc (04), là một bản thảo ở thế kỷ thứ năm đã bị hư một phần. Nguồn gốc của nó là từ thế kỷ thứ ba từ P⁴⁵. Codex W, từ thế kỷ thứ năm cũng là thuộc dòng họ văn bản này.
6. Codex Bezae - được gọi là “D” hoặc (05), là một bản thảo thế kỷ thứ năm hoặc thứ sáu. Nguồn gốc của nó, theo Eldon Jay Epp, là vào thế kỷ thứ hai, dựa trên những bản dịch tiếng La-tinh cổ và tiếng Syriac cổ, cũng như nhiều mảnh giấy cói. Tuy nhiên, Kurt và Barbara Eland không liệt kê bất kỳ giấy cói liên hệ với dòng họ bản văn này và họ đặt nó vào thế kỷ thứ tư không sớm hơn, nhưng họ liệt kê một vài giấy cói có trước (P³⁸, P⁴⁸, P⁶⁹). Nó là đại diện chính của những cái được gọi là “Các bản văn phương Tây.” Nó chứa nhiều bổ sung và là bản gốc tiếng Hy Lạp chính của ấn bản lần thứ ba bản Kinh Thánh Tân Ước tiếng Hy Lạp của Erasmus, mà sau này lại là bản gốc tiếng Hy Lạp cho bản dịch King James.

Các bản thảo Tân Ước có thể được gom lại thành ba, có thể là bốn dòng họ bản thảo cùng chia sẻ một số đặc điểm.

1. Bản văn theo “địa danh” Alexandria, trong đó bao gồm
 - a. P⁷⁵, P⁶⁶ (khoảng năm 200) những sách Phúc Âm
 - b. P⁴⁶ (khoảng năm 225) những thư tín của Phao-lô
 - c. P⁷² (khoảng năm 225-250) thư Phi-e-rơ và Giu-đe
 - d. Codex B, được gọi là Vaticanus (khoảng năm 325), trong đó bao gồm toàn bộ Cựu Ước và Tân Ước
 - e. được trích dẫn bởi Origen
 - f. những bản thảo khác cho thấy loại bản văn này là κ , L, W, 33
 2. Bản văn phía tây từ Bắc Phi bao gồm
 - a. những trích dẫn từ Bắc Phi: Tertullian, Cyprian, và La-tinh cổ
 - b. những trích dẫn từ I-rê-nê
 - c. những trích dẫn từ Tatian và bản Syria cổ
 - d. Codex D “Bezae”
 3. Bản văn Byzantine
 - a. có trong hơn 80% của 5.300 bản thảo (chủ yếu là loại bản thảo chữ thường viết nhỏ)
 - b. trích dẫn của các nhà lãnh đạo từ Antioch xứ Syria: Cappadoceans, Chrysostom và Therdoret
 - c. Codex A chỉ những sách Phúc âm
 - d. Codex E (thế kỷ thứ tám) cho Tân Ước đầy đủ
 4. Loại thứ tư có thể là “Caesarean”
 - a. đa số trong sách Mác
 - b. một số chứng cứ cho nó là P⁴⁵, W, H
- C. Giải thích ngắn gọn về những vấn đề và lý thuyết của “hạ phê bình,” còn gọi là “phê bình văn bản.”
1. Làm thế nào những biến thể xảy ra?
 - a. sự sai sót cách vô ý hoặc tình cờ (đa số trường hợp)
 - 1) trượt mắt
 - (a) trong việc chép tay, đọc nhầm lần xuất hiện thứ hai của hai từ tương tự và bỏ qua tất cả các từ ở giữa (homoioteleuton)
 - (b) bỏ qua một từ hoặc một cụm từ lặp đôi (haplography)
 - (c) trong việc chép tay, một lỗi trong trí khi lặp đi lặp lại một cụm từ hoặc dòng bản văn Hy Lạp (dittography)
 - 2) sai sót trong việc chép tay khi nghe đọc bằng miệng, do đánh vần sai một chữ có cách phát âm tương tự (itacism). Thường thường chữ đánh vần sai ám chỉ hoặc đánh vần thành một chữ Hy Lạp khác
 - 3) những bản văn Hy Lạp lâu đời nhất không có phân chia thành chương hoặc thành câu, ít có hoặc không có dấu chấm câu và không có phân chia giữa những từ. Nên có thể phân chia những chuỗi ký tự thành những từ khác nhau
 - b. cố ý
 - 1) những thay đổi đã được thực hiện để cải thiện dạng ngữ pháp của bản văn được sao chép

- 2) thay đổi để làm cho bản văn phù hợp với các bản văn Kinh Thánh khác (làm hoà hợp lại những khúc tương tự)
- 3) thay đổi được thực hiện bằng cách kết hợp hai hoặc nhiều hơn hai cách đọc khác nhau thành một bản văn kết hợp dài (conflation)
- 4) thay đổi được thực hiện để sửa lại một vấn đề linh hội từ bản văn (xem quyển *The Orthodox Corruption of Scripture* của Bart Ehrman, trang 146-50, liên quan đến Hê-bơ-rơ 2:9)
- 5) thay đổi để làm cho bản văn chính thống về giáo lý hơn (I Giăng 5:7-8)
- 6) một số hiểu biết về bối cảnh lịch sử hoặc giải thích phù hợp với bản văn được thêm vào đặt ở bên lề bởi người ghi chép trước, nhưng người chép lại thứ hai đưa vào bản văn chính (Giăng 5:4)

D. Những nguyên lý cơ bản của phê bình bản văn (những điều có thể xảy ra khi sao chép)

1. Bản văn vụng về nhất hoặc ngữ pháp không bình thường có lẽ là bản nguyên thủy bởi vì các thầy thông giáo có xu hướng làm cho bản văn bóng bẩy hơn
2. Bản văn ngắn nhất có lẽ là nguyên thủy vì các thầy thông giáo có xu hướng bổ sung thêm thông tin hoặc những cụm từ của những đoạn tương tự (điều này gần đây đã bị nghi ngờ bởi những nghiên cứu so sánh các bản giấy cội)
3. Bản văn cũ được cho có giá trị hơn vì sự gần gũi lịch sử của nó với bản gốc nếu những yếu tố khác là như nhau
4. Những bản thảo có khác biệt về địa lý thường có cách đọc nguyên thủy
5. Tìm cách giải thích những biến thể có thể đã xảy ra như thế nào. Đây được xem là nguyên lý quan trọng nhất của hầu hết các học giả.
6. Những phân tích văn phong, từ vựng và thần học của một tác giả Kinh Thánh được sử dụng để quyết định cách diễn đạt từ ngữ có thể là nguyên thủy.
7. Những bản văn thiếu thuyết phục về giáo lý, đặc biệt là những bản văn liên quan đến các cuộc thảo luận thần học lớn trong giai đoạn bản thảo thay đổi, như Giáo lý Ba Ngôi trong I Giăng 5:7-8, sẽ được ưu tiên hơn. Tại đây tôi xin trích dẫn từ cuốn sách *Introduction to New Testament Textual Criticism* của J. Harold Greenlee.

“Không có giáo lý nào của Cơ Đốc Giáo dựa vào một khúc kinh văn còn phải bàn cãi; và người học Tân Ước phải cảnh giác trước ước muốn văn bản của mình là chính thống hơn hoặc đúng giáo lý hơn là bản văn nguyên thủy được linh cảm” (trang 68).

8. W. A. Criswell nói với Greg Garrison của tờ báo THE BIRMINGHAM NEWS rằng ông (Criswell) không tin rằng mọi chữ trong Kinh Thánh đều được linh cảm, “ít nhất thì không phải mọi chữ đã được đưa ra cho công chúng hiện đại là bởi những dịch giả qua hàng thế kỷ.” Criswell nói thêm, “Tôi là người rất tin vào việc phê bình bản văn. Vì vậy, tôi nghĩ rằng phân nửa cuối của chương thứ 16 trong sách Mác là tà giáo: nó không được linh cảm, nó chỉ là bày đặt ra. Khi bạn so sánh với những bản thảo cổ xưa hơn, thì không có những điều như kết luận của sách Mác. Có ai đó thêm vào phần cuối.”

Người lãnh đạo chủ thuyết inerrancy của SBC cũng tuyên bố rằng “việc tự thêm vào” rất rõ ràng ở Giăng 5:4 về chi tiết Chúa Giê-xu tại ao Bê-tết-đa. Và ông bàn luận về hai trường thuật khác nhau của việc Giu-đa tự tử (Ma-thi-ơ 27 và Công vụ các Sứ đồ 1). “Nó

chỉ là cái nhìn khác nhau của việc tự sát,” Criswell nói. “Nếu nó ở trong Kinh Thánh, thì phải có một lời giải thích cho nó. Và hai câu chuyện kể Giu-đa tự tử đều ở trong Kinh Thánh.” Criswell nói thêm, “Phê bình bản văn là một khoa học tuyệt vời. Nó không huyền ảo, nó không phải là không xác thực. Nó linh động và chính yếu.”

Thêm vào đó những phiên bản Kinh Thánh tiếng Anh hiện đại của chúng ta gặp vấn đề là từ thời đại tác giả nguyên thủy cho đến khi phát minh ra máy in, thì Kinh Thánh đã được sao chép bằng tay. Thường thì những người sao chép thêm vào những ý nghĩ riêng của họ hoặc “sửa” các bản thảo mà họ sao chép. Điều này đã tạo ra một số thêm thắt không chính gốc vào Tân Ước.

E. Vài ví dụ về các vấn đề của những bản chép tay trong Tân Ước tiếng Hy Lạp.

1. Mác 16:9ff - Trong những bản thảo tiếng Hy Lạp của sách Mác có bốn kết thúc khác nhau. Kết thúc dài nhất gồm mười hai câu được thấy trong bản King James lại không có trong những bản thảo \aleph và B. Các bản văn Hy Lạp được Clement ở Alexandria, Origen, Eusebius, và Jerome sử dụng cũng không có đoạn văn kết thúc dài này. Đoạn văn kết thúc dài lại có ở trong các bản thảo A, C, D, K, U, và \aleph^c . Chúng có sớm nhất cho đoạn kết thúc dài này từ các Giáo Phụ là I-rê-nê (phục vụ khoảng năm 177-190) và Diatessaron (năm 180). Rõ ràng là đoạn văn không phải văn phong của Mác (không được linh cảm).

Những câu này chứa những từ ngữ và thần học không thấy ở những nơi khác trong sách Mác. Thậm chí chúng chứa tà giáo (uống thuốc độc và dùng tay bắt rắn).

2. Giăng 5:4 - Câu này không có trong P⁶⁶, P⁷⁵, cũng không có trong các bản chép tay chữ hoa \aleph , B, C, hoặc D. Tuy nhiên, nó được thấy trong A. Rõ ràng nó được một người chép thêm vào để giải thích bối cảnh lịch sử. Đây có lẽ là văn hóa dân gian của người Do Thái giải đáp cho câu hỏi tại sao có quá nhiều người bệnh chung quanh cái ao này. Đức Chúa Trời không chữa lành bệnh tật bằng cách để những thiên sứ khuấy động nước và người xuống nước trước tiên được đền đáp với sự chữa lành thân thể.

3. Giăng 7:53-8:11 - Đoạn này không xuất hiện trong bất kỳ bản thảo tiếng Hy Lạp cổ hoặc những Giáo phụ nào cho tới tận thế kỷ thứ sáu trong bản thảo “D” được gọi là Bezae. Không có Giáo phụ hội thánh nói tiếng Hy Lạp nào bình luận đoạn này, cho đến thế kỷ mười hai. Câu chuyện kể được thấy ở một vài nơi khác trong những bản thảo tiếng Hy Lạp của sách Giăng, sau câu 7:36, sau câu 7:44, và sau câu 21:25. Nó cũng xuất hiện trong Phúc âm Lu-ca sau câu Lu-ca 21:38. Rõ ràng nó không phải văn phong của Giăng (không được linh cảm). Có lẽ là lời truyền khẩu về cuộc đời của Chúa Giê-xu. Nó nghe có vẻ rất giống Chúa, nhưng nó không phải là từ ngòi bút của một Sứ Đồ được linh cảm, do đó, tôi bác bỏ nó thuộc về Kinh Thánh.

4. Ma-thi-ơ 6:13 - Câu này không có trong những bản thảo \aleph , B, hoặc D. Nó xuất hiện trong những bản thảo K, L, và W, nhưng với các biến thể. Nó cũng không có trong những luận giải của các Giáo phụ về lời cầu nguyện của Chúa (Tertullian [năm 150-230], Origen [năm 182-251], và Cyprian [phục vụ khoảng năm 248-258]). Nó được thấy trong bản dịch King James bởi vì nó đã được gộp vào trong ấn bản thứ ba bản văn Hy Lạp của Erasmus.

5. Lu-ca 22:43-44 - Những câu này được thấy trong các bản thảo chữ hoa tiếng Hy Lạp cổ \aleph^* , \aleph^2 , D, K, L, X, và Delta. Chúng cũng được thấy trong các trích dẫn của Justin Martyr, I-rê-nê, Hippolytus, Eusebius, và Jerome. Tuy nhiên, chúng bị lược bỏ trong MSS P⁶⁹[có thể], P⁷⁵, \aleph^c , A, N, T, và W, cũng như các bản thảo được Clement ở Alexandria và Origen sử dụng. UBS⁴ xếp loại việc bỏ sót của chúng như là “chắc chắn” (A).

Bart D. Ehrman trong quyển *The Orthodox Corruption of Scripture*, trang 187-194, giả định những câu này được thêm vào ở đầu thế kỷ thứ hai để bác bỏ chủ trương Cơ Đốc Luận (docetic, nghĩa là bất khả tri) của những người từ chối nhân tánh và sự đau khổ của Đấng Christ. Xung đột của Hội Thánh với những tà giáo về Cơ Đốc Luận là nguồn gốc của nhiều sự thay đổi bản thảo có trước đó.

Bản NASB và NRSV đồng ngoặc những câu này, trong khi NKJV, TEV, và NIV có một chú thích nói rằng “một số bản thảo cổ bỏ đi câu 43 và 44.” Điều này chỉ có duy nhất trong Phúc âm Lu-ca.

6. I Giăng 5:7-8 - Những câu này không có trong những bản thảo κ , A, hoặc B cũng không có trong bản thảo Hy Lạp nào khác, ngoại trừ bốn bản có niên đại từ thế kỷ thứ mười hai. Đoạn văn này không được trích dẫn bởi bất kỳ các Giáo Phụ Hy Lạp nào, ngay cả để bảo vệ khái niệm thần tánh của Đấng Christ hoặc Đức Chúa Trời Ba Ngôi. Chúng không xuất hiện trong tất cả các bản dịch cổ kể cả bản Vulgate của Jerome. Rõ ràng chúng đã được thêm vào sau này do những người sao chép có ý tốt để bênh vực giáo lý Đức Chúa Trời Ba Ngôi. Chúng được thấy trong bản dịch King James bởi vì chúng được gộp trong ấn bản lần thứ ba Tân Ước tiếng Hy Lạp của Erasmus (và chỉ có trong ấn bản này).

Những bản dịch Kinh Thánh hiện đại của chúng ta có một số vấn đề về bản văn. Tuy nhiên, những điều này không ảnh hưởng đến giáo lý chính yếu. Chúng ta có thể tin tưởng các bản dịch Kinh Thánh hiện đại với tất cả những gì là cần thiết cho đức tin và hành động. Một trong những dịch giả của bản Kinh Thánh RSV là F. C. Grant nói: “Không có giáo lý nào của niềm tin Cơ Đốc Giáo đã bị ảnh hưởng bởi việc chỉnh sửa, với lý do đơn giản rằng, trong số hàng ngàn cách đọc hiểu khác nhau từ những bản thảo, không có cách đọc hiểu nào đi xa đến mức yêu cầu phải sửa lại giáo lý Cơ Đốc Giáo.” “Nên nhớ, đối với hầu hết các học giả là trên 90% các biến thể của các bản văn Tân Ước đã được giải quyết, bởi vì trong hầu hết các trường hợp, các biến thể giải thích nguồn gốc của những biến thể khác tốt nhất thì cũng được hỗ trợ bởi các chứng cứ có sớm nhất và tốt nhất” (Gordon Fee, *The Expositor's Bible Commentary*, quyển 1, trang 430).

Tôi đã trích dẫn các ví dụ này để cho bạn thấy rằng chúng ta phải phân tích những bản dịch tiếng Anh của chúng ta (Fee và Stuart 1982, 30-34). Chúng có những vấn đề bản văn. Tôi không cảm thấy thoải mái với các biến thể bản văn, nhưng chúng là sự thực. Cứ yên tâm mà nhận ra rằng chúng rất hiếm gặp và không ảnh hưởng đến bất kỳ giáo lý Cơ Đốc Giáo chính yếu nào. Ngoài ra, khi so sánh với các văn chương cổ đại khác, Kinh Thánh đặc biệt có rất ít sự biến đổi.

F. Vấn đề dịch thuật từ một ngôn ngữ ra một ngôn ngữ khác.

Bên cạnh vấn đề các biến thể bản thảo còn có thêm vấn đề của việc dịch một ngôn ngữ sang ngôn ngữ khác. Trong thực tế tất cả các bản dịch là những bình giải ngắn gọn. Có lẽ hiểu biết về lý thuyết dịch thuật sẽ (1) khuyến khích chúng ta sử dụng nhiều hơn một bản dịch trong nghiên cứu của chúng ta và (2) giúp chúng ta biết được những bản dịch khác nhau để so sánh. Có ba phương pháp cơ bản cho các dịch giả.

1. Cách tiếp cận theo nghĩa đen là cố gắng sử dụng cách dịch tương ứng theo từng chữ.
2. Cách tiếp cận thành ngữ sang thành ngữ là cố gắng sử dụng những mệnh đề hoặc những đoạn văn, không phải từ, làm cơ sở để truyền tải ý nghĩa bản văn cổ đại.
3. Cách tiếp cận từ tư tưởng sang tư tưởng là cố gắng sử dụng những khái niệm thay vì những thuật ngữ và cụm từ của chính bản gốc.

Chúng ta có thể thấy điều này rõ ràng hơn trên đồ thị dưới đây.

KJV	NIV	Amplified Bible
ASV	NAB	Phillips Translation
NASB	TEV	LB
RSV	JB	
	NEB	
	Williams Translation	
Nghĩa đen	Từ thành ngữ sang thành ngữ	Ý tưởng sang ý tưởng
Dịch từng chữ	Dịch từng mệnh đề	Diễn đạt tự do
Tương xứng phù hợp	Tương đương linh động	Diễn ý

Có một bình luận hay về lý thuyết dịch thuật trong quyển *How To Read the Bible for All Its Worth* của Gordon Fee và Douglas Stuart, trang 34-41. Ngoài ra, sự giúp đỡ to lớn trong lĩnh vực này có trong các ấn phẩm từ United Bible Societies của Eugene A. Nida về lý thuyết dịch thuật và thực hành.

G. Vấn đề ngôn ngữ của con người trong việc mô tả Đức Chúa Trời.

Nếu chúng ta không thông thạo tiếng Hê-bơ-rơ cổ và tiếng Hy Lạp Koine, thì không chỉ chúng ta phải đương đầu với một bản văn không rõ ràng ở một vài chỗ, mà chúng ta còn phải đối mặt với sự khác nhau của những bản dịch tiếng Anh. Càng làm cho vấn đề phức tạp hơn là sự hữu hạn và tội lỗi riêng của con người chúng ta. Ngôn ngữ con người tự giới hạn và xác định khuôn mẫu, phạm vi của mặc khải thiên thượng. Đức Chúa Trời đã nói với chúng ta trong các hình ảnh tương tự. Ngôn ngữ con người đủ để nói về Đức Chúa Trời, nhưng nó không phải là thật đầy đủ hoặc tận cùng. Chúng ta có thể biết về Đức Chúa Trời, nhưng có một số giới hạn. Một ví dụ hay cho giới hạn này là thuyết nhân hình, có nghĩa là nói về Đức Chúa Trời theo từ ngữ diễn tả thể chất, tâm lý như con người. Chúng ta không có cái gì khác hơn để sử dụng. Chúng ta khẳng định rằng Đức Chúa Trời là một nhân vật (ngôi vị) và tất cả chúng ta biết về nhân cách là theo những phạm trù của con người. Sau đây là một số ví dụ về sự khó khăn này.

1. Thuyết nhân hình (Đức Chúa Trời được mô tả theo từ ngữ của con người)

- a. Đức Chúa Trời với cơ thể con người
 - 1) đi bộ - Sáng thế ký 3:8; 18:33; Lê-vi ký 26:12; Phục truyền Luật lệ Ký 23:14
 - 2) mắt - Sáng thế ký 6:8; Xuất Ê-díp-tô ký 33:17
 - 3) người ngồi trên ngai - Ê-sai 6:1; Đa-ni-ên 7:9
- b. Đức Chúa Trời là nữ
 - 1) Sáng thế ký 1:2 (Thần Đức Chúa Trời như chim mẹ)
 - 2) Phục truyền Luật lệ Ký 32:18 (Đức Chúa Trời như người mẹ)
 - 3) Xuất Ê-díp-tô Ký 19:4 (Đức Chúa Trời như chim đại bàng mẹ)
 - 4) Ê-sai 49:14-15; 66:9-13 (Đức Chúa Trời như người mẹ cho con bú và cũng có thể trong Ô-sê 11:4)
- c. Đức Chúa Trời đồng ý cho nói dối (1 Các vua 22:19-23)
- d. Những ví dụ về “tay hữu của Đức Chúa Trời” trong Tân Ước (Lu-ca 22:69; Công vụ các Sứ đồ 7:55-56; Rô-ma 8:34; Ê-phê-sô 1:20; Cô-lô-se 3:1; Hê-bơ-rơ 13:1; 8:1, 10:12, 12:2; I Phi-e-rơ 3.22)

2. Danh hiệu con người được dùng để mô tả Đức Chúa Trời
 - a. Người chăn chiên (Thi thiên 23)
 - b. Người Cha (Ê-sai 63:16; Thi thiên 103:13)
 - c. Go'el - Người họ hàng cứu chuộc (Xuất Ê-díp-tô ký 6:6)
 - d. Người yêu - người chồng (Ô-sê 1-3)
 - e. Cha mẹ, cha, mẹ (Ô-sê 11:3-4)
3. Những vật thể được dùng để mô tả Đức Chúa Trời
 - a. Vàng đá (Thi thiên 18)
 - b. Pháo đài và đồn lũy (Thi thiên 18)
 - c. Cái khiên (Sáng thế ký 15:1; Thi thiên 18)
 - d. Sừng của sự cứu rỗi (Thi thiên 18)
 - e. Cây (tùng) (Ô-sê 14:8)
4. Ngôn ngữ là một thành phần của hình ảnh Đức Chúa Trời nơi con người, nhưng tội lỗi đã ảnh hưởng tất cả các khía cạnh hiện hữu của chúng ta, gồm cả ngôn ngữ.
5. Đức Chúa Trời là thành tín và truyền tải cho chúng ta sự hiểu biết về chính Ngài, nếu không thấu đáo hoàn toàn, thì cũng đầy đủ. Điều này thường là dưới hình thức phủ định, tương tự, hoặc ngụ ngôn.

Vấn đề lớn nhất mà chúng ta phải đối mặt trong việc giải nghĩa Kinh Thánh, cùng với những vấn đề khác đã được nói đến, là tội lỗi của chúng ta. Chúng ta bóp méo mọi thứ, gồm cả Kinh Thánh, để phù hợp và đáp ứng mong muốn của chúng ta. Chính chúng ta hoặc thế giới của chúng ta chưa bao giờ có một quan điểm không bị ảnh hưởng hoặc khách quan về Đức Chúa Trời. Mặc dù với tất cả các khiếm khuyết này, thì Đức Chúa Trời vẫn là thành tín. Chúng ta có thể hiểu biết Đức Chúa Trời và Lời của Ngài vì Ngài muốn chúng ta được như vậy (Silva 1987, 118). Ngài đã cung cấp tất cả những gì chúng ta cần, bằng sự soi sáng của Đức Thánh Linh (Calvin). Vâng, có những vấn đề, nhưng cũng có những sự cung cấp dư dật. Những vấn đề sẽ hạn chế chủ nghĩa giáo điều của chúng ta và gia tăng sự tạ ơn của chúng ta qua sự nghiên cứu Kinh Thánh cách chăm chỉ và có cầu nguyện. Đường đi không dễ dàng, nhưng Ngài đi với chúng ta. Mục đích là trở nên giống như Đấng Christ, chứ không chỉ là việc giải nghĩa chính xác. Giải nghĩa là một phương tiện cho mục tiêu biết, phục vụ và ca ngợi Đấng đã kêu gọi chúng ta ra khỏi sự tối tăm qua Con của Ngài (Cô-lô-se 1:13).

THẨM QUYỀN KINH THÁNH

I. Định Nghĩa Giả Định Của Tác Giả

Nhiều Cơ Đốc Nhân đều đồng ý rằng Kinh Thánh là nguồn duy nhất cho đức tin và hành động. Nếu vậy, tại sao có rất nhiều cách giải nghĩa khác nhau? Nhiều người nhân danh Chúa mà nói những giải nghĩa dường như là mâu thuẫn nhau. Làm thế nào để chúng ta biết tin vào người nào? Những câu hỏi này nói lên sự lúng túng của cộng đồng Cơ Đốc Giáo hiện đại và cũng là vấn đề quan trọng. Làm thế nào các tín hữu bình thường có thể đánh giá những gì họ được nghe hoặc đọc, có phải tất cả những điều được công bố đều là lẽ thật của Đức Chúa Trời? Đối với tôi, câu trả lời đã có từ trong định nghĩa tiền giả định của tôi liên quan đến “thẩm quyền Kinh Thánh.” Tôi nhận thức rằng tôi đang phản ứng lại hoàn cảnh hiện hữu của riêng tôi, nhưng tôi không có lựa chọn nào khác. Nó có thể làm bạn khó chịu khi tôi nói về “giả định.” Vậy mà, hầu hết nếu không phải là tất cả những câu hỏi quan trọng của cuộc sống đều được giải quyết theo cách này vì đây là bản chất về tình trạng con người chúng ta. Không thể nào có sự khách quan hoàn toàn. Hy vọng chúng ta phê bình chứ không bị đồng hóa với bối cảnh văn hóa có sẵn của chúng ta. Trong một nỗ lực để hạn chế, không chỉ với những điều đã có sẵn của riêng tôi mà còn của những người khác, tôi đã cố gắng để đưa ra một số giới hạn về việc giải thích Kinh Thánh. Tôi nhận ra rằng điều này có nghĩa là tôi sẽ không thể nhận được một số lẽ thật, nhưng tôi cảm thấy nó sẽ bảo vệ tôi khỏi sự giải nghĩa sai lầm do văn hóa, giáo phái, và kinh nghiệm. Thật sự, phương pháp theo Ngữ Cảnh/Văn Bản sẽ buộc chúng ta phải nói ít hơn về Kinh Thánh, nhưng sẽ giúp chúng ta trở nên nhiệt tình hơn với những trụ cột chính yếu của đức tin Cơ Đốc Giáo.

Đối với tôi, “thẩm quyền kinh thánh” thường được định nghĩa là niềm tin vào Kinh Thánh là sự ban cho của Đức Chúa Trời, và do đó nó có thẩm quyền. Đối với tôi điều đó cũng có thể hiểu rằng những gì tác giả Kinh Thánh đã nói cho thời đại của họ là để những lẽ thật đó được áp dụng về sau cho thời đại của chúng ta. Điều này có nghĩa rằng tôi phải cố gắng để tự đặt chính mình vào thời đại của tác giả, lý luận và những mục đích của tác giả. Tôi phải cố gắng nghe như người ở thời đại lúc đó đã nghe. Tôi phải cố gắng với đặc tính “vào lúc đó” của tác giả Kinh Thánh, của cuốn sách, của sự kiện, của ẩn dụ v.v... Tôi phải cố gắng cho những người khác thấy cách giải nghĩa của tôi là từ chính bản văn của Kinh Thánh, như thế nào, tại sao, và từ chỗ nào. Tôi không có quyền định cho nó, hoặc tạo ra nó, nói những gì tôi muốn nó nói (Liefeld 1984, 6). Kinh Thánh phải được tự do nói, tôi phải sẵn sàng để nghe và đưa những lẽ thật này cho mọi người trong thời đại của chúng ta. Chỉ khi tôi đã hiểu tác giả nguyên thủy và chỉ khi tôi đã chuyển giao lẽ thật đời đời vào cuộc sống của tôi, cho thời đại của chúng ta thì tôi mới thực sự dự phần vào “thẩm quyền của Kinh Thánh.” Chắc chắn sẽ có một vài bất đồng về những phương diện giải nghĩa “hồi đó” và “hiện nay,” nhưng chúng ta phải định giới hạn cách giải nghĩa của chúng ta tuân theo Kinh Thánh và kiểm chứng sự hiểu biết chúng ta từ những trang của nó.

II. Sự Cần Thiết Của Những Giải Nghĩa Có Thể Kiểm Chứng

Một trong những hiểm họa từ cuộc Cải Chánh Tin Lành là sự đa dạng của những giải nghĩa, đó chính là hệ quả của phong trào “trở lại với Kinh Thánh” (dẫn đến hậu quả là chủ nghĩa giáo phái hiện đại). Tôi không có hy vọng thực tiễn cho sự nhất trí khi chưa vào thiên đàng, nhưng chúng ta phải trở

lại với Kinh Thánh, được giải nghĩa cách xác đáng và kiểm chứng được. Tất cả chúng ta phải bước đi trong sự hiểu biết của riêng của chúng ta, nhưng chúng ta hy vọng sẽ có thể bảo vệ giáo lý của chúng ta (đức tin) và thực hành (lối sống) từ Kinh Thánh. Kinh Thánh phải được quyền nói theo sự soi sáng từ bối cảnh văn học, ngữ pháp, và lịch sử của nó. Chúng ta phải bảo vệ cách giải nghĩa của chúng ta theo sự hiểu biết từ

- A. cách dùng thông thường của ngôn ngữ loài người
- B. ý định của tác giả nguyên thủy trong đoạn văn
- C. sự quân bình của cả Kinh Thánh
- D. giống như Đấng Christ

Thảm họa của cách dùng bản văn chứng minh và thuộc linh hóa đã phá hoại Hội Thánh hiện đại. Các tà phái đã học phương pháp của chúng ta và sử dụng chúng với hiệu quả lớn (Sire, 1980, *Scripture Twisting*; Carson 1984, *Exegetical Fallacies*; Silva 1983, *Biblical Words and Their Meanings*). Hy vọng cuốn sách giáo khoa này không chỉ để cung cấp cho bạn một phương pháp giải nghĩa, mà còn cung cấp cho bạn khả năng để đánh giá những giải nghĩa khác. Chúng ta phải bảo vệ những giải nghĩa của chúng ta và có thể phân tích những giải nghĩa của người khác. Đây là cách chúng ta làm điều này.

- A. Các tác giả Kinh Thánh sử dụng ngôn ngữ của con người bình thường và mong đợi được hiểu rõ.
- B. Những người giải nghĩa hiện đại tìm kiếm ý định của tác giả nguyên thủy bằng cách chú thích vài loại nguồn thông tin.
 - 1. bối cảnh lịch sử và văn hóa vào thời đại của họ
 - 2. ngữ cảnh văn học (toàn bộ cuốn sách, đơn vị văn học, đoạn văn)
 - 3. thể loại (truyện kể lịch sử, lời tiên tri, luật pháp, thơ, ẩn dụ, tậ thể)
 - 4. bố cục bản văn (ví dụ, Giăng 3 - Người Tin Kính và Giăng 4 - Người đàn bà tội lỗi)
 - 5. cú pháp (những liên hệ và các hình thức ngữ pháp)
 - 6. ý nghĩa từ ngữ nguyên thủy
 - a. Cựu Ước
 - 1) những ngôn ngữ có cùng nguồn gốc (ngôn ngữ Semitic)
 - 2) Các Cuộn Biển Chết
 - 3) Ngũ kinh Sa-ma-ri
 - 4) những tác phẩm của giáo sĩ Do Thái
 - b. Tân ước
 - 1) Bản Bảy Mươi (các tác giả Tân Ước là nhà tư tưởng Hê-bơ-rơ viết tiếng Hy Lạp phổ thông)
 - 2) những bản giấy cói thấy từ Ai Cập
 - 3) văn học Hy Lạp
- C. Sự quân bình của toàn thể Kinh Thánh (những đoạn tương tự) bởi vì nó có cùng một tác giả linh thiêng (Đức Thánh Linh).
- D. Giống như Đấng Christ (Chúa Giê-xu là mục tiêu và là sự hoàn tất của Kinh Thánh. Ngài là mặc khải trọn vẹn về thần tính và là kiểu mẫu hoàn hảo của nhân tính chân chính).

Đây là một tiền giả định cơ bản, là trong mỗi bản văn có một và chỉ có một giải nghĩa chính xác và đó là ý định của tác giả nguyên thủy. Ý nghĩa nguyên thủy này của tác giả đã có một áp dụng nguyên thủy. Áp dụng này (áp dụng chính) có thể được phát sinh thêm theo các hoàn cảnh khác nhau,

nhưng mỗi áp dụng phát sinh phải được liên kết, không tách rời khỏi ý định ban đầu (xem quyển *The Aims of Interpretation* của E. D. Hirsch).

III. Những Ví Dụ Về Việc Lạm Dụng Khi Giải Nghĩa

Để minh họa cho quan điểm của tôi liên quan đến sự tràn lan của việc giải kinh sai trật (ngay cả giữa vòng người Tin lành chính thống), hãy xem xét các ví dụ sau đây.

- A. Phục truyền Luật lệ Ký 23:18 được sử dụng để chứng minh rằng các tín hữu không nên “bán” con chó của họ. Con chó trong sách Phục truyền Luật lệ Ký là mại dâm nam trong sự tôn thờ thần sinh sản của người Ca-na-an.
- B. II Sa-mu-ên 9 được sử dụng như hình bóng của ân sủng che đậy những tội lỗi của chúng ta như chân bị què của Mê-phi-bô-sét được xem là hình bóng cho “tội lỗi của chúng ta” và cái bàn của Đa-vít được xem là hình bóng cho ân sủng của Đức Chúa Trời che đậy chúng khỏi mắt Ngài (người đời xưa không ngồi với đôi chân của mình để dưới bàn).
- C. Giăng 11:44 được sử dụng để nói (theo nghĩa bóng) về “những điều trói buộc” lá để ám chỉ về những thói quen, động cơ và hành động không thích đáng.
- D. I Cô-rinh-tô 13:8 được sử dụng để chứng minh rằng nói tiếng lạ tự chính chúng sẽ chấm dứt trước tiên, trong khi theo mạch văn, là bất cứ điều gì cũng sẽ chấm dứt chỉ trừ tình yêu thương.
- E. Cô-lô-se 2:21 được sử dụng để chứng minh kiêng cử tất cả mọi thứ, trong khi đó câu này là một trích dẫn từ các giáo sư giả!
- F. Khải huyền 3:20 được sử dụng như một đoạn văn cho truyền giáo, trong khi nó được gửi tới một trong bảy hội thánh.

Vấn nạn của việc dùng bản văn để chứng minh và thuộc linh hóa có rất nhiều.

- A. “Việc tách rời những câu văn, suy nghĩ và ý tưởng ra khỏi mạch văn trực tiếp của chúng thì gần như luôn luôn tạo ra nguy hại nhất là khi áp dụng cho Phao-lô. Giáo sư H. A. A. Kennedy nói, “Lấy những đoạn văn đơn độc để chứng minh là phá hoại thần học nhiều hơn cả những tà thuyết,” trích từ quyển *A Man in Christ* của James Steward, trang 15.
- B. “Phương pháp dùng bản văn để chứng minh nhằm giải nghĩa những bức thư của Phao-lô, rồi xem những lá thư ấy như là những mặc khải trực tiếp cho ý muốn siêu nhiên của Đức Chúa Trời muốn truyền đạt với con người những lẽ thật đời đời, vượt thời gian mà chúng chỉ cần được hệ thống hóa để xây dựng một nền thần học hoàn chỉnh, thì rõ ràng đã bỏ qua các phương cách mà Đức Chúa Trời đã vui lòng ban cho con người trong Lời của Ngài,” theo G. E. Ladd trong quyển *Theology of the New Testament*, trang 379.

Vậy, bây giờ có thể làm gì? Tất cả chúng ta phải xem xét lại định nghĩa của chúng ta về thẩm quyền Kinh Thánh. Nếu giải nghĩa của chúng ta làm cho tác giả hoặc người nghe nguyên thủy sùng sốt, thì nó cũng có thể làm cho Đức Chúa Trời sùng sốt. Nếu chúng ta nhân danh Ngài mà nói, thì chúng ta chắc chắn sẽ phải trả giá qua việc xưng tội cá nhân, cầu nguyện và nghiên cứu siêng năng. Chúng ta không cần tất cả phải là những học giả, nhưng chúng ta cần phải là những người học Kinh Thánh nghiêm túc, thường xuyên, có kỹ năng (nghĩa là người đọc Kinh Thánh đúng cách, xem Mục lục, phần “Hướng dẫn đọc Kinh Thánh đúng cách”). Khiêm nhường, chịu sự dạy dỗ và bước đi trong đức tin mỗi ngày sẽ bảo vệ chúng ta khỏi mắc bẫy. Hãy nhớ rằng, mỗi phân đoạn có một lẽ thật chính

(từ ngữ chỉ có ý nghĩa trong câu; câu chỉ có ý nghĩa trong đoạn văn; đoạn văn phải liên kết đến một đơn vị văn học cụ thể). Hãy thận trọng trước việc quá tự tin trong việc giải nghĩa chi tiết (Đức Thánh Linh sẽ giúp các tín hữu thấy những lẽ thật chính của đoạn văn)!

NGƯỜI GIẢI NGHĨA

I. Tình Trạng Đã Có Sẵn Giả Định

Tất cả chúng ta đều bị ảnh hưởng bởi quá khứ của mình. Khách quan hoàn toàn là điều không thể (Carson, *Biblical Interpretation and the Church*, 1984, 12). Tuy nhiên, nếu chúng ta có thể nhận dạng được những thành kiến của mình, hoặc ít nhất là các lĩnh vực mà trong đó có thể phát hiện chúng, thì chúng ta có thể kiểm soát tốt hơn ảnh hưởng của những thành kiến trên chúng ta. Có một cuộc thảo luận tuyệt vời về sự hiểu biết có sẵn của chúng ta trong quyển *Biblical Hermeneutics* của Duncan Ferguson, trang 6-22.

“Bởi vì tất cả chúng ta đều có những thành kiến và quan niệm sai lầm nên dễ dàng để chúng ta chỉ nhìn vào Kinh Thánh những gì chúng ta muốn thấy, và bỏ lỡ mục đích của Đức Chúa Trời dành cho chúng ta là được gây dựng bởi những sự mặc khải mới về lẽ thật đầy đủ hơn. Thật quá dễ dàng để đọc những ý tưởng riêng của chúng ta vào Kinh Thánh thay vì lấy ra từ Kinh Thánh những điều Kinh Thánh dạy dỗ mà chúng hoàn toàn có thể phá đổ những ý tưởng của chúng ta (Stibbs 1950, 10-11).

Những giả định của chúng ta có thể đến từ nhiều lĩnh vực

- A. Một yếu tố chính là kiểu nhân cách của chúng ta. Điều này gây ra nhiều rối rắm và bất đồng giữa các tín hữu. Chúng ta hy vọng tất cả mọi người sẽ suy nghĩ và phân tích giống như chúng ta. Một cuốn sách rất có giá trị trong lĩnh vực này là quyển *Why Christians Fight Over the Bible* của John Newport và William Cannon. Với một số tín hữu thì trong quá trình suy nghĩ, họ rất lý luận với thứ tự, trong khi những người khác thì nhiều cảm xúc hơn và ít có chi tiết, ít hệ thống. Tuy nhiên, tất cả các tín hữu đều có trách nhiệm giải nghĩa Kinh Thánh và sống trong sự soi sáng lẽ thật của nó.
- B. Một yếu tố khác là nhận thức cá nhân của chúng ta về thể giới và trải nghiệm của chúng ta trong nhận thức đó. Không chỉ những yếu tố nhân cách, nhưng giới tính nam, nữ cũng ảnh hưởng đến chúng ta. Chúng ta học được từ việc nghiên cứu chức năng não rằng đàn ông và phụ nữ cảm nhận thể giới của họ rất khác nhau. Điều này sẽ ảnh hưởng đến cách chúng ta giải nghĩa Kinh Thánh. Cũng vậy, kinh nghiệm cá nhân, hoặc kinh nghiệm của những người gần gũi với chúng ta, có thể ảnh hưởng đến cách chúng ta giải nghĩa. Nếu một trải nghiệm tâm linh độc đáo đã xảy ra với chúng ta, chắc chắn chúng ta sẽ tìm kiếm nó trên các trang Kinh Thánh và trong cuộc sống của những người khác.
- C. Liên quan chặt chẽ đến sự khác biệt nhân cách là ân tứ thuộc linh (I Cô-rinh-tô 12-14; Rô-ma 12:3-8; Ê-phê-sô 4:7,11-12). Thường ân tứ của chúng ta liên quan trực tiếp đến kiểu nhân cách của chúng ta (Thi thiên 139:13-16). Ân tứ đến khi đã được cứu rỗi (I Cô-rinh-tô 12:4,7,11), không phải lúc được sinh ra. Tuy nhiên, chúng có thể có liên quan. Ân tứ thuộc linh có mục đích là để ân cần phục vụ những tín hữu khác (I Cô-rinh-tô 12:7), nhưng nó thường biến thành xung đột (I Cô-rinh-tô 12:12-30), đặc biệt là trong lĩnh vực giải nghĩa Kinh Thánh. Kiểu nhân cách của chúng ta cũng ảnh hưởng đến cách chúng ta tiếp cận Kinh Thánh. Một số người tiếp cận Kinh Thánh theo kiểu tìm kiếm những hệ thống, trong khi những người khác tiếp cận theo cách thể hiện đời sống, tin kính. Lý do của chúng ta đến với Kinh Thánh thường ảnh hưởng đến sự hiểu biết của chúng ta. Có sự khác biệt giữa dạy một lớp học Trường Chúa Nhật cho trẻ năm tuổi và chuẩn bị một loạt bài dạy cho một trường đại học. Tuy nhiên, quá trình giải nghĩa cũng như nhau.
- D. Một yếu tố quan trọng là nơi sinh của chúng ta. Có rất nhiều khác biệt văn hóa và thần học, ngay cả bên trong nước Mỹ và điều này càng gia tăng với các nền văn hóa và quốc tịch khác. Thường thì

chúng ta học tập từ những thành kiến bám rễ trong nền văn hóa của chúng ta, không phải từ Kinh Thánh. Hai ví dụ hiện nay của điều này là chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tư bản Mỹ.

- E. Vì nơi sinh của chúng ta ảnh hưởng đến chúng ta, thời điểm sinh của chúng ta cũng như vậy. Văn hóa là một yếu tố chuyển dịch. Ngay cả những người từ cùng một khu vực của nền văn hóa và địa lý có thể bị ảnh hưởng bởi “khoảng cách thế hệ.” Nếu gia tăng nhiều lần khoảng cách thế hệ này qua nhiều thế kỷ và nhiều nền văn hóa để trở lại thời đại của Kinh Thánh, khả năng sai lệch trở nên nghiêm trọng. Chúng ta đang bị ảnh hưởng bởi những suy nghĩ khoa học của thế kỷ hai mươi mốt, cũng như hình thức và tiêu chuẩn xã hội của chúng ta. Mọi thời đại có “hương vị” riêng của nó. Tuy nhiên, khi chúng ta đến với Kinh Thánh, chúng ta phải hiểu bối cảnh văn hóa của Kinh Thánh vì mục đích giải nghĩa.
- F. Không chỉ vị trí địa lý, thời gian, và văn hóa, nhưng sự dạy dỗ của cha mẹ cũng ảnh hưởng đến chúng ta. Cha mẹ rất có ảnh hưởng và đôi khi nó trở thành tiêu cực. Những thành kiến của họ thường được truyền lại cho con cái hoặc ngược lại những đứa trẻ hoàn toàn bác bỏ những lời dạy và lối sống của cha mẹ. Khi một người thêm các yếu tố giáo phái vào thứ hỗn hợp này, thì càng thấy rõ chúng ta đã trở thành (loại người) bị tiền giả định như thế nào. Việc Cơ Đốc Giáo phân chia thành những nhóm tách biệt mà mỗi nhóm đều tuyên bố mình có thẩm quyền và ưu việt hơn tất cả những nhóm khác, đã gây ra chuyện không hay là những vấn đề lớn trong việc giải nghĩa Kinh Thánh. Nhiều người tin rằng họ biết điều Kinh Thánh nói trước khi họ đọc hoặc nghiên cứu Kinh Thánh cách cá nhân bởi vì họ đã được truyền bá một quan điểm cụ thể. Truyền thống chẳng tốt cũng chẳng xấu. Nó là trung tính và có thể rất ích lợi. Tuy nhiên, mỗi thế hệ tín hữu phải được phép để phân tích theo sự hiểu biết Kinh Thánh; truyền thống có thể bảo vệ chúng ta hay trói buộc chúng ta (bộ phim “Fiddler on the Roof”).
- G. Mỗi người chúng ta bị và tiếp tục bị ảnh hưởng bởi tội lỗi và sự nổi loạn, cả công khai và vô tình, cố ý và không hiểu biết. Cách giải nghĩa của chúng ta luôn luôn bị ảnh hưởng bởi sự trưởng thành hoặc non nớt trong thuộc linh của chúng ta. Ngay cả những tín hữu giống Đấng Christ nhất cũng bị ảnh hưởng bởi tội lỗi và các tín hữu xác thật nhất cũng có sự soi sáng của Đức Thánh Linh ở với. Tất cả chúng ta hy vọng sẽ tiếp tục phát triển sự tương giao của chúng ta với Đức Chúa Trời qua Đấng Christ nhờ Đức Thánh Linh. Chúng ta phải bước đi trong sự hiểu biết chúng ta có, luôn luôn mở ra với sự soi sáng đầy đủ hơn từ Kinh Thánh nhờ vào Đức Thánh Linh. Càng sống nhiều, chúng ta càng kết nối với dân sự Đức Chúa Trời và chính mình Ngài nhiều hơn, nên cách giải nghĩa của chúng ta chắc chắn sẽ thay đổi. Nếu bạn chưa có một suy nghĩ mới về Đức Chúa Trời trong nhiều năm, bạn đang bị “não chết”!

II. Một Số Ví Dụ Về Định Kiến Có Sẵn Của Người Tin Lành

Ở điểm này tôi muốn đưa ra một số ví dụ rõ ràng về tính tương đối là kết quả của các yếu tố nêu trên

- A. Sử dụng chung hồ bơi (nam và nữ bơi chung) là một vấn đề nghiêm trọng cho một số Hội Thánh, thường là với những nơi bị tách biệt về phương diện địa lý khiến việc bơi lội không dễ dàng.
- B. Sử dụng thuốc lá là một vấn đề thực sự trong một số Hội Thánh (đặc biệt là ở Nam Mỹ), thường là ở những địa phương nó không phải là cây thân nhập chính (nhiều tín hữu, thường là những người không có thể trạng tốt, dùng thuốc lá như một cái cơ để đổ lỗi cho người khác làm tổn thương cơ thể họ).

- C. Sử dụng rượu ở Mỹ là một vấn đề quan trọng trong nhiều Hội Thánh, trong khi ở các nước Châu Âu và Nam Mỹ nó không phải là vấn đề. Mỹ bị ảnh hưởng nhiều bởi phong trào vận động không dùng rượu của những năm 1920 hơn là bởi Kinh Thánh. Chắc chắn, Chúa Giê-xu đã uống rượu lên men. Bạn có “thuộc linh” nhiều hơn Chúa Giê-xu không?

Sau đây là một chủ đề đặc biệt được lấy ra từ những tập bình giải của tiến sĩ Utley. Bạn có thể xem và tải về miễn phí tại www.freebiblecommentary.org.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁI NHÌN CỦA KINH THÁNH ĐỐI VỚI RƯỢU (CHẤT CÓ MEN) VÀ SỰ SAY RƯỢU (SỰ NGHIỆN NGẬP)

I. Các từ ngữ trong Kinh thánh

A. Cụu ước

1. *Yayin*- Đây là từ ngữ tổng quát chỉ rượu, được dùng 141 lần. Từ nguyên của chữ này không rõ bởi vì nó không phải xuất phát từ gốc từ Hê-bơ-rơ. Nó có nghĩa là các loại trái cây lên men, thường là nho. Các đoạn Kinh thánh điển hình gồm có Sáng thế ký 9:21; Xuất Ê-díp-tô ký 29:40; Dân số ký 15:5, 10.
2. *Tirosh*- Đây là “rượu mới.” Bởi vì điều kiện khí hậu ở vùng Cận đông, quá trình lên men có thể xảy ra sớm nhất là 6 giờ đồng hồ sau khi ép lấy nước trái cây. Từ này chỉ rượu đang trong giai đoạn lên men. Các đoạn Kinh thánh điển hình gồm có Phục truyền luật lệ ký 12:17; 18:4; Ê-sai 62:8-9; Ô-sê 4:11
3. *Asis*- Đây rõ ràng là các loại uống có cồn (Giô-ên 1:5; Ê-sai 49:26).
4. *Sekar*- Đây là từ “đồ uống mạnh.” Từ Hê-bơ-rơ gốc là “say” hay “người say.” Nó có thêm một thứ gì khác vào để làm cho say hơn. Nó tương đương với từ *yayin* (Châm-ngôn 20:1; 31:6; Ê-sai 28:7).

B. Tân ước

1. *Oinos*- chữ Hy-lạp tương đương của chữ *yayin*.
2. *Neos oinos* (rượu mới)- từ Hy-lạp tương đương với chữ *tirosh* (Mác 2:22)
3. *Gleuchos vinos* (rượu ngọt)- rượu trong thời kỳ đầu của giai đoạn lên men (Công vụ 2:13).

II. Các cách dùng trong Kinh thánh

A. Cụu ước:

1. Rượu là một món quà từ Chúa (Sáng thế ký 27:28; Thi-thiên 104:14-15; Truyền đạo 9:7; Ô-sê 2:8-9; Giô-ên 2:19,24; A-mốt 9:13; Xa-cha-ri 10:7).
2. Rượu là một phần trong tế lễ hy sinh (Xuất Ê-díp-tô ký 29:40; Lê-vi-ký 23:13; Dân số ký 15:7,10; 28:14; Phục truyền luật lệ ký 14:26; Các quan xét 9:13).
3. Rượu được dùng như thuốc (II Sa-mu-ên 16:2; Châm-ngôn 31:6-7).
4. Rượu có thể trở thành một vấn đề nghiêm trọng (Nô-ê- trong Sáng thế ký 9:21; Lót- trong

Sáng thế ký 19:33, 35; Sam-sôn- trong Các quan xét 16:19; Na-banh- trong I Sa-mu-ên 25:36; U-ri- II Sa-mu-ên 11:13; Am-môn- II Sa-mu-ên 13:28; Ê-la- I Các Vua 16:9; Bên-ha-đát- I Các Vua 20:12; Những người cầm quyền- A-môt 6:6; và Những người phụ nữ- A-môt 4).

5. Rượu có thể bị lạm dụng (Châm-ngôn 20:1; 23:29-35; 31:4-5; Ê-sai 5:11, 22; 19:14; 28:7-8; Ô-sê 4:11).
6. Rượu bị cấm đối với một số nhóm người (Thầy tế lễ đang phiên trực, Lê-vi-ký 10:9; Ê-xê-chi-ên 44:21; Na-xi-rê, Dân số ký 6; và những người cai trị, Châm-ngôn 31:4-5; Ê-sai 56:11-12; Ô-sê 7:5).
7. Rượu được dùng trong bối cảnh ngày cuối cùng (A-môt 9:13; Giô-ên 3:18; Xa-cha-ri 9:17).

B. Thời kỳ giữa hai giao ước (Interbiblical)

1. Rượu dùng có chừng mực rất có ích lợi (sách Ecclesiasticus 31:27-30)
2. Các thầy ra-bi nói rằng, “Rượu là thứ thuốc tốt nhất, chỗ nào thiếu rượu thì thuốc mới cần đến.” (BB 58b).

C. Tân ước:

1. Chúa Jêsus biến một khối lượng lớn nước thành rượu (Giăng 2:1-11).
2. Chúa Jêsus uống rượu (Ma-thi-ơ 11:18-19; Lu-ca 7:33-34; 22:17 và tiếp sau).
3. Phi-e-rơ bị cho là say ‘rượu mới’ trong ngày lễ Ngũ Tuần (Công vụ 2:13).
4. Rượu được dùng làm thuốc (Mác 15:23; Lu-ca 10:34; I Ti-mô-thê 5:23).
5. Lãnh đạo không được là người lạm dụng rượu. Điều này không có nghĩa là hoàn toàn kiêng cử rượu (I Ti-mô-thê 3:3, 8; Tít 1:7; 2:3; I Phi-e-rơ 4:3).
6. Rượu dùng trong bối cảnh ngày cuối cùng (Ma-thi-ơ 22:1 và tiếp sau; Khải huyền 19:9).
7. Ân hận khi say rượu (Ma-thi-ơ 24:49; Lu-ca 11:45; 21:34; I Cô-rinh-tô 5:11-13; 6:10; Ga-la-ti 5:21; I Phi-e-rơ 4:3; Rô-ma 13:13-14).

III. Các kiến giải thần học:

A. Sự căng thẳng biện chứng:

1. Rượu là một món quà Chúa ban
2. Sự say rượu là một vấn đề nghiêm trọng
3. Người tin Chúa trong một số văn hóa phải tự giới hạn sự tự do của mình vì Phúc âm (Ma-thi-ơ 15:1-20; Mác 7:1-23; I Cô-rinh-tô 8-10; Rô-ma 14:1-15; 13).

B. Khuynh hướng đi ra khỏi giới hạn cho phép:

1. Đức Chúa Trời là nguồn của mọi điều tốt lành (tạo vật “rất tốt lành,” Sáng thế ký 1:31).

2. Con người sa ngã đã lạm dụng những điều Chúa ban bằng cách đi ra khỏi giới hạn cho phép.

C. Sự lạm dụng ở tại chúng ta, chứ không phải trong đồ vật. Không có điều gì là gian ác trong các tạo vật thuộc vật chất này (Mác 7:18-23; Rô-ma 14:14,20; I Cô-rinh-tô 10:25-26; I Ti-mô-thê 4:4; Tít 1:15).

IV. Văn hóa Do thái thế kỷ thứ nhất và sự lên men rượu:

A. Sự lên men xảy ra rất sớm, khoảng 6 giờ sau khi nho được ép ra, đặc biệt là trong loại khí hậu nóng và điều kiện vệ sinh thấp

B. Truyền thống Do thái nói rằng khi một miếng bột nhỏ xuất hiện trên bề mặt (dấu hiệu lên men), nó phải được biệt riêng ra phần mười (sách *Ma aseroth* 1:7). Nó được gọi là ‘rượu mới’ hay là “rượu ngọt.”

C. Sự lên men mạnh mẽ nhất chấm dứt sau một tuần.

D. Quá trình lên men lần thứ hai mất khoảng 40 ngày. Đến lúc này, nó được xem là “rượu đã chín tới” và có thể được đem dâng trên bàn thờ (sách *Edhuyoth* 6:1).

E. Rượu để ở nơi khuất (rượu lâu năm) được kể là rượu tốt, nhưng phải lọc thật kỹ trước khi dùng.

F. Rượu được xem là đến đúng tuổi sau khoảng một năm để lên men. Thời gian cất giữ rượu lâu nhất là 3 năm. Nó gọi là “rượu cũ” và phải pha với nước.

G. Chỉ trong vòng 100 năm trở lại đây, quá trình lên men bị đình lại khi ở trong môi trường tiệt trùng và các hóa chất phụ gia. Thời xưa không thể làm ngưng quá trình lên men tự nhiên.

V. Lời kết:

A. Nên cẩn thận để kinh nghiệm của bạn, quan điểm thần học và sự giải thích Kinh thánh của bạn không hạ giá Chúa Jê-sus và văn hóa Do thái và/hoặc văn hóa Cơ đốc! Rõ ràng họ không phải là những người hoàn toàn kiên cố rượu.

B. Tôi không cổ vũ cho việc dùng rượu để xã giao. Tuy nhiên, nhiều người đã tuyên bố quá đáng vị trí của Kinh thánh về đề tài này và tự xưng công bình ở đẳng cấp cao hơn dựa vào các thành kiến về hệ phái và văn hóa.

C. Đối với tôi, Rô-ma 14:1-15:13 và I Cô-rinh-tô 8-10 đã cung cấp các kiến giải và hướng dẫn dựa trên tình yêu thương và sự tôn trọng các anh em trong niềm tin và sự truyền bá Phúc âm trong mọi văn hóa, chứ không phải nhấn mạnh đến tự do cá nhân hay là công kích với tinh thần phán xét. Nếu Kinh thánh là nguồn tài liệu duy nhất để hướng dẫn niềm tin và thực hành, thì có lẽ chúng ta phải suy nghĩ lại vấn đề này.

D. Nếu chúng ta cố áp đặt sự kiên cố hoàn toàn là ý chỉ của Chúa, thì chúng ta đã có hàm ý gì về chính Chúa Jê-sus, cũng như các văn hóa ngày nay thường dùng rượu (ví dụ như Âu châu, Y-sơ-ra-ên, Ác-hen-ti-na)?

- D. Dâng phần mười thường được tuyên bố như (1) là cách để đạt đến sự giàu có cá nhân, nhưng chỉ trong các nền văn hóa mà sự giàu có là có thể hoặc (2) là một cách để tránh sự phán xét của Đức Chúa Trời.

Sau đây là một chủ đề đặc biệt được lấy ra từ những tập bình giải của tiến sĩ Utley.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: DÂNG PHẦN MƯỜI

Ma-thi-ơ 23:23 và Lu-ca 11:42 là những trích dẫn duy nhất trong Tân Ước về việc dâng phần mười. Tôi không tin rằng Tân Ước dạy dâng phần mười vì bối cảnh tổng thể ở đây là chống lại cách hay phê bình vụn vặt của chủ nghĩa tự cho mình là công bình và chủ nghĩa duy luật pháp trong Do thái giáo. Tôi tin rằng những chỉ dẫn của Tân Ước về việc ban cho thường xuyên (nếu có chỗ nào khác) được thấy trong II Cô-rinh-tô 8 và 9, là vượt trội hơn việc dâng phần mười! Nếu một Người Do Thái chỉ với những hiểu biết từ Cựu Ước đã được truyền lệnh dâng 10 đến 30 phần trăm (trong Cựu Ước có thể bị bắt buộc dâng đến hai, hay là ba phần mười), thì Cơ Đốc Nhân nên dâng vượt trội hơn và cũng không nên để mất thì giờ để tranh cãi việc dâng phần mười!

Tín hữu giai đoạn tân Ước phải thận trọng trước việc biến Cơ Đốc Giáo thành một bộ luật chú trọng thành tích (Talmud của Cơ Đốc Giáo). Mong muốn được đẹp lòng Đức Chúa làm cho họ cố gắng tìm những hướng dẫn cho mọi lĩnh vực của cuộc sống. Tuy nhiên, về khía cạnh thần học đó lại là nguy hiểm khi lôi ra các luật lệ giao ước cũ mà không được tái xác nhận trong Tân Ước (xem Công Vụ 15) và biến chúng thành tiêu chuẩn tín lý, đặc biệt là khi chúng được khẳng định (bởi những nhà truyền giáo hiện đại) là nguyên nhân của tai họa hay những lời hứa cho sự thịnh vượng (Ma-la-chi 3).

Đây là một trích dẫn hay từ Frank Stagg trong quyển *New Testament Theology*, trang 292-293:

“Tân Ước không một lần nào đưa việc dâng phần mười vào ân sủng của sự dâng hiến. Dâng phần mười chỉ được nhắc đến ba lần trong Tân Ước: (1) khiển trách những người Pha-ri-si xao lãng sự công bình, lòng thương xót và đức tin trong khi quan tâm tỉ mỉ đến việc dâng phần mười của cả sản vật trong vườn (Ma-thi-ơ 23:23; Lu-ca 11:42); (2) vạch trần người Pha-ri-si tự cao cầu nguyện cho chính mình, “khoe khoang rằng mình đã kiêng ăn hai lần mỗi tuần và dâng phần mười tất cả tài sản của ông (Lu-ca 18:12), và (3) viện dẫn Mên-chi-xê-đéc cao trọng hơn Lê-vi, để nói về Đấng Christ (Hê-bơ-rơ 7:6-9)

Rõ ràng là Chúa Giê-xu đã chấp thuận việc dâng phần mười như một phần của hệ thống Đền thờ, giống như trong nguyên tắc và thực hành Ngài ủng hộ các hoạt động chung của Đền thờ và nhà hội Do Thái. Nhưng không có dấu hiệu cho thấy Ngài áp đặt bất kỳ phần việc thờ phượng nào thuộc Đền thờ cho những người theo Ngài. Chủ yếu của dâng phần mười là sản vật, người dâng phần mười ăn trước ở nơi thánh và sau đó các thầy tế lễ ăn. Dâng phần mười như được công bố trong Cựu Ước chỉ có thể được thực hiện trong một hệ thống tôn giáo được phát triển xung quanh một hệ thống dâng tế lễ động vật.”

Nhiều Cơ Đốc Nhân nhận thấy dâng phần mười là cách thức hợp lý và khả thi cho việc dâng hiến. Vì vậy, chừng nào mà nó không bị biến thành hệ thống luật lệ bắt buộc thì nó có thể là một kế hoạch hay. Tuy nhiên, người ta không hợp lý khi xác nhận dâng phần mười được giảng dạy

trong Tân Ước. Nó được công nhận là sự tuân giữ thích đáng của người Do Thái (Ma-thi-ơ 23:23; Lu-a 11:42), nhưng nó không được áp đặt lên Cơ Đốc Nhân. Thực ra, hiện nay không thể còn dâng phần mười theo ý nghĩa Cựu Ước cho dù với người Do Thái hay Cơ Đốc Nhân. Dâng phần mười ngày hôm nay chỉ giống cách mờ nhạt việc thực hiện nghi lễ cổ xưa thuộc hệ thống dâng tế lễ của người Do Thái.

Paul Stagg đã tổng kết:

“Trong khi nhiều lý lẽ đưa ra cho việc chấp nhận dâng phần mười tự nguyện như một tiêu chuẩn cho việc dâng hiến mà không áp đặt cứng nhắc cho kẻ khác như một qui định Cơ Đốc Giáo, rõ ràng là khi chấp nhận cách thực hiện như vậy thì một người không tiếp tục thực hiện Cựu Ước. Dầu có làm thì cũng không hơn một hình bóng xa mờ của việc thực hành dâng phần mười trong Cựu Ước, đó là loại thuế để hỗ trợ đền thờ và hệ thống thầy tế lễ, một hệ thống xã hội và tôn giáo không còn tồn tại. Dâng phần mười là bắt buộc trong Do Thái giáo như một loại thuế cho đến khi Đền thờ bị phá hủy vào năm 70, nhưng thuế đó không bó buộc cho Cơ Đốc Nhân.

“Đây không phải làm giảm giá trị dâng phần mười, nhưng là để làm rõ liên hệ của nó với Tân Ước. Điều này nhằm phủ nhận việc Tân Ước hỗ trợ cho động cơ cưỡng bách, duy luật, kiếm lợi và mặc cả mà thường biểu lộ cách đặc biệt trong lời kêu gọi dâng phần mười hiện nay. Là một hệ thống tự nguyện, dâng phần mười đem lại nhiều điều, nhưng nó cũng phải được cứu chuộc bởi ân sủng để trở thành thuộc về Cơ Đốc Giáo. Để biện hộ rằng “nó làm được việc” chỉ là tiếp nhận các thách thức thực dụng của thế gian. Nhiều thứ ‘làm được việc’ không phải là Cơ Đốc Giáo. Nếu dâng phần mười thích hợp với thần học Tân Ước thì nó phải bắt nguồn từ trong ân sủng và tình yêu của Đức Chúa Trời.”

III. Có Thể Làm Gì?

Danh sách bên trên có thể tiếp tục và tiếp tục. Hiển nhiên, là cần phải được nói rõ rằng những yếu tố cá nhân này thường chỉ ảnh hưởng đến các lĩnh vực không phải chính yếu. Nó là ích lợi cho mỗi người chúng ta để phân tích những gì chúng ta tin là những cái cực nhỏ của đức tin Cơ Đốc Nhân. Điều gì là những trụ cột chính của Hội Thánh trong mọi thời đại và mọi nền văn hóa? Đây không phải là một câu hỏi dễ, nhưng tôi nghĩ rằng nó cần thiết cho mỗi người. Chúng ta phải hết lòng gắn kết với cốt lõi chính yếu của truyền thống Cơ Đốc Giáo, nhưng trong tinh yêu thảo luận những khác biệt văn hóa và cá nhân của chúng ta trong những lĩnh vực không phải là chính yếu (Rô-ma 14:1-15:13; I Cô-rinh-tô 8-10). Khi tôi càng hiểu chính mình và Kinh Thánh nhiều hơn, cốt lõi tận cùng của tôi càng trở nên nhỏ hơn. Trước tiên đối với tôi, nó liên quan đến ngôi vị và công việc của Đức Chúa Trời Ba Ngôi và một người bước vào mối tương giao với Ngài như thế nào. Tất cả những thứ khác trở nên ít quan trọng theo sự hiểu biết từ những vấn đề chính yếu này. Trưởng thành sẽ có xu hướng làm cho chúng ta ít giáo điều và ít phán xét hơn!

Tất cả chúng ta đều có những giả định, nhưng chỉ có ít người trong chúng ta đã từng xác định, phân tích hay xếp loại chúng. Tuy nhiên, chúng ta phải nhận ra sự hiện diện của chúng. Tất cả chúng ta đều nhìn qua lăng kính hoặc bộ lọc không kiểu này thì kiểu khác. Cuốn sách đã giúp tôi để phân biệt giữa các khía cạnh đời đời và khía cạnh văn hóa được ghi lại trong Kinh Thánh là của Gordon Fee và Doug Stuart, *How To Read the Bible For All Its Worth*, đặc biệt là chương 4 và 5. Kinh Thánh ghi lại một số điều mà nó không tán thành!

IV. Trách Nhiệm Của Người Giải Nghĩa

Theo chiều hướng thảo luận ở trên, trách nhiệm của chúng ta như người giải nghĩa là gì? Nó liên quan đến những điều sau đây.

1. Cơ Đốc Nhân phải có trách nhiệm cá nhân để giải nghĩa Kinh Thánh cho chính mình. Điều này thường được gọi là chức tể lễ của người tín hữu (trách nhiệm tâm linh cá nhân). Cụm từ này không bao giờ xuất hiện trong Kinh Thánh ở số ít, nhưng luôn luôn số nhiều (Xuất Ê-díp-tô ký 19:5; I Phi-e-rơ 2:5,9; Khải huyền 1:6). Giải nghĩa là một công tác của cộng đồng đức tin. Hãy thận trọng trước sự nhấn mạnh thái quá vào chủ nghĩa cá nhân phương Tây. Chúng ta không dám sao lãng giao phó trách nhiệm này cho người khác (I Cô-rinh-tô 12:7).
2. Kinh Thánh là cuốn sách đòi phải giải nghĩa (ví dụ, Ma-thi ơ 5:29-30). Không thể đọc nó như đọc tờ báo buổi sáng. Lễ thật của nó tùy thuộc lịch sử, giống như chúng ta. Chúng ta phải thu hẹp khoảng cách giữa “cái thời xưa đó” và “cái hiện nay.”
3. Ngay cả sau khi chúng ta đã làm tốt nhất những gì chúng ta có thể làm thì những giải nghĩa của chúng ta vẫn có thể sai ở mức độ nào đó. Chúng ta phải bước đi theo sự hiểu biết chúng ta có. Chúng ta phải yêu thương và tôn trọng các tín hữu khác, là những người có một sự hiểu biết khác (Rô-ma 14:1-15:13; I Cô-rinh-tô 8-10).
4. “Làm nhiều thì quen tay.” Điều này đúng trong lĩnh vực giải nghĩa. Cầu nguyện và thực hành sẽ trao dồi khả năng giải nghĩa.
5. Giải kinh không thể nói một cách chính xác mỗi bản văn có nghĩa gì, nhưng nó có thể cho thấy điều gì không thể là ý nghĩa của bản văn!

PHƯƠNG PHÁP GIẢI NGHĨA KINH THÁNH THEO NGỮ CẢNH

I. Lịch sử và sự phát triển

A. Giải nghĩa của Do thái giáo

Việc sử dụng phương pháp nghiên cứu Kinh Thánh phù hợp nhất được gọi là phương pháp lịch sử-ngữ pháp-từ vựng (trong sách giáo khoa này được gọi là phương pháp theo Ngữ Cảnh/Văn Bản) bắt đầu ở Antioch, Syria, vào thế kỷ thứ ba nhằm phản đối phương pháp (giải nghĩa) theo nghĩa bóng đã phát triển hàng trăm năm trước ở Alexandria, Ai Cập. Phương pháp Alexandria là sự mô phỏng phương pháp của Philo, nhà giải nghĩa của Do Thái Giáo sống năm 20 trước Công Nguyên đến năm 55 sau Công Nguyên. Philo cũng sinh sống tại Alexandria. Ông là người Do Thái Diaspora (người Do Thái không sinh ra và sống ở xứ Pa-léc-tin), không có ảnh hưởng nhiều trong những giáo sĩ Do Thái, nhưng đã có tác động lớn trong số các trí thức Hy Lạp ở Alexandria, là tâm điểm của học vấn vào thời đó. Philo đồng ý với các giáo sĩ Do Thái là Cựu Ước đã được Đức Chúa Trời ban cho. Ông tin Đức Chúa Trời chỉ duy nhất phán qua Kinh Thánh tiếng Hê-bơ-rơ và các triết gia Hy Lạp, đặc biệt là Plato. Do đó, mọi khía cạnh của bản văn đều có nghĩa - mỗi câu, mệnh đề, từ, chữ, và thậm chí cả sự thêm thắt nhỏ nhất hoặc phong cách riêng của bản văn.

Giải nghĩa của các giáo sĩ Do Thái được đặc trưng bởi sự tập trung vào câu hỏi “làm thế nào để...” đặc biệt là khi liên quan đến Luật Môi-se. Philo, mặc dù sử dụng cùng một số phong cách về ngữ pháp và cách viết, thấy những ý nghĩa tiềm ẩn trong bản văn có liên quan đến chủ thuyết Platon. Các giáo sĩ Do Thái chú tâm việc áp dụng Luật Môi-se vào cuộc sống hàng ngày, trong khi Philo muốn giải nghĩa lại lịch sử của Y-sơ-ra-ên theo chiều hướng thế giới quan của Platon. Để làm điều này, ông đã hoàn toàn tách Cựu Ước ra khỏi bối cảnh lịch sử của nó.

“Trong tâm trí của ông thì những hiểu biết sâu sắc của Do Thái Giáo, khi được hiểu đúng, không khác với những hiểu biết cao nhất của triết học Hy Lạp. Đức Chúa Trời tự mặc khải chính mình cho tuyền dân Y-sơ-ra-ên, nhưng cách Ngài bày tỏ chính Ngài cho dân Y-sơ-ra-ên không hoàn toàn khác với cách Ngài bày tỏ cho người Hy Lạp” (Grant và Tracy 1984, 53-54).

Về cơ bản, phương pháp tiếp cận (của Philo) là chuyển bản văn thành phúng dụ nếu:

1. bản văn nói về điều mà dường như là không xứng hợp với Đức Chúa Trời (phương diện vật chất, hình thể của Đức Chúa Trời)
2. bản văn có chứa những mâu thuẫn thấy rõ
3. bản văn có chứa những vấn đề về lịch sử
4. bản văn có thể được sửa lại (phỏng theo nghĩa bóng) cho thích hợp với thế giới quan trong triết học của Philo (Grant và Tracy 1984, 53)

B. Trường phái Alexandria

Những điểm cơ bản trong phương pháp giải nghĩa của Philo được tiếp tục phát triển thành trường phái giải nghĩa Cơ Đốc Giáo, trong cùng thành phố. Một trong những nhà lãnh đạo đầu tiên của nó là Clement ở Alexandria (năm 150-215). Ông tin rằng Kinh Thánh có những mức độ ý nghĩa khác nhau để làm cho Kinh Thánh thích hợp với các loại người, nền văn hóa và thời đại khác nhau. Những mức độ này là

1. nghĩa đen, lịch sử

2. ý nghĩa giáo lý
3. ý nghĩa tiên tri hay hình bóng
4. ý nghĩa triết lý
5. ý nghĩa thần bí hoặc ngụ ngôn (Grant và Tracy 1984, 55-56)

Phương pháp cơ bản này được tiếp tục bởi Origen (năm 185-254), có lẽ là nhà tư tưởng vĩ đại nhất của Hội Thánh thời xưa (Silva 1987, 36-37). Ông là người đầu tiên phê bình bản văn, người biện giáo, nhà luận giải và nhà thần học hệ thống. Một ví dụ rõ về cách tiếp cận của ông có thể thấy trong cách ông giải thích Châm ngôn 22:20-21. Ông kết hợp nó với I Tê-sa-lô-ni-ca 5:23. Bằng cách này mỗi đoạn trong Kinh Thánh có ba mức độ giải thích.

1. nghĩa “thân thể” hay nghĩa đen
2. nghĩa “linh hồn” hoặc nghĩa đạo đức
3. nghĩa “tâm linh hoặc nghĩa bóng/huyền bí” (Grant và Tracy 1984, 59)

Cách giải kinh của Alexandria thống trị hầu hết Hội Thánh trong lĩnh vực giải nghĩa cho đến khi thời kỳ của Cải Chánh Tin Lành. Nó có đặc trưng trong hình thức được Augustine (năm 354-430) phát triển theo bốn mức độ giải thích.

1. nghĩa đen - dạy dỗ sự kiện lịch sử
2. nghĩa bóng - dạy những gì bạn nên tin
3. nghĩa đạo đức - dạy những gì bạn nên làm
4. nghĩa mẫu nhiệm - dạy những gì bạn nên hy vọng

Đối với Hội Thánh nói chung, không theo nghĩa đen (mức độ 2,3,4) chứa đựng sự hiểu biết thuộc linh thuần túy nhất. Tuy nhiên, sự lạm dụng của phương pháp không cần lịch sử, không cần ngữ pháp dẫn đến việc hình thành một trường phái giải nghĩa khác. Trường phái tập trung vào tính lịch sử-ngữ pháp của bản văn từ Antioch ở Syria (thế kỷ thứ ba) tố cáo chủ thuyết giải nghĩa bóng về việc

1. đưa thêm nghĩa vào bản văn
2. bắt buộc phải có một ý nghĩa tiềm ẩn trong mỗi bản văn
3. đưa ra những giải nghĩa tưởng tượng và xa vời
4. không chấp nhận những từ và câu mang ý nghĩa rõ ràng bình thường (Sire 1980, 107)
5. cho phép tính chủ quan của con người thống trị thông điệp để hiểu của tác giả nguyên thủy

Giải nghĩa bóng, khi được một người giải nghĩa tin kính, được học tập đầy đủ thì có giá trị rất lớn. Rõ ràng là Chúa Giê-xu (Ma-thi-ơ 13:18-23) và cả Phao-lô (I Cô-rinh-tô 9:9-10; 10:1-4; Ga-la-ti 4:21-31) đều đã đặt tiền lệ cho cách tiếp cận này trong Kinh Thánh. Tuy nhiên, khi sử dụng nó như một công cụ để chứng minh học thuyết thần học ưa thích hoặc để bảo vệ những hành động không phù hợp thì nó sẽ trở thành cơ vấp phạm lớn. Vấn đề chính là không có phương cách để minh chứng ý nghĩa từ chính bản văn (Silva 1987, 74). Bản chất tội lỗi của con người đã biến phương pháp này (và tất cả các phương pháp ở mức độ nào đó) thành những phương cách để chứng minh gần như bất cứ điều gì và rồi gọi nó là từ Kinh Thánh.

“Luôn luôn có sự nguy hiểm của eisegesis (đưa thêm ý khác vào Kinh Thánh), đọc Kinh Thánh bằng những ý tưởng mà chúng ta đã được nhận từ đâu đó và sau đó tiếp nhận rằng những ý tưởng đó có thẩm quyền để chúng ta dùng chúng bao phủ Kinh Thánh” (World Council of Churches Symposium on Biblical Authority for Today, Oxford, 1949).

“Origen, và nhiều người khác cùng với ông, đã nắm lấy cơ hội hành hạ Kinh Thánh, dùng mọi cách có thể, đi xa khỏi ý nghĩa thật sự. Họ kết luận rằng nghĩa đen là quá bình thường và nghèo nàn, và rằng, ở dưới cái vỏ bên ngoài của bức thư, những bí ẩn sâu sắc hơn ẩn nấp, mà không thể rút ra được nếu không dùng nghĩa bóng. Và họ đã không gặp khó khăn thực hiện điều

này; việc suy diễn có vẻ khéo léo nên luôn luôn được ưa thích hơn, và sẽ luôn luôn được thể hiện ưa thích hơn giáo lý vững chắc. Bằng việc chấp nhận, hệ thống phóng túng này dần dần đạt đến tầm mức mà một người có thể luận giải Kinh Thánh như trò tiêu khiển của mình không chỉ không bị trừng phạt, mà còn được nhận sự tán thưởng nồng nhiệt nhất. Trong nhiều thế kỷ không có người nào được coi là tài trí, nếu người ấy không có kỹ năng và táo bạo cần thiết để thay đổi Lời thánh của Đức Chúa Trời thành nhiều hình thức kỳ dị khác nhau. Không còn nghi ngờ gì nữa, đây là thủ đoạn của Satan để làm suy yếu thẩm quyền của Kinh Thánh, và lấy đi cái lợi điếm từ việc đọc Kinh Thánh. Đức Chúa Trời thăm phạt việc làm ô uế này bằng sự phán xét công bình; Ngài đã phải chịu khổ nạn theo ý nghĩa đen của Kinh Thánh để rồi bị khóa lấp bởi những giải nghĩa sai trật. Họ nói Kinh Thánh sản sinh ra nhiều thứ, và điều này tạo nhiều loại ý nghĩa khác nhau. Tôi xác nhận rằng Kinh Thánh là mạch nước dư dật và không cạn kiệt của tất cả sự khôn ngoan, nhưng tôi phủ nhận việc sinh ra nhiều loại ý nghĩa khác nhau mà bất kỳ người nào có thể ấn định (ý nghĩa) theo ý thích riêng của mình. Vì vậy chúng ta nên biết rằng, ý nghĩa thực sự của Kinh Thánh là ý nghĩa tự nhiên và rõ ràng, và chúng ta hãy nắm lấy và tuân thủ nó cách kiên quyết. Chúng ta không được lơ là cũng như nghi ngờ, nhưng phải mạnh dạn đặt sang một bên những giải thích giả tạo dẫn chúng ta đi xa khỏi ý nghĩa tự nhiên như thứ boại hoại chết người” (luận văn của John Newport, N.D., 16-17).

C. Trường phái Antioch

Sự cáo buộc về cách giải nghĩa của trường phái Alexandria dựa nhiều vào sự khôn khéo của người giải nghĩa hơn là ý định của tác giả nguyên thủy được linh cảm rõ ràng là chính đáng. Người ta có thể quả quyết bất kỳ cách giải nghĩa nào và “chứng minh” nó ra từ Kinh Thánh bằng cách sử dụng phương pháp này. Phương pháp Antioch tập trung vào ý nghĩa đơn giản rõ ràng của bản văn Kinh Thánh (Cole 1964, 87). Tâm điểm cơ bản của nó là hiểu được thông điệp của tác giả nguyên thủy. Đây là lý do tại sao nó được gọi phương pháp lịch sử-ngữ pháp của việc giải kinh. Trường phái Antioch nhấn mạnh trên cả một bối cảnh lịch sử và cách sử dụng thông thường của ngôn ngữ loài người. Nó không loại bỏ những biện pháp tu từ, lời tiên tri, hoặc biểu tượng, nhưng buộc chúng phải được liên kết với mục đích, bối cảnh lịch sử, và phong cách viết của tác giả nguyên thủy, cùng với sự lựa chọn văn thể của tác giả nguyên thủy.

“Trường phái Antioch nhấn mạnh trên thực tại lịch sử của mạc khải Kinh Thánh. Họ không muốn để mất nó trong một thế giới của các biểu tượng và sự tối tăm. Họ có khuynh hướng về Aristote hơn là Platon” (Grant và Tracy 1984, 66).

Một số nhà lãnh đạo đầu tiên của trường phái giải nghĩa này là: Lucian, Diodorus ở Tarsus, Theodore ở Mopsuestia, và John Chrysostom. Trường phái này có dính líu đến việc nhấn mạnh thái quá vào nhân tính của Chúa Giê-xu. Sự kiện này được gọi là tà giáo Nestorian (Chúa Giê-xu có hai bản tính, một là thần tính và một là nhân tính). Đây là tà giáo (đối chiếu I Giăng 4:1-3). Vì lý do này trường phái bị mất đi ảnh hưởng cũng như nhiều môn đồ. Trụ sở chính chuyển từ Syria đến Ba Tư để nằm ngoài ảnh hưởng giáo quy của Giáo Hội La Mã.

D. Những nguyên tắc cơ bản của trường phái Antioch

Mặc dù các nguyên tắc cơ bản của trường phái Antioch đã được duy trì trong vòng cô lập ở nhiều nơi, nó đã từng ra nộ với Nicholas ở Lyra, nhưng chỉ đến Martin Luther và John Calvin thì nó mới nở rộ cách rực rỡ. Về cơ bản nó là cách tiếp cận tập trung vào bản văn và lịch sử cho việc giải kinh mà sách giáo khoa này đang cố gắng giới thiệu. Đồng hành với sự nhấn mạnh việc áp dụng, là một trong những thế mạnh của Origen, cách tiếp cận của trường phái Antioch phân biệt rõ ràng giữa giải kinh và

áp dụng (Silva 1987, 101). Bởi vì sách giáo khoa này chủ yếu là cho các tín hữu không được đào tạo ở trường thần học, phương pháp sẽ tập trung quanh các bản văn Kinh Thánh trong các bản dịch chứ không phải trong các ngôn ngữ gốc. Những giúp đỡ cho việc nghiên cứu sẽ được giới thiệu và đề nghị, nhưng trong đa số các trường hợp thì ý nghĩa rõ ràng của tác giả nguyên thủy có thể được xác định chắc chắn mà không cần sự giúp đỡ nhiều từ bên ngoài. Công việc của những học giả tin kính, siêng năng sẽ giúp chúng ta trong các lĩnh vực về thông tin bối cảnh, những đoạn văn khó, và giúp chúng ta nhìn thấy bức tranh toàn cảnh; nhưng trước tiên chính chúng ta phải nỗ lực với ý nghĩa đơn giản của Kinh Thánh. Đó là đặc quyền, trách nhiệm, và sự che chở của chúng ta. Kinh Thánh, Đức Thánh Linh và bạn phải ưu tiên! Tìm hiểu rõ làm thế nào để phân tích ngôn ngữ con người ở mức độ không chuyên môn, cùng với quyền năng của Đức Thánh Linh đang ngự trị, là hai cột trụ của phương pháp tiếp cận theo ngữ cảnh, bản văn này. Khả năng của bạn được phần nào tự do để giải nghĩa Kinh Thánh cho chính bạn là mục tiêu chính của sách giáo khoa này. James W. Sire trong cuốn sách *Scripture Twisting* có ra hai ý hay.

“Sự soi sáng đến với tâm trí dân sự của Đức Chúa Trời, không chỉ cho tầng lớp thuộc linh. Theo Kinh Thánh, trong Cơ Đốc Giáo không có thành phần bậc thầy, không có những người đặc biệt được soi sáng, không có những người mà tất cả sự giải nghĩa hợp lý phải thông qua họ. Và vì vậy, trong khi Đức Thánh Linh ban các ân tứ đặc biệt về sự khôn ngoan, tri thức và phân biệt thuộc linh cho một số người, nhưng Ngài không chỉ định các Cơ Đốc Nhân được ân tứ này là những người duy nhất có thẩm quyền giải nghĩa Lời của Ngài. Bản phận của mỗi người là dân sự của Chúa là phải học, đánh giá và phân biệt bằng cách tham khảo Kinh Thánh chính là thẩm quyền trên cả những người mà Chúa đã ban cho khả năng đặc biệt.”

“Tóm lại, giả định mà tôi đang làm trong suốt cả cuốn sách là sự mặc khải thật sự của Đức Chúa Trời cho toàn thể nhân loại chính là Kinh Thánh, nó là thẩm quyền tối thượng của chúng ta trên tất cả các vấn đề mà nó đề cập, nó không là bí mật hoàn toàn nhưng có thể hiểu cách thích hợp bởi những người bình thường trong mọi nền văn hóa” (trang 17-18).

Trong việc giải thích Kinh Thánh, là điều ảnh hưởng không chỉ đến đời sống hiện tại, mà còn là đời sau, chúng ta không dám tin tưởng cách ngây thơ bất kỳ con người hay giáo phái nào. Mục tiêu thứ hai của quyển sách giáo khoa này là có thể đạt đến kỹ năng phân tích những giải nghĩa của người khác. Sách giáo khoa này mong muốn cung cấp cho các tín hữu một phương pháp để nghiên cứu Kinh Thánh cách cá nhân và một cách che chắn, bảo vệ trước những phương cách giải nghĩa của những người khác. Những sự giúp đỡ có tính cách học thuật sẽ được gợi ý nhưng sẽ không thể tiếp nhận mà không kèm theo phân tích thích hợp cùng với bằng chứng bản văn.

II. Những Câu Hỏi Giải Nghĩa

Thảo luận của chúng ta về một phương pháp tập trung trên bản văn và được lịch sử kiểm chứng sẽ xoay quanh bảy câu hỏi giải nghĩa mà mỗi người phải hỏi khi nghiên cứu các bối cảnh Kinh Thánh.

1. Tác giả nguyên thủy nói gì? (phê bình bản văn)
2. Tác giả nguyên thủy muốn nói điều gì? (giải kinh)
3. Tác giả nguyên thủy đã nói gì về cùng chủ đề này ở những chỗ khác? (những khúc tương tự)
4. Những trước giả Kinh Thánh khác nói gì về cùng chủ đề này? (những đoạn văn tương tự)
5. Những thính giả/độc giả nguyên thủy hiểu và đáp ứng với sứ điệp như thế nào? (áp dụng trong lịch sử)

6. Lễ thật này áp dụng như thế nào trong thời đại của tôi? (áp dụng thời hiện đại)
7. Tôi áp dụng lễ thật này vào đời sống mình như thế nào? (áp dụng cá nhân)

A. Câu hỏi giải nghĩa đầu tiên

1. Sự cần thiết phải đọc tiếng Hê-bơ-rơ và Hy Lạp để giải nghĩa Kinh Thánh.
Bước đầu tiên là xác định các văn bản gốc. Ở đây chúng ta đối diện với chủ đề của các cổ ngữ nguyên thủy tiếng Hê-bơ-rơ, tiếng Aram, và tiếng Hy Lạp. Có cần phải biết các ngôn ngữ này cùng với tất cả các biến thể của chúng, trước khi có thể giải thích Kinh Thánh cách thích hợp? Hãy để tôi một lần nữa chia sẻ những giả định của tôi về Kinh Thánh.
 - a. Đức Chúa Trời muốn con người biết về Ngài (chủ đích chính của sự sáng tạo, Sáng thế Ký 1:26-27).
 - b. Chúa đã ban cho chúng ta một bản ghi chép về bản tính, mục đích và những việc làm của Ngài.
 - c. Chúa đã ban cho chúng ta sự mặc khải tối hậu của Ngài, Con của Ngài, Chúa Giê-xu ở Na-xa-rét. Tân Ước kể lại sự sống và những lời giảng dạy của Ngài cũng như những cách giải nghĩa chúng.
 - d. Đức Chúa Trời phán với những người bình thường. Ngài muốn tất cả mọi người được cứu rỗi (Ê-xê-chi-ên 18:23,32; Giăng 3:16; I Ti-mô-thê 2:4; II Phi-e-rơ 3:9).
 - e. Phần lớn thế giới sẽ chỉ biết sự mặc khải của Chúa thông qua một bản dịch (Sterrett 1973, 28).
 - f. Chúng ta không thể xem những học giả như những người giải nghĩa không thể sai lầm. Ngay cả các học giả cũng phải dựa vào các học giả khác. Ngay cả các học giả trong cùng một lĩnh vực cũng không luôn luôn đồng thuận (Triana 1985, 9).
 - g. Các học giả có thể giúp chúng ta. Các học giả Cơ Đốc là những quà tặng của Chúa ban cho Hội Thánh (I Cô-rinh-tô 12:28; Ê-phê-sô 4:11). Tuy nhiên, ngay cả khi không có giúp đỡ của họ thì các tín hữu vẫn có thể biết các chân lý rõ ràng, đơn giản của Kinh Thánh. Họ sẽ không có kiến thức đầy đủ hay thấu đáo. Họ sẽ không thấy sự phong phú của các chi tiết mà một học giả Kinh Thánh có thể cảm nhận được, nhưng các tín hữu có thể biết đủ cho niềm tin và thực hành.
2. Sử dụng các bản dịch hiện đại

Các bản dịch hiện đại là kết quả của nghiên cứu học thuật. Chúng sử dụng những triết lý khác nhau trong việc phiên dịch. Một số rất tự do trong việc dịch theo khái niệm (diễn ý) thay vì theo từng chữ hay theo từng mệnh đề (ý nghĩa tương đương). Nhờ các nỗ lực nghiên cứu phong phú này mà các tín hữu có thêm nhiều hiểu biết chuyên môn khi so sánh các bản dịch ngay cả khi các tín hữu không hiểu lý thuyết hay tiến trình của việc phiên dịch. Bằng cách so sánh các bản dịch hiện đại họ có thể hiểu đầy đủ hơn sự điệp nguyên thủy của tác giả. Điều này không ngụ ý rằng việc này không có những nhược điểm.

“Người chỉ đọc Kinh Thánh bằng tiếng Anh là phụ thuộc nơi ân huệ của những người phiên dịch và các dịch giả đã thường xuyên bị buộc phải lựa chọn điều nào mà nguyên ngữ tiếng Hê-bơ-rơ hay Hy Lạp đã thực sự nói đến” (Fee và Stuart 1982, 29).

“Người nghiên cứu Kinh Thánh có thể vượt qua trở ngại này (dù không biết nguyên ngữ và phải sử dụng các bản dịch) bằng việc được hướng dẫn sử dụng các tập bình giải cách tốt hơn. Trên tất cả, mọi người phải ý thức những hiểm họa. Người nghiên cứu nên

so sánh các bản dịch khi nghiên cứu các khúc kinh văn và không ai nên xem thường chúng” (Osborne và Woodward 1979, 53).

Tôi hy vọng bạn đã được khích lệ bởi phần thảo luận ở trên về tính đầy đủ của các bản dịch tiếng Anh. Tôi đề nghị cho mục đích nghiên cứu Kinh Thánh bạn sử dụng ít nhất hai bản dịch khác nhau về nguyên lý phiên dịch. Chủ yếu bạn sẽ muốn sử dụng bản dịch theo sát nghĩa đen (tức là, theo từng chữ) và so sánh nó với bản dịch theo ý (tương đương linh động). Bằng cách so sánh hai loại bản dịch, hầu hết các vấn đề trong ý nghĩa từ, cấu trúc câu, và các biến thể bản văn trở nên rõ ràng. Khi có sự khác biệt lớn, hãy tham khảo những tài liệu nghiên cứu và các tập bình giải chuyên ngành.

3. Các biến thể trong bản thảo tiếng Hê-bơ-rơ và Hy Lạp

Một vấn đề gai góc phải được giải quyết là “tác giả nguyên thủy đã nói gì?” có liên hệ với những bản thảo nguyên ngữ. Chúng ta không có bất kỳ tác phẩm nguyên thủy (bút tích) nào của các tác giả Kinh Thánh. Trong thực tế, chúng ta bị cách biệt hàng trăm năm với những bản văn nguyên thủy (bút tích) đó. Cho đến khi khám phá ra các Cuộn Biển Chết vào năm 1947, bản thảo Cựu Ước lâu đời nhất của chúng ta là từ thế kỷ thứ chín, được gọi là các bản văn Masoretic. Masorettes là một nhóm các học giả Do Thái đã đặt các nguyên âm (dấu nhấn nguyên âm) vào bản văn tiếng Hê-bơ-rơ chỉ có phụ âm. Tiến trình này kéo dài cho đến thế kỷ thứ chín mới hoàn thành. Các Cuộn Biển Chết cho phép chúng ta kiểm chứng bản văn tiếng Hê-bơ-rơ này với thời kỳ trước Chúa. Chúng đã xác nhận tính chính xác của bản văn Cựu Ước của chúng ta dựa trên MT. Điều này cho phép các học giả so sánh bản thảo tiếng Hê-bơ-rơ với các bản dịch Hy Lạp: bản Bảy mươi, và các bản của Aquila, Symmachus, Theodotian. Điểm chính của tất cả điều này là có nhiều sự khác biệt giữa các bản sao kể trên.

Tân Ước cũng gặp phải những vấn đề tương tự. Chúng ta không có các tác phẩm của các Sứ Đồ, trong thực tế các bản sao của chúng ta là có sau họ hàng trăm năm. Các bản thảo cổ nhất của Tân Ước trong tiếng Hy Lạp là những phần của một số cuốn sách viết trên giấy dói. Chúng được định niên đại khoảng thế kỷ thứ hai và thứ ba và không có bản thảo nào có đầy đủ Tân Ước. Nhóm bản thảo tiếng Hy Lạp lâu đời tiếp theo có từ thế kỷ thứ tư đến thế kỷ thứ sáu. Chúng được viết toàn bộ bằng chữ in hoa không có dấu chấm câu hoặc chia đoạn. Sau nhóm này có hàng ngàn bản thảo từ các thế kỷ sau, chủ yếu là từ thế kỷ 12 đến 16 (được viết bằng cỡ chữ nhỏ). Không có bản thảo nào trong những bản thảo này hoàn toàn đồng nhất với nhau. Tuy nhiên, điều cần phải được nhấn mạnh rằng không có một sự khác biệt nào giữa các bản thảo có ảnh hưởng lớn đến các giáo lý Cơ Đốc Giáo (Bruce 1969, 19-20).

Đây là nơi mà khoa học của ngành phê bình bản văn can thiệp vào vấn đề. Các học giả trong lĩnh vực này đã phân tích và phân loại các bản văn khác nhau vào các “đồng họ,” được đặc trưng bởi những lỗi thông thường nhất định hoặc những phần bổ sung. Nếu bạn muốn biết thêm thông tin về chủ đề này đọc

- a. *The Books and the Parchments* của tác giả F. F. Bruce
- b. “Texts and Manuscripts of the Old Testament,” *Zondervan’s Pictorial Encyclopedia of the Bible*, quyển 5, trang 683ff
- c. “Texts and Manuscripts of the New Testament,” *Zondervan’s Pictorial Encyclopedia of the Bible*, quyển 5, trang 697ff
- d. *Introduction to New Testament Textual Criticism* của tác giả J. H. Greenlee

Các vấn đề của phê bình bản văn chưa được giải quyết, nhưng công tác này cho đến nay đã chắc chắn giúp làm sáng tỏ nhiều sự nhầm lẫn trong lĩnh vực này.

“Hiếm khi có ai đó sẽ lặp lại sự nhọc nhằn của việc phê bình bản văn, trừ khi có một cách đọc khác được đề cập như một chú thích trong phiên bản thường được sử dụng” (Liefeld 1984, 41).

Tôi thấy rằng những vấn đề bản thảo này có thể dễ dàng thấy bởi việc lưu ý các ghi chú bên lề trong các quyển English Study Bibles mới. The Revised Standard Version và The New English Bible cung cấp nhiều cách dịch khác thú vị. Tất cả các bản dịch hiện đại ở một mức độ nào đó đều cung cấp các cách dịch thay thế khác. Một tài liệu hữu ích cho điểm này là quyển *Twenty-Six Translations of the Bible* do Curtis Vaughn biên tập, được xuất bản bởi AMG Publishers. Bộ sách ba tập này trình bày bản King James in đậm và ba đến năm bản dịch khác trong số tập hợp hai mươi sáu bản dịch. Công cụ này trình bày cách nhanh chóng những biến thể của bản văn. Các biến thể này sau đó có thể được tìm hiểu cách đầy đủ qua các tập bình giải và các công cụ nghiên cứu khác.

4. Các giới hạn của ngôn ngữ loài người

Vẫn còn một yếu tố phức tạp khác liên hệ với câu hỏi “tác giả nguyên thủy đã nói điều gì?” liên quan đến tính không rõ nghĩa trong ngôn ngữ loài người. Về cơ bản, ngôn ngữ loài người chỉ là một tập hợp các mối quan hệ tương tự giữa các từ và khái niệm, khi bị buộc phải dùng để mô tả Đức Chúa Trời và những điều tâm linh, thì ngôn ngữ loài người phát sinh những vấn đề lớn. Sự hữu hạn của chúng ta, tình trạng tội lỗi của chúng ta, tính xác thịt của chúng ta, cùng với trải nghiệm của chúng ta về thời gian (quá khứ, hiện tại, tương lai) đều tác động đến ngôn ngữ của chúng ta khi chúng ta cố gắng mô tả sự siêu nhiên. Chúng ta buộc phải thể hiện những khái niệm này trong các phạm trù của con người (Ferguson 1937, 100). Một trong các loại ẩn dụ này là anthropomorphisms (phép nhân hình). Các loại (ẩn dụ) này là một lý do khiến các giáo sĩ Do Thái, Philo và Origen (Silva 1987, 61), bắt đầu sử dụng hình thức dụ ngôn. Trong thực tế, sự mô tả và hiểu biết của chúng ta về Đức Chúa Trời và siêu nhiên chỉ là ví sánh tương tự (nghĩa là ví sánh phủ định, tương tự, và ẩn dụ). Nó không bao giờ có thể đầy đủ hoặc thấu đáo. Nó mang tính giả định, nhưng bởi đức tin các Cơ Đốc Nhân tin rằng như vậy là đủ.

Vấn đề này của ngôn ngữ con người trở nên phức tạp hơn khi trình bày dưới dạng văn bản. Thông thường sự thay đổi giọng điệu hoặc một số cử chỉ cơ thể giúp chúng ta hiểu các điểm tinh tế trong sự truyền thông của con người, nhưng các yếu tố này không có trong bản văn. Tuy nhiên, ngay cả với những giới hạn hiển nhiên này, trong hầu hết trường hợp chúng ta vẫn có thể hiểu lẫn nhau. Việc chúng ta nghiên cứu Kinh Thánh sẽ bị giới hạn bởi những sự mơ hồ, cũng như các vấn đề kèm theo việc dịch ba ngôn ngữ riêng biệt (tiếng Do Thái, tiếng Aram, và tiếng Hy Lạp). Chúng ta sẽ không thể biết chắc chắn ý nghĩa đầy đủ của mọi phân đoạn. Một cuốn sách hay về vấn đề này là *God's Word in Man's Language* của Eugene Nida. Với sự trợ giúp của Đức Thánh Linh, chúng ta có thể hiểu được ý nghĩa cụ thể của hầu hết Kinh Thánh. Có thể các sự mơ hồ là để khiến chúng ta khiêm nhường và khiến chúng ta phải phụ thuộc vào sự thương xót của Chúa.

B. Câu hỏi giải nghĩa thứ hai (về tiến trình giải kinh xem trang 96 và 97)

1. Lập dàn ý các phân đoạn văn học

Một cách, có thể là cách tốt nhất để hiểu một văn bản là xác định mục đích của tác giả và các phần chia đoạn lớn (nghĩa là các đơn vị văn học) theo cách trình bày của tác giả. Khi chúng ta viết, chúng ta có chủ đích và mục tiêu. Các trước giả Kinh Thánh cũng vậy. Khả năng xác định mục đích tổng quát cùng với những phần chính sẽ giúp cho chúng ta rất nhiều trong sự hiểu biết về các phần nhỏ hơn của bản văn (các phân đoạn và các chữ). Một chìa khóa của phương pháp suy diễn này (Osborne và Woodward 1979, 21) là lập dàn ý (Tenney 1950, 52). Trước khi một ai đó cố gắng để giải thích một đoạn trong một sách Kinh Thánh, người đó cần phải biết chủ đích của đơn vị ngữ văn mà nó là một thành phần theo sự hiểu biết về những đoạn xung quanh và về cấu trúc của toàn bộ cuốn sách. Tôi biết rằng tiến trình này lúc đầu khi thực hiện có vẻ như quá sức, nhưng nó rất quan trọng trong việc giải nghĩa.

“Từ quan điểm của Kinh Thánh hay văn học, lỗi đơn giản nhất của việc đọc sách là việc không xem xét bối cảnh trực tiếp của câu văn hoặc đoạn văn đang tìm hiểu” (Sire 1980, 52).

“Nguyên tắc giải nghĩa theo ngữ cảnh, ít nhất là về mặt lý thuyết, là một trong số ít các nguyên lý giải kinh được chấp nhận phổ biến, mặc dù việc thống nhất áp dụng các nguyên tắc là việc cực kỳ khó khăn” (Silva 1983, 138).

“Bối cảnh không chỉ đơn thuần là giúp chúng ta hiểu ý nghĩa, chính nó hầu như tạo nên ý nghĩa” (Silva 1983, 139).

“Đoạn văn thích hợp như thế nào - nó góp phần gì vào toàn bộ mạch văn của cuốn sách và cấu trúc của cuốn sách giúp gì cho sự thích ứng đó, thiết định chi tiết tối quan trọng cho bước (tìm hiểu) bối cảnh văn học trong việc giải kinh” (Stuart 1980, 54).

Công việc này có thể được thực hiện một cách rất đơn giản. Một người có thể cùng một lúc thực hiện vài bước của việc giải nghĩa. Rõ ràng là nếu ai đó muốn giải thích một phân đoạn theo ý định của tác giả nguyên thủy thì họ cần phải đọc và trở nên quen thuộc với toàn bộ sứ điệp của tác giả (cả cuốn sách). Khi một người đọc sách Kinh Thánh nhiều lần để quen thuộc với nội dung của nó, thì người đó cần ghi chú lại những quan sát của mình. Trong lần đọc thứ nhất tìm chủ đích chính của sách và thể loại của nó. Trong lần đọc thứ hai lưu ý những phần chính của tài liệu mà chúng ta gọi là các đơn vị văn chương. Một ví dụ từ sách Rô-ma trình bày các chủ đề chính.

- a. Giới thiệu ngắn và chủ đề (1:1-17)
- b. Sự hư mất của nhân loại (1:18-3:21)
- c. Sự xưng công chính là một tặng phẩm (4:1-5:21)
- d. Sự xưng công chính ảnh hưởng đến lối sống của chúng ta (6:1-8:39)
- e. Mối liên hệ của người Do Thái với sự xưng công chính (9:1-11:36)
- f. Phần thực hành lối sống công chính mỗi ngày (12:1-15:37)
- g. Lời chào, tạm biệt, và cảnh báo (16:1-27)

“Hãy cố gắng xây dựng một dàn ý trình bày các đơn vị thông tin chính. Nói cách khác, dàn ý phải tự nhiên, không giả tạo, ra từ phân đoạn. Lưu ý các thành phần được bao gồm trong mỗi chủ đề (định lượng) và cũng như là mức độ hoặc tầm quan trọng của các thành phần (định tính). Hãy để cho phân đoạn tự nói về nó. Khi bạn thấy một chủ đề mới, một

đối tượng, vấn đề, khái niệm, hoặc tương tự, bạn nên bắt đầu một chủ đề mới cho dàn ý của bạn. Sau khi lập dàn ý các phần chính tiếp tục (lập dàn ý) cho các phần nhỏ hơn như câu, cụm từ, vế câu. Dàn ý bạn lập nên thật chi tiết mà không khiến nó như bị ép buộc hay giả tạo” (Stuart 1980, 32-33).

Lập dàn ý đến từng phân đoạn (và hơn thế nữa) là chìa khóa giúp tác giả nguyên thủy lên tiếng. Nó sẽ giúp cho chúng ta tránh khỏi việc chú trọng vào điểm phụ hay lạc đề. Dàn ý hoàn chỉnh của bạn sau đó có thể so sánh với một quyển học Kinh Thánh như NIV Study Bible hoặc NASB Study Bible, một bách khoa toàn thư Kinh Thánh, hoặc sách bình giải nhưng chỉ sau khi bạn đã đọc nhiều lần và phát triển dàn ý của riêng bạn.

“Đây là nhiệm vụ rất quan trọng trong việc giải nghĩa Kinh Thánh, và may mắn thay nó là một việc có thể làm tốt mà không nhất thiết phải tham khảo ý kiến của các chuyên gia” (Fee và Stuart 1980, 24).

Khi các đơn vị văn học chính đã được phân lập thì các đơn vị nhỏ hơn có thể được xác định và tóm tắt. Các đơn vị ý tưởng nhỏ hơn có thể gồm một vài đoạn văn hoặc thậm chí một chương hoặc nhiều hơn. Trong hầu hết các thể loại văn học phân đoạn là chìa khóa để giải nghĩa (Liefeld 1984, 90). Một người không nên cố gắng giải nghĩa ít hơn một phân đoạn. Như một câu kiến tạo nên bối cảnh cho các từ, thì đoạn văn hình thành nên bối cảnh cho các câu. Đơn vị cơ bản thể hiện chủ đích của bản văn là phân đoạn. Ở trường trung học, chúng ta đã được dạy làm thế nào để phân lập câu chủ đề chính của một đoạn văn. Cũng một nguyên tắc này sẽ giúp chúng ta rất nhiều trong việc giải thích Kinh Thánh. Mỗi phân đoạn có một chủ đích chính trong tổng thể trình bày lẽ thật của tác giả. Nếu chúng ta có thể xác định chủ đích này và tóm tắt lẽ thật của nó bằng một câu tường thuật đơn giản, chúng ta có thể hoàn thành việc tóm lược cấu trúc của tác giả. Nếu giải nghĩa của chúng ta khác lạ với mục đích hoặc điểm nhấn chính của tác giả nguyên thủy, thì chúng ta đang lạm dụng Kinh Thánh và không có được thẩm quyền Kinh Thánh!

“Đừng tin tưởng vào sự phân chia các chương và các câu. Chúng không phải là nguyên thủy và thường hoàn toàn sai”(Stuart 1980, 23).

“Các quyết định về chia đoạn đôi khi chủ quan, và bạn sẽ thấy rằng việc xếp thành nhóm từng nội dung của các biên tập viên khác nhau thì không luôn luôn đồng thuận. Nhưng nếu bạn quyết định bắt đầu đoạn văn của bạn mà không có biên tập viên nào đã bắt đầu đoạn văn nơi đó hoặc bạn kết thúc một đoạn văn mà không có biên tập viên đã kết thúc đoạn văn chỗ đó, thì bạn có trách nhiệm phải giải thích đầy đủ cho quyết định của mình” (Stuart 1980, 45).

2. Lưu ý bối cảnh lịch sử và văn hóa

Thảo luận trên đây về những đơn vị văn học có giá trị không chỉ cho câu hỏi đầu tiên, “tác giả nguyên thủy nói gì” (phê bình văn bản), mà còn dành cho câu hỏi thứ hai, “tác giả nguyên thủy có ý nói đến điều gì?” (chú giải). Những câu hỏi này có liên quan, nhưng lại khác biệt. Câu hỏi thứ nhất tập trung vào những lời nói của tác giả nguyên thủy (phê bình bản văn). Câu thứ hai tập trung vào ba khía cạnh rất quan trọng có liên quan đến việc giải nghĩa.

a. bối cảnh lịch sử của tác giả và/hoặc các sự kiện của cuốn sách

- b. thể loại văn học mà từ đó sử điệp được đưa ra
- c. các khía cạnh cơ bản về ngữ pháp và ngôn ngữ của bản văn

Một trong những đặc điểm của ngụ ngôn là nó hoàn toàn tách việc giải nghĩa một bản văn ra khỏi bối cảnh lịch sử của nó. Phương pháp Antiochian là một phương pháp thiết lập trên bối cảnh lịch sử. Đó là một nguyên lý quan trọng của phương pháp Ngữ Cảnh/Văn Bản. Nguyên tắc này đã được Martin Luther tái nhấn mạnh. Khi giải nghĩa, việc nhấn mạnh vào chi tiết bối cảnh đã tiến triển đến mức được gọi là “thượng phê bình” theo nghĩa rộng, trong khi các thông tin về bản văn gốc thì dần dần được gọi là “hạ phê bình.” Trong thượng phê bình người ta cố gắng để xác định từ cả hai phía từ bên trong (Kinh Thánh) và từ bên ngoài (lịch sử thể tục, khảo cổ học, v.v..) cho các điều sau đây.

- a. thông tin về tác giả
- b. thông tin về năm tháng viết tác phẩm
- c. thông tin về người nhận bản văn
- d. thông tin về trường hợp viết tác phẩm
- e. thông tin về chính bản văn
 - 1) những từ ngữ lặp đi lặp lại hoặc chỉ xuất hiện một lần
 - 2) những khái niệm lặp đi lặp lại hoặc chỉ xuất hiện một lần
 - 3) dòng tư tưởng chính của sử điệp
 - 4) hình thức mà sử điệp xuất hiện (thể loại)

“Nhằm lẫn từ quan điểm thể gian xuất hiện bất cứ khi nào người đọc Kinh Thánh không chịu giải nghĩa Kinh Thánh theo khuôn khổ văn hóa và kiến thức của chính Kinh Thánh, nhưng trái lại sử dụng một khung tham vấn bên ngoài. Cách thông thường mà sai lầm xuất hiện là khi những tuyên bố, câu chuyện, mệnh lệnh hoặc biểu tượng vốn thuộc về Kinh Thánh hoặc một nhóm những ý nghĩa có liên quan thuộc về khuôn khổ của Kinh Thánh bị lôi ra và đặt vào một khung tham vấn khác. Kết quả là ý nghĩa chủ định nguyên thủy bị mất hoặc bị bóp méo, và được thay thế bằng một ý nghĩa mới, hoàn toàn khác biệt” (Sire 1980, 128).

Loại thông tin này thường có ích cho việc giải thích bản văn (nhưng phải không luôn luôn). Khía cạnh giải nghĩa có tính lịch sử, giống như tóm lược, có thể được thực hiện ở một mức độ nào đó mà không cần sự giúp đỡ của các “chuyên gia giải nghĩa.” Khi bạn đọc quyển Kinh Thánh, nên viết ra những thông tin bối cảnh lịch sử từ chính Kinh Thánh và việc này sẽ khiến bạn ngạc nhiên về số lượng thông tin bạn đã thu thập được. Trong thực tế, hầu hết các thông tin này chỉ có từ chính quyển Kinh Thánh (thông thường là vài câu đầu tiên). Thường thường sẽ có nhiều lý thuyết trình bày trong các tập bình giải mà trên thực tế là những giả định với ít bằng chứng từ Kinh Thánh hay lịch sử. Một khi bạn đã tập hợp tất cả các thông tin thì đối với bạn hiển nhiên nó đến từ quyển Kinh Thánh, đó là lúc để bạn mở rộng hiểu biết bằng cách sử dụng một trong các cách hỗ trợ nghiên cứu sau:

- a. những sách dẫn nhập thường chia sách riêng về Cựu Ước và Tân Ước
- b. bài viết trong bách khoa toàn thư về Kinh Thánh, từ điển, hoặc sổ tay, thường theo tên của sách trong Kinh Thánh
- c. các dẫn nhập có trong các tập bình giải
- d. các dẫn nhập có trong tài liệu học Kinh Thánh

Những phương tiện nghiên cứu này nhằm cung cấp cho bạn bối cảnh lịch sử trong một khoảng thời gian ngắn. Hầu hết các tài liệu này tương đối ngắn gọn bởi vì đơn giản là chúng ta không có nhiều thông tin về những khía cạnh của lịch sử cổ đại. Ngoài ra, loại tài liệu này thường được viết bằng ngôn ngữ không chuyên môn. Đối với bạn rõ ràng là phương pháp tiếp cận cơ bản để giải nghĩa của tôi là để thấy bức tranh tổng thể đầu tiên và sau đó là để phân tích các thành phần chi tiết.

3. Các loại văn học (thể loại)

Lĩnh vực giải nghĩa kế tiếp liên quan đến ý nghĩa của tác giả nguyên thủy có liên hệ đến thể loại văn học (*genre*). Đây là một chữ tiếng Pháp có nghĩa là một thể loại chuyên ngành văn học đặc trưng bởi phong cách, hình thức, hoặc nội dung. Điều này quan trọng bởi vì phong cách mà một người lựa chọn viết sẽ ảnh hưởng đến việc chúng ta hiểu nó như thế nào. Thông thường những giải nghĩa buồn cười về lời tiên tri hay thơ ca đã từng được gợi ý dựa vào cái gọi là phương pháp giải nghĩa theo nghĩa đen. Tuy nhiên, phương pháp “theo nghĩa đen” của Antioch có nghĩa là chúng ta giải nghĩa ngôn ngữ của con người theo ý nghĩa thông thường của nó. Nếu nó là văn chương về tận thế, nó không có ý được giải thích theo nghĩa đen. Điều này cũng đúng cho văn thơ, thành ngữ, và các thể loại tu từ.

Đơn vị cơ bản của tư tưởng, mà thông thường trong văn xuôi là phân đoạn, bị biến đổi theo các thể loại. Một vài ví dụ về các yếu tố quan trọng này trong việc xác định các đơn vị ý tưởng được gom lại cho các mục đích giải nghĩa sau đây.

- a. Đối với **thơ** đơn vị cơ bản là khổ thơ hoặc đoạn thơ, được định nghĩa là một loạt các dòng thơ được sắp xếp cùng nhau như một đơn vị theo mẫu cố sẵn (xem Phụ lục Sáu).
- b. Đối với **tục ngữ**, đơn vị cơ bản là câu chủ đề chính hoặc tóm tắt chủ đề chính có liên quan với chủ đề trong cùng cuốn sách, hoặc một sách khác của cùng tác giả hoặc những (sách) văn chương khôn ngoan khác. Ở đây, chủ đề theo đề mục thay vì tục ngữ riêng lẻ là chìa khóa để giải nghĩa. Không chỉ các chủ đề đồng nghĩa (giống nhau), nhưng cả những phản đề (đối nghịch) hoặc ý triển khai tổng hợp (bổ sung thông tin) của cùng một chủ đề là tối quan trọng cho việc giải nghĩa văn học khôn ngoan Hê-bơ-rơ cách hợp lý (xem Phụ lục Bảy).
- c. Đối với **lời tiên tri** đơn vị cơ bản phải là toàn bộ lời truyền phán. Lời truyền phán này có thể khác biệt từ một đoạn văn, một chương, vài chương, đến toàn bộ cuốn sách. Lại nữa, chủ đề chính và văn phong sẽ tách biệt các đơn vị trong lời tiên tri (xem Phụ lục Bốn và Năm)
- d. Đối với những khúc tương tự trong **Phúc Âm**, đơn vị cơ bản sẽ phụ thuộc thể loại của văn mạch. Thông thường các đơn vị sẽ liên quan đến một sự kiện, một bài giảng dạy, một chủ đề, v.v... Điều này có thể liên quan đến một sự kiện hoặc một loạt các sự kiện, một ẩn dụ hay một loạt các ẩn dụ, một lời tiên tri hay một loạt các lời tiên tri, nhưng tất cả tập trung vào chủ đề chính. Thường tốt hơn là nên xem xét dòng mạch văn của từng Phúc Âm thay vì xem xét những đoạn tương tự trong những Phúc Âm khác.
- e. Đối với những **bức thư** và những **câu chuyện lịch sử** các đơn vị cơ bản thường là đoạn văn. Tuy nhiên, một vài đoạn văn thường hình thành các đơn vị văn chương lớn hơn. Những đoạn văn này phải được xác định và mô tả như là một đơn vị văn học đầy đủ trước khi các phần nhỏ hơn có thể được giải nghĩa đúng. Một vài ví dụ của các đơn vị văn học lớn hơn sau đây.

1) Ma-thi-ơ 5-7 (Bài Giảng Trên Núi)

- 2) Rô-ma 9-11 (những điều về người Y-sơ-ra-ên không tin)
- 3) I Cô-rinh-tô 12-14 (ân tứ thuộc linh) [hoặc I Cô-rinh-tô 11-14 hướng dẫn thờ phượng công cộng]
- 4) Khải huyền 2-3 (thư cho các Hội Thánh) hoặc 4-5 (trên Thiên đàng)

Phân tích các thể loại văn học là rất quan trọng cho việc giải nghĩa chúng cách thích hợp (Fee và Stuart 1982, 105). Một người đọc trung bình vẫn có thể lập dàn ý, và ở một mức độ nào đó tóm lược bối cảnh lịch sử với sự hỗ trợ của một bản dịch có xác định từng phân đoạn cũng như thể loại thơ ca (Fee và Stuart 1982, 24). Lý do khiến việc phân loại thể loại văn học rất quan trọng là bên cạnh những hướng dẫn chung cho việc giải nghĩa, còn có những yêu cầu đặc biệt cho từng loại văn học. Điều này hợp lý. Nếu mỗi thể loại trình bày một phương cách truyền thông khác nhau của loài người, thì hiển nhiên cần phải có cách xử lý đặc biệt để dẫn đến ý định của tác giả. Việc lược bớt đi ý của tác giả Kinh Thánh cũng đáng bị lên án như thêm vào.

4. Những phương thức giải nghĩa đặc biệt tùy thuộc thể loại

Hãy để tôi tóm tắt một vài hướng dẫn cụ thể liên quan đến những thể loại đặc biệt.

a. Thơ

- (1) Cấu trúc là quan trọng. Tiếng Hê-bơ-rơ cổ phát triển cấu trúc hoặc khuôn mẫu thơ xoay quanh tư tưởng (được thể hiện theo nhịp ở mỗi dòng), chứ không theo vần điệu.
 - (a) đồng nghĩa (cùng ý nghĩ)
 - (b) đối nghịch (ý tưởng ngược lại)
 - (c) tổng hợp (khai triển ý tưởng)
- (2) Thơ là thường mang hình ảnh tượng trưng, không theo nghĩa đen. Nó tìm cách nói đến những ước muốn và trải nghiệm chung của loài người. Nên cố gắng để xác định những biện pháp tu từ (Sterrett 1973, 93-100) và hiểu rõ chức năng hoặc mục đích của chúng.
- (3) Cố gắng hình thành một ý tưởng tổng thể của đơn vị văn học và không đẩy các chi tiết hoặc biện pháp tu từ thành các khuôn mẫu tín lý.

b. Châm ngôn

- (1) Bởi vì chúng (lời châm ngôn) đề cập đến cuộc sống hàng ngày nên tìm các ứng dụng thực tế.
- (2) Những đoạn tương tự sẽ hữu ích nhiều hơn mạch văn hoặc bối cảnh lịch sử. Cố gắng sưu tập một danh sách các câu châm ngôn với cùng ứng dụng thực tế, cũng như những đoạn khác có thể sửa đổi hoặc mở rộng chân lý hoặc ngược lại.
- (3) Hãy cố gắng tách biệt những phép tu từ và xác định mục đích của chúng trong các câu châm ngôn.
- (4) Hãy chắc chắn rằng bạn không giải nghĩa câu châm ngôn theo cách cá biệt, nhưng theo ý nghĩa của lẽ thật phổ quát.

c. Lời tiên tri

- (1) Trước tiên, thể loại này phải được xem xét theo sự hiểu biết về bối cảnh lịch sử riêng của nó. Chủ yếu nó liên quan đến giai đoạn và bối cảnh lịch sử trực tiếp của thời đại đó. Bối cảnh lịch sử là chính yếu trong thể loại này.
- (2) Chúng ta phải tìm lẽ thật trung tâm. Chỉ chú tâm vào một vài chi tiết có thể phù hợp với thời đại của chúng ta hoặc những ngày cuối cùng mà bỏ qua sứ điệp tổng thể của lời tiên tri là một sai lầm phổ biến.

- (3) Thông thường những tiên tri có nói vài điều về bối cảnh trong tương lai. Vì có sự lạm dụng về lời tiên tri nên tôi cảm thấy tốt nhất là giới hạn việc giải nghĩa lời tiên tri Cựu Ước theo cách cụ thể mà Tân Ước tường trình. Lời tiên tri Tân Ước phải được giải nghĩa theo sự hiểu biết về
- cách sử dụng hoặc ám chỉ của Cựu Ước
 - những lời dạy của Chúa Giê-xu
 - những đoạn tương tự khác trong Tân Ước
 - ngữ cảnh riêng của nó
- (4) Hãy nhớ rằng hầu hết các lời tiên tri trong Kinh Thánh, đặc biệt là lời tiên tri về Đấng Mê-si trong Cựu Ước, có hai tâm điểm: Nhập Thể và Ngài đến lần thứ hai (Silva 1987, 104-108).
- d. Bốn sách Phúc Âm
- Mặc dù chúng ta có bốn sách Phúc Âm và chúng ta có thể so sánh chúng, điều này không phải luôn luôn là phương pháp tốt nhất để cố gắng tìm ra mục đích hay ý nghĩa của riêng mỗi tác giả Phúc Âm. Chúng ta phải xem cách chính tác giả sử dụng tài liệu, không phải là cách tác giả Phúc Âm khác sử dụng hoặc khai triển tài liệu đó như thế nào. Việc so sánh sẽ rất hữu ích, nhưng chỉ sau khi bạn đã xác định ý nghĩa của từng tác giả.
 - Bối cảnh văn học, lịch sử là rất quan trọng trong việc giải nghĩa các sách Phúc Âm. Tìm cách xác định các giới hạn văn học của chủ đề tổng quát đang được thảo luận chứ không phải những phần tách biệt của nó. Hãy cố xem xét chủ đề này theo sự hiểu biết của Do Thái Giáo ở vùng Pa-léc-tin trong thế kỷ đầu tiên.
 - Điều quan trọng là phải nhớ rằng các sách Phúc Âm ghi lại những lời nói và hành vi của Chúa Giê-xu, nhưng những thư tín giải nghĩa chúng theo bối cảnh của từng Hội Thánh riêng biệt. Kiểm tra sự tương tự trong các thư tín.
 - Chúa Giê-xu có nói một số điều không rõ ràng và khó hiểu, một số trong đó chúng ta không thể hiểu đầy đủ cho đến khi chúng ta gặp Ngài. Ngài cũng nói nhiều điều dễ hiểu và rõ ràng - hãy bắt đầu từ đó. Hành động với những gì bạn biết và phần còn lại thường sẽ được làm rõ cho bạn. Nếu không, sứ điệp có thể không dành cho chúng ta, hay cho thời đại của chúng ta (Đa-ni-ên 12:4).
 - Liên kết với những ẩn dụ
 - Hãy biết chắc về ngữ cảnh. Chú ý (1) Chúa Giê-xu nói đến ẩn dụ cho ai, (2) mục đích của Chúa Giê-xu kể ẩn dụ và (3) có bao nhiêu ẩn dụ được kể liên tiếp. Đọc tiếp thêm để xem Ngài có giải nghĩa nó không.
 - Không thúc ép các chi tiết. Tập trung ở những điểm chính của Ngài. Thường thường chỉ có một lẽ thật trọng tâm trong mỗi ẩn dụ hoặc những nhân vật chính.
 - Không xây dựng những giáo lý chính yếu trên các ẩn dụ. Giáo lý nên được căn cứ trên những phân đoạn giảng dạy áp dụng rõ ràng.
- b. Những bức thư và Tường thuật lịch sử
- So với các thể loại văn học khác thì những sách loại này là dễ giải nghĩa nhất.
 - Bối cảnh trong mạch văn là chìa khóa, cả lịch sử và văn học.
 - Đơn vị văn chương và đoạn văn sẽ là đơn vị văn học chính.
- Những cách giải kinh đặc biệt liên quan đến các thể loại văn học sẽ được thảo luận chi tiết trong các cuốn sách tuyệt vời sau đây.

1. *How to Read the Bible for All Its Worth* của Gordon Fee và Douglas Stuart
 2. *Protestant Biblical Interpretation* của Bernard Ramm
 3. *Linguistics and Bible Interpretation* của Peter Cotterell và Max Turner
 4. *Literary Approaches to Biblical Interpretation* của Tremper Longman III
 5. *Exegetical Fallacies* của D. A. Carson
 6. *Plowshares and Pruning Hooks* của D. Brent Sandy
 7. *A Basic Guide to Interpreting the Bible* của Robert H. Stein
5. Cú pháp và các đặc tính ngữ pháp

Một khía cạnh khác trong việc tìm ý định hoặc ý nghĩa ban đầu của tác giả được gọi là cú pháp hoặc cấu trúc ngữ pháp. Việc này thường gặp khó khăn vì sự khác biệt về thành ngữ và cấu trúc giữa các ngôn ngữ Kinh Thánh và tiếng mẹ đẻ của chúng ta. Tuy nhiên, đây là lĩnh vực hữu hiệu cho việc giải nghĩa và cần phải được xử lý trong một số chi tiết. Thông thường khi so sánh các bản dịch hiện đại và có kiến thức cơ bản về ngữ pháp sẽ giúp ích rất nhiều.

“Ngữ pháp không phải lúc nào cũng cho chúng ta thấy ý nghĩa thật, nhưng nó sẽ cho chúng ta thấy những ý nghĩa có thể có. Chúng ta không thể chấp nhận bất kỳ ý nghĩa nào áp đặt với nó. Ngữ pháp là rất quan trọng trong việc tìm hiểu Kinh Thánh. Điều này không có gì lạ. Thật vậy, nó có nghĩa là chúng ta hiểu Kinh Thánh theo những qui tắc bình thường của ngôn ngữ loài người” (Sterrett 1973, 63).

Ngữ pháp là điều mà người bình thường biết trong khi sử dụng, nhưng không phải trong định nghĩa chuyên môn. Chúng ta học ngữ pháp khi chúng ta học cách nói chuyện. Ngữ pháp hình thành nên những câu để truyền đạt ý tưởng. Chúng ta không cần phải là chuyên gia về những mối liên hệ trong ngữ pháp để giải nghĩa Kinh Thánh, tuy nhiên chúng ta cần phải cố gắng để hiểu tại sao tác giả nguyên thủy nói điều đó với những yếu tố ngữ pháp đó. Thường thường cấu trúc của một câu sẽ chỉ cho chúng ta thấy những gì tác giả nhấn mạnh. Điều này có thể được xác định theo vài cách.

- a. Khi bạn đọc đoạn văn trong vài bản dịch tiếng Anh nên chú ý đến thứ tự của từ ngữ. Một ví dụ điển hình của việc này là trong sách Hê-bơ-rơ 1:1. Trong bản King James chủ từ của câu “Đức Chúa Trời” xuất hiện đầu tiên, nhưng trong bản Revised Standard Version thì cụm từ mô tả, “qua nhiều lần nhiều cách” xuất hiện đầu tiên. Điều này là quan trọng vì nó phản ánh ý định thực sự của tác giả. Mục đích chính yếu của bản văn này là việc Đức Chúa Trời đã phán (sự mặc khải) hay là cách Đức Chúa Trời phán (sự linh cảm)? Cách sau đúng bởi vì bản Revised Standard Version phản ánh đúng thứ tự chữ Hy Lạp Koine (xem bản Kinh Thánh đối chiếu chen hàng). Vì vậy, một quyển bình giải chuyên môn sẽ giúp trong những vấn đề về thứ tự từ ngữ và ngữ pháp.
- b. Khi bạn đọc một đoạn văn trong các bản dịch tiếng Anh nên lưu ý ĐỘNG TỪ của bản dịch. ĐỘNG TỪ rất quan trọng trong việc giải nghĩa. Một ví dụ là I Giăng 3:6,9. Khi so sánh bản King James với những bản dịch hiện đại có sự khác biệt rõ ràng. Đây là một ĐỘNG TỪ THÌ HIỆN ĐẠI. Những câu này không dạy “không phạm tội,” nhưng “phạm tội ít hơn.” Ở cuối sách giáo khoa này có một phần về định nghĩa ngắn gọn những thuật ngữ của ngữ pháp tiếng Hê-bơ-rơ và Hy Lạp (xem Mục lục).
- c. Khi bạn đọc đoạn văn trong một số bản dịch tiếng Anh nên lưu ý các từ nối suy luận. Thường thì những từ này giúp chúng ta biết mục đích của một mệnh đề hoặc các câu và mạch văn liên quan với nhau như thế nào. Chú ý các từ nối sau (Traina 1985, 42-43).

- (1) từ nối thời gian hoặc diễn tiến theo thời gian
 - (a) sau (Khải huyền 11:11)
 - (b) đang khi (Công vụ các Sứ đồ 16:16)
 - (c) trước khi (Giăng 8:58)
 - (d) bây giờ (Lu-ca 16:25)
 - (e) sau đó (I Cô-rinh-tô 15:6)
 - (f) cho đến (Mác 14:25)
 - (g) khi (Giăng 11:31)
 - (h) trong khi (Mác 14:43)
- (2) từ nối địa phương hoặc địa lý (nơi đó, Hê-bơ-rơ 6:20)
- (3) từ nối luận lý
 - (a) lý luận
 - bởi vì (Rô-ma 1:25)
 - vì (Rô-ma 1:11)
 - từ khi (Rô-ma 1:28)
 - (b) kết luận
 - vậy (Rô-ma 9:16)
 - thì (Ga-la-ti 2:21)
 - vậy thì (I Cô-rinh-tô 10:12)
 - vậy (I Cô-rinh-tô 8:12)
 - (c) mục đích
 - để cho (Rô-ma 4:16)
 - hầu cho (Rô-ma 5:21)
 - (d) tương phản
 - mặc dù (Rô-ma 1:21)
 - nhưng (Rô-ma 2:8)
 - càng nhiều hơn nữa (Rô-ma 5:15)
 - tuy nhiên (I Cô-rinh-tô 10:5)
 - mặt khác (I Cô-rinh-tô 14:16)
 - vẫn còn (Rô-ma 5:14)
 - (e) so sánh
 - cũng như (II Cô-rinh-tô 1:11)
 - như (Rô-ma 9:25)
 - như - vì vậy (Rô-ma 5:18)
 - cũng giống như - vì vậy (Rô-ma 11:30-31)
 - cũng như vậy (Rô-ma 1:27)
 - cũng vậy (Rô-ma 4:6)
 - (f) các sự kiện liên tiếp
 - và (Rô-ma 2:19)
 - trước hết (I Ti-mô-thê 2:1)
 - cuối cùng (I Cô-rinh-tô 15:8)
 - hoặc (II Cô-rinh-tô 6:15)
 - (g) điều kiện (“nếu,” Rô-ma 2:9)
- (4) từ nối nhấn mạnh

(a) thật vậy (Rô-ma 9:25)

(b) chỉ (I Cô-rinh-tô 8:9)

Những minh họa của từ nổi trong lý luận được lấy từ quyển *Methodical Bible Study* của Robert A. Traina, trang 42-43. Mặc dù những minh họa của ông hầu hết là từ các tác phẩm của Phao-lô và chủ yếu từ là sách Rô-ma, nhưng chúng đưa ra những ví dụ tốt về cách chúng ta sắp xếp tư tưởng của chúng ta nhờ các từ nổi trong lý luận. Bằng cách so sánh các bản dịch hiện đại của cả Cựu Ước và Tân Ước các từ nổi thể hiện mối liên hệ tiềm ẩn này trở nên rõ ràng. Traina cũng có một bản tóm tắt tuyệt vời về cấu trúc ngữ pháp ở trang 63-68. Hãy là một người đọc Kinh Thánh cẩn thận!

b. Khi bạn đọc đoạn văn trong một số bản dịch tiếng Anh, chú ý sự lặp lại những từ ngữ và những câu. Đây cũng là một cách khác nữa để xác định cấu trúc mà tác giả nguyên thủy dùng để truyền đạt chủ ý của mình. Ví dụ như:

(1) Các cụm từ lặp đi lặp lại trong sách Sáng thế Ký, “đây là dòng dõi...” (2:1, 5:1, 6:9; 10:1; 11:10,27; 25:12,19; 36:1,9; 37:2). Cụm từ này cho chúng ta thấy cách chính tác giả phân chia cuốn sách.

(2) Việc sử dụng lặp đi lặp lại của từ “yên nghỉ” trong sách Hê-bơ-rơ 3-4. Thuật ngữ này được sử dụng với ba ý nghĩa khác nhau.

(a) yên nghỉ vào ngày Sa-bát như trong sách Sáng thế Ký 1-2

(b) vùng đất hứa từ sách Xuất Ê-díp-tô Ký đến sách Giô-suê

(c) thiên đàng

Nếu một người không nắm được cấu trúc này thì người ấy có thể cũng sẽ không nắm được ý định của tác giả và có thể nghĩ rằng tất cả những người đã chết trong hoang mạc bị mất niềm tin.

6. Nghiên cứu thành ngữ và từ ngữ

Đọc đoạn văn trong vài bản dịch tiếng Anh, đặc biệt là bản dịch theo từng chữ, chẳng hạn như New American Standard Version, với một bản dịch theo nghĩa tương đương linh động như bản New International Version. Bằng cách này người ta có thể xác định các thành ngữ. Mỗi ngôn ngữ đều có những cái đặc thù khác lạ hay cách thể hiện riêng của mình. Ai giải nghĩa một thành ngữ theo nghĩa đen sẽ hoàn toàn sai ý nghĩa. Một ví dụ hay là từ “ghét” trong tiếng Hê-bơ-rơ. Nếu chúng ta chú ý cách dùng chữ đó trong Tân Ước, đặc biệt là Rô-ma 9:13; Lu-ca 14:26; hay Giăng 12:25, thì thấy chữ này có thể bị hiểu lầm. Tuy nhiên, nếu bối cảnh và cách dùng theo tiếng Hê-bơ-rơ của nó trong Sáng thế Ký 29:31,33 hoặc Phục truyền Luật lệ Ký 21:15 được nhận diện, thì rõ ràng là nó không có nghĩa là “ghét” theo như ý nghĩa trong tiếng Anh, nhưng nó là một thành ngữ để so sánh. Những tập bình giải chuyên môn sẽ là sự giúp đỡ đúng trong các vấn đề này. Hai ví dụ điển hình về thể loại tập bình giải này là (1) *The Tyndale Commentary Series* và (2) *The New International Commentary Series*.

Việc nghiên cứu từ ngữ là khía cạnh cuối cùng trong câu hỏi giải nghĩa thứ hai “Tác giả nguyên thủy có ý nói điều gì?” Tôi đã chọn để giải quyết điều này cuối cùng là do các nghiên cứu từ ngữ đã bị lạm dụng quá nhiều! Thường thường từ nguyên chỉ là một khía cạnh của ý nghĩa mà một người sử dụng để giải nghĩa một đoạn văn. Những tác phẩm: *The Semantics of Biblical Language* của James Barr; *Exegetical Fallacies* của D. A. Carson; cùng với *Biblical Words and Their Meaning* của Moises Silva đã giúp những nhà giải nghĩa hiện đại đánh giá lại các cách thức nghiên cứu từ ngữ của họ. Tập thể những người giải nghĩa Kinh Thánh đã phạm nhiều sai lầm về ngôn ngữ.

“Có lẽ lý do chính khiến các nghiên cứu từ ngữ là nguồn gốc của nhiều chú giải sai lầm vì nhiều người giảng dạy Kinh Thánh chỉ biết tiếng Hy Lạp đủ để sử dụng sách Kinh Thánh Phụ Dẫn, hoặc có thể nhiều hơn một chút. Có ít cảm nhận về tiếng Hy Lạp như một ngôn ngữ, và từ đó có sự cảm dỗ phớt lờ những gì đã học được trong nghiên cứu” (Carson 1984, 66).

Cần phải nói cách dứt khoát là văn mạch (bối cảnh) xác định ý nghĩa, chứ không phải là nghĩa theo từ nguyên!

“Sự sai lầm căn bản giả định rằng mỗi từ có ý nghĩa gắn liền với hình thức của nó hoặc các thành phần của nó. Theo quan điểm này, ý nghĩa được xác định bởi từ nguyên” (Carson 1984, 26).

“Chúng ta phải đồng ý một thực tế rõ ràng rằng những người nói một ngôn ngữ là hoàn toàn không biết gì về sự phát triển của nó. Điều này chắc chắn là trường hợp của các tác giả và độc giả trực tiếp của Kinh Thánh. Quan tâm thật sự của chúng ta là ý nghĩa của tiếng Hy Lạp hay Hê-bơ-rơ trong tâm thức của tác giả Kinh Thánh, để nói rõ hơn, khảo cứu dựa theo lịch sử không liên quan đến việc nghiên cứu về hiện trạng tiếng Hy Lạp Koine, vào thời đại của Đấng Christ” (Silva 1983, 38).

“Vì cách dùng là quan trọng như thế, nên quy luật an toàn cho các người giải nghĩa là để việc nghiên cứu từ nguyên cho các nhà chuyên môn, còn chính mình siêng năng chú tâm vào bối cảnh và cách dùng quen thuộc” (Mickelsen 1963, 121-122).

Chúng ta phải tìm hiểu cách sử dụng nguyên thủy, hay nói cách khác, ý nghĩa mà tác giả nguyên thủy hiểu và có ý nói cũng như ý nghĩa mà độc giả nguyên thủy hiểu để dàng. Những từ ngữ Kinh Thánh có vài cách dùng khác nhau (lĩnh vực ngữ nghĩa). Quyển *Exegetical Fallacies* của D. A. Carson, trang 25-66, rất hữu ích ở điểm này; rất ích lợi mà cũng khiến người đọc khổ tâm. Để minh họa, cần chú ý những nghĩa trong tiếng Anh thay đổi như thế nào theo thời gian.

- a. Trong I Tê-sa-lô-ni-ca 4:15, bản King James là “shall not prevent them which are asleep” có nghĩa cổ là “sẽ không trước những người đã ngủ.” Trong bản American Standard Version được dịch là “precede” nghĩa là “đi trước.” Chú ý đến ý nghĩa của từ “prevent” đã thay đổi.
- b. Trong Ê-phê-sô 4:22 bản King James là “put off concerning the former conversation the old man” theo nghĩa cổ là “lột bỏ việc liên quan đến tội ngoại tình trước đây của người cũ.” Trong bản the American Standard Version thuật ngữ được dịch là “manner of life” có nghĩa là “cách sống.” Chú ý đến nghĩa của chữ “conversation” đã thay đổi.
- c. Trong I Cô-rinh-tô 11:29 bản King James là “for he that eateth and drinketh unworthily, eateth and drinketh damnation to himself” có nghĩa là “vì người nào ăn và uống mà không xứng đáng, là ăn và uống sự trừng phạt nơi hỏa ngục cho chính mình.” Trong bản the American Standard Version chữ “damnation” có nghĩa là “sự trừng phạt nơi hỏa ngục” được dịch là “judgment” có nghĩa là “phán xét.” Chú ý đến từ ngữ đã thay đổi.

Hầu hết chúng ta có khuynh hướng định nghĩa thuật ngữ Kinh Thánh theo sự hiểu biết về thuật ngữ đó trong giáo phái hoặc hệ thống thần học của chúng ta. Vấn đề này có hai mặt.

- a. Chúng ta phải thận trọng là chúng ta đang dùng định nghĩa theo ý định của tác giả ban đầu chứ không dựa theo nền tảng văn hóa hay giáo phái của chúng ta.
- b. Chúng ta phải cẩn thận để không ép buộc một từ ngữ có nghĩa theo định nghĩa chuyên môn tôn giáo của chúng ta trong mọi văn mạch có từ ngữ đó. Thường xuyên một tác giả sử dụng cùng một thuật ngữ nhưng theo những ý nghĩa khác nhau.
- c. Một vài ví dụ sau.
 - (1) Cách dùng chữ “thế giới” của Giăng
 - (a) Hành tinh vật lý (Giăng 3:16; I Giăng 4:1,14)
 - (b) Xã hội loài người tổ chức và hoạt động tách xa Đức Chúa Trời (I Giăng 2:15; 3:1; 5:4-5)
 - (2) Cách dùng chữ “thân thể” của Phao-lô
 - (a) Thân thể vật lý (Rô-ma 1:3)
 - (b) Bản chất tội lỗi (Rô-ma 8:3-4)
 - (3) Cách dùng chữ “đền thờ” của Phao-lô
 - (a) Hội Thánh nói chung (I Cô-rinh-tô 3:16-17)
 - (b) Cá nhân tín hữu (I Cô-rinh-tô 6:19)
 - (4) Cách dùng thuật ngữ “cứu” của Gia-cơ
 - (a) Sự cứu rỗi tâm linh (Gia-cơ 1:21; 2:14)
 - (b) Giải cứu thuộc thể (Gia-cơ 5:15,20)

Cách thức tiến hành việc xác định ý nghĩa của một từ ngữ là kiểm tra một vài bản dịch và cần lưu ý những sự khác biệt. Tra cứu thuật ngữ trong sách phù dẫn đầy đủ như quyển *Analytical Concordance to the Bible* của Robert Young hay quyển *The Exhaustive Concordance of the Bible* của James Strong. Tìm kiếm tất cả những cách thường dùng khác trong cùng cuốn sách Kinh Thánh mà bạn đang nghiên cứu; tìm kiếm tất cả những cách dùng của cùng tác giả đó. Cố gắng để tìm ra kiểu mẫu sử dụng khác trong Cựu Ước hoặc Tân Ước. Trong quyển *A Layman's Guide to Interpreting the Bible* (1973, trang 54-56), Walter Henricksen cung cấp các bước sau:

- a. Cách dùng thuật ngữ của tác giả.
- b. Sự liên hệ thuật ngữ với ngữ cảnh trực tiếp của nó.
- c. Cách dùng cổ xưa của thuật ngữ vào thời kỳ bản văn viết ra.
- d. Ý nghĩa nguyên gốc của thuật ngữ.

Cố gắng xác minh ý nghĩa căn bản từ sách khác trong Tân Ước (hãy nhớ rằng các tác giả Tân Ước là những nhà tư tưởng Hê-bơ-rơ viết tiếng Hy Lạp Koine). Sau đó là đến giai đoạn các loại sách từ ngữ chuyên về thần học, bách khoa Kinh Thánh toàn thư, từ điển, hoặc sách bình giải để kiểm tra định nghĩa của bạn (xem danh sách VII trên trang 103). Tôi đã viết hướng dẫn mẫu để nghiên cứu từ ngữ Tân Ước mức độ học thuật ở trang 98 nhằm minh họa cho việc phải dùng nhiều nỗ lực để xác định ý nghĩa của một từ trong một mạch văn cụ thể.

C-D. Câu hỏi thứ ba và thứ tư về giải nghĩa

Những câu hỏi tiếp theo mà người giải nghĩa tìm cách trả lời là “cũng tác giả này có nói điều gì khác không trên cùng một chủ đề?” Điều này có liên quan chặt chẽ với câu hỏi căn bản thứ tư, “những tác giả được linh cảm khác đã nói điều gì trên cùng một chủ đề?” Hai câu hỏi này có thể được phối hợp bằng khái niệm mô tả những vòng tròn đồng tâm của những đoạn văn tương tự. Về cơ bản chúng ta đang nói khái niệm về từ ngữ hoặc thần học được tác giả có linh

cảm sử dụng ở nơi khác như thế nào. Nguyên tắc giải nghĩa này được gọi là “sự tương tự của Kinh Thánh.”

“Nguyên tắc không thể sai lầm cho việc giải nghĩa Kinh Thánh là để tự chính Kinh Thánh giải nghĩa, và do đó, khi có một câu hỏi về ý nghĩa đích thực và đầy đủ của bất kỳ sách nào trong Kinh Thánh (không đa dạng, nhưng chỉ có một) nó có thể đạt đến và hiểu được nhờ những chỗ khác nói rõ ràng hơn” (Westminster Confession, chương 9).

Điều này được dựa trên ba tiền giả định là:

-Toàn bộ Kinh Thánh được linh cảm từ Đức Chúa Trời (I Ti-mô-thê 3:15-17, đối chiếu Fee và Stuart 1982, 209)

-Kinh Thánh không tự mâu thuẫn với chính mình

-Người giải nghĩa Kinh Thánh tốt nhất là chính Kinh Thánh (Silva 1987, 68,93,94)

Nếu đây là sự thật, thì cách tốt nhất để hiểu một đoạn văn là những vòng tròn đồng tâm theo ngữ cảnh của những tác phẩm được linh cảm.

1. Cùng một chủ đề hoặc cùng thuật ngữ trong cùng mạch văn trực tiếp (đoạn hoặc đơn vị văn học)
2. Cùng một chủ đề hoặc cùng những thuật ngữ trong cùng cuốn sách trong Kinh Thánh
3. Cùng một chủ đề hoặc cùng những thuật ngữ của cùng tác giả
4. Cùng một chủ đề hoặc cùng những thuật ngữ trong cùng thời kỳ, cùng thể loại, cùng Cựu Ước hoặc cùng Tân Ước
5. Cùng một chủ đề hoặc cùng những thuật ngữ trong toàn bộ Kinh Thánh

Khi chúng ta càng tách xa khỏi phân đoạn cụ thể mà chúng ta đang cố gắng để giải thích thì tác dụng của những phân đoạn giống nhau càng trở nên chung chung và trong vài phương diện không còn tác dụng rõ ràng.

“Giải nghĩa theo sát mạch văn hẹp trước khi mở rộng hơn. Thường có sự đồng ý chung rằng nên dùng Kinh Thánh giải nghĩa Kinh Thánh. Tuy nhiên, điều đó cần phải được hiểu là một thuật ngữ hoặc đoạn văn phải được giải nghĩa trước tiên trong mạch văn trực tiếp trước khi nó được nghiên cứu theo sự hiểu biết về cách ứng dụng rộng hơn cho toàn thể Kinh Thánh”(Osborne và Woodward 1979, 154).

Phạm vi giải nghĩa này có thể rất hữu ích trong việc xem xét phân đoạn của chúng ta liên quan thế nào với toàn bộ sự mặc khải (McQuilkin 1983, 43; Silva 1987, 83; Sterrett 1973, 86). Về cơ bản chúng ta đang đi từ

1. chú giải Kinh Thánh (số 1 ở trên) đến
2. thần học Kinh Thánh (số 2, 3, và 4 ở trên) đến
3. hệ thống giáo lý (số 5 ở trên)

Chúng ta đang chuyển từ kính lúp lên kính thiên văn. Trước tiên chúng ta phải có sự chắc chắn tương đối về ý nghĩa của đoạn văn tâm điểm của chúng ta trước khi chúng ta chuyển đến giáo lý được hệ thống hóa. Mặc dù không phải là duy nhất, nhưng đây là mục đích của những sách thần học hệ thống “xem danh sách IX Thần học trang 105). Động thái này là cần thiết, nhưng cũng nguy hiểm. Nền tảng của chúng ta, những thành kiến, và việc truyền bá giáo lý trong mỗi giáo phái luôn luôn có sẵn và có thể xâm nhập. Nếu

chúng ta dùng những đoạn tương tự (và chúng ta phải), thì chúng ta phải chắc chắn rằng chúng thật sự tương đồng, không chỉ cùng từ ngữ hoặc cụm từ.

Sự thật là những đoạn tương tự thường đem lại sự cân bằng tổng thể cho việc giải nghĩa của chúng ta. Kinh nghiệm của tôi khi giải nghĩa là Kinh Thánh thường được viết theo các cặp nghịch lý hay biện chứng (suy nghĩ của phương đông). Người ta phải công nhận sự căng thẳng giữa các chủ đề Kinh Thánh mà không loại bỏ nó cho mục đích để có thể trình bày đơn giản, hoặc để cố gắng xếp loại lẽ thật, hoặc để bảo vệ những quan điểm thần học được yêu thích. Một bản văn được linh cảm không thể được sử dụng để phủ nhận hoặc làm giảm giá trị một bản văn khác cũng được linh cảm! Đây là một số ví dụ về sự căng thẳng giữa những chân lý của Kinh Thánh.

1. Tiên định với ý chí tự do của con người
 2. Sự an ninh của người tín hữu với sự cần thiết phải bền đỗ
 3. Nguyên tội với tội tự ý
 4. Chúa Giê-xu là Đức Chúa Trời với Chúa Giê-xu là người
 5. Chúa Giê-xu bình đẳng với Đức Chúa Cha với Chúa Giê-xu thuận phục Đức Chúa Cha
 6. Kinh Thánh là Lời Chúa với tác giả con người
 7. Vô tội với phạm tội ít hơn
 8. Xung công chính và nên thánh ngay từ đầu với sự nên thánh tiệm tiến
 9. Xung công chính bởi đức tin (Rô-ma 4) với xung công chính bằng việc làm (Gia-cơ 2:14-26)
 10. Tự do của Cơ Đốc nhân (Rô-ma 14:1-23; I Cô-rinh-tô 8:1-13; 10:23-33) với trách nhiệm của Cơ Đốc nhân (Ga-la-ti 5:16-21; Ê-phê-sô 4:1)
 11. Sự siêu việt của Đức Chúa Trời với sự nội tại của Ngài
 12. Đức Chúa Trời là hoàn toàn không thể biết với có thể biết được Ngài qua Kinh Thánh và Đấng Christ
 13. Nhiều hình ảnh ẩn dụ về sự cứu rỗi của Phao-lô
 - (a) nhận làm con nuôi
 - (b) thánh hóa
 - (c) xung công chính
 - (d) cứu chuộc
 - (e) sự làm cho vinh hiển
 - (f) sự tiên định
 - (g) sự hòa giải
 14. Nước Trời trong hiện tại với sự hoàn hảo trọn vẹn trong tương lai
 15. sự ăn năn như một món quà của Đức Chúa Trời với sự ăn năn như đáp ứng bắt buộc cho sự cứu rỗi
 16. Cự Ước là đời đời với Cự Ước qua đi và vô hiệu (so sánh Ma-thi-ơ 5:17-19 với 5:21-48; Rô-ma 7 với Ga-la-ti 3)
 17. các tín hữu là những đầy tớ/nô lệ với các tín hữu là con cái/người thừa kế
- Moises Silva đã giúp ích rất nhiều khi lập danh sách những căng thẳng tồn tại trong việc hiểu biết Kinh Thánh của chúng ta.
1. Kinh Thánh là thiêng liêng, nhưng nó đã đến với chúng ta trong hình thức con người.

2. Những điều răn của Chúa là tuyệt đối, nhưng bối cảnh lịch sử của tác phẩm dường như tương đối hóa một số yếu tố.
3. Thông điệp của Chúa phải rõ ràng, nhưng nhiều đoạn có vẻ mơ hồ.
4. Chúng ta chỉ phụ thuộc vào Đức Thánh Linh để được hướng dẫn, nhưng học vấn uyên bác chắc chắn là cần thiết.
5. Kinh Thánh dường như giả định trước việc đọc theo nghĩa đen và sự kiện lịch sử, nhưng chúng ta cũng phải đối mặt với hình bóng và cái không thật sự có (ví dụ, các ẩn dụ).
6. Giải nghĩa đúng cách đòi hỏi quyền tự do cá nhân của người giải nghĩa, nhưng ở một số mức độ, thẩm quyền của tập thể từ bên ngoài tỏ ra là bắt buộc.
7. Tính khách quan của thông điệp Kinh Thánh là chính yếu, nhưng giả định của chúng ta dường như tiềm một phần chủ quan vào quá trình giải nghĩa (Silva 1987, 36-38).

Phía bên nào của những đối nghịch là đúng? Tôi sẽ trả lời “đúng” cho cả hai, vì tất cả chúng đều là sự thật. Cả hai bên đều là Kinh Thánh. Nhiệm vụ của chúng ta như người giải nghĩa là thấy được bức tranh lớn và gắn kết lại tất cả các thành phần của nó, không chỉ những cái yêu thích của chúng ta, hoặc những cái thân quen nhất. Không tìm được những giải đáp cho các vấn đề giải nghĩa bằng cách loại bỏ sự căng thẳng để chỉ khẳng định cho một phía của biện chứng (Silva 1987, 38). Sự cân bằng này có thể có được từ việc sử dụng đúng đắn những sách phù dẫn hoặc những sách thần học hệ thống. Hãy thận trọng để không chỉ tham khảo những hệ thống thần học theo quan điểm giáo phái mà bạn xuất thân hay bạn đồng ý. Hãy để cho Kinh Thánh thách thức bạn, lớn tiếng với bạn - chứ không chỉ tỉ tê, thú thút. Nó sẽ làm đảo lộn quan niệm bạn yêu thích.

Sự thật là khi tìm cách hệ thống hóa giáo lý, hoặc kết hợp các tài liệu Kinh Thánh dường như mâu thuẫn, thì thông thường chỉ là làm với tiền giả định và để cho phù hợp với một quan điểm giáo lý. Điều này không xác đáng lắm với thần học thánh kinh mà chủ yếu là diễn dịch. Phương pháp nghiên cứu này (thần học thánh kinh) chỉ chiếm một phần nhỏ tài liệu Kinh Thánh. Tự nó giới hạn vào một tác giả, một khoảng thời kỳ, hoặc một thể loại. Nó chỉ cố gắng mô tả những phạm trù thần học của nó từ một khung tham khảo Kinh Thánh giới hạn. Thông thường, trong khi giới hạn tài liệu Kinh Thánh, chúng ta buộc phải nghiêm túc trình bày khó khăn về Kinh Thánh mà không có giải thích hết ý nghĩa của chúng bằng cách ám chỉ đến những câu khác. Nó buộc chúng ta phải nghiêm túc giữ lấy điều tác giả nói. Nó không tìm kiếm một sự quân bình, nhưng trình bày sự rõ ràng, sống động của tác giả Kinh Thánh. Thật khổ sở khi phải nỗ lực khẳng định cả hai cực của nghịch lý trong Kinh Thánh. Chúng ta tra cứu cả ba vòng tròn đồng tâm của những phân đoạn giống nhau. Người ta hy vọng đi qua từng giai đoạn trong mỗi mạch văn.

1. Tác giả đã nói gì và có ý nói điều gì? (chú giải)
2. Ông ấy nói gì ở chỗ khác về cùng một chủ đề? Những người khác sống cùng thời kỳ đó nói gì? (thần học thánh kinh)
3. Toàn thể Kinh Thánh nói gì về chủ đề này và những chủ đề liên quan? (hệ thống giáo lý)

Một vấn đề tiềm ẩn trong việc sử dụng các phân đoạn giống nhau được gọi là “những sai lầm do phá hỏng mạch văn.”

“Khi hai hoặc nhiều hơn hai bản văn không liên quan với nhau nhưng được xem xét như thể chúng thuộc về nhau, chúng ta phạm sai lầm do phá hỏng mạch văn. Lầm lỗi này xảy ra khi đọc Kinh Thánh rất khó giải thích, bởi vì nó là lỗi sai do biến đổi một nguyên tắc hoàn toàn đúng: dùng Kinh Thánh đối chiếu với Kinh Thánh. Là người đọc Kinh Thánh đúng cách,

chúng ta có trách nhiệm sử dụng tất cả các phân đoạn có cùng chủ đề mà chúng ta muốn tìm hiểu” (Sire 1980, 140).

“Điều gì cho người giải nghĩa có quyền liên kết vài câu nào đó với nhau mà không phải là những câu khác? Vấn đề là tất cả các liên kết như vậy cuối cùng tạo ra một hệ thống ảnh hưởng đến việc giải nghĩa những bản văn khác” (Carson 1984, 140).

Một ví dụ điển hình của vấn đề này đã được nhắc đến trong sách giáo khoa này - Origen liên kết một đoạn văn trong Châm ngôn với một bản văn chẳng có liên quan gì ở trong sách I Tê-sa-lô-ni-ca.

- E. Làm thế nào mà người nghe thời đó hiểu được thông điệp và đáp ứng lại? Đây là câu hỏi giải nghĩa thứ tư. Nó chỉ liên quan đến một vài thể loại (ví dụ, câu chuyện lịch sử, Phúc Âm, và sách Công vụ các Sứ đồ). Điều này rất ích lợi nếu có sẵn thông tin bởi vì đây là mục tiêu của chúng ta khi chúng ta là người giải nghĩa: “nghe điều đó như nó đã được nghe.”

F-G. Câu hỏi giải nghĩa thứ năm và thứ sáu

1. Áp dụng

Đến điểm này thì chúng ta xem xét những câu hỏi giải nghĩa có liên quan đến ý định của tác giả nguyên thủy. Bây giờ chúng ta phải chuyển sang tâm điểm ý nghĩa tương đương liên quan đến ý nghĩa của nó dành cho thời đại của tôi và cuộc sống của tôi. Không có giải nghĩa trọn vẹn trừ khi bước vào giai đoạn này và được kết hợp đầy đủ. Mục tiêu của nghiên cứu Kinh Thánh không phải chỉ có kiến thức mà thôi, nhưng là đời sống hằng ngày giống như Đấng Christ. Mục tiêu của Kinh Thánh là mối quan hệ sâu đậm hơn, gần gũi hơn với Đức Chúa Trời Ba Ngôi. Thần học phải được thực hành.

“Theo Kierkegaard việc nghiên cứu ngữ pháp, từ vựng, và lịch sử của Kinh Thánh là cần thiết nhưng chỉ là bước chuẩn bị để thực sự đọc Kinh Thánh. ‘Để đọc Kinh Thánh như lời Chúa, người ta phải đọc nó trong miệng với tấm lòng thấp thỏm chờ đợi cuộc trò chuyện với Đức Chúa Trời. Đọc Kinh Thánh mà không suy nghĩ hoặc không chú tâm hoặc theo cách học thuật, hoặc theo cách chuyên môn thì không phải là đọc Kinh Thánh như là Lời của Đức Chúa Trời. Khi người ta đọc nó như là một bức thư tình thì khi đó người ta đọc nó như là Lời của Đức Chúa Trời’” (theo quyển *Protestant Biblical Interpretation* của Ramm, trang 75).

Áp dụng không phải là một lựa chọn (Osborne và Woodward 1979, 150). Tuy nhiên, áp dụng thì kém hệ thống chặt chẽ hơn giải nghĩa (đây là chỗ mà trải nghiệm sống và sự sáng tạo của người giải nghĩa hoặc người công bố trở nên quan trọng). Đúng theo lý tưởng thì chỉ có một ý định nguyên thủy (của tác giả) trong Kinh Thánh. Nhưng điều này có thể được mở rộng đến hai (nhiều ứng nghiệm cho lời tiên tri hoặc ẩn dụ được mở rộng). Thông thường ý định của tác giả ban đầu là đúng, nhưng không nói đầy đủ hoàn toàn về ý định của Đức Thánh Linh. Áp dụng thường được xác định theo một mục đích riêng cá nhân

- a. nhu cầu
- b. hoàn cảnh
- c. mức độ trưởng thành
- d. khao khát hiểu biết và theo Chúa

- e. truyền thống văn hóa và giáo phái
- f. hoàn cảnh lịch sử hiện tại

Rõ ràng là bước nhảy từ “thời xa xưa đó” cho đến “hiện nay” là không rõ ràng. Có nhiều yếu tố không thể xác định hoặc kiểm soát được. Một lý do cho sự phát triển của phương pháp theo nghĩa bóng là mong muốn áp dụng Kinh Thánh cho nhu cầu hiện tại. Một số người nói nghĩa bóng cần thiết cho việc áp dụng (Silva 1987, 63,65), nhưng tôi phủ nhận điều này. Chúng ta có Đức Thánh Linh là Đấng hướng dẫn có thẩm quyền trong việc áp dụng cũng như trong việc giải nghĩa. Áp dụng phải liên kết hoàn toàn đến ý nghĩa dự định của tác giả nguyên thủy được linh cảm!

2. Một vài hướng dẫn hữu ích

- a. Cứ vững vàng áp dụng ý định chính của tác giả Kinh Thánh, chứ không phải chỉ các chi tiết nhỏ của phân đoạn.
- b. Không tìm cách giải quyết chi tiết cho mọi khía cạnh trong hoàn cảnh hiện thời của chúng ta. Thường thì chỉ nguyên tắc Kinh Thánh là người hướng dẫn của chúng ta. Tuy nhiên, sự trình bày có hệ thống của chúng ta là tầm mức đi ra xa hơn sự linh cảm. Vì vậy, áp dụng từ những điều đó thường rất giả định. Một vài người giải nghĩa tìm những nguyên tắc Kinh Thánh trong mỗi bản văn. Sẽ an toàn hơn khi giới hạn các nguyên tắc chỉ cho các phân đoạn dạy dỗ mở rộng nếu không thì những nguyên tắc đó có thể trở thành việc lấy bản văn để chứng minh.
- c. Không phải mọi lẽ thật đều để áp dụng theo tính cách cá nhân hoặc tức thời. Kinh Thánh thường ghi chép rằng nó không tán thành cho loại áp dụng như vậy. Ngoài ra, không phải tất cả chân lý trong Kinh Thánh có thể áp dụng cho mọi thời đại, mọi hoàn cảnh, và cho mọi tín hữu.
- d. Việc áp dụng không bao giờ nên ngược lại với những đoạn Kinh Thánh rõ nghĩa khác.
- e. Việc áp dụng cũng không bao giờ nên ngược lại với cách sống giống như Đấng Christ. Những cực đoan trong việc áp dụng cũng nguy hiểm như cực đoan trong việc giải nghĩa.
- f. Một vài câu hỏi cơ bản cần trả lời cho phần áp dụng của mỗi đoạn Kinh Thánh đã được Richard Mayhue gợi ý trong quyển *How To Interpret the Bible for Yourself*, 1986, trang 64
 - (1) Có kiểu mẫu nào để làm theo không?
 - (2) Có mạng lệnh nào phải tuân theo không?
 - (3) Có những sai trật nào để tránh không?
 - (4) Có những tội lỗi nào cần phải từ bỏ?
 - (5) Có những lời hứa nào để cầu xin?
 - (6) Có những suy nghĩ mới nào về Đức Chúa Trời không?
 - (7) Có những nguyên tắc nào để sống?

B. Trách nhiệm của người giải nghĩa

Tại điểm này, thật ích lợi để phân tích mối liên hệ giữa trách nhiệm cá nhân của người giải nghĩa với việc áp dụng đúng đắn các chân lý đời đời đã được mặc khải của Kinh Thánh. Phương cách này đã từng được tuyên bố là không rõ ràng và Đức Thánh Linh phải hướng dẫn chúng ta. Theo tôi yếu tố quan trọng cho lĩnh vực này là động cơ và thái độ của chúng ta. Chúng ta phải bước đi trong sự hiểu biết chúng ta có. Tôi không chịu trách nhiệm về hành trình đức tin của bạn, và ngược lại. Hy vọng chúng ta có thể chia sẻ quan điểm của chúng ta trong sự yêu thương và

theo sự hiểu biết cụ thể của chúng ta về khúc Kinh Thánh. Tất cả chúng ta phải sẵn sàng để tìm kiếm sự soi sáng mới mẻ từ Kinh Thánh, nhưng chúng ta chỉ chịu trách nhiệm cho những gì chúng ta hiểu. Nếu chúng ta bước đi trong đức tin theo sự soi sáng mà chúng ta có, chúng ta sẽ được soi sáng nhiều hơn (Rô-ma 1:17). Ở điểm này, chúng ta cũng phải nhìn nhận mà ghi nhớ rằng sự hiểu biết của chúng ta không phải luôn luôn tốt hơn sự hiểu biết của người khác. Rô-ma 14:1-15:13 rất quan trọng trong lĩnh vực này, nhưng tôi luôn luôn ngạc nhiên khi chúng ta hay nghĩ rằng nhóm của chúng ta như người anh mạnh mẽ hơn và những ai không đồng ý với chúng ta chỉ là thành viên của nhóm yếu hơn và cần chúng ta giúp đỡ. Hết thầy chúng ta đều cần sự giúp đỡ. Chúng ta đều có những lĩnh vực mạnh mẽ và những lĩnh vực yếu kém trong sự hiểu biết và áp dụng các lẽ thật thuộc linh. Tôi đã từng nghe nói rằng Kinh Thánh an ủi lúc khốn đốn và quấy rầy lúc thoải mái. Chúng ta phải bước đi vào con đường đầy căng thẳng của việc phát triển tâm linh. Do tác động của tội lỗi nên chúng ta sẽ không bao giờ đạt đến sự trưởng thành trọn vẹn khi chưa lên đến thiên đàng. Bước đi theo sự hiểu biết bạn có - trong sự soi sáng của Kinh Thánh. “Đi trong sự sáng cũng như Ngài ở trong sự sáng” (I Giăng 1:7). Cứ tiếp tục bước đi.

C. Dưới đây là một số sách hữu ích

1. *Applying the Bible* của Jack Kuhatschek
2. *Understanding and Applying the Bible* của J. Robertson McQuilkin
3. *Living By the Book* của Howard G. Hendricks
4. *Why Christians Fight Over the Bible* của John Newport

CÁC SAI SÓT TIỀM ẨN KHI GIẢI NGHĨA

I. Trong Việc Giải Nghĩa Cần Có Tiến Trình Hợp Lý Cũng Như Sự Tập Trung Vào Bản Văn

Rõ ràng là những nguyên tắc giải thích này có thể bị lạm dụng, vì chú giải không phải là một khoa học thuần túy. Thật quan trọng để chúng ta nêu lên một số sai phạm rõ ràng có liên quan đến việc sử dụng không phù hợp hoặc không sử dụng nguyên tắc tập trung vào ngữ cảnh/bản văn đã được trình bày trong sách giáo khoa này. Phương pháp theo ngữ cảnh/bản văn này có phần nào giống như các phương pháp khoa học. Những kết quả của nó có ý định là để được những người khác xác nhận và lặp lại. Cũng cần có đường hướng rõ ràng trong phương pháp của chúng ta có qui trình với các điểm giải thích và lý luận. Những chứng cứ sẽ đến từ các lĩnh vực tập trung vào ngữ cảnh và bản văn.

- A. Bối cảnh văn học của đoạn văn
 - 1. trực tiếp (đoạn)
 - 2. vài đoạn văn liên quan
 - 3. đơn vị văn học lớn hơn (đơn vị tư tưởng)
 - 4. toàn bộ cuốn Kinh Thánh (mục đích của tác giả)
- B. Bối cảnh lịch sử của đoạn văn
 - 1. bối cảnh và môi trường của tác giả
 - 2. bối cảnh và môi trường của người nghe hay người đọc
 - 3. bối cảnh nền văn hóa của họ
 - 4. bối cảnh của bất kỳ vấn đề được đề cập trong đoạn văn
- C. Các thể loại văn học (loại văn học)
- D. Ngữ pháp/cú pháp (mối liên hệ của các thành phần trong câu với những câu khác kề bên)
- E. Ý nghĩa nguyên thủy và ý nghĩa rộng (định nghĩa các thuật ngữ quan trọng)
 - 1. lĩnh vực ngữ nghĩa
 - 2. cách dùng của tác giả
 - 3. những tác giả khác cùng thời kỳ
 - 4. những tác giả khác trong Kinh Thánh
- F. Cách dùng phù hợp các đoạn song song (các vòng tròn đồng tâm của ý nghĩa)
 - 1. cùng đơn vị văn học
 - 2. cùng một cuốn sách
 - 3. cùng tác giả
 - 4. cùng thời kỳ
 - 5. cùng Cựu Ước (hoặc Tân Ước)
 - 6. toàn thể Kinh Thánh

Người ta có thể phân tích được sự giải nghĩa của người khác dựa trên cách họ sử dụng các thành phần cấu tạo này. Vẫn sẽ có những sự bất đồng, nhưng ít nhất nó cũng từ văn bản mà ra. Chúng ta nghe và đọc rất nhiều giải thích khác nhau về Lời Đức Chúa Trời đến nỗi việc chúng ta phê bình đánh giá những giải thích đó (bằng khả năng xác minh và theo phương cách phù hợp, chứ không chỉ vì cá nhân chúng ta đồng ý với họ) trở nên rất quan trọng.

Cũng như trong tất cả các ngôn ngữ giao tiếp của con người (nói và viết), vẫn có tiềm ẩn của sự hiểu lầm. Bởi vì giải kinh là những nguyên tắc dùng để giải thích văn học cổ đại, tất nhiên cũng có thể có sự lạm dụng. Đối với mỗi nguyên tắc giải thích căn bản đều có thể có việc lạm dụng cố ý hoặc

vô ý. Nếu chúng ta có thể tách biệt các lĩnh vực mà chúng ta có thể có giả định thì sẽ giúp cho chúng ta dễ dàng nhận ra chúng khi chúng ta tiến đến những giải nghĩa cho cá nhân.

II. Những Ví Dụ Về Sự Lạm Dụng Trong Năm Câu Hỏi Giải Thích Đầu Tiên

A. Giả định của chúng ta - thường là nhân cách, kinh nghiệm, giáo phái, hoặc văn hóa của chúng ta làm cho chúng ta giải nghĩa Kinh Thánh như qua các lăng kính hoặc các bộ lọc. Chúng ta chỉ cho phép nó nói điều chúng ta muốn nó nói. Thành kiến trong cuộc sống ảnh hưởng đến tất cả chúng ta, nhưng nếu chúng ta nhận ra điều đó, chúng ta có thể bù đắp lại bằng cách sẵn sàng chấp nhận để cho Kinh Thánh và thời đại của Kinh Thánh nói trước khi chúng ta cố gắng áp dụng thông điệp cho chúng ta và nền văn hóa của chúng ta. Một số ví dụ về các sai phạm loại này có thể thấy trong

1. Giải thích của William Barclay ở Ma-thi-ơ 15:37-39 về phép lạ hóa bánh ra nhiều của Đức Chúa Giê-xu lại trở thành đơn giản chỉ là việc đám đông chia sẻ với nhau những gì họ mang theo. Bộ lọc triết lý từ chủ thuyết thực tiễn của Barclay đã hoàn toàn thay đổi ý định rõ ràng của Ma-thi-ơ. Hãy nhớ rằng vẫn còn lại bảy giỏ đầy bánh thừa (Ma-thi-ơ 16:37).
2. Những tường thuật về phụ nữ trong chức vụ có thể được thấy trong Xuất Ê-díp-tô Ký 15:20; Các Quan Xét 4:4ff; II Các Vua 22:14; 2 Sử Ký 2:22; Ê-sai 8:3; Lu-ca 2:36; Công vụ các Sứ đồ 21:9; Rô-ma 16:1; II Cô-rinh-tô 11:5; và I Ti-mô-thê 3:11. Có thể vì đã có quan điểm định trước hoặc vì những lời tuyên bố mạnh mẽ trong I Cô-rinh-tô 14:34 và I Ti-mô-thê 2:11-15 mà những người tin lành hiện đại khó chịu về điều này; nhưng cũng không nên vì vậy mà thay đổi việc giải thích chính xác và rõ ràng của các đoạn văn khác.

Sau đây là một chủ đề đặc biệt từ những tập bình giải của tôi về chủ đề này.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: PHỤ NỮ TRONG KINH THÁNH

I. Cựu ước

- A. Xét về mặt văn hóa, phụ nữ được xem như các vật sở hữu
1. Nằm trong danh sách những vật sở hữu (Xuất Ê-díp-tô ký 20:17)
 2. Luật đối đãi với các nữ nô lệ (Xuất Ê-díp-tô ký 21:7-11)
 3. Lời thề hứa của các phụ nữ có thể bị hủy bỏ bởi một người đàn ông có trách nhiệm về mặt xã hội (Dân số ký 30)
 4. Phụ nữ như các chiến lợi phẩm trong chiến tranh (Phục truyền luật lệ ký 20:10-14; 21:10-14)
- B. Xét trên thực tế, có một sự hỗ tương giữa nam và nữ
1. Người nam và người nữ được dựng nên theo ảnh tượng của Đức Chúa Trời (Sáng thế ký 1:26-27)
 2. Tôn trọng cha mẹ (Xuất Ê-díp-tô ký 20:12 [Phục truyền luật lệ ký 5:16])
 3. Kính sợ mẹ cha (Lê-vi-ký 19:3; 20:9)
 4. Cả nam và nữ đều có thể làm người Na-xi-rê (Dân số ký 6:1-2)
 5. Người con gái cũng có quyền hưởng tài sản (Dân số ký 27:1-11)
 6. Cả hai đều thuộc về dân giao ước (Phục truyền luật lệ ký 29:10-12)
- C. Phụ nữ ở địa vị lãnh đạo:
1. Mi-ri-am, chị của Môi-se, được gọi là nữ tiên tri (Xuất Ê-díp-tô ký 15:20-21)
 2. Những phụ nữ được Chúa ban cho tài đàn các vật liệu dùng trong đền tạm (Xuất Ê-díp-tô

ký 35:25-26)

3. Đê-bô-ra, một phụ nữ, cũng là một tiên tri (Các quan xét 4:4), là người lãnh đạo tất cả các chi phái (Các quan xét 4:4-5; 5:7)
4. Nữ tiên tri Hun-đa, là người vua Giô-si-a chỉ định để đọc và giải nghĩa “Sách Luật pháp” vừa được tìm thấy (II Các Vua 22:14; II Sử ký 34:22-27)
5. Hoàng hậu Ê-xơ-tê, một người nữ yêu mến Chúa, đã cứu dân tộc Do thái ở Ba-tư

II. Tân ước

- A. Về mặt văn hóa phụ nữ trong Do thái giáo và trong thế giới Hy-la đều là các công dân hạng hai, chỉ có một ít quyền lợi và đặc ân (ngoại trừ Ma-xê-đoan)
- B. Các phụ nữ ở vai trò lãnh đạo:
 1. Ê-li-sa-bét và Ma-ri là những phụ nữ kính sợ Chúa, để cho Chúa sử dụng đời sống mình (Lu-ca 1-2)
 2. An-ne, một người yêu mến Chúa, phục vụ Chúa tại đền thờ (Lu-ca 2:36)
 3. Ly-đi, một tín hữu và là lãnh đạo một hội thánh tư gia (Công vụ 16:14, 40)
 4. Bốn con gái của Phi-líp là các nữ tiên tri (Công vụ 21:8-9)
 5. Phê-bê, nữ chấp sự trong hội thánh tại Xyn-chi-cơ (Rô-ma 16:1)
 6. Bê-rít-sin, bạn đồng làm việc với Phao-lô và là người dạy đạo cho A-bô-lô (Công vụ 18:26; Rô-ma 16:3)
 7. Ma-ri, Tri-phe-nơ, Tri-phô-sơ, Bết-si-đơ, Giu-li, chị của Nê-rê, và một số các phụ nữ khác cùng làm việc với Phao-lô (Rô-ma 16:6-16)
 8. Giu-ni-a, có lẽ là nữ sứ đồ (Rô-ma 16:7)
 9. Ê-yô-đi và Syn-ti-cơ, bạn đồng lao với Phao-lô (Phi-líp 4:2-3)

III. Làm thế nào để tín hữu ngày nay có sự quân bình khi xem xét các trường hợp khác biệt trong Kinh thánh?

- A. Làm thế nào phân biệt được các lẽ thật thuộc về lịch sử hay thuộc về văn hóa là điều chỉ áp dụng trong bối cảnh nguyên thủy mà thôi, với các lẽ thật trường tồn là điều thích hợp cho tất cả các hội thánh, mọi tín hữu ở mọi thời đại?
 1. Chúng ta phải xem xét một cách rất nghiêm túc ý định nguyên thủy của các trước giả đã được Đức Chúa Trời hà hơi. Kinh thánh là Lời Đức Chúa Trời và là nguồn thông tin duy nhất hướng dẫn đức tin và lối sống của chúng ta.
 2. Chúng ta cũng phải cân nhắc các điều kiện lịch sử hiển nhiên trong các bản văn được hà hơi
 - a. Hệ thống luật pháp của người La-mã ngoại giáo (I Cô-rinh-tô 6)
 - b. Duy trì nô lệ (I Cô-rinh-tô 7:20-24)
 - c. Sống độc thân (I Cô-rinh-tô 7:1-35)
 - d. Trinh nữ (I Cô-rinh-tô 7:36-38)
 - e. Thức ăn tế thần (I Cô-rinh-tô 10:23-33)
 - f. Các hành vi không xứng đáng trong Lễ tiệc thánh (I Cô-rinh-tô 11)
 3. Đức Chúa Trời bày tỏ chính Ngài một cách rõ ràng cho một văn hóa nhất định trong một thời đại nhất định. Chúng ta phải xem xét nghiêm túc sự mặc khải này, nhưng không nhất thiết phải cân nhắc mọi khía cạnh lịch sử mà nó chứa đựng. Lời của Đức Chúa Trời được viết ra bằng chữ của con người, đề cập đến một văn hóa nhất định trong một thời điểm nhất định.
- B. Sự giải nghĩa Kinh thánh phải nhắm vào ý định của tác giả nguyên thủy. Họ truyền đạt điều gì cho những người thời đó? Đây là nền tảng quan trọng để có được một sự giải nghĩa đúng đắn. Nhưng chúng ta cũng phải áp dụng nó cho thời nay. Đây là vấn nạn về chủ đề phụ nữ trong vai trò lãnh đạo (Vấn nạn giải kinh có lẽ là sự định nghĩa từ ngữ. Có phải các mục vụ

nhiều hơn các mục sư lãnh đạo hay không? Nữ chấp sự và nữ tiên tri có được xem là các lãnh đạo hay không?) Điều khá rõ ràng là trong I Cô-rinh-tô 14:34-35, I Ti-mô-thê 2:9-15, Phao-lô khẳng định phụ nữ không nên hướng dẫn trong sự thờ phượng công cộng! Nhưng tôi sẽ áp dụng điều này ngày nay ra sao? Tôi không muốn văn hóa thời Phao-lô cũng như văn hóa của tôi thời nay làm im bật lời của Chúa và ý muốn của Ngài. Có lẽ thời Phao-lô bị quá giới hạn, nhưng thời của tôi cũng có lẽ quá cởi mở. Tôi thấy không an tâm khi cho rằng lời lẽ và sự dạy dỗ của Phao-lô là những lẽ thật có điều kiện, chỉ cho thể kỷ thứ nhất, và chỉ dành cho những trường hợp địa phương mà thôi. Tôi là ai mà dám lấy suy nghĩ riêng của mình hay là văn hóa của mình để bác bỏ một trước giả được linh cảm?!

Tuy nhiên, tôi phải làm thế nào khi Kinh thánh liệt kê những trường hợp phụ nữ lãnh đạo (ngay cả trong các thư tín của Phao-lô, xem Rô-ma 16)? Một ví dụ điển hình là trường hợp Phao-lô bàn về sự thờ phượng công cộng trong I Cô-rinh-tô 11-14. Trong câu 11:5, dường như Phao-lô cho phép phụ nữ giảng và cầu nguyện nơi công cộng khi họ trùm khăn trên đầu, tuy nhiên trong các câu 14:34-35 ông muốn họ phải yên lặng! Kinh thánh có nói đến các nữ chấp sự (Rô-ma 16:1) và nữ tiên tri (Công vụ 21:9). Chính sự đa dạng này cho tôi sự tự do để cho rằng những lời bàn của Phao-lô (liên quan đến những cấm cản đối với phụ nữ) chỉ giới hạn cho những người ở thế kỷ đầu tiên tại Cô-rinh-tô và Ê-phê-sô. Ở cả hai hội thánh này, có một số vấn đề xảy ra đối với các phụ nữ mới được ban cho quyền tự do (xem sách của Bruce Winter, *Corinth After Paul Left*), là điều có lẽ đã gây khó khăn cho hội thánh khi đi ra làm chứng về Chúa cho xã hội bên ngoài. Quyền tự do của họ đã bị hạn chế bởi Phúc âm trở nên hiệu quả hơn.

Thời đại của tôi thì khác hẳn thời Phao-lô. Trong thời nay nếu những phụ nữ nói năng lưu loát, đã được huấn luyện không được cho phép để đi ra chia sẻ Phúc âm, hoặc không cho cơ hội lãnh đạo, thì Phúc âm có lẽ đã bị hạn chế! Mục tiêu tối hậu của sự thờ phượng công cộng là gì? Không phải để truyền giảng và đạo tạo môn đệ hay sao? Đức Chúa Trời có được tôn cao và hài lòng đối với những nữ lãnh đạo hay không? Cả Kinh thánh dường như trả lời rằng, “Vâng, có”!

Tôi muốn nhường cho Phao-lô; thần học của tôi chủ yếu là lấy từ Phao-lô. Tôi không muốn bị ảnh hưởng thái quá hay bị điều khiển bởi chủ nghĩa quyền phụ nữ hiện đại! Tuy nhiên, tôi cảm thấy hội thánh đã phản ứng quá chậm trước những lẽ thật Kinh thánh hiển nhiên này, như vấn đề không đúng đắn của chế độ nô lệ, tề phân biệt chủng tộc, thái độ tin theo mù quáng không biết gì đến người khác, và sự chủ nghĩa phân biệt giới tính. Hội thánh cũng đã phản ứng quá chậm trước sự lạm dụng phụ nữ của thế giới hiện đại ngày nay. Đức Chúa Trời trong Đấng Christ đã giải phóng nô lệ và phụ nữ. Tôi không dám để một bản văn bị ràng buộc bởi văn hóa xiềng xích họ lại một lần nữa.

Một điểm nữa: là một nhà giải kinh, tôi biết Cô-rinh-tô là một hội thánh rất tề. Các ân tứ được đánh giá cao và khoe khoang. Một số phụ nữ có lẽ bị rơi vào điều này. Tôi cũng tin rằng hội thánh ở Ê-phê-sô đã bị ảnh hưởng của các giáo sư giả, những người lợi dụng phụ nữ và dùng họ như những phát ngôn nhân thay thế mục sư trong các hội thánh tư gia ở Ê-phê-sô.

C. Các sách đề nghị để nghiên cứu thêm

How to Read the Bible for All Its Worth của Gordon của Fee và Doug Stuart (trang 61-77)

Gospel and Spirit: Issues in New Testament Hermeneutics của Gordon Fee

Hard Sayings of the Bible của Walter C. Kaiser, Peter H. Davids, F.F. Bruce và Manfred T. Branch (trang 613-616; 665-667).

3. Công giáo La Mã muốn bảo vệ thể chế theo hệ thống giám mục đã sử dụng mạch văn Giảng 21:15-17. Chính trong mạch văn này không thích hợp để dùng các thuật ngữ “chiên con” và “chiên” trong mối quan hệ giữa các giám mục với các linh mục và trách nhiệm mục vụ được giao cho họ.

- B. Sự lạm dụng bối cảnh của chúng ta - điều này liên hệ đến cả bối cảnh lịch sử và bối cảnh văn học của một đoạn văn. Đây có thể là sự lạm dụng Kinh Thánh phổ biến nhất trong thời đại của chúng ta. Bằng cách đưa một đoạn văn ra khỏi thời đại và mục đích nhắm đến của tác giả, thì người ta có thể khiến Kinh Thánh nói bất cứ điều gì. Các ví dụ sai phạm sau đây nếu không phải là nguy hiểm hay quá phổ biến thì cũng là lỗi bịch.
1. Trước đây một mục sư đã giảng dạy nhằm chống lại việc bán chó dựa theo Phục truyền Luật lệ Ký 23:18. Bối cảnh của lịch sử và văn chương bị bỏ qua. Thuật ngữ “chó” đã được chuyển từ mại dâm nam trong việc thờ phượng của ngoại giáo (thời Phục truyền Luật lệ Ký) sang một con vật (thời nay).
 2. Khi những người theo phái duy luật pháp của thời hiện đại dùng Cô-lô-se 2:21 để cấm một số sinh hoạt nào đó mà không hề nhận ra rằng câu này là Phao-lô trích dẫn lại câu nói của các giáo sư giả khi họ giảng dạy, vấn đề trở nên hiển nhiên.
 3. Những người đi chinh phục linh hồn (chứng đạo) ngày nay sử dụng Khải huyền 3:20 như là lời kêu gọi cho “kế hoạch cứu rỗi,” thậm chí không nhận ra rằng câu này nằm trong mạch văn dành cho các Hội Thánh (Khải huyền 2-3). Câu này không nói về sự cứu rỗi lúc khởi đầu, nhưng là sự tái cam kết của hội thánh, bắt đầu với các cá nhân trong hội chúng.
 4. Tà giáo thời hiện đại Mormon trích dẫn I Cô-rinh-tô 15:29 như là bằng chứng của “phép báp tem dành cho người chết.” Không có đoạn nào tương tự với câu này. Mạch văn tiếp theo là giá trị đích thực của sự sống lại và câu này là một trong nhiều ví dụ được sử dụng để xác nhận sự thật này.
 5. C. I. Scofield trích dẫn II Ti-mô-thê 2:15, “phân phát (chia) đúng đắn Lời của lẽ thật,” để hỗ trợ cho việc phân chia Kinh Thánh thành bảy Giao Ước riêng biệt.
 6. Cách Giáo hội Công giáo La Mã dùng Giăng 6:52 để hỗ trợ cho giáo lý biến thể huyết (các chi tiết trong Tiệc Thánh (bánh và nước nho) thực sự trở thành thân thể và huyết của Chúa Giê-xu) là một ví dụ của sai phạm loại này. Giăng không ghi lại Bữa Tiệc Ly của Chúa, nhưng chỉ có các cuộc đối thoại trong sự kiện trên phòng cao (Giăng 13-17). Đoạn này ở trong bối cảnh cho năm ngàn người ăn, không phải là Tiệc Thánh.
 7. Giảng về sự nên thánh ở Ga-la-ti 2:20, không nhận ra rằng trọng tâm của mạch văn là về hiệu quả toàn vẹn của việc xưng công chính.
- C. Lạm dụng của chúng ta về thể loại văn học - điều này liên quan đến sự hiểu lầm sứ điệp nguyên thủy của tác giả bởi vì không đủ kiến thức để xác định các hình thức văn học mà tác giả đã nói. Mỗi hình thức văn học có một số yếu tố giải nghĩa đặc trưng. Một số ví dụ về việc lạm dụng này như sau.
1. Một số người giải kinh theo nghĩa đen (thường phán xét người theo cách giải thích bằng nghĩa đen của họ) đã tìm cách đổi bài thơ của Thi thiên 114:3-6 thành loại tường thuật về lịch sử.
 2. Một số người tìm cách giải thích những phân đoạn mặc khải của Khải huyền 12 và 13 là những con người và động vật theo nghĩa đen.
 3. Một số người tìm cách mô tả “địa ngục” theo ẩn dụ Luca 16:19-31. Đây là ẩn dụ thứ năm của năm ẩn dụ liên tiếp nhau, có liên hệ đến ý định quan trọng của Chúa Giê-xu nhắm đến các nhà lãnh đạo tôn giáo (Pha-ri-si) trong Lu-ca 15:1-2. Ngoài ra, thuật ngữ được dùng là chữ Hades, không phải chữ Gehenna.
- D. Lạm dụng của chúng ta về phép tu từ hoặc những thành ngữ theo văn hóa cũng là một loại lạm dụng khác. Tất cả chúng ta nói bằng ngôn ngữ tượng trưng. Vì những người nghe chúng ta cùng

sống chung trong nền văn hoá, nên họ hiểu những thành ngữ của chúng ta dùng. Chắc hẳn những thành ngữ và phép tu từ của chúng ta rất khác thường với những người thuộc nền văn hóa khác. Tôi nhớ lại một mục sư người Ấn Độ nói với tôi rằng ông rất hối hận vì “Tôi đã bị cù lét cho đến chết.” Đúng là chúng ta phải suy nghĩ lại về những cụm từ đầy sắc màu riêng của chúng ta, chẳng hạn như “giỏi tệ”; “Tôi vênh tai mà nghe”; “giết tôi rồi” hay “không đúng/không phải chết liền.” Kinh Thánh cũng có nhiều thành ngữ.

1. Từ “ghét” trong Lu-ca 14:26; Giăng 12:25; Rô-ma 9:13, và Ma-la-chi 1:2-3 là một thành ngữ để so sánh trong tiếng Hê-bơ-rơ, như có thể thấy trong Sáng thế Ký 29:31,33 và Phục truyền Luật lệ Ký 21:15, nếu chúng ta không biết điều này có thể tạo ra nhiều hiểu lầm.
 2. Các cụm từ, “chặt chân tay” và “móc mắt của các người,” trong Ma-thi-ơ 5:29-30 là cách nói cường điệu (phóng đại) của Đông phương, không phải mệnh lệnh theo nghĩa đen.
 3. Đức Thánh Linh là trong hình dạng của chim bồ câu ở Mác 1:10; tuy nhiên, Kinh Thánh nói, “giống như chim bồ câu” hay “như chim bồ câu,” xem Lu-ca 3:22.
- E. Lạm dụng của chúng ta do đơn giản hóa quá mức. Chúng ta nói rằng Phúc âm thì đơn giản và như thế chúng ta có ý nói nó dễ hiểu, tuy nhiên, nhiều tóm tắt đơn giản về Phúc âm bị thiếu sót vì những tóm lược này không đầy đủ.
1. Đức Chúa Trời là tình yêu, nhưng câu này bỏ sót khái niệm về sự thịnh nộ của Đức Chúa Trời (Rô-ma 1:18-2:16).
 2. Chúng ta được cứu chỉ bởi ân sủng, nhưng câu này bỏ qua khái niệm: mỗi cá nhân phải ăn năn và tin (Mác 1:15; Công vụ các Sứ đồ 20:21).
 3. Sự cứu rỗi là ban cho không (Ê-phê-sô 2:8-9), nhưng câu này hoàn toàn bỏ qua ý niệm sự cứu rỗi đòi hỏi phải có sự thay đổi cách sống (Ê-phê-sô 2:10).
 4. Chúa Giê-xu là Đức Chúa Trời, nhưng câu này bỏ qua khái niệm rằng Ngài cũng thực sự là người (I Giăng 4:2).
- F. Lạm dụng của chúng ta do cách chọn lọc - điều này cũng tương tự như đơn giản hóa và dùng bản văn để chứng minh. Chúng ta thường lựa chọn hoặc kết hợp chỉ vài đoạn Kinh Thánh hỗ trợ thần học của chúng ta.
1. Một ví dụ được thấy trong Giăng 14:13-14; 15:7,16; 16:23, trong cụm từ “bất cứ điều gì các người xin trong khi cầu nguyện, các người sẽ nhận được.” Để có sự quân bình thích hợp, người ta phải công nhận các tiêu chuẩn Kinh Thánh khác liên quan đến chủ đề này.
 - a. “(Hãy) xin, tìm kiếm, gõ cửa” Ma-thi-ơ 7:7-8
 - b. “theo ý muốn của Đức Chúa Trời” I Giăng 5:14-15, thực sự câu này có ý nói “trong danh Chúa Giê-xu”
 - c. “không nghi ngờ” Gia-cơ 1:6
 - d. “không có mục đích ích kỷ” Gia-cơ 4:1-3
 2. Dùng mạch văn I Cô-rinh-tô 11:6 để chỉ trích những người đàn ông để tóc dài mà không chú ý tới Dân số Ký 6:5; Lê-vi Ký 19:27, và văn hóa vào thời Chúa Giê-xu là không thích hợp.
 3. Không cho phép phụ nữ nói chuyện hoặc giảng dạy trong Hội Thánh là phóng đại thái quá, vì căn cứ vào I Cô-rinh-tô 14:34 mà không để ý đến I Cô-rinh-tô 11:5 cùng nằm trong một đơn vị văn học .
 4. Không cho phép hoặc đánh giá thấp việc nói tiếng lạ là không thích hợp, vì thường dựa vào I Cô-rinh-tô 13:8 (I Cô-rinh-tô 13 xác định rằng chỉ có tình yêu còn lại, còn tất cả mọi thứ khác sẽ qua đi), mà không chú ý đến sự giảng dạy của I Cô-rinh-tô 14:5,18,39.

5. Nhấn mạnh vào luật lệ thức ăn của Lê-vi Ký 11 mà không chú ý Ma-thi-ơ 15:11 hoặc theo cách tránh né Công vụ các Sứ đồ 10:10-16, là việc làm không đúng.
- G. Lạm dụng của chúng ta khi quan trọng hóa những cái không quan trọng - chúng ta không nắm bắt được ý định nguyên thủy của tác giả, bởi vì chúng ta để tâm đến những vấn đề tranh cãi hào hứng, nhưng không phải là chính yếu. Điều này có thể thấy trong những việc sau đây.
1. Ca-in đã kết hôn với ai? Sáng thế Ký 4:17
 2. Nhiều người quan tâm đến những người tiếp nhận sự rao giảng của Chúa Giê-xu trong khi Ngài đang ở nơi Âm phủ. I Phi-e-rơ 3:19
 3. Một câu hỏi khác liên quan đến việc Đức Chúa Trời sẽ hủy diệt trái đất như thế nào. II Phi-e-rơ 3:10
- H. Lạm dụng của chúng ta về Kinh Thánh như sách lịch sử - Kinh Thánh thường ghi lại nhiều điều mà Kinh Thánh không tán thành (Fee và Stuart 1982, 85). Chúng ta phải tập trung vào những đoạn giảng dạy rõ ràng cho thần học và đạo đức của chúng ta, chứ không chỉ chú tâm vào những tường thuật về lịch sử.
- I. Lạm dụng của chúng ta về mối quan hệ giữa Cựu Ước và Tân Ước, Y-sơ-ra-ên và Hội Thánh, Luật pháp và Ân sủng. Theo cách giả định từ trước, Đấng Christ là Chúa của Kinh Thánh (Grant và Tracy 1984, 95). Toàn bộ Kinh Thánh cuối cùng phải hướng về Ngài. Ngài hoàn tất kế hoạch của Đức Chúa Trời đối với nhân loại (Cô-lô-se 1:15-23). Điều này có nghĩa là Cựu Ước chỉ về Đấng Christ mặc dù nó là độc lập (Sterrett 1973, 157-171). Tôi nghĩ rằng chúng ta phải giải nghĩa Cựu Ước qua sự mặc khải mới của Tân Ước. Những điều Cựu Ước nhấn mạnh đã thay đổi và đã được bày tỏ cách phổ quát. Giao Ước Mới đã có vị trí cao hơn Giao Ước Môi-se (xem sách Hê-bơ-rơ và Ga-la-ti 3)

Ví dụ cho mỗi loại lạm dụng này thì nhiều vô số. Mặc dù có một số giải thích thái quá và một số giải thích không đầy đủ và một số giải thích sai, cũng không có nghĩa là không nên có giải thích. Nếu chúng ta bám vào ý định nguyên thủy của tác giả giải bày trong bản văn và nếu chúng ta khiêm nhường cầu nguyện khi đến với Kinh Thánh thì chúng ta có thể tránh được phần lớn những lạm dụng sai lầm này.

“Tại sao người ta thường tìm nhiều điều trong những tường thuật của Kinh Thánh mà chúng không thật sự có trong đó, là đọc Kinh Thánh mà đưa vào quan điểm riêng của họ chứ không phải là đọc để rút ra từ Kinh Thánh những gì Đức Chúa Trời muốn họ biết?

1. họ đang thất vọng và tha thiết được biết điều sẽ áp dụng cho hoàn cảnh của mình
2. họ thiếu kiên nhẫn, họ muốn có câu trả lời cho họ ngay bây giờ, từ cuốn sách này, từ chương này
3. họ hy vọng cách sai lầm rằng mọi thứ trong Kinh Thánh được áp dụng trực tiếp nhằm chỉ dẫn cho cuộc sống cá nhân của mình” (Fee và Stuart 1980, 84).

PHƯƠNG CÁCH THỰC TIỄN CHO VIỆC GIẢI NGHĨA

I. Các Khía Cạnh Tâm Linh

Nghiên cứu Kinh Thánh là bao gồm sự tin cậy lệ thuộc vào Đức Thánh Linh và mài dũa khả năng lý luận và phân tích mà Đức Chúa Trời ban cho bạn. Phương diện thuộc linh của việc nghiên cứu Kinh Thánh thì rất khó để thảo luận, vì có rất nhiều giải thích khác nhau đã được xác nhận bởi những tín hữu sùng kính, chân thành, có học thức. Thật khó hiểu là tại sao có quá nhiều bất đồng, thậm chí thù địch, giữa những người có đức tin và tất cả đều cố gắng để hiểu và xác nhận Kinh Thánh. Đức Thánh Linh là chính yếu, nhưng tất cả những người tin đều có Đức Thánh Linh. Sau đây chỉ là cố gắng đơn sơ của tôi để trình bày những thái độ thuộc linh cần thiết của mỗi người giải nghĩa.

- A. Cầu nguyện phải là “ưu tiên nhất” trong việc giải thích và áp dụng. Lời cầu nguyện, chất lượng hay số lần cầu nguyện đều không phải là sự liên kết tự động dẫn đến việc giải nghĩa đúng, nhưng nó là bước đầu tiên không thể thiếu. Đi vào nghiên cứu Kinh Thánh mà không có Đức Thánh Linh cũng giống như đi bơi mà không có nước. Hơn nữa, điều này không có ý nói cầu nguyện có liên quan trực tiếp đến phẩm chất chú giải của chúng ta - được xác định bởi các yếu tố bổ sung. Nhưng có một điều chắc chắn - một người không có sự trợ giúp của Đức Chúa Trời thì không thể hiểu chân lý thuộc linh (Calvin). Có vài phần trong Kinh Thánh dường như Đức Chúa Trời lưỡng lự không bày tỏ cho chúng ta, cầu nguyện không giúp gì cho chúng ta trong việc này, nhưng nó là sự xác nhận rằng chúng ta phụ thuộc vào Ngài. Đức Thánh Linh đã được ban cho để giúp chúng ta hiểu được Lời Đức Chúa Trời (Giăng 14:26; 16:13-14; I Cô-rinh-tô 2:10-16).
- B. Thanh tẩy đời sống cá nhân cũng là việc quan trọng. Biết tội nhưng không xưng tội ngăn chặn mối liên hệ với Chúa. Chúa không đòi hỏi không còn tội để có thể hiểu được Kinh Thánh, nhưng Kinh Thánh là chân lý thuộc linh và tội lỗi là cái rào cản đối với những việc thuộc linh. Chúng ta cần phải xưng tội đã biết (I Giăng 1:9). Chúng ta cần phải mở lòng để cho Chúa kiểm tra (Thi thiên 139:1,23-24). Nhiều lời hứa của Ngài tùy thuộc vào sự đáp ứng với niềm tin của chúng ta, khả năng hiểu Kinh Thánh của chúng ta cũng như vậy.
- C. Chúng ta càng phải phát triển thêm ước muốn hiểu biết Chúa và Lời của Ngài (Thi thiên 9:7-14; 42:1ff; 119:1ff). Khi chúng ta trở nên nghiêm túc với Chúa, Ngài có thể đến gần và bày tỏ ý muốn của Ngài cho đời sống của chúng ta (Xa-cha-ri 1:3-4; Gia-cơ 4:8).
- D. Chúng ta cần phải áp dụng ngay chân lý nhận được từ việc nghiên cứu Kinh Thánh vào đời sống của chính mình (đưa vào thực hành những điều chúng ta tin là đúng). Nhiều người trong số chúng ta đã biết nhiều chân lý Kinh Thánh hơn là sống với Kinh Thánh (I Giăng 1:7). Tiêu chí để được nhận thêm lễ thật là chúng ta đi trong lễ thật mà chúng ta đã có. Áp dụng không phải là tùy thích, nhưng là việc làm mỗi ngày. Bước đi trong sự soi sáng mà bạn có, thì sẽ được soi sáng nhiều hơn (Rô-ma 1:17).

“Nếu chỉ nhờ học thức để hiểu Kinh Thánh thì cho dù học thức có đầy đủ như thế nào cũng không thể sở hữu hết sự giàu có của Kinh Thánh. Không phải là khinh khi sự hiểu biết, vì sự hiểu biết đầy đủ là cần thiết. Nhưng nếu muốn sự hiểu biết được đầy đủ thì nó phải dẫn đến một sự hiểu biết tâm linh về những báu vật tâm linh của cuốn sách này. Và sự hiểu biết tâm linh đó thì cần có điều gì đó trở hơn sự lanh lợi trí óc. Những điều thuộc linh phải được thấu hiểu theo cách thuộc linh, và người nghiên cứu Kinh Thánh cần có thái độ tiếp nhận cách thuộc linh, khao khát tìm kiếm Chúa để Ngài tự bày tỏ chính Ngài, khi người nghiên cứu

Kinh Thánh vượt lên trên nghiên cứu khoa học của mình để đi vào gia tài giàu có vĩ đại nhất của tất cả các cuốn sách” *The Relevance of the Bible*, H. H. Rowley (trang 19).

II. Tiên Trình Hợp Lý

Đọc Kinh Thánh! Một người không thể biết điều đó có nghĩa gì nếu anh ta không biết nó nói cái gì. Đọc có phân tích và tóm lược là chìa khóa để hiểu biết. Ở bước này bao gồm nhiều chu kỳ đọc toàn bộ một sách Kinh Thánh chỉ trong một lần (bốn chu kỳ).

A. Đọc vài bản dịch. Hy vọng rằng bạn sẽ đọc những bản dịch dùng các lý thuyết dịch thuật khác nhau.

1. tương xứng theo hình thức (theo sát từng chữ) như là
 - a. King James Version
 - b. American Standard Version
 - c. New American Standard Bible
 - d. Revised Standard Version
2. dịch theo nghĩa tương đương linh động như là
 - a. New International Version
 - b. New American Bible
 - c. Good News for Modern Man (Today's English Version)
 - d. Jerusalem Bible
 - e. New English Bible
 - f. Williams translation
3. dịch theo từng khái niệm như là
 - a. Amplified Bible
 - b. Phillips translation
 - c. Living Bible

Tài liệu học Kinh Thánh cá nhân của bạn nên thuộc về loại (1) hoặc (2). Cũng vậy, một bản Kinh Thánh so sánh với vài bản dịch khác nhau trên cùng một trang rất hữu ích.

B. Đọc toàn bộ cuốn sách hoặc đơn vị văn chương liên tục trong một lần

1. Khi bạn đọc, tự để cho mình thời gian dài nghiên cứu, một thời gian đều đặn hoặc và theo lịch trình và tìm một nơi yên tĩnh. Đọc sách là một nỗ lực tìm hiểu ý nghĩ của người khác. Bạn không nghĩ đến việc đọc một bức thư cá nhân theo từng phần nhỏ. Cố gắng đọc hết các sách của Kinh Thánh trong một lần liên tục.
2. Một chìa khóa cho phương pháp tập trung vào bản văn, không chuyên môn là đọc đi đọc lại. Cách liên hệ giữa sự hiểu biết và sự quen thuộc sẽ khiến bạn ngạc nhiên. Phương pháp thực tiễn của sách giáo khoa này tập trung xung quanh những qui trình này.
 - a. bảy câu hỏi giải nghĩa
 - b. bốn chu kỳ đọc với các bài tập
 - c. sử dụng các công cụ nghiên cứu ở những chỗ thích hợp

C. Viết lại việc quan sát văn bản của bạn (nghĩa là ghi chú đầy đủ)

Ghi chép về những gì bạn đọc. Có một số bước trong phần này. Chúng không có ý làm cho nặng nề thêm, nhưng chúng ta phải kiểm soát việc chúng ta phụ thuộc quá nhiều vào sự giải thích của người khác do tham vọng muốn hiểu Kinh Thánh ngay lập tức. Học hỏi Kinh Thánh cách cá nhân cần đến cầu nguyện, thời gian, huấn luyện, và kiên trì. Nó không phải là một con đường dễ dàng, nhưng những lợi ích nổi bật thấy rõ.

1. Đọc hết cuốn sách mà bạn muốn nghiên cứu liên tục trong một lần. Tôi khuyên bạn trước tiên nên chọn một cuốn sách ngắn của Tân Ước. Tốt nhất là nghiên cứu toàn bộ cuốn sách. Việc quản lý thời gian của bạn tốt hơn và bạn ghi nhớ những kiến thức về bối cảnh và bản văn dễ dàng hơn giữa các lần nghiên cứu. Nghiên cứu cuốn sách, trong một khoảng thời gian, sẽ cung cấp cho bạn một sự quân bình theo Kinh Thánh. Nó sẽ buộc bạn phải giải quyết với những lẽ thật khó hiểu, không quen thuộc, và nghịch lý.

Cố gắng dùng lời riêng của bạn đặt một câu ngắn gọn, rõ ràng về mục đích tổng quát để viết sách của tác giả. Ngoài ra, cố gắng xác lập chủ đề chính yếu này với một câu, một đoạn văn, hoặc một chương then chốt. Hãy nhớ rằng mục đích thường được diễn đạt qua thể loại văn học được sử dụng. Với những cuốn sách sử dụng các thể loại văn học khác hơn tường thuật lịch sử, tham khảo phần phương cách giải kinh đặc biệt liên quan đến thể loại văn chương (xem quyển *How to Read The Bible For All Its Worth* của Fee và Stuart).

2. Đọc lại lần nữa với cùng một bản dịch. Lần này chú ý tới cách phân chia ý tưởng chính của tác giả (theo đơn vị văn học). Chúng được xác định nhờ những sự thay đổi trong chủ đề, thời gian, đề mục, giọng điệu, địa điểm, phong cách, v.v... Tại điểm này không nên cố gắng tóm lược cấu trúc của cuốn sách, chỉ xác định sự thay đổi chủ đề rõ ràng. Không để sự phân chia của bạn dựa theo cách chia đoạn và câu trong bản Kinh Thánh tiếng Anh. Những cái này không phải là nguyên thủy, thường gây hiểu lầm và không chính xác. Tóm tắt mỗi phần do bạn phân chia bằng cách dùng những câu ngắn, mô tả đặc trưng cho chủ đề hoặc đề mục của từng phần. Một khi bạn đã tách biệt các phần, thử xem bạn có thể liên kết chúng lại với nhau thành những đề tài liên quan, tương phản, so sánh, người, sự kiện, v.v. Bước này là một nỗ lực để phân lập rồi liên kết các phần thông tin chính dường như không có liên quan, mà trong thực tế, là những đơn vị văn học trong cấu trúc tổng thể của tác giả. Những đơn vị văn học cho chúng ta thấy dòng tư tưởng của tác giả nguyên thủy và chỉ cho chúng ta hướng tới ý định nguyên thủy của tác giả.
- D. Tại điểm này rất ích lợi để kiểm tra tóm lược và mục đích hướng tới của bạn cùng với những tín hữu khác.

“Khi giải thích riêng của bạn dẫn bạn đến một kết luận khác hơn ý nghĩa mà những người của Chúa đã giải thích phân đoạn đó trong lịch sử, đèn vàng cảnh báo phải lóe sáng trong tâm trí của bạn” (Henricksen 1973, 38).

“Để giúp các chú giải Kinh Thánh là thành quả của chính bạn, mà không chỉ đơn thuần là một bản tóm tắt máy móc từ những quan điểm của người khác, thì cách làm khôn ngoan là suy nghĩ độc lập và đi đến kết luận riêng của mình càng nhiều càng tốt trước khi đến bước này” (Stuart 1980, 39).

“Thường xuyên kiểm tra hiểu biết của chúng ta về Kinh Thánh với:

1. mục sư của chúng ta
2. những bạn hữu Cơ Đốc Nhân
3. cách hiểu Kinh Thánh của những Cơ Đốc Nhân chính thống trong lịch sử” (Sire 1980, 15)

Tài liệu nghiên cứu Kinh Thánh của bạn thường có một dàn ý ở đầu mỗi cuốn sách. Nếu không, hầu hết đều có chủ đề của mỗi chương ở trên cùng của trang, hoặc được đặt một chỗ nào đó trong bản văn. Không bao giờ tham khảo chúng cho đến khi bạn đã viết dàn ý của chính mình. Bạn có thể phải sửa đổi những điều bạn viết, nhưng nếu bạn đi đường tắt ở bước này thì bạn sẽ làm tê liệt khả năng

phân tích các đơn vị văn học của chính mình. Không chỉ tài liệu nghiên cứu Kinh Thánh có những dàn ý của các sách trong Kinh Thánh, nhưng còn có trong

1. những tập luận giải
2. những sách dẫn nhập Cựu Ước hoặc Tân Ước
3. Bách khoa toàn thư về Kinh Thánh hay những cuốn từ điển theo tên của các sách trong Kinh Thánh

E. Đọc lại hết cuốn sách trong Kinh Thánh và

1. trên một tờ giấy riêng, viết ra các phân đoạn được phân chia trong Kinh Thánh của bạn theo các đơn vị văn học (chủ đề khác nhau) mà bạn đã tách ra và tóm lược. Một dàn ý không có gì hơn là nhận ra được những ý tưởng nguyên thủy của tác giả và mối quan hệ của chúng với nhau. Những phân đoạn này sẽ định hình phần tư tưởng kế tiếp dưới các đơn vị văn chương. Lúc bạn chọn ra các phân đoạn theo từng đơn vị văn học, diễn tả đặc điểm cho nó bằng một câu như bạn đã làm trước đó cho phần lớn hơn của cuốn sách. Phương cách tóm lược đơn giản này sẽ giúp bạn tránh chuyên chú vào những thứ không quan trọng. Cho đến lúc này, bạn chỉ mới làm việc trên một bản dịch. Bây giờ, so sánh những phân chia đoạn của bạn với các bản dịch khác.

- a. các đơn vị lớn hơn
 - b. những phân chia theo phân đoạn
- Ghi chú ở những nơi có sự khác nhau.

- a. những phân chia theo chủ đề
 - b. những phân chia đoạn văn
 - c. lựa chọn từ ngữ
 - d. cấu trúc câu
 - e. ghi chú bên lề (Điều này thường liên quan đến những biến thể của bản thảo. Đối với kiến thức chuyên môn này nên tham khảo những luận giải)
2. Tại đây, với những câu hỏi này (về bối cảnh lịch sử), tìm câu trả lời từ bản văn Kinh Thánh.
 - a. người nào đã viết phân đoạn
 - b. phân đoạn được gửi đến cho ai
 - c. tại sao phân đoạn được viết cho họ
 - d. đoạn văn được viết ra khi nào
 - e. những hoàn cảnh lịch sử nào có liên quan

Loại chi tiết (chất liệu) này có thể được thu lượm từ chính cuốn sách. Thường thì tất cả những gì chúng ta biết về bối cảnh lịch sử của những cuốn sách trong Kinh Thánh được tìm thấy chính trong cuốn sách đó (bằng chứng nội tại) hoặc từ những phân đoạn tương tự trong Kinh Thánh. Tại điểm này chắc chắn tham khảo ý kiến một nhà luận giải “chuyên môn” thì nhanh hơn nhưng hãy cố gắng cưỡng lại đừng làm điều đó. Chính bạn có thể làm điều này. Nó sẽ đem lại cho bạn niềm vui, tăng sự tự tin, và giúp bạn giữ sự độc lập đối với các “chuyên gia” (Osborne và Woodward 1979, 139; Jensen 1963, 20). Viết xuống những câu hỏi mà bạn nghĩ có thể hữu ích như: Có những từ hoặc cụm từ lặp đi lặp lại không? Có một cấu trúc đáng chú ý không? Có các phân đoạn tương tự nào khác trong sách nào khác trong Kinh Thánh không? Với những câu hỏi trước mặt, bạn nên đọc lại toàn bộ cuốn sách. Khi bạn tìm thấy một chi tiết trong văn bản có liên quan đến một trong những câu hỏi này, viết chi tiết đó xuống vào phần tương ứng. Nhờ thực hành và đọc cẩn thận, bạn sẽ ngạc nhiên là mình có thể học được nhiều điều từ chính bản văn.

F. Kiểm tra lại việc quan sát của bạn

Bây giờ là lúc để kiểm tra những quan sát của bạn về cuốn sách trong Kinh Thánh với những người đã được Chúa ban ơn, cả nam và nữ, trong quá khứ và ở hiện tại.

“Giải thích là một tiến trình xã hội. Những kết quả tốt nhất chỉ có thể đạt được bằng sự cộng tác của nhiều tâm trí. Những kết quả của các học giả trong một thời đại là di sản tự nhiên, xứng đáng được sử dụng bởi những người đóc sức trong cùng lĩnh vực ở những thời đại sau. Không có người giải nghĩa Tân Ước khôn ngoan nào mà lại có thể bỏ qua những kết quả tinh hoa của thế hệ trước và tìm ra những kết luận hoàn toàn độc lập, chưa từng được biết đến ở mọi điểm. Người ấy càng nên quen thuộc với những điều đã đạt được trước đó càng tốt. Những học giả trong quá khứ đã để lại những luận giải hình thành một phần rất thiết yếu trong chất liệu của việc giải nghĩa” (Dana 1946, 237).

“Charles H. Spurgeon. “Thật lạ lùng khi một số người nói rất nhiều về những gì mà Đức Thánh Linh giải bày cho họ lại nghĩ quá ít về những gì mà Ngài đã tiết lộ cho người khác” (Henricksen 1973, 41).

“Đặt vị trí ưu tiên cho nghiên cứu trực tiếp không có nghĩa là việc nghiên cứu các luận giải không được khuyến khích. Ngược lại, khi thực hiện đúng chỗ, nó được công nhận là một bước không thể thiếu trong cách tiếp cận có phương pháp. Spurgeon rất đúng khi chỉ ra rằng “hai sai trật đối nghịch làm ngăn trở người học Kinh Thánh: xu hướng tái sử dụng mọi thứ của những người khác, và xu hướng khước từ tiếp nhận bất cứ điều gì từ người khác” (Traina 1985, 9).

Đối với những người không có sẵn những luận giải hay công cụ nghiên cứu trong ngôn ngữ của họ, thì có thể thực hiện bước này bằng cách cùng nghiên cứu các sách trong Kinh Thánh với các tín hữu trưởng thành khác trong phạm vi của họ và so sánh các ghi chú. Chú ý nghiên cứu với những người có những quan điểm khác nhau.

Hãy cẩn thận lưu ý những lý lẽ của nhà luận giải về bối cảnh lịch sử với những tài liệu dẫn chứng về hoàn cảnh lịch sử của họ, dù là từ chính Kinh Thánh hay từ các nguồn lịch sử. Nếu một người không thận trọng trước những tiền giả định của chính mình về ý định và bối cảnh của tác giả thì có thể ảnh hưởng đến việc giải nghĩa của người ấy. Một ví dụ làm rõ điều này là về bối cảnh được giả định của sách Hê-bơ-rơ. Đoạn sáu và đoạn mười là rất khó nên giải nghĩa thường được đề xuất là hoàn toàn dựa vào giả định về bối cảnh lịch sử hoặc dựa vào truyền thống giáo phái.

G. Kiểm tra những đoạn văn tương tự về ý nghĩa

Chú ý đến các vòng tròn đồng tâm (đoạn văn tương tự) về ý nghĩa trong giải thích. Một trong những nguy hiểm lớn của việc giải nghĩa là cho phép những phần khác của Kinh Thánh xác định ý nghĩa của một đoạn văn cụ thể, nhưng đồng thời nó cũng là một trong những trợ giúp quan trọng của chúng ta. Đó là vấn đề của việc xác định thời điểm. Đến điểm nào thì bạn nhìn đến phạm vi rộng lớn hơn của lẽ thật Kinh Thánh? Có sự bất đồng ở đây (Ferguson 1937, 101), nhưng đối với tôi điểm quan trọng trước tiên phải là tác giả nguyên thủy và cuốn sách với ngữ cảnh mà bạn đang nghiên cứu. Đức Chúa Trời linh cảm các tác giả Kinh Thánh để nói điều gì đó cho thời đại của họ. Vậy trước tiên chúng ta phải hiểu đầy đủ sứ điệp này trước khi chúng ta liên kết nó với những đoạn Kinh Thánh khác mà chúng ta biết. Nếu không, chúng ta bắt đầu đọc vào mỗi phân đoạn những quan điểm theo giáo phái mà chúng ta yêu thích và quen thuộc. Chúng ta để cho hệ thống thần học cá nhân hay thiên kiến giáo phái của chúng ta đè bẹp và thay thế bản văn được linh cảm! Bản văn có vị trí ưu tiên! Như

cách tôi gọi thì những vòng tròn đồng tâm di chuyển từ một đoạn văn cụ thể đến toàn bộ Kinh Thánh, nhưng chỉ theo từng bước được thấy rõ.

1. Cần thận quan sát quan điểm lý luận và văn chương của đoạn văn bạn nghiên cứu với chính cuốn sách đó. Nghiên cứu toàn bộ một sách trong Kinh Thánh rất quan trọng. Chúng ta phải xem xét toàn thể trước khi ý nghĩa của từng phần trở nên rõ ràng. Chúng ta phải để cho tác giả nói trong bối cảnh của ông và theo ý định của ông. Không bao giờ vượt xa khỏi đoạn văn cụ thể và mạch văn trực tiếp cho đến khi bạn bằng lòng để nó nói bằng uy lực riêng của chính nó. Thường thì chúng ta muốn giải quyết tất cả các vấn đề trước khi chúng ta nghiêm túc tiếp nhận những điều đã được nói bởi một tác giả Kinh Thánh được linh cảm. Chúng ta thường cố gắng bảo vệ xu hướng thần học của chúng ta!
 2. Một khi chúng ta cảm thấy đã phân đầu đủ để hiểu sứ điệp căn bản của bản văn, lúc đó chúng ta chuyển sang bước tiếp theo, đó là những tác phẩm khác của cùng một tác giả. Điều này rất hữu ích ở các cặp đôi tác phẩm, như Ê-xơ-ra và Nê-hê-mi, Mác và 1 và II Phi-e-rơ, Lu-ca và Công vụ các Sứ đồ; Giăng và I Giăng; Cô-lô-se và Ê-phê-sô; Ga-la-ti và Rô-ma.
 3. Vòng tròn đồng tâm tiếp theo liên quan đến các tác giả khác nhưng là các tác giả đã viết trong cùng một bối cảnh lịch sử, chẳng hạn như A-mốt và Ô-sê hoặc Ê-sai và Mi-chê, hoặc A-ghê và Xa-cha-ri. Vòng tròn đồng tâm này cũng có thể liên quan đến cùng một thể loại văn học trong cùng một chủ đề. Một ví dụ như sự liên kết của Ma-thi-ơ 24, Mác 13, và Lu-ca 21 với Đa-ni-ên, Xa-cha-ri và sách Khải Huyền. Mặc dù được viết bởi các tác giả khác nhau, nhưng những sách này đều nói đến thời kỳ cuối cùng và được viết theo thể loại văn chương tận thế. Vòng tròn này thường được xác nhận là “thần học Kinh Thánh.” Nó tìm cách cho phép các phần Kinh Thánh cụ thể liên kết với nhau trên một nền tảng chung có kiểm soát. Nếu chú giải Kinh Thánh là một miếng bánh cắn từ một lát bánh, thì thần học Kinh Thánh là lát bánh đó. Nếu chú giải Kinh Thánh là một giọng đơn ca, thì thần học Kinh Thánh là một hợp ca. Chúng ta đang tìm kiếm những khuynh hướng, đề tài, động cơ, đặc ngữ, cụm từ, hoặc cơ cấu của một thời kỳ nhất định, thể loại văn học, chủ đề, hoặc tác giả.
 4. Vì toàn thể Kinh Thánh được linh cảm (II Ti-mô-thê 3:16) và do bởi tiền giả định cơ bản của chúng ta là Kinh Thánh không tự mâu thuẫn (sự tương đồng trong Kinh Thánh), nên chúng ta phải chấp nhận Kinh Thánh tự giải thích đầy đủ về một chủ đề nhất định. Nếu chú giải Kinh Thánh là một miếng bánh cắn từ một lát bánh, thì thần học Kinh Thánh là lát bánh đó và giáo lý hệ thống là toàn bộ cái bánh. Nếu chú giải Kinh Thánh là một giọng đơn ca, thì thần học Kinh Thánh là một hợp ca và giáo lý hệ thống là dàn hợp xướng đầy đủ. Hãy thận trọng, đừng bao giờ nói, “Kinh Thánh nói,” cho đến khi bạn đã cẩn thận đi qua từng vòng tròn giải nghĩa đồng tâm.
- H. Người Phương Đông trình bày lẽ thật theo từng cặp xung đột

Kinh Thánh thường trình bày lẽ thật theo từng cặp biện chứng. Nếu chúng ta bỏ đi sự quân bình của lẽ thật (sự mâu thuẫn), chúng ta xuyên tạc sứ điệp tổng quát của Kinh Thánh. Trình bày không quân bình lẽ thật là điểm đặc trưng của các giáo phái hiện đại. Chúng ta phải chấp nhận để cho những tác giả Kinh Thánh lên tiếng, cũng như toàn thể cả Kinh Thánh (các tác giả khác cũng được linh cảm). Ở giai đoạn giải nghĩa này, một phân đoạn Kinh Thánh có liên quan, dù là công nhận, sửa đổi hay thậm chí có vẻ như mâu thuẫn thì vẫn rất hữu ích. Cần phải xác định cách dứt khoát rằng thêm vào hoặc lấy bớt đi chỉ làm tổn hại sứ điệp của Kinh Thánh. Lẽ thật Kinh Thánh được trình bày qua những phát biểu đơn giản rõ ràng, nhưng sự liên hệ giữa các phát biểu này thường khá rắc rối. Danh dự tột cùng cho việc giải nghĩa là bức tổng thể về lẽ thật đầy đủ, quân bình.

I. Thần Học Hệ Thống.

Làm thế nào để một người trình bày cách hệ thống về giáo lý? Cũng giống như thần học Kinh Thánh, chúng ta cho phép các khái niệm, chủ đề, và từ ngữ dẫn chúng ta đến

1. những đoạn khác có liên quan (ưu điểm và nhược điểm)
2. phân đoạn dạy dỗ rõ ràng về chủ đề đó
3. những yếu tố khác của cùng một lễ thật
4. việc chuyển đổi của hai Giao Ước

Kinh Thánh nói đúng, nhưng không phải luôn luôn đầy đủ trong một mạch văn cụ thể về một chủ đề cụ thể. Chúng ta phải tìm cách trình bày rõ ràng nhất của Kinh Thánh về một chân lý đã được ban cho. Để làm được điều này phải dùng các phương tiện nghiên cứu nhất định. Trước tiên bạn lại phải tìm cách giải nghĩa với sự giúp đỡ tối thiểu. Một quyển phù dẫn Kinh Thánh có thể rất hữu ích. Nó sẽ giúp bạn tìm thấy từ ngữ tương đồng. Thường thường thì đây là tất cả điều chúng ta cần để khám phá ý tưởng hay khái niệm tương tự. Sách phù dẫn sẽ cho chúng ta thấy các từ ngữ khác nhau trong Kinh Thánh được dịch sang tiếng Anh. Những sách phù dẫn hiện có dùng cho bản King James Version, New American Standard Bible, và New International Version. Chúng ta cần chắc chắn rằng chúng ta không nhầm lẫn giữa từ tiếng Anh với từ đồng nghĩa tiếng Hê-bơ-rơ hoặc Hy Lạp. Một sách phù dẫn tốt sẽ liệt kê những từ gốc khác nhau và những chỗ có chữ đó. Nơi đây các vòng tròn đồng tâm (phân đoạn tương tự) lại trở nên rất thích hợp. Thứ tự ưu tiên sẽ là:

1. mạch văn trực tiếp của đơn vị văn học
2. mạch văn rộng hơn của toàn bộ cuốn sách
3. cùng tác giả
4. cùng giai đoạn, cùng thể loại văn học, hoặc cùng Giao Ước
5. toàn bộ Kinh Thánh

Sách thần học hệ thống cố gắng phân loại các chân lý Cơ Đốc Giáo theo từng chủ đề và sau đó tìm tất cả những gì liên quan về chủ đề đó. Thường thì họ liên kết những điều này với nhau theo cách riêng của giáo phái. Các sách thần học hệ thống là loại sách có thiên kiến nhất trong tất cả những sách tham khảo. Đừng bao giờ chỉ tham khảo một quyển sách (thần học hệ thống). Luôn luôn dùng những sách có quan điểm thần học khác để bắt buộc bạn phải suy nghĩ lại những gì bạn tin tưởng, tại sao bạn tin, và bạn có thể chứng minh nó ở chỗ nào trong Kinh Thánh.

J. Sử dụng những phân đoạn tương tự

Nếu chỉ có một vài trích dẫn cho từ ngữ mà bạn đang nghiên cứu, đọc tất cả những liên hệ của chúng và cũng đọc luôn toàn bộ đoạn văn có chúng trong đó. Nếu có quá nhiều trích dẫn, thì phải tra cứu các vòng tròn đồng tâm một lần nữa bằng cách đọc các trích dẫn nằm trong mạch văn trực tiếp của các đơn vị văn học và mạch văn rộng hơn của toàn bộ cuốn sách rồi lựa chọn để đọc một số trích dẫn trong các sách khác trong Kinh Thánh của cùng tác giả, hoặc cùng giai đoạn, cùng thể loại văn học, cùng Giao Ước, hoặc toàn bộ Kinh Thánh. Hãy cẩn thận vì thường là cùng một từ nhưng được dùng theo nhiều nghĩa khác nhau trong những bối cảnh khác nhau. Đừng quên giữ cho các bản văn Kinh Thánh tách biệt. Đừng bao giờ chấp nhận việc pha trộn các bản văn thuộc tất cả các thể loại trong Kinh Thánh mà không cẩn thận kiểm tra văn mạch của mỗi loại! Tốt hơn nên cố gắng tìm lễ thật tương tự (ưu điểm và nhược điểm). Một số ví dụ về điều này như sau.

1. Cách dùng thuật ngữ “trên trời” trong sách Ê-phê-sô. Lúc đầu, dường như có nghĩa là “thiên đường khi chúng ta chết,” nhưng khi tất cả năm cách dùng được so sánh, nó có nghĩa là “cõi tâm linh cùng tồn tại với chúng ta trong hiện tại” (Ê-phê-sô 1:3,20; 2:6; 3:10; 6:12).

2. Cụm từ “đầy đầy Đức Thánh Linh” được dùng trong Ê-phê-sô 5:18. Câu này là tâm điểm của nhiều tranh luận. Sách Cô-lô-se giúp chúng ta bằng một câu tương đương xác đáng. Câu tương tự trong Cô-lô-se là “để cho tâm trí Đấng Christ ở trong anh em dư dật” (Cô-lô-se 3:16).

Nguồn trợ giúp tiếp theo cho việc xác định những phân đoạn tương đương ý nghĩa là tài liệu tham khảo nghiên cứu Kinh Thánh thích hợp. Cũng giống như tất cả những thứ tốt, thực tập tạo nên sự hoàn hảo. Khi bạn thực hành các phương cách này chúng sẽ trở nên dễ dàng hơn. Điều này cũng đúng cho các phương tiện nghiên cứu.

Ở giai đoạn này tôi muốn chia sẻ với bạn một cách thiết thực để sử dụng loại phương tiện nghiên cứu mà hầu hết các tín hữu không bao giờ sử dụng - những sách thần học hệ thống. Những cuốn sách này thường được lập bảng danh mục chú dẫn đầy đủ theo cả bản văn và chủ đề. Dò tìm phần mục lục cho bản văn của bạn. Viết ra các số trang. Chú ý chúng ở trong “phạm trù thần học” nào. Xem trong trang sách và tìm đoạn văn của bạn. Đọc đoạn văn, nếu nó giúp ích và khiến phải suy nghĩ thì đọc luôn cả trang sách (toàn phần).

Tìm hiểu xem văn mạch của bạn thích hợp với toàn bộ thần học Cơ Đốc Giáo như thế nào. Nó có thể là bản văn duy nhất về chủ đề này hoặc là một trong nhiều (bản văn). Nó có thể là nghịch lý biện chứng đối với một giáo lý khác. Những cuốn sách này nếu được sử dụng với nhận xét phê bình và phối hợp với một số tác giả, giáo phái, và hệ thống thần học thì có thể giúp đỡ rất nhiều để nhìn thấy bức tranh lớn. Một danh sách đầy đủ của những tài liệu tốt có trong phần kết luận của sách giáo khoa này (mục IX, trang 105). Những cuốn sách này không phải để đọc tĩnh tâm nhẹ nhàng, nhưng chúng rất hữu ích để xem xét lại cách sắp xếp bức tranh tổng thể của bạn. Một điểm lưu ý nên được đưa ra ở đây. Những cuốn sách này thiên về giải nghĩa. Bất cứ khi nào chúng ta đặt nền thần học của chúng ta vào một cấu trúc thì nó trở nên thiên kiến và tiền giả định. Đây là điều khó tránh khỏi. Do đó, không nên tham khảo chỉ một tác giả, nhưng nhiều tác giả (điều này cũng đúng đối với những luận giải). Đọc thần học hệ thống của những tác giả mà bạn không đồng ý với họ hoặc những người có nền tảng thuộc giáo phái khác. Nhìn vào bằng chứng của họ và cân nhắc khi suy nghĩ về lý luận của họ. Tăng trưởng đi kèm với những nỗ lực lớn. Buộc họ phải chỉ cho bạn thấy những gì họ đang nói là từ trong Kinh Thánh:

1. văn mạch (trực tiếp và rộng hơn)
2. cú pháp (cấu trúc ngữ pháp)
3. từ nguyên và cách dùng thông thường (nghiên cứu từ)
4. những đoạn văn tương tự (những vòng tròn đồng tâm)
5. lịch sử và văn hóa của bối cảnh nguyên thủy

Đức Chúa Trời đã phán qua Y-sơ-ra-ên, Chúa Giê-xu, và các Sứ Đồ, và theo cách ít hơn, Ngài vẫn tiếp tục soi sáng Hội Thánh để hiểu Kinh Thánh (Silva 1987, 21). Cộng đồng tín hữu là người bảo vệ chống lại cách giải nghĩa bốc đồng, cực đoan. Hãy đọc những người được ơn trong quá khứ và ở hiện tại, cả nam và nữ. Đừng tin tất cả mọi điều họ viết, nhưng nên lắng nghe họ thông qua việc thanh lọc của Đức Thánh Linh dành riêng cho bạn. Tất cả chúng ta đều bị ảnh hưởng do lịch sử.

III. Thứ Tự Được Đề Nghị Cho Việc Sử Dụng Những Phương Tiện Nghiên Cứu

Qua suốt quyển sách giáo khoa này, bạn được khuyến khích để làm công việc phân tích của riêng bạn, nhưng có một điểm mà tiến xa hơn nữa thì không một ai trong chúng ta có thể bước đi một mình. Chúng ta không thể là chuyên gia thông thái trong tất cả mọi lĩnh vực. Chúng ta phải tìm những người nghiên cứu có khả năng, tin kính, được ơn để giúp chúng ta. Điều này không có nghĩa ngầm ám chỉ rằng chúng ta

không bình phẩm họ và những phát hiện của họ. Hiện nay có rất nhiều phương tiện nghiên cứu có giá trị bằng tiếng Anh đến nỗi sự phong phú của những công cụ này có thể quá tải. Đây là thứ tự được đề nghị. Sau khi chính bạn đã thực hiện tất cả các quan sát sơ bộ của đoạn văn, nên bổ sung thông tin của bạn như sau (dùng mực màu khác nhau cho các ghi chú của bạn và cho những trợ giúp trong từng lĩnh vực).

- A. Bắt đầu với bối cảnh lịch sử
 - 1. Tổng quan Kinh Thánh
 - 2. những bài viết trong bách khoa toàn thư Kinh Thánh, sổ tay, hoặc từ điển
 - 3. chương mở đầu của những luận giải
- B. Sử dụng nhiều thể loại luận giải
 - 1. những luận giải ngắn
 - 2. những luận giải chuyên môn
 - 3. những luận giải tĩnh tâm
- C. Dùng tài liệu tham khảo chuyên ngành để bổ sung
 - 1. sách nghiên cứu từ ngữ
 - 2. sách về bối cảnh văn hóa
 - 3. sách về địa lý
 - 4. sách khảo cổ học
 - 5. sách biện giáo học
- D. Cuối cùng, cố gắng để có được bức tranh lớn (đầy đủ)

Hãy nhớ rằng chúng ta nhận được chân lý theo cách tiệm tiến; không đi đường tắt trong việc học của bạn, cũng đừng mong đợi có những kết quả tức thời, hãy cứ theo tiến trình. Sẵn sàng với sự căng thẳng và bất đồng trong việc giải nghĩa. Hãy nhớ rằng giải nghĩa là công việc do Đức Thánh Linh dẫn dắt nhưng cũng là tiến trình lý luận.

Phân tích khi đọc Kinh Thánh và phê bình khi đọc tài liệu nghiên cứu. Thực tập tạo nên sự hoàn hảo. Bắt đầu ngay từ bây giờ. Thực hiện cam kết ít nhất ba mươi phút mỗi ngày, tìm một nơi yên tĩnh và dành riêng thời gian, trước tiên chọn một sách ngắn trong Tân Ước, tập hợp vài bản dịch Kinh Thánh và tài liệu học Kinh Thánh, có giấy và bút chì, cầu nguyện, rồi bắt đầu.

NHỮNG VÍ DỤ GHI CHÚ MẪU

Đề nghị đầu tiên là dùng một tờ giấy viết. Điều này sẽ giúp bạn ghi lại một số loại thông tin lúc bạn đọc qua cả cuốn sách trong Kinh Thánh. Nếu bạn quan sát cho riêng cá nhân thì ghi chú theo một màu mực, sau đó sử dụng màu mực khác cho kiến thức sâu sắc của những phương tiện nghiên cứu khác. Tờ giấy làm việc sau đây chỉ để gợi ý, nhưng nó rất hữu ích cho tôi. Bạn có thể muốn triển khai thứ tự và tiêu đề của riêng bạn. Tờ giấy bài tập sau đây chỉ là một danh sách các loại thông tin có thể hữu ích trong việc giải nghĩa. Bạn cần chừa khoảng trống rộng hơn giữa các đề mục trên tờ giấy của bạn. Tờ mẫu bao gồm các chủ đề và mối quan hệ của chúng với bốn lần đọc. Ở cuối của sách giáo khoa này là tờ mẫu dành cho sách Rô-ma đoạn 1-3 (đơn vị ngữ văn) và sách Tít (tóm tắt cuốn sách).

GHI CHÚ

I. Chu Kỳ Đọc

A. Đọc lần thứ nhất

1. Chủ đề bao quát hoặc mục đích của toàn bộ cuốn sách là: (mô tả ngắn gọn)
2. Chủ đề này được minh họa (chọn một)
 - a. Câu
 - b. Đoạn văn
 - c. Chương
3. Các loại thể loại văn học

B. Đọc lần thứ hai

1. Các đơn vị văn học chính hoặc nội dung các phần
 - a.
 - b.
 - c.
2. Tóm tắt đề tài (bằng một câu tường thuật) của mỗi phần chính và ghi chú mối quan hệ của chúng với nhau (thời gian, lý luận, thần học, v.v.)
3. Liệt kê ra những chỗ mà bạn kiểm lại dàn ý của mình

C. Đọc lần thứ ba

1. Hiểu biết có được liên quan đến bối cảnh lịch sử (cho đoạn và câu)
 - a. Tác giả của cuốn sách
 - (1)
 - (2)

(3)

b. Thời điểm của bản văn hay sự kiện

(1)

(2)

(3)

c. Người nhận của cuốn sách

(1)

(2)

(3)

d. Trường hợp tác phẩm được viết ra

2. Điền vào tóm lược nội dung của bạn với sự phân chia theo từng phân đoạn. So sánh các bản dịch theo từng nhóm có lý thuyết dịch thuật khác nhau, đặc biệt là giữa nghĩa đen và thành ngữ (tương đương linh động). Sau đó viết ra tóm lược của riêng bạn.
3. Tóm tắt từng phân đoạn bằng một câu tường thuật.
4. Liệt kê những điểm có thể áp dụng với mỗi phần chính và/hoặc những phân đoạn.

D. Đọc lần thứ tư

1. Hãy ghi chú những đoạn có nghĩa tương tự (cả tích cực và tiêu cực). Quan sát những vòng tròn ý nghĩa đồng tâm này.
 - a. Cùng một cuốn sách hoặc đơn vị văn học
 - b. Cùng tác giả
 - c. Cùng thời kỳ, cùng chủ đề hoặc cùng thể loại văn học
 - d. Cùng Giao Ước
 - e. Toàn bộ Kinh Thánh
2. Kiểm tra với những sách thần học hệ thống.
3. Triển khai những danh sách đặc biệt để phân biệt cấu trúc.
 - a. Liệt kê những đặc tính chính và phụ
 - b. Liệt kê các thuật ngữ chính yếu (thần học, những từ ngữ thông dụng và không thông dụng).
 - c. Liệt kê các sự kiện lớn.
 - d. Liệt kê những thay đổi về địa lý.
4. Ghi chú những phân đoạn khó.

- a. Vấn đề bản văn
 - (1) bên lề quyển Kinh Thánh tiếng Anh của bạn
 - (2) do so sánh các bản dịch tiếng Anh
 - b. Những nan đề và điểm đặc biệt về lịch sử
 - c. Những nan đề và điểm đặc biệt về thần học
 - d. Những câu khiến bạn nhầm lẫn
- E. Áp dụng lẽ thật
1. Viết tóm lược chi tiết của bạn ở phía bên trái của tờ giấy.
 2. Ở bên phải viết ra (bằng bút chì) những lẽ thật có thể áp dụng cho các đơn vị văn học hoặc các đoạn văn chính.
- F. Sử dụng các phương tiện nghiên cứu
1. Đọc những phương tiện nghiên cứu theo thứ tự thích hợp. Ghi chú trên một “tờ giấy bài tập.”
Tìm kiếm
 - a. những điểm đồng ý
 - b. điểm bất đồng
 - c. những ý tưởng hoặc những áp dụng mới
 - d. lưu giữ lại những giải nghĩa có thể chấp nhận được về những đoạn văn khó
 2. Phân tích những hiểu biết nhờ các phương tiện nghiên cứu và khai triển một phác thảo chi tiết với những điểm áp dụng. Phác thảo chính này sẽ giúp bạn nhận ra được cấu trúc và mục đích của tác giả nguyên thủy.
 - a. Đừng chú tâm vào những điểm phụ.
 - b. Đừng quên mạch văn.
 - c. Không đọc vào văn bản nhiều hơn, hoặc ít hơn ý định của tác giả nguyên thủy.
 - d. Những điểm áp dụng nên được thực hiện theo ba mức độ:
 - (1) chủ đề của toàn bộ quyển sách - đọc lần thứ nhất
 - (2) những đơn vị văn học chính - đọc lần thứ hai
 - (3) những phân đoạn - đọc lần thứ ba
 - e. Tiếp nhận những đoạn văn tương tự để xác định và làm rõ những giải nghĩa của bạn ở bước cuối cùng. Điều này để cho Kinh Thánh được tự giải nghĩa. Tuy nhiên, chúng ta làm việc này cuối cùng để tự bảo vệ chính mình khỏi việc cho phép hiểu biết của chúng ta về tổng thể thần học hệ thống khiến những đoạn Kinh Thánh khó hiểu bị nín lặng, bị bỏ qua hoặc bị nghiêng lệch.
- G. Hiểu biết sâu sắc về thần học
1. Sử dụng những sách thần học hệ thống để xem bản văn của bạn có liên quan thế nào đến những lẽ thật chính của Kinh Thánh.

2. Diễn tả theo ngôn từ riêng của bạn lẽ thật quan trọng trong đoạn văn đó. Bài giảng hoặc bài dạy sẽ phản ánh lẽ thật này!

II. Những Phương Thức Chú Giải

A. Bản văn (tối thiểu một đoạn văn tiếng Anh)

1. Xác minh văn bản gốc (lưu ý các biến thể của bản thảo)
2. Những quan điểm khi dịch
 - a. Từng chữ (KJV, ASV, NASB, RSV, NRSV)
 - b. Tương đương linh động (NIV, NEB, Jerusalem Bible, Williams, TEV)
 - c. Những bản dịch cổ khác (LXX, Vulgate, Peshitta, v.v.)
 - d. Không dùng bản dịch diễn ý ở giai đoạn này (ví dụ, các luận giải)
3. Kiểm tra bất kỳ biến thể về ý nghĩa trong các bản dịch và lý do tại sao
 - a. Vấn đề về bản thảo tiếng Hy-lạp
 - b. Từ khó
 - c. Cấu trúc đặc biệt
 - d. Chân lý thần học

B. Những tiêu đề chú giải cần được kiểm tra

1. Lưu ý mạch văn nối liền (đoạn văn của bạn liên kết với đơn vị văn học như thế nào và nó liên kết với các đoạn văn kế tiếp như thế nào)
2. Chú ý các yếu tố cấu trúc hợp lý
 - a. Cấu trúc song song
 - b. Trích dẫn/Ám chỉ
 - c. Những phép tu từ
 - d. Những hình ảnh minh họa
 - e. Thơ/Thánh ca/Bài hát
3. Lưu ý các yếu tố ngữ pháp (cú pháp)
 - a. ĐỘNG TỪ hoặc CÁCH NÓI (THÌ, THỂ, CÁCH, SỐ, GIỐNG)
 - b. Cấu tạo đặc biệt (CÂU ĐIỀU KIỆN, ngăn cấm, v.v.)
 - c. Thứ tự từ ngữ hoặc mệnh đề
4. Lưu ý các từ chính yếu
 - a. Trình bày đầy đủ lĩnh vực ngữ nghĩa
 - b. Nghĩa nào phù hợp nhất với mạch văn
 - c. Cần thận với các nhóm định nghĩa thần học
5. Lưu ý sự tương tự của những từ ngữ, chủ đề hoặc trích dẫn về ý nghĩa trong Kinh Thánh
 - a. Cùng một mạch văn

- b. Cùng một cuốn sách
 - c. Cùng tác giả
 - d. Cùng thể loại
 - e. Cùng thời kỳ
 - f. Toàn bộ Kinh Thánh
- C. Tóm tắt lịch sử
1. Thời điểm đặc biệt của bản văn ảnh hưởng như thế nào đến những trình bày lẽ thật.
 2. Môi trường văn hóa ảnh hưởng như thế nào đến những trình bày lẽ thật.
 3. Những người nhận được ảnh hưởng như thế nào bởi những trình bày lẽ thật.
- D. Tóm tắt thần học
1. Những lẽ thật thần học
 - a. Diễn đạt rõ ràng sự khẳng định thần học của tác giả:
 - (1) Thuật ngữ đặc biệt
 - (2) Mệnh đề và câu có ý nghĩa quan trọng
 - (3) Lẽ thật chính yếu của câu văn hoặc đoạn văn
 - b. Điều này liên quan đến chủ đề hoặc lẽ thật của đơn vị văn học như thế nào?
 - c. Điều này liên quan đến chủ đề hoặc lẽ thật của cả sách như thế nào?
 - d. Điều này liên quan đến chủ đề hoặc lẽ thật được trình bày trong cả Kinh Thánh như thế nào?
 2. Những điểm quan tâm đặc biệt
 3. Những hiểu biết cá nhân
 4. Những hiểu biết từ những luận giải
- E. Những lẽ thật áp dụng
1. Lẽ thật áp dụng của đơn vị văn học
 2. Những lẽ thật áp dụng ở mức độ đoạn văn
 3. Lẽ thật áp dụng của các yếu tố thần học trong bản văn

III. Phương Thức Cơ Bản Cho Việc Nghiên Cứu Học Thuật Từ Ngữ Tân Ước

A. Xác lập lĩnh vực ý nghĩa cơ bản và ngữ nghĩa

Dùng tự điển Hy Lạp-Anh (*A Greek-English Lexicon*) của Bauer, Arndt, Gingrich, Danker

- B. Xác lập cách dùng đồng thời (tiếng Hy-lạp Koine)
1. Sử dụng quyển từ vựng tiếng Hy Lạp Tân Ước (*The Vocabulary of the Greek Testament*) của Moulton, Milligan cho bản giấy cói Ai Cập
 2. Dùng bản Bảy Mươi và quyển Concordance of the LXX for Palestinian Judaism của Redpath
- C. Xác lập phạm vi ngữ nghĩa
- Dùng từ điển Hy Lạp-Anh cho Tân Ước (*Greek-English Lexicon of the New Testament*) của Louw, Nida hoặc *Expository Dictionary of New Testament Words* của Vine
- D. Xác lập nền tảng tiếng Hê-bơ-rơ
- Dùng quyển Strong's Concordance với những con số của nó liên kết với quyển *The Hebrew and English Lexicon of the Old Testament* của Brown, Driver, Briggs; *New International Dictionary of Old Testament Theology and Exegesis*, do Van Gemneren biên tập (5 quyển) hoặc *Synonyms of the Old Testament* của Girdlestone
- E. Xác lập hình thức ngữ pháp của từ ngữ trong mạch văn
- Dùng quyển Tân Ước có tiếng Hy Lạp và tiếng Anh in liền dòng và tài liệu phân tích từ vựng hay quyển *Analytical Greek New Testament* của Timothy và Barbara Friberg
- F. Kiểm tra tần suất sử dụng thường xuyên theo thể loại, tác giả, chủ đề, v.v.
- Sử dụng sách phù dẫn
- G. Kiểm tra nghiên cứu của bạn với
- một bách khoa toàn thư Kinh Thánh - dùng bộ *Zondervan's Pictorial Bible Encyclopedia* (5 quyển) hoặc bộ *The International Bible Encyclopedia* (5 quyển)
 - một từ điển về Kinh Thánh - sử dụng *Anchor Bible Dictionary* hoặc *Interpreter's Bible Dictionary*
 - một sách từ ngữ thần học - sử dụng *The New International Dictionary of New Testament Theology* (3 quyển) do Colin Brown biên tập, hay *Theological Dictionary of the New Testament* (tóm tắt) của Bromiley
 - một sách thần học hệ thống - sử dụng quyển *Systematic Theology* của Berkhof; quyển *A Theology of the New Testament* của Ladd, quyển *New Testament Theology* của Stagg, hoặc những quyển khác
- H. Viết ra tóm tắt các giải nghĩa có giá trị tìm được

IV. Tóm Tắt Những Nguyên Tắc Chú Giải Bản Văn

- A. Luôn luôn cầu nguyện trước tiên. Đức Thánh Linh là trọng tâm. Đức Chúa Trời muốn bạn hiểu.
- B. Xác lập văn bản gốc

1. Kiểm tra ghi chú bên lề tài liệu học Kinh Thánh của bạn về các biến thể bản thảo tiếng Hy Lạp.
2. Không xây dựng giáo lý dựa trên một bản văn còn tranh cãi, nên tìm đoạn văn tương tự rõ nghĩa.

C. Tìm hiểu bản văn

1. Đọc toàn bộ mạch văn (mạch văn là rất quan trọng). Kiểm tra dàn ý của tài liệu học Kinh Thánh hoặc luận giải để xác định các đơn vị văn học.
2. Dùng bao giờ tìm cách giải nghĩa ít hơn một phân đoạn. Cố gắng tóm lược những lẽ thật chính của các phân đoạn trong đơn vị văn học. Cách này làm cho chúng ta có thể lần theo ý tưởng của tác giả nguyên thủy và sự phát triển của những ý tưởng này.
3. Đọc đoạn văn trong vài bản dịch có sử dụng những lý thuyết dịch thuật khác nhau.
4. Tham khảo những luận giải hay và những tài liệu hỗ trợ học Kinh Thánh khác sau khi bạn đã nghiên cứu các bản văn (hãy nhớ là Kinh Thánh, Đức Thánh Linh và bạn là ưu tiên trong việc giải nghĩa Kinh Thánh).

D. Tìm hiểu những từ ngữ

1. Các tác giả Tân Ước là nhà tư tưởng Do Thái viết bằng tiếng Hy Lạp Koine (loại ngôn ngữ phổ thông).
2. Chúng ta phải tìm ý nghĩa và ẩn ý vào thời đó chứ không theo những định nghĩa tiếng Anh hiện đại (xem bản Bảy Mươi và bản giấy cội Ai Cập).
3. Từ ngữ chỉ có ý nghĩa trong các câu. Các câu chỉ có ý nghĩa trong đoạn văn.
4. Đoạn văn chỉ có ý nghĩa trong đơn vị văn chương. Kiểm tra lĩnh vực ngữ nghĩa (tức là, những nghĩa khác nhau của từ).

E. Dùng những đoạn văn tương tự

1. Kinh Thánh là người giải nghĩa tốt nhất của Kinh Thánh. Chỉ có một tác giả là Đức Thánh Linh.
2. Tìm kiếm các bản văn giảng dạy rõ ràng nhất về lẽ thật trong đoạn văn của bạn (tham khảo Kinh Thánh hoặc sách phù dẫn).
3. Tìm kiếm những lẽ thật đối nghịch (những cặp xung đột của văn học Phương đông).

F. Áp dụng

1. Bạn không thể áp dụng Kinh Thánh cho thời đại hiện tại của bạn cho đến khi bạn hiểu được những gì tác giả được linh cảm đã nói vào thời đại của họ (bối cảnh lịch sử là điều chính yếu).
2. Hãy thận trọng trước các thành kiến cá nhân, hệ thống thần học, hoặc những định hướng. Hãy để cho Kinh Thánh tự bày tỏ chính mình!
3. Hãy thận trọng trước việc lấy mỗi câu làm thành một nguyên tắc áp dụng. Không phải tất cả các bản văn đều có sự thích ứng cách phổ quát. Không phải tất cả các bản văn đều áp dụng được cho mỗi cá nhân hiện đại.
4. Đáp ứng ngay lập tức với lẽ thật hoặc sự hiểu biết mới. Hiểu biết về Kinh Thánh có mục đích để làm nảy sinh đời sống hằng ngày giống như Đấng Christ và phục vụ vương quốc Ngài.

GIỚI THIỆU

NHỮNG TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU THEO CHỦ ĐỀ

I. Kinh Thánh

- A. Tìm hiểu về quá trình dịch thuật.
 - 1. J. Beekman và J. Callow, *Translating the Word of God*
 - 2. Eugene Nida, *God's Word in Man's Language* (William Carey, N.D.)
 - 3. Sakae Kubo và Walter Specht, *So Many Versions* (Zondervan, 1983)
 - 4. F. F. Bruce, *The Book and the Parchments* (Revell, 1963)
- B. Lịch sử của bản Kinh Thánh tiếng Anh
 - 1. F. F. Bruce *The English Bible: A History of Translations From the Earliest Versions to the New English Bible* (Oxford, 1970).
 - 2. Ira Maurice Price, *The Ancestry of Our English Bible* (Harper, 1956)

II. Nghiên Cứu Như Thế Nào

- A. Walter J. Clark, *How To Use New Testament Greek Study Aids* (Loizeaux Brothers, 1983)
- B. F.W. Danker, *Multipurpose Tools for Bible Study* (Concordia, 1970)
- C. R.T. France, *A Bibliographic Guide to New Testament Research* (JSOT Press, 1979)
- D. D. W. Scholer, *A Basic Bibliographic Guide for New Testament Exegesis* (Eerdmans, 1973)

III. Giải Kinh

- A. James Braga, *How to Study the Bible* (Multnomah, 1982)
- B. Gordon Fee and Douglas Stuart, *How to Read the Bible for All Its Worth* (Zondervan, 1982)
- C. Richard Mayhue, *How to Interpret the Bible for Yourself* (Moody, 1986)
- D. J. Robertson McQuilkin, *Understanding and Applying the Bible* (Moody, 1983)
- E. A. Berkeley Mickelsen, *Interpreting the Bible* (Eerdmans, 1963)
- F. John MacArthur, Jr., *Rediscovering Expository Preaching* (Word, 1992)
- G. Bruce Corley, Steve Lemke, and Grant Lovejoy, *Biblical Hermeneutics* (Broadman & Holman, 1996)

H. Robert Stein, *A Basic Guide to Interpreting the Bible*

IV. Những Giới Thiệu Cơ Bản Mỗi Sách Trong Kinh Thánh

A. Cựu Ước

1. R. K. Harrison, *Introduction to the Old Testament* (Eerdmans, 1969)
2. William Sanford LaSor, David Allen Hubbard and Frederic Wm. Bush, *Old Testament Survey* (Eerdmans, 1982)
3. Edward J. Young, *An Introduction to the Old Testament* (Eerdmans, 1949)
4. T. Arnold and Bryan E. Beyer, *Encountering the Old Testament* (Baker, 1998)
5. Peter C. Craigie, *The Old Testament: Its Background, Growth and Context* (Abingdon, 1990)

B. Tân Ước

1. Donald Guthrie, *New Testament Introduction* (IVP, 1970)
2. Bruce M. Metzger, *The New Testament: Its Background, Growth and Content* (Abingdon, 1965)
3. D. A. Carson, Douglas J. Moo, and Leon Morris, *An Introduction to the New Testament* (Zondervan 1992)
4. Walter A. Elwell and Robert W. Yarbrough, *Encountering the New Testament* (Baker 1998)
5. Robert H. Gundry, *A Survey of the New Testament* (Zondervan, 1994)

V. Bách Khoa Toàn Thư Và Từ Điển Chuyên Về Kinh Thánh (Nhiều Tập)

- A. M. Tenney, ed., *The Zondervan Pictorial Bible Encyclopedia*, 5 vols. (Zondervan, 1976)
- B. G. A. Buttrick, ed., *The Interpreter's Dictionary of the Bible and Supplement*, 5 vols. (Abingdon, 1962-1977)
- C. Geoffrey W. Bromiley, ed., *The International Standard Bible Encyclopedia*, 5 vols., rev. ed. (Eerdmans, 1979-1987)
- D. Joel B. Green, Scot McKnight and J. Howard Marshall editors, *Dictionary of Jesus and the Gospels* (IVP, 1992)
- E. Gerald F. Hawthorne, Ralph P. Martin and Daniel G. Reid editors, *Dictionary of Paul and His Letters* (IVP, 1993)
- F. David Noel Freedman, ed., *The Anchor Bible Dictionary*, 6 vols. (Doubleday, 1992)

VI. Bộ Sách Luận Giải

A. Cựu Ước

1. D. J. Wiseman, ed., *The Tyndale Old Testament Commentaries* (InterVarsity, 1970)

2. *A Study Guide Commentary Series* (Zondervan, 1977)
3. R. K. Harrison, ed., *The New International Commentary* (Eerdmans, 1976)
4. Frank E. Gaebelein, ed., *The Expositor's Bible Commentary* (Zondervan, 1958)
5. Bob Utley, www.freebiblecommentary.org

B. Tân Ước

1. R. V. G. Tasker, ed., *The Tyndale New Testament Commentaries* (Eerdmans, 1959)
2. *A Study Guide Commentary Series* (Zondervan, 1977)
3. Frank E. Gaebelein, *The Expositor's Bible Commentary* (Zondervan, 1958)
4. *The New International Commentary* (Eerdmans, 1976)
5. Bob Utley, www.freebiblecommentary.org

VII. Các Nghiên Cứu Từ Ngữ

A. Cựu Ước

1. Robert B. Girdlestone, *Synonyms of the Old Testament* (Eerdmans, 1897)
2. Aaron Pick, *Dictionary of Old Testament Words* (Kregel, 1977)
3. R. Laird Harris, Gleason L. Archer, Jr. and Bruce K. Waltke, *Theological Wordbook of the Old Testament* (Moody, 1980)
4. William A. Van Gemeren, editor, *Dictionary of Old Testament Theology and Exegesis*, 5 vols. (Zondervan, 1997)

B. Tân Ước

1. A. T. Robertson, *Word Pictures in the New Testament* (Broadman, 1930)
2. M. R. Vincent, *Word Studies in the New Testament* (MacDonald, 1888)
3. W. E. Vine, *Vine's Expository Dictionary of New Testament Words* (Revell, 1968)
4. William Barclay, *A New Testament Wordbook*, (SCM, 1955)
5. _____, *More New Testament Words* (Harper, 1958)
6. C. Brown, et. al., *The New Dictionary of New Testament Theology*, 5 vols. (Zondervan, 1975-1979)

C. Thần học

1. Alan Richardson, ed., *A Theological Word Book of the Bible* (MacMillan, 1950)
2. Everett F. Harrison, ed., *Baker's Dictionary of Theology* (Baker, 1975)

VIII. Bối Cảnh Văn Hóa

A. Phong tục

1. Adolf Deissman, *Light From the Ancient East* (Baker, 1978)
2. Roland de Vaux, *Ancient Israel*, 2 vols. (McGraw-Hill, 1961)
3. James M. Freeman, *Manners and Customs of the Bible* (Logos, 1972)
4. Fred H. Wright, *Manners and Customs of Bible Lands* (Moody, 1953)
5. Jack Finegan, *Light From the Ancient Past*, 2 vols. (Princeton University Press, 1974)
6. Victor H. Matthews, *Manners and Customs in the Bible* (Hendrickson, 1988)

B. Lịch sử

1. John Bright, *A History of Israel* (Westminster, 1981)
2. D. J. Wiseman, ed., *Peoples of Old Testament Times* (Oxford, 1973)
3. P. R. Ackroyd and C. F. Evans, ed., *The Cambridge History of the Bible*, vol. 1 (Cambridge, 1970)

C. Tân Ước

1. Adolf Deissmann, *Light From the Ancient East* (Baker, 1978)
2. F. F. Bruce, *New Testament History* (Doubleday, 1969)
3. Edwin M. Yamauchi, *Harper's World of the New Testament* (Harper and Row, 1981)
4. Alfred Edersheim, *The Life and Times of Jesus the Messiah* (Eerdmans, 1971)
5. A. N. Sherwin-White, *Roman Society and Roman Law in the New Testament* (Oxford, 1963)
6. J. W. Shepard, *The Christ of the Gospels* (Eerdmans, 1939)

D. Khảo cổ học

1. Jack Finegan, *Light From the Ancient Past*, 2 vols. (Princeton University Press, 1946)
2. H. T. Vos, *Archaeology of Bible Lands* (Moody, 1977)
3. Edwin M. Yamauchi, *The Stones and the Scriptures* (Holman, 1972)
4. K. A. Kitchen, *Ancient Orient and the Old Testament* (InterVarsity Press, 1966)
5. John H. Walton, *Ancient Israelite Literature in Its Cultural Context* (Zondervan, 1989)

E. Địa lý

1. C. F. Pfeiffer and H. F. Vos, *The Wycliffe Historical Geography of Bible Lands* (Moody, 1967)
2. Barry J. Beitzel, *The Moody Atlas of Bible Lands* (Moody, 1985)
3. Thomas V. Brisco ed., *Holman Bible Atlas* (Broadman and Holman, 1998)

IX. Thần Học

A. Cựu Ước

1. A. B. Davidson, *The Theology of the Old Testament* (Clark, 1904)
2. Edmond Jacob, *Theology of the Old Testament* (Harper & Row, 1958)
3. Walter C. Kaiser, *Toward an Old Testament Theology* (Zondervan, 1978)
4. Paul R. House, *Old Testament Theology* (IVP, 1998)

B. Tân Ước

1. Donald Guthrie, *New Testament Theology* (InterVarsity, 1981)
2. George Eldon Ladd, *A Theology of the New Testament* (Eerdmans, 1974)
3. Frank Stagg, *New Testament Theology* (Broadman, 1962)
4. Donald G. Bloesch, *Essentials of Evangelical Theology*, vol. 2 (Harper & Row, 1978)

C. Toàn bộ Kinh Thánh

1. Geerhardus Vos, *Biblical Theology* (Eerdmans, 1948)

2. L. Berkhof, *Systematic Theology* (Eerdmans, 1939)
3. H. Orton Wiley, *Christian Theology* (Beacon Hill Press, 1940)
4. Millard J. Erickson, *Christian Theology*, 2nd ed. (Baker, 1998)

D. Giáo lý - được phát triển theo dòng lịch sử

1. L. Berkhof, *The History of Christian Doctrines* (Baker, 1975)
2. Justo L. Gonzales, *A History of Christian Thought*, vol. 1 (Abingdon, 1970)

X. Biện Giáo Học

- A. Norman Geisler, *Christian Apologetics* (Baker, 1976)
- B. Bernard Ramm, *Varieties of Christian Apologetics* (Baker, 1962)
- C. J. B. Phillips, *Your God Is Too Small* (MacMillan, 1953)
- D. C. S. Lewis, *Mere Christianity* (MacMillan, 1978)
- E. Colin Brown, ed., *History, Criticism and Faith* (InterVarsity, 1976)
- F. F. Bruce, *Answers to Questions* (Zondervan, 1972)
- G. Walter C. Kaiser Jr., Peter H. Davids, F. F. Bruce and Manfred T. Brauch, *Hard Sayings of the Bible* (IVP, 1996)

XI. Những Chỗ Kinh Thánh Khó Hiểu

- A. F. F. Bruce, *Questions and Answers*
- B. Gleason L. Archer, *Encyclopedia of Bible Difficulties* (Zondervan, 1982)
- C. Norman Geisler and Thomas Howe, *When Critics Ask* (Victor, 1992)
- D. Walter C., Kaiser, Jr., Peter H. Davids, F. F. Bruce and Manfred F. Baruch, *Hard Sayings of the Bible* (IVP, 1996) and *More Hard Sayings of the Bible*

XII. Phê Bình Bản Văn

- A. Bruce M. Metzger, *The Text of the New Testament, Its Transmission, Corruption and Restoration* (Oxford, 1964)
- B. J. Harold Greenlee, *Introduction to New Testament Textual Criticism* (Eerdmans, 1964)

- C. Bruce M. Metzger, *A Textual Commentary on the Greek New Testament*, (United Bible Societies.)

XIII. Từ Điển

A. Cựu Ước (tiếng Hê-bơ-rơ)

1. Francis Brown, S. R. Driver, and Charles A. Briggs, *Hebrew and English Lexicon*, (Clarendon Press, 1951)
2. Bruce Einspahr, *Index to Brown, Driver and Briggs Hebrew Lexicon*
3. Benjamin Davidson, *Analytical Hebrew and Chaldee Lexicon* (MacDonald)
4. Ludwig Koehler and Walter Baumgartner, *The Hebrew and Aramaic Lexicon of the Old Testament*, 2 vols.

B. Tân Ước (tiếng Hy Lạp)

1. Walter Bauer, William F. Arndt, F. Wilbur Gingrich and Frederick W. Danker, *A Greek-English Lexicon* (University of Chicago Press, 1979)
2. Johannes P. Louw and Eugene A. Nida, eds., *Greek-English Lexicon*, 2 vols. (United Bible Societies, 1989)
3. James Hope Moulton and George Milligan, *The Vocabulary of the Greek Testament* (Eerdmans, 1974)
4. William D. Mounce, *The Analytical Lexicon to the Greek New Testament* (Zondervan, 1993)

XIV. Các Trang Mạng Có Sẵn Để Mua Những Sách Cũ, Giảm Giá Hoặc Đã Không Còn Phát Hành

- A. www.Christianbooks.com
- B. www.Half.com
- C. www.Overstock.com
- D. www.Alibris.com
- E. www.Amazon.com
- F. www.BakerBooksRetain.com
- G. www.ChristianUsedBooks.net

HƯỚNG DẪN THÓI QUEN ĐỌC KINH THÁNH HIỆU QUẢ: CUỘC TÌM KIẾM LỄ THẬT KIẾM CHỨNG ĐƯỢC CỦA CÁ NHÂN

Chúng ta có thể biết lễ thật được không? Nó ở đâu? Làm thế nào để xác minh nó một cách hợp lý? Có một thẩm quyền tối hậu hay không? Có những giá trị tuyệt đối hướng dẫn đời sống chúng ta, thế giới chúng ta đang sống hay không? Có ý nghĩa cho cuộc đời này không? Tại sao chúng ta lại ở trên thế giới này? Rồi chúng ta đi đâu? Những câu hỏi này- những câu hỏi mà mọi người có lý trí đều phải suy nghĩ đến- đã ám ảnh các nhà trí thức của nhân loại ngay từ buổi ban đầu (Truyền đạo 1:13-18; 3:9-11). Tôi nhớ lại cuộc tìm kiếm của cá nhân tôi về một trung tâm kết nối tất cả mọi sự cho cuộc đời tôi. Tôi tin Chúa khi còn rất nhỏ, nhờ vào sự làm chứng của những người có vai vế trong gia đình tôi. Khi tôi lớn lên, những câu hỏi về chính tôi và thế giới xung quanh tôi cũng lớn dần. Những câu sáo ngữ xưa cũ trong văn hóa và tôn giáo không đem lại ý nghĩa gì đối với những kinh nghiệm cuộc sống tôi biết đến hoặc từng đối diện. Có lúc tôi cảm thấy rối bời, tìm kiếm, ngóng trông, và cảm thấy vô vọng trước một thế giới quá khắc khổ, lạnh nhạt mà tôi đang sống.

Nhiều người tuyên bố có câu trả lời cho những câu hỏi trên, nhưng sau khi tự nghiên cứu và suy nghĩ lại, tôi thấy những câu trả lời của họ dựa vào (1) các triết lý sống cá nhân, (2) các huyền thoại xa xưa, (3) những kinh nghiệm cá nhân, hay là (4) các ý nghĩ ảnh hưởng bởi tâm lý. Tôi cần một mức độ có thể kiểm chứng được, tôi cần bằng chứng, cần lý luận để có thể đặt lên nó toàn bộ thế giới quan của tôi, một trung tâm kết nối tất cả, một lễ sống cho cuộc đời.

Tôi tìm thấy những điều này qua việc học Kinh thánh. Tôi bắt đầu tìm kiếm những bằng chứng về sự đáng tin cậy của nó, và tôi đã tìm thấy nó trong (1) sự đáng tin cậy về lịch sử của Kinh thánh xác nhận bởi khảo cổ học, (2) sự chính xác của những lời tiên tri trong Cựu ước, (3) sự thống nhất của toàn bộ sứ điệp Thánh Kinh qua hơn 1.600 năm hình thành, và (4) những lời làm chứng cá nhân của những con người mà cuộc đời đã được thay đổi vĩnh viễn bởi tiếp xúc với Kinh thánh. Cơ đốc giáo, một hệ thống hợp nhất trong đức tin và niềm tin, có khả năng đối diện với các câu hỏi hóc búa nhất về cuộc sống của con người. Điều này không những đem lại cho tôi một bộ khung lý trí, nhưng phương diện thực nghiệm của đức tin theo Kinh thánh cũng đã đem lại cho tôi niềm vui và sự vững vàng không lay động trong cảm xúc.

Tôi nghĩ tôi đã tìm thấy được cái trung tâm kết nối mọi sự của đời tôi- Đấng Christ, như đã trình bày trong Kinh thánh. Đó là một kinh nghiệm nóng nảy, một sự giãn xả cảm xúc. Tuy vậy, tôi vẫn còn nhớ đã bị sốc và đau khi tôi bắt đầu thấy ra có quá nhiều sự giải thích cho chỉ một cuốn Kinh thánh này, có khi ngay cả trong cùng một Hội thánh hay cùng một trường phái. Việc xác minh sự thần cảm và đáng tin cậy của Kinh thánh không phải là hết, đó chỉ là sự bắt đầu. Làm thế nào để tôi xác minh hay bác bỏ những sự giải nghĩa khác nhau và kinh chống nhau về những phân đoạn khó trong Kinh thánh bởi những người tuyên bố tin vào thẩm quyền và tính đáng tin cậy của nó?

Nhiệm vụ này trở thành mục tiêu của đời tôi và cũng là hành trình đức tin của tôi. Tôi biết rằng đức tin nơi Đấng Christ đã đem lại cho tôi niềm vui và sự bình an không kể xiết. Tâm trí tôi mong tìm thấy được các giá trị tuyệt đối giữa một thế giới theo chủ thuyết tương đối và chủ nghĩa giáo điều trong các hệ thống tôn giáo kinh chống nhau cũng như những sự kiêu căng về hệ phái của mình. Khi tôi đi tìm một phương pháp thích hợp để giải nghĩa các thể loại văn chương xa xưa, tôi ngạc nhiên phát hiện ra những thành kiến của riêng tôi xuất phát từ quá khứ của mình, từ văn hóa, hệ phái và kinh nghiệm riêng của tôi. Tôi đã từng đọc Kinh thánh để củng cố quan điểm riêng của tôi. Tôi đã từng lấy nó làm cơ sở cho những giáo điều để tấn công người khác trong khi tự trấn an mình về những sự bất an và thiếu hụt của chính mình. Rất đau đớn khi tôi nhận ra những điều này!

Mặc dù tôi không bao giờ có thể hoàn toàn khách quan, nhưng tôi có thể trở nên một người đọc Kinh thánh đúng nghĩa hơn. Tôi có thể hạn chế những thành kiến của mình bằng việc xác định được chúng và công nhận sự hiện diện của chúng. Tôi chưa thể hoàn toàn dứt khỏi những điều này, nhưng tôi đã đối diện với những khiếm khuyết của mình. Người giải nghĩa thường là kẻ thù số một trong nỗ lực đọc Kinh thánh hiệu quả!

Tôi sẽ liệt kê ra một số giả định khi tôi tiếp cận việc học Kinh thánh, để bạn, người đọc, có thể cùng kiểm điểm với tôi:

I. Các giả định

- A. Tôi tin Kinh thánh là sự tự mặc khải duy nhất từ một Đức Chúa Trời chân thật. Vì vậy, nó phải được giải nghĩa trong ánh sáng của ý định từ tác giả nguyên thủy thông qua các trước giả loài người trong bối cảnh lịch sử cụ thể.
- B. Tôi tin Kinh thánh được viết ra cho người bình dân- cho tất cả mọi người! Đức Chúa Trời đã tự hạ xuống để có thể trò chuyện với chúng ta một cách rõ ràng qua một bối cảnh lịch sử và văn hóa nhất định. Chúa không giấu giếm lẽ thật- Ngài muốn chúng ta hiểu biết lẽ thật! Vì vậy, Kinh thánh phải được giải nghĩa trong sự soi sáng của thời kỳ Kinh thánh, chứ không phải của chúng ta. Kinh thánh không nên có những ý nghĩa mà nó chưa từng bao giờ có đối với những người ngày xưa đã đọc hoặc nghe nó lần đầu tiên. Nó có thể dễ hiểu đối với một trí óc con người trung bình và nó sử dụng các loại truyền thông hoặc kỹ thuật bình thường của con người.
- C. Tôi tin Kinh thánh có một sứ điệp và mục đích thống nhất. Nó không tự mâu thuẫn, mặc dù nó có những đoạn khó hiểu hoặc nghịch lý. Vì vậy, người giải nghĩa số một của Kinh thánh là chính Kinh thánh.
- D. Tôi tin mỗi phân đoạn (ngoại trừ các lời tiên tri) có một và chỉ một ý nghĩa mà thôi dựa vào ý định của tác giả nguyên thủy được thần cảm. Mặc dù chúng ta không bao giờ chắc chắn rằng chúng ta biết được đích xác ý định của tác giả, nhưng có nhiều dấu hiệu chỉ về hướng đó:
 1. Thể loại văn chương được chọn để diễn tả sứ điệp đó
 2. Bối cảnh lịch sử hoặc/và trường hợp cụ thể khiến viết lên một cuốn sách nào đó
 3. Bối cảnh ngữ văn của toàn sách cũng như từng đơn vị ngữ văn một
 4. Cách sắp xếp bản văn của những đơn vị ngữ văn khi nó cùng liên hệ đến một sứ điệp tổng thể
 5. Các đặc điểm văn phạm cụ thể dùng để chuyển tải sứ điệp
 6. Những từ ngữ dùng để trình bày sứ điệp

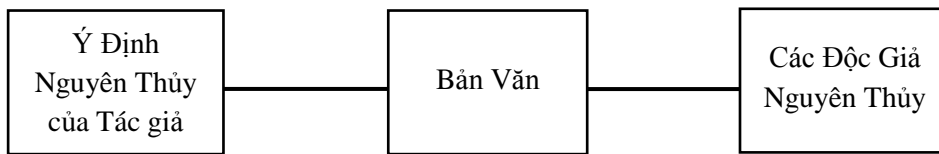
Việc nghiên cứu từng khía cạnh như thế này trở thành đối tượng của việc nghiên cứu từng phân đoạn của chúng ta. Trước khi tôi giải thích phương pháp đọc Kinh thánh hiệu quả, tôi xin phác họa một vài phương pháp không thích hợp đang được sử dụng ngày nay dẫn đến tính muôn màu muôn vẻ trong cách giải nghĩa, là điều rất lại cần phải tránh:

II. Các phương pháp không thích hợp

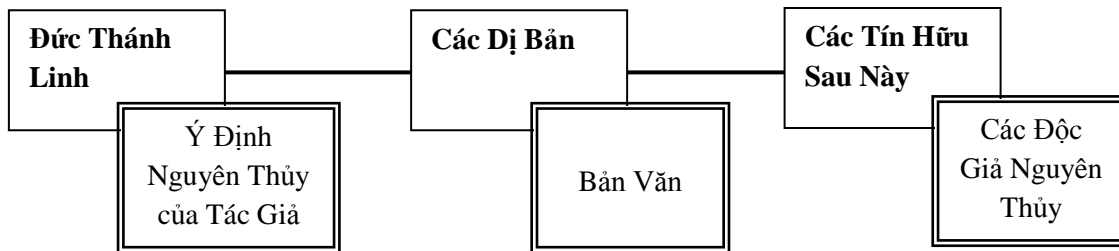
- A. Lờ đi bối cảnh ngữ văn của các sách trong Kinh thánh và sử dụng các câu, cụm từ, hoặc ngay cả từng từ ngữ riêng lẻ, và kể nó là các lời tuyên bố của lẽ thật nhưng không liên hệ đến ý định hoặc bối cảnh rộng hơn của tác giả. Cách này thường được gọi là “dò bản văn” (proof-texting).
- B. Làm ngơ bối cảnh lịch sử của các sách này bằng cách thay thế nó bằng một bối cảnh lịch sử khác không có hoặc chỉ có rất ít hậu thuẫn từ bản văn.
- C. Làm ngơ bối cảnh lịch sử của các sách này và đọc nó như một tờ báo địa phương buổi sáng viết cho các Cơ đốc nhân ngày nay.

- D. Làm ngơ bối cảnh lịch sử của sách này bằng cách ngụ ngôn hóa bản văn thành một sứ điệp thuộc về triết lý hay thần học hoàn toàn không liên hệ đến những thánh giá ban đầu cũng như ý định nguyên thủy của tác giả.
- E. Làm ngơ sứ điệp nguyên thủy bằng cách thay thế nó bằng một hệ thống thần học riêng của mình, một giáo lý được ưa chuộng, hay một vấn đề đương thời không liên hệ đến mục đích và sứ điệp của tác giả nguyên thủy. Hiện tượng này thường theo sau việc lấy việc đọc Kinh thánh để thiết lập thẩm quyền cho mình. Người ta thường gọi nó là “theo phản ứng của độc giả” (lời giải nghĩa “bản văn có ý nghĩa gì đối với tôi”).

Ít nhất có ba yếu tố liên hệ với nhau trong bất cứ một thông tin viết tay nào của con người:



Trong quá khứ có nhiều phương pháp đọc khác nhau tập trung vào chỉ một trong các yếu tố này. Nhưng để thật sự công nhận tính thần cảm đặc biệt của Kinh thánh, biểu đồ được bổ sung sau đây có thể thích hợp hơn:



Thật sự ba yếu tố này cần phải có trong quá trình giải nghĩa. Để kiểm chứng lại tiến trình giải nghĩa này, tôi tập trung vào hai yếu tố đầu: ý định nguyên thủy của tác giả và bản văn. Tôi thật sự có phản ứng với những cách giải nghĩa kiểu lạm dụng mà tôi thường bắt gặp: (1) ngụ ngôn hóa hay thuộc linh hóa các bản văn và (2) kiểu giải nghĩa “theo phản ứng độc giả” (bản văn này có ý nghĩa gì đối với tôi). Sự lạm dụng có thể xảy ra ở cả hai chặng. Chúng ta phải kiểm tra động cơ, thành kiến, phương pháp và cách áp dụng của mình. Nhưng làm thế nào để kiểm tra nếu không có một giới hạn nào, một tiêu chuẩn nào, một đường ranh nào cho việc giải nghĩa? Ý định của tác giả và cấu trúc bản văn cung cấp cho tôi một số tiêu chuẩn để giới hạn phạm vi giải nghĩa hợp lý của bản văn.

III. Các phương pháp khả dĩ dẫn đến việc đọc Kinh thánh có hiệu quả

Tại đây tôi không bàn đến các phương pháp khác nhau để giải nghĩa từng thể loại văn chương nhưng chỉ đưa ra các nguyên tắc giải kinh tổng quát thích hợp cho tất cả các thể loại văn bản. Một cuốn sách rất tốt giúp ích cho việc tiếp cận các thể loại văn chương khác nhau là cuốn *How to Read the Bible for All Its Worth*, của Gordon Fee và Douglas Stuart, xuất bản bởi Nhà Xuất bản Zondervan.

Phương pháp của tôi tập trung đầu tiên vào người đọc, là người để cho Đức Thánh Linh soi sáng lẽ thật Kinh thánh qua bốn chu kỳ đọc cá nhân. Điều này làm cho Đức Thánh Linh, bản văn và người đọc trở nên yếu tố chính, không phải là yếu tố phụ. Điều này cũng bảo vệ người đọc khỏi những ảnh hưởng thái quá từ các nhà giải kinh. Tôi đã từng nghe nhiều người nói: “Kinh thánh làm cho tôi hiểu các sách giải kinh nhiều hơn.” Đây không phải là câu nói hạ thấp giá trị của các phương tiện trợ giúp cho việc nghiên cứu, nhưng đúng hơn là lời khẩn nài sử dụng nó một cách đúng thời điểm.

Chúng ta phải có khả năng hỗ trợ những giải nghĩa của mình từ chính bản văn. Năm phương diện sau đây cung cấp ít nhất một sự kiểm chứng có giới hạn:

1. Tác giả nguyên thủy
 - a. Bối cảnh lịch sử
 - b. Bối cảnh văn chương
2. Sự lựa chọn của tác giả nguyên thủy
 - a. Cấu trúc ngữ pháp
 - b. Cách dùng từ ngày nay
 - c. Thể loại văn chương
3. Cách hiểu thích hợp của chúng ta
 - a. Những phân đoạn tương tự
 - b. Mối liên hệ giữa các giáo lý (xung đột)

Chúng ta cần có khả năng đưa ra lý lẽ và lập luận ủng hộ cho cách giải thích của mình. Kinh thánh là nguồn duy nhất của chúng ta trên phương diện đức tin và thực hành. Đáng buồn thay, nhiều Cơ đốc nhân thường bắt đồng những điều Kinh thánh dạy hay xác nhận.

Bốn chu kỳ đọc Kinh thánh được thiết kế nhằm cung cấp một số ý cho việc giải nghĩa như sau :

A. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ nhất

1. Đọc qua hết sách trong một lần đọc. Đọc lại lần nữa từ một bản dịch khác, hy vọng đây là một bản dịch theo một triết lý khác
 - a. Dịch sát từng chữ (bản NKJV, NASB, NRSV)
 - b. Dịch tương đương, uyển chuyển (TEV, JB)
 - c. Dịch theo lối diễn ý (Living Bible, Amplified Bible, Bản Diễn Ý)
2. Tìm mục đích trọng tâm của toàn bộ sách. Xác định chủ đề chính.
3. Tách (nếu có thể) các đơn vị ngữ văn ra, từng chương, từng đoạn, hay từng câu là những đơn vị phản ánh rõ ràng trọng tâm hay chủ đề chính này.
4. Xác định thể loại văn chương chủ yếu
 - a. Các sách Cựu Ước
 - (1) Văn tường thuật Hy bá lai
 - (2) Văn thơ Hy bá lai (các văn chương khôn ngoan, thi thiên)
 - (3) Lời tiên tri Hy bá lai (văn xuôi, văn vần)
 - (4) Các luật lệ
 - b. Các sách Tân Ước
 - (1) Văn tường thuật (Các sách Phúc âm, Công Vụ)
 - (2) Các ví dụ (Các sách Phúc âm)
 - (3) Thư tín

(4) Khải thị

B. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ hai

1. Đọc toàn bộ sách một lần nữa, cố gắng xác định các chủ đề hay vấn đề chính
2. Lập dàn ý các chủ đề chính và ghi lại một số nội dung chính trong một câu ngắn gọn
3. Kiểm tra lại câu chủ đề và dàn ý tổng quát trong các sách nghiên cứu khác

C. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ ba

1. Đọc toàn bộ sách một lần nữa, cố gắng xác định bối cảnh lịch sử và các dịp tiện đặc biệt làm lý do để viết sách này
2. Liệt kê ra các mục thuộc về lịch sử trong sách đang đọc
 - a. Tác giả
 - b. Thời điểm
 - c. Người nhận
 - d. Lý do cụ thể viết sách này
 - e. Các bối cảnh văn hóa liên hệ đến mục đích của việc viết sách này
 - f. Các đối chiếu trong lịch sử liên quan đến con người và các sự kiện
3. Mở rộng dàn ý bằng cách viết lại thành đoạn văn hoàn chỉnh cho phân đoạn Kinh thánh mà bạn sẽ giải nghĩa. Luôn luôn xác định và lập dàn ý cho các đơn vị ngữ văn. Nó có thể là vài chương hay vài phân đoạn. Cách này giúp bạn theo dõi được lập luận và cách trình bày văn bản của tác giả nguyên thủy.
4. Kiểm tra lại bối cảnh lịch sử từ các sách nghiên cứu khác

D. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ tư

1. Đọc lại đơn vị ngữ văn đang nghiên cứu từ nhiều bản dịch khác
 - a. Dịch sát từng chữ (bản NKJV, NASB, NRSV)
 - b. Dịch tương đương, uyển chuyển (TEV, JB)
 - c. Dịch theo lối diễn ý (Living Bible, Amplified Bible, Bản Diễn Ý)
2. Tìm kiếm các cấu trúc ngữ pháp và văn chương
 - a. Các cụm từ lặp đi lặp lại, Êphêsô 1:6, 12, 13
 - b. Các cấu trúc ngữ pháp lặp đi lặp lại, Rôma 8:31
 - c. Các khái niệm tương phản
3. Liệt kê những mục sau đây
 - a. Các từ ngữ quan trọng
 - b. Các từ ngữ bất thường
 - c. Các cấu trúc ngữ pháp quan trọng
 - d. Các từ ngữ, về câu, hay câu văn khó hiểu
4. Tìm các phân đoạn song song tương đương
 - a. Tra xem phân đoạn Kinh thánh dạy rõ ràng nhất về chủ đề bạn đang nghiên cứu
 - (1) Các sách “thần học hệ thống”
 - (2) Các Kinh thánh đối chiếu
 - (3) Kinh thánh phù dẫn
 - b. Tìm một cặp nghịch lý (paradoxical pair) trong chủ đề bạn nghiên cứu. Nhiều lẽ thật Kinh thánh được trình bày theo các cặp biện chứng (dialectical pairs); các mâu thuẫn

trong các hệ phái thường đến từ cách dò bản văn (proof-texting) chỉ phân nửa vấn đề được trình bày trong Kinh thánh. Vì toàn bộ Kinh thánh đều được linh cảm, chúng ta phải tìm kiếm sự điệp trọn vẹn của nó để cung cấp một sự cân bằng về Kinh thánh trong cách giải nghĩa của mình.

- c. Tìm xem các phân đoạn tương đương trong cùng một sách, cùng một tác giả, hay cùng một thể loại văn chương; Kinh thánh tự nó là người giải nghĩa số một bởi vì nó có một Tác giả duy nhất đó là chính Đức Thánh Linh.
5. Dùng sách nghiên cứu kiểm tra lại quan sát của bạn về bối cảnh lịch sử và các dịp tiện
 - a. Các Kinh thánh có phần nghiên cứu
 - b. Các tự điển bách khoa Kinh thánh, cẩm nang Kinh thánh hay tự điển Kinh thánh
 - c. Các sách nhập môn Kinh thánh
 - d. Các sách giải kinh (trong tiến trình nghiên cứu của bạn đến thời điểm này, bạn nên cho phép cộng đồng đức tin thời quá khứ và hiện tại, tham gia vào việc trợ giúp và chỉnh sửa công trình nghiên cứu cá nhân của bạn).

IV. Phần Áp Dụng Sau Khi Giải Nghĩa

Tại đây chúng ta xoay qua phần áp dụng. Bạn đã dành thì giờ để tìm hiểu bản văn trong bối cảnh nguyên thủy của nó; bây giờ bạn phải áp dụng nó trong cuộc sống của bạn, văn hóa của bạn. Tôi định nghĩa thẩm quyền của Kinh thánh là “nhận biết điều mà tác giả nguyên thủy muốn nói cho thời của ông và áp dụng lẽ thật đó cho thời chúng ta.”

Phần áp dụng phải theo sau phần giải nghĩa ý định nguyên thủy của tác giả cả xét về thời điểm lẫn cách lập luận. Chúng ta không thể áp dụng một phân đoạn Kinh thánh cho thời của chúng ta ngày nay khi chúng ta chưa hiểu nó nói gì cho thời đại của nó! Một phân đoạn Kinh thánh không thể có ý nghĩa khi mà nó chưa bao giờ có từ trước!

Dàn ý chi tiết của bạn, và phần dàn ý viết thành đoạn (chu kỳ đọc thứ ba) sẽ là người dẫn đường cho bạn. Phần áp dụng phải được rút ra từ cấp phân đoạn chứ không phải từ từng chữ riêng lẻ. Từ ngữ chỉ có nghĩa trong bối cảnh riêng của nó mà thôi. Người được linh cảm duy nhất trong tiến trình giải nghĩa là chính tác giả nguyên thủy. Chúng ta chỉ theo sự dẫn đường của người này dưới sự soi sáng của Đức Thánh Linh. Nhưng sự soi sáng không phải là linh cảm. Để có thể nói, “Đức Chúa Trời có phán như vậy,” chúng ta phải buộc mình theo ý định của tác giả nguyên thủy. Phần áp dụng phải liên hệ cụ thể đến ý tưởng chung của toàn bộ sách, của từng đơn vị ngữ văn và từng ý tưởng phát triển ở cấp phân đoạn. Đừng để các vấn đề của thời đại chúng ta xen vào giải nghĩa Kinh thánh; hãy để tự Kinh thánh nói! Điều này đòi hỏi chúng ta phải rút ra các nguyên tắc từ bản văn. Nếu bản văn hỗ trợ cho nguyên tắc đó, thì điều đó là hợp lý. Thật không hay chút nào vì nhiều khi các nguyên tắc của chúng ta chỉ là ‘của chúng ta,’ mà không phải là của Kinh thánh.

Khi áp dụng Kinh thánh, cần phải nhớ rằng một và chỉ một ý nghĩa duy nhất tương ứng với một phân đoạn Kinh thánh cụ thể (trừ các lời tiên tri). Ý nghĩa nó liên hệ đến ý định của tác giả nguyên thủy khi người này đề cập đến một vấn nạn hay một nhu cầu của thời đại ông ta. Nhiều áp dụng có thể được rút ra từ một ý nghĩa này. Phần áp dụng sẽ dựa vào nhu cầu của người nhận nhưng phải liên hệ đến ý nghĩa của tác giả nguyên thủy.

V. Yếu Tố Thuộc Linh Của Việc Giải Nghĩa

Những phần trước cho đến giờ, tôi bàn đến tiến trình lô-gích trong việc giải nghĩa và áp dụng Kinh thánh. Bây giờ tôi sẽ đề cập ngắn gọn đến phương diện thuộc linh của việc giải nghĩa Kinh thánh. Những mục kiểm tra sau đây đã giúp ích cho tôi:

- A. Cầu xin sự giúp đỡ của Đức Thánh Linh (xem I Cô-rinh-tô 1:26-2:16).
- B. Cầu xin Chúa tha tội và tẩy rửa những tội lỗi biết được (I Giăng 1:9).
- C. Cầu xin sự khao khát biết Chúa càng hơn (Thi thiên 19:7-14; 42:1 và tiếp theo; 119: 1 và tiếp theo).
- D. Áp dụng những ý tưởng sâu sắc vào cuộc sống của bạn ngay lập tức
- E. Luôn khiêm nhường và chịu học hỏi

Khó mà giữ được sự quân bình giữa tiến trình lô-gích và sự hướng dẫn thuộc linh của Đức Thánh Linh. Những câu nói sau đây đã giúp tôi giữ được sự quân bình này:

- A. Trích từ sách *Scripture Twisting*, của James Sire, trang 17-18:

“Sự soi sáng đến với trí óc của dân sự Đức Chúa Trời- nó không chỉ đến với những người được tuyển lựa thuộc linh. Không có thành phần bậc thầy trong Cơ đốc giáo theo Kinh thánh, không có những người đặc biệt được soi sáng, không có những người mà tất cả các sự giải thích hợp lý phải thông qua họ. Và vì vậy, mặc dù Đức Thánh Linh ban các ân tứ đặc biệt về sự khôn ngoan, trí thức và phân biệt thuộc linh cho một số người, Ngài không giao cho các Cơ đốc nhân tài năng này quyền làm những người duy nhất có thẩm quyền giải nghĩa Lời của Ngài. Điều này hoàn toàn tùy thuộc vào dân sự của Ngài muốn học, muốn xem xét và phân biệt các vấn đề chiếu theo Kinh thánh là quyển sách đứng làm thẩm quyền ngay cả đối với những người Chúa cho có những khả năng đặc biệt. Tóm lại, giả định mà tôi muốn nêu ra trong toàn bộ tập sách này là Kinh thánh là mặc khải thật của Đức Chúa Trời cho toàn thể nhân loại, Kinh thánh là thẩm quyền tuyệt đối của chúng ta trên tất cả các vấn đề mà nó nói đến, và nó không phải là một điều gì đó hoàn toàn huyền bí nhưng những người bình dân ở mọi văn hóa đều có thể hiểu được.”

- B. Trích từ *Protestant Biblical Interpretation*, của Bernard Ramm, khi nói về Kierkegaard, trang 75:

Theo Kierkegaard việc nghiên cứu Kinh thánh trên phương diện ngữ pháp, từ vựng, và lịch sử là điều cần thiết nhưng đó chỉ là mở đầu cho việc thật sự đọc Kinh thánh. “Để đọc Kinh thánh *như là Lời Đức Chúa Trời* một người phải đọc nó với tấm lòng nơi cửa miệng, với sự hớn hở trông mong, trong cuộc đối thoại với Đức Chúa Trời. Đọc Kinh thánh một cách vô ý, cầu thả, theo kiểu học giả hay nhà nghề thì không phải là đọc Lời Đức Chúa Trời. Khi một người đọc Lời Chúa như đọc bức thư tình, người đó đang đọc Lời Đức Chúa Trời.”

- C. Trích từ *The Relevance of the Bible*, của H.H. Rowley, trang 19:

“Không có một sự hiểu biết Kinh thánh đơn thuần theo trí thức nào, cho dù có đầy đủ đến đâu, có thể sở hữu được tất cả các châu báu của nó. Nó không khinh thường những sự hiểu biết này, vì đây là điều cần để có thể hiểu một cách hoàn chỉnh. Nhưng nó phải dẫn đến sự hiểu biết thuộc linh của các châu báu thuộc linh trong sách đó nếu nó muốn trở nên hoàn chỉnh. Và để có thể hiểu các vấn đề thuộc linh như vậy, thì điều gì đó cao hơn sự nhạy bén về tri thức là cần thiết. Các vấn đề thuộc linh được nhận biết theo cách thuộc linh, và mỗi người học Kinh thánh đều cần có thái độ đón nhận thuộc linh, một sự ham thích tìm thấy Chúa dẫn đến việc người đó tự đầu phục Ngài, nếu người đó muốn vượt qua tầm nghiên cứu theo tính chất khoa học của mình để đi đến một sự thừa hưởng giàu có hơn về điều cao quý nhất trong tất cả các sách này.”

VI. Phương Pháp Sử Dụng Trong Tập Sách Đây

Tập Hướng Dẫn Nghiên Cứu Giải Kinh được thiết kế nhằm giúp bạn trong quá trình giải nghĩa Kinh thánh qua các cách sau:

- A. Một dàn ý lịch sử ngắn được giới thiệu ở mỗi sách. Sau khi bạn đã thực hiện “chu kỳ đọc thứ ba” bạn nên kiểm tra lại thông tin này.
- B. Các nhận xét sâu sắc về bối cảnh được trình bày ở đầu mỗi chương. Điều này giúp bạn thấy các đơn vị ngữ văn nối kết nhau như thế nào.
- C. Ở đầu mỗi chương hay ở các đơn vị ngữ văn chính, các phần chia đoạn và tiêu đề được trình bày từ nhiều bản dịch khác nhau:

- 1. Bản United Bible Society, bản Hy Lạp, hiệu đính lần thứ tư (UBS⁴)
- 2. Bản New American Standard Bible, cập nhật năm 1995 (NASB)
- 3. Bản New King James Version (NKJV)
- 4. Bản New Revised Standard Version (NRSV)
- 5. Bản Today's English Version (TEV)
- 6. Bản the New Jerusalem Bible (NJB)

Các cách chia đoạn không được linh cảm. Chúng phải được xác nhận từ bối cảnh của nó. Bằng cách đối chiếu các bản dịch hiện đại từ các lý thuyết dịch và quan điểm thần học khác nhau, chúng ta có thể phân tích được cấu trúc ý tưởng giả định là đúng từ tác giả nguyên thủy. Mỗi phân đoạn có một lẽ thật chính. Điều này còn được gọi là “câu chủ đề” hay “ý tưởng trọng tâm của bản văn.” Ý tưởng hợp nhất này là chìa khóa dẫn đến sự giải nghĩa hợp lý về mặt lịch sử và văn phạm. Không một người nào nên giải nghĩa, giảng hay dạy dựa trên một đơn vị ít hơn là một phân đoạn! Cũng nên nhớ rằng mỗi phân đoạn đều liên hệ đến các phân đoạn xung quanh nó. Điều này giải thích tại sao việc lập dàn ý ở cấp độ phân đoạn cho toàn bộ sách là quan trọng. Chúng ta phải có khả năng theo dõi được sự phát triển ý tưởng một cách lôgic về một chủ đề do tác giả nguyên thủy được sự linh cảm trình bày.

- D. Các chú thích của Bob đi theo phương pháp giải nghĩa theo từng câu. Điều này buộc chúng ta phải đi theo ý tưởng của tác giả nguyên thủy. Các chú thích này cung cấp thông tin thuộc về các lãnh vực sau:

- 1. Bối cảnh ngữ văn
- 2. Các nhận xét sâu sắc về lịch sử và văn hóa
- 3. Các thông tin ngữ pháp
- 4. Các nghiên cứu theo từ
- 5. Các đoạn Kinh thánh tương ứng

- E. Ở một số chỗ trong tập giải nghĩa này, phần bản văn in theo bản New American Standard Version (cập nhật năm 1995) sẽ được bổ sung bằng các bản dịch hiện đại khác:

- 1. Bản King James mới (NKJV) là bản dịch dựa trên bản thảo Truyền thống gọi là bản Tiêu chuẩn (the Textus Receptus).
- 2. Bản Hiệu đính Tiêu chuẩn (the New Revised Standard Version) là bản dịch theo từng chữ được xuất bản bởi National Council of Churches of the Revised Standard Version.
- 3. Bản Tiếng Anh Ngày nay (the Today's English Version) là một bản dịch tương đương và uyển chuyển xuất bản bởi American Bible Society.
- 4. Bản Jerusalem Bible (JB) là một bản dịch tiếng Anh dựa trên bản dịch tiếng Pháp của Công giáo.

- F. Đối với những người không biết tiếng Hy Lạp, việc đối chiếu các bản dịch Anh ngữ giúp xác định được một số vấn đề trong bản văn:
1. Các dị bản
 2. Cách sử dụng từ
 3. Các bản văn và cấu trúc ngữ pháp khó
 4. Các bản văn không rõ ý
- G. Ở cuối mỗi chương đều có các câu hỏi thảo luận liên quan đến vấn đề, được cung cấp để hướng đến một số vấn đề giải thích chính trong đoạn đó.

NHỮNG ĐỊNH NGHĨA VĂN TẮT CỦA NHỮNG DẠNG ĐỘNG TỪ TIẾNG HÊ-BƠ-RƠ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC GIẢI KINH

I. Tóm tắt lịch sử phát triển của tiếng Hê-bơ-rơ

Tiếng Hê-bơ-rơ là thành phần trong nhóm ngôn ngữ Shemitic (Semitic) ở tây nam Châu Á. Tên gọi này (do những học giả hiện đại đặt) theo tên Sem, con của Nô-ê (xem Sáng thế Ký 5:32; 6:10). Những con cháu của Sem được liệt kê trong Sáng thế Ký 10:21-31 như Ả-rập, Hê-bơ-rơ, Sy-ri, A-ram, và A-sy-ri. Trong thực tế một vài ngôn ngữ Semitic được các quốc gia thuộc dòng dõi của Cham sử dụng (xem Sáng thế Ký 10:6-14) như Ca-na-an, Phê-ni-xi, và Ê-thi-ô-pi.

Hê-bơ-rơ thuộc trong nhóm tây bắc của ngôn ngữ Semitic. Những học giả hiện đại có những mẫu tiêu biểu của nhóm ngôn ngữ cổ này từ:

- A. Dân A-mô-rít (những bảng *Mari Tablets* từ thế kỷ 18 trước Chúa trong tiếng Akkadian)
- B. Dân Ca-na-an (những bảng *Ras Shamra Tablets* từ thế kỷ 15 trong tiếng Ugaritic)
- C. Dân Ca-na-an (những lá thư *Amarna Letters* từ thế kỷ 14 trong tiếng Ca-na-an Akkadian)
- D. Dân Phê-ni-xi (tiếng Hê-bơ-rơ sử dụng mẫu tự tiếng Phê-ni-xi)
- E. Dân Mô-áp (bảng đá Mesha, năm 840 trước Chúa)
- F. Tiếng A-ram (ngôn ngữ chính thức của đế quốc Ba-tư dùng trong Sáng thế Ký 31:47 [2 chữ]; Giê-rê-mi 10:11; Đa-ni-ên 2:4-6; 7:28; Ê-xơ-ra 4:8-6:18; 7:12-26 và người Do thái trong thế kỷ thứ nhất xứ Palestine sử dụng)

Ngôn ngữ Hê-bơ-rơ được gọi là “cái môi của Ca-na-an” trong Ê-sai 19:18. Nó được gọi trước tiên là “Hê-bơ-rơ” trong phần mở đầu của sách ngụ kinh Ecclesiasticus (Sự khôn ngoan của Ben Sira) khoảng năm 180 trước Chúa (và một vài chỗ khác sớm hơn, xem *Anchor Bible Dictionary*, quyển 4, trang 205ff). Nó có liên hệ gần nhất với tiếng Mô-áp và ngôn ngữ dùng trong xứ U-ga-rít. Những dẫn chứng của tiếng Hê-bơ-rơ cổ tìm thấy bên ngoài Kinh Thánh là:

- 1. Lịch Gezer, năm 925 trước Chúa (một học sinh viết)
- 2. Bia đá Siloam, năm 705 trước Chúa (những ghi chép trong đường hầm)
- 3. Những miếng gốm tiếng Sa-ma-ri (Samaritan Ostrada), năm 770 trước Chúa (những hồ sơ thuế ghi trên những mảnh vỡ bằng gốm)
- 4. Những lá thư Lachish, năm 587 trước Chúa (truyền tin chiến cuộc)
- 5. Những đồng xu và những con dấu Maccabean
- 6. Một vài bản văn trong các Cuộn Biển Chết
- 7. Nhiều bia khắc (xem “Các ngôn ngữ [tiếng Hê-bơ-rơ],” ABD 4:203ff)

Cũng giống như tất cả các ngôn ngữ Semitic, nó có đặc điểm là chữ của nó được tạo nên do ba phụ âm (ba phụ âm gốc). Nó là một ngôn ngữ linh động (không cố định). Ba phụ âm gốc chứa đựng ý nghĩa cơ bản của từ, trong khi đó tiền tố, hậu tố, hay là những chi tiết bổ sung bên trong trình bày về chức năng cú pháp (sau đó là những nguyên âm, xem *Linguistic Analysis of Biblical Hebrew*, của Sue Green, trang 46-49).

Từ vựng tiếng Hê-bơ-rơ biểu lộ ra sự khác biệt giữa văn xuôi và thơ. Những ý nghĩa của chữ được gắn kết với những từ nguyên trong dân gian (không có nguồn gốc ngôn ngữ học). Những cách chơi chữ và cách dùng âm rất thông dụng (*paronomasia*).

II. Những khía cạnh của vị ngữ

A. NHỮNG ĐỘNG TỪ

Thứ tự từ ngữ thông thường là ĐỘNG TỪ, ĐẠI TỪ, CHỦ NGỮ (với những chữ bổ nghĩa), BỔ NGỮ (với những chữ bổ nghĩa). ĐỘNG TỪ cơ bản không dấu là Qal, ở dạng HOÀN THÀNH (PERFECT), GIỐNG ĐỰC (MASCULINE), SỐ ÍT (SINGULAR). Đó là cách sắp xếp của những tự điển tiếng Hê-bơ-rơ và tiếng A-ram.

Những ĐỘNG TỪ (VERB) biến cách cho thấy:

1. Số—số ít, số nhiều, cả hai
2. Giống—giống đực và giống cái (không có trung tính)
3. Cách—chỉ định, cầu khẩn, mệnh lệnh (mối liên hệ với hành động thực tế)
4. Thì (aspect)
 - a. HOÀN THÀNH (PERFECT), có nghĩa đã hoàn tất, theo nghĩa có khởi đầu, tiếp diễn, và kết thúc của một hành động. Dạng này thường được dùng cho hành động quá khứ, sự việc đã xảy ra. J. Wash Watts trong *A Survey of Syntax in Hebrew Old Testament* nói:
“Từng cái toàn thể được diễn tả bởi thì hoàn thành cũng được xem như chắc chắn. Thì chưa hoàn thành có thể diễn tả một tình trạng như là có thể hay là ước mong hoặc là trông chờ, còn thì hoàn thành thì xem nó như là thực sự, có thật và chắc chắn” (p. 36).

S. R. Driver trong quyển “*A Treatise on the Use of the Tenses in Hebrew*” mô tả nó như sau:

“Thì hoàn thành được sử dụng để chỉ hành động hoàn tất ở tương lai, nhưng vì được coi là phụ thuộc vào quyết định không dời đổi của ý chí nên nó có thể được nói đến như thể việc có thật đang xảy ra: do đó một quyết nghị, lời hứa, chiếu chỉ (sắc lệnh) đặc biệt là của thần linh thường được công bố bằng thì hoàn thành” (trang 17, ví dụ về thì hoàn thành của thể loại tiên tri).

Robert B. Chisholm, Jr. trong quyển *From Exegesis to Exposition*, định nghĩa dạng động từ này như sau:

“nhìn xem một tình huống từ bên ngoài, như một toàn thể. Như vậy nó trình bày một sự việc đơn giản, cho dù đó là một hành động hoặc trạng thái (bao gồm cả tình trạng tâm trí). Khi được dùng để chỉ các hành động, nó thường xem hành động là hoàn thành từ quan điểm thuyết phục của người nói hoặc người kể (cho dù trong thực tế có hoàn thành hay không thì không phải là điều quan trọng). Thì hoàn thành có thể gắn liền với những hành động, trạng thái trong quá khứ, hiện tại hoặc trong tương lai. Như đã nói ở trên, cơ cấu thời gian ảnh hưởng đến việc một người dịch thì hoàn thành sang những ngôn ngữ chú trọng vào các thì giống như Anh ngữ và cơ cấu đó cần phải được xác định dựa vào bối cảnh” (trang 86).

b. THÌ CHƯA HOÀN THÀNH, diễn tả một hành động đang diễn tiến (chưa chấm dứt, lặp đi lặp lại, tiếp tục hoặc không chắc chắn), thường hướng tới một mục tiêu. Thông thường hình thức này được sử dụng cho một hành động trong hiện tại và tương lai.

J. Wash Watts trong quyển *A Survey of Syntax in the Hebrew Old Testament* nói

“Tất cả các thì CHƯA HOÀN THÀNH diễn tả các tình trạng không hoàn tất. Chúng thường lặp đi lặp lại, tiếp tục khai triển hoặc có bất ngờ (không chắc chắn). Nói

cách khác, có phần tiếp tục phát triển hoặc có phần được xác định. Trong mọi trường hợp, theo một số nghĩa thì chúng chỉ là từng thành phần, tức là vẫn chưa đầy đủ” (trang 55).

Robert B. Chisholm, Jr. trong quyển *From Exegesis to Exposition* nói

“Thật là khó để tóm gọn bản chất của thì chưa hoàn thành vào một khái niệm đơn giản, vì nó gồm chứa cả thì (aspect) và cách (mood). Đôi khi thì chưa hoàn thành được sử dụng theo cách thức chỉ định và thực hiện một tuyên bố khách quan. Trong những trường hợp khác, nó nhìn xem một hành động theo cách chủ quan hơn, cũng như giả thuyết, bất ngờ, có thể và vân vân...” (trang 89).

c. Chữ “waw” được thêm vào để liên kết ĐỘNG TỪ với hành động của ĐỘNG TỪ trước đó.

d. MỆNH LỆNH, căn cứ theo ý muốn của người nói và hành động có thể thực hiện của người nghe.

e. Trong tiếng Hê-bơ-rơ cổ, chỉ có những bối cảnh tổng quát mới có thể xác định được việc định hướng thời gian theo ý định của tác giả.

B. Bảy hình thức biến cách chính và ý nghĩa cơ bản của chúng. Trong thực tế những hình thức này tạo sự kết nối lẫn nhau trong mạch văn và không thể bị tách biệt.

1. Qal (Kal) là phổ biến nhất và cơ bản của tất cả các dạng thức. Nó biểu thị một hành động đơn giản hoặc một tình trạng hiện có. Nó không nói đến liên hệ nhân quả hoặc việc xác định cho rõ.
2. Niphal, hình thức phổ biến thứ hai. Nó thường là THỤ ĐỘNG, nhưng hình thức này cũng có chức năng phản thân (reflexive) và hỗ tương với nhau (reciprocal) . Nó cũng không nói đến liên hệ nhân quả hoặc việc xác định cho rõ.
3. Piel, hình thức này là chủ động và trình bày về việc tạo ra một hành động dẫn tới tình trạng hiện có. Ý nghĩa cơ bản là của gốc (stem) Qal và được phát triển hoặc mở rộng thành một tình trạng hiện có.
4. Pual, đây là dạng THỤ ĐỘNG đối ứng lại với dạng Piel. Nó thường được thể hiện bằng một ĐỘNG TÍNH TỪ.
5. Hithpael là loại (stem, gốc) phản thân hoặc hỗ tương với nhau. Nó diễn tả hành động lặp lại hay kéo dài thuộc gốc Piel. Dạng THỤ ĐỘNG hiếm gặp này được gọi là Hothpael.
6. Hiphil, hình thức chủ động của loại (stem) gây ra nguyên nhân và đối lập với Piel. Nó có thể có khía cạnh cho phép, nhưng thường đề cập đến nguyên nhân gây ra của một sự kiện. Ernst Jenni, một nhà ngữ pháp tiếng Hê-bơ-rơ, tin rằng Piel chứng tỏ một điều gì đó tiến đến tình trạng hiện có, trong khi Hiphil cho thấy nó đã xảy ra như thế nào.
7. Hophal, dạng THỤ ĐỘNG đối ứng với Hiphil. Hai dạng từ gốc cuối cùng ít được sử dụng nhất trong bảy loại từ gốc.

Phần lớn thông tin này đến từ quyển *An Introduction to Biblical Hebrew Syntax* của Bruce K. Waltke và M. O'Connor, trang 343-452.

Biểu đồ tác động và hệ quả. Một điểm quan trọng để hiểu biết hệ thống ĐỘNG TỪ tiếng Hê-bơ-rơ là xem nó như là một mô hình của các mối liên hệ theo các THỂ (VOICE). Một số từ gốc thì đối lập với những từ gốc khác (ví dụ, Qal - Niphal; Piel - Hiphil)

Biểu đồ dưới đây cố gắng để hình dung các chức năng cơ bản của các gốc ĐỘNG TỪ theo hệ quả. (***) chú thích người dịch: vì không có chữ tiếng Việt tương đương nên không thể dịch một vài thuật ngữ/khái niệm ngữ pháp trong bản dưới đây ***)

CÁCH/THỂ hay CHỦ NGỮ	No Secondary Agency	An Active Secondary Agency	A Passive Secondary Agency
CHỦ ĐỘNG	<i>Qal</i>	<i>Hiphil</i>	<i>Piel</i>
THỤ ĐỘNG TRUNG CẤP	<i>Niphal</i>	<i>Hophal</i>	<i>Pual</i>
PHẢN THÂN/ HỒ TƯƠNG	<i>Niphal</i>	<i>Hiphil</i>	<i>Hithpael</i>

Biểu đồ này được lấy từ bài phân tích xuất sắc hệ thống ĐỘNG TỪ dựa theo kết quả nghiên cứu mới về tiếng Akkadian (xem quyển *An Introduction to Biblical Hebrew Syntax* của Bruce K. Waltke, M. O'Conner, trang 354-359).

R. H. Kennett, trong quyển *A Short Account of the Hebrew Tenses*, đã cung cấp một cảnh báo cần thiết.

“Trong khi dạy học tôi thường thấy khó khăn chính của sinh viên với các động từ tiếng Hê-bơ-rơ là nắm bắt cho được những ý nghĩa mà động từ truyền tải đến tâm tư suy nghĩ của chính người Do Thái. Điều đó cho thấy là có xu hướng xem mỗi thì (tense) của tiếng Hê-bơ-rơ tương đương với một số nào đó của các dạng thức (ngữ pháp) trong tiếng Latin hoặc tiếng Anh, bởi đó mà loại thì đặc thù (particular Tense) lại được dịch theo cách thông thường. Kết quả là thất bại trong việc thấu hiểu rất nhiều những sắc thái tinh tế của ý nghĩa mà nó đã đem lại sự sống và sinh lực cho ngôn ngữ của Cựu Ước.

Khi sử dụng các động từ tiếng Hê-bơ-rơ thì điều khó khăn duy nhất là nằm trong quan điểm để từ đó người Hê-bơ-rơ xem xét một hành động vì vậy nó hoàn toàn khác với quan điểm của chúng ta. Đối với chúng ta thời điểm là điều xem xét đầu tiên được bày tỏ qua chữ tense (thời điểm căng thẳng), nhưng đối với họ (người Do Thái) đó là một việc thứ yếu. Do đó điều cần thiết là một sinh viên không được sử dụng quá nhiều các hình thức trong tiếng Latin hoặc tiếng Anh để dịch các thì trong tiếng Hê-bơ-rơ, nhưng tốt hơn là nên nắm bắt rõ ràng khía cạnh của mỗi hành động mà nó tự phô bày trong tâm trí của người Do Thái.

Chữ “thì”(tense) áp dụng cho các động từ tiếng Hê-bơ-rơ khiến hiểu nhầm. Cái gọi là “thì” trong tiếng Hê-bơ-rơ không diễn đạt thời gian nhưng chỉ là trạng thái của một hành động. Thật vậy để không bị nhầm lẫn nên nêu lên sự áp dụng thuật ngữ “trạng thái” cho cả danh từ và động từ, chữ “các trạng thái” sẽ xác định rõ hơn nhiều hơn so với chữ “các thì.” Cần phải luôn luôn ghi nhớ rằng không thể dịch một động từ tiếng Hê-bơ-rơ sang tiếng Anh mà không cần sử dụng một giới hạn (xác định thời gian) đây là điều hoàn toàn không có trong tiếng Hê-bơ-rơ. Người Do Thái cổ đại không bao giờ nghĩ về một hành động theo (ý nghĩa) quá khứ, hiện tại hay tương lai, mà chỉ đơn giản là HOÀN THÀNH, tức là chấm dứt, hoặc KHÔNG HOÀN THÀNH, nghĩa là đang còn tiếp diễn. Khi chúng ta nói rằng một số thì trong tiếng Hê-bơ-rơ tương ứng với thì HOÀN THÀNH, QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH hoặc TƯƠNG LAI trong tiếng Anh, chúng ta không có ý nói rằng người Do Thái nghĩ về nó như là HOÀN THÀNH, QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH hoặc TƯƠNG LAI, nhưng chỉ đơn giản là chúng phải được dịch sang tiếng Anh như

vậy. Thời gian của một hành động trong tiếng Hê-bơ-rơ không diễn đạt bằng bất kỳ một dạng thức động từ nào” (trong lời mở đầu và trang 1).

Một cảnh báo thứ hai của Sue Groom trong quyển *Linguistic Analysis of Biblical Hebrew* nhắc chúng ta rằng:

“Không có cách nào để phân biệt được giữa (1) Quá trình thiết lập lại lĩnh vực ngữ nghĩa và các liên hệ ý nghĩa của một ngôn ngữ chết cổ đại của các học giả hiện đại chỉ là sự phản ánh trực giác của chính riêng họ hoặc của ngôn ngữ mẹ đẻ của họ với (2) Các lĩnh vực đó đã hiện hữu (đúng y như) trong tiếng Hê-bơ-rơ cổ” (trang 128).

C. CÁCH (Moods, Modes)

1. Nó đã xảy ra, đang xảy ra (CHỈ ĐỊNH CÁCH), thường sử dụng thì HOÀN THÀNH hoặc ĐỘNG TÍNH TỪ (PARTICIPLE) (tất cả các ĐỘNG TÍNH TỪ đều là dạng CHỈ ĐỊNH).
2. Nó sẽ xảy ra, có thể xảy ra (BÀNG THÁI CÁCH, (subjunctive) GIẢ ĐỊNH, CẦU KHẨN)
 - a. sử dụng THÌ CHƯA HOÀN THÀNH có đánh dấu
 - (1) DẠNG KHÍCH LỆ (thêm h), THÌ CHƯA HOÀN THÀNH ngôi thứ nhất, thường bày tỏ một mong muốn, yêu cầu hoặc tự khuyến khích (hành động theo ý muốn của người nói)
 - (2) DẠNG MỆNH LỆNH (thay đổi bên trong), THÌ CHƯA HOÀN THÀNH ngôi thứ ba (có thể là ngôi thứ hai trong câu phủ định) thường trình bày một yêu cầu, sự cho phép, một lời nhắc nhở, hoặc một lời khuyên
 - b. sử dụng THÌ HOÀN THÀNH với lu hoặc lule
Những cấu trúc này tương tự với các câu ĐIỀU KIỆN BẬC HAI trong tiếng Hy Lạp Koine. Một phát biểu sai (protasis) dẫn đến một kết luận sai (apodosis).
 - c. sử dụng THÌ CHƯA HOÀN THÀNH và lu
Mạch văn và lu, cũng như hướng về tương lai, tạo nên cách dùng đặc biệt cách CẦU KHẨN, GIẢ ĐỊNH này. Một số ví dụ từ quyển *A Survey of Syntax in the Hebrew Old Testament* của J. Wash Watts là Sáng thế Ký 13:16; Phục truyền Luật lệ Ký 1:12; I Các vua 13:8; Thi thiên 24:3; Ê-sai 1:18 (xem trang 76-77).

D. Waw - chuyển đổi, liên tục, liên kết. Đặc tính cú pháp độc nhất này của tiếng Hê-bơ-rơ (ngôn ngữ của người vùng Ca-na-an) đã gây ra sự nhầm lẫn lớn trong những năm qua. Nó được sử dụng theo nhiều cách thường là dựa theo thể loại. Lý do của sự nhầm lẫn là các học giả đầu tiên là người Châu Âu và họ đã cố gắng giải thích theo ngôn ngữ mẹ đẻ của họ. Khi phương cách trên gặp trở ngại, thì họ đổ lỗi rằng tiếng Hê-bơ-rơ là một ngôn ngữ cổ giả định. Những ngôn ngữ Châu Âu là những ĐỘNG TỪ được căn cứ theo THÌ (tense). Một số các hàm chứa đa dạng và ngữ pháp được xác định bởi chữ WAW được thêm vào gốc ĐỘNG TỪ ở THÌ HOÀN THÀNH VÀ CHƯA HOÀN THÀNH. Điều này làm thay đổi cách xem xét hành động.

1. Trong thể loại tường thuật truyện tích lịch sử, những ĐỘNG TỪ được liên kết với nhau trong một chuỗi theo một khuôn mẫu tiêu chuẩn.
2. Tiền tố waw cho thấy một mối quan hệ cụ thể với những ĐỘNG TỪ trước đó.
3. Mạch văn rộng hơn luôn luôn là chìa khóa để hiểu được chuỗi ĐỘNG TỪ. Các ĐỘNG TỪ của ngôn ngữ Semitic không thể phân tích cách riêng rẽ, cô lập.

J. Wash Watts trong quyển *A Survey of Syntax in the Hebrew Old Testament* có nhận xét về sự khác biệt của tiếng Hê-bơ-rơ trong cách dùng chữ waw trước THÌ HOÀN THÀNH VÀ THÌ CHƯA HOÀN THÀNH (trang 52-53). Khi ý tưởng cơ bản của THÌ HOÀN THÀNH là quá khứ mà thêm chữ

waw vào thì nó đẩy ý nghĩa theo hướng thời gian trong tương lai. Cũng xảy ra y như thể với THÌ CHƯA HOÀN THÀNH có ý tưởng cơ bản là hiện tại hoặc tương lai, nhưng khi thêm chữ waw vào thì đặt ý tưởng đó vào quá khứ. Sự thay đổi thời gian lạ thường này giải thích việc thêm vào chữ waw, chứ không giải thích sự thay đổi theo ý nghĩa cơ bản của THÌ ĐỘNG TỪ. THÌ HOÀN THÀNH kèm theo chữ waw thích hợp với thể loại tiên tri, trong khi các THÌ CHƯA HOÀN THÀNH kết hợp với chữ waw thích hợp với thể loại truyện kể, tường thuật (trang 54, 68).

Watts tiếp tục định nghĩa của ông

“Về sự khác biệt giữa chữ waw liên từ và chữ waw tiếp nối, thì có những giải thích như sau:

1. Waw liên từ luôn luôn xuất hiện để chỉ ra cái tương đương, song song.
2. Waw tiếp nối luôn luôn xuất hiện để chỉ ra một trình tự. Chỉ có một hình thức duy nhất chữ waw được dùng với những THÌ CHƯA HOÀN THÀNH tiếp nối. Sự quan hệ giữa các THÌ CHƯA HOÀN THÀNH được liên kết bởi chữ waw có thể là theo trình tự thời gian, kết quả lý luận, nguyên nhân thuộc lý luận hoặc sự tương phản trong lý luận. Trong tất cả các trường hợp thì đều theo một trình tự” (trang 103).

E. NGUYÊN MẪU - Có hai loại NGUYÊN MẪU

1. NGUYÊN MẪU TUYỆT ĐỐI (INFINITIVE ABSOLUTE), là “những diễn tả mạnh mẽ, độc lập, nổi bật được sử dụng để đạt được hiệu quả ấn tượng...giống như một chủ ngữ, nó thường không có động từ, dĩ nhiên động từ 'thì,là' được hiểu ngầm, nhưng chữ đó đứng riêng rẽ một mình cách ấn tượng” J. Wash Watts, *A Survey of Syntax in the Hebrew Old Testament* (trang 92) .
2. NGUYÊN MẪU DẠNG TỪ GHÉP (INFINITIVE CONSTRUCT). Về mặt ngữ pháp nó “liên kết với câu phát biểu bằng những giới từ, đại từ sở hữu và mối liên hệ từ ghép” (trang 91).

J. Weingreen trong quyển *A Practical Grammar for Classical Hebrew*, mô tả cấu trúc từ ghép là:

“Khi hai chữ (hoặc nhiều hơn) kết hợp với nhau rất chặt chẽ, chúng tạo thành một ý tưởng hỗn hợp thì những chữ phụ được gọi là ở trong cấu trúc từ ghép” (trang 44).

F. NHỮNG TỪ NGHI VẤN (INTERROGATIVES)

1. Chúng luôn luôn xuất hiện đầu câu.
2. Ý nghĩa dành cho giải thích
 - a. *ha* - không mong đợi một sự trả lời
 - b. *halo'* - tác giả mong đợi một câu trả lời "có"

NHỮNG TỪ PHỦ ĐỊNH (NEGATIVES)

1. Chúng luôn luôn xuất hiện trước những chữ mà chúng phủ nhận.
2. Từ phủ định thông thường nhất là *lo'*.
3. Chữ *'al* có một hàm ý bất ngờ và được sử dụng với DẠNG KHÍCH LỆ (COHORTATIVE) và DẠNG MỆNH LỆNH (JUSSIVE).
4. Chữ *lebhilit*, có nghĩa là “vì đó nên...không” được sử dụng với DẠNG NGUYÊN MẪU (INFINITIVE).
5. Chữ *'en* được sử dụng với các ĐỘNG TÍNH TỪ (PARTICIPLE).

G. CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCE)

1. Có bốn loại câu điều kiện về cơ bản chúng tương tự với tiếng Hy Lạp Koine.
 - a. Một cái gì đó được giả định là sắp xảy ra hoặc được nghĩ đến như thể đã hoàn tất (câu điều kiện loại một trong tiếng Hy Lạp)
 - b. Một điều gì đó trái với thực tế mà sự hoàn tất là không thể (câu điều kiện loại hai)
 - c. Một cái gì đó có thể, có lẽ đúng (câu điều kiện loại ba)
 - d. Một cái gì đó ít khi xảy ra, do đó sự hoàn thành là đáng nghi ngờ (câu điều kiện loại bốn)
2. NHỮNG GHI CHÚ VỀ NGỮ PHÁP
 - a. Các giả định trở thành tình trạng đúng với sự thật, có thật thì luôn luôn sử dụng THÌ HOÀN THÀNH của CHỈ ĐỊNH CÁCH (INDICATIVE PERFECT) hoặc ĐỘNG TÍNH TỪ (PARTICIPLE) và mệnh đề điều kiện (protasis) thường được khởi đầu bằng:
 - (1) *'im*
 - (2) *ki* (hoặc *'asher*)
 - (3) *hin* hoặc *hinneh*
 - b. Trường hợp trái với tình trạng có thật thì luôn luôn sử dụng một ĐỘNG TỪ (VERB) theo khía cạnh (thì) HOÀN THÀNH (PERFECT) hoặc một ĐỘNG TÍNH TỪ với các tiền tố mở đầu (introductory PARTICLES) *lu* hoặc *lule*
 - c. Tình trạng có thể xảy ra nhiều hơn thì luôn luôn sử dụng ĐỘNG TỪ CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT VERB) hoặc ĐỘNG TÍNH TỪ (PARTICIPLE) trong mệnh đề điều kiện (protasis), thường là *'im* hoặc *ki* được sử dụng như là các TIỀN TỐ mở đầu (introductory PARTICLES)
 - d. Tình trạng ít có khả năng xảy ra thì dùng GIẢ ĐỊNH THÌ KHÔNG HOÀN THÀNH (IMPERFECT SUBJUNCTIVES) trong mệnh đề điều kiện (protasis) và luôn luôn sử dụng *'im* như là một TIỀN TỐ mở đầu (introductory PARTICLE)

MỘT SỐ ĐỊNH NGHĨA NGẮN GỌN VỀ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP TIẾNG HY LẠP

Tiếng Hy-lạp Koine, thường được gọi là tiếng Hy-lạp của văn hóa Hy Lạp cổ, là một ngôn ngữ thông dụng của thế giới vùng Địa trung hải bắt đầu từ sự chinh phục của Alexander Đại đế (336-323 TCN) và kéo dài trong khoảng 800 năm (300 TCN-500 SCN). Không phải nó chỉ là một thứ tiếng đơn giản, cổ điển, nhưng trong nhiều phương diện nó là một dạng mới hơn của tiếng Hy-lạp và đã trở thành ngôn ngữ thứ hai của vùng Cận đông cổ (Ancient Near East) và thế giới vùng Địa trung hải.

Tiếng Hy-lạp trong Tân ước rất đặc biệt xét về một số mặt bởi vì những người sử dụng nó, trừ Lu-ca và tác giả sách Hê-bơ-rơ, có lẽ hầu hết sử dụng tiếng A-ram là chính. Vì vậy, lối viết của họ bị ảnh hưởng bởi các thành ngữ và cấu trúc của tiếng A-ram. Thêm vào đó, họ đọc và trích từ bản LXX (bản dịch Kinh thánh Cựu ước bằng tiếng Hy-lạp), là bản được viết bằng Koine. Nhưng bản LXX cũng được viết bởi các học giả Do thái là những người mà ngôn ngữ mẹ đẻ của họ không phải là tiếng Hy-lạp.

Điều này là một sự nhắc nhở cho chúng ta rằng chúng ta không nên thúc ép Tân ước vào một cấu trúc ngữ pháp quá chặt chẽ. Nó rất đặc biệt nhưng cũng có nhiều điểm tương đồng với (1) bản LXX; (2) các tài liệu văn chương của người Do thái như Josephus chẳng hạn; và (3) các bản chỉ thảo được tìm thấy ở Ai-cập.. Vậy thì chúng ta sẽ tiếp cận như thế nào với vấn đề phân tích ngữ pháp trong Tân ước?

Các đặc điểm ngữ pháp của tiếng Hy-lạp Koine và tiếng Hy-lạp Koine trong Tân ước rất 'lỏng' (hay thay đổi). Xét về một số mặt đây là thời điểm đơn giản hóa văn phạm. Ngữ cảnh sẽ là người hướng dẫn chính của chúng ta. Từ ngữ chỉ có ý nghĩa trong một ngữ cảnh rộng lớn hơn, vì vậy, các cấu trúc ngữ pháp chỉ có thể được hiểu dưới ánh sáng của (1) tính cách của một tác giả cụ thể; và (2) một ngữ cảnh cụ thể. Khó mà có được một định nghĩa cuối cùng về các dạng thức hay cấu trúc tiếng Hy-lạp.

Tiếng Hy-lạp Koine chủ yếu là ngôn ngữ theo động từ (verbal language). Thông thường chia khóa để giải nghĩa là các loại hay dạng của các động từ này. Trong hầu hết các vế câu chính, động từ luôn xuất hiện trước, để cho thấy sự quan trọng của nó. Khi phân tích động từ tiếng Hy-lạp, có ba điều cần phải chú ý: (1) sự nhấn mạnh cơ bản về các thì, dạng (thụ động, chủ động...) và lối (mood) (hình thái học (accidence or morphology); (2) nghĩa căn bản của một động từ cụ thể (từ điển học); và (3) tính trôi chảy của ngữ cảnh (cú pháp) (syntax).

I. THÌ (TENSE)

A. Thì bao gồm mối liên hệ của các động từ với một hành động đã hoàn tất hoặc chưa hoàn tất. Nó cũng thường được gọi là "hoàn thành" hay "chưa hoàn thành."

1. Các thì hoàn thành tập trung vào sự xảy ra của một động từ. Không có một thông tin nào được cung cấp thêm ngoài việc biết rằng hành động đó đã xảy ra! Việc nó bắt đầu ra sau, có đang tiếp diễn hay đạt đến đỉnh điểm hay chưa thì không được nói đến.
2. Các thì chưa hoàn thành tập trung vào một tiến trình đang diễn ra của một hành động. Nó được mô tả qua các hành động liên tiếp, hành động trong một khoảng thời gian, hành động tiếp diễn...

B. Thì có thể được phân chia bởi cách người viết nhận thấy hành động diễn tiến ra sao

1. Đã xảy ra= QUÁ KHỨ (AORIST)
2. Đã xảy ra và kết quả kéo đến hiện tại= HOÀN THÀNH (PERFECT)
3. Đang xảy ra trong quá khứ và kết quả còn ảnh hưởng trong quá khứ, không phải trong hiện tại= HƠN HOÀN THÀNH (PLUPERFECT)
4. Đang diễn ra= HIỆN TẠI (PRESENT)
5. Đang diễn ra trong quá khứ= CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT)
6. Sẽ diễn ra= TƯƠNG LAI (FUTURE)

Một ví dụ rõ ràng cho thấy các thì của động từ giúp cho việc giải nghĩa Kinh thánh là ví dụ về chữ “cứu.” Nó được dùng với nhiều thì khác nhau để cho thấy cả tiến trình và điểm đỉnh của nó:

1. QUÁ KHỨ- ‘đã cứu’ (Rô-ma 8:24)
2. HOÀN THÀNH- ‘đã được cứu và kết quả còn trong hiện tại’ (Ê-phê-sô 2:5, 8)
3. HIỆN TẠI- “được cứu” (I Cô-rinh-tô 1:18; 15:2)
4. TƯƠNG LAI- ‘sẽ được cứu’ (Rô-ma 5:9, 10; 10:9)

C. Khi tập trung nghiên cứu các thì của động từ, người giải nghĩa tìm xem lý do gì khiến các trước giả nguyên thủy chọn diễn tả ý tưởng của mình qua thì của động từ đó. Thì tiêu chuẩn ‘không màu mè’ là thì QUÁ KHỨ. Đây là một dạng động từ thông thường “không cụ thể,” “không định lần ranh,” hoặc “không dễ ngã ngũ.” Khía cạnh của thì quá khứ chỉ có trong LỜI CHỈ ĐỊNH (INDICATIVE MOOD). Nếu một thì nào khác được dùng đến, thì có một điều gì đó cụ thể hơn được nhấn mạnh. Nhưng đó là gì?

1. THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT TENSE) Thì này diễn tả một hành động đã hoàn tất và kết quả vẫn còn lại trong hiện tại. Nói nôm na, nó là sự kết hợp của THÌ QUÁ KHỨ và THÌ HIỆN TẠI. Thông thường trọng tâm của nó xoay vào các kết quả hiện có hoặc là sự hoàn tất của hành động. Ví dụ: Ê-phê-sô 2:5 và 8, “các ngươi đã và vẫn tiếp tục được cứu.”
2. HƠN HOÀN THÀNH (PLUPERFECT) Thì này giống như thì HOÀN THÀNH nhưng kết quả theo sau đã chấm dứt. Ví dụ: “Phi-e-rô đang đứng trước cửa ở bên ngoài” (Giăng 18:16).
3. HIỆN TẠI (PRESENT) Điều này diễn tả một hành động chưa hoàn tất. Sự tập trung thông thường là vào sự tiếp diễn của một sự kiện. Ví dụ: “Ai cứ ở trong Ngài thì không tiếp tục phạm tội,” “những người sanh bởi Đức Chúa Trời thì không tiếp tục phạm tội” (I Giăng 3:6 & 9).
4. CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT TENSE) Trong thì này mối liên hệ với THÌ HIỆN TẠI cũng gần giống với mối liên hệ giữa thì HOÀN THÀNH và HƠN HOÀN THÀNH (PLUPERFECT). Thì CHƯA HOÀN THÀNH nói đến một hành động chưa hoàn thành đang diễn ra nhưng đã chấm dứt hoặc sự bắt đầu của một hành động trong quá khứ. Ví dụ: “Cả Giê-ru-sa-lem vẫn tiếp tục đi đến với Ngài” hay là “cả Giê-ru-sa-lem đã bắt đầu đi đến với Ngài” (Ma-thi-ơ 3:5).
5. TƯƠNG LAI (FUTURE) Điều này nói đến một hành động thường được hoạch định trong một thời điểm trong tương lai. Nó tập trung vào triển vọng có thể xảy ra của hành động hơn là sự xảy ra thật sự. Nó cũng thường chỉ sự chắc chắn của một sự kiện. Ví dụ: “Phước cho...họ sẽ...” (Ma-thi-ơ 5:4-9)

II. DẠNG (VOICE)

A. Dạng mô tả mối liên hệ giữa hành động của động từ và chủ thể của nó.

B. DẠNG CHỦ ĐỘNG (ACTIVE VOICE) là cách dùng thông thường, không nhấn mạnh để xác định một chủ thể nào đó đang làm một hành động nào đó.

C. DẠNG THỤ ĐỘNG (PASSIVE VOICE) có nghĩa là chủ từ nhận hành động của động từ sinh ra bởi một tác nhân khác ở bên ngoài. Tác nhân bên ngoài tạo ra hành động đó được chỉ định bằng các giới từ và trường hợp sau đây trong tiếng Hy-lạp của Tân ước:

1. Tác nhân trực tiếp có ngôi thứ (personal direct agent) sử dụng từ *hupo* với công cụ cách (ABLATIVE CASE) (Ma-thi-ơ 1;22; Công vụ 22:30).
2. Tác nhân trung gian có ngôi thứ (personal intermediate agent) sử dụng từ *dia* với công cụ cách (ABLATIVE CASE) (Matt 1:22)
3. Tác nhân không ngôi thứ (impersonal agent) thường dùng với từ *en* với công cụ cách (INSTRUMENTAL CASE).
4. Tác nhân có khi thuộc nhân cách hóa, có khi không và được dùng bởi chỉ công cụ cách (INSTRUMENTAL CASE).

D. DẠNG TRUNG CÁCH (MIDDLE VOICE) nghĩa là chủ từ làm ra hành động của động từ và cũng đồng thời trực tiếp tham gia vào hành động đó. Nó cũng thường được gọi là dạng lợi ích cá nhân nâng cao (heightened personal interest). Cấu trúc nào nhấn mạnh chủ từ của một vế câu hay của cả câu trong một cách nào đó. Cấu trúc này không có trong tiếng Anh. Nó có một tầm ý nghĩa và cách dịch khá rộng trong tiếng Hy-lạp. Một vài ví dụ của nó được liệt kê như sau:

1. TỰ THÂN (REFLEXIVE)- hành động trực tiếp của chủ từ lên chính nó. Ví dụ: “tử treo cổ hẳn” (Ma-thi-ơ 27:5)
2. NHẤN MẠNH (INTENSIVE)- chủ từ làm ra hành động cho chính nó. Ví dụ: “Chính quỷ Satan mạo làm thiên sứ sáng láng” (II Cô-rinh-tô 11:14).
3. QUA LẠI (RECIPROCAL) – sự tương giao qua lại giữa hai chủ từ. Ví dụ “họ bàn với nhau” (Ma-thi-ơ 26:4).

III. LỐI (MOOD)

A. Có bốn lối trong tiếng Hy Lạp Koine. Chúng cho thấy mối liên hệ giữa động từ và hiện thực, ít nhất là trong đầu của người viết. Các lối này được chia ra làm hai loại khá rộng: loại chỉ hiện thực (CHỈ ĐỊNH) (INDICATIVE) và loại chỉ điều có thể sẽ xảy ra (potentiality) (BÀN THÁI CÁCH, MỆNH LỆNH VÀ MONG MỎI) (SUBJUNCTIVE, IMPERATIVE, OPTATIVE).

B. LỐI CHỈ ĐỊNH (INDICATIVE MOOD) là lối thông thường diễn tả hành động đã diễn ra hoặc đang diễn ra, ít ra là trong trí của người viết. Nó là lối duy nhất trong tiếng Hy-lạp diễn tả một thời gian xác định, và ngay cả ở đây khía cạnh này chỉ là thứ yếu.

C. LỐI BÀN THÁI (SUBJUNCTIVE MOOD) diễn tả hành động có thể có trong tương lai. Điều gì đó đã không xảy ra nhưng nó có cơ hội xảy ra. Nó có nhiều điểm chung với LỐI CHỈ ĐỊNH TƯƠNG LAI (FUTURE INDICATIVE). Điều khác nhau là LỐI BÀN THÁI diễn tả sự nghi ngờ ở một mức độ nào đó. Trong tiếng Anh, điều này thường được diễn tả qua các từ ngữ như “could,” “would,” “may,” hay “might.”

D. **LỜI MONG MỎI (OPTATIVE MOOD)** diễn tả một sự mong ước trên lý thuyết có thể xảy ra. Nó được xếp xa hơn một bước so với **LỜI BÀN THÁI**. **LỜI MONG MỎI** bày tỏ sự có thể xảy ra trong một số điều kiện nào đó. **LỜI MONG MỎI** rất hiếm trong Tân ước. Cách nó thường được dùng là trong câu nói nổi tiếng của Phao-lô, “Chẳng hề như vậy” (KJV, “Lạy Trời đừng có chuyện như vậy”), được sử dụng 15 lần (Rô-ma 3:4, 6, 31: 6:2, 15; 7:7, 13; 9:14; 11:1, 11; I Cô-rinh-tô 6:15; Ga-la-ti 2:17; 3:21; 6:14). Các ví dụ khác được ghi lại trong I Tê-sa-lô-ni-ca 1:38; 20:16, Công vụ 8:20 và I Thess 3:11.

E. **LỜI MỆNH LỆNH (IMPERATIVE MOOD)** nhấn mạnh một mệnh lệnh có thể xảy ra, nhưng nhấn mạnh đến ý định của người nói. Nó chỉ khẳng định sự xảy ra một cách tự nguyện trong điều kiện có một sự lựa chọn khác. Có một cách sử dụng đặc biệt của **LỜI MỆNH LỆNH** trong các lời cầu nguyện và trong các lời cầu xin ở ngôi thứ ba. Những loại mệnh lệnh như vậy chỉ có ở thì **HIỆN TẠI** và thì **QUÁ KHỨ** trong Tân ước.

F. Một số sách ngữ pháp xếp loại **ĐỘNG TÍNH TỪ (PARTICIPLES)** vào một loại khác của **lời** trong động từ. Nó rất thông dụng trong tiếng Hy-lạp của Tân ước, thường là một động tính từ. Nó được dịch cùng với động từ chính mà nó liên hệ đến. Có một phạm vi rộng các cách dịch những động tính từ này. Tốt nhất là nên tham khảo nhiều bản dịch khác nhau. Cuốn *The Bible in Twenty Six Translations* xuất bản bởi nhà sách Baker là một công cụ rất hữu ích.

G. **CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST ACTIVE INDICATIVE)** là một cách rất thông thường và “chưa được định lần ranh” để ghi lại một điều xảy ra. Các thì, dạng, và lời khác cũng có một số ý nghĩa quan trọng nhất định mà trước giả nguyên thủy muốn dùng để chuyển tải ý tưởng của mình.

IV. Đối với những người chưa quen với tiếng Hy-lạp, những công cụ học tập sau đây sẽ cung cấp một số thông tin cần thiết:

- A. Friberg, Barbara and Timothy. *Analytical Greek New Testament*. Grand Rapids: Baker, 1988.
- B. Marshall, Alfred. *Interlinear Greek-English New Testament*. Grand Rapids: Zondervan, 1976.
- C. Mounce, William D. *The Analytical Lexicon to the Greek New Testament*. Grand Rapids: Zondervan, 1993.
- D. Summer, Ray. *Essentials of New Testament Greek*. Nashville: Broadman, 1950.
- E. Các môn học hàm thụ có tín chỉ có ở Viện Thánh Kinh Moody, Moody Bible Institute ở Chicago, Illinois.

V. DANH TỪ (NOUNS)

A. Xét về mặt cú pháp, các danh từ được xếp theo các cách (cases). Cách là biến dạng của danh từ để cho biết liên hệ của nó đối với động từ và các phần khác trong câu. Trong tiếng Hy-lạp Koine các chức năng của cách (cases) được diễn tả qua các giới từ. Bởi vì các dạng của cách (case form) có thể xác định một số liên hệ khác nhau, nên các giới từ phát triển thêm để cho thấy sự tách biệt rõ ràng hơn đối với các chức năng này.

B. Các cách trong tiếng Hy-lạp được phân theo 8 loại sau đây:

1. DANH CÁCH (NOMINATIVE CASE) được dùng để gọi tên và thông thường nó là chủ ngữ của một câu hay một vế câu. Nó cũng được dùng cho các danh từ và tính từ vị ngữ với các động từ nối “là” hay “trở thành.”
2. SỞ HỮU CÁCH (GENITIVE CASE) được dùng để mô tả và thường gán cho một tính chất hay giá trị cho từ nó liên hệ đến. Nó trả lời câu hỏi, “Loại gì?” Nó thường được diễn tả bởi cách dùng chữ “of” trong tiếng Anh.
3. CÔNG CỤ CÁCH (ABLATIVE CASE) có cùng cách chia giống như SỞ HỮU CÁCH, nhưng nó được dùng để chỉ sự phân cách. Nó thường chỉ sự phân cách trong một thời điểm, không gian, nguồn gốc, hay mức độ. Trong tiếng Anh, nó thường được sử dụng bằng chữ “from.”
4. TẶNG CÁCH (DATIVE CASE) dùng để diễn tả sở thích cá nhân. Nó có thể chỉ một khía cạnh tích cực hay tiêu cực. Thông thường đó là một bổ ngữ gián tiếp. Trong tiếng Anh, nó được diễn tả qua từ “to.”
5. VỊ TRÍ CÁCH (LOCATIVE CASE) có cùng cách chia từ như TẶNG CÁCH, nhưng nó diễn tả vị trí trong không gian, thời gian hay những giới hạn lô-gích. Trong tiếng Anh, nó được diễn tả qua những từ “in, on, at, among, during, by, upon, beside.”
6. CÔNG CỤ CÁCH (INSTRUMENTAL CASE) có cách chia từ giống với TẶNG CÁCH và VỊ TRÍ CÁCH. Nó diễn tả phương tiện hay sự liên hệ. Trong tiếng Anh, nó được diễn tả qua các giới từ “by” “with.”
7. ĐỐI CÁCH (ACCUSATIVE CASE) dùng để diễn tả sự chấm dứt của một hành động. Nó diễn tả sự giới hạn. Sự sử dụng chủ yếu của nó là bổ ngữ trực tiếp (direct object). Nó trả lời câu hỏi, “Xa bao nhiêu?” hay là “Cho đến mức nào?”
8. XUNG HỘ CÁCH (VOCATIVE CASE) được dùng để xưng hô trực tiếp.

VI. CÁC LIÊN TỪ VÀ TỪ NỐI (CONJUNCTIONS, CONNECTORS)

A. Tiếng Hy-lạp là một ngôn ngữ rất chính xác vì nó có rất nhiều từ nối. Chúng nối kết các ý tưởng (về câu, câu, và đoạn). Nó xuất hiện rất thường đến nỗi sự vắng mặt của nó gây ảnh hưởng trong vấn đề giải kinh. Thật ra, các liên từ và từ nối này cho thấy hướng đi trong ý tưởng của các trước giả. Chúng rất hệ trọng trong việc quyết định điều các trước giả này thực sự muốn nói.

B. Sau đây là danh sách của một số liên từ và từ nối và ý nghĩa của chúng (thông tin này được góp nhặt từ sách của H.E. Dana và Julius K. Mantey *A Manual Grammar of the Greek New Testament*).

1. Từ nối chỉ thời gian
 - a. *Epei, epeid e, hopote, hos, hote, hotan* (bàn thái cách)- “khi”
 - b. *Hoes*- “trong khi”
 - c. *Hotan, epan* (bàn thái cách)- “bất cứ khi nào”
 - d. *Hoes, achri, mechri* (bàn thái cách)- “cho đến khi”
 - e. *Priv* (nguyên mẫu)- “trước”
 - f. *Hos* – “từ khi” “khi”
2. Từ nối chỉ sự lô-gích
 - a. Chỉ mục đích

- (1) *Hina, hopos, hos* (bàn thái cách)- “để mà”
 - (2) *Hoste* (nguyên mẫu đối cách)- “để”
 - (3) *Pros* (nguyên mẫu đối cách), *eis* (nguyên mẫu đối cách)- “để”
- b. Chỉ kết quả (có một sự liên hệ mật thiết giữa dạng ngữ pháp thuộc mục đích và kết quả)
- (1) *Hoste* (nguyên mẫu, đây là dạng thông dụng nhất)- “để mà”
 - (2) *Hiva* (bàn thái)- “để mà”
 - (3) *Ara*- “thì”
- c. Chỉ hệ quả hay lý do
- (1) *Gar* (nguyên nhân/hệ quả hay lý luận/kết luận)- “bởi vì”
 - (2) *Dioti, hotiy*- “bởi vì”
 - (3) *Epei, epeide, hos*- “vì”
 - (4) *Dia* (với đối cách) và (nguyên mẫu)- “bởi vì”
- d. Hàm ý, ám chỉ
- (1) *Ara, poinun, hoste*- “vì vậy”
 - (2) *Dio* (liên từ ám chỉ mạnh nhất)- “vì điều này,” “vì vậy”
 - (3) *Oun*- “vì vậy” “kết quả là”
 - (4) *Toinoun*- “do vậy”
- e. Tương phản
- (1) *Alla* (dạng tương phản mạnh)- “nhưng,” “trừ ra”
 - (2) *De*- “nhưng” “tuy nhiên,” “nhưng” “mặt khác”
 - (3) *Kai*- “nhưng”
 - (4) *Mentoi, oun*- “tuy nhiên”
 - (5) *Plen*- “tuy nhiên” (hầu hết là trong sách Lu-ca)
 - (6) *Oun*- “tuy nhiên”
- f. So sánh
- (1) *Hos, kathos* (giới thiệu các vế câu so sánh)
 - (2) *Kata* (trong các từ kép, *katho, kathoti, kathosper, kathaper*)
 - (3) *Hosos* (trong thư Hê-bơ-rơ)
 - (4) *E*- “hơn”
- g. Tiếp diễn
- (1) *De*- ‘và’ “bây giờ”
 - (2) *Kai*- ‘và’
 - (3) *Tei*- ‘và’
 - (4) *Hina, oun*- ‘rằng’
 - (5) *Oun*- ‘sau đó’ (trong sách Giăng)
3. Các cách nhấn mạnh
- a. *Alla*- “chắc chắn,” “vâng” “thật ra”
 - b. *Ara*- “thực sự” “chắc vậy” “thật vậy”
 - c. *Gar*- “nhưng thật ra” “chắc vậy” “thực sự”
 - d. *De*- “thực sự”
 - e. *Ean*- “ngay cả”
 - f. *Kai*- “ngay cả,” “thực sự,” “thật ra”
 - g. *Mentoi*- “thực sự”
 - h. *Oun*- “thật sự”

VII. CÂU ĐIỀU KIỆN

- A. **CÂU ĐIỀU KIỆN** là câu chứa đựng một hay nhiều vế câu chỉ điều kiện. Cấu trúc ngữ pháp này giúp cho việc giải nghĩa bởi vì nó cung cấp các điều kiện, lý do, hoặc các nguyên nhân tại sao hành động của động từ chính xảy ra hay không xảy ra. Có 4 loại câu điều kiện. Chúng giao động từ một trường hợp vốn cho là thật từ quan điểm của người viết hay để đạt mục đích của người viết đến trường hợp chỉ là sự mong ước.
- B. **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT** diễn tả hành động hay trạng thái cho là thật từ quan điểm của người viết hay để đạt mục đích của người viết cho dù nó được diễn tả bằng chữ “nếu.” Trong một số trường hợp, nó có thể được dịch là “vì” (Ma-thi-ơ 4:3; Rô-ma 8:31). Tuy nhiên, nó không có nghĩa là tất cả các **BẬC MỘT** đều là thật trong thực tế. Thông thường nó được dùng để chứng minh một điểm nào đó trong một cuộc tranh luận hay để chỉ ra một sai lầm (Ma-thi-ơ 12:27).
- C. **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC HAI** thường gọi là “đổi ngược sự kiện.” Nó nói đến một điều gì đó không có thật trong thực tế để chứng minh một điều gì đó. Ví dụ:
1. “Nếu hấn thật là một tiên tri, nhưng thật ra hấn không phải, hấn sẽ biết người phụ nữ đó là ai và như thế nào, và là người đã nắm lấy hấn, nhưng hấn không biết” (Lu-ca 7:39)
 2. “Nếu các người thật sự tin Môi-se, là điều các người không có, người sẽ tin Ta, là điều các người không làm (Giăng 5:46).
 3. “Nếu tôi tìm cách để làm đẹp lòng con người, là điều tôi không làm, tôi sẽ không phải là nô lệ của Đấng Christ, là điều tôi đang làm” (Ga-la-ti 1:10).
- D. **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA** nói đến các hành động có thể xảy ra trong tương lai. Nó cho rằng các hành động này có thể xảy ra. Nó thường ám chỉ một sự dự phòng. Hành động trong động từ chính thường liên hệ đến hành động trong vế câu theo bậc này. Ví dụ: I Giăng 1:6-10; 2:4, 6, 9, 15, 20, 21, 24, 29; 3:21; 4:20; 5:14, 16.
- E. **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN** diễn tả bậc xa nhất của trường hợp có thể xảy ra. Nó rất hiếm trong Tân ước. Thật sự, không có một **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN** hoàn chỉnh mà cả hai phần thỏa mãn định nghĩa này. Một ví dụ về một phần của **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN** là vế câu mở đầu trong I Phi-e-rơ 3:14. Một ví dụ khác về **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN** là vế câu kết thúc trong Công vụ 8:31.

VIII. LỜI NGĂN CẤM (PROHIBITIONS)

- A. **CÂU MỆNH LỆNH HIỆN TẠI** với TIỀN TỐ ‘ME’ thường khi (không phải mọi lúc) nhấn mạnh sự ngưng một hành động đang diễn ra. Một số ví dụ như “ngưng chất chứa của cải người ở dưới đất.” (Ma-thi-ơ 6:19); “ngừng lo lắng về cuộc sống...” (Ma-thi-ơ 6:25); “ngưng giao cho tội lỗi các chi thể như là đồ dùng cho sự gian ác...” (Rô-ma 6:13); “người phải ngưng làm buồn Thánh Linh của Đức Chúa Trời...” (Ê-phê-sô 4:30); và “ngưng say rượu...” (5:18).

- B. **LỐI BÀN THÁI QUÁ KHỨ** với **TIỀN TỔ ‘ME’** nhấn mạnh “đừng nghĩ đến chuyện bắt đầu một hành động” Một vài ví dụ “Đừng ngay cả bắt đầu suy nghĩ...” (Ma-thi-ơ 5:17); “đừng bao giờ bắt đầu lo lắng...” (Ma-thi-ơ 6:31); “đừng bao giờ hổ thẹn...” (II Ti-mô-thê 1:8).
- C. **PHỦ ĐỊNH KÉP (DOUBLE NEGATIVE)** đi chung với **LỐI BÀN THÁI** mang tính phủ định tuyệt đối. “Không bao giờ, thật không bao giờ” hay là “không có trong bất cứ hoàn cảnh nào.” Một vài ví dụ như: “sẽ không có bao giờ nếm sự chết” (Giăng 8:51); “ta sẽ không bao giờ...” (I Cô-rinh-tô 8:13).

IX. MẠO TỪ

- A. Trong tiếng Hy-lạp Koine, mạo từ xác định “the” giống với tiếng Anh. Chức năng chủ yếu của nó là “một con trỏ,” một cách để gây sự chú ý về một từ, một tên, hay một cụm từ. Cách dùng của nó thay đổi theo các trước giả trong Tân ước. Mạo từ xác định cũng có các chức năng sau:
1. Một dụng cụ làm tương phản giống như một đại từ chỉ định (demonstrative pronoun);
 2. Một dấu hiệu chỉ một chủ đề hay một người đã được đề cập đến ở phần trước;
 3. Một cách để xác định chủ từ trong một câu với một động từ nổi. Ví dụ: “Đức Chúa Trời là thần” Giăng 4:24; “Đức Chúa Trời là sự sáng” I Giăng 1:5; “Đức Chúa Trời là tình yêu thương” 4:8, 16.
- B. Tiếng Hy-lạp Koine không có một mạo từ bất định như “a” “an” trong tiếng Anh. Sự vắng mặt của một mạo từ xác định có thể có ý:
1. Tập trung vào bản chất hay giá trị của một điều gì đó
 2. Tập trung vào phân loại của một điều gì đó
- C. Các trước giả Tân ước sử dụng mạo từ rất khác nhau.

X. CÁCH NHẤN MẠNH TRONG TIẾNG HY LẠP CỦA TÂN ƯỚC

- A. Kỹ thuật bày tỏ sự nhấn mạnh thay đổi theo các trước giả trong Tân ước. Các trước giả sử dụng có vẻ nhất quán và nghiêm chỉnh nhất là Lu-ca và trước giả sách Hê-bơ-rơ.
- B. Chúng tôi đã nói ở phần trước rằng **LỐI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST ACTIVE INDICATIVE)** là lối tiêu chuẩn, không bị gò bó để nhấn mạnh, nhưng bất cứ một thì nào, dạng nào, lối nào cũng có một tầm quan trọng của nó khi giải nghĩa. Điều này có nghĩa là **LỐI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ** vẫn thường được dùng đến trong một ý nghĩa ngữ pháp quan trọng. Ví dụ: Rô-ma 6:10 (hai lần).
- C. Thứ tự từ trong tiếng Hy-lạp Koine
1. Tiếng Hy-lạp Koine là một ngôn ngữ biến cách (inflected language) có nghĩa là nó không phụ thuộc vào thứ tự từ như trong tiếng Anh. Vì vậy, trước giả có thể thay đổi các thứ tự thông thường của nó để cho thấy:
 - a. Điều trước giả muốn nhấn mạnh
 - b. Điều trước giả nghĩ sẽ đem đến sự ngạc nhiên cho độc giả

- c. Điều trước giả thật sự cảm nhận sâu xa
- 2. Các trật tự từ tiêu chuẩn trong tiếng Hy-lạp vẫn là vấn đề chưa ngã ngũ. Tuy vậy, một thứ tự tạm gọi là thông thường sẽ là:
 - a. Đối với động từ liên kết:
 - (1) Động từ
 - (2) Chủ từ
 - (3) Bổ ngữ (complement)
 - b. Đối với ngoại động từ:
 - (1) Động từ
 - (2) Chủ từ
 - (3) Bổ ngữ (object)
 - (4) Bổ ngữ gián tiếp (indirect object)
 - (5) Cụm giới từ (prepositional phrase)
 - c. Đối với các cụm danh từ:
 - (1) Danh từ
 - (2) Từ bổ nghĩa (modifier)
 - (3) Cụm giới từ
- 3. Thứ tự từ có thể mang ý nghĩa giải kinh vô cùng quan trọng. Ví dụ:
 - a. “tay hữu họ trao tôi và Ba-na-ba của sự thông công” (Ga-la-ti 2:9) Cụm từ “tay hữu của sự thông công” được tách ra và đặt phía trước để nhấn mạnh sự quan trọng của nó.
 - b. “với Đấng Christ” (Ga-la-ti 2:20), được đặt trước. Sự chết của Ngài là trọng tâm.
 - c. “Từng hồi từng lúc trong nhiều cách” (Hê-bơ-rơ 1:1) được đặt trước. Cách Đức Chúa Trời tự mặc khải chính Ngài là điều quan trọng hơn, đối lại với sự kiện mặc khải ở đây.

D. Sự nhấn mạnh ở các mức độ khác nhau được biểu hiện qua:

- 1. Sự lặp lại đại từ vốn đã có sẵn trong dạng động từ được chia. Ví dụ, “Ta, chính ta, sẽ chắc chắn ở cùng các ngươi...” (Ma-thi-ơ 28:20).
- 2. Sự vắng mặt các liên từ vốn thường được mong đợi, hoặc các từ nối giữa các từ, cụm từ, vế câu hay câu. Điều này gọi là sự bỏ liên từ (asyndeton) (“không bị ràng buộc”). Các từ nối thường được mong đợi phải có mặt, vì vậy nếu chúng vắng mặt sẽ tạo sự chú ý. Ví dụ:
 - a. Các phước lành, Ma-thi-ơ 5:3 và tiếp sau (nhấn mạnh danh sách này)
 - b. Giăng 14:1 (chủ đề mới)
 - c. Rô-ma 9:1 (phần mới)
 - d. II Cô-rinh-tô 12:20 (nhấn mạnh danh sách này)
- 3. Sự lặp đi lặp lại các từ hay cụm từ trong một số ngữ cảnh nào đó. Ví dụ: “ngợi khen sự vinh hiển Ngài” (Ê-phê-sô 1:6, 12, 14). Cụm từ này được dùng để chỉ công tác của mỗi thân vị trong Ba ngôi.
- 4. Cách sử dụng một thành ngữ hay một từ (một âm), cách chơi chữ giữa các từ.
 - a. Cách nói trại- thay thế từ cho những chủ đề cấm kỵ như “ngủ” để chỉ sự chết (Giăng 11:11-14) hay “chân” để chỉ bộ phận sinh dục nam (Ru-tơ 3:7-8; I Sa-mu-ên 24:3).
 - b. Lối nói vòng- thay thế chữ dùng cho danh của Chúa như “nước Trời” (Ma-thi-ơ 3:21) hoặc “tiếng từ trời” (Ma-thi-ơ 3:17).
 - c. Các hình thái tu từ:
 - (1) Sự nói thái quá (Ma-thi-ơ 3:9; 5:29-30; 19:24).

- (2) Các câu nói gây đụng chạm (Ma-thi-ơ 3:5; Công vụ 2:36).
 - (3) Nhân cách hóa (I Cô-rinh-tô 15:55)
 - (4) Mía mai (Ga-la-ti 5:12)
 - (5) Đoạn văn thơ (Phi-líp 2:6-11)
 - (6) Chơi âm của các từ
 - i. “Hội thánh”
 - (a) “Hội thánh” (Ê-phê-sô 3:21)
 - (b) “kêu gọi” (Ê-phê-sô 4:1, 4)
 - (c) “được gọi” (Ê-phê-sô 4:1, 4)
 - ii. “tự do”
 - (a) “Người nữ tự do” (Ga-la-ti 4:31)
 - (b) “Sự tự do” (Ga-la-ti 5:1)
 - (c) “tự do” (Ga-la-ti 5:1)
 - d. Các thành ngữ- thường mang tính văn hóa và ngôn ngữ đặc trưng:
 - (1) Đây là cách nói bóng của từ “thức ăn” (Giăng 4:31-34)
 - (2) Đây là cách nói bóng của từ “đền thờ” (Giăng 2:19, Ma-thi-ơ 26:61).
 - (3) Đây là thành ngữ Hê-bơ-rơ chỉ sự thương xót, ‘ghen ghét’ (Sáng thế ký 29:31; Phục truyền luật lệ ký 21:15; Lu-ca 14:36; Giăng 12:25; Rô-ma 9:13).
 - (4) “Tất cả” và “một số.” So sánh Ê-sai 53:6 (“tất cả”) với 53:11 và 12 (“một số”). Những chữ này đều đồng nghĩa như trong Rô-ma 5:18 và 19 cho thấy.
 - 5. Cách dùng một cụm từ đầy đủ các yếu tố ngữ học thay vì chỉ dùng một từ. Ví dụ: “Đức Chúa Jêsus Christ”
 - 6. Cách dùng đặc biệt của chữ *autos*
 - a. Khi đi với một mạo từ (ở vị trí thêm giá trị (attributive position)), thì nó được dịch là “giống.”
 - b. Khi không kèm theo một mạo từ (ở vị trí bổ ngữ (predicate position)), nó được dịch như là một đại từ phản tỉnh nhấn mạnh- “chính anh ta,” “cô ta,” “chính nó.”
- E. Những người không đọc được Hy-lạp có thể xác định được những lỗi nhấn mạnh qua các cách sau:
- 1. Sử dụng các từ điển phân tích hoặc các bản Anh/Hy Lạp đối chiếu.
 - 2. Các bản dịch Anh ngữ đối chiếu, đặc biệt là từ các quan điểm dịch khác nhau. Ví dụ: so sánh bản dịch theo “từng chữ” (KJV, NKJV, ASV, NASB, RSV, NRSV) với cách dịch “thoát theo lối tương đương” (Williams, NIV, NEB, REB, JB, NJB, TEV). Một cuốn sách hữu ích ở đây là *The Bible in Twenty-Six Translations* xuất bản bởi nhà xuất bản Baker.
 - 3. Sử dụng cuốn *The Emphasized Bible* của Joseph Bryant Rotherham (Kregel, 1994).
 - 4. Sử dụng bản dịch theo nghĩa đen
 - a. *The American Standard Version* năm 1901
 - b. *Young’s Literal Translation of the Bible* của Robert Young (Guardian Press, 1976).

Việc nghiên cứu ngữ pháp là một vấn đề rất tỉ mỉ, công phu, nhưng cần thiết để có thể giải nghĩa một cách hợp lý. Các định nghĩa, lời bình, và các thí dụ ngắn ngủi này nhằm mục đích khuyến khích và trang bị cho độc giả không quen với tiếng Hy-lạp có thể tận dụng các chú thích ngữ pháp có trong tập sách này. Chắc chắn rằng những định nghĩa này rất đơn sơ. Đừng nên sử dụng chúng một cách cứng nhắc, giáo điều, nhưng chỉ là các viên đá bước tiếp đến một sự hiểu biết rõ hơn về các cú pháp Tân ước. Mong ước

rằng các định nghĩa này cũng giúp độc giả hiểu được các lời giải thích trong các sách trợ giúp cho việc nghiên cứu chẳng hạn như các sách giải kinh chuyên môn về Tân ước.

Chúng ta phải xác định sự giải thích của chúng ta dựa trên những thông tin có được trong bản văn. Ngữ pháp là một trong những công cụ hữu hiệu nhất; các công cụ khác như bối cảnh lịch sử, ngữ cảnh, cách sử dụng từ, và các đoạn văn đối xứng nhau.

MẪU BÀI TẬP RÔ-MA 1-3

I. Đọc lần thứ nhất

- A. Mục đích bao quát: Làm thế nào con người được là công chính đối với Đức Chúa Trời, gồm cả thời điểm ban đầu và tiến trình liên tục?
- B. Chủ đề chính yếu: 1:16-17
- C. Thể loại văn học: thư tín

II. Đọc lần thứ hai

A. Các đơn vị văn học chính

- 1. 1:1-17
- 2. 1:18-3:21
- 3. 4:1-5:21
- 4. 6:1-8:39
- 5. 9:1-11:36
- 6. 12:1-15:37
- 7. 16:1-27

B. Tóm tắt thông tin của các đơn vị văn học chính

- 1. Giới thiệu và chủ đề, 1:1-17
- 2. Sự hư mất của mọi người, 1:18-3:21
- 3. Xung công chính là một tặng phẩm, 4:1-5:21
- 4. Xung công chính là một cách sống, 6:1-8:39
- 5. Sự liên hệ với việc được xưng công chính của người Do Thái, 9:1-11:36
- 6. Làm thế nào thể hiện được xưng công chính trong cuộc sống hằng ngày, 12:1-15:37
- 7. Lời chào kết thúc và cảnh báo, 16:1-27

III. Đọc lần thứ ba

A. Thông tin nội tại liên quan đến bối cảnh lịch sử

- 1. Tác giả
 - a. Phao-lô, 1:1
 - b. Đầy tớ của Chúa Giê-xu Christ, 1:1
 - c. Một Sứ Đồ, 1:1, 5
 - d. cho dân ngoại, 1:5, 14
- 2. Thời điểm
 - a. Sau khi Phao-lô qui đạo và được kêu gọi, 1:1.
 - b. Sau sự khởi đầu của Hội Thánh ở Rô-ma và ảnh hưởng của Hội Thánh càng phát triển, 1:8.
- 3. Những người nhận
 - a. Các thánh đồ, 1:7
 - b. Ở Rô-ma, 1:7

4. Lý do
 - a. Đức tin của họ được biết đến, 1:8.
 - b. Phao-lô thường xuyên cầu nguyện cho họ, 1:9-10.
 - c. Cá nhân Phao-lô muốn gặp họ, 1:11.
 - d. Phao-lô muốn chia sẻ sự ban cho thuộc linh cho họ, 1:11, 15.
 - e. Cuộc gặp gỡ của họ sẽ khiến cả hai được mạnh mẽ, 1:12
 - f. Phao-lô bị ngăn trở đến Rô-ma, 1:13.
5. Bối cảnh lịch sử
 - a. Viết cho Hội Thánh tại thủ đô của đế quốc Rô-ma.
 - b. Rõ ràng là Phao-lô chưa bao giờ đến đó, 1:1-13.
 - c. Rõ ràng đế quốc Rô-ma, và đặc biệt là thành phố Rô-ma thờ thần tượng và sống vô đạo đức, 1:11ff.
 - (1) Những thần tượng, 1:21-23
 - (2) Đồng tính luyến ái, 1:26-27
 - (3) Tâm trí đồi trụy, 1:28-31
 - d. Rõ ràng đã có nhiều người Do Thái ở Rô-ma, 2:17-2:31; 9-11 (có thể có sự căng thẳng tăng lên giữa tín hữu Do Thái và tín hữu người ngoại bang.)

B. Những cách chia đoạn khác nhau

ASV (dịch nghĩa đen, từng chữ)	Jerusalem Bible (dịch theo ý tưởng)	Williams (dịch theo ý tưởng)
Đơn vị 1, 1:1-17	Đơn vị 1, 1:1-17	Đơn vị 1, 1:1-17
1:1-7	1:1-2	1:1-7
	1:3-7	
1:8-15	1:8-15	1:8-15
	Đơn vị 2, 1:16-3:31	Đơn vị 2, 1:16-23
1:16-17	1:16-17	
Đơn vị 2, 1:18-3:31		
1:18-23	1:18-25	
1:24-25		Đơn vị 3, 1:24-32
1:26-27	1:26-27	
1:28-32	1:28-32	
		Đơn vị 4, 2:1-16
2:1-16	2:1-11	2:1-11
	2:12-16	2:12-16
		Đơn vị 5, 2:17-29
2:17-29	2:17-24	2:17-24
	2:25-29	2:25-29
		Đơn vị 6, 3:1-18
3:1-8	3:1-8	3:1-8
3:9-18	3:9-18	3:9-18

		Đơn vị 7, 3:19-31
3:19-20	3:19-20	3:19-20
3:21-30	3:21-26	3:21-26
3:31	3:27-31	3:27-31

C. Dàn ý nội dung với những tóm tắt

1. Giới thiệu và chủ đề, 1:1-17
 - a. Giới thiệu về tác giả, 1:1-2
 - b. Giới thiệu về những người nhận thư, 1:3-7
 - c. Lời cầu nguyện mở đầu, 1:8-15
 - d. Chủ đề, 1:16-17
2. Sự hư mất của mọi người, 1:18-3:21
 - a. Sự hư mất của người ngoại đạo được thấy qua hành vi của họ, 1:18-32
 - b. Sự hư mất của người Do Thái được thấy qua hành vi của họ, 2:1-11
 - c. Hy vọng cho quốc gia của họ, 2:12-3:8
 - (1) Luật pháp của họ sẽ không giải cứu họ, 2:12-24
 - (2) Cắt bì sẽ không giải cứu họ, 2:25-29
 - (3) Di sản của họ sẽ không giải cứu họ, 3:1-8
 - d. Sự hư mất của mọi người, 3:9-20
 - e. Niềm hy vọng cho mọi người, 3:21-31

IV. Đọc lần thứ tư (ví dụ 1:1-3:21, phân đoạn chính)

A. Danh sách đặc biệt

1. (Mặc dù bài mẫu này được giới hạn 1:1-3:21; một ví dụ điển hình về danh sách đặc biệt là cách sử dụng thuật ngữ “vì vậy” để tóm tắt dòng tư tưởng của Phao-lô trong 2:1, 5:1, 8:1; 12:1)
2. Cách dùng từ “Phúc âm”
 - a. 1:1, được biệt riêng cho Phúc âm của Đức Chúa Trời
 - b. 2:9, Phúc âm của Con Ngài
 - c. 1:15, để rao giảng Phúc âm
 - d. 1:16, tôi không hổ thẹn về Phúc âm
 - e. 2:16, theo phúc âm của tôi

[Từ danh sách này cùng với mạch văn có thể xác nhận rất nhiều điều về Phúc âm.]
3. Những trích dẫn về cơn thịnh nộ và sự phán xét của Đức Chúa Trời
 - a. 1:18, cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời
 - b. 1:24, 26, 28, Đức Chúa Trời đã phó mặc họ
 - c. 2:1, sự phán xét của Đức Chúa Trời trên những người làm những điều như vậy
 - d. 2:3, sự phán xét của Đức Chúa Trời
 - e. 2:5-6, (gồm 2 câu)
 - f. 2:12, sẽ bị hư mất
 - g. 2:16, ngày Đức Chúa Trời sẽ phán xét những bí mật của mọi người
 - h. 3:6, Đức Chúa Trời phán xét thế giới

B. Những từ hoặc cụm từ chính

1. 1:1, sứ đồ
2. 1:1, phúc âm của Chúa
3. 1:4, Con Đức Chúa Trời
4. 1:5, ân sủng...đức tin
5. 1:6, (người) được gọi
6. 1:7, thánh đồ
7. 1:11, sự ban cho thiêng liêng...một số bông trái (câu 13)
8. 1:16, sự cứu rỗi
9. 1:17, sự công chính
10. 1:18, cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời...sự phán xét của Đức Chúa Trời (2:2).
11. 2:4, ăn năn
12. 2:7, bắt tù, sự sống đời đời
13. 2:12, Luật pháp
14. 2:15, lương tâm
15. 3:4, được xưng công chính
16. 3:24, sự chuộc lại
17. 3:25, sinh tể chuộc tội

C. Những đoạn khó

1. Bản văn hoặc bản dịch
 - 1:4, “Thánh linh của sự thánh khiết” hay “tinh thần của sự thánh khiết”
2. Có phải cách dịch chính xác của Ha-ba-cúc 2:4 được tìm thấy trong Rô-ma 1:1-7?
3. Về lịch sử
 - 2:21-23, “anh em rao giảng đều đó.” (Như thế nào, khi nào và ở đâu mà người Do Thái làm những việc này?)
4. Về thần học
 - a. 1:4, “người đã được tuyên xưng với quyền năng là Con Đức Chúa Trời.” (hoặc phải chăng Giê-xu đã được sinh ra là thần?)
 - b. 2:14-15 (2:27), “Dân ngoại không có luật pháp mà làm những điều của luật pháp theo cách tự nhiên, là có luật cho chính mình.” (Vậy còn những người chưa bao giờ nghe luật pháp nhưng thực hiện một số điều của luật pháp?)
 - c. 3:1, “Người Do Thái có lợi gì?”

D. Những câu tương tự về nghĩa

1. Cùng một cuốn sách
 - 1:18-3:21 là một đơn vị văn học
2. Cùng tác giả
 - Sách Ga-la-ti cũng trình bày chi tiết những lẽ thật giáo lý này.
3. Cùng thời đại - không có phân đoạn tương đồng trực tiếp.
4. Cùng một Giao Ước - không có phân đoạn tương đồng trực tiếp.
5. Toàn bộ Kinh Thánh - Phao-lô sử dụng Ha-ba-cúc 1:4. (Ông sẽ tập trung vào những nhân vật Cựu Ước ở chương 4.)

E. Điểm độc đoán về thần học

1. Mặc khai tự nhiên

a. Trong sự sáng tạo, 1:18-23

b. Ở nơi ý thức đạo đức bên trong (lương tâm), 2:14-16

2. Tất cả nhân loại bị hư mất

V. Áp dụng (ví dụ 1:1-3:21)

Tóm lược nội dung chi tiết	Những điểm ứng dụng
<p>A. Giới thiệu và chủ đề (1:1-17)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giới thiệu về tác giả, 1:1-2 2. Giới thiệu của người nhận, 1:3-7 3. Cầu nguyện dẫn nhập, 1:8-15 4. Chủ đề, 1:16-17 	<p>A. Ân sủng ban cho không của Đức Chúa Trời qua Đấng Christ là sự kêu gọi mà cả Phao-lô và người Rô-ma đã tin và tiếp nhận. Sự ban cho này là dành cho tất cả</p>
<p>B. Sự hư mất của mọi người, 1:18-3:21</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sự hư mất của người ngoại đạo thấy qua hành vi của họ, 1:18-3:21 2. Sự hư mất của người Do Thái thấy qua hành vi của họ, 2:1-11 3. Hy vọng quốc gia của họ, 2:12-3:8 <ol style="list-style-type: none"> a. Luật pháp của họ sẽ không giải cứu họ, 2:12-24 b. Phép cắt bì của họ sẽ không giải cứu họ, 2:25-29 c. Di sản của họ sẽ không giải cứu họ, 3:1-8 4. Sự hư mất của mọi người, 3:9-20 5. Niềm hy vọng cho mọi người, 3:21-31 	<p>B. Tất cả mọi người bất kể đời sống hình thức tôn giáo, hoặc không có đời sống tôn giáo, đều được cứu bởi tin vào công tác đã hoàn tất của Đấng Christ, không phải việc làm riêng của họ.</p> <p>Đoạn văn chính yếu tóm tắt của 1:18-3:31 là 3:21-30.</p>

MẪU BÀI TẬP SÁCH TÍT (trọn sách)

I. Đọc lần thứ nhất

- A. Mục đích bao quát của cuốn sách này trong Kinh Thánh là: Trong tiến trình thành lập hội thánh địa phương với các trưởng lão, giáo lý chính thống và cách sống đạo đúng cần phải được tiếp tục nhân mạnh.
- B. Chủ đề chính yếu
 - 1. Thành lập các hội thánh địa phương và những trưởng lão, 1:5.
 - 2. Nhân mạnh sự cần thiết phải:
 - a. giáo lý chính thống - 1:9-11, 14; 2:1
 - b. cách sống đạo đúng - 1:16; 3:8
- C. Thể loại văn học: thư tín
 - 1. Nhập đề 1:1-4
 - 2. Kết thúc 3:12-15

II. Đọc lần thứ hai

- A. Các đơn vị văn học chính hoặc các phần nội dung:
 - 1. 1:1-4
 - 2. 1:5-9
 - 3. 1:10-16
 - 4. 2:1-10a
 - 5. 2:10b-15
 - 6. 3:1-11
 - 7. 3:12-15
- B. Tóm tắt chủ đề của các đơn vị văn học chính hoặc các phần của nội dung.
 - 1. Giới thiệu lá thư theo truyền thống Cơ Đốc Giáo, 1:1-4
 - 2. Hướng dẫn cho những trưởng lão, 1:5-9.
 - 3. Hướng dẫn để xác định sự dạy dỗ sai trật, 1:10-16
 - 4. Hướng dẫn chung cho các tín hữu, 2:1-10a.
 - 5. Nền tảng thần học của những chỉ dẫn, 2:10b-15
 - 6. Hướng dẫn đối với những người có thể gây rắc rối, 3:1-11
 - 7. Kết thúc lá thư theo truyền thống Cơ Đốc Giáo, 3:12-15

III. Đọc lần thứ ba

- A. Thông tin nội tại có liên quan đến bối cảnh lịch sử của cuốn sách
 - 1. Tác giả
 - a. Phao-lô, 1:1

- b. Tôi tớ của Đức Chúa Trời, 1:1
- c. Sứ đồ của Chúa Giê-xu Christ, 1:1
- 2. Thời điểm
 - a. Viết cho Tít, 1:4
 - (1) Tít hoàn toàn không được nói đến trong sách Công vụ các Sứ đồ
 - (2) Dường như ông đã cải đạo và được tham gia vào một trong những chuyến hành trình truyền giáo của Phao-lô, Ga-la-ti 2:1.
 - (3) Ông là một ngoại bang không chịu cắt bì, Ga-la-ti 2:3.
 - (4) Ông trở thành người giúp Phao-lô giải quyết nan đề, II Cô-rinh-tô 2:13; II Ti-mô-thê 4:10; Tít 1:4.
 - b. Phao-lô để ông ở lại đảo Cô-rét, 1:5
 - (1) Bởi vì nhật ký hành trình của thư tín mục vụ không phù hợp với trình tự của sách Công vụ các Sứ đồ, có lẽ đây là cuộc hành trình truyền giáo thứ tư của Phao-lô.
 - (2) Người ta cho rằng Phao-lô được ra tù sau phần kết của sách Công vụ các Sứ đồ. Tuy nhiên, Phao-lô đã bị bắt lại và bị Nero giết (Nero qua đời vào năm 68) .
- 3. Người nhận: người cộng sự trung tín của Phao-lô là Tít, nhưng cũng để đọc cho hội chúng địa phương.
- 4. Lý do: Tiếp tục chức vụ thành lập những hội thánh địa phương trên đảo Cô-rét.
 - a. Bổ nhiệm các trưởng lão, 1:5
 - b. Phản bác các giáo sư giả, 1:9-11, 14-16; 3:9-11
 - c. Nâng đỡ các tín hữu

B. Những cách phân chia đoạn khác

1. Phân chia đoạn

Dịch từng chữ		Dịch tương đương linh động		
NASB	NRSV	Jerusalem Bible	NIV	Williams
Đơn vị 1	Đơn vị 1	Đơn vị 1	Đơn vị 1	Đơn vị 1
1:1-4	1:1-3	1:1-4	1:1-4	1:1-16
	1:4			
Đơn vị 2	Đơn vị 2	Đơn vị 2	Đơn vị 2	
1:5-9	1:5-9	1:5-9	1:5-9	
		Đơn vị 3		
1:10-16	1:10-16	1:10-14	1:10-16	
		1:15-16		
Đơn vị 3	Đơn vị 3	Đơn vị 4	Đơn vị 3	Đơn vị 2
2:1-14	2:1-2	2:1-10	2:1-2	2:1-10
2:15	2:3-5		2:3-5	2:11-14
	2:6-8		2:6-8	
	2:9-10	Đơn vị 5	2:9-10	
	2:11-14	2:11-14	2:11-14	
	2:15	2:15	2:15	2:15

Đơn vị 4	Đơn vị 4	Đơn vị 6	Đơn vị 4	Đơn vị 3
3:1-11	3:1-11	3:1-3	3:1-2	3:1-2
		3:4-8a	3:3-8	3:3-7
		Đơn vị 7		
		3:8b-11	3:9-11	3:8-11
Đơn vị 5	Đơn vị 5	Đơn vị 8	Đơn vị 5	
3:12-14	3:12-14	3:12-14	3:12-14	3:12
				3:13-14
3:15	3:15	3:15	3:15	3:15

2. Tóm tắt nội dung theo những bản dịch khác.

a. Jerusalem Bible

- (1) Đơn vị 1, “gởi đến,” 1:1-4
- (2) Đơn vị 2, “việc bổ nhiệm những trưởng lão,” 1:5-9
- (3) Đơn vị 3, “chống cự các giáo sư giả,” 1:10-14, 15, 16
- (4) Đơn vị 4, “vài sự dạy dỗ đạo đức cụ thể,” 2:1-10
- (5) Đơn vị 5, “nền tảng của đời sống đạo đức Cơ Đốc Giáo,” 2:11-14
- (6) Đơn vị 6, “những dạy dỗ chung cho các tín hữu,” 3:1-3, 4-8a
- (7) Đơn vị 7, “lời khuyên cá nhân cho Tít,” 3:8b-11
- (8) Đơn vị 8, “dặn dò thực tiễn, tạm biệt và lời chúc,” 3:12-14, 15

b. New International Version

- (1) Đơn vị 1, lời chào, 1:1-4
- (2) Đơn vị 2, “nhiệm vụ của Tít trên đảo Co-rét,” 1:5-9, 10-16
- (3) Đơn vị 3, “những điều cần phải dạy cho các nhóm khác nhau,” 2:1-2, 3-5, 6-8, 9-10, 11-14, 15
- (4) Đơn vị 4, “làm điều tốt,” 3:1-2, 3-8, 9-11
- (5) Đơn vị 5, “lưu ý cuối cùng,” 3:12-14, 15

c. Bản dịch Williams

- (1) Đơn vị 1, “người của Chúa được biệt riêng ra bằng hành động,” 1:1-4, 5-9, 10-16
- (2) Đơn vị 2, “người của Chúa được gọi đến sự công bình,” 2:1-10, 11-14, 15
- (3) Đơn vị 3, “tín hữu là để làm việc tốt,” 3:1-2, 3-7, 8-11, 12, 13-14, 15

C. Tóm tắt những phân chia đoạn

1. Lời giới thiệu theo truyền thống Cơ Đốc Giáo cho lá thư, 1:1-4

a. Được gởi từ ai, 1:1a

- (1) Phao-lô
- (2) Một nô lệ của Đức Chúa Trời
- (3) Một Sứ đồ của Chúa Giê-xu Christ

b. Lý do tại sao, 1:1b-3

- (1) Để khích lệ đức tin
- (2) Để dẫn họ đến sự hiểu biết đầy đủ
 - (a) Trong niềm hy vọng sự sống đời đời mà Đức Chúa Trời đã hứa
 - (b) Đến thời điểm thích hợp Đức Chúa Trời bày tỏ
 - (c) Bởi mệnh lệnh của Đức Chúa Trời, sứ điệp được giao phó cho Phao-lô

- c. Gởi cho, 1:4
 - (1) Tít
 - (2) Con thật của ta trong đức tin chung
- d. Lời cầu nguyện, 1:4b
 - (1) Phước hạnh tâm linh
 - (2) Bình an
 - (3) Từ
 - (a) Đức Chúa Trời là Cha của chúng ta
 - (b) Chúa Giê-xu Christ Đấng Cứu Thế của chúng ta
- 2. Hướng dẫn cho những trưởng lão, 1:5-9
 - a. Không có chi đáng chê trách, 1:6, 7
 - b. Một vợ
 - c. Con cái có đức tin
 - d. Không bị tố cáo sống phóng đảng
 - e. Không bị tố cáo ngỗ nghịch
 - f. Không cứng đầu
 - g. Không mau nóng giận
 - h. Không nghiện rượu
 - i. Không hay gây gổ
 - j. Không ham mê lợi bất nghĩa
 - k. Hiếu khách
 - l. Yêu điều lành
 - m. Có nhận thức hợp lẽ
 - n. Ngay thẳng
 - o. Cuộc sống tinh sạch
 - p. Tiết độ
 - q. Tiếp tục bám chặt vào sứ điệp đáng tin cậy
 - r. Có khả năng khuyến khích những người khác bằng sự giảng dạy lành mạnh
 - s. Lên án những người chống đối (2:15)
- 3. Những chỉ dẫn để xác định sự giảng dạy sai lạc, 1:10-16
 - a. Không phục tùng
 - b. Người chỉ nói chuyện hư không
 - c. Lừa dối tâm trí của mình
 - d. Các đặc tính Do Thái giáo
 - (1) Cắt bì, 1:10
 - (2) Chuyện huyền hoặc của người Do Thái, 1:14
 - (3) Gia phả, 3:9
 - (4) Tranh cãi về luật pháp, 3:9
 - e. Phá đổ cả gia đình với sự dạy dỗ không nên dạy
 - f. Vì lợi lộc gian dối
 - g. Tâm trí và lương tâm của họ ô uế
 - h. Hành động của họ là từ chối Ngài
 - i. Ghê tởm
 - j. Không vâng lời

- k. Không thể làm bất cứ điều tốt lành nào
- 4. Những chỉ dẫn dành cho các tín hữu, 2:1-10a, 12
 - a. Đối với người già, 2:2
 - (1) Chùng mực
 - (2) Nghiêm trang
 - (3) Hiểu biết phải lẽ
 - (4) Mạnh mẽ trong đức tin
 - (5) Dồi dào tình yêu
 - (6) Kiên trì
 - b. Đối với quý bà lớn tuổi, 2:3
 - (1) Cư xử cung kính
 - (2) Không nói xấu
 - (3) Không nghiện rượu
 - (4) Người dạy dỗ điều đúng
 - (5) Người dạy dỗ phụ nữ trẻ
 - c. Đối với những phụ nữ trẻ, 2:4-5
 - (1) Là người vợ trù mền
 - (2) Là người mẹ trù mền
 - (3) Nghiêm trang
 - (4) Trong trắng
 - (5) Lo việc nhà
 - (6) Tử tế
 - (7) Phục tùng chồng
 - d. Đối với thanh niên, 2:6-8
 - (1) Hiểu biết phải lẽ
 - (2) Làm gương về việc làm lành
 - (3) Chân thành
 - (4) Nghiêm trang trong việc giảng dạy
 - (5) Sứ điệp lành mạnh
 - (6) Không thể chê trách được
 - e. Nô lệ đã tin Chúa, 2:9-10
 - (1) Thực hành sự phục tùng hoàn toàn với chủ của họ
 - (2) Đừng chống cự lại chủ
 - (3) Đừng ăn cắp nữa
- 5. Nền tảng thần học cho những chỉ dẫn, 2:10b-15; 3:4-7
 - a. Trong tất cả mọi việc họ làm là để cho lời dạy dỗ của Chúa, Đáng Cứu Rỗi được tôn quý, 2:10b.
 - b. Ân sủng của Đức Chúa Trời bày tỏ cho tất cả mọi người, 2:11.
 - c. Chờ đợi với hy vọng phước lành (sự đến lần thứ hai), 2:13
 - d. Chúa Giê-xu đã mua chuộc một dân để giải bày Đức Chúa Trời, 2:14
 - e. Lòng nhân từ và tình yêu thương của Đức Chúa Trời đã được bày tỏ, 3:4
 - f. Đức Chúa Trời cứu chúng ta không dựa trên những việc làm của chúng ta, 3:5.
 - g. Đức Chúa Trời đã cứu chúng ta dựa trên lòng thương xót của Ngài, 3:5.
 - (1) Qua việc thanh tẩy của sự tái sinh

- (2) Đổi mới bởi Đức Thánh Linh
- (3) Cả hai được ban cho qua Đấng Christ
- (4) Chúng ta được kể công chính trước Chúa
- (5) Chúng ta thừa hưởng sự sống đời đời
- 6. Hướng dẫn cho những người có thể gây rắc rối, 3:1-11
 - a. Phục tòng những người cầm quyền, 3:1-2.
 - (1) Sẵn sàng làm mọi việc lành
 - (2) Đừng xúc phạm ai
 - (3) Hòa nhã
 - (4) Dịu dàng với tất cả mọi người
 - b. Nhã nhận với tất cả mọi người, 3:3-8
 - (1) Các tín hữu đã từng:
 - (a) Không có sự hiểu biết
 - (b) Bất tuân phục
 - (c) Bị lừa dối
 - (d) Quen làm nô lệ cho tất cả các loại đam mê
 - (e) Hoang phí đời sống vào việc ác
 - (f) Tiêu phí cuộc đời trong sự ghen tỵ
 - c. Hãy đề phòng, 3:9-11
 - (1) Tranh cãi đại dộ
 - (2) Gia phả
 - (3) Xung đột
 - (4) Tranh cãi về luật pháp
 - (5) Một người gây bè phái
 - (a) không thật thà
 - (b) phạm tội
 - (c) tự lên án
- 7. Kết thúc lá thư theo truyền thống Cơ Đốc Giáo, 3:12-15
 - a. Người thay thế cho Tít đang tới, 3:12
 - (1) A-tê-ma (hoặc)
 - (2) Ty-chi-cơ
 - b. Tít đến gặp ta tại Ni-cô-pô-li, 3:12
 - c. Khuyến các tín hữu giúp đỡ, 3:13-14
 - (1) Xê-na (và)
 - (2) A-bô-lô
 - d. Lời chào thăm cuối cùng và kết thúc, 3:15

D. Liệt kê những điểm ứng dụng có thể áp dụng: Với tóm lược chi tiết này ở phía bên trái của trang giấy, nên viết những lễ thật có thể áp dụng cho tất cả các đơn vị văn học quan trọng và mỗi phân đoạn. Diễn đạt lễ thật ứng dụng thành một câu tường thuật ngắn. Tóm lược này sẽ trở thành những điểm trong bài giảng của bạn.

IV. Đọc lần thứ tư

- A. Những tương tự về ý nghĩa (các thư tín mục vụ khác)
1. I Ti-mô-thê (đặc biệt là chương 3:1-13)
 2. II Ti-mô-thê
- B. Các danh sách đặc biệt
1. Cách dùng danh hiệu “Đấng Cứu Thế”
 - a. Đức Chúa Trời, Cứu Chúa của chúng ta, 1:3; 2:10; 3:4
 - b. Đấng Christ, Cứu Chúa của chúng ta, 1:4; 2:13; 3:6
 2. Những lễ thật giáo lý về Phúc âm được sử dụng làm nền tảng cho cách sống giống Đấng Christ của chúng ta: (xem III., c.5).
 - a. 2:10b-14
 - b. 3:4-7
 3. Danh sách những phẩm chất dành cho các trưởng lão, 1:7-9 (xem III., c.2. so sánh với I Ti-mô-thê 3:1ff)
 4. Danh sách những đặc điểm của giáo sư giả: (xem IV., c.3).
 - a. 1:10-16
 - b. 3:9-11
- C. Những phân đoạn khó
1. Bản văn - Liệu cụm từ trong câu 1:6b nói đến trưởng lão hay con của họ?
 - a. trưởng lão - NASB và NRSV
 - b. Con của trưởng lão - NIV và Williams
 2. Lịch sử - Có bằng chứng Kinh Thánh hoặc bằng chứng lịch sử cho hành trình truyền giáo thứ tư không?
 - a. Kinh Thánh
 - (1) Phao-lô muốn đến Tây Ban Nha, Rô-ma 15:24, 28
 - (2) Nhật ký hành trình của Phao-lô trong các thư tín mục vụ không phù hợp với nhật ký hành trình của ông trong sách Công vụ các Sứ đồ.
 - b. Lịch sử
 - (1) Eusebius trong cuốn sách của ông, *Ecclesiastical History*, 2:22:2-3 ám chỉ rằng Phao-lô được ra tù sau khi kết thúc sách Công vụ các Sứ đồ.
 - (2) Các truyền thống khác trong Hội Thánh đầu tiên cho rằng Phao-lô đem Phúc âm đến miền viễn tây của biển Địa Trung Hải
 - (a) Clement thành Rô-ma
 - (b) Mảnh giấy Muratorian
 3. Thần học - có phải học thuyết sự tái sinh do phép báp tem được hỗ trợ bởi câu 3:5?
 4. Những câu gây lúng túng - những trưởng lão không hoàn toàn kiêng cử rượu, nhưng “không được nghiện rượu,” 1:7. Cũng điều đó được giải bày cho phụ nữ lớn tuổi, 2:3.

Ê-PHÊ-SÔ 2

PHÂN CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Từ sự chết sang sự sống	Bởi ân điển nhờ đức tin	Phước lành của Đấng Christ	Từ sự chết sang sự sống	Sự cứu rỗi trong Đấng Christ, một quà tặng miễn phí
2:1-10	2:1-10	2:1-10	2:1-3 2:4-10	2:1-6 2:7-10
Hiệp một trong Đấng Christ	Được đến gần nhờ huyết của Ngài		Hiệp một trong Đấng Christ	Sự hòa giải của người Do thái và người ngoại với những người khác và với Đức Chúa Trời
2:11-13	2:11-13	2:11-22	2:11-12 2:13-18	2:11-18
2:14-22	2:14-22		2:19-22	2:19-22

CHU KỶ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC HIỂU BIẾT SÂU SẮC VỀ BỐI CẢNH CỦA 2:1-22

- A. Tầm quan trọng của sự cứu rỗi nhờ việc làm của con người trong Trí huệ phái và Do Thái Giáo bị Phao-lô khiến cho không còn giá trị với sự nhấn mạnh về (1) sự lựa chọn của Đức Chúa Trời

trong chương 1; (2) ân sủng khởi đầu của Đức Chúa Trời trong 2:1-10; và (3) sự mầu nhiệm của kế hoạch cứu chuộc của Đức Chúa Trời đã ấn dấu qua các thời kỳ (hiện giờ người Do Thái và dân ngoại là một trong Đấng Christ) trong 2:11-3:13. Phao-lô nhấn mạnh ba điều mà con người không dự phần! Sự cứu rỗi là hoàn toàn của Đức Chúa Trời (xem 1:3-14; 2:4-7), nhưng chính mỗi cá nhân phải đáp ứng (xem 2:8-9) và sống trong sự soi sáng của Giao Ước Mới (2:10).

- B. Có ba kẻ thù của nhân loại sa ngã được mô tả trong các câu 2-3 (xem Gia-cơ 4:1,4,7): (1) cơ chế thể giới sa đọa, câu 2; (2) thiên sứ thù địch là Sa-tan, câu 2; và (3) bản chất sa ngã của con người (bản chất A-đam), câu 3. Những câu 1-3 cho thấy sự tuyệt vọng và bất lực của con người sa ngã cách xa Đức Chúa Trời và ở trong sự nổi loạn chống Đức Chúa Trời (Rô-ma 1:18-2:16).
- C. Ở những câu 1-3 mô tả tình trạng đáng thương của nhân loại, thì trái lại ở những câu 4-6 là sự dư dật của tình yêu và lòng thương xót của Đức Chúa Trời dành cho loài người sa ngã. Tội lỗi con người là xấu xa, nhưng tình yêu và lòng thương xót của Chúa trời vượt hơn (Rô-ma 5:20)! Điều gì Đức Chúa Trời đã làm cho Đấng Christ (1:20), thì hiện nay Đấng Christ cũng làm cho các tín hữu (2:5-6).
- D. Có sự giăng co thực sự trong Tân Ước giữa ân sủng của Đức Chúa Trời và nỗ lực của con người. Sự giăng co này có thể được trình bày trong cặp đối nghịch: sự trình bày (một tuyên bố) và sự bắt buộc (một mệnh lệnh); ân sủng/đức tin khách quan (nội dung của Phúc âm) và chủ quan (kinh nghiệm của một người về Phúc âm); thắng cuộc đua (trong Đấng Christ) và chạy cuộc đua (cho Đấng Christ). Sự giăng co này được thấy rõ ở 2:8-9, nhấn mạnh đến ân sủng, trong khi 2:10 nhấn mạnh vào những việc làm lành. Nó không phải là một sự lựa chọn hoặc cái này hoặc cái kia nhưng là một định đề thần học gồm cả hai. Tuy nhiên, ân sủng luôn luôn đến trước và là nền tảng cho cách sống giống như Đấng Christ. Những câu 8-10 là một tóm tắt kinh điển của đối nghịch trong Phúc âm Cơ Đốc Giáo - cho không, nhưng trả giá tất cả mọi thứ! Đức tin và việc làm (xem Gia-cơ 2:14-26)!
- E. Một đề tài mới được giới thiệu trong 2:11-3:13. Đây là sự mầu nhiệm, che dấu từ lúc đầu, đó là Chúa muốn cứu chuộc tất cả nhân loại qua đức tin cá nhân vào sự chuộc tội thay của Đấng Mê-si, người Do Thái (Ê-xê-chi-ên 18:23,32) và dân ngoại (I Ti-mô-thê 2:4; II Phi-e-rơ 3:9). Sự ban cho phổ quát ơn cứu rỗi đã được nói trước trong Sáng thế Ký 3:15 và 12:3. Sự tha thứ hoàn toàn cho không (Rô-ma 5:12-21) gây sốc cho người Do Thái và tất cả lãnh đạo tôn giáo (giáo sư giả thuộc Trí huệ phái, nhóm Do Thái Giáo) và tất cả những người ủng hộ “Xung công chính bởi việc làm”.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ

Ê-PHÊ-SÔ 2:1-10

¹ Anh em đã chết vì những vi phạm và tội lỗi của mình, ² là những gì mà anh em đã từng theo đuổi khi sống theo cách của thế gian, thuận theo kẻ cầm quyền chôn không trung, là thần hiện đang hành động trong những con cái không vâng phục. ³ Tất cả chúng ta đều ở trong số này, đã có lần sống theo những dục vọng của xác thịt, theo đuổi các đam mê của xác thịt và tâm trí. Như vậy, theo bản chất tự nhiên, chúng ta là con của sự thịnh nộ như mọi người khác. ⁴

Nhưng Đức Chúa Trời, là Đấng giàu lòng thương xót, vì yêu chúng ta bằng tình yêu cao cả, ⁵ nên ngay khi chúng ta đã chết vì những vi phạm thì Ngài khiến chúng ta cùng sống với Đấng Christ — ấy là nhờ ân điển mà anh em được cứu — ⁶ và trong Đấng Christ Jêsus, Đức Chúa Trời đã khiến chúng ta đồng sống lại và đồng ngồi với Ngài ở các nơi trên trời, ⁷ để tỏ bày cho các đời sắp đến biết sự phong phú vô hạn của ân điển Ngài, qua sự nhân từ của Ngài đối với chúng ta trong Đấng Christ Jêsus. ⁸ Vì nhờ ân điển, bởi đức tin mà anh em được cứu, điều này không đến từ anh em mà là tặng phẩm của Đức Chúa Trời; ⁹ cũng không do việc làm của anh em để không ai có thể tự hào. ¹⁰ Vì chúng ta là công trình của tay Ngài, được tạo dựng trong Đấng Christ Jêsus để thực hiện những việc lành mà Đức Chúa Trời đã chuẩn bị từ trước để chúng ta làm

2:1 Những câu 1-7 hoặc 1-10 tạo nên một câu trong tiếng Hy Lạp, với động từ chính trong câu 5. Nó là một luận chứng vững chắc. Sự trình bày của Phao-lô bao gồm (1) sự vô vọng, bất lực, và sự hư mất thuộc linh của tất cả nhân loại, các câu 1-3; (2) ân sủng của Đức Chúa Trời mà loài người không xứng đáng, các câu 4-7; và (3) đáp ứng cần thiết của con người, đức tin và đời sống, các câu 8-10.

▣ **“anh em”** trong Cô-lô-se và Ê-phê-sô ĐẠI TỪ SỐ NHIỀU này luôn luôn đề cập đến những ngoại bang tin Chúa (xem 1:13; 2:12).

▣ **“đã chết”** Đây là dạng ĐỘNG TÍNH TỪ HIỆN TẠI CHỦ ĐỘNG (PRESENT ACTIVE PARTICIPLE) có nghĩa là “(tình trạng) đã chết.” Chỗ này đề cập đến cái chết thuộc linh (xem câu 5; Rô-ma 5:12-21; Cô-lô-se 2:13). Kinh Thánh nói về ba giai đoạn của sự chết: (1) sự chết thuộc linh (Sáng thế ký 2:17; 3; Ê-sai 59:2; Rô-ma 7:10-11; Gia-cơ 1:15); (2) cái chết thể xác (Sáng thế ký 5); và (3) sự chết đời đời, được gọi là “sự chết thứ hai” (Khải huyền 2:11; 20:6,14; 21:8).

▣ **“vi phạm”** Thuật ngữ Hy Lạp này (*paraptōma*) có nghĩa là “ngã về một phía” (xem 1:7). Tất cả các từ ngữ tiếng Hy Lạp chỉ “tội lỗi” có liên quan đến khái niệm sai lệch với tiêu chuẩn công chính của Đức Chúa Trời trong tiếng Hê-bơ-rơ. Thuật ngữ “phải,” “đúng” cùng với những từ ngữ phái sinh trong tiếng Hê-bơ-rơ là từ hình ảnh ẩn dụ trong xây dựng chỉ cây sậy để đo. Đức Chúa Trời là tiêu chuẩn. Tất cả mọi người đều sai lệch khỏi tiêu chuẩn đó (xem Thi thiên 14:1-3; 5:9; 10:7; 36:1; 53:1-4; 140:3; Ê-sai 53:6; 59:7-8; Rô-ma 3:9-23; I Phi-e-rơ 2:25).

▣ **“tội lỗi”** Thuật ngữ Hy Lạp này (*hamartia*) có nghĩa là “trượt mục tiêu” (xem 4:26). Hai từ chỉ tội lỗi trong câu 1 được sử dụng như là từ đồng nghĩa để minh họa cho tình trạng sa ngã, bị xa cách của loài người (xem Rô-ma 3:9,19,23; 11:32; Ga-la-ti 3:22).

2:2 “trong những điều mà trước đây anh em theo đuổi” “Đi (theo đuổi)” là hình ảnh ẩn dụ trong Kinh Thánh để chỉ cách sống (2:1,10; 4:1,17; 5:2,8,15).

▣

NASB, NKJV	“theo cách của thế gian này”
NRSV	“đi theo cách của thế gian này”
TEV	“theo cách xấu xa của thế gian”
NJB	“sống theo các nguyên tắc của thế gian này”

Định chế của thế gian sa đọa (thời đại này) được nhân cách hóa như một kẻ thù (Ga-la-ti 1:4). Đó là toan tính của con người sa ngã nhằm đáp ứng tất cả các đòi hỏi cách xa khỏi Đức Chúa Trời. Trong tác phẩm của Giăng nó được gọi là “thế gian” (I Giăng 2:2,15-17; 3:1,13,17; 4:1-17; 5:4,5,19) hoặc “Ba-by-lôn” (Khải huyền 14:8; 16:19, 17:5; 18:2,10,21). Theo thuật ngữ hiện đại của chúng ta, nó được gọi là “chủ nghĩa nhân bản vô thần.” Xem chủ đề đặc biệt: Cách dùng chữ Thế giới (Kosmos) của Phao-lô trong Cô-lô-se 1:6.



NASB, NKJV “y theo kẻ cầm quyền chôn không trung”

NRSV “theo sự cai trị của quyền lực chôn không trung”

TEV “anh em tuân phục kẻ cai trị các thế lực thần linh trên không trung”

NJB “vâng lệnh kẻ cai trị cầm quyền không trung”

Kẻ thù thứ hai của con người sa ngã là Sa-tan, kẻ vu cáo. Nhân loại phải chịu cám dỗ cá nhân từ ma quỷ (xem Sáng thế ký 3, Gióp 1-2, Xa-cha-ri 3). Nó được gọi là kẻ cai trị, chúa của thế gian này (Giăng 12:31; 14:30, 16:11; II Cô-rinh-tô 4:4; I Giăng 5:19).

Trong Tân Ước không trung là vương quốc của ma quỷ. Theo cái nhìn của người Hy-lạp vùng không trung thấp (*aēr*) là không tinh khiết và do đó nó là vùng thuộc về các ác thần. Một số người xem cách sử dụng (khái niệm) “không trung” này như là ám chỉ về bản chất phi vật chất của vương quốc thuộc linh. Khái niệm về “sự cất lên của Hội Thánh” xuất phát từ cách dịch I Tê-sa-lô-ni-ca 4:17 trong tiếng Latin nghĩa là “nắm kéo lên.” Cơ Đốc Nhân sẽ gặp Chúa ở “không trung,” ngay giữa vương quốc của Satan, để cho thấy sự sụp đổ của nó! Xem chủ đề đặc biệt dưới đây.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: HIỆN THÂN CỦA ĐIỀU ÁC

Đây là một chủ đề khó, vì một số lý do:

1. Kinh thánh Cựu ước không bày tỏ một kẻ thù đầu tiên của điều thiện, nhưng là một tội tớ của Đức Giê-hô-va, kẻ đã đưa ra một lựa chọn khác cho con người và tổ cáo sự không công bình của họ.
2. Khái niệm hiện thân của một kẻ thù của Đức Chúa Trời phát triển trong các văn chương xuất hiện khoảng giữa hai giao ước (không thuộc kinh điển) dưới ảnh hưởng của tôn giáo Ba-tư (Zoroastrianism). Điều này đến lượt nó lại ảnh hưởng lớn trên Do thái giáo.
3. Tân ước phát triển một số chủ đề Cựu ước một cách rất thẳng thắn nhưng có chọn lọc.

Nếu chúng ta tiếp cận vấn đề về điều ác từ cái nhìn của thần học Thánh kinh (mỗi sách hoặc trước giả hoặc thể loại được nghiên cứu và sắp xếp riêng biệt), thì sẽ thấy có rất nhiều quan điểm về điều ác.

Tuy nhiên, nếu tiếp cận nó từ các tài liệu không phải là Kinh thánh hoặc các tài liệu thêm vào Kinh thánh từ các tôn giáo của thế giới hoặc tôn giáo Đông phương, thì chúng ta sẽ thấy sự phát triển Tân ước hầu hết bị bao trùm trong thuyết nhị nguyên của Ba-tư (Persian) và thuyết thông linh (spiritism) của thế giới Hy Lạp-La mã.

Nếu chúng ta chấp nhận thẩm quyền thiêng liêng của Kinh thánh, thì sự phát triển trong Tân ước phải được xem như một sự mặc khải tiệm tiến (progressive revelation). Người Cơ đốc phải cảnh giác, không để cho những truyền thống dân gian của người Do thái hay các tác phẩm văn chương phương

Tây (như Dante, Milton) định nghĩa thay cho họ các ý niệm Kinh thánh. Rõ ràng rằng có một sự huyền bí và không rõ ràng trong lãnh vực khảo thị này. Chúa quyết định không bày tỏ ra mọi khía cạnh của điều ác, xuất xứ, mục đích của nó, nhưng Ngài đã bày tỏ cho chúng ta biết rằng nó đã bị đánh bại!

Trong Cựu ước chữ Sa-tan hay kẻ kiện cáo có lẽ liên quan đến ba nhóm riêng biệt:

1. Những kẻ kiện cáo là con người (I Sa-mu-ên 29:4; II Sa-mu-ên 19:22; I Các vua 11:14, 23, 25; Thi-thiên 109:6)
2. Những kẻ kiện cáo là thiên sứ (Dân số ký 22:22-23; Xa-cha-ri 3:1)
3. Những kẻ kiện cáo là ma quỷ (I Sử ký 21:1; I Các Vua 22:21; Xa-cha-ri 13:2)

Chỉ có sau này trong thời kỳ giữa hai giao ước thì con rắn trong Sáng thế ký 3 mới được cho là Sa-tan (Sách khôn ngoan 2:23-24; II Hê-nóc 31:3), và mãi sau này điều này mới trở thành một cách giải thích của các thầy ra-bi (*Sot* 9b và *Sanh.* 29a). Các “con trai của Đức Chúa Trời” trong Sáng thế ký 6 trở thành các thiên sứ trong I Hê-nóc 54:6. Tôi đề cập đến điều này, không phải để khẳng định tính chính xác về mặt thần học của nó, nhưng chỉ để cho thấy tiến trình phát triển của nó. Khi vào trong Tân ước thì các hành động trong Cựu ước này thường được gán cho thiên thần ác, điều ác được nhân cách hóa (Sa tan) trong II Cô-rinh-tô 11:3; Khải huyền 12:9.

Nguồn gốc điều ác được nhân cách hóa thật khó, thậm chí không thể xác định rõ ràng được (tùy theo quan điểm của bạn) từ Cựu ước. Nguyên do là bởi tính độc thần rất mạnh của Y-so-ra-ên (I Các Vua 22:20-22; Truyền đạo 7:14; Ê-sai 45:7; A-mốt 3:6). Mọi nguyên nhân đều thuộc về Đức Giê-hô-va để chỉ sự độc nhất và cao cả nhất của Ngài (Ê-sai 43:11; 44:6, 8, 24; 45:5-6, 14, 18, 21, 22).

Một số nguồn thông tin có được thường tập trung vào (1) Gióp 1-2 ở đây Sa-tan là một trong những “con trai Đức Chúa Trời” (tức là thiên thần) hoặc là (2) Ê-sai 14; Ê-xê-chi-ên 28 là nơi các vua kiêu căng vùng Cận đông (Ba-by-lôn và Ty-rơ) được dùng để minh họa sự kiêu ngạo của Sa-tan (I Ti-mô-thê 3:6). Tôi có những cảm xúc lẫn lộn về cách tiếp cận này. Ê-xê-chi-ên dùng hình ảnh Vườn Ê-đen không những cho vua của Ty-rơ là Sa-tan (Ê-xê-chi-ên 28:12-16), nhưng ông cũng dùng hình ảnh này cho Vua của Ai-cập để chỉ cây biết điều thiện và điều ác (Ê-xê-chi-ên 31). Tuy vậy, Ê-sai 14, đặc biệt là câu 12-14, dường như mô tả sự nổi loạn của các thiên thần qua sự kiêu ngạo. Nếu Đức Chúa Trời muốn bày tỏ cho chúng ta biết bản chất và xuất xứ đặc biệt của Sa-tan qua những câu này, thì Ngài đã đặt nó ở một chỗ không rõ ràng và đề cập đến một cách rất gián tiếp. Chúng ta cần phải cảnh giác không theo xu hướng của thần học hệ thống gom góp một số câu ít ỏi, lờ mờ từ cả hai giao ước, các tác giả, sách vở, các thể loại văn chương khác nhau và kết hợp chúng lại thành những miếng xếp hình có vẻ thiêng liêng và được ráp lại không rõ ràng

Học giả Alfred Edersheim (*The Life and Times of Jesus the Messiah*, tập 2, phụ lục XIII [trang 748-763] và XVI [trang 770-776]) cho rằng Do thái giáo đã bị ảnh hưởng quá mức của thuyết nhị nguyên Ba-tư và các suy đoán về ma quỷ. Các thầy ra-bi không phải là nguồn đáng tin cậy trong lãnh vực này. Chúa Jê-sus đã hoàn toàn tách xa khỏi các lời dạy của các thầy ra-bi trong các nhà hội. Tôi nghĩ rằng khái niệm trung gian và chống đối của các thiên thần theo các thầy ra-bi qua việc ban luật Môi-se trên núi Si-nai đã mở đường cho khái niệm cho rằng trong giới thiên thần có một kẻ thù của Đức Giê-hô-va và con người. Hai vị thần cao cả của thuyết nhị nguyên của người I-ran (Zoroastrian) là *Ahkiman* và *Ormaza*, thiện và ác, và thuyết nhị nguyên này đã phát triển thành quan điểm nhị nguyên có giới hạn trong Do thái giáo giữa Đức Giê-hô-va và Sa-tan.

Chắc chắn là có một sự mặc khải tiệm tiến trong Tân ước về sự phát triển của khái niệm điều ác,

nhưng không quá chi tiết như các thầy ra-bi tuyên bố. Một ví dụ điển hình cho sự khác biệt này là “cuộc chiến trên thiên đàng.” Sự sa ngã của Sa-tan cũng chỉ là một điều cần phải có theo cách lô-gích, nhưng chúng ta không có các chi tiết của sự kiện này. Ngay cả những điều được cho biết thì chỉ được thấy qua bức màn của thể loại văn chương Khải tượng (apocalyptic genre) (Khải huyền 12:4, 7, 12-13). Mặc dù Sa-tan bị đánh bại và bị đày xuống trần gian này, nó vẫn có chức năng như một đầy tớ của Đức Giê-hô-va (Ma-thi-ơ 4:1; Lu-ca 22:31-32; I Cô-rinh-tô 5:5; I Ti-mô-thê 1:20).

Chúng ta phải ngăn chặn sự tò mò của chúng ta trong lãnh vực này. Có một quyền lực hiện thân của sự cám dỗ và gian ác, nhưng cũng có một và chỉ một Đức Chúa Trời và con người phải chịu trách nhiệm đối với những điều mình chọn lựa. Có một trận chiến thuộc linh cả trước và sau sự cứu rỗi. Sự chiến thắng chỉ có thể đến và tồn tại trong và qua Đức Chúa Trời Ba ngôi. Sự ác đã bị đánh bại và sẽ bị loại bỏ!



NASB, NKJV “trong những đứa con không vâng phục”

NRSV “giữa những người không vâng phục”

TEV “người không vâng phục Chúa”

NJB “trong những kẻ nổi loạn”

Đây là một thành ngữ tiếng Hê-bơ-rơ chỉ tính cách nổi loạn cố hữu (xem 5:6).

2:3 “tất cả chúng ta trước đây cũng (trong số này)” Trong Ê-phê-sô chữ “chúng ta” nói đến các tín hữu Do Thái, trong trường hợp này là Phao-lô và đoàn truyền giáo của ông. Cụm từ kết thúc “cũng như những người kia” khiến cho câu này có thể đề cập đến tất cả những người được lựa chọn trong Cựu Ước, người Do Thái. **ĐỘNG TỪ** này là dạng **CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST PASSIVE INDICATIVE)**. Dạng **THỤ ĐỘNG** nhấn mạnh rằng con người sa ngã đã bị thao túng bởi thế lực thuộc linh tội lỗi bên ngoài, như Sa-tan hay ma quỷ, được nhắc đến trong câu 2 và 3:10, 6:12.



NASB, NKJV “trong những ham muốn xác thịt của chúng ta”

NRSV “trong những đam mê xác thịt của chúng ta”

TEV “y theo những thèm muốn tự nhiên của chúng ta”

NJB “đòi sống nhục dục”

Đây là kẻ thù thứ ba của con người sa ngã. Mặc dù nó không được liệt kê trong một cấu trúc ngữ pháp tương tự (“y theo ...”) với hai kẻ thù trong câu 2, nhưng nó là có nghĩa tương tự về thần học. Kẻ thù tội tệ nhất của nhân loại sa ngã (Sáng-thể Ký 3) chính là cái tự kỷ trung tâm (Ga-la-ti 5:19-21). Nó bóp méo mọi thứ và thao túng mọi người theo sự ham muốn cho chính mình (Rô-ma 7:14-25).

Phao-lô sử dụng thuật ngữ “xác thịt” theo hai cách khác nhau. Chỉ nơi mạch văn mới có thể xác định sự khác biệt. Trong 2:11,14; 5:29,31; 6:5 và 12 có nghĩa là “con người,” không phải “bản chất tội lỗi sa ngã” như ở đây.



NASB “chiều theo những ham muốn của xác thịt và của tâm trí”

NKJV “làm trọn những ham muốn của xác thịt và của tâm trí”

NRSV “theo những ham muốn của xác thịt và cảm giác”

TEV “và làm bất cứ điều gì thỏa mãn những ham muốn của thân xác và tâm trí của chúng ta”

NJB “bị cai trị hoàn toàn bởi những ham muốn xác thịt và những ý tưởng riêng của chúng ta”

Đây là dạng **ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE PARTICIPLE)** nhấn mạnh hành động theo thói quen, tiếp tục đang diễn ra. Cơ thể và tâm trí con người tự chính chúng không phải là xấu, nhưng chúng là bãi chiến trường của sự cám dỗ và tội lỗi (xem 4:17-19; Rô-ma 6 & 7).

▣ **“bản chất”** Chữ này ám chỉ đến khuynh hướng sa ngã của A-đam trong loài người (Sáng thế ký 3; Thi thiên 51:5; Gióp 14:4; Rô-ma 5:12-21; 7:14-25). Thật kỳ lạ là các giáo sĩ Do Thái nói chung không nhấn mạnh vào sự sa ngã của nhân loại trong Sáng thế ký 3. Trái lại họ xác nhận nhân loại có hai ý hướng (*yetzers*), một tốt, một xấu. Con người bị chi phối bởi sự lựa chọn của họ. Có một câu tục ngữ nổi tiếng của giáo sĩ Do Thái: “Mỗi người có một con chó đen và một con chó trắng trong trái tim mình. Cho con nào ăn nhiều nhất thì con đó sẽ lớn nhất.” Tuy nhiên, Tân Ước trình bày một số lý lẽ thần học về tội lỗi của nhân loại (1) sự sa ngã của A-đam, (2) ương ngạnh bởi không hiểu biết và (3) những chọn lựa tội lỗi.

▣ **“con của sự thịnh nộ”** “Con của...” cũng như “con trai của...,” là một thành ngữ người Hê-bơ-rơ chỉ cá tính của một người. Đức Chúa Trời chống lại tội lỗi và sự nổi loạn trong tạo vật của Ngài. Con thịnh nộ của Đức Chúa Trời gồm cả ngay trong đời này (trong dòng thời gian) và lúc tận thế (kết thúc thời gian).

▣

NASB “như những số người còn lại”

NKJV “khiến cho chúng ta ngồi lại với nhau”

NRSV, TEV “giống như mọi người khác”

NJB “như số người còn lại của thế gian”

Điều này nói đến sự hư mất của tất cả mọi người, cả người Do Thái và dân ngoại (Rô-ma 1:18-3:21). Phao-lô thường sử dụng thuật ngữ “số người còn lại” để chỉ người hư mất (I Tê-sa-lô-ni-ca 4:13, 5:6).

2:4 “Nhưng Đức Chúa Trời, giàu lòng thương xót, vì tình yêu vĩ đại của Ngài mà Ngài yêu chúng ta” Có một chuyển đổi đầy kịch tính giữa tuyệt vọng và bất lực của các câu 1-3 và ân sủng kỳ diệu cùng với lòng thương xót của Đức Chúa Trời trong các câu 4-7.

Thật là chân lý vĩ đại! Lòng thương xót và tình yêu của Đức Chúa Trời là chìa khóa cho sự cứu rỗi (câu 7). Không phải việc làm của con người, nhưng chính là bản tính giàu lòng thương xót của Ngài (1:7,18; 2:7; 3:8,16) đem đến đường lối của sự công chính. Xem ghi chú về “sự giàu có” câu 1:7.

Điểm quan trọng trong câu này là cụm từ “theo ân sủng của Đức Chúa Trời” có một **ĐỘNG TÍNH TỪ HIỆN TẠI (PRESENT PARTICIPLE)** và động từ dạng **CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST ACTIVE INDICATIVE)**. Đức Chúa Trời đã yêu thương chúng ta từ trong quá khứ và tiếp tục yêu thương chúng ta (I Giăng 4:10)!

2:5 “ngay khi chúng ta chết vì tội lỗi chúng ta,” Cụm từ này là tương tự với câu 1a. Phao-lô trở lại ý tưởng ban đầu của mình sau khi xen vào ý tưởng về sự hư mất của nhân loại (câu 1-3). Giữa hoàn cảnh ngặt nghèo của chúng ta, Đức Chúa Trời hành động trong tình yêu (Rô-ma 5:6,8).

▣ **“làm cho chúng ta sống lại với Đấng Christ”** cụm từ này thể hiện một từ tiếng Hy Lạp (*suzōpōieō*). Đây là động từ chính của câu dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST ACTIVE INDICATIVE) bắt đầu từ trong câu 1. Đây là động từ thứ nhất trong ba động từ ghép với giới từ *syn* trong tiếng Hy Lạp, có nghĩa là “tham dự với.” Chúa Giê-xu đã sống lại từ cõi chết trong 1:20 và những tín hữu đã được sống lại đời sống thuộc linh qua Ngài (xem Cô-lô-se 2:13). Hiện nay các tín hữu đang thực sự sống với Đấng Christ.

▣ **2:5,8 “bởi ân điển mà anh em được cứu”** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ MỞ RỘNG THỤ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE PERIPHRASTIC PARTICIPLE), được lặp lại trong câu 8 để nhấn mạnh. Điều này có nghĩa rằng các tín hữu đã được cứu trong quá khứ, bởi một tác nhân bên ngoài, với kết quả vẫn còn tiếp tục; “họ đã được cứu và tiếp tục được cứu bởi Đức Chúa Trời.” Cũng cấu trúc này được lặp lại trong câu 8 để nhấn mạnh. Xem chủ đề đặc biệt trong Ê-phê-sô 1:7.

Đây là một trong những đoạn Kinh Thánh đã tạo nền tảng cho giáo lý về sự bảo đảm của người tín hữu (Giăng 6:37, 39; 10:28; 17:2, 24; 18:9; Rô-ma 8:31-39). Cũng giống như tất cả các giáo lý Kinh Thánh, nó cần phải được quân bình (giữ trong thể giăng co) với những lẽ thật và các văn mạch khác.

2:6 “làm chúng ta sống lại với Ngài” Đây là động từ QUÁ KHỨ (AORIST) thứ hai ghép với chữ *syn*. Những tín hữu đã được sống lại với Đấng Christ. Các tín hữu đã được cùng chôn với Ngài trong phép báp-tem (Cô-lô-se 2:12; Rô-ma 6:3-11) và được sống lại với Ngài bởi Đức Chúa Cha (Cô-lô-se 2:13; Rô-ma. 6:4-5), là Đấng khiến Chúa Giê-xu sống lại (bởi Đức Thánh Linh trong Rô-ma 8:11). Đây là những phép loại suy đặc biệt về sự cứu rỗi. Trong phương diện thuộc linh, các tín hữu đều được dự phần trong những trải nghiệm chính của Chúa Giê-xu: bị đóng đinh, chết, chôn, sống lại và ngồi trên ngai! Những tín hữu chia sẻ sự sống và sự khổ nạn của Ngài; họ cũng sẽ chia sẻ vinh quang của Ngài (Rô-ma 8:17)!

▣

NASB, NRSV “đặt chúng ta ngồi với Ngài”

NKJV “làm cho chúng ta ngồi chung với”

TEV “để cai trị với Ngài”

NJB “đã ban cho chúng ta một chỗ với Ngài”

Đây là động từ QUÁ KHỨ (AORIST) thứ ba ghép với chữ *syn*. Địa vị của chúng ta trong Ngài là sự đắc thắng trong hiện tại, cũng như trong tương lai (Rô-ma 8:37)! Khái niệm ngồi với Ngài có nghĩa là cai trị với Ngài. Chúa Giê-xu là Vua của các vua ngồi trên ngai của Đức Chúa Cha và các tín hữu ngay bây giờ đồng trị với Ngài (Ma-thi-ơ 19:28; Rô-ma 5:17; Cô-lô-se 3:1; II Ti-mô-thê 2:12; Khải huyền 22:5). Xem chủ đề đặc biệt dưới đây.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CAI TRỊ TRONG VƯƠNG QUỐC ĐỨC CHÚA TRỜI

Khái niệm cai trị với Đấng Christ là một phần trong một nghiên cứu thần học rộng hơn gọi là “Vương quốc Đức Chúa Trời.” Đây là khái niệm mượn từ quan điểm Cựu ước xem Đức Chúa Trời như một vị vua thật sự của Y-sơ-ra-ên (I Sa-mu-ên 8:7). Ngài cai trị trong tính cách biểu tượng (I Sa-mu-ên 8:7; 10:17-19) qua con cháu của chi phái Giu-đa (Sáng-thế-ký 49:10) và gia đình Y-sai (II Sa-mu-ên 7).

Chúa Jê-sus là sự ứng nghiệm lời hứa về Đấng Mết-si-a qua các tiên tri Cựu ước. Ngài mở đầu

Vương quốc Đức Chúa Trời bằng sự nhập thể của Ngài tại Bết-lê-hem. Vương quốc Đức Chúa Trời trở thành cột trụ chính trong sự giảng dạy của Chúa Jêsus. Vương quốc này đã đến cách đầy trọn trong Ngài (Ma-thi-ơ 10:7; 11:12; 12:28; Mác 1:15; Lu-ca 10:9,11; 11:20; 16:16; 17:20-21).

Tuy nhiên, Vương quốc Đức Chúa Trời cũng thuộc về tương lai (ngày cuối cùng). Nó có mặt trên đất này nhưng chưa đạt đến điểm đỉnh (Ma-thi-ơ 6:10; 8:11; 16:28; 22:1-14; 26:29; Lu-ca 9:27; 11:2; 13:29; 14:10-24; 22:16,18). Chúa Jêsus đến lần đầu như một đầy tớ phải chịu khổ (Ê-sai 52:13-53:12); và khiêm nhường (Xa-cha-ri 9:9), nhưng Ngài sẽ trở lại như vị Vua trên muôn vua (Ma-thi-ơ 2:2; 21:5; 27:11-14). Khái niệm “cai trị” chắc chắn thuộc về thần học “vương quốc.” Đức Chúa Trời đã ban vương quốc này cho những người theo Chúa Jêsus (xem Lu-ca 12:32).

Khái niệm cai trị với Đấng Christ có một số khía cạnh và thắc mắc sau:

1. Có phải những đoạn khẳng định Đức Chúa Trời đã ban cho các tín nhân “vương quốc” qua Đấng Christ cũng đồng thời hàm ý “sự cai trị” (Ma-thi-ơ 5:3,10; Lu-ca 12:32)?
2. Những lời dạy của Chúa Jêsus cho các môn đồ đầu tiên trong bối cảnh Do Thái thế kỷ thứ nhất cũng dành cho tất cả mọi người tin Chúa (Ma-thi-ơ 19:28; Lu-ca 22:28-30)?
3. Việc Phao-lô nhấn mạnh về sự cai trị trong đời này mâu thuẫn hay bổ sung cho những đoạn nêu trên (Rô-ma 5:17; I Cô-rinh-tô 4:8)?
4. Sự chịu khổ và sự cai trị liên hệ với nhau như thế nào (Rô-ma 8:17; II Ti-mô-thê 2:11-12; I Phi-e-rơ 4:13; Khải huyền 1:9)?
5. Chủ đề hay lặp đi lặp lại trong Khải huyền cũng cho thấy sự cai trị vinh quang của Đấng Christ
 - a. Trên đất, 5:10
 - b. Một ngàn năm, 20:5,6
 - c. Đời đời, 2:26; 3:21; 22:5 và Đa-ni-ên 7:14, 18, 27



NASB, NKJV, NRSV “trong các nơi trên trời”

TEV “trong thế giới trên trời”

NJB “trên trời”

“Trong các nơi trên trời” là TÍNH TỪ SỐ NHIỀU TRUNG TÍNH CHỈ VỊ TRÍ (về phạm vi), NEUTER PLURAL ADJECTIVE LOCATIVE (of sphere) chỉ được sử dụng trong Êphê-sô (1:20; 2:6; 3:10; 6:12). Từ mạch văn của tất cả các cách sử dụng thì nó phải có nghĩa là lĩnh vực tâm linh mà các tín hữu đang sống tại đây, trong hiện tại, chứ không phải thiên đàng.

2:7 “thời đại sắp đến” Người Do Thái tin vào hai thời đại, thời đại ác hiện nay (Ga-la-ti 1:4) và thời đại công bình sẽ tới (xem Chủ đề đặc biệt ở 1:21). Thời đại công bình mới này sẽ được khởi đầu bởi Đấng Mê-si đến trong quyền năng của Đức Thánh Linh. Trong 1:20 “thời đại” là số ít, nhưng ở đây là SỐ NHIỀU (xem I Cô-rinh-tô 2:7; Hê-bơ-rơ 1:2, 11:3). Điều này ám chỉ rằng (1) có ít nhất hai thời kỳ hoặc (2) SỐ NHIỀU được sử dụng để làm nổi bật và phóng đại đến thời kỳ sẽ đến - thành ngữ của giáo sĩ Do Thái gọi là “dạng số nhiều của sự cao trọng.” Cách dùng SỐ NHIỀU này theo nghĩa biểu tượng có thể thấy trong những đoạn có đề cập đến thời kỳ quá khứ (Rô-ma 10:25; I Cô-rinh-tô 10:11; II Ti-mô-thê 1:9; Tít 1:2).

Một số học giả tin rằng đây chỉ đơn giản là ẩn dụ cho cõi đời đời theo cách cụm từ được sử dụng trong tiếng Hy-lạp Koine và ở một vài chỗ trong Tân Ước (xem Lu-ca 1:33, 55; Giăng 12:34; Rô-ma 9:5;

Ga-la-ti 1:5; I Ti-mô-thê 1:17).

▣ **“để Ngài bày tỏ”** Đây là dạng GIÁ ĐỊNH TRUNG CÁCH QUÁ KHỨ (AORIST MIDDLE SUBJUNCTIVE). Đức Chúa Trời bày tỏ rõ ràng bản tính của Ngài (1:5-7). Thuật ngữ này có nghĩa là “bày tỏ công khai” (Rô-ma 9:17,22). Lòng thương xót và mục đích của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ được bày tỏ rõ ràng cho các thiên sứ qua cách đối xử của Ngài đối với nhân loại sa ngã (3:10; I Cô-rinh-tô 4:9; I Phi-e-rơ 1:12).

▣ **“vô hạn”** *Huperballō*. Xem chủ đề đặc biệt: Cách dùng khi từ ghép *Huper* của Phao-lô trong câu 1:19.

2:8 “Vì nhờ ân sủng” Sự cứu rỗi là bởi “ân sủng” của Đức Chúa Trời (Ê-phê-sô 1:3-14). Bản tính của Thiên Chúa được bày tỏ qua lòng thương xót của Ngài (câu 4-6). Các tín hữu là những chứng tích về tình yêu của Ngài. Định nghĩa tốt nhất về ân sủng là tình yêu của Đức Chúa Trời dành cho kẻ không xứng đáng, không đáng được nhận. Nó tuôn trào từ bản chất của Đức Chúa Trời qua Đấng Christ và không căn cứ vào giá trị hoặc sự xứng đáng của người được yêu.

▣ **“anh em được cứu”** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ MỞ RỘNG THỤ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE PERIPHRASTIC PARTICIPLE) tương tự với câu 5. Điểm nhấn của nó là “tín hữu đã và tiếp tục được” cứu rỗi bởi Đức Chúa Trời.

Trong Cựu Ước, thuật ngữ “cứu” nói về “giải cứu thuộc thể” (Gia-cơ 5:15). Trong Tân Ước ý nghĩa này đã mang một chiều kích tâm linh. Đức Chúa Trời giải cứu tín hữu khỏi hậu quả của tội lỗi và ban cho họ sự sống đời đời.

▣ **“qua đức tin”** Đức tin tiếp nhận tặng phẩm miễn phí của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ (Rô-ma 3:22,25; 4:5; 9:30; Ga-la-ti 2:16; I Phi-e-rơ 1:5). Nhân loại phải đáp ứng với sự ban cho ân sủng của Đức Chúa Trời và sự tha tội trong Đấng Christ (Giăng 1:12; 3:16-17,36; 6:40; 11:25-26; Rô-ma 10:9-13).

Đức Chúa Trời đối xử với con người sa ngã bằng một Giao Ước. Ngài luôn chủ động trước (Giăng 6:44, 65) và thiết lập chương trình và các giới hạn (Mác 1:51; Công vụ các Sứ đồ 3:16,19; 20:21). Ngài cho phép con người sa ngã tham gia vào sự cứu rỗi của mình bằng cách đáp ứng lại sự ban cho Giao Ước của Ngài. Đáp ứng ràng buộc là đức tin khởi đầu và tiếp tục với ăn năn, vâng lời, phục vụ, thờ phượng, và bền đỗ.

Thuật ngữ “đức tin” trong Cựu Ước là sự khai triển theo cách ẩn dụ của hình ảnh về lập trường kiên định. Nên nó có ý nói nó là chắc chắn, đáng tin cậy, có thể tin được và thành tín. Trong những điều này không có điều nào mô tả con người sa ngã được cứu chuộc. Không có sự đáng tin cậy hoặc thành tín hay có thể tin cậy được trong loài người, nhưng những điều đó chỉ có nơi Đức Chúa Trời. Chúng ta tin cậy vào những lời hứa đáng tin cậy của Ngài, không phải sự đáng tin cậy của chúng ta! Vâng lời theo Giao Ước tuôn chảy từ lòng biết ơn! Điều chính yếu luôn luôn ở nơi sự thành tín của Ngài, không phải đức tin của các tín hữu! Đức tin không thể cứu bất cứ ai. Chỉ ân sủng mới cứu (con người), nhưng ân sủng được tiếp nhận bằng đức tin. Điều quyết định không bao giờ ở nơi mức độ của đức tin (Ma-thi-ơ 17:20), nhưng là dựa vào đối tượng của đức tin (là Chúa Giê-xu).

▣ **“và điều đó”** Đây là ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH (DEMONSTRATIVE PRONOUN) trong tiếng Hy Lạp (touto), nó thuộc GIỐNG TRUNG TÍNH. Các danh từ gần nhất là “ân sủng” và “đức tin,” nhưng cả hai

đều GIỐNG CÁI. Vì vậy, điều này phải ám chỉ đến toàn bộ quá trình của sự cứu rỗi của chúng ta trong công tác đã hoàn tất của Đấng Christ.

Còn có một khả năng khác là dựa theo một cấu trúc ngữ pháp tương tự trong Phi-líp 1:28. Nếu trường hợp này là đúng thì cụm phó từ bổ nghĩa này liên quan đến đức tin, nó cũng là một món quà ân sủng của Đức Chúa Trời! Đây là huyền nhiệm về quyền tể trị của Đức Chúa Trời và ý chí tự do của con người.

▣ **“không phải của chính anh em”** Đây là cụm từ thứ nhất trong ba cụm từ cho thấy rõ sự cứu rỗi không căn cứ trên thành tích của con người: (1) “không phải của chính anh em,” câu 8 (2) “quà tặng của Đức Chúa Trời,” câu 8 và (3) “không phải là kết quả của việc làm,” câu 9.

▣ **“sự ban cho của Đức Chúa Trời”** Đây là yếu tính của ân sủng - yêu không có điều kiện ràng buộc (Rô-ma 3:24; 6:23). Đối nghịch của sự cứu rỗi vừa là tặng phẩm ban cho miễn phí vừa là sự đáp ứng ràng buộc theo Giao Ước thì khó để hiểu. Tuy nhiên, cả hai đều là lẽ thật! Sự cứu rỗi thật sự cho không, nhưng phải trả giá tất cả mọi thứ. Hầu hết các giáo lý của Kinh Thánh được trình bày như những cặp lẽ thật giằng co (sự bảo đảm với sự bền đỗ đến cuối cùng, đức tin với việc làm, quyền tể trị của Đức Chúa Trời với ý chí tự do của con người, tiền định với đáp ứng của con người và siêu việt với nội tại)

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT:

BẰNG CHỨNG TRONG TÂN ƯỚC VỀ SỰ CỨU CHUỘC CỦA MỘT NGƯỜI

Nó được dựa trên:

1. Bản tính của Đức Chúa Cha (Giăng 3:16), công tác của Đức Chúa Con (II Cô-rinh-tô 5:21) , và mục vụ của Đức Thánh Linh (Rô-ma 8:14-16), không phải trên những cách phô diễn của con người, không phải tiền công cho sự vâng lời, không phải chỉ là một tín điều.
2. Nó là một món quà (Rô-ma 3:24; 6:23; Ê-phê-sô 2:5, 8-9).
3. Nó là một cuộc sống mới, một thế giới quan mới (Gia-cơ và I Giăng)
4. Nó là tri thức (Phúc âm), thông công (đức tin nơi và với Chúa Jêsus), và một lối sống mới (giống với Đấng Christ được sự hướng dẫn của Thánh Linh), cả ba chứ không chỉ bởi một điều nào riêng biệt.

2:9 “không phải kết quả của việc làm” Sự cứu rỗi không phải là do xứng đáng (Rô-ma 3:20, 27-28; 9:11, 16; Ga-la-ti 2:16; Phi-líp 3:9; II Ti-mô-thê 1:9; Tít 3:5). Điều này trái ngược hoàn toàn với các giáo sư giả.

▣ **“để không ai có thể khoe mình”** Sự cứu rỗi là bởi ân sủng của Đức Chúa Trời, không phải nỗ lực của con người, do đó không có chỗ nào để làm vinh hiển con người (Rô-ma 3:27; 4:2). Nếu có tín hữu nào khoe, hãy để họ khoe trong Đấng Christ (I Cô-rinh-tô 1:31, câu này trích dẫn ở Giê-rê-mi 9:23-24).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ KHOE MÌNH

Những từ ngữ này *kauchaomai*, *kauchema*, và *kauchesis* trong Tân Ước được Phao lô dùng khoảng 35 lần và chỉ có 2 lần nữa được dùng trong sách Gia-cơ. Nó được sử dụng chủ yếu trong I và II Cô-rinh-tô.

Có hai lẽ thật chính liên quan đến sự khoe mình.

- ★ Xác thật thì không được phép khoe mình trước mặt Đức Chúa Trời (I Cô-rinh-tô 1:29; Ê-phê-sô 2:9)
- ★ Người tin Chúa nên khoe mình trong Chúa (I Cô-rinh-tô 1:31; II Cô-rinh-tô 10:17, ám chỉ đến Giê-rê-mi 9:23-24)

Vì vậy, có những sự khoe mình chính đáng và không chính đáng (ví dụ như kiêu căng)

1. Chính đáng:

- a. Về sự hy vọng vinh quang (Rô-ma 4:2)
- b. Trong Đức Chúa Trời qua Chúa Jê-sus (Rô-ma 5:11)
- c. Về thập tự của Đấng Christ (chủ đề chính của Phao lô, I Cô-rinh-tô 1:17-18; Ga-la-ti 6:14)
- d. Phao lô khoe mình về:
 - (1) Công tác mục vụ mà không có lương dành cho ông (I Cô-rinh-tô 9:15,16; II Cô-rinh-tô 10:12)
 - (2) Thảm quyền của ông từ Đấng Christ (II Cô-rinh-tô 10:8:12)
 - (3) Ông không khoe khoang trên công lao của những người khác (như một số người ở Cô-rinh-tô, II Cô-rinh-tô 10:15)
 - (4) Di sản về chủng tộc (như một số ở Cô-rinh-tô, II Cô-rinh-tô 11:17; 12:1,5,6).
 - (5) Các Hội thánh của ông
 - (a) Cô-rinh-tô (II Cô-rinh-tô 7:4,14:8:24; 9:2; 11:10)
 - (b) Tê-sa-lô-ni-ca (II Tê-sa-lô-ni-ca 1:4)
 - (6) Tin cậy vào sự an ủi và giải cứu của Đức Chúa Trời (II Cô-rinh-tô 1:12)

2. Không chính đáng:

- a. Liên quan đến di sản Do thái (Rô-ma 2:17,23; 3:27; Ga-la-ti 6:13)
- b. Một số người ở Hội thánh Cô-rinh-tô khoe khoang:
 - (1) Về con người (I Cô-rinh-tô 3:21)
 - (2) Về sự khôn ngoan (I Cô-rinh-tô 4:7)
 - (3) Về sự tự do (I Cô-rinh-tô 5:6)
- c. Các giáo sư giả tìm cách khoe khoang trong Hội thánh ở Cô-rinh-tô (II Cô-rinh-tô 11:12)

2:10 “chúng ta là công trình của Ngài” Trong tiếng Anh, chữ “poem” nghĩa là bài thơ xuất phát từ chữ Hy Lạp này (*poiēma*). Từ này chỉ được sử dụng hai lần trong Tân Ước, ở đây và Rô-ma 1:20. Đây là địa vị của các tín hữu trong ân sủng. Nghịch lý ở đây là những tín hữu là tác phẩm đã hoàn tất của Chúa vẫn còn đang được hoàn thiện!

☐ **“được tạo dựng trong Đấng Christ”** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG QUÁ KHỨ. Đức Thánh Linh định hình những tín hữu qua chức vụ của Đấng Christ theo ý muốn của Đức Chúa Cha (xem 1:3-14). Hành động tạo dựng tâm linh mới này được mô tả cùng những từ ngữ của sự sáng tạo ban đầu trong Sáng thế Ký (3:9; Cô-lô-se 1:16).

▣ **“để làm việc lành”** Cách sống của người tin Chúa sau khi họ gặp gỡ Đấng Christ là một bằng chứng về sự cứu rỗi của họ (Gia-cơ và I Giăng). Họ được cứu bởi ân điển qua đức tin rồi dẫn đến các việc làm! Họ được cứu để phục vụ! Đức tin không có việc làm thì chết, giống như những việc làm không có đức tin (Ma-thi-ơ 7:21-23 và Gia-cơ 2:14-26). Mục đích lựa chọn của Đức Chúa Cha là những tín hữu được “thánh hóa và không thể chê trách” (xem 1:4).

Phao-lô thường bị tấn công vì Phúc âm hoàn toàn miễn phí của ông bởi vì nó dường như khuyến khích đời sống không tin kính. Một Phúc âm có vẻ như không gắn liền với sự thi hành đạo đức phải dẫn đến chỗ lạm dụng. Phúc âm của Phao-lô được ban cho không trong ân sủng của Đức Chúa Trời, nhưng nó cũng đòi hỏi một đáp ứng thích hợp, không chỉ sự ăn năn ban đầu, nhưng ăn năn liên tục. Sống tin kính là kết quả, chứ không phải vô luật pháp. Việc lành không phải cơ chế của sự cứu rỗi, nhưng là kết quả. Nghịch lý của sự cứu rỗi hoàn toàn cho không và sự đáp ứng đòi trả giá tất cả mọi thứ rất khó để truyền đạt, nhưng cả hai phải được giữ trong một sự quân bình đầy căng thẳng.

Chủ nghĩa cá nhân Mỹ đã bóp méo Phúc âm. Nhân loại không được cứu bởi vì cách Đức Chúa Trời yêu họ rất cá nhân, nhưng bởi vì Đức Chúa Trời yêu thương loài người sa ngã, đã được tạo dựng theo hình ảnh của Ngài. Ngài cứu và thay đổi nhiều người để tiếp cận được với nhiều người hơn. Mục đích tận cùng của tình yêu chủ yếu là tập thể (Giăng 3:16), nhưng nó phải được tiếp nhận cách cá nhân (Giăng 1:12; Rô-ma 10:9-13; I Cô-rinh-tô 15:1).

▣ **“mà Đức Chúa Trời đã chuẩn bị trước”** Thuật ngữ nhấn mạnh này (*pro + hetoimos*, “để chuẩn bị trước”) liên quan đến khái niệm thần học về tiền định (1:4-5,11) và chỉ được dùng ở đây và trong Rô-ma 9:23. Đức Chúa Trời đã chọn một dân tộc để phản ánh tính cách của Ngài. Qua Đấng Christ, Đức Chúa Cha đã phục hồi hình ảnh của Ngài trong nhân loại sa ngã (Sáng thế Ký 1:26-27).

Ê-PHÊ-SÔ 2:11-22

¹¹ Vậy hãy nhớ lại rằng trước kia anh em là dân ngoại theo phần xác, bị những kẻ tự xưng là người được cắt bì trong thân xác, bởi tay con người, gọi anh em là kẻ không cắt bì. ¹² Cũng hãy nhớ lúc ấy, ở trần gian này, anh em không có Đấng Christ, không có quyền công dân Y-sơ-ra-ên, xa lạ đối với giao ước của lời hứa, không có hi vọng, không có Đức Chúa Trời. ¹³ Nhưng trong Đấng Christ Jêsus, anh em là người trước kia xa cách, bây giờ đã được gần gũi nhờ huyết của Đấng Christ. ¹⁴ Vì Ngài là sự bình an của chúng ta, Ngài đã kết hợp cả hai nhóm thành một, phá đổ bức tường ngăn cách vốn gây thù địch. ¹⁵ Qua thân xác mình, Ngài đã hủy bỏ luật pháp với các điều răn và quy tắc, để từ hai nhóm, Ngài tạo dựng thành một nhân loại mới trong chính Ngài, như vậy sự bình an được thực hiện; ¹⁶ và qua thập tự giá, Ngài hòa giải cả hai cho Đức Chúa Trời trong một thân thể; bằng cách đó, sự thù địch bị tiêu diệt. ¹⁷ Vậy, Ngài đã đến rao giảng bình an cho anh em là những người ở xa, và bình an cho những người ở gần. ¹⁸ Vì nhờ Ngài mà cả hai nhóm chúng ta đều có thể đến với Đức Chúa Cha trong một Thánh Linh. ¹⁹ Như vậy, anh em không còn là người xa lạ hoặc là người tạm trú nữa, nhưng là người đồng hương với các thánh đồ và là thành viên trong gia đình của Đức Chúa Trời; ²⁰ anh em được xây dựng trên nền của các sứ đồ và các nhà tiên tri mà chính Đấng Christ Jêsus là đá góc nhà. ²¹ Trong Ngài, cả ngôi nhà được kết hợp với nhau và trở thành một đền thờ thánh trong Chúa. ²² Trong Ngài, anh em cũng được xây dựng chung vào nhà đó, để trở nên nơi ngự của Đức Chúa Trời trong Thánh Linh.

2:11 “Vì thế” Chi tiết này có thể ám chỉ đến (1) câu 1-10, hoặc (2) 1:3-2:10. Phao-lô thường dùng từ này để bắt đầu một đơn vị văn học mới bằng cách xây dựng theo những lẽ thật được kết hợp trong các đơn vị trước đó (Rô-ma 5:1, 8:1, 12:1).

Đây là lẽ thật chính yếu thứ ba của phần giáo lý của Phao-lô (chương 1-3). Lẽ thật đầu tiên là sự lựa chọn đời đời của Đức Chúa Trời theo bản tính nhân từ của Ngài, thứ hai là sự tuyệt vọng của con người sa ngã, được cứu bởi hành động nhân từ của Đức Chúa Trời qua Đấng Christ và phải được tiếp nhận và sống bày tỏ ra bằng đức tin. Giờ đây là lẽ thật thứ ba, ý muốn của Đức Chúa Trời luôn luôn là cứu rỗi cho tất cả mọi người (Sáng thế ký 3:15), cả người Do Thái và dân ngoại (2:11-3:13). Trí tuệ của con người (Trí huệ phái) không thể hiểu các chân lý được mặc khải này.

▣ **“nhớ”** Đây là một MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Các dân ngoại được lệnh phải tiếp tục nhớ lại tình trạng trước đây của họ xa lạ với Đức Chúa Trời trong các câu 11-12.

▣ **“mà trước đây anh em là dân ngoại theo xác thịt”** Cụm từ này có nghĩa đen là “dân tộc” (*ethnos*). Nó ám chỉ đến tất cả các dân tộc không thuộc dòng dõi của Gia-cốp. Trong Cựu Ước thuật ngữ “dân tộc” (*go'im*) là cách nói miệt thị về tất cả những người không phải là người Do Thái.

▣ **“những người bị gọi là người không chịu cắt bì”** Ngay cả trong Cựu Ước, nghi thức này là một dấu hiệu bên ngoài của đức tin bên trong (Lê-vi Ký 26:41-42; Phục truyền Luật lệ Ký 10:16; Giê-rê-mi 4:4). “Những kẻ Do Thái hóa” trong Ga-la-ti cho rằng việc này vẫn là ý muốn của Chúa và là cần thiết cho sự cứu rỗi (Công vụ các Sứ đồ 15:1ff; Ga-la-ti 2:11-12). Hãy thận trọng, đừng nhầm lẫn biểu tượng với thực tại thuộc linh mà nó đại diện (xem một ví dụ khác trong Công vụ các Sứ đồ 2:38).

2:12

NASB “phân cách với Đấng Christ”

NKJV, NRSV “không có Đấng Christ”

TEV “xa cách Đấng Christ”

NJB “anh em không có Đấng Christ”

Nghĩa đen của cụm từ là “trên nền móng biệt riêng.” Vài cụm từ tiếp theo (câu 12), giống như các câu 1-3, cho thấy sự bất lực và tuyệt vọng của các dân ngoại không có Đấng Christ.

▣

NASB, NJB “bị loại ra”

NKJV, NRSV “là người xa lạ”

TEV “người nước ngoài”

Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE PARTICIPLE) có nghĩa là “đã, và tiếp tục bị loại ra.” Trong Cựu Ước thuật ngữ này ám chỉ những người kiêu ngạo không phải là công dân với quyền lợi hạn chế (ngoại kiều). Dân ngoại đã và tiếp tục bị phân cách, xa cách khỏi Giao Ước Của Đức Giê-hô-va.

▣ **“cộng đồng của Y-sơ-ra-ên”** Chữ này có nghĩa đen là “quyền công dân” (*politeia*). Từ này khi chuyển sang tiếng Anh mang nghĩa là “chính trị.” Nó ám chỉ đến dòng dõi được lựa chọn của Áp-ra-ham. Những quyền lợi của họ được liệt kê trong Rô-ma 9:4-5.

▣ **“với các Giao Ước của lời hứa”** Tân Ước có thể đề cập Cựu Ước như là một Giao Ước hoặc như một số Giao Ước. Căng thẳng thần học này có thể được xem như là một Giao Ước đức tin được bày tỏ theo các yêu cầu khác nhau. Đức Chúa Trời gặp con người thời Cựu Ước theo những cách khác nhau. Lời Ngài dành cho ông A-đam là về những điều trong vườn Ê-đen, cho Nô-ê là về chiếc tàu, cho Áp-ra-ham là về một con trai và một nơi để sống, cho Môi-se về việc dẫn dắt dân sự, v.v. Tuy nhiên, với tất cả đó là sự vâng phục Lời Đức Chúa Trời! Một số nhóm (dispensationalists) tập trung vào những điểm khác nhau. Những nhóm khác (Calvinists) chú tâm vào khía cạnh hiệp nhất của đức tin. Phao-lô tập trung vào Giao Ước của Áp-ra-ham (Rô-ma 4) để làm kiểu mẫu cho tất cả các mối quan hệ đức tin.

Giao Ước Mới cũng giống những Giao Ước Cũ là đòi hỏi đức tin cá nhân, vâng lời theo sự mặc khải của Đức Chúa Trời. Sự khác biệt là trong nội dung (Giê-rê-mi 31:31-34). Giao Ước Môi-se tập trung vào sự vâng lời và việc làm của con người, trong khi Tân Ước tập trung vào sự vâng phục và công tác của Đấng Christ. Giao Ước Mới là cách của Đức Chúa Trời hiệp nhất người Do Thái và dân ngoại bằng đức tin vào Đấng Christ (2:11-3:13).

Cũng giống như Giao Ước Cũ, Giao Ước Mới gồm có cả vô điều kiện (lời hứa của Đức Chúa Trời) và có điều kiện (đáp ứng của con người). Nó phản ánh cả quyền tể trị của Đức Chúa Trời (tiền định) và tự do lựa chọn của con người (đức tin, sự ăn năn, sự vâng lời, sự trung tín).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: GIAO ƯỚC

Không dễ để định nghĩa cho được chữ *berith* (giao ước) trong tiếng Hê-bơ-rơ. Không có một ĐÔNG TỪ tương ứng trong tiếng Hê-bơ-rơ. Toàn bộ các nỗ lực nhằm truy tìm định nghĩa bằng từ nguyên của nó đều không mấy thuyết phục. Tuy nhiên, ý chính hiển nhiên của nó đã buộc các học giả phải xem xét cách sử dụng chữ này để cố gắng tìm ra ý nghĩa hiện dụng của nó.

Giao ước là phương tiện qua đó Đức Chúa Trời làm việc với tạo vật của Ngài là con người. Khái niệm giao ước, hiệp ước, hay sự thỏa thuận rất quan trọng để giúp hiểu được mặc khải của Kinh thánh. Tính căng thẳng giữa quyền tối thượng của Đức Chúa Trời và ý chí tự do của con người được thấy rõ ràng trong khái niệm giao ước. Các giao ước được lập dựa trên bản tính, hành động và mục đích của Đức Chúa Trời.

1. Sự sáng tạo (Sáng-thế-ký 1-2)
2. Sự kêu gọi Áp-ra-ham (Sáng-thế-ký 12)
3. Giao ước với Áp-ra-ham (Sáng-thế-ký 15)
4. Sự bảo toàn và lời hứa đối với Nô-ê (Sáng-thế-ký 6-9)

Tuy nhiên, chính bản chất của giao ước đòi hỏi một sự đáp ứng

1. Bởi đức tin, A-đam phải vâng lời Đức Chúa Trời không ăn cây ở giữa vườn Ê-đen (Sáng-thế-ký 2)
2. Bởi đức tin, Áp-ra-ham phải lìa gia đình theo Chúa và tin có hậu tự trong tương lai (Sáng-thế-ký 12, 15)
3. Bởi đức tin, Nô-ê đóng một chiếc tàu lớn cách xa biển và gom thú vật lại (Sáng-thế-ký 6-9)
4. Bởi đức tin, Môi-se đem dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi Ê-díp-tô và nhận lãnh những chỉ thị cụ thể về cách tổ chức cuộc sống xã hội và tôn giáo cùng với lời hứa lãnh và dữ cặp theo (Phục truyền 27-28)

Cũng sự căng thẳng này trong mối liên hệ của Đức Chúa Trời với con người được đề cập đến trong

“giao ước mới.” Sự gay gắt này được thấy rõ ràng khi so sánh Ê-xê-chi-ên 18 với Ê-xê-chi-ên 36:27-37. Giao ước dựa vào hành động yêu thương của Đức Chúa Trời hay dựa vào sự đáp ứng bắt buộc từ con người? Đây là vấn đề tranh cãi bùng lên giữa Giao ước cũ và mới. Mục tiêu của cả hai giao ước này đều giống nhau: (1) Phục hồi lại mỗi thông công bị cắt đứt trong Sáng-thế-ký 3 và (2) thiết lập một dân tộc công bình phản ảnh bản tính của Đức Chúa Trời.

Giao ước mới trong Giê-rê-mi 31:31-34 giải quyết tình trạng căng thẳng này bằng cách cất đi việc làm của con người như một phương tiện để được chấp nhận. Luật pháp của Đức Chúa Trời trở thành một sự mong muốn từ bên trong chứ không phải là việc làm bên ngoài. Mục tiêu của một dân tin kính, công bình vẫn giữ nguyên, nhưng phương pháp thì thay đổi. Chính con người sa ngã đã chứng tỏ họ không đủ năng lực để phản ảnh hình ảnh của Đức Chúa Trời (Rô-ma 3:9-18). Vấn đề không phải ở tại giao ước, nhưng vì tội lỗi và sự yếu đuối của con người (Rô-ma 7; Ga-la-ti 3).

Sự căng thẳng này giữa giao ước có điều kiện và không điều kiện của Cựu ước vẫn giữ nguyên trong Tân ước. Sự cứu rỗi là hoàn toàn miễn phí bởi công tác đã hoàn tất của Chúa Jê-sus Christ, nhưng nó đòi hỏi sự ăn năn và đức tin (lúc ban đầu và tiếp tục sau đó). Nó vừa là sự tuyên bố theo pháp lý vừa là một sự kêu gọi sống giống với Đấng Christ, vừa là lời tuyên bố xác định được chấp nhận, vừa là mạng lệnh phải sống thánh khiết. Người tin Chúa không được cứu bởi việc làm, nhưng được cứu để sống vâng lời (Ê-phê-sô 2:8-10). Lối sống thánh khiết là bằng chứng của sự cứu rỗi, chứ không phải là phương tiện để được cứu.

▣ **“không có hy vọng và không có Đức Chúa Trời nơi thế gian này”** Nếu thực sự có một Đức Chúa Trời Đấng Tạo Hóa và Y-sơ-ra-ên là dân được Ngài chọn lựa thì các dân ngoại bị cắt đứt khỏi bất cứ hy vọng nào, bị hư mất trong việc thờ thần tượng và ngoại giáo (I Tê-sa-lô-ni-ca 4:13 và Rô-ma 1:18-2:16).

2:13 “nhưng bây giờ” Có một sự tương phản giữa quá khứ vô vọng của các dân ngoại trong các câu 11-12 và niềm hy vọng lớn của họ trong Phúc âm ở các câu 13-22.

▣ **“anh em trước đây là những người ở cách xa được mang lại gần”** Cũng ý tưởng này được lặp lại trong câu 17, nơi trích dẫn Ê-sai 57:14-19. Mạch văn này trong sách Ê-sai ám chỉ những người Do Thái đi đây, nhưng ở đây trong Ê-phê-sô nó nói đến dân ngoại. Đây là một ví dụ về cách Phao-lô dùng những phân đoạn trong Cựu Ước làm hình bóng. Những sứ đồ trong Tân Ước đã phổ quát hóa hy vọng của Cựu Ước. Các dân ngoại là xa lạ với Đức Chúa Trời, cũng giống như những người Do Thái bị lưu đày xa cách với Đức Chúa Trời.

▣ **“nhờ huyết của Đấng Christ”** Cụm từ này đề cập đến việc chuộc tội thay của Đấng Christ (xem 1:7; Rô-ma 3:25; 5:6-10; II Cô-rinh-tô 5:21; Cô-lô-se 1:20; Hê-bơ-rơ 9:14,28; I Phi-e-rơ 1:19; Khải huyền 1:5). Gia đình của Đức Chúa Trời không còn theo dân tộc, nhưng theo cách thuộc linh (Rô-ma 2:28-29; 4:16-25).

Huyết của Đấng Christ là ẩn dụ sinh tế (Lê-vi ký 1-2) cho sự chết của Đấng Mê-si-a (xem TEV). Giảng Báp-tít nói về Chúa Giê-xu: “Kìa, chiên con của Đức Chúa Trời, là Đấng cất tội lỗi thế gian đi” (Giăng 1:29). Chúa Giê-xu đến để chết (Sáng 3:15; Ê-sai 53; Mác 15:33; 10:45).

2:14 Câu này có ba ĐÔNG TỪ. Đầu tiên là thì HIỆN TẠI CHỈ ĐỊNH. Chúa Giê-xu là sự bình an của chúng ta và Ngài tiếp tục ban cho chúng ta sự bình an. Thứ hai và thứ ba là ĐÔNG TÍNH TỪ CHỦ

ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST ACTIVE PARTICIPLE); tất cả những gì cần thiết đã được thực hiện để hợp nhất người Do Thái và dân ngoại thành một thực thể mới (hội thánh).

Hòa hợp giữa người Do Thái và dân ngoại là tâm điểm của đơn vị ngữ văn này 2:11-3:13. Điều này là mẫu nhiệm của Phúc âm ấn dấu trong những thời kỳ trước đây. Thuật ngữ “hòa bình” nói đến (1) hòa thuận giữa Đức Chúa Trời và loài người (Giăng 14:27; 16:33; Rô-ma 5:1-11; Phi-líp 4:7,9) (2) hòa thuận giữa người Do Thái và dân ngoại, các câu 14, 15, 17 (Ga-la-ti 3,28; Cô-lô-se 3:11).

▣ **“chính Ngài là sự hòa thuận của chúng ta”** “Chính Ngài” (*autos*) được nhấn mạnh. Thuật ngữ “hòa thuận” có nghĩa là “phục hồi tình trạng bị đổ vỡ” (hòa giải). Chúa Giê-xu Đấng Mê-si-a được gọi là Chúa Bình An (Ê-sai 9:6 và Xa-cha-ri 6:12-13). Sự hòa thuận của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ có một số khía cạnh. Xem chủ đề đặc biệt: Cơ Đốc nhân và Bình an ở Cô-lô-se 1:20.

▣

NASB “Ngài khiến cả hai nhóm thành một”

NKJV “Ngài làm cả hai thành một”

NRSV “Ngài đã làm cho cả hai nhóm thành một”

TEV “bằng cách làm cho người Do Thái và dân ngoại thành một dân tộc”

NJB “đã làm cho hai trở thành một”

Các tín hữu không còn là người Do Thái hay là dân ngoại, nhưng là Cơ Đốc nhân (1:15, 2:15, 4:4; Ga-la-ti 3,28; Cô-lô-se 3:11). Đây là sự mẫu nhiệm của Đức Chúa Trời được bày tỏ trong Ê-phê-sô. Đây luôn luôn đã là kế hoạch của Đức Chúa Trời (Sáng 3:15). Đức Chúa Trời đã chọn Áp-ra-ham để lựa chọn một dân tộc, lựa chọn một thế giới (Sáng thế Ký 12:3; Xuất Ê-díp-tô ký 19:5-6). Điều này là chủ đề thống nhất của Giao Ước Cũ và Mới.

▣

NASB “hàng rào của bức tường phân chia”

NKJV “bức tường ở giữa để phân chia”

NRSV “bức tường phân chia”

TEV “bức tường cách ly”

NJB “rào được dùng để tách riêng họ”

Cụm từ này có nghĩa đen là “bức tường ở giữa để phân chia.” Thuật ngữ này thuộc loại hiếm. Rõ ràng trong mạch văn nó đề cập đến luật Môi-se (câu 15). Một số nhà luận giải đã khẳng định rằng nó ám chỉ đến bức tường trong ngôi đền thờ thời Hê-rôt ở giữa sân dành cho dân ngoại và phụ nữ, nhằm tách biệt người thờ phượng gốc Do Thái ra khỏi dân ngoại. Biểu tượng về việc dẹp bỏ các rào cản này được thấy khi tấm màn của Đền Thờ bị xé rách từ trên xuống dưới lúc Chúa Giê-xu chết (Ma-thi-ơ 27:51). Sự hiệp nhất giờ đây là có thể. Sự hiệp nhất giờ đây là ý muốn của Đức Chúa Trời (Ê-phê-sô 4:1-10). Trong Trí huệ phái thì thuật ngữ này nói đến rào cản ngăn cách giữa trời và đất, có thể được ám chỉ trong Ê-phê-sô 4:8-10.

2:15

NASB “xoá bỏ”

NKJV “đã bị bãi bỏ”

NRSV “đã bị bãi bỏ”

TEV “bãi bỏ”

NJB “phá bỏ”

Thuật ngữ “bãi bỏ” là từ ngữ Phao-lô thích dùng (Rô-ma 3:31, 6:6, Cô-lô-se 2:14). Theo nghĩa đen nó có nghĩa “làm cho vô dụng” hoặc “không mang đến hiệu quả.” Nó ở dạng ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST ACTIVE PARTICIPLE). Chúa Giê-xu đã loại bỏ hoàn toàn án tử hình của Luật Cựu Ước (câu 16; Cô-lô-se 2:14; Hê-bơ-rơ 8:13).

Điều này không có ý nói rằng Cựu Ước không phải là mặc khải được linh cảm và không quan trọng đối với tín hữu Tân Ước (Ma-thi-ơ 5:17-19). Nhưng nó có nghĩa là Luật pháp không phải là phương tiện cứu rỗi (Công vụ các Sứ đồ 15, Rô-ma 4; Ga-la-ti 3, Hê-bơ-rơ). Giao Ước Mới (Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 36:22-36) là dựa theo tâm lòng mới và một tâm linh mới, không phải việc con người thi hành luật pháp. Hiện nay cả tín hữu Do Thái và tín hữu dân ngoại đều có cùng địa vị trước Đức Chúa Trời - bởi sự công chính của Đấng Christ.

CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ LÀM RA HU' KHÔNG VÀ TRỐNG RỔNG (*KATARGEIO*)

Chữ “*katargeo*” là một trong những chữ Phao lô rất thích dùng. Ông dùng ít nhất là 25 lần nhưng nó có một tầm ý nghĩa rất rộng.

A. Từ gốc của nó từ chữ *argos* có nghĩa là:

1. Không hoạt động
2. Vô hiệu
3. Không được sử dụng
4. Vô dụng
5. Không vận hành

B. Từ ghép với chữ *kata* được dùng để diễn tả:

1. Tình trạng không hoạt động
2. Sự vô dụng
3. Điều gì đó bị hủy bỏ
4. Điều gì đó bị bỏ đi
5. Điều gì đó hoàn toàn không chạy được

C. Nó được dùng một lần trong Lu-ca để chỉ một cái cây không kết quả, vì vậy vô dụng (Lu-ca 13:7)

D. Phao lô dùng với nghĩa bóng theo hai cách sau:

1. Chúa làm mất tác dụng (inoperative) của một số điều mà nó gây thù nghịch với con người
 - a. Bản chất tội lỗi của con người - Rô-ma 6:6
 - b. Luật Môi se và lời hứa của Chúa về “hột giống” - Rô-ma 4:14; Ga-la-ti 3:17; 5:4,11; Ê-phê-sô 2:15
 - c. Các thế lực thần linh - I Cô-rinh-tô 15:24
 - d. “Kẻ nghịch cùng luật pháp” - II Tê-sa-lô-ni-ca 2:8
 - e. Sự chết thuộc thể - I Cô-rinh-tô 15:26; II Ti-mô-thê 1:16 (Hê-bơ-rơ 2:14)
2. Chúa thay cái cũ (luật pháp, thời kỳ) bằng cái mới
 - a. Những điều liên hệ đến luật Môi se - Rô-ma 3:3,31; 4:14; II Cô-rinh-tô 3:7,11,13,14
 - b. Hình bóng về hôn nhân dùng trong Luật pháp - Rô-ma 7:2,6
 - c. Những điều thuộc về đời này - I Cô-rinh-tô 13:8, 10,11

d. Thân thể này - I Cô-rinh-tô 6:13

e. Những người lãnh đạo đời này- I Cô-rinh-tô 1:28; 2:6

Từ ngữ này được dịch nhiều cách khác nhau nhưng ý nghĩa chính của nó là làm cho điều gì đó trở nên vô dụng, vô nghĩa, trống rỗng, không hoạt động được, mất quyền lực, nhưng không có nghĩa là không tồn tại, bị hủy diệt, hay tiêu hủy.



NASB, NKJV “trong xác thịt của Ngài”

NRSV (2:14) “xác thịt”

TEV (2:14) “trong thân thể mình”

NJB (2:14) “trong chính thân mình”

Cụm từ này nhấn mạnh nhân tính của Chúa Giê-xu (Cô-lô-se 1:22) cũng như chức vụ nhập thể của Ngài (Ê-phê-sô 4:8-10). Các giáo sư giả chối bỏ cả hai bởi vì chủ thuyết nhị nguyên của họ về bản thể giữa tinh thần, mà họ cho là tốt, và vật chất, mà họ cho là ác (Ga-la-ti 4:4; Cô-lô-se 1:22).

▣ **“sự thù địch”** Hai câu trúc tương đương ví sánh “tình trạng thù địch” (câu 16) ngang bằng với “luật pháp với các điều răn.” Cựu Ước nói “hãy làm và sống,” nhưng con người sa ngã là không thể làm trọn Luật Môi-se. Khi đã vi phạm, Luật pháp Cựu ước đã trở nên sự rửa sả (Ga-la-ti 3:10), “linh hồn nào phạm tội chắc sẽ chết” (Ê-xê-chi-ên 18:4,20). Giao Ước Mới loại bỏ sự thù nghịch bằng cách ban cho con người một tấm lòng và tâm linh mới (Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 36:26-27). Việc thực hiện trở thành kết quả, không phải là mục đích. Sự cứu rỗi là sự ban cho, không phải là sự đền đáp lại cho công việc hoàn thành.



NASB “Luật pháp với các điều răn”

NKJV “luật pháp của các điều răn tiếp tục trong qui định”

NRSV “luật pháp với những điều răn, và qui định”

TEV “Luật Do Thái, với điều răn và luật lệ của nó”

NJB “các nguyên tắc và qui định của Luật pháp”

Cụm từ này đề cập đến con đường cứu rỗi được cho là chỉ tìm được qua việc thi hành Luật pháp Môi-se (Rô-ma 9:30-32; Ga-la-ti 2:15-21).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: LUẬT MÔI-SE VÀ CƠ ĐỐC NHÂN

- A. Luật pháp là Kinh Thánh được linh cảm và đời đời (Ma-thi-ơ 5:17-19).
- B. Luật pháp như là con đường cứu rỗi thì không có hiệu lực và đã luôn luôn là như vậy, nhưng con người cần phải thấy rằng nỗ lực của chính mình là vô ích (Ma-thi-ơ 5:20, 48; Rô-ma 7:7-12; Ga-la-ti 3:1ff; Gia-cơ 2:10).
- C. Phúc âm của Đấng Christ là cách duy nhất để đến với Đức Chúa Trời (Giăng 14:6; Rô-ma 3:21; Ga-la-ti 2:15-21; Hê-bơ-rơ 8:12).
- D. Cựu Ước vẫn còn hữu ích cho các tín hữu như là ý muốn của Đức Chúa Trời cho con người trong xã hội, nhưng nó không phải là con đường cứu rỗi. Sự thờ phượng của Y-sơ-ra-ên (hệ

thống dăng tế lễ, ngày lễ, luật dân sự và tôn giáo) đã kết thúc nhưng Đức Chúa Trời vẫn phán qua Cựu Ước. Những quy định được nêu ra trong Công vụ các Sứ đồ 15:20 chỉ đề cập đến các vấn đề thông công, không phải sự cứu rỗi.

▣ **“ở trong Ngài mà Ngài có thể làm”** Đại từ “Ngài” được nhấn mạnh. Mục đích đời đời của Đức Chúa Trời là hợp nhất tất cả mọi người trong sự cứu rỗi (Sáng thế ký 3:15) và sự thông công chỉ được thực hiện qua công tác của Đấng Mê-si, không phải của Luật Môi-se.

▣ **“một người mới”** Thuật ngữ Hy Lạp này có nghĩa là “mới” về bản chất, chứ không phải thời gian. Dân sự của Đức Chúa Trời không phải là người Do Thái, không là dân ngoại, nhưng Cơ Đốc Nhân! Hội Thánh là một thực thể mới, ở trong, qua và cho Đấng Christ (Rô-ma 11:36; Cô-lô-se 1:16; Hê-bơ-rơ 2:10).

▣ **“thiết lập hòa bình”** Đây là thuật ngữ yêu thích của Phao-lô. Nó được sử dụng mười một lần trong Rô-ma và bảy lần trong Ê-phê-sô (1:2; 2:14,15,17; 4:3; 6:15,23). Ông dùng nó theo ba cách.

1. Hòa thuận giữa Đức Chúa Trời và loài người, Cô-lô-se 1:20
2. Bình an bên trong của cá nhân với Đức Chúa Trời qua Đấng Christ, Giăng 14:27; 16:33; Phi-líp 4:7
3. Hòa bình giữa các dân tộc, Ê-phê-sô 2:11-3:13.

Đây là dạng **ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG HIỆN TẠI (PRESENT PASSIVE PARTICIPLE)**. Đấng Christ tiếp tục đem bình an cho những con cháu sa ngã của A-đam, là những người sẽ đáp ứng bằng sự ăn năn và đức tin. Bình an của Đấng Christ không phải là tự nhiên có, câu 16 sử dụng dạng **CẦU KHẨN QUÁ KHỨ (AORIST SUBJUNCTIVE)**, nhưng nó là dành cho tất cả mọi người (Rô-ma 5:12-21).

2:16 “để giải hòa” Thuật ngữ Hy Lạp có nghĩa là chuyển đổi một người nào đó từ một tình trạng sang tình trạng khác. Điều này ngụ ý việc đổi sang địa vị ngược lại (Rô-ma 5:10-11; Cô-lô-se 1:20,22; II Cô-rinh-tô 5:18,21). Theo nghĩa giải hòa là loại bỏ sự rủa sả trong Sáng thế ký 3. Đức Chúa Trời và loài người phục hồi lại sự thông công thân mật ngay cả trong cuộc sống này, trong hệ thống thế giới sa ngã này. Hòa giải với Đức Chúa Trời tự biểu lộ trong mối quan hệ mới với người khác và cuối cùng là với thiên nhiên (Ê-sai 11:6-9; 65:25; Rô-ma 8:18-23; Khải huyền 22:3). Sự hòa hợp lại của người Do Thái và dân ngoại là một ví dụ tuyệt đẹp về công việc hiệp nhất thế giới của Đức Chúa Trời.

▣ **“trong một thân thể”** Ân dụ hiệp nhất này được sử dụng theo vài cách khác nhau trong các tác phẩm của Phao-lô: (1) thân thể vật lý của Đấng Christ (Cô-lô-se 1:22) hoặc thân thể Đấng Christ, Hội Thánh (Cô-lô-se 1:23; 4:12; 5:23,30); (2) nhân loại mới gồm cả người Do Thái và dân ngoại (2:16); hoặc (3) theo cách diễn tả sự hiệp nhất và đa dạng của các ân tứ thuộc linh (I Cô-rinh-tô 12:12-13,27). Tất cả chúng đều có nghĩa liên hệ với nghĩa số 1.

▣ **“qua thập tự giá”** Những nhà lãnh đạo Do Thái cho thập tự giá của Đấng Christ là sự rửa sả (Phục truyền Luật lệ Ký 21:23). Đức Chúa Trời dùng nó như là phương cách cứu rỗi (Ê-sai 53). Chúa Giê-xu đã trở nên “sự rửa sả” vì chúng ta (Ga-la-ti 3:13)! Thập tự giá đã trở thành cỗ xe khai hoàn của Ngài (Cô-lô-

se 2:14-15), ban cho các tín hữu sự đắc thắng (1) sự rửa sả trong Cựu Ước; (2) các thế lực gian ác; và (3) sự thù nghịch giữa người Do Thái và dân ngoại.



NASB “nhờ nó mà đặt sự thù nghịch vào chỗ chết”

NKJV “bởi đó làm chấm dứt sự thù nghịch”

NRSV “do đó (qua nó) đặt cái kết thúc của sự thù nghịch”

TEV “Đấng Christ đã phá hủy sự thù nghịch”

NJB “trên chính mình, Ngài đã tiêu hủy sự thù địch”

Những bản dịch tiếng Anh cho thấy rằng cụm từ này có thể được hiểu theo hai cách. Bởi vì ĐẠI TỪ SỐ ÍT (SINGULAR PRONOUN) có thể là GIỐNG ĐỰC TẶNG CÁCH (DATIVE MASCULINE) theo bản TEV, NJB hoặc TRUNG TÍNH TẶNG CÁCH (DATIVE NEUTER) theo bản NASB, NRSV. Theo mạch văn, cả hai đều có thể. Sự nhấn mạnh của mạch văn rộng hơn là công tác cứu chuộc đã hoàn thành của Đấng Christ.

2:17 Câu này ám chỉ đến Ê-sai 57:19 hoặc có thể là 52:7. Các giáo sĩ Do Thái, quay lại Ê-sai 56:6, dùng cụm từ này để chỉ về những người ngoại bang cải đạo.

2:18 Công việc của Đức Chúa Trời Ba Ngôi được nêu rõ trong cuốn sách này (1:3-14,17; 2:18; 4:4-6). Mặc dù thuật ngữ “Ba Ngôi” không phải là từ ngữ trong Kinh Thánh, nhưng khái niệm này là chắc chắn có (xem Ma-thi-ơ 3:16-17; 28:19; Giăng 14:26; Công vụ các Sứ đồ 2:33-34,38-39; Rô-ma 1:4-5; 5:1,5; 8:9-10; I Cô-rinh-tô 12:4-6; II Cô-rinh-tô 1:21-22; 13:14; Ga-la-ti 4:4-6; Ê-phê-sô 1:3-14; 2:18; 3:14-17; 4:4-6; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2-5; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13; Tít 3:4-6; I Phi-e-rơ 1:2; Giu-đe 20-21). Xem Chủ Đề Đặc Biệt 1:3.

▣ “**tất cả chúng ta được đến gần**” Đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE) có nghĩa là “chúng ta tiếp tục đến gần.” Đây là khái niệm về việc chính Chúa Giê-xu đưa những tín hữu vào sự hiện diện của Đức Chúa Trời và giới thiệu họ cách cá nhân (Rô-ma 5:2, nó cũng được dùng theo nghĩa vững tin trong Hê-bơ-rơ 4:16; 10:19,35).

▣ “**trong một Thánh Linh**” Cụm từ này cũng được nhấn mạnh trong Ê-phê-sô 4:4. Các giáo sư giả đã gây ra chia rẽ, nhưng Đức Thánh Linh mang đến sự hiệp nhất (không phải đồng nhất)!

2:19 Các dân ngoại là những người xa lạ (các câu 11-12) nhưng hiện nay hoàn toàn được đem vào. Điều này được nêu rõ bởi cách dùng bốn hình ảnh ẩn dụ Kinh Thánh phổ biến: (1) công dân (thành phố); (2) các thánh (dân thánh được biệt riêng cho Đức Chúa Trời); (3) người nhà của Đức Chúa Trời (các thành viên gia đình); và (4) ngôi nhà thuộc linh (đền thờ, các câu 20-22a).

▣ “**các thánh**” Xem chủ đề đặc biệt Cô-lô-se 1:2.

2:20 “**đã được xây dựng trên**” Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST PASSIVE PARTICIPLE). Nền tảng của đức tin của chúng ta đã được đặt bởi Ba Ngôi Đức Chúa Trời cách đầy đủ, dứt khoát và trọn vẹn. Tin tốt lành của Đức Chúa Trời đã được các sứ đồ và tiên tri công bố (3:5).

▣ **“nền của các sứ đồ và các tiên tri”** Chúa Giê-xu đã đặt nền móng của Phúc âm (I Cô-rinh-tô 3:11). Cựu Ước nói tiên tri về sự đến của vương quốc Đức Chúa Trời, sự sống, sự chết, sự sống lại của Chúa Giê-xu được Thánh Linh dẫn dắt đã thực hiện xong, và các Sứ Đồ rao giảng thực tại này. Chỉ có câu hỏi là, từ ngữ “những tiên tri” ám chỉ đến ai? Họ là những tiên tri Cựu Ước hay tiên tri thời Tân Ước (3:5, 4:1)? Thứ tự của những từ ngữ có ý nói về tiên tri thời Tân Ước (xem câu 3:5; 4:11), nhưng dùng cụm từ “đá góc nhà” để ám chỉ Đấng Mê-si trong Cựu Ước thì có ý nói tiên tri của Cựu Ước.

Lý do cho sự phân biệt giữa tiên tri Cựu ước và tiên tri Tân Ước là vấn đề sự mặc khải. Các tiên tri Cựu Ước đã viết Kinh Thánh. Họ được linh cảm, là công cụ tự giải bày của Đức Chúa Trời. Tuy nhiên, tiên tri là một ân tứ vẫn còn xảy ra trong Tân Ước (I Cô-rinh-tô 12:28; Ê-phê-sô 4:11). Việc viết Kinh Thánh có còn tiếp tục không? Phải có một sự phân biệt vạch ra giữa sự linh cảm (các sứ đồ và các tiên tri trong Cựu Ước) với sự soi sáng và ân tứ thuộc linh (những tín hữu được ân tứ trong Tân Ước).

▣ **“đá góc nhà”** Đây là hình ảnh ẩn dụ về Đấng Mê-si trong Cựu Ước (Ê-sai 28:16; Thi thiên 118:22, I Phi-e-rơ 2:4-8). Sự bình ổn, sức mạnh và sự vững chắc của Đức Chúa Trời trong Cựu Ước thường được hình dung qua danh hiệu “Vàng Đá” (Phục truyền Luật lệ Ký 32:4,15,18,30; Thi thiên 18:2,31,46; 28:1; 33:3; 42:9; 71:3; 78:15).

Hình ảnh ẩn dụ về Chúa Giê-xu như một hòn đá

1. một hòn đá bị loại bỏ - Thi thiên 118:22
2. đá xây dựng - Thi thiên 118:22; Ê-sai 28:16
3. một hòn đá làm vấp ngã - Ê-sai 8:14-15
4. một hòn đá chinh phục và chiến thắng (vương quốc) - Đa-ni-ên 2:45

Chúa Giê-xu đã dùng những phân đoạn này để mô tả chính Ngài (Ma-thi-ơ 21:40; Mác 12:10; Lu-ca 20:17). Ngài là vật liệu xây dựng chính yếu nhưng bị bỏ qua trong nghi thức thờ phượng và luật pháp của Cựu Ước (Ê-sai 8:14).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: VIÊN ĐÁ GÓC NHÀ

I. Các cách dùng trong Cựu ước

- A. Khái niệm một viên đá như một vật thể cứng lâu bền dùng làm nền móng vững chắc được dùng để mô tả Đức Giê-hô-va (Thi thiên 18:1).
- B. Sau đó nó phát triển thành một danh hiệu của Đấng Mê-ti-si-a (Sáng-thế-ký 49:24; Thi thiên 118:22; Ê-sai 28:16).
- C. Nó trở thành biểu tượng của sự đoán xét từ Đức Giê-hô-va bởi Đấng Mê-ti-si-a (Ê-sai 8:14; Đa-ni-ên 2:34-35, 44-45).
- D. Chữ này phát triển thành một hình ảnh về xây dựng
 1. Đá làm nền, được đặt đầu tiên, là đá vững chắc định các góc cạnh còn lại cho một căn nhà, được gọi là “viên đá góc nhà.”
 2. Nó cũng có thể chỉ viên đá cuối cùng được đặt xuống, là viên đá làm cho các bức tường kết chặt lại với nhau (Xa-cha-ri 4:7; Ê-phê-sô 2:20, 21), gọi là ‘đá đầu’ từ chữ *rush* trong tiếng Hê-bơ-ơ có nghĩa là ‘cái đầu’
 3. Nó cũng có thể chỉ ‘đá chìa khóa,’ là viên đá đặt chính giữa vòm cửa để giữ trọng lượng của Toàn bộ bức tường.

II. Các cách dùng trong Tân ước

- A. Chúa Jê-sus trích dẫn Thi thiên 118 một vài lần để chỉ về chính Ngài (Ma-thi-ơ 21:41-46; Mác 12: 10-11; Lu-ca 20:17)
- B. Phao-lô dùng Thi thiên 118 để liên hệ đến việc Đức Giê-hô-va từ chối dân Y-sơ-ra-ên nổi loạn và bất trung (Rô-ma 9:33)
- C. Phao-lô dùng khái niệm ‘đá đầu’ trong Ê-phê-sô 2:20-22 để chỉ Đấng Christ
- D. Phi-e-rơ dùng khái niệm này về Chúa Jê-sus trong I Phi-e-rơ 2:1-10. Chúa Jê-sus là viên đá góc nhà và người tin Chúa là những đá sống (tức là người tin Chúa là các đền thờ, I Cô-rinh-tô 6:19), dựng trên Ngài (Chúa Jê-sus là đền thờ mới, Mác 14:58; Ma-thi-ơ 12:6; Giăng 2:19-20).

Khi người Do Thái bác bỏ Chúa Jê-sus là Đấng Mết-si-a thì họ cũng từ chối nền tảng hy vọng của họ.

III. Những tuyên bố thần học

- A. Đức Giê-hô-va cho phép Đa-vít/Sa-lô-môn xây cất đền thờ. Ngài bảo họ rằng nếu họ giữ giao ước, Ngài sẽ ban phước và ở cùng họ, nhưng nếu họ không làm như vậy, đền thờ này sẽ bị hoang tàn (I Các Vua 9:1-9)!
- B. Do thái giáo của các thầy ra-bi chú trọng đến hình thức và lễ nghi mà bỏ qua khía cạnh cá nhân của đức tin (đây không phải là câu tuyên bố gom đũa cả nắm; vì có những thầy ra-bi yêu mến Chúa). Đức Chúa Trời tìm kiếm một mối quan hệ cá nhân, tin kính hằng ngày với những người được dựng nên trong ảnh tượng của Ngài (Sáng-thế-ký 1:26-27). Lu-ca 20:17-18 chứa đựng những lời đoán xét khiếp sợ.
- C. Chúa dùng khái niệm đền thờ để chỉ thân thể vật chất của Ngài. Điều này tiếp nối và mở rộng khái niệm đức tin cá nhân nơi Chúa Jê-sus, là Đấng Mết-si-a, chìa khóa dẫn đến mối liên hệ với Đức Giê-hô-va.
- D. Sự cứu rỗi nhằm phục hồi ảnh tượng Đức Chúa Trời nơi con người để mối tương giao với Đức Chúa Trời có thể thực hiện được. Mục đích của Cơ đốc giáo bây giờ là trở nên giống với Đấng Christ. Người tin Chúa phải trở nên đá sống xây theo khuôn mẫu của Đấng Christ (đền thờ mới).
- E. Chúa Jê-sus là nền tảng đức tin của chúng ta và là đá đầu của đức tin chúng ta (tức là An-pha và Ô-mê-ga). Nhưng Ngài cũng là đá gậy vấp ngã và ngăn trở. Hụt mất Ngài là hụt mất tất cả. Không có một lập trường trung dung ở đây!

2:21-22 Ý tưởng tập thể, cộng đồng của dân Chúa được thấy trong câu 19 (hai lần), câu 21 và 22 đã được diễn tả ở dạng số nhiều “các thánh.” Được cứu là để trở nên một phần của một gia đình, một tòa nhà, một thân thể, một đền thờ.

Khái niệm về Hội Thánh như một đền thờ được trình bày trong I Cô-rinh-tô 3:16-17. Đây là sự nhấn mạnh về đặc tính cộng đồng của Hội Thánh. Khía cạnh cá nhân được diễn tả trong I Cô-rinh-tô 6:16. Cả hai đều đúng!

Những động từ trong câu 21-22 cũng có trọng tâm cộng đồng. Chúng có sự kết hợp với từ ghép syn, có nghĩa là “tham dự vào với.” Cả hai đều là THỤ ĐỘNG HIỆN TẠI. Đức Chúa Trời đang tiếp tục xây dựng/thêm vào Hội Thánh của Ngài.

Có một vấn đề của bản thảo Hy Lạp liên quan tới cụm từ “toàn bộ tòa nhà.” Những bản thảo loại chữ viết hoa κ^* , B, D, F và G không có MAO TỬ, trong khi κ^c , A, C, P thì có. Vấn đề là: Phao-lô nói đến

một tòa nhà rộng lớn (theo các bản NASB, NKJV, NRSV, NIV, TEV, REB) hay là một số tòa nhà nhỏ được liên kết lại theo một cách nào đó (theo các bản ASV, NJB, Phillips)? Bản tiếng Hy Lạp ấn hành lần thứ 4 của Liên Hiệp Kinh Thánh Hội đưa ra xếp loại “B” cho cấu trúc THIẾU MẠO TỬ (ANARTHROUS), cho thấy họ “gần như chắc chắn” rằng nó nói đến một tòa nhà. Đây là một tòa nhà chưa hoàn tất. Nó đang trong tiến trình phát triển. Hình ảnh ẩn dụ tòa nhà ám chỉ đến đền thờ thiêng liêng (dân Chúa).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: GÂY DỰNG

Chữ *oikodomeo* và các dạng khác của nó thường được Phao-lô sử dụng. Nó có nghĩa là “xây một ngôi nhà” theo nghĩa đen (Ma-thi-ơ 7:24), nhưng dần dần nó được sử dụng theo nghĩa bóng để chỉ:

1. Thân thể Đấng Christ, Hội thánh của Ngài, I Cô-rinh-tô 3:9; Ê-phê-sô 2:21; 4:16
2. Gây dựng
 - a. Các anh em yếu đuối, Rô-ma 15:1
 - b. Người lân cận, Rô-ma 15:2
 - c. Lẫn nhau, Ê-phê-sô 4:29; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:11
 - d. Các thánh đồ trong chức vụ, Ê-phê-sô 4:11
3. Chúng ta gây dựng bằng cách
 - a. Yêu thương, I Cô-rinh-tô 8:1; Ê-phê-sô 4:16
 - b. Tự giới hạn sự tự do của mình, I Cô-rinh-tô 10:23-24
 - c. Tránh những suy đoán mộng lung (speculations), I Ti-mô-thê 1:4
 - d. Giới hạn những người chia xẻ trong các buổi nhóm thờ phượng (người hát, người dạy, các tiên tri, những người nói tiếng lạ, và người thông giải), I Cô-rinh-tô 14:3-4, 12
4. Mọi sự nên có mục đích gây dựng
 - a. Thẩm quyền của Phao-lô, II Cô-rinh-tô 10:8; 12:19; 13:10
 - b. Các câu đúc kết trong Rô-ma 14:19 và I Cô-rinh-tô 14:26

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Có phải mọi người thực sự xa cách với Đức Chúa Trời?
2. Có phải con người có một phần quan trọng trong sự cứu rỗi của chính mình?
3. Tại sao sự hiệp nhất người Do Thái và dân ngoại là quan trọng?
4. Chúa Giê-xu làm cho Luật pháp “vô hiệu” như thế nào?
5. Có phải Luật pháp của Đức Chúa Trời là đòi hỏi? Làm thế nào để các Cơ Đốc nhân liên kết với Luật pháp Môi-se và toàn bộ Cựu Ước?
6. Tại sao Phao-lô nhấn mạnh ẩn dụ tòa nhà trong các câu 19-23?

RÔ-MA ĐOẠN 5

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	JB
Kết quả của sự xung công bình	Đức tin đắc thắng trong khó khăn	Kết quả của sự xung công bình	Làm hòa với Đức Chúa Trời	Đức tin bảo đảm sự cứu rỗi
5:1-11	5:1-5 Đấng Christ thế chỗ chúng ta 5:6-11	5:1-5 5:6-11	5:1-5 3:7-8 5:6-11	5:1-11
A-đam và Đấng Christ	Sự chết trong A-đam, sự sống trong Đấng Christ	A-đam và Đấng Christ: Hình bóng và sự tương phản	A-đam và Đấng Christ	A-đam và Chúa Jêsus Christ
5:12-14	5:12-21	5:12-14	5:12-14b 5:14c-17	5:12-14
5:15-21		5:15-17 5:18-21	5:18-19 5:20-21	5:15-21

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên ‘bán cái’ điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân, vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH

A. Câu 1-11 là một câu trong tiếng Hy-lạp. Những câu này phát triển khái niệm then chốt của Phao-lô “Xung công bình bởi đức tin” (3:21-4:25).

B. Dàn ý đại khái của phân đoạn 1-11:

Câu 1-5	Câu 6-8	Câu 9-11
Lợi ích của sự cứu rỗi	Nền tảng của sự cứu rỗi	Tương lai chắc chắn của sự cứu rỗi
Các kinh nghiệm chủ quan về sự xưng công bình	Các sự kiện khách quan về sự xưng công bình	Tương lai chắc chắn của sự xưng công bình
Sự xưng công bình	Sự nên thánh tăng tiến dần	Sự vinh hiển
Nhân học	Thần học	Lai thể học

- C. Câu 12-21 là phần diễn giải Chúa Jêsus là A-đam thứ hai (I Cô-rinh-tô 15:21-22, 45-49; Phi-líp 2:6-8). Nó nhấn mạnh khái niệm thần học về tội cá nhân và tội của toàn thể. Cách phát triển ý của Phao-lô về sự sa ngã của con người (và của sự sáng tạo) rất độc đáo và khác hẳn với các thầy ra-bi, trong khi quan điểm của ông về vật chất hữu hình rất giống với sự dạy dỗ của các ra-bi. Nó cho thấy qua sự linh cảm Phao-lô có thể sử dụng, bổ sung những lẽ thật mà ông đã được dạy trong khi được đào tạo tại dưới sự hướng dẫn của Ga-ma-li-ên tại Giê-ru-sa-lem (Công-vụ 22:3).

Tín lý về tội nguyên thủy (original sin) trong Sáng-thế-ký 3 của Tin lành Cải chánh được phát triển bởi Augustine và Calvin. Về căn bản nó xác định con người sinh ra trong bản chất tội lỗi (tình trạng hư hoại hoàn toàn (total depravity)). Thông thường phần Kinh thánh Cựu ước hay được trưng dẫn là Thi thiên 51:5; 58:3; và Gióp 15:14; 25:4. Quan điểm thần học khác được phát triển bởi Pelagius và Arminius thì cho rằng con người có trách nhiệm thuộc linh và đạo đức tăng dần về những lựa chọn và số phận của mình. Có một số bằng chứng về quan điểm của họ trong Phục truyền 1:39; Ê-sai 7:15; và Giô-na 4:11; Giăng 9:41; 15:22,24; Công-vụ. 17:30; Rô-ma 4:15. Điểm xoáy chính yếu của quan điểm thần học này là trẻ con kể là vô tội cho tới khi chúng đến tuổi chịu trách nhiệm đạo đức cho mình (theo các ra-bi tuổi này là 13 cho con trai và 12 cho con gái).

Có một lập trường ở giữa cho rằng khuynh hướng ác bẩm sinh và tuổi có trách nhiệm đạo đức đều đúng! Sự gian ác không chỉ có tính tập thể, nhưng cũng là sự phát triển điều ác của một cái tôi cá nhân đối với tội lỗi (một cuộc sống càng ngày càng xa Đức Chúa Trời). Sự gian ác của loài người không phải là vấn đề (Sáng-thế-ký 6:5,11-12,13; Rô-ma 3:9-18,23), nhưng là khi nào, ngay lúc sanh ra hay sau này trong cuộc sống?

- D. Có một số thuyết về hàm ý của câu 12:
E. Sự đối chiếu của Phao-lô “cũng như” bắt đầu từ câu 12 nhưng cho đến câu 18 mới chấm dứt. Câu 13-17 là phần trong dấu ngoặc, một đặc tính rất Phao-lô trong lối viết của ông.
F. Nên nhớ phần trình bày Phúc âm của Phao lô, 1:18-8:29 là một bài biện luận tiếp diễn. Phải thấy được cái toàn bộ để có thể giải nghĩa đúng và trân trọng được từng phần riêng biệt.
G. Martin Luther từng nói về đoạn 5 như sau, “Trong toàn bộ Kinh thánh, khó mà tìm được một đoạn nào có lời văn hoan hỉ, đặc thắng như đoạn này.”

5:1-5 (BẢN NASB)

¹ Vậy chúng ta đã được xưng công bình bởi đức tin, thì được hòa thuận với Đức Chúa Trời, bởi Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, ² là Đấng đã làm cho chúng ta cậy đức tin vào trong ơn này là ơn chúng ta hiện đang đứng vững; và chúng ta khoe mình trong sự trông cậy về vinh hiển Đức Chúa Trời. ³ Nào những thế thôi, nhưng chúng ta cũng khoe mình trong hoạn nạn nữa, vì biết rằng hoạn nạn sanh sự nhịn nhục, ⁴ sự nhịn nhục sanh sự rèn tập, sự rèn tập sanh sự trông cậy. ⁵ Vả, sự trông cậy không làm cho hổ thẹn, vì sự yêu thương của Đức Chúa Trời rải khắp trong lòng chúng ta bởi Đức Thánh Linh đã được ban cho chúng ta.

5:1 “Vậy” Chữ này thường làm hiệu cho (1) sự tóm tắt một bài diễn luận thần học cho đến điểm này; (2) sự kết luận dựa vào phần trình bày thần học; và (3) sự trình bày một lễ thật mới (5:1; 8:1; 12:1).

☐ **“đã được xưng công bình”** Đây là thể ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE PARTICIPLE). Đức Chúa Trời đã xưng công bình những người tin. Chữ này được đặt ở đầu câu trong tiếng Hy-lạp (câu 1-2) để nhấn mạnh. Dường như có một sự nối tiếp về mặt thời gian từ câu 1-11: (1) câu 1-5, kinh nghiệm hiện tại của chúng ta về ân điển; (2) câu 6-8, công tác hoàn tất của Đấng Christ thay cho chúng ta; và (3) câu 9-11, tương lai hy vọng và chắc chắn của chúng ta về sự cứu rỗi.

Nền tảng Cựu ước của từ ngữ “xưng công bình” (*dikaioo*) là một “đường vạch thẳng” hay là “một cây thước đo bằng sậy.” Từ đó nó được dùng hình bóng chỉ Đức Chúa Trời. Bản tính, sự thánh khiết của Đức Chúa Trời là tiêu chuẩn duy nhất để phán xét (bản LXX Lê-vi-ký 24:22, và về mặt thần học Ma-thi-ơ 5:48). Nhờ sự chết hy sinh, đền tội thế của Chúa Jêsus, người tin Chúa có được một vị trí pháp lý trước mặt Đức Chúa Trời (xin xem chú thích 5:2). Điều này không hàm ý rằng người tin Chúa không có tội, nhưng xem như là sự ân xá. Một người nào khác đã trả thay án phạt rồi (II Cô-rinh-tô 5:21). Các tín nhân được tuyên bố tha tội.

☐ **“bởi đức tin”** Đức tin là bàn tay đưa ra đón nhận món quà của Đức Chúa Trời (câu 2; Rô-ma 4:1 và tiếp sau). Đức tin không tập trung vào mức độ hay cường độ cam kết hay dứt khoát của các tín nhân (Ma-thi-ơ 17:20), nhưng dựa vào bản tính và lời hứa của Đức Chúa Trời (Ê-phê-sô 2:8-9). Chữ “đức tin” từ Cựu ước trong nghĩa gốc chỉ một người đứng ở vị thế vững vàng. Từ đó nó được dùng theo nghĩa hình bóng chỉ một người trung thành, đáng tin cậy. Đức tin không tập trung vào sự trung thành hay đáng tin cậy của chúng ta, nhưng là của Chúa.

☐ **“chúng ta có sự bình an”** Có một số khác biệt trong các bản Hy-lạp. ĐỘNG TỪ này ở thể BÀN THÁI CÁCH CHỦ ĐỘNG HIỆN TẠI (SUBJUNCTIVE ACTIVE PRESENT) (*echoomen*), hoặc ở thể CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE) (*echomen*). Sự không rõ ràng về văn phạm này cũng được tìm thấy trong câu 1,2 và 3. Các bản Hy-lạp cổ dường như ủng hộ thể BÀN THÁI CÁCH (bản a, A, B, C, D). Nếu nó ở thể BÀN THÁI CÁCH, chúng ta phải dịch là “chúng ta hãy tiếp tục hưởng sự bình an” hay “cứ tiếp tục hưởng bình an.” Nếu nó ở thể CHỈ ĐỊNH, thì chúng ta phải dịch là “chúng ta có bình an.” Ngữ cảnh của câu 1-11 không phải mang tính cổ vũ, nhưng là lời tuyên bố người tin Chúa là ai và có gì qua Đấng Christ. Vì vậy, ĐỘNG TỪ này có lẽ là CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG HIỆN TẠI, ‘chúng ta có sự bình an.’ Bản dịch USB xếp hạng lựa chọn này vào hạng A (nghĩa là chắc chắn).

Nhiều bản Kinh thánh Hy Lạp cổ được chép bởi một người đọc cho nhiều người chép lại. Những chữ cùng âm thường bị nhầm lẫn. Trong trường hợp này ngữ cảnh và có khi lối viết và cách dùng chữ của tác giả giúp chúng ta chọn cách dịch dễ dàng hơn.

☐ **“sự bình an”** Từ ngữ Hy Lạp này có nghĩa gốc là “hàn gắn lại một cái gì bị bể” (Giăng 14:27; 16:33; Phi-líp 4:7). Tân ước nói đến sự bình an trong 3 cách sau: (1) khía cạnh khách quan của sự bình an chúng ta với Đức Chúa Trời qua Đấng Christ (Cô-lô-se 1:20); (2) khía cạnh chủ quan của con người chúng ta hòa thuận lại với Đức Chúa Trời (Giăng 14:27; 16:33; Phi-líp 4:7); và (3) Đức Chúa Trời đã hợp nhất cả người Do Thái và người ngoại trong một thân thể mới qua Đấng Christ (Ê-phê-sô 2:14-17; Cô-lô-se 3:15).

Các học giả Newman và Nida trong cuốn *A Translator's Handbook on Paul's Letter to the Romans*, trang 92, có một lời bình rất hay về “sự bình an.”

“Trong cả Cựu ước và Tân ước chữ bình an có một tầm ý nghĩa khá rộng. Về căn bản, nó mô tả tình trạng mạnh khỏe, hạnh phúc của toàn bộ đời sống một con người; nó được người Do Thái làm câu chào nhau. Chữ này có một ý nghĩa sâu sắc đến nỗi nó có thể được người Do Thái dùng để chỉ sự cứu chuộc từ Đấng Mê-ti-a. Bởi vậy, có nhiều lúc nó được dùng hầu như đồng nghĩa với từ dịch là “có một mối liên hệ đúng đắn (hòa thuận) với Đức Chúa Trời.” Ở đây từ ngữ này được dùng để mô tả một mối liên hệ hài hòa giữa Đức Chúa Trời và con người dựa vào nền tảng Đức Chúa Trời đã đem con người hòa thuận lại với chính Ngài” (trang 92).

☐ **“với Đức Chúa Trời qua Chúa Jêsus Christ Chúa chúng ta”** Chúa Jêsus là tác nhân đem đến bình an với Đức Chúa Trời. Chúa Jêsus là con đường duy nhất dẫn đến sự bình an với Đức Chúa Trời (Giăng 10:7-8; 14:6; Công-vụ 4:12; I Ti-mô-thê 2:5). Muốn xem thêm về danh hiệu “Chúa Jêsus Christ” xin xem chú thích ở câu 1:4.

5:2 “chúng ta đã được đưa vào” Đây là câu ở thể CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT ACTIVE INDICATIVE); nó chỉ một hành động trong quá khứ đã đi đến điểm kết và hiện đem đến kết quả như trong tình trạng hiện có. Chữ “đưa vào,” có nghĩa đen là “lối vào” hay “nhận vào” (*prosagoge*, Ê-phê-sô 2:18; 3:12). Từ đó nó được dùng theo nghĩa hình bóng để chỉ (1) sự được giới thiệu cách cá nhân vào hoàng cung hay (2) được đem đến nơi trú ẩn an toàn.

Cụm từ này có một số dị bản trong tiếng Hy-lạp. Một số bản thêm chữ “bởi đức tin” (bản a,C và một số bản cũ từ Latin, Vulgate, Syriac và Coptic). Một số bản khác thêm GIỚI TỪ “*en*” vào “bởi đức tin” (bản a,C, A và một số phiên bản Vulgate). Tuy nhiên, một số bản uncial B, D, F, và G bỏ toàn bộ cụm từ này. Dường như những người chép sách điền vào thêm sự liên hệ tương ứng của câu 5:1 và 4:16 (hai lần), 19, và 20. “Bởi đức tin” là chủ đề được lặp đi lặp lại của Phao-lô!

☐ **“trong ân điển này”** Chữ này (*charis*) có nghĩa là tình yêu không đáng được nhận, không có ràng buộc kèm theo từ Đức Chúa Trời (Ê-phê-sô 2:4-9). Điều này được thấy rõ ràng qua sự chết của Đấng Christ thế cho con người tội lỗi (câu 8).

☐ **“là ơn chúng ta đang đứng vững”** Câu này cũng ở thể CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT ACTIVE INDICATIVE); có nghĩa đen là “chúng ta đứng và tiếp tục đứng.” Điều này phản ánh chỗ đứng về thần học của những tín nhân trong Đấng Christ và cam kết của họ vẫn ở trong đức tin kết nối nghịch lý thần học về sự quan phòng của Đức Chúa Trời (I Cô-rinh-tô 15:1) và ý chí tự do của con người (Ê-phê-sô 6:11, 13,14).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỨNG VỮNG (*HISTEMI*)

Từ ngữ phổ biến này được dùng diễn tả một số ý nghĩa thần học trong Tân ước

1. Thiết lập

a. Luật Cựu ước, Rô-ma 3:31

b. Sự công bình của một người, Rô-ma 10:3

- c. Giao ước mới, Hê-bơ-rơ 10:9
- d. Một mệnh lệnh, II Cô-rinh-tô 13:1
- e. Lễ thật Đức Chúa Trời, II Ti-mô-thê 2:19
- 2. Chống lại về phương diện thuộc linh
 - a. Ma quỷ, Ê-phê-sô 6:11
 - b. Ngày phán xét, Khải huyền 6:17
- 3. Chống cự bằng cách đứng trụ vào lập trường của mình
 - a. Hình bóng dùm trong quân sự, Ê-phê-sô 6:14
 - b. Hình bóng dùm trong dân sự, Rô-ma 14:4
- 4. Một vị trí trong lễ thật, Giăng 8:44
- 5. Một vị trí trong ân điển
 - a. Rô-ma 5:2
 - b. I Cô-rinh-tô 15:1
 - c. I Phi-e-rơ 5:12
- 6. Một vị trí trong đức tin
 - a. Rô-ma 11:20
 - b. I Cô-rinh-tô 7:37
 - c. I Cô-rinh-tô 15:1
 - d. II Cô-rinh-tô 1:24
- 7. Một vị trí khoe khoang, I Cô-rinh-tô 10:12

Từ ngữ này diễn tả ân điển của giao ước và ơn thương xót của một Đức Chúa Trời tối cao và các tín nhân cần đáp ứng lại điều này và bám vào nó bằng đức tin! Cả hai điều này đều là các lễ thật Kinh thánh. Hai điều này phải đi chung với nhau!

▣ **“chúng ta hân hoan”** Cấu trúc ngữ pháp này có thể được hiểu theo hai cách sau: (1) **CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) INDICATIVE)**, “chúng ta hân hoan” hay là (2) **BÀN THÁI CÁCH TRUNG CÁCH HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) SUBJUNCTIVE)**, “chúng ta hãy hân hoan.” Các học giả chia ra hai bên trong trường hợp này. Nếu chúng ta chọn dịch “chúng ta có” trong câu 1 ở thể **CHỈ ĐỊNH (INDICATIVE)**, thì phần theo sau trong câu 3 nên theo cùng một thể để nhất quán với nhau.

Gốc từ của chữ “hân hoan” là “khoe mình” (NRSV, JB). Xin xem Chủ đề đặc biệt ở câu 2:17. Người tin Chúa không khoe khoang về chính mình (câu 3:27) nhưng về những điều Chúa đã làm cho họ (Giê-rê-mi 9:23-24). Cũng gốc từ Hy Lạp này được lặp lại trong câu 3 và 11.

▣ **“trong hy vọng”** Từ này thường được Phao-lô dùng diễn tả một số ý nghĩa liên quan nhưng có phần khác nhau. Xin xem chú thích ở câu 4:18. Thông thường nó liên hệ đến đỉnh điểm của đức tin người tin Chúa. Điều này có thể diễn tả như là sự vinh hiển, sự sống đời đời, sự cứu chuộc cuối cùng, Lần đến thứ hai, vân vân... Sự tái lâm là điều chắc chắn nhưng vấn đề thời gian thì thuộc tương lai và không ai biết. Nó thường đi chung với “đức tin” và “tình yêu thương” (I Cô-rinh-tô 13:13; Ga-la-ti 5:5-6; Ê-phê-sô 4:2-5; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:3; 5:8). Sau đây là bảng liệt kê một phần các sử dụng của Phao-lô về từ ngữ này:

1. Lần đến thứ hai, Ga-la-ti 5:5; Ê-phê-sô 1:18; Tít 2:13
2. Chúa Jê-sus là hy vọng của chúng ta, I Ti-mô-thê 1:1
3. Người tin Chúa sẽ trình diện trước Chúa, Cô-lô-se 1:22-23; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:19

4. Sự hy vọng để dành ở trên thiên đàng, Cô-lô-se 1:5
5. Sự cứu chuộc cuối cùng, I Tê-sa-lô-ni-ca 4:13
6. Sự vinh hiển Đức Chúa Trời, Rô-ma 5:2; II Cô-rinh-tô 3:7-12; Cô-lô-se 1:27
7. Sự cứu rỗi của người ngoại qua Đấng Christ, Cô-lô-se 1:27
8. Chắc chắn về sự cứu rỗi, I Tê-sa-lô-ni-ca 5:8-9
9. Sự sống đời đời, Tít 1:2; 3:7
10. Kết quả của đời sống Cơ đốc trưởng thành, Rô-ma 5:2-5
11. Sự cứu chuộc toàn thể muôn vật, Rô-ma 8:20-22
12. Danh hiệu cho Đức Chúa Trời, Rô-ma 15:13
13. Hoàn tất sự nhận làm con nuôi, Rô-ma 8:23-25
14. Cự ước, người dẫn đường cho các tín nhân trong Tân ước, Rô-ma 15:4
15. Sự mong ước của Phao-lô cho tất cả những người tin Chúa, I Cô-rinh-tô 1:7

▣ **“sự vinh hiển Đức Chúa Trời”** chỉ vị trí của người tin Chúa trước mặt Ngài trong sự xung công bình bởi đức tin ban cho bởi Chúa Jesus trong ngày Ngài sống lại (II Cô-rinh-tô 5:21). Nó thường được gọi bằng một từ ngữ thần học “sự làm cho vinh hiển” (glorification) (câu 9-10; 8:30). Người tin Chúa sẽ trở nên giống Chúa Jêsus (I Giăng 3:2; II Phi-e-rơ 1:4). Xin xem Chủ đề đặc biệt: Sự vinh hiển ở câu 3:23.

5:3 NASB “và không những chỉ có điều này, nhưng mà..”

NKJV “ và không những chỉ có điều đó, nhưng mà...”

NRSV “ và không những chỉ có điều đó, nhưng mà...”

TEV -bỏ qua-

NJB “không những chỉ điều đó”

Phao-lô dùng cách kết hợp từ ngữ này một vài lần (5:3,11; 8:23; 9:10, và II Cô-rinh-tô 8:19).

▣ **NASB “chúng ta cũng khoe mình trong hoạn nạn nữa”**

NKJV “chúng ta cũng vui mừng hãnh diện trong hoạn nạn”

NRSV “chúng ta cũng khoe mình trong sự chịu khổ”

TEV “chúng ta cũng khoe mình trong những khó khăn”

NJB “cũng hãy khoe mình trong cơn khó khăn”

Nếu thế gian ghen ghét Chúa Jêsus, thì họ cũng ghét những người theo Ngài (Ma-thi-ơ 10:22; 24:9; Giăng 15:18-21). Nói trên phương diện con người, Chúa Jêsus được trưởng thành qua những điều Ngài trải qua (Hê-bơ-rơ 5:8). Sự chịu khổ sanh ra sự công bình, là chương trình của Đức Chúa Trời cho mọi người tin Ngài (8:17-19; Công-vụ 14:22; Gia-cơ 1:2-4; I Phi-e-rơ 4:12-19).

▣ **“biết rằng”** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ HOÀN THÀNH (PERFECT PARTICIPLE) của từ “*oida*.” Nó ở dạng HOÀN THÀNH, nhưng có chức năng như ở thời HIỆN TẠI. Sự hiểu biết của tín nhân về lẽ thật Phúc âm khi liên hệ đến sự chịu khổ giúp họ đối diện với cuộc sống bằng sự vui mừng và tự tin, là điều không phụ thuộc vào hoàn cảnh, ngay cả trong khi bị bắt bớ (Phi-líp 4:4; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:16,18).

5:3,4 “nhịn nhục” Từ ngữ này có nghĩa là “xung phong,” “chủ động,” “vững vàng,” “chịu đựng.” Đây là từ liên hệ đến sự nhịn nhục cả với con người và với hoàn cảnh.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ HOẠN NẠN

Cần có một sự phân biệt về thần học giữa cách Phao-lô dùng từ ngữ này (*thlipsis*) và cách của Giăng:

1. Cách sử dụng của Phao-lô (cũng phản ánh cách của Chúa Jê-sus):
 - a. Các nan đề, sự chịu khổ, điều ác có mặt trong thế giới sa ngã:
 - (1) Ma-thi-ơ 13:21
 - (2) Rô-ma 5:3
 - (3) I Cô-rinh-tô 7:28
 - (4) II Cô-rinh-tô 7:4
 - (5) Ê-phê-sô 3:13
 - b. Các nan đề, sự chịu khổ, điều ác gây ra bởi những người không tin Chúa:
 - (1) Rô-ma 5:3; 8:35; 12:12
 - (2) II Cô-rinh-tô 1:4,8; 6:4; 7:4; 8:2,13
 - (3) Ê-phê-sô 3:13
 - (4) Phi-líp 4:14
 - (5) I Tê-sa-lô-ni-ca 1:6
 - (6) II Tê-sa-lô-ni-ca 1:4
 - c. Các nan đề, sự chịu khổ, điều ác trong thời kỳ cuối cùng
 - (1) Ma-thi-ơ 24:21,29
 - (2) Mác 13:19,24
 - (3) II Tê-sa-lô-ni-ca 1:6
2. Cách sử dụng của Giăng:
 - a. Giăng có một sự phân biệt rõ ràng giữa *thlipsis* và *orge* hay *thumos* (con thịnh nộ) trong Khải huyền. *Thlipsis* là điều những người không tin Chúa gây cho các tín nhân và *orge* là điều Chúa làm đối với những người không tin Ngài.
 - (1) *Thlipsis*, Khải huyền 1:9; 2:9-10, 22; 7:14
 - (2) *Orge*- Khải huyền 6:16-17; 11:18; 16:19; 19:15
 - (3) *Thumos*- Khải huyền 12:12; 14:8, 10,19; 15:2,7; 16:1; 18:3
 - b. Giăng cũng dùng từ ngữ này trong Phúc âm Giăng để phản ánh các vấn nạn người tin Chúa gặp phải trong mỗi thời kỳ- Giăng 16:33.

5:4 NASB “tỏ ra tính cách”
NKJV, NRSV “tính cách”
TEV “sự chấp thuận từ Đức Chúa Trời”
NJB “tính cách đã được thử thách”

Trong bản LXX Sáng-thế-ký 23:16; I Các vua 10:18; I Sử ký 28:18 từ ngữ này được dùng để chỉ việc thử kim loại để biết được độ tinh ròng và bản chất thật của nó (II Cô-rinh-tô 2:9; 8:2; 9:13; 13:3; Phi-líp 2:22; II tim. 2:15; Gia-cơ 1:12). Sự thử thách của Đức Chúa Trời luôn luôn là để làm cho mạnh mẽ hơn (Hê-bơ-rơ 12:10-11)! Xin xem Chủ đề đặc biệt: Thử thách ở câu 2:18.

5:5 “bởi vì tình yêu thương của Đức Chúa Trời đã được tuôn đổ ra trong lòng chúng ta” Câu này ở thể CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE INDICATIVE); có nghĩa đen là

“tình yêu thương của Đức Chúa Trời đã và vẫn tiếp tục tuôn đổ ra.” ĐỘNG TỪ này thường được dùng cho Đức Thánh Linh (Công-vụ 2:17,18,33; 10:45 và Tít 3:6), dường như phản ánh Giô-ên 2:28-29.

Cụm từ SỞ HỮU (GENITIVE PHRASE), “tình yêu của Đức Chúa Trời” về phương diện ngữ pháp có thể chỉ (1) tình yêu của chúng ta đối với Đức Chúa Trời; hay (2) tình yêu của Đức Chúa Trời đối với chúng ta (II Cô-rinh-tô 5:14). Lựa chọn 2 là lựa chọn duy nhất theo văn mạch.

Sách *The Jerome Biblical Commentary*, vol. 2, trang 306, có một quan sát khá thú vị:

“Trong Cựu ước sự “tuôn đổ ra” một đặc tính thiêng liêng là việc bình thường (‘sự thương xót,’ sách Sir. 18:11; ‘sự khôn ngoan Sir 1:9; ‘ân sủng,’ ‘ân điển’ trong Thi thiên 45:3; ‘con thanh nộ,’ Ô-sê 5:10). Đặc biệt trong Giô-ên 2:28, sự tuôn đổ Thánh Linh.”

▣ **“Thánh Linh đã được ban cho chúng ta”** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE PARTICIPLE). Thê THỤ ĐỘNG thường được dùng để chỉ Đức Chúa Trời là tác nhân của hành động đó. Điều này hàm ý người tin Chúa không cần nhiều Đức Thánh Linh hơn. Họ hoặc là có Thánh Linh hay họ không phải là Cơ đốc nhân (8:9). Sự ban cho Thánh Linh là dấu hiệu của Thời đại mới (Giô-ên 2:28-29), Giao ước mới (Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 36:22-32).

▣ Để ý sự hiện diện của ba Thân vị trong Ba Ngôi ở trong đoạn này.

1. Đức Chúa Cha, câu 1,2,5,8,10
2. Chúa Jêsus, câu 1,6,8,9,10
3. Đức Thánh Linh, câu 5

Xin xem Chủ đề đặc biệt: Ba Ngôi, ở câu 8:11.

5:6-11 (BẢN NASB)

6 Thật vậy, khi chúng ta còn yếu đuối, Đấng Christ đã theo kỳ hẹn chịu chết vì kẻ có tội. 7 Và, họa mới có kẻ chịu chết vì người nghĩa; dễ thường cũng có kẻ bằng lòng chết vì người lành. 8 Nhưng Đức Chúa Trời tỏ lòng yêu thương Ngài đối với chúng ta, khi chúng ta còn là người có tội, thì Đấng Christ vì chúng ta chịu chết. 9 Huống chi nay chúng ta nhờ huyết Ngài được xưng công bình, thì sẽ nhờ Ngài được cứu khỏi cơn thanh nộ là dường nào! 10 Vì nếu khi chúng ta còn là thù nghịch cùng Đức Chúa Trời, mà đã được hòa thuận với Ngài bởi sự chết của Con Ngài, thì huống chi nay đã hòa thuận rồi, chúng ta sẽ nhờ sự sống của Con ấy mà được cứu là dường nào! 11 Nào những thế thôi, chúng ta lại còn khoe mình trong Đức Chúa Trời bởi Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, nhờ Ngài mà chúng ta hiện nay đã được sự hòa thuận.

5:6 NASB “vì khi chúng ta không tự lo liệu được”

NKJV “vì khi chúng ta bất lực”

NRSV “vì khi chúng ta còn yếu đuối”

TEV “vì khi chúng ta vẫn không tự lo liệu được”

NJB “khi chúng ta vẫn không tự lo liệu được”

ĐỘNG TỪ này ở thể ĐỘNG TÍNH TỪ HIỆN TẠI (PRESENT PARTICIPLE). Nó chỉ bản chất sa ngã của con người từ A-đam. Con người bất lực trước tội lỗi. Đại từ “chúng ta” giải thích và tương ứng với DANH TỪ trong câu 6b, “không tin kính,” câu 8 “tội nhân,” và câu 10 “thù nghịch.” Câu 6 và 8 song song với nhau về mặt cấu trúc và thần học.

▣ NASB, NRSV “vào đúng thời điểm”

NKJV “đúng lúc”

TEV “đúng thời điểm Đức Chúa Trời chọn lựa”
JB “vào giây phút Ngài định sẵn”

Xét về phương diện lịch sử, cụm từ này có thể chỉ (1) sự thanh bình của đế quốc La mã cho phép việc đi lại tự do; (2) tiếng Hy-lạp tạo điều kiện thông tin xuyên văn hóa; và (3) sự suy tàn của các thần Hy Lạp và La mã sản sinh ra một thế giới đói khát, mong chờ thuộc linh (Mác 1:15; Ga-la-ti 4:4; Ê-phê-sô 1:10; Tít 1:3). Về phương diện thần học, sự nhập thể là một sự kiện thiêng liêng đã định sẵn (Lu-ca 22;22; Công-vụ 2:23; 3:18; 4:28; Ê-phê-sô 1:11).

5:6,8,10 “chết thể cho người không tin kính” Câu này ở thể CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE INDICATIVE). Nó xem sự chết và sự sống lại của Chúa Jêsus là một sự kiện hợp nhất. “Chúa Jêsus đã trả món nợ mà Ngài không nợ và chúng ta đã nợ món nợ mà chúng ta không thể trả” (Ga-la-ti 3:13; I Giăng 4:10).

Sự chết của Đấng Christ là một chủ đề được lặp đi lặp lại trong các thư tín Phao-lô. Ông dùng một số từ ngữ và cụm từ khác nhau để diễn tả sự chết thể của Chúa Jêsus (1) ‘huyết’ (3:25; 5:9; I cor. 11:25,27; Ê-phê-sô 1:7; 2:13; Cô-lô-se 1:20); (2) “tự phó chính mình” (Ê-phê-sô 5:2,25); (3) “cứu chuộc” (Rô-ma 4:25; 8:32); (4) “tể lễ hy sinh” (I Cô-rinh-tô 5:7); (5) “chết” (Rô-ma 5:6; 8:34; 14:9,15; I Cô-rinh-tô 8:11; 15:3; II Cô-rinh-tô 5:15; Ga-la-ti 5:21; I Tê-sa-lô-ni-ca 4:14;5:10); (6) “thập tự giá” (I Cô-rinh-tô 1:17-18; Ga-la-ti 5:11;6:12-14; Ê-phê-sô 2:16; Phi-líp 2:8; Cô-lô-se 1:20; 2:14); (7) “chết trên thập tự” (I Cô-rinh-tô 1:23; 2:2; II Cô-rinh-tô 13:4; Ga-la-ti 3:1).

Có phải GIỚI TỪ *hyper* trong văn mạch này có nghĩa là

1. Sự đại diện, “đại diện cho chúng ta”
2. Thay thế, “thế chỗ cho chúng ta”?

Thông thường nghĩa căn bản của từ *hyper* đi với SỞ HỮU CÁCH có nghĩa là “đại diện” (theo Louw và Nida). Nó diễn tả một lợi điểm nào đó tích lũy cho một người (theo sách *The New International Dictionary of New Testament Theology*, vol. 3, trang 1196). Tuy nhiên, chữ *hyper* có ý nghĩa của chữ *anti* có nghĩa là “thế chỗ cho” vì thế theo ý nghĩa thần học chỉ đến sự đền tội thế (Mác 10:45; Giăng 11:50; 18:14; II Cô-rinh-tô 5:14; I Ti-mô-thê 2:6). Học giả M.J. Harris (trong cuốn *NIDNTT*, vol. 3, trang 1197) nói rằng “nhưng tại sao Phao-lô không bao giờ nói rằng Đấng Christ chết *anti hemon* (I Ti-mô-thê 2:6 là câu ông diễn tả rất gần với cụm từ này - *antilytron hyper panton*)? Có lẽ bởi vì giới từ *hyper*, không giống với *anti*, có thể cùng một lúc diễn tả cả sự đại diện và sự thay thế.”

Học giả M.R. Vincent, trong cuốn *Word Studies*, vol. 2, nói như vậy:

“Có rất nhiều bản cải liệu chữ *hyper*, thay mặt cho, tương đương với chữ *anti*, thay thế cho. Các học giả xưa cung cấp một số trường hợp cho thấy hai ý nghĩa này dường như thay thế lẫn nhau...Tuy nhiên, nghĩa của đoạn này, quá mơ hồ đến nỗi nó không thể được trích ra làm bằng chứng. Giới từ này có thể có ý nghĩa địa phương, *qua* người chết. Không có đoạn nào trong những đoạn này có thể được xem là có tính chất quyết định. Điều có thể nói ở mức tối đa đó là chữ *hyper* nằm ven ranh giới ý nghĩa chữ *anti*. Ý nghĩa *thay thế* được đề xuất đa phần là dựa trên các lập trường về tín lý. Phần lớn các phân đoạn này, ý nghĩa của nó rõ ràng là *đại diện cho*, vì. Sự giải thích đúng đắn có lẽ là, trong các phân đoạn chủ yếu ở trong sự nghi vấn, những đoạn liên quan đến sự chết của Đấng Christ, như ở đây, trong Ga-la-ti 3:13; Rô-ma 14:15; I Phi-e-rơ 3:18, chữ *hyper* diễn tả một mệnh đề tổng quát, không chỉ định- Đấng Christ chết cho- bỏ ngõ ý nghĩa khác thường của ý nghĩa *đại diện cho* và để cho các đoạn khác quyết định. Ý nghĩa *thay thế* có thể bao gồm trong đó nhưng không phải qua suy luận” (trang 692).

5:7 Câu này chỉ tình yêu của con người trong khi câu 8 nói đến tình yêu của Đức Chúa Trời!

☐ **NASB, NKJV, TEV** “vì người nghĩa”
NRSV “vì người nghĩa”
JB “vì một người tốt”

Chữ này được dùng cùng một ý nghĩa khi nói đến Nô-ê và Gióp là những người công bình và không chỗ trách được. Họ giữ những điều tôn giáo đòi hỏi trong thời của họ. Chữ này không hàm ý là không có tội. Xin xem Chủ đề đặc biệt ở câu 1:17.

5:8 “Đức Chúa Trời bày tỏ tình yêu thương của Ngài” Đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE) (câu 3:5). Đức Chúa Cha sai Đức Chúa Con (8:3, 32; II Cô-rinh-tô 5:19). Tình yêu thương của Đức Chúa Trời không phải ủy mị theo cảm xúc nhưng luôn kèm theo hành động (Giăng 3:16; I Giăng 4:10) và không thay đổi.

5:9 “nhiều hơn như vậy nữa” Đây là những chữ Phao-lô rất thích sử dụng (câu 10, 15,17). Nếu Chúa đã yêu thương những tín nhân rất nhiều trong khi họ đang còn là tội nhân, thì *còn hơn như vậy nữa* Ngài yêu thương họ khi họ bây giờ đã trở nên con cái của Ngài (5:10; 8:22).

☐ **“đã được xưng công bình”** Động từ này ở dạng ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE PARTICIPLE) nhấn mạnh sự xưng công bình là một hành động đã được hoàn tất bởi Đức Chúa Trời. Phao-lô lặp lại lẽ thật này trong câu 1. Cũng nên để ý đến sự đối chiếu song song giữa hai từ ngữ “được xưng công bình” (câu 9) và “được hòa thuận lại” (câu 10-11).

☐ **“bởi huyết Ngài”** Chỉ sự chết hy sinh của Đấng Christ (3:5; Mác 10:45; II Cô-rinh-tô 5:21). Khái niệm hy sinh, một mạng sống vô tội chịu thế cho một người có tội, đi trở lại Lê-vi-ký 1-7 và có thể là Xuất Ê-díp-tô ký 12 (chiên con Lễ vượt qua), và áp dụng cho Chúa Jêsus về mặt thần học trong Ê-sai 53:4-6. Nó được phát triển trong ý nghĩa Đấng Christ học trong sách Hê-bơ-rơ. Sách Hê-bơ-rơ về cốt lõi đưa ra một số điểm so sánh giữa Cựu ước và Tân ước.

☐ **“chúng ta sẽ được cứu”** Động từ này ở dạng CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG TƯƠNG LAI (FUTURE PASSIVE INDICATIVE) (câu 10). Câu này chỉ sự cứu chuộc cuối cùng của chúng ta, mà chúng ta gọi là “làm cho vinh hiển” (câu 2; 8:30, I Giăng 3:2).

Tân ước mô tả sự cứu rỗi bằng tất cả các thì của ĐỘNG TỪ này: (1) một hành động đã hoàn tất (THỜI BẤT ĐỊNH [QUÁ KHỨ] (AORIST)), Công-vụ 15:11; Rô-ma 8:24; II Ti-mô-thê 1:9; Tít 3:5; (2) hành động trong quá khứ đem đến kết quả ở tình trạng hiện tại (HOÀN THÀNH) (PERFECT), Ê-phê-sô 2:5,8; (3) một tiến trình tiếp diễn (HIỆN TẠI) (PRESENT), I Cô-rinh-tô 1:18; 15:2; II Cô-rinh-tô 2:15; I Tê-sa-lô-ni-ca 4:14; I Phi-e-rơ 3:21; và (4) sự chung kết trong tương lai (TƯƠNG LAI) (FUTURE), Rô-ma 5:9,10; 10:9. Xin xem Chủ đề đặc biệt ở câu 10:13. Sự cứu rỗi bắt đầu với một quyết định khởi đầu nhưng cứ tiếp diễn trở thành một mối liên hệ và trong một ngày nào đó sẽ đi đến đỉnh điểm. Khái niệm này được diễn tả bằng ba từ ngữ thần học: xưng công bình, có nghĩa là “được cứu khỏi hình phạt tội lỗi”; sự nên thánh, có nghĩa là “được cứu khỏi quyền lực của tội lỗi” và sự làm vinh hiển, có nghĩa là “được cứu khỏi sự hiện hữu của tội lỗi.”

Điều đáng để ý là sự xưng công bình và sự nên thánh là những hành động đầy ân điển của Đức Chúa Trời ban cho những người tin Ngài qua đức tin nơi Đấng Christ. Tuy nhiên, Tân ước cũng nói đến sự nên

thánh như là một tiến trình tiếp diễn để trở nên giống Đấng Christ càng hơn. Vì lý do này, các nhà thần học nói đến “sự nên thánh địa vị” và “sự nên thánh thực nghiệm (tiếp diễn).” Đây là sự mầu nhiệm của một sự cứu rỗi miễn phí gắn liền với một cuộc sống tin kính!

☐ **“từ con thanh nộ của Đức Chúa Trời”** Văn cảnh này chỉ ngày cuối cùng. Kinh thánh nói đến một tình yêu thương lớn lao vô điều kiện cho những người không xứng đáng, nhưng cũng nói đến Đức Chúa Trời nhất định chống lại tội lỗi và sự nổi loạn. Đức Chúa Trời đã ban cho một con đường dẫn đến sự cứu rỗi và sự tha thứ qua Đấng Christ, nhưng những người từ chối Ngài sẽ ở dưới con thanh nộ của Ngài (1:18-3:20). Cụm từ này mượn cách thức con người, nhưng nó diễn tả một thực tế. Thật là một điều tai hại khi rơi vào tay một Đức Chúa Trời giận dữ (Hê-bơ-rơ 10:31).

5:10 “nêu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT hàm ý có thể trở thành sự thật từ quan điểm của người nói hoặc mang ý nghĩa tu từ. Con người, tạo vật tối cao của Đức Chúa Trời, lại trở nên thù nghịch với Ngài! Con người (Sáng-thế-ký 3:5) và Sa-tan (Ê-sai 14:14; Ê-xê-chi-ên 28:2,12-17) có cùng một vấn đề, đó là ham muốn độc lập, tự điều khiển, ham muốn trở thành những đấng chúa trời.

☐ **“chúng ta đã được hòa thuận với Đức Chúa Trời...đã được hòa thuận”** Động từ ở đây ở thể CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE INDICATIVE) và ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE PARTICIPLE). ĐỘNG TỪ “được hòa thuận” có nghĩa gốc là “trao đổi.” Đức Chúa Trời đã trao đổi tội lỗi chúng ta để lấy sự công bình của Chúa Jê-sus (Ê-sai 53:4-6). Sự bình an được phục hồi (câu 1)!

☐ **“qua sự chết của Con Ngài”** Phúc âm về sự tha thứ có nền tảng từ (1) tình yêu thương của Đức Chúa Trời; (2) công tác cứu chuộc của Đấng Christ; (3) sự thuyết phục của Thánh Linh; và (4) sự đáp ứng bằng đức tin/ăn năn của từng cá nhân. Không có một cách nào khác để được hòa thuận với Đức Chúa Trời (Giăng 14:6). Tính chắc chắn của sự cứu rỗi dựa vào bản tính của Đức Chúa Trời Ba Ngôi, chứ không phải vào việc làm của con người! Nghịch lý ở đây là việc làm của con người sau khi được cứu rỗi là chứng cứ cho một sự cứu rỗi miễn phí (xem Gia-cơ và Giăng).

☐ **“chúng ta sẽ được cứu”** Tân ước đề cập đến sự cứu rỗi trong cả ba thì quá khứ, hiện tại, và tương lai. Thì tương lai ở đây chỉ sự cứu rỗi cuối cùng, hoàn tất ở kỳ Đền thứ hai. Xin xem chú thích ở câu 9 và Xin xem Chủ đề đặc biệt ở câu 10:13.

☐ **“bởi sự sống của Ngài”** Chữ Hy-lạp *zoa* có nghĩa là ‘sự sống.’ Chữ này trong các sách của Giăng đều chỉ đến sự sống lại, sự sống đời đời, hay là sự sống trong vương quốc. Phao-lô cũng dùng nó trong ý nghĩa thần học này. Điểm xoáy mạnh trong ngữ cảnh này là bởi vì Đức Chúa Trời đã trả một giá rất cao như vậy để người tin Chúa được tha tội, thì Ngài chắc chắn sẽ làm cho điều này cứ luôn có hiệu lực.

“Sự sống” chỉ (1) sự sống lại của Chúa Jê-sus (8:34; I Cô-rinh-tô 15); (2) công tác cầu thay của Chúa Jê-sus (8:34; Hê-bơ-rơ 7:25; I Giăng 2:1); hay là (3) Đức Thánh Linh khiến chúng ta càng giống với Đấng Christ (Rô-ma 8:29; Ga-la-ti 4:19). Phao-lô khẳng định rằng sự sống và sự chết của Chúa Jê-sus trên đất và sự sống lại vinh hiển của Ngài là nền tảng đem lại sự hòa thuận cho chúng ta.

5:11 “Và không chỉ điều này, mà còn” Xin xem chú thích ở câu 3.

▣ **“chúng ta cũng hân hoan”** Xem chú thích ở câu 5:2. Đây là lần thứ ba Phao-lô dùng chữ “hân hoan” (khoe mình) trong phân đoạn này.

1. Hân hoan trong sự hy vọng vinh quang, câu 2
 2. Hân hoan trong thử thách, câu 3
 3. Hân hoan trong sự làm hòa lại với Đức Chúa Trời, câu 11
- Sự khoe mình tiêu cực được tìm thấy trong câu 2:17 và 23!

▣ **“nay chúng ta đã nhận được sự hòa thuận”** Động từ này ở thể CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE INDICATIVE), một hành động đã hoàn tất. Sự hòa thuận lại của các tín nhân cũng được bàn đến trong câu 10 và II Cô-rinh-tô 5:18-21; Ê-phê-sô 2:16-22; Cô-lô-se 1:19-23. Trong ngữ cảnh này, “hòa thuận” được xem là đồng nghĩa về mặt thần học với chữ “xung công bình.”

5:12-14 (BẢN NASB)

12 Cho nên, như bởi một người mà tội lỗi vào trong thế gian, lại bởi tội lỗi mà có sự chết, thì sự chết đã trải qua trên hết thấy mọi người như vậy, vì mọi người đều phạm tội. 13 Vì, trước khi chưa có luật pháp, tội lỗi đã có trong thế gian, song chưa có luật pháp, thì cũng không kể là tội lỗi. 14 Nhưng từ A-đam cho đến Môi-se, sự chết đã cai trị cả đến những kẻ chẳng phạm tội giống như tội của A-đam, là người làm hình bóng của Đấng phải đến.

▣ **“Cho nên”** Thu Rô-ma đã đặt chữ “cho nên” ở những chỗ mang tính chiến lược (5:1; 8:1; 12:1). Câu hỏi để giải nghĩa nó là chữ này liên hệ đến điều gì. Có khi những chữ này liên hệ đến toàn bộ bài diễn luận của Phao-lô. Chắc chắn là chữ ‘cho nên’ ở đây liên hệ đến Sáng-thế-ký và vì vậy có lẽ liên hệ lại phân đoạn Rô-ma 1:18-32.

▣ **“như bởi một người tội lỗi vào trong thế gian”** Cả ba động từ trong câu 12 đều ở thì BẤT ĐỊNH (QUÁ KHỨ, AORIST). Sự sa ngã của A-đam đem đến sự chết (I Cô-rinh-tô 15:22). Kinh thánh không ngừng lại ở nguồn gốc tội lỗi. Tội lỗi cũng đã có trong thế giới thiên thần (Sáng-thế-ký 3 và Khải huyền 12:7-9). Bằng cách nào và khi nào chúng ta không rõ (Ê-sai 14:12-27; Ê-xê-chi-ên 28:12-19; Gióp 4:18; Ma-thi-ơ 25:41; Lu-ca 10:18; Giảng 12:31; Khải huyền 12:7-9).

Tội của A-đam liên hệ đến hai phương diện: (1) sự không vâng lời đối với một mạng lệnh cụ thể (Sáng-thế-ký 2:16-17), và (2) sự kiêu ngạo hướng về bản ngã (Sáng-thế-ký 3:5-6). Điều này tiếp tục ám chỉ Sáng-thế-ký 3 là phần đã bắt đầu trong Rô-ma 1:18-32.

Chính quan điểm thần học về tội lỗi là điều đã phân biệt rõ ràng tư tưởng của Phao-lô và của các thầy rabi Do Thái. Các thầy rabi không chú trọng vào Sáng-thế-ký 3; thay vào đó họ khẳng định rằng có hai “ý định” trong một con người. Câu tục ngữ nổi tiếng của các thầy rabi là “Trong tâm lòng của mỗi người đều có một con chó trắng và một con chó đen. Con nào bạn cho ăn nhiều nhất sẽ to lớn nhất.” Phao-lô nhận thấy tội lỗi là sự ngăn cách chính giữa một Đức Chúa Trời thánh khiết và tạo vật của Ngài. Phao-lô không phải là một thần học gia hệ thống (xem sách của James Stewart *A Man in Christ*). Ông đưa ra một số nguồn gốc của tội lỗi: (1) sự sa ngã của A-đam, (2) sự cám dỗ từ Sa-tan, và (3) sự nổi loạn dai dẳng của con người.

Trong sự đối chiếu tương phản và song song về phương diện thần học giữa A-đam và Chúa Jê-sus, có hai hàm ý như sau:

1. A-đam là một con người thật sự có trong lịch sử
2. Chúa Jê-sus là một con người thật.

Cả hai lễ thật này đều xác nhận Kinh thánh trước mặt những sự dạy dỗ sai lầm. Để ý cách dùng từ “một người” hay “người này” được lặp đi lặp lại. Những cách để chỉ A-đam và Chúa Jê-sus được dùng 11 lần trong ngữ cảnh này.

☐ **“sự chết qua tội lỗi”** Kinh thánh cho biết 3 giai đoạn của sự chết: (1) sự chết thuộc linh (Sáng-thế-ký 2:17; 3:1-7; Ê-phê-sô 2:1); (2) sự chết thuộc thể (Sáng-thế-ký 5) và (3) sự chết đời đời (Khải huyền 2:11; 20:6,16; 21:8). Sự chết đề cập đến trong đoạn này là sự chết thuộc linh của A-đam (Sáng-thế-ký 3:14-19) đem lại sự chết thuộc thể cho toàn nhân loại (Sáng-thế-ký 5).

☐ **“sự chết lan tràn đến mọi người”** Điềm nhấn mạnh chủ yếu của đoạn này là tính toàn cầu của tội lỗi (câu 16-19; I Cô-rinh-tô 15:22; Ga-la-ti 1:10) và sự chết.

☐ **“bởi vì mọi người đều phạm tội”** Mọi người đều phạm tội trong A-đam (tức là thừa hưởng tình trạng và khuynh hướng tội lỗi). Bởi vậy, mỗi người cố ý phạm tội cách cá nhân và lặp đi lặp lại. Kinh thánh nhấn mạnh rằng tất cả mọi người đều phạm tội xét theo cả phương diện tập thể và cá nhân (I Các Vua 8:46; II Sử ký 6:36; Thi thiên 14:1-2; 130:3; 143:2; Châm ngôn 20:9; Truyền đạo 7:20; Ê-sai 9:17; 53:6; Rô-ma 3:9-18,23; 5:18; 11:32; Ga-la-ti 3:22; I Giăng 1:8-10).

Cần phải nói rằng điềm nhấn mạnh của ngữ cảnh này (câu 15-19) là một hành động dẫn đến sự chết (A-đam) và một hành động đem đến sự sống (Chúa Jê-sus). Tuy nhiên, vì Đức Chúa Trời đã kiến tạo mối liên hệ rất khít khao với con người đến nỗi sự đáp ứng của con người là một khía cạnh quan trọng của sự “hư mất” hay “xung công bình.” Con người tự nguyện tham gia vào số phận tương lai của họ! Họ tiếp tục chọn tội lỗi hay chọn Đấng Christ. Họ không thể ảnh hưởng đến hai lựa chọn này nhưng họ tình nguyện cho biết họ thuộc về lựa chọn nào!

Dịch là “bởi vì” là cách dịch rất thông thường, tuy nhiên ý nghĩa của nó thường có nhiều tranh cãi. Phao-lô dùng chữ *eph'ho* trong II Cô-rinh-tô 5:4; Phi-líp 3:12; và 4:10 trong ý nghĩa là “bởi vì.” Vì thế mỗi một cá nhân chọn tham gia cách cá nhân vào tội lỗi và chống lại Đức Chúa Trời. Một số làm như vậy qua sự khước từ mặc khải đặc biệt, nhưng tất cả đã làm như vậy qua việc khước từ mặc khải tự nhiên (1:18-3:20).

5:14 NASB, NKJV, JB “sự chết cai trị”

NRSV “sự chết thực thi quyền thống trị”

TEV “sự chết cai trị”

Sự chết cai trị như một ông vua (câu 17 và 21). Việc nhân cách hóa sự chết và tội lỗi như những bạo chúa được sử dụng trong cả đoạn này và đoạn 6. Kinh nghiệm của mọi người về sự chết xác định sự phạm tội của cá nhân loại. Trong câu 17 và 21, ân điển được nhân cách hóa. Ân điển cai trị! Con người có sự lựa chọn (2 con đường theo Cựu ước): sự chết hay sự sống. Ai đang cai trị trong đời sống của bạn?

☐ **“cả đến những kẻ chẳng phạm tội như tội của A-đam”** A-đam phạm mệnh lệnh đã được Đức Chúa Trời phán truyền, và Ê-va không phạm giống như vậy. Bà nghe từ A-đam chứ không phải trực tiếp từ Đức Chúa Trời. Con người từ A-đam cho đến thời Môi-se bị ảnh hưởng bởi sự nổi loạn của A-đam! Họ không vi phạm một mạng lệnh cụ thể từ Đức Chúa Trời, nhưng Rô-ma 1:18-32, vốn chắc chắn có phần trong ngữ cảnh thần học này, bày tỏ sự thật rằng họ đã phạm đến ánh sáng mà họ có từ khi sáng thế và vì thế chịu trách nhiệm trước mặt Đức Chúa Trời về sự nổi loạn/ phạm tội của mình. Khuynh hướng phạm tội của A-đam tràn lan ra cho tất cả con cháu, dòng dõi của ông.

▣ NASB, NKJV, NRSV “là hình bóng về Đấng sẽ đến”

TEV “A-đam là biểu tượng của Đấng sẽ đến”

JB “A-đam hình bóng về Đấng sẽ đến”

Câu này xác định rất rõ ràng hình bóng A-đam và Đấng Christ (I Cô-rinh-tô 15:21-22; 45-49; Phi-líp 2:6-8). Cả hai đều được xem là người đầu tiên trong một loạt, hay nguồn gốc của một dòng dõi (I Cô-rinh-tô 15:45-49). A-đam là người duy nhất từ Cựu ước được gọi là một “hình bóng” bởi Tân ước.

5:15-17 (BẢN NASB)

15 Song tội lỗi chẳng phải như sự ban cho của ân điển. Vì nếu bởi tội lỗi của chỉ một người mà mọi kẻ khác đều phải chết, thì huống chi ơn của Đức Chúa Trời và sự ban cho trong ơn Ngài tỏ ra bởi một người là Đức Chúa Jê-sus Christ, chan chứa cho hết thảy mọi người khác là dường nào! 16 Lại sự ban cho này chẳng phải như việc xảy đến bởi một người phạm tội đâu: sự phán xét bởi chỉ một tội mà làm nên đoán phạt; nhưng sự ban cho của ân điển thì sau nhiều tội rồi, dẫn đến sự xưng công bình. 17 Vả, nếu bởi tội một người mà sự chết đã cai trị bởi một người ấy, thì huống chi những kẻ nhận ân điển và sự ban cho của sự công bình cách dư dật, họ sẽ nhờ một mình Đức Chúa Jê-sus Christ mà cai trị trong sự sống là dường nào!

5:15-19 Đây là phần biện luận tiếp theo sử dụng các cụm từ song song với nhau. Bản NASB, NRSV, và TEV chia đoạn ra từ câu 18. Tuy vậy, bản UBS, NKJV, và bản JB dịch nó như một thể thống nhất. Nên nhớ chìa khóa để giải nghĩa ý tưởng của tác giả nguyên thủy là một lẽ thật chính trong một phân đoạn. Để ý chữ “nhiều” trong câu 15, 19 đồng nghĩa với chữ “tất cả” trong câu 12 và 18. Điều này cũng đúng trong Ê-sai 53:11-12 và câu 6. Không nên có những sự phân biệt thần học (sự chọn và không chọn lựa của Calvin) nào dựa vào những từ ngữ này!

5:15 “món quà miễn phí” Có hai chữ Hy-lạp có nghĩa ‘món quà’ dùng trong văn cảnh này- *charisma*, câu 15, 16 (6:23) và *dorea/dorama*, câu 15, 16, 17- nhưng cả hai đều đồng nghĩa. Đây thật sự là tin tức tốt lành về sự cứu rỗi. Đây là một món quà miễn phí từ Chúa Jê-sus Christ (3:24; 6:23; Ê-phê-sô 2:8-9) cho những ai tin Ngài.

▣ **“nếu”** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT hàm ý có thể trở thành sự thật từ quan điểm của người nói hoặc mang ý nghĩa tu từ. Tội của A-đam đem sự chết đến cho tất cả nhân loại. Câu này tương ứng với câu 17.

5:17 “nếu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT hàm ý có thể trở thành sự thật từ quan điểm của người nói hoặc mang ý nghĩa tu từ. Sự phạm tội của A-đam thật đã đem đến kết quả là sự chết cho cả nhân loại.

▣ **“còn hơn nữa cho những người nhận”** Câu 18-19 không thật sự cân bằng về mặt thần học. Cụm từ này không thể bị lấy đi khỏi ngữ cảnh của Rô-ma 1-8 và dùng như một bằng cứ cho thuyết cứu rỗi toàn cầu (universalism) (mọi người đến cuối cùng rồi cũng sẽ được cứu). Con người phải đón nhận (câu 17b) sự ban cho của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ. Sự cứu rỗi có sẵn cho tất cả mọi người, nhưng con người phải đón nhận nó một cách cá nhân (Giăng 1:12; 3:16; Rô-ma 10:9-13).

Một hành động nổi loạn của A-đam mở ra sự nổi loạn của toàn nhân loại. Một hành động tội lỗi đã mở rộng! Nhưng trong Đấng Christ, một sự hy sinh công bình đã mở rộng để che lấp vô số tội lỗi của cá

nhân và sự ảnh hưởng tập thể của tội lỗi. Sự “còn hơn nữa” trong hành động của Đấng Christ được nhấn mạnh ở đây (câu 9,10,15,17). Ân điển thật đầy tràn!

5:17,18 “món quà của sự công bình sẽ cai trị trong đời sống...sự xưng công bình của sự sống” Chúa Jêsus là món quà và là sự chu cấp cho mọi nhu cầu thuộc linh của con người sa ngã (I Cô-rinh-tô 1:30). Các cụm từ song song này có ý nghĩa là: (1) con người tội lỗi được ban cho vị trí hòa thuận lại với Đức Chúa Trời qua công tác đã hoàn tất của Đấng Christ đem đến kết quả là một ‘đời sống tin kính’; (2) cụm từ này đồng nghĩa với “sự sống đời đời.” Ngữ cảnh ủng hộ lựa chọn thứ nhất. Xin xem Chủ đề đặc biệt ở câu 1:17, nếu muốn nghiên cứu thêm về chữ ‘sự công bình.’

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CAI TRỊ TRONG VƯƠNG QUỐC ĐỨC CHÚA TRỜI

Khái niệm cai trị với Đấng Christ là một phần trong một nghiên cứu thần học rộng hơn gọi là “Vương quốc Đức Chúa Trời.” Đây là khái niệm mượn từ quan điểm Cựu ước xem Đức Chúa Trời như một vị vua thật sự của Y-sơ-ra-ên (I Sa-mu-ên 8:7). Ngài cai trị trong tính cách biểu tượng (I Sa-mu-ên 8:7; 10:17-19) qua con cháu của chi phái Giu-đa (Sáng-thế-ký 49:10) và gia đình Y-sai (II Sa-mu-ên 7).

Chúa Jêsus là sự ứng nghiệm lời hứa về Đấng Mết-si-a qua các tiên tri Cựu ước. Ngài mở đầu Vương quốc Đức Chúa Trời bằng sự nhập thể của Ngài tại Bết-lê-hem. Vương quốc Đức Chúa Trời trở thành cột trụ chính trong sự giảng dạy của Chúa Jêsus. Vương quốc này đã đến cách đầy trọn trong Ngài (Ma-thi-ơ 10:7; 11:12; 12:28; Mác 1:15; Lu-ca 10:9,11; 11:20; 16:16; 17:20-21).

Tuy nhiên, Vương quốc Đức Chúa Trời cũng thuộc về tương lai (ngày cuối cùng). Nó có mặt trên đất này nhưng chưa đạt đến điểm đỉnh (Ma-thi-ơ 6:10; 8:11; 16:28; 22:1-14; 26:29; Lu-ca 9:27; 11:2; 13:29; 14:10-24; 22:16,18). Chúa Jêsus đến lần đầu như một đầy tớ phải chịu khổ (Ê-sai 52:13-53:12); và khiêm nhường (Xa-cha-ri 9:9), nhưng Ngài sẽ trở lại như vị Vua trên muôn vua (Ma-thi-ơ 2:2; 21:5; 27:11-14). Khái niệm “cai trị” chắc chắn thuộc về thần học “vương quốc.” Đức Chúa Trời đã ban vương quốc này cho những người theo Chúa Jêsus (xem Lu-ca 12:32).

Khái niệm cai trị với Đấng Christ có một số khía cạnh và thắc mắc sau:

1. Có phải những đoạn khẳng định Đức Chúa Trời đã ban cho các tín nhân “vương quốc” qua Đấng Christ cũng đồng thời hàm ý “sự cai trị” (Ma-thi-ơ 5:3,10; Lu-ca 12:32)?
2. Những lời dạy của Chúa Jêsus cho các môn đồ đầu tiên trong bối cảnh Do Thái thế kỷ thứ nhất cũng dành cho tất cả mọi người tin Chúa (Ma-thi-ơ 19:28; Lu-ca 22:28-30)?
3. Việc Phao-lô nhấn mạnh về sự cai trị trong đời này mâu thuẫn hay bổ sung cho những đoạn nêu trên (Rô-ma 5:17; I Cô-rinh-tô 4:8)?
4. Sự chịu khổ và sự cai trị liên hệ với nhau như thế nào (Rô-ma 8:17; II Ti-mô-thê 2:11-12; I Phi-e-rơ 4:13; Khải huyền 1:9)?
5. Chủ đề hay lặp đi lặp lại trong Khải huyền cũng cho thấy sự cai trị vinh quang của Đấng Christ
 - a. Trên đất, 5:10
 - b. Một ngàn năm, 20:5,6
 - c. Đời đời, 2:26; 3:21; 22:5 và Đa-ni-ên 7:14, 18, 27

5:18-21 (BẢN NASB)

18 Vậy, như bởi chỉ một tội mà sự đoán phạt rải khắp hết thảy mọi người thể nào, thì bởi chỉ một việc công bình mà sự xưng công bình, là sự ban sự sống, cũng rải khắp cho mọi người thể ấy.**19** Vì, như bởi sự không vâng phục của một người mà mọi người khác đều thành ra kẻ có tội, thì cũng một lẽ ấy, bởi sự vâng phục của một người mà mọi người khác sẽ đều thành ra công bình.**20** Và, luật pháp đã xen vào, hầu cho tội lỗi gia thêm; nhưng nơi nào tội lỗi đã gia thêm, thì ân điển lại càng dư dật hơn nữa, **21** hầu cho tội lỗi đã cai trị làm nên sự chết thể nào, thì ân điển cũng cai trị bởi sự công bình thể ấy, đặng ban cho sự sống đời đời bởi Đức Chúa Jê-sus Christ, là Chúa chúng ta.

- 5:18 NASB** “thì bởi chỉ một việc công bình đem đến sự xưng công bình của sự sống cho mọi người”
NKJV “thì bởi chỉ một việc công bình của một Người đem đến món quà miễn phí cho mọi người”
NRSV “thì bởi hành động công bình của một người dẫn đến sự xưng công bình và sự sống cho mọi người”
TEV “cũng vậy một hành động công bình giải phóng mọi người và đem đến cho họ sự sống”
JB “cũng vậy hành động tốt của một người đem đến sự sống cho mọi người và xưng công bình cho họ”

Điều này không có ý nói rằng mọi người đều sẽ được cứu (như thuyết cứu rỗi toàn cầu (universalism)). Câu này không thể được giải thích riêng rẽ tách rời khỏi toàn bộ sứ điệp của sách Rô-ma và văn mạch gần nhất. Câu này nói đến triển vọng được cứu của mọi người qua cuộc đời/sự chết/và sự sống lại của Chúa Jê-sus. Con người phải đáp ứng lại Phúc âm bằng sự ăn năn và đức tin (Mác 1:15; Công-vụ 3:16,19; 20:21). Đức Chúa Trời luôn luôn khởi xướng bước đầu (Giăng 6:44,65) nhưng Ngài quyết định rằng mỗi cá nhân phải tự đáp ứng lại (Mác 1:15; Giăng 1:12; và Rô-ma 10:9-13). Sự ban cho của Ngài có tính toàn cầu, phổ quát (I Ti-mô-thê 2:4,6; II Phi-e-rơ 3:9; I Giăng 2:2) nhưng điều bí ẩn của tội lỗi là nhiều người lại nói “không” đối với sự ban cho này.

“Hành động công bình” có thể là (1) toàn bộ cuộc đời vâng phục và bày tỏ Đức Chúa Cha của Chúa Jê-sus; hay (2) đặc biệt là sự chết của Ngài thế cho con người tội lỗi. Cuộc đời của một người ảnh hưởng đến tất cả (toàn thể người Do thái, Giô-suê 7) như thế nào, thì cuộc đời vô tội của một người khác cũng ảnh hưởng đến tất cả như vậy. Hai hành động này tương ứng nhưng không bằng nhau. Mọi người đều bị ảnh hưởng bởi tội của A-đam nhưng tất cả đều có triển vọng được ảnh hưởng bởi cuộc đời của Chúa Jê-sus; chỉ những ai tin nhận món quà xưng công bình này mà thôi. Hành động của Chúa Jê-sus cũng ảnh hưởng đến tội lỗi của toàn nhân loại, cho tất cả những ai tin nhận Ngài, trong quá khứ, hiện tại và tương lai!

5:18,19 “sự đoán phạt rải khắp mọi người...sự công bình của sự sống rải khắp mọi người...nhiều người bị thành ra kẻ có tội...nhiều người được trở nên công bình” Đây là những cụm từ đối xứng cho thấy chữ “nhiều người” không bị giới hạn nhưng có tính bao gồm. Loại đối xứng này cũng thấy ở Ê-sai 53: 6 “tất cả” và 53:11,12 “nhiều người.” Chữ “nhiều người” không thể được dùng trong ý nghĩa hạn hẹp giới hạn Đức Chúa Trời ban sự cứu rỗi cho toàn nhân loại (chọn đối với không chọn của Calvin).

Đề ý thể THỤ ĐỘNG của hai ĐỘNG TỪ. Những động từ này chỉ hành động của Đức Chúa Trời. Con người phạm tội khi đặt nó trong mối liên hệ đến bản tính của Chúa và họ được xưng công bình khi đối chiếu với bản tính của Ngài.

5:19 “sự không vâng phục của một người...sự vâng phục của một Người” Phao-lô sử dụng khái niệm thần học trong Cựu ước về tính liên hệ tập thể. Hành động của một người ảnh hưởng đến cả một cộng

đồng (A-can trong Giô-suê 7). Sự bất tuân của A-đam và Ê-va đem đến sự đoán xét của Đức Chúa Trời trên mọi tạo vật (Sáng-thế-ký 3). Mọi tạo vật đều bị ảnh hưởng bởi hậu quả nổi loạn của A-đam (8:18-25). Thế giới không còn như cũ. Con người cũng vậy. Sự chết trở thành điểm cuối của tất cả cuộc sống trên đất (Sáng-thế-ký 5). Đây không phải là thế giới mà Đức Chúa Trời đã dự định từ ban đầu!

Cũng trong ý nghĩa liên hệ đến tập thể, hành động vâng phục của Chúa Jêsus ở đồi Gô-gô-tha đã đem đến: (1) một thời đại mới; (2) một dân mới; và (3) một Giao ước mới. Thần học đại diện này được gọi là “Hình bóng A-đam và Đấng Christ” (Phi-líp 2:6). Chúa Jêsus là A-đam thứ hai. Ngài là khởi đầu mới cho dòng dõi con người sa ngã.

☐ **“làm cho công bình”** Xin xem Chủ đề đặc biệt ở câu 1:17.

5:20 NASB “Luật pháp đã xen vào , hầu cho tội lỗi gia thêm”

NKJV “Hơn nữa luật pháp đã xen vào hầu cho tội lỗi gia thêm”

NRSV “Nhưng luật pháp đã xen vào, dẫn đến kết quả sự phạm pháp nhân lên”

TEV “Luật pháp được đem vào để gia tăng sự phạm tội”

JB “Khi luật pháp xen vào, nó làm gia tăng cơ hội sa ngã”

Không bao giờ luật pháp có mục đích cứu con người nhưng chỉ cho con người sa ngã thấy nhu cầu và sự bất lực của mình (Ê-phê-sô 2:1-3) và vì vậy đem họ đến với Đấng Christ (3:20; 4:15; 7:5; Ga-la-ti 3:19, 23-26). Luật pháp là tốt lành nhưng con người thì tội lỗi (chương 7)!

☐ **“ân điển càng dư dật càng hơn”** Đây là điểm xoay trọng tâm của Phao-lô trong phần này. Tội lỗi đáng gớm ghiếc và lan tràn, nhưng ân điển càng dư dật và vượt hẳn ảnh hưởng chết chóc đó! Đây là cách để khích lệ một Hội thánh mới lớn ở thế kỷ thứ nhất. Họ là những người đắc thắng trong Đấng Christ (5:9-11; 8:31-39; I Giăng 5:4). Đây không phải là tấm bảng để phạm tội thêm! Xin xem Chủ đề đặc biệt Cách dùng chữ *Huper* của Phao-lô ở câu 1:30.

5:21 Cả “tội lỗi” và “ân điển” đều được nhân cách hóa thành những ông vua. Tội lỗi cai trị bằng quyền lực của sự chết của toàn nhân loại (câu 14,17). Ân điển cai trị bằng quyền của sự công bình được ban cho qua công tác đã hoàn tất của Chúa Jêsus và sự đáp ứng lại Phúc âm bằng đức tin cá nhân và lòng ăn năn của những người tin Ngài.

Là dân mới của Đức Chúa Trời, là thân thể của Đấng Christ, các Cơ đốc nhân cũng sẽ cai trị với Đấng Christ (5:17; II Ti-mô-thê 2:12; Khải huyền 22:5). Đây có thể là sự cai trị trên đất này hay trong 1.000 năm (Khải huyền 5:9-10; 20). Kinh thánh cũng nói đến cùng một lẽ thật khi khẳng định rằng Vương quốc đã được ban cho các thánh đồ (Ma-thi-ơ 5:3,10; Lu-ca 12:32; Ê-phê-sô 2:5-6). Xin xem Chủ đề đặc biệt ở câu 5:17.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên ‘bán cái’ điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Định nghĩa ‘sự công bình’ của Đức Chúa Trời.
2. Có sự khác biệt thần học nào giữa “nên thánh địa vị” và “nên thánh thực nghiệm”?
3. Chúng ta được cứu bởi đức tin hay ân điển (Ê-phê-sô 2:8-9)?
4. Tại sao Cơ đốc nhân chịu khổ?
5. Chúng ta đã được cứu, hay đang được cứu, hay sẽ được cứu?
6. Chúng ta là tội nhân vì chúng ta phạm tội, hay chúng ta phạm tội vì chúng ta là tội nhân?
7. Những chữ “được xưng công bình,” “được cứu,” và “được hòa thuận” liên hệ với nhau như thế nào trong chương này?
8. Tại sao Chúa bắt tôi phải chịu trách nhiệm về tội lỗi của một người sống hàng ngàn năm trước (câu 12-21)?
9. Tại sao mọi người không chết giữa thời A-đam và Môi-se nếu tội lỗi không bị kể trong thời gian này (câu 13-14)?
10. Có phải chữ “tất cả” và “nhiều” đồng nghĩa với nhau (câu 18-19; Ê-sai 53:6, 11-12)?

RÔ-MA ĐOẠN 6

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	JB
Chết với tội lỗi nhưng sống trong Đấng Christ 6:1-11	Chết với tội lỗi nhưng sống với Đức Chúa Trời 6:1-14	Chết và sống lại với Đấng Christ 6:1-4 6:5-11	Chết với tội lỗi nhưng sống trong Đấng Christ 6:1-4 6:5-11	Báp-têm 6:1-7 6:8-11 Sự thánh khiết, không phải tội lỗi làm Chủ 6:12-14
6:12-14		6:12-14	6:12-14	6:12-14
Nô lệ cho sự công bình 6:15-23	Từ nô lệ tội lỗi trở thành nô lệ cho Đức Chúa Trời 6:15-23	Hai chế độ nô lệ 6:15-19	Nô lệ cho sự công bình 6:15-19	Cơ đốc nhân được giải phóng khỏi nô lệ tội lỗi 6:15-19 Tiền công của tội lỗi và món quà của sự công bình 6:20-23
		6:20-23	6:20-23	6:20-23

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên ‘bán cái’ điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân, vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH

- A. Đoạn 6:1-8:39 hình thành một đơn vị ý tưởng (một đơn vị văn chương) nói đến mối liên hệ của Cơ đốc nhân đối với tội lỗi. Đây là một vấn đề vô cùng quan trọng bởi vì Phúc âm dựa vào ân điển miễn phí không xứng đáng nhận được của Đức Chúa Trời qua Đấng Christ (3:21-5:21), vì vậy, tội lỗi ảnh

hướng đến người tin Chúa như thế nào? Đoạn 6 dựa vào hai câu hỏi giả định trong câu 1 và 15. Câu 1 liên quan đến 5:20, và câu 15 liên quan đến 6:14. Câu đầu liên quan đến lối sống tội lỗi (THÌ HIỆN TẠI), trong khi câu thứ hai liên quan đến hành động tội lỗi của cá nhân (THÌ QUÁ KHỨ). Chúng ta cũng thấy rõ câu 1-14 nói đến sự tự do của các tín nhân khỏi sự chế ngự của tội lỗi, trong khi câu 15-23 nói đến sự tự do của các tín nhân để phục vụ Chúa như họ đã từng phục vụ tội lỗi trước kia- một cách hoàn toàn, trọn vẹn, và hết lòng.

B. Sự nên thánh là:

1. Một địa vị (được ban cho như sự xưng công bình khi được cứu, 3:21-5:21)
2. Một đời sống càng giống với Đấng Christ hơn
 - a. 6:1-8:39 bày tỏ lẽ thật này trên phương diện thần học
 - b. 12:1-15:13 bày tỏ lẽ thật này trên phương diện thực tế (Xin xem Chủ đề đặc biệt ở câu 6:4)

C. Thông thường trên phương diện thần học những nhà giải kinh tách chủ đề xưng công bình và chủ đề nên thánh để giúp người đọc nắm được ý nghĩa của chúng theo Kinh thánh. Trên thực tế, chúng là những hành động ân điển xảy ra đồng thời (I Cô-rinh-tô 1:30; 6:11). Cách hoạt động của hai điều này đều như nhau- tức là ân điển của Đức Chúa Trời bày tỏ qua đời sống và sự chết của Chúa Jêsus là điều phải được tiếp nhận bằng đức tin (Ê-phê-sô 2:8-9).

D. Đoạn này dạy về khả năng đạt đến sự trưởng thành toàn vẹn (không có tội, I Giăng 3:6,9; 5:18) của con cái Đức Chúa Trời trong Đấng Christ. Chương 7 và I Giăng 1:8-2:1 cho thấy sự thật về tình trạng tiếp tục phạm tội của các tín nhân.

Phần lớn các mâu thuẫn trong cách nhìn về sự tha thứ của Phao-lô liên quan đến vấn đề đạo đức. Người Do Thái muốn chắc chắn một lối sống tin kính bằng cách đòi hỏi những người mới tin đạo phải vâng theo luật Môi se. Phải nhìn nhận rằng một số đã và đang dùng quan điểm của Phao-lô như một tấm bảng để phạm tội (câu 1,15; II Phi-e-rô 3:15-16). Phao-lô tin rằng chính Thánh Linh ngự trong lòng, chứ không phải là luật lệ bên ngoài, có thể sản sinh những người theo Chúa giống như Ngài. Trên thực tế đây là sự khác biệt giữa Giao ước cũ (Phục truyền 27-28) và Giao ước mới (Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 36:26-27).

E. Báp-têm chỉ là minh họa thuộc thể của một thực tế thuộc linh về sự xưng công bình/sự nên thánh. Trong thư Rô-ma hai tín lý đôi sự nên thánh địa vị (xưng công bình) và sự nên thánh thực nghiệm (giống với Đấng Christ) đều được nhấn mạnh. “Đồng chôn với Ngài” (câu 4) tương đương với “đồng chịu đóng đinh với Ngài” (câu 6).

F. Chìa khóa để đắc thắng cám dỗ và tội lỗi trong đời sống Cơ đốc nhân là:

1. Biết mình là ai trong Đấng Christ. Biết Chúa đã làm gì cho mình. Bạn được giải phóng khỏi tội lỗi! Bạn đã chết với tội lỗi!
2. Nhận biết vị trí của bạn trong Đấng Christ trong mọi tình huống cuộc sống thường ngày.
3. Chúng ta không còn là của chúng ta! Chúng ta phải phục vụ/vâng lời Chủ của chúng ta. Chúng ta phục vụ/vâng lời bằng tấm lòng biết ơn và yêu thương đối với Đấng đã yêu thương chúng ta!
4. Cuộc sống Cơ đốc là cuộc sống siêu nhiên. Cũng giống như sự cứu rỗi, nó là món quà từ Đức Chúa Trời qua Đấng Christ. Chúa đã khởi đầu và ban cho nó năng lực. Chúng ta phải đáp ứng lại trong sự ăn năn và đức tin từ lúc ban đầu và cứ tiếp tục mỗi ngày.

5. Đừng đùa với tội lỗi. Hãy cho nó cái nhảm thật của chính nó. Xoay khỏi nó; chạy khỏi nó. Đừng đặt mình vào chỗ cảm dỗ.
6. Tội lỗi là một cơn nghiện có thể từ bỏ được, nhưng nó đòi hỏi thời gian, nỗ lực và ý chí.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ

6:1-7 (BẢN NASB)

1 Vậy chúng ta sẽ nói làm sao? Chúng ta phải cứ ở trong tội lỗi, hầu cho ân điển được dư dật chẳng? **2** Chẳng hề như vậy! Chúng ta đã chết về tội lỗi, lẽ nào còn sống trong tội lỗi nữa? **3** Hay là, anh em chẳng biết rằng chúng ta thấy đều đã chịu phép báp tem trong Đức Chúa Jê-sus Christ, tức là chịu phép báp tem trong sự chết Ngài sao? **4** Vậy chúng ta đã bị chôn với Ngài bởi phép báp tem trong sự chết Ngài, hầu cho Đấng Christ nhờ vinh hiển của Cha được từ kẻ chết sống lại thế nào, thì chúng ta cũng sống trong đời mới thế ấy. **5** Vì nếu chúng ta làm một cùng Ngài bởi sự chết giống như sự chết của Ngài, thì chúng ta cũng sẽ làm một cùng Ngài bởi sự sống lại giống nhau: **6** vì biết rõ rằng người cũ của chúng ta đã bị đóng đinh trên thập tự giá với Ngài, hầu cho thân thể của tội lỗi bị tiêu diệt đi, và chúng ta không phục dưới tội lỗi nữa. **7** Vì ai đã chết thì được thoát khỏi tội lỗi.

6:1 NASB “Chúng ta phải cứ ở trong tội lỗi hầu cho ân điển được thêm lên”

NKJV “Chúng ta cứ tiếp tục trong tội lỗi để ân điển được dư dật”

NRSV “Chúng ta cứ tiếp tục trong tội lỗi hầu cho ân điển được dư dật”

TEV “Chúng ta cứ tiếp tục sống trong tội lỗi để ân điển Đức Chúa Trời lại gia tăng”

JB “Có phải nó có nghĩa là chúng ta cứ ở trong tội lỗi để ân điển bao phủ rộng hơn”

Đây là thể BÀN THÁI CÁCH CHỦ ĐỘNG HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE SUBJUNCTIVE). Nó hỏi theo nghĩa đen rằng, có phải Cơ đốc nhân “ở trong” hay “nắm lấy” tội lỗi chẳng? Câu hỏi này quay lại câu 5:20. Phao-lô dùng một người phản biện tưởng tượng (diatribe) để nói đến chiều hướng sử dụng ân điển sai lầm (I Giăng 3:6,9; 5:18). Ân điển và sự thương xót của Đức Chúa Trời không nhằm cung cấp tấm bằng cho một lối sống nổi loạn.

Phúc âm của Phao-lô về một sự cứu rỗi miễn phí, một món quà ân điển của Đức Chúa Trời qua Đấng Christ (3:24; 5:15,17;6:23) nêu lên nhiều thắc mắc về một lối sống công bình. Làm thế nào một món quà miễn phí lại sản sinh ra một nếp sống công bình đạo đức? Chúng ta không được tách sự xưng công bình và sự nên thánh riêng ra (Ma-thi-ơ 7:24-27; Lu-ca 8:21; 11:28; Giăng 13:17; Rô-ma 2:13; Gia-cơ 1:22-25; 2:14-26).

Về điểm này, tôi xin trích lời bình của F.F. Bruce trong cuốn *Paul: Apostle of the Heart Set Free*, “báp tem của Cơ đốc nhân thiết lập một biên giới giữa sự hiện hữu cũ không đổi mới và cuộc sống mới trong Đấng Christ: nó đánh dấu sự chết với trật tự cũ, để khi người Cơ đốc đã được báp tem mà cứ tiếp tục phạm tội thì vô lý giống như người nô lệ đã được giải phóng cứ ở trong sự bó buộc của ông chủ cũ (Rô-ma 6:1-4, 15-23) hay là một người góa chồng tiếp tục ở dưới ‘luật lệ của chồng,’ trang 281-82 (Rô-ma 7:1-6).

6:2 “chẳng hề như vậy” Đây là dạng hiếm thấy của LỜI MONG MỎI (OPTATIVE), là một lối ngữ pháp dùng chỉ một sự ước mong hay lời cầu nguyện. Đây là cách cầu kỳ của Phao-lô dùng để trả lời lại người phản biện tưởng tượng. Nó diễn tả sự kinh ngạc và rùng mình của Phao-lô về sự hiểu biết sai trái và lạm dụng ân điển của cả nhân loại không chịu tin Chúa (3:4,6).

▣ **“chúng ta những người đã chết về tội lỗi”** Đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ (AORIST ACTIVE INDICATIVE), có nghĩa, “chúng ta đã chết.” Từ “tội lỗi” ở SỐ ÍT được sử dụng nhiều lần trong suốt chương này. Nó có lẽ chỉ đến “bản chất tội lỗi” của chúng ta thừa hưởng nơi A-đam (Rô-ma 5:12-21; I Cô-rinh-tô 15:21-22). Phao-lô thường dùng khái niệm sự chết như là một hình bóng chỉ về mối liên hệ mới của các tín nhân với Chúa Jêsus. Họ không còn ở dưới ách của tội lỗi nữa.

▣ **“vẫn còn sống trong tội”** Nghĩa đen là “bước đi.” Hình ảnh này được dùng để nhấn mạnh lối sống theo đức tin (Ê-phê-sô 4:1; 5:2,15) hay lối sống theo tội lỗi của chúng ta (câu 4). Người tin Chúa không thể vui sướng trong tội lỗi!

6:3-4 “đã chịu báp têm...đã chịu chôn” Đây là những từ ở dạng CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST PASSIVE INDICATIVES). Loại ngữ pháp này nhấn mạnh một hành động đã hoàn tất và được thực hiện bởi một tác nhân bên ngoài, ở đây chỉ đến Đức Thánh Linh. Chúng có sự tương ứng ở đây.

▣ **“trong Đấng Christ”** Cách sử dụng từ *eis* (vào trong) tương ứng với Đại mạng lệnh trong Ma-thi-ơ 28:19, là câu nói rằng người mới tin Chúa sẽ được báp têm *eis* (vào trong) danh của Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con, và Đức Thánh Linh. GIỚI TỪ này cũng được dùng để mô tả tình trạng người tin Chúa được báp têm bởi Đức Thánh Linh vào trong thân thể Đấng Christ, trong I Cô-rinh-tô 12:13. *Eis* trong ngữ cảnh này đồng nghĩa với *en* (trong Đấng Christ) trong câu 11, là câu cho thấy cách Phao-lô thường dùng để chỉ về người tin Chúa. Nó mang ý nghĩa PHẠM VI NƠI CHỖN (LOCATIVE OF SPHERE). Người tin Chúa sống, động và có sự hiện hữu trong Đấng Christ. Những GIỚI TỪ này diễn tả sự liên hiệp mật thiết, phạm vi giao thông như sự liên hệ giữa nhánh và gốc nho. Người tin Chúa kể mình và cùng với Đấng Christ chết đi trong sự chết của Ngài, trong sự sống lại, trong sự vâng phục và phục vụ Đức Chúa Trời, và Vương quốc của Ngài!

▣ **“trong sự chết của Ngài...chúng ta đồng chôn với Ngài”** Báp têm dầm mình minh họa sự chết và chôn (câu 5 và Cô-lô-se 2:12). Chúa Jêsus dùng hình ảnh báp têm để chỉ cái chết của chính Ngài (Mác 10:38-39; Lu-ca 12:50). Sự nhấn mạnh ở đây không phải là ở tín lý báp têm, nhưng ở mối liên hệ mới, mật thiết của Cơ đốc nhân với sự chết và chôn của Đấng Christ. Người tin Chúa liên hệ mình với Đấng Christ, với bản tính của Ngài, với sự hy sinh và sứ mạng của Ngài. Tội lỗi không có quyền lực nào trên người tin Chúa nữa!

6:4 “chúng ta đã bị chôn với Ngài qua báp têm trong sự chết” Trong chương này, cũng là cách viết riêng của Phao-lô, ông hay dùng chữ những từ kép *sun* (với).

1. *Sun + thapto* = đồng chôn, câu 4, Cô-lô-se 2:12; xem chú thích ở câu 8.
2. *Sun + phuo* = làm một với, câu 5
3. *Sun + stauroo* = cùng chôn, câu 5
4. *Sun + stauroo* = đồng chịu đóng đinh, câu 6, Ga-la-ti 2:20
5. *Sun + zao* = cùng hiện hữu, câu 8; II Ti-mô-thê 2:11 (cùng đồng chết và đồng cai trị)

▣ **“để chúng ta có thể sống trong một cuộc sống mới”** Đây là thể BÀN THÁI CÁCH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST ACTIVE SUBJUNCTIVE). Kết quả được mong đợi của sự cứu rỗi là sự nên thánh. Bởi vì người tin Chúa biết ân điển của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ, đời sống họ phải khác đi. Cuộc sống mới của chúng ta không đem lại cho chúng ta sự cứu rỗi, nhưng nó là kết quả của sự cứu rỗi (câu

16,19; Ê-phê-sô 2:8-9,10; Gia-cơ 2:14-26). Đây không phải là câu hỏi hoặc cái này/hoặc cái kia, đức tin hay việc làm, nhưng là theo thứ tự.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ NÊN THÁNH

Kinh thánh Tân ước khẳng định rằng khi tội nhân quay lại với Chúa Jêsus bằng sự ăn năn và đức tin, thì họ lập tức được xưng công bình và được nên thánh. Đây là vị trí mới của họ trong Đấng Christ. Sự công bình của Ngài đã được ban cho họ (Rô-ma 4). Họ được tuyên bố là công bình và thánh sạch (hành động theo luật pháp của Đức Chúa Trời).

Nhưng Tân ước cũng khuyến khích các tín nhân phải sống thánh khiết hay là phải nên thánh. Theo phương diện thần học, đây là một địa vị có được qua công tác đã hoàn tất của Chúa Jêsus, và cũng là một sự kêu gọi trở nên giống Đấng Christ trong thái độ và hành động trong nếp sống hằng ngày. Sự cứu rỗi là một món quà miễn phí và cũng là một lối sống phải chịu thiệt tất cả, thì sự nên thánh cũng vậy.

Đáp ứng ban đầu	Tiến trình giống với Đấng Christ
Công-vụ 20:23; 26:18	Rô-ma 6:19
Rô-ma 15:16	II Cô-rinh-tô 7:1
I Cô-rinh-tô 1:2-3; 6:11	I Tê-sa-lô-ni-ca 3:13; 4:3-4,7; 5:23
II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13	I Ti-mô-thê 2:15
Hê-bơ-rơ 2:11; 10:10,14; 13:12	II Ti-mô-thê 2:21
I Phi-e-rơ 1:1	Hê-bơ-rơ 12:14
	I Phi-e-rơ 1:15-16

☐ **“Đấng Christ sống lại”** Trong bối cảnh này, sự chấp nhận và chấp thuận của Đức Chúa Cha về lời nói và việc làm của Đức Chúa Con diễn tả qua hai sự kiện lớn:

1. Sự sống lại từ kẻ chết của Chúa Jêsus
2. Sự thăng thiên của Chúa Jêsus đến bên hữu Đức Chúa Cha

☐ **“sự vinh quang của Đức Chúa Cha”** Xin xem Chủ đề đặc biệt về “vinh quang” ở câu 3:23. Về chủ đề “Cha” Xin xem Chủ đề đặc biệt ở câu 1:7.

6:5 “nếu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT hàm ý có thể trở thành sự thật từ quan điểm của người nói hoặc mang ý nghĩa tu từ.

☐ **“chúng ta đã làm một cùng Ngài”** Đây là thể CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT ACTIVE INDICATIVE), có thể dịch là, “đã và tiếp tục sẽ được làm một với nhau,” hay là “đã và tiếp tục sẽ được chôn với nhau.” Lễ thật này có hình bóng thần học giống với khái niệm “ở trong” trong Giăng 15. Nếu người tin Chúa cùng đồng chết với Chúa (Ga-la-ti 2:19-20; Cô-lô-se 2:20; 3:3-5), thì họ cũng cùng đồng sống trong sự sống lại với Ngài (câu 10).

Hình bóng báp têm và sự chết nhằm cho thấy (1) chúng ta đã chết đi cuộc sống cũ, giao ước cũ, (2) chúng ta sống lại với Thánh Linh, giao ước mới. Vì vậy, báp têm của Cơ đốc nhân không giống với báp têm của Giăng Báp tít, là vị tiên tri cuối cùng của Cựu ước. Báp têm là cơ hội để người mới tin Chúa trong Hội thánh đầu tiên công khai tuyên xưng đức tin của mình. Câu tuyên xưng báp têm đầu tiên nhất mà người nhận lễ phải lặp lại là, “Tôi tin Chúa Jêsus là Chúa” (Rô-ma 10:9-13). Sự công khai tuyên xưng này là một hành động nghiêm trang theo nghi lễ diễn tả kinh nghiệm đã xảy ra trước đó. Báp têm không

phải là mang chức năng tha tội, cứu rỗi, hay để Đức Thánh Linh ngự vào, nhưng là dịp công khai tuyên xưng đức tin (Công-vụ 2:38). Tuy vậy, nó không phải là điều được lựa chọn. Chúa Jê-sus truyền mạng lệnh này (Ma-thi-ơ 28:19-20), và làm gương trước (Ma-thi-ơ 3; Mác 1: Lu-ca 3).

- 6:6 NASB** “biết rằng người cũ của chúng ta đã bị đóng đinh với Ngài”
NKJV “biết rằng người cũ của chúng ta đã bị đóng đinh với Ngài”
NRSV “biết rằng người cũ của chúng ta đã bị đóng đinh với Ngài”
TEV “biết rằng người cũ của chúng ta đã bị đóng đinh với Ngài trên thập tự”
JB “Chúng ta phải nhận biết rằng người cũ của chúng ta đã bị đóng đinh với Ngài”

Đây là thể **CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG QUÁ KHỨ** (AORIST PASSIVE INDICATIVE) có nghĩa là “con người cũ của chúng ta đã bị đóng đinh bởi Thánh Linh một lần đủ cả.” Lễ thật này rất hệ trọng cho một đời sống Cơ đốc đắc thắng. Người tin Chúa phải nhận biết rằng mối liên hệ mới của họ đối với tội lỗi (Ga-la-ti 2:20; 6:14). Con người sa ngã cũ (bản tính A-đam) đã chết với Đấng Christ (câu 7; Ê-phê-sô 4:22 và Cô-lô-se 3:9). Là người tin Chúa chúng ta có lựa chọn về vấn đề tội lỗi như A-đam từ ban đầu đã có.

- ☐ **NASB, NKJV** “để thân thể tội lỗi bị bỏ đi”
NRSV “để thân thể tội lỗi bị tiêu diệt đi”
TEV “để quyền lực của bản ngã tội lỗi bị tiêu diệt đi”
JB “để tiêu diệt thân thể tội lỗi”

Phao-lô dùng chữ “thân thể” (*soma*) với một số cụm từ **SỞ HỮU**

1. Thân thể của tội lỗi, Rô-ma 6:6
2. Thân thể của sự chết, Rô-ma 7:24
3. Thân thể của xác thịt, Cô-lô-se 2:11

Phao-lô đang nói đến cuộc sống thuộc thể của đời tội lỗi và nổi loạn này. Thân thể mới sau khi sống lại của Chúa Jê-sus là thân thể của đời mới, công bình (II Cô-rinh-tô 5:17). Sự thuộc về thân thể này không phải là vấn đề (triết lý Hy-lạp), nhưng vấn đề là tội lỗi và sự nổi loạn. Thân thể này không xấu. Cơ đốc giáo khẳng định niềm tin vào một thân thể vật chất trong cõi đời đời (I Cô-rinh-tô 15). Tuy vậy, thân thể vật chất này là chiến trường của tội lỗi, cám dỗ và bản ngã.

Đây là thể **BÀN THÁI CÁCH THỤ ĐỘNG QUÁ KHỨ** (AORIST PASSIVE SUBJUNCTIVE). Cụm từ “bỏ đi” có nghĩa là “làm cho không hoạt động được,” “làm cho không có sức mạnh,” “làm cho không có kết quả,” không phải có nghĩa là “tiêu diệt.” Đây là một từ Phao-lô rất thích sử dụng, được dùng hơn 25 lần. Xin xem Chủ đề đặc biệt ở câu 3:3. Thân thể vật chất của chúng ta trung dung về đạo đức, nhưng nó cũng là chiến trường cho các mâu thuẫn thuộc linh kéo dài (câu 12-13; 5:12-21; 12:1-2).

6:7 “ai đã chết thì được thoát khỏi tội lỗi” Đây là thể **ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ** (AORIST ACTIVE PARTICIPLE) và thể **CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG HOÀN THÀNH** (PERFECT PASSIVE INDICATIVE), có nghĩa là “ai đã chết thì đã và tiếp tục sẽ được thoát khỏi tội lỗi.” Bởi vì người tin Chúa là tạo vật mới trong Đấng Christ, họ đã và sẽ tiếp tục được giải phóng khỏi nô lệ tội lỗi và bản ngã thừa hưởng từ sự sa ngã của A-đam (câu 7:1-6).

Thuật ngữ Hy-lạp dịch là “giải phóng” là thuật ngữ dịch là “xung công bình” (bản ASV) trong những đoạn mở đầu. Trong ngữ cảnh này, “được giải phóng” hợp nghĩa hơn (cách dùng tương tự trong Công-vụ 13:38). Nên nhớ ngữ cảnh quyết định ý nghĩa của từ, không phải định nghĩa trong tự điển hay một thuật

ngữ chuyên môn có sẵn. Từ ngữ chỉ có nghĩa trong câu và câu chỉ có ý nghĩa theo đoạn văn.

6:8-11 (BẢN NASB)

8 **Vả, nếu chúng ta đã cùng chết với Đấng Christ, thì chúng ta tin rằng mình cũng sẽ sống lại với Ngài,** 9 **bởi biết rằng Đấng Christ đã từ kẻ chết sống lại, thì chẳng chết nữa; sự chết không còn cai trị trên Ngài.** 10 **Vì nếu Ngài đã chết, ấy là chết cho tội lỗi một lần đủ cả; nhưng hiện nay Ngài sống, ấy là sống cho Đức Chúa Trời.** 11 **Vậy anh em cũng hãy coi mình như chết về tội lỗi và như sống cho Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Jê-sus Christ.**

6:8 “Nếu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT hàm ý có thể trở thành sự thật từ quan điểm của người nói hoặc mang ý nghĩa tu từ. Báp têm của người tin Chúa minh họa sự đồng chết với Đấng Christ.

☐ **“chúng ta cũng sẽ đồng sống với Ngài”** Ngữ cảnh này cần một tầm nhìn “tại đây, ngay bây giờ” (I Giăng 1:7), chứ không chỉ tập trung hoàn toàn vào bối cảnh tương lai. Câu 5 nói đến sự chúng ta cùng chết với Ngài, và câu 8 nói đến sự chúng ta đồng sống với Ngài. Đây cũng là mâu thuẫn hiện diện trong khái niệm Vương quốc Đức Chúa Trời theo Kinh thánh. Nó nói đến cả giai đoạn tại đây, ngay bây giờ, và giai đoạn tương lai. Ân điển miễn phí phải sinh ra sự tiết độ, chứ không phải là cấp giấy phép để làm điều ác.

6:9 “đã được sống lại từ trong kẻ chết” Đây là thể ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST PASSIVE PARTICIPLE) (xem 6:4; CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG QUÁ KHỨ).

Tân ước khẳng định cả Ba Ngôi Đức Chúa Trời đều hành động trong sự sống lại của Chúa Jê-sus: (1) Đức Thánh Linh (Rô-ma 8:11); (2) Đức Chúa Con (Giăng 2:19-22; 10:17-18); và nhiều nhất là (3) Đức Chúa Cha (Công-vụ 2:24,32; 3:15,26; 4:10; 5:30; 10:40; 13:30,33,34,37; 17:31; Rô-ma 6:4,9). Hành động của Đức Chúa Cha khẳng định sự chấp nhận của Ngài về đời sống, sự chết và lời dạy của Chúa Jê-sus. Đây là phương diện chính yếu trong sự dạy dỗ của các sứ đồ. Xin xem Chủ đề đặc biệt *Kerygma* ở câu 2:14.

☐ **NASB** “sự chết không còn làm chủ trên Ngài”

NKJV, NRSV “sự chết không còn thống trị Ngài”

TEV “sự chết không còn cai trị trên Ngài”

NJB “sự chết không còn quyền lực trên Ngài nữa”

ĐỘNG TỪ *kurieuo* xuất phát từ chữ *kurios*, có nghĩa là “chủ,” “chồng,” “chúa,” Chúa Jê-sus bây giờ là Chúa trên sự chết (Khải huyền 1:18). Chúa Jê-sus là Đấng đầu tiên bẻ gãy quyền lực của sự chết (I Cô-rinh-tô 15)!

6:10 “vì sự chết mà Ngài chết, là chết cho tội lỗi” Chúa Jê-sus đã sống trong một thế giới tội lỗi và mặc dù Ngài chưa hề phạm tội, thế giới phạm tội này đã đóng đinh Ngài (Hê-bơ-rơ 10:10). Sự chết đền tội của Chúa cho nhân loại đã hủy bỏ đòi hỏi của Luật pháp và hậu quả của nó trên con người (Ga-la-ti 3:13; Cô-lô-se 2:13-14).

☐ **“một lần đủ cả”** Trong ngữ cảnh này, Phao-lô đang nhấn mạnh đến sự Chúa Jê-sus chịu đóng đinh. Cái chết một lần của Ngài cho tội lỗi ảnh hưởng lên sự chết cho tội lỗi của những người theo Ngài.

Sách Hê-bơ-rơ cũng nhấn mạnh tính tối hậu của sự chết hy sinh một lần của Chúa Jêsus. Sự cứu rỗi và tha thứ chỉ một lần là điều được chu toàn đời đời (“chỉ một” [*ephapax*], 7:27; 9:12; 10:10 và “một lần đủ cả” [*hapax*], 6:4; 9:7,26,27,28; 10:2; 12:26,27). Đây là sự xác nhận hy sinh đã hoàn tất thường tái diễn.

☐ **“nhưng cuộc sống mà Ngài đang sống, là sống cho Đức Chúa Trời”** Hai động từ ở thì QUÁ KHỨ trong câu 10a tương phản với hai động từ ở thì CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG HIỆN TẠI trong câu 10b. Người tin Chúa chết với Đấng Christ; người tin Chúa sống cho Đức Chúa Trời qua Đấng Christ. Mục đích của Phúc âm không chỉ là sự tha tội (xung công bình), nhưng là sự phục vụ Đức Chúa Trời (nên thánh). Người tin Chúa được cứu để phục vụ Chúa.

6:11 “hãy xem mình như chết về tội lỗi” Đây là thể MỆNH LỆNH TRUNG CÁCH HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) IMPERATIVE). Đây là mệnh lệnh liên tục như thói quen cho người tin Chúa. Sự hiểu biết của các Cơ đốc nhân về công việc của Đấng Christ thay cho họ rất quan trọng trong cuộc sống thường ngày. Chữ “xem mình” (câu 4:4,9) là thuật ngữ kế toán có nghĩa là “cẩn thận cộng vào” và làm theo hiểu biết đó. Câu 1-11 cho biết vị trí của một người trong Đấng Christ (nên thánh địa vị) trong khi câu 12-13 nhấn mạnh đến cuộc sống hằng ngày với Chúa (nên thánh thực nghiệm). Xin xem Chủ đề đặc biệt ở câu 4.

6:12-14 (BẢN NASB)

Vậy, chớ để tội lỗi cai trị trong xác hay chết của anh em, và chớ chiều theo tư dục nó. 13 Chớ nộp chi thể mình cho tội lỗi, như là đồ dùng gian ác, nhưng hãy phó chính mình anh em cho Đức Chúa Trời, dường như đã chết mà nay trở nên sống, và dâng chi thể mình cho Đức Chúa Trời như là đồ dùng về sự công bình. 14 Vì tội lỗi không cai trị trên anh em đâu; bởi anh em chẳng thuộc dưới luật pháp, mà thuộc dưới ân điển.

6:12 “Vậy chớ để tội lỗi cai trị trong xác hay chết của anh em” Câu này ở thể MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) với TIỀN TỐ PHỦ ĐỊNH (NEGATIVE PARTICLE), có nghĩa là phải ngưng hành động đang diễn ra. Chữ “cai trị” liên hệ đến câu 5:17-21 và 6:23. Phao-lô nhân cách hóa một số khái niệm thần học: (1) sự chết cai trị như một ông vua (5:14,17,21; 6:23); (2) ân điển cai trị như một vị vua (câu 5:21); và (3) tội lỗi cai trị như vua (6:12,14). Câu hỏi thật sự là ai đang cai trị trong cuộc sống của bạn? Người tin Chúa có năng quyền từ Đấng Christ để lựa chọn! Thảm trạng cho một cá nhân, một Hội thánh, và vương quốc của Đức Chúa Trời là khi người tin Chúa chọn bản ngã và tội lỗi, ngay cả khi tuyên bố ân điển cai trị trong đời sống mình!

6:13 “đừng tiếp tục nộp chi thể mình cho tội lỗi” Đây là thể MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG HIỆN TẠI với TIỀN TỐ PHỦ ĐỊNH có nghĩa là phải ngưng hành động đang diễn ra. Điều này cho thấy tiềm năng của tội lỗi trong đời sống của người tin Chúa (câu 7:1 và tiếp sau; I Giăng 1:8-2:1). Nhưng nhu cầu cần tội lỗi đã bị xóa đi trong mối liên hệ của người tin Chúa với Đấng Christ, câu 1-11.

☐ **“như là đồ dùng”** Chữ này chỉ về các vũ khí của một người lính. Thân thể vật chất của chúng ta là chiến trường của những cám dỗ (câu 12-13; 12:1-2; I Cô-rinh-tô 6:20; Phi-líp 1:20). Cuộc sống của chúng ta công khai bày tỏ Tin lành.

▣ **“nhưng hãy phó chính mình anh em cho Đức Chúa Trời”** Đây là thể MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST ACTIVE IMPERATIVE) là lời kêu gọi một hành động dứt khoát. Người tin Chúa làm điều này khi tin Chúa bằng đức tin nhưng họ phải tiếp tục làm điều này trọn cuộc đời của họ.

Để ý những vế song song trong câu này.

1. Cùng ĐÔNG TỬ và cả hai đều ở thể MỆNH LỆNH
2. Các hình ảnh về chiến trận
 - a. Vũ khí của sự không công bình
 - b. Vũ khí của sự công bình
3. Người tin Chúa nộp mình cho tội lỗi hay cho Đức Chúa Trời

Nên nhớ, câu này nói đến những người tin Chúa- sự lựa chọn vẫn còn đó; cuộc chiến vẫn tiếp diễn!

6:14 “Vì tội lỗi không còn cai trị trên anh em” Đây là thể CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG TƯƠNG LAI (FUTURE ACTIVE INDICATIVE) (Thi thiên 19:13) làm nhiệm vụ như một MỆNH LỆNH, “tội lỗi không được làm chủ trên anh em!” Tội lỗi không còn cai trị trên người tin Chúa vì nó không phải là ông chủ trên Đấng Christ (câu 9; Giăng 16:33).

6:15-19 (BẢN NASB)

15 **Vậy thì làm sao! Vì chúng ta không thuộc dưới luật pháp, nhưng thuộc dưới ân điển, thì chúng ta sẽ phạm tội hay sao? Chẳng hề như vậy!** 16 Anh em há chẳng biết rằng nếu anh em đã nộp mình làm tôi mọi đặng vâng phục kẻ nào, thì là tôi mọi của kẻ mình vâng phục, hoặc của tội lỗi đến sự chết, hoặc của sự vâng phục để được nên công bình hay sao? 17 Nhưng, tạ ơn Đức Chúa Trời, vì sau khi anh em làm tôi mọi tội lỗi, thì đã từ lòng vâng phục đạo lý là sự đã ban làm mục thước cho mình! 18 Vậy, anh em đã được buông tha khỏi tội lỗi, trở nên tôi mọi của sự công bình rồi. 19 Tôi nói theo cách loài người, vì xác thịt của anh em là yếu đuối. Vậy, anh em từng đặt chi thể mình làm tôi sự ô uế gian ác đặng làm tội ác thể nào, thì bây giờ, hãy đặt chi thể mình làm tôi sự công bình đặng làm nên thánh cũng thể ấy.

6:15 Câu hỏi giả định thứ hai này rất giống với câu 6:1. Cả hai đều nhằm trả lời câu hỏi về mối liên hệ giữa Cơ đốc nhân và tội lỗi. Câu 1 nói đến ân điển không được dùng như một tấm bằng để phạm tội trong khi câu 15 nói đến nhu cầu của Cơ đốc nhân cần chiến đấu, hay chống lại từng hành động tội lỗi một. Thêm vào đó, người tin Chúa phải phục vụ Đức Chúa Trời hôm nay với cùng nhiệt tâm như họ đã phục vụ tội lỗi khi trước (6:14).

▣ **NASB, NKJV, TEV “chúng ta sẽ phạm tội hay sao”**

TEV “chúng ta sẽ phạm tội hay sao”

JB “để chúng ta tự do phạm tội”

Bản Williams and Phillips dịch thể BÀN THÁI CÁCH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ là BÀN THÁI CÁCH CHỦ ĐỘNG HIỆN TẠI giống như trong câu 1. Đây không phải là trọng tâm thích hợp. Để ý những bản dịch khác (1) KJV, ASV, NIV - “chúng ta sẽ phạm tội sao?”; (2) Bản Centenary - “chúng ta sẽ phạm hành động tội lỗi sao?”; (3) RSV- “chúng ta phải phạm tội sao?” Câu hỏi này được nhấn mạnh trong bản Hy-lạp và mong đợi câu trả lời, ‘đúng vậy.’ Đây là cách Phao-lô dùng lối diễn luận phản biện (diatribe) để trình bày lẽ thật. Câu này diễn tả một thần học sai lầm! Phao-lô trả lời bằng cách rất Phao-lô của ông “Chẳng hề như vậy.” Phúc âm của Phao-lô về một ân điển miễn phí cấp tiền đã bị hiểu lầm và các giáo sư giả lạm dụng.

6:16 Câu hỏi mong đợi câu trả lời, ‘vâng.’ Con người bằng cách này hay cách khác phục vụ một ai đó hay một điều gì đó. Ai đang cai trị cuộc sống của bạn, tội lỗi hay là Đức Chúa Trời? Người mà con người vâng lời là người mà họ phục vụ (Ga-la-ti 6:7-8).

6:17 “Nhưng tạ ơn Đức Chúa Trời” Phao-lô bật lên lời cảm tạ Chúa. Các thư tín của ông tuôn chảy từ những lời cầu nguyện của ông và những lời cầu nguyện của ông tuôn chảy từ hiểu biết của ông về Phúc âm. Xin xem Chủ đề đặc biệt “Lời cầu nguyện, Cảm tạ và Ngợi khen của Phao-lô” ở câu 7:25.

☐ **“anh em từ....anh em trở nên”** Đây là thì QUÁ KHỨ CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT) của động từ “là,” diễn tả tình trạng hiện diện trong quá khứ (nô lệ cho tội lỗi) theo sau bởi thì QUÁ KHỨ khẳng định tình trạng nổi loạn của họ đã chấm dứt.

☐ **“Anh em vâng phục đạo lý từ trong lòng”** Theo ngữ cảnh, câu này chỉ sự xưng công bình bởi đức tin, là điều phải dẫn đến đời sống giống với Đấng Christ càng hơn. Chữ “đạo lý” nói đến sự giảng dạy của các sứ đồ hay Phúc âm.

☐ **“lòng”** Xin xem Chủ đề đặc biệt ở câu 1:24.

- ☐ **NASB** “**dạng đạo lý mà anh em đã được giao phó**”
- NKJV** “**dạng đạo lý đã được đem đến cho anh em**”
- NRSV** “**dạng đạo lý mà anh em đã được giao phó**”
- TEV** “**lẽ thật trong đạo lý mà anh em đã nhận**”
- NJB** “**dạng đạo lý đã giới thiệu cho anh em**”

Vấn đề của chữ *typos* (dạng thức), có một số cách sử dụng khác nhau.

1. Sách của Moulton và Milligan, *The Vocabulary of the Greek New Testament*, trang 645 chép như sau:
 - a. Mẫu
 - b. Kế hoạch
 - c. Dạng hay cách viết
 - d. Chiều chỉ
 - e. Câu hay quyết định
 - f. Mẫu thân thể con người dâng làm tế lễ cho thần chữa lành
 - g. Động từ dùng với ý nghĩa củng cố các điều răn trong luật pháp
2. Sách của Louw và Nida, *Greek-English Lexicon*, vol. 2, trang 249 cho biết:
 - a. Vết sẹo (Giăng 20:25)
 - b. Ảnh tượng (Công-vụ 7:43)
 - c. Mẫu (Hê-bơ-rơ 8:5)
 - d. Ví dụ (I Cô-rinh-tô 10:6; Phi-líp 3:17)
 - e. Nguyên mẫu (Rô-ma 5:14)
 - f. Loại (Công-vụ. 23:25)
 - g. Nội dung (Công-vụ. 23:25)
3. Sách của H.K. Moulton, *The Analytical Greek Lexicon Revised*, trang 411 chép như sau:
 - a. Một tiếng còi thổi, một ấn tượng, một dấu ấn (Giăng 20:25)
 - b. Sự phát họa
 - c. Một ảnh tượng (Công-vụ 7:43)
 - d. Một phương thức (Rô-ma 6:17)

- e. Một dạng thức (Công-vụ. 23:25)
- f. Một hình ảnh, một bản đối chiếu (I Cô-rinh-tô 10:6)
- g. Một hình ảnh, một thể loại được mong đợi (Rô-ma 5:14; I Cô-rinh-tô 10:11)
- h. Một dạng mẫu (Công-vụ. 7:44; Hê-bơ-rơ 8:5)
- i. Một mẫu đạo đức (Phi-líp 3:17; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:7; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:9; I Ti-mô-thê 4:12; I Phi-e-rơ 5:3)

Theo ngữ cảnh, chọn lựa (i) bên trên là hợp lý nhất. Phúc âm chứa đựng cả tín lý và những hàm ý về lối sống. Món quà cứu rỗi miễn phí trong Đấng Christ đòi hỏi một cuộc sống giống như Ngài!

6:18 “đã được giải phóng khỏi tội lỗi” Đây là thể ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST PASSIVE PARTICIPLE). Phúc âm đã giải phóng người tin Chúa qua trung gian Đức Thánh Linh bởi công tác của Đấng Christ. Những người tin Chúa đã được giải phóng khỏi hình phạt của tội lỗi (xung công bình) và khỏi sự cai trị độc ác của tội lỗi (được nên thánh, câu 7 và 22).

▣ **“anh em trở nên nô lệ của sự công bình”** Đây là thể CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST PASSIVE INDICATIVE), “anh em trở nên nô lệ cho sự công bình.” Xin xem Chủ đề đặc biệt ở câu 1:17. Những người tin Chúa được giải phóng khỏi tội lỗi để phục vụ Đức Chúa Trời (câu 14,19,22; 7:4; 8:2)! Mục đích của ân điển miễn phí là nếp sống tin kính. Sự xung công bình vừa là sự công bố pháp lý vừa là động lực giúp con người sống công bình. Đức Chúa Trời muốn cứu chúng ta và thay đổi chúng ta để chúng ta có thể vươn ra đến những người khác nữa! Ân điển không ngừng ngay nơi chúng ta!

6:19 “Tôi nói theo cách loài người vì xác thịt anh em là yếu đuối” Phao-lô đang nói với những người tin Chúa tại Rô-ma. Ông đang nói đến một vấn đề của Hội thánh địa phương mà ông nghe nói đến (sự ganh tị giữa vòng người Giu-đa và người tin Chúa người ngoại), hay là ông đang khẳng định một lẽ thật cho tất cả những người tin Chúa? Ông đã dùng cụm từ này trước đó trong Rô-ma 3:5 và cũng dùng trong Ga-la-ti 3:15.

Câu 19 tương ứng với câu 16. Phao-lô lặp lại điểm thần học này để nhấn mạnh.

Một số cho rằng cụm từ này có nghĩa là Phao-lô đang xin lỗi vì sử dụng hình ảnh nô lệ. Tuy nhiên, những chữ “vì xác thịt anh em là yếu đuối” không hợp với cách diễn giải này. Chế độ nô lệ không được xem là một điều gian ác trong thế kỷ đầu tiên, đặc biệt là ở Rô-ma. Nó đơn giản chỉ là văn hóa của thời đó.

▣ **“đem đến sự nên thánh”** Đây là mục đích của sự xung công bình (câu 22). Tân ước dùng chữ này với hai ý nghĩa thần học liên hệ đến sự cứu rỗi: (1) nên thánh địa vị, món quà Đức Chúa Trời ban cho (phương diện khách quan) khi được cứu cùng với sự xung công bình bởi đức tin nơi Đấng Christ (Công-vụ. 26:18; I Cô-rinh-tô 1:2; 6:11; Ê-phê-sô 5:26-27; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:23; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13; Hê-bơ-rơ 10:10; 13:12; I Phi-e-rơ 1:2) và (2) nên thánh thực nghiệm cũng là công tác của Đức Chúa Trời qua Thánh Linh bởi đó đời sống của người tin Chúa được biến đổi trở nên giống với ảnh tượng và sự trưởng thành của Đấng Christ (phương diện chủ quan, II Cô-rinh-tô 7:1; I Tê-sa-lô-ni-ca 4:3,7; I Ti-mô-thê 2:15; II Ti-mô-thê 2:21; Hê-bơ-rơ 12:10,14). Xin xem Chủ đề đặc biệt ở câu 6:4.

Nó vừa là một món quà, vừa là một mạng lệnh! Nó vừa là một vị trí (khách quan) vừa là một hoạt động (chủ quan)! Nó là thể CHỈ ĐỊNH (một câu nói) và cũng là thể MỆNH LỆNH (một mạng lệnh)! Nó bắt đầu từ lúc ban đầu nhưng mãi đến cuối mới trưởng thành (Phi-líp 1:6; 2:12-13).

6:20-23 (BẢN NASB)

20 Vả, khi anh em còn làm tội mọi tội lỗi, thì đối với sự công bình anh em được tự do. 21 Thế thì anh em đã được kết quả gì? Ấy là quả mà anh em hiện nay đương hổ thẹn; vì sự cuối cùng của những điều đó tức là sự chết. 22 Nhưng bây giờ đã được buông tha khỏi tội lỗi và trở nên tội mọi của Đức Chúa Trời rồi, thì anh em được lấy sự nên thánh làm kết quả, và sự sống đời đời làm cuối cùng. 23 Vì tiền công của tội lỗi là sự chết; nhưng sự ban cho của Đức Chúa Trời là sự sống đời đời trong Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta.

6:20-21 Câu này chỉ nêu lên sự tương phản với câu 18,19. Những người tin Chúa chỉ hầu việc một người chủ mà thôi (Lu-ca 16:13).

6:22-23 Những câu này hình thành một sự phát triển lôgic về việc người làm công được trả công bởi người mình phục vụ. Cảm tạ Đức Chúa Trời bài diễn luận về tội lỗi và người tin Chúa chấm dứt ở trọng tâm ân điển! Đầu tiên là món quà cứu rỗi qua sự hợp tác của chúng ta, và sau là món quà đời sống Cơ đốc, cũng qua sự hợp tác của chúng ta. Cả hai đều là món quà nhận được bởi đức tin và sự ăn năn.

6:22 “anh em lấy sự nên thánh làm kết quả, và sự sống đời đời làm cuối cùng” Từ ‘kết quả,’ theo nghĩa đen là “quả” dùng trong câu 21 để nói đến hậu quả của tội lỗi, nhưng trong câu 22 nói đến kết quả của sự phục vụ Đức Chúa Trời. Kết quả tức thời là sự giống với Đấng Christ của người tin Chúa. Kết quả cuối cùng là được ở với Chúa và giống với Ngài đời đời (I Giăng 3:2). Nếu không có một kết quả tức thời nào (tức là đời sống được thay đổi, Gia-cơ 2), thì kết quả cuối cùng bị nghi vấn là rất có lý (sự sống đời đời, Ma-thi-ơ 7). “Không có trái, vì không có rễ!”

6:23 Đây là câu tóm tắt toàn bộ chương này. Phao-lô vẽ ra bức tranh rất rõ ràng như trắng và đen. Sự lựa chọn là thuộc về chúng ta- tội lỗi và sự chết hay là ân điển miễn phí qua Đấng Christ và sự sống đời đời. Điều này rất giống với “hai con đường” trong văn chương khôn ngoan của Cựu ước (Thi thiên 1; Châm ngôn 4; 10-19; Ma-thi-ơ 7:13-14).

▣ **“tiền công của tội lỗi”** Tội lỗi được nhân cách hóa thành (1) người chủ nô lệ; (2) vị tướng trong quân đội; hay (3) ông vua trả tiền công (3:9; 5:21; 6:9,14,17).

▣ **“món quà miễn phí của Đức Chúa Trời là sự sống đời đời”** Chữ này dịch là “món quà miễn phí” *charisma*, cũng có cùng gốc với chữ ân điển (*charis*, 3:24; 5:15,16,17; Ê-phê-sô 2:8-9). Xin xem Chủ đề đặc biệt ở câu 3:24.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên ‘bán cái’ điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Việc tốt lành và sự cứu rỗi liên hệ với nhau như thế nào (Ê-phê-sô 2:8-9, 10)?
2. Sự tiếp tục phạm tội trong đời sống của người tin Chúa liên hệ đến sự cứu rỗi như thế nào (I Giăng 3:6,9)?
3. Có phải chương này dạy về “sự hoàn hảo vô tội?”
4. Chương 6 liên hệ như thế nào đến chương 5 và 7?
5. Tại sao lại bàn đến báp têm ở đây?
6. Người Cơ đốc có giữ lại bản chất cũ không? Tại sao?
7. Có thể rút ra kết luận gì khi có sự hiện diện của một loạt động từ ở thì HIỆN TẠI trong câu 1-14, và một loạt động từ ở thì QUÁ KHỨ trong câu 15-23?

PHỤ LỤC MỘT

CỰU ƯỚC NHƯ LÀ LỊCH SỬ

I. Cơ Đốc Giáo và Do Thái Giáo là niềm tin có tính lịch sử. Họ đặt đức tin của họ vào các sự kiện lịch sử (kèm theo giải thích của họ). Vấn đề là tìm cách xác định hoặc mô tả cái gì là “lịch sử” hay cái gì là nghiên cứu “nghiên cứu lịch sử.” Nhiều rắc rối trong việc giải nghĩa thần học hiện đại dựa trên các giả định văn học, lịch sử hiện đại rồi phóng chiếu ngược vào tài liệu Kinh Thánh cổ xưa ở vùng Cận Đông. Không chỉ là không có một sự thấu hiểu chính xác về sự khác biệt thời gian và văn hóa, mà còn là sự khác biệt về văn học. Chúng ta, những người phương Tây hiện đại hoàn toàn không hiểu các thể loại và thủ thuật văn chương của những tác phẩm ở vùng Cận Đông cổ đại, vì vậy chúng ta giải nghĩa chúng theo cách hiểu biết về các thể loại văn chương phương Tây.

Cách tiếp cận nghiên cứu Kinh Thánh của thế kỷ mười chín đã nghiền nát và hạ thấp các sách của Cựu Ước như những tài liệu lịch sử hiệp nhất. Chủ thuyết hoài nghi lịch sử này đã ảnh hưởng đến giải kinh và nghiên cứu lịch sử về Cựu Ước. Trào lưu hiện hành đối với “giải nghĩa kinh điển” (Brevard Childs) đã giúp tập trung vào các hình thái hiện tại của bản văn Cựu Ước. Theo ý kiến của tôi, đây là chiếc cầu hữu ích vượt qua vực thẳm của chủ thuyết phê bình cao cấp của Đức thế kỷ mười chín. Chúng ta phải giải quyết với các văn bản kinh điển đã được ban cho chúng ta từ một quá trình lịch sử không biết rõ mà sự linh cảm được giả định. Nhiều học giả đang quay trở lại giả định về tính lịch sử của Cựu Ước. Điều này chắc chắn không có nghĩa là phủ nhận sự biên tập và cập nhật Cựu Ước rõ ràng bởi những giáo sư luật Do thái sau này, nhưng nó là sự trở lại cơ bản với Cựu Ước như một lịch sử có giá trị và một sự tường thuật của những sự kiện có thật (với những giải nghĩa thần học từ những sự kiện đó).

Một trích dẫn hữu ích từ R. K. Harrison trong quyển 1 bộ *Expositor's Bible Commentary*, ở bài viết, “Phê bình Văn học và Lịch sử của Cựu Ước”.

“Những nghiên cứu so sánh về chép sử cho thấy rằng, cùng với người Hittites, người Do Thái cổ đại là những người ghi chép chính xác nhất, khách quan và có trách nhiệm về lịch sử ở vùng Cận Đông. Những nghiên cứu về phê bình hình thức của những sách như Sáng thế Ký và Phục truyền Luật lệ Ký, căn cứ vào dạng thức đặc biệt của những bảng đá được khám phá từ những địa điểm bao gồm Mari, Nuzu, và Boghazköy, đã cho thấy rằng các tài liệu kinh điển có những đối tượng phi văn học tương ứng cụ thể trong các nền văn hóa của một số dân tộc ở vùng Cận Đông. Kết quả là, có thể xem những truyền thông cổ xưa của người Hê-bơ-rơ có nội dung mang tính chất ghi chép về lịch sử với tầm mức mới của sự tin cậy và tôn trọng” (trang 232).

Tôi đặc biệt đánh giá cao công trình của R. K. Harrison vì ông ấy đặt ưu tiên để giải thích Cựu Ước theo sự hiểu biết về các sự kiện, các nền văn hóa và các thể loại văn học của thời đại đó.

II. Trong lớp học riêng của tôi về văn học Do Thái cổ (Sáng thế ký - Phục truyền Luật lệ Ký và Giô-suê), tôi cố gắng thiết lập một liên kết đáng tin cậy với văn học cổ và đồ tạo tác của các nền văn hóa Cận Đông khác.

A. Văn học vùng Cận Đông cổ đại giống với Sáng thế Ký

1. Các bảng đất nung chữ hình nêm ở Ebla phía bắc Syria viết bằng tiếng Akkadian có niên đại khoảng 2500 năm trước Công nguyên được biết đến là văn học xưa nhất có bối cảnh văn hóa giống với Sáng thế ký 1-11.
2. Sự sáng tạo

- a. *Enuma Elish*, có niên đại khoảng 1900-1700 trước Công nguyên, được tìm thấy trong thư viện Ashurbanipal tại Ni-ni-ve và một số nơi khác là câu chuyện kể giống với sự sáng tạo nhất của vùng Lưỡng Hà. Có bảy bảng đất nung chữ hình nêm viết bằng tiếng Akkadian mô tả sáng tạo của *Marduk*.
 - 1) các vị thần, *Apsu* (nam thần - nước ngọt) và *Tiamat* (nữ thần - nước mặn) đã có những đứa con ngang bướng, ồn ào. Hai vị thần này đã cố gắng để bịt miệng các vị thần trẻ tuổi.
 - 2) một trong những đứa con của thần, là *Marduk*, giúp đánh bại thần *Tiamat*. Ông đã lập ra trái đất từ thân thể của nữ thần ấy.
 - 3) *Marduk* hình thành nhân loại từ một vị thần bị đánh bại khác, là *Kingu*, người nam phối ngẫu với *Tiamat* sau cái chết của *Apsu*. Nhân loại xuất phát từ máu của *Kingu*.
 - 4) *Marduk* đã được làm lãnh đạo trong đền thờ Babylon.
 - b. “Dấu ấn sáng tạo” là một bảng đất nung chữ hình nêm có hình một người đàn ông khỏa thân và người phụ nữ bên cạnh một cây ăn quả với một con rắn quấn quanh thân cây và được đặt trên vai của người phụ nữ như thể nói chuyện với cô.
3. Sự sáng tạo và nước lụt - *Sử thi Atrahasis* ghi lại các cuộc nổi loạn của các vị thần thấp hơn do làm việc quá sức cũng như ghi lại sự sáng tạo ra bảy cặp vợ chồng loài người để thực hiện các công việc của các vị thần thấp hơn. Vì (1) dân số quá đông và (2) ồn ào, loài người bị giảm về số lượng do một cơn dịch, hai nạn đói và cuối cùng là một trận lụt, theo kế hoạch của *Enlil*. Những biến cố lớn này được thấy theo cùng một thứ tự trong Sáng thế ký 1-8. Tác phẩm trong bảng đất nung chữ hình nêm này có niên đại cùng khoảng thời gian như *Enuma Elish* và *Sử thi Gilgamesh*, khoảng 1900-1700 trước Công nguyên. Tất cả là tiếng Akkadian.
 4. Trận lụt thời Nô-ê
 - a. Một bảng đá của người Summerian ở Nippur, được gọi là sách *Sáng thế Eridu*, có niên đại khoảng 1600 trước Công Nguyên, nói về thần *Zivsudra* và một trận lụt.
 - 1) Thần nước *Enka* đã cảnh báo về một trận lụt sắp tới
 - 2) *Zivsudra*, một thầy tế lễ-nhà vua, được cứu trong một chiếc thuyền rất lớn
 - 3) Trận lụt kéo dài bảy ngày
 - 4) *Zivsudra* mở một cửa sổ trên tàu và thả vài con chim để xem đất khô đã xuất hiện chưa
 - 5) Ông cũng dâng tế lễ bằng một con bò và cừu khi ông rời thuyền
 - b. Một câu chuyện trận lụt do người Babylon tổng hợp từ bốn câu chuyện của người Summerian, được gọi là *Sử thi Gilgamesh*, lúc đầu được định niên đại từ khoảng 2500-2400 trước Công nguyên; mặc dù hình thức tác phẩm viết bằng chữ hình nêm tiếng Akkadian nhưng là xuất hiện lâu về sau. Nó nói về một người sống sót sau trận lụt, là *Utnapishtim*, ông kể lại cho *Gilgamesh*, là vua của xứ *Uruk* như thế nào mà ông sống sót sau cơn đại hồng thủy và đã được ban cho sự sống đời đời.
 - 1) Thần nước *Ea* cảnh báo về một trận lụt sắp đến và nói với *Utnapishtim* (phiên bản *Zivsudra* của người Babylon) đóng một chiếc thuyền
 - 2) *Utnapishtim* và gia đình của mình, cùng với những cây cỏ chữa bệnh được chọn lựa, sống sót sau trận lụt
 - 3) Trận lụt kéo dài bảy ngày
 - 4) Chiếc thuyền đến phía đông bắc Ba Tư, đậu trên ngọn núi Nisir
 - 5) Ông thả ba con chim khác nhau đi xem đất khô đã xuất hiện chưa

5. Trong văn học Lưỡng Hà có mô tả một trận lụt xa xưa lấy ra từ cùng một nguồn. Những tên thường có thay đổi, nhưng cốt truyện y như nhau. Có một ví dụ là *Zivsudra*, *Atrahasis*, và *Utnapishtim* tất cả là cùng người, một vị vua.
6. Sự tương tự lịch sử về các sự kiện xa xưa của Sáng thế Ký có thể được giải thích theo hiểu biết, kinh nghiệm về Đức Chúa Trời của loài người trong thời kỳ trước khi phân tán (Sáng thế ký 10-11). Những ký ức lịch sử cốt lõi có thật này đã bị thêm thắt và huyền thoại hóa thành các mô tả về cơn lụt phổ biến trên toàn thế giới. Cũng có thể nói cách tương tự về sự sáng tạo (Sáng thế ký 1-2) và sự kết hợp của con người và thiên sứ (Sáng thế ký 6).
7. Thời đại của Tô phụ (giữa thời kỳ đồ đồng)
 - a. Những bảng Mari - bảng luật chữ hình nôm (văn hóa Ammonite) và các văn bản cá nhân viết bằng tiếng Akkadian từ 1700 trước công nguyên
 - b. Bảng Nuzi - tài liệu lưu trữ chữ hình nôm của một số gia đình (văn hóa Horite hay Hurrian) viết bằng tiếng Akkadian cách 100 dặm về phía đông nam Ni-ni-ve khoảng 1500-1300 trước Công nguyên. Họ ghi lại thủ tục trong gia đình và kinh doanh. Để có những ví dụ cụ thể hơn nữa, xem Walton, trang 52-58.
 - c. Bảng Alalak - văn bản chữ hình nôm ở miền Bắc Syria khoảng năm 2000 trước Công Nguyên.
 - d. Một vài cái tên ở trong Sáng thế Ký được đặt tên như là địa danh trong bảng Mari: Sê-rách, Pe-léc, Tha-rê, Na-cô. Cũng có những cái tên khác rất phổ biến trong Kinh Thánh: Áp-ra-ham, I-sác, Gia-cốp, La-ban, và Giô-sép.
8. “Các nghiên cứu so sánh việc chép sử đã cho thấy rằng, cùng với người Hittites, người Do Thái cổ đại là những người ghi chép lịch sử chính xác, khách quan và có trách nhiệm nhất ở vùng Cận Đông,” R. K. Harrison trong quyển *Biblical Criticism*, trang 5.
9. Khảo cổ học đã được chứng tỏ là rất hữu ích trong việc xác lập tính lịch sử của Kinh Thánh. Tuy nhiên, cần có một lời cảnh báo là: Khảo cổ học không phải là một chỉ dẫn hoàn toàn đáng tin cậy vì:
 - a. kỹ thuật nghèo nàn trong cuộc khai quật trước đây,
 - b. những giải thích khác nhau, rất chủ quan về các hiện vật đã được phát hiện,
 - c. không có đồng ý về niên đại của vùng Cận Đông cổ đại (mặc dù đang có một niên đại được phát triển từ những vòng vân gỗ thân cây)
- B. Những câu chuyện về sự sáng tạo của Ai Cập có thể được xem trong quyển *Ancient Israelite Literature in Its Cultural Context* của John W. Walton. Grand Rapids, MI: Zondervan, 1990 trang 23-34, 32-34.
 1. Trong văn học Ai Cập sự sáng tạo bắt đầu với nước không có tổ chức, hỗn độn, nguyên sinh. Sự sáng tạo được coi là cấu trúc phát triển ra từ sự hỗn độn của nước.
 2. Trong văn học Ai Cập ở Memphis, sự sáng tạo xảy ra bởi lời nói của thần Ptah.
- C. Sự tương tự văn học của sách Giô-suê ở vùng Cận Đông cổ đại
 1. Khảo cổ học đã cho thấy rằng hầu hết các thành phố có tường rộng bao quanh của Ca-na-an đã bị phá hủy và xây dựng lại nhanh chóng khoảng 1250 năm trước Công nguyên.
 - a. Hát-so
 - b. La-ki c. Bê-tên
 - c. Ê-bia (trước đây gọi là Ki-ri-át Sê-phe, 15:15)

2. Khảo cổ học đã không thể xác nhận hoặc từ chối sự tường thuật của Kinh Thánh về sự sụp đổ của Giê-ri-cô (Giô-suê 6). Điều này là do địa điểm ở trong điều kiện không thuận lợi:
 - a. thời tiết/vị trí
 - b. việc xây dựng lại sau này trên địa điểm cũ bằng những vật liệu trước đó
 - c. không chắc chắn về niên đại của các tầng lớp chồng lên nhau
3. Khảo cổ học đã tìm thấy một bàn thờ trên núi Ê-ban có thể được liên kết với Giô-suê 8:30-31 (Phục truyền Luật lệ Ký 27:2-9). Nó rất giống với sự mô tả được tìm thấy trong Mishnah (Talmud).
4. Các văn bản Ras Shamra tìm thấy tại Ugarit cho thấy cuộc sống và tôn giáo dân Ca-na-an khoảng 1400 năm trước Công Nguyên:
 - a. đặc tính thờ phượng đa thần (thờ thần sinh sản)
 - b. El là vị thần đứng đầu
 - c. Thần phối ngẫu của thần El là Asherah (sau này nữ thần ấy là vợ của thần Ba-anh), bà được thờ phượng dưới hình thức cây cột trụ được chạm khắc hoặc cây còn sống, biểu tượng cho “cây sự sống”
 - d. con trai của họ là Ba-anh (Haddad), thần bão
 - e. Ba-anh đã trở thành “thần cao cấp” trong đền thờ đa thần của Ca-na-an. Anat là thần phối ngẫu của thần ấy
 - f. những nghi lễ giống với Isis và Osiris của Ai Cập
 - g. Thờ phượng Ba-anh được tập trung ở “nơi cao” tại địa phương hoặc các sân đá bằng phẳng (hành dâm theo nghi lễ)
 - h. Ba-anh được tượng trưng bằng một cột đá lớn nhô lên (biểu tượng của dương vật)
5. Danh sách chính xác về tên của thành phố cổ đại phù hợp với một tác giả đương thời, không phải của người biên tập sau này:
 - a. Giê-ru-sa-lem được gọi là Giê-bu, 15:8; 18:16,28 (15:28 cho biết người Giê-bu-sit vẫn còn là một phần của Giê-ru-sa-lem)
 - b. Hép-rôn gọi là Ki-ri-át A-ra-ba, 14:15; 15:13,54; 20:7; 21:11
 - c. Ki-ri-át Giê-a-rim được gọi là Ba-la, 15:9,10
 - d. Si-đôn được nói đến như là thành phố chính của Phê-ni-si, không phải Ty-rơ, 11:8, 13:6, 19:28, mà sau này (Ty-rơ) mới trở thành thành phố chính

PHỤ LỤC HAI

SO SÁNH CHÉP SỬ TRONG CỰU ƯỚC VỚI NHỮNG NỀN VĂN HÓA CẬN ĐÔNG ĐƯƠNG THỜI

- I. Những nguồn tài liệu từ vùng Lưỡng Hà (Mesopotamia)
- A. Cũng giống như đa số văn học cổ xưa, chủ đề thường là vua hoặc một số anh hùng dân tộc.
 - B. Các sự kiện thường được tô vẽ nhằm mục đích tuyên truyền.
 - C. Thông thường không có điều gì tiêu cực được ghi nhận.
 - D. Mục đích là để hỗ trợ các thể chế hiện thời hoặc giải thích sự nổi dậy của chế độ mới.
 - E. Sự biến đổi các chi tiết lịch sử liên quan đến
 - 1. những tuyên bố được tô vẽ thêm về các chiến thắng lớn
 - 2. những thành tựu trước đây được trình bày như là những thành tựu hiện tại
 - 3. chỉ những khía cạnh tích cực được ghi nhận
 - F. Văn học không chỉ dùng làm công cụ tuyên truyền, nhưng cũng có tác dụng cho việc dạy dỗ
- II. Những nguồn tài liệu của Ai Cập
- 1. Chúng hỗ trợ cho cái nhìn về cuộc sống rất tĩnh lặng, không bị ảnh hưởng bởi thời gian.
 - 2. Nhà vua và gia đình của ông là đối tượng của phần lớn văn chương.
 - 3. Nó cũng giống như văn học vùng Lưỡng Hà rất nặng tính tuyên truyền.
 - a. không có những khía cạnh tiêu cực
 - b. có những khía cạnh được tô vẽ thêm
- III. Những nguồn tài liệu của giáo sĩ Do Thái (sau này)
- A. Cố gắng làm cho Kinh Thánh thích hợp với Midrash, là sự chuyển tải từ đức tin của người giải nghĩa vào bản văn mà không tập trung vào ý định của tác giả, cũng không dựa vào bối cảnh lịch sử của bản văn
 - 1. *Halakha* bàn luận những lẽ thật hoặc những quy luật cho cuộc sống
 - 2. *Haggada* bàn luận việc áp dụng và khích lệ cho cuộc sống
 - B. Peshet – sự khai triển sau này được thấy trong Các Cuộn Biển Chết. Nó dùng cách tiếp cận theo hình bóng để xem việc ứng nghiệm lời tiên tri của các sự kiện trong quá khứ cho bối cảnh hiện tại. Bối cảnh đương thời là kỳ cuối cùng đã được tiên tri (thời đại mới đang tới).
- IV. Rõ ràng là văn thể ở vùng Cận Đông cổ đại và văn học của người Do Thái sau này là khác hẳn Kinh Thánh Cựu Ước. Trong nhiều cách, các văn thể của Cựu Ước, mặc dù thường hay chia sẻ đặc tính của văn học đương thời, là độc đáo, đặc biệt là trong mô tả của chúng về những sự kiện lịch sử. Văn học của người Hittites là gần nhất với việc chép sử của người Hê-bơ-rơ.
- Phải thừa nhận có khác biệt lớn giữa việc chép sử cổ đại với việc chép sử phương Tây hiện đại. Vấn đề ở đây là giải nghĩa. Chép sử hiện đại cố gắng để khách quan (không tuyên truyền, nếu có thể) và để cung cấp tư liệu và ghi lại theo thứ tự thời gian cái gì “thực sự xảy ra!” Nó cố gắng cung cấp tư liệu “nguyên nhân và kết quả” của những sự kiện lịch sử. Nó có được đặc điểm riêng bởi các chi tiết!
- Chỉ vì lịch sử ở vùng Cận Đông không giống như lịch sử hiện đại, đừng nên cho rằng chúng là sai, thứ cấp, hoặc không đáng tin cậy. Lịch sử hiện đại phương Tây phản ánh những thành kiến (giả định) của những người viết sử. Lịch sử Kinh Thánh thì khác biệt do chính bản chất của nó (linh cảm).

Trong một ý nghĩa, lịch sử Kinh Thánh được nhìn qua con mắt đức tin của tác giả được linh cảm và cho các mục đích thần học, nhưng nó vẫn là sự tường thuật lịch sử có giá trị.

Tính lịch sử này của Cựu Ước quan trọng đối với tôi, vì nó là cách tôi bảo vệ niềm tin của mình với người khác. Đức tin của tôi không dựa trên xác nhận lịch sử của khảo cổ học và nhân chủng học, nhưng nếu Kinh Thánh có thể được chứng minh là sự thật lịch sử thì những điều này giúp cho Kinh Thánh một sự đáng tin, giúp giới thiệu sứ điệp và những tuyên bố niềm tin của Kinh Thánh với sức hấp dẫn mạnh mẽ hơn cho những người không tin; mà nếu không thì sẽ không có sự thu hút, thuyết phục.

Vậy có thể tóm tắt, tính lịch sử không hoạt động trong lĩnh vực linh cảm, nhưng trong lĩnh vực biện giáo và truyền giảng.

PHỤ LỤC BA

TƯỜNG THUẬT LỊCH SỬ TRONG TIẾNG HÊ-BO-RO

I. LỜI MỞ ĐẦU

- A. Mỗi quan hệ giữa Cựu ước và những phương cách khác để ghi lại niên đại các sự kiện
1. Các nền văn học Cận Đông cổ đại khác là thuộc thể loại thần thoại
 - a. đa thần (thông thường sử dụng khuôn mẫu phản ánh sức mạnh của thiên nhiên trong các xung đột cá nhân giữa các vị thần giống như loài người)
 - b. dựa theo các chu kỳ của tự nhiên (các thần chết và sống lại)
 2. Văn học Hy Lạp-La Mã là dành cho giải trí và cổ vũ chứ không phải là ghi lại những sự kiện lịch sử (Homer trong nhiều phương diện thể hiện mô thức của vùng Lưỡng Hà)
- B. Có thể việc sử dụng ba thuật ngữ tiếng Đức cho thấy sự khác biệt giữa các loại hoặc các định nghĩa của lịch sử
1. “Historie” ghi lại các sự kiện (chỉ sự kiện)
 2. “Geschichte” việc giải nghĩa các sự kiện cho thấy ý nghĩa của nó đối với loài người
 3. “Heilsgeschichte” chỉ đề cập đến kế hoạch và hành động cứu chuộc của Đức Chúa Trời trong diễn tiến lịch sử
- C. Những tường thuật của Cựu Ước và Tân Ước là “Geschichte” (ý nghĩa lịch sử) dẫn đến việc hiểu được Heilsgeschichte (lịch sử cứu chuộc). Chúng là những sự kiện lịch sử được lựa chọn có định hướng thần học
1. chỉ những sự kiện được chọn
 2. trình tự theo niên đại không quan trọng bằng thần học
 3. những sự kiện được chia sẻ bày tỏ lẽ thật
- D. Văn tường thuật là văn thể phổ biến nhất trong Cựu Ước. Người ta ước tính rằng 40% của Cựu Ước là tường thuật. Do đó, thể loại này rất hữu ích để Đức Thánh Linh truyền đạt sứ điệp và đặc tính của Đức Chúa Trời cho con người sa ngã. Tuy nhiên, nó được thực hiện không theo cách truyền đạt quan điểm (như các thư tín Tân Ước), nhưng bằng ngụ ý, tóm tắt hoặc đối thoại/độc thoại được chọn lọc. Người ta nên tiếp tục hỏi tại sao điều này được ghi lại. Nó cố gắng nhấn mạnh điều gì? Mục đích thần học của nó là gì? Điều này không có nghĩa làm hạ thấp giá trị lịch sử. Tuy nhiên, lịch sử như là người phục vụ và phương cách truyền thông của sự mặc khải.

II. Truyện kể trong Kinh Thánh

- A. Đức Chúa Trời đang hành động trong thế giới của Ngài. Tác giả Kinh Thánh được linh cảm đã chọn những sự kiện cụ thể này để giải bày Đức Chúa Trời. Đức Chúa Trời là nhân vật chính của Cựu Ước.
- B. Mọi truyện kể hoạt động theo một số cách:
1. Đức Chúa Trời là ai và Ngài đang làm gì trong thế giới của Ngài
 2. nhân loại được bày tỏ qua cách đối xử của Đức Chúa Trời với các cá nhân và các thực thể dân tộc
 3. như là một ví dụ đặc biệt lưu ý chiến thắng quân sự của Giô-suê được gắn kết việc thực hiện Giao Ước (xem 1:7-8; 8:30-35).
- C. Thông thường những truyện kể được kết hợp với nhau để tạo ra một đơn vị văn học lớn hơn nhằm cho thấy một lẽ thật thần học duy nhất.

III. Nguyên tắc giải nghĩa truyện kể của Cựu Ước

- A. Bàn luận hay nhất về giải thích truyện kể của Cựu Ước mà tôi biết là của Douglas Stuart trong quyển *How to Read the Bible For All Its Worth*, trang 83-84
1. Câu chuyện Cựu Ước thường không trực tiếp giảng dạy một giáo lý.
 2. Câu chuyện Cựu Ước thường minh họa một hay những giáo lý đã được dạy theo cách truyền đạt quan điểm ở nơi khác.
 3. Những câu chuyện ghi lại những gì đã xảy ra - không nhất thiết là cái gì đã phải xảy ra hay cái gì lẽ ra đã xảy ra trong mọi trường hợp. Vì vậy, không phải mọi câu chuyện đều có một điểm đạo đức riêng, có thể nhận ra.
 4. Điều gì mà người ta làm trong câu chuyện không nhất thiết phải là một ví dụ tốt cho chúng ta. Thường thì nó lại là điều ngược lại.
 5. Hầu hết những nhân vật trong các truyện kể Cựu Ước là không hoàn hảo, và những hành động của họ cũng vậy.
 6. Ở cuối câu chuyện, không phải lúc nào chúng ta cũng được cho biết điều đã xảy ra là tốt hay xấu. Chúng ta bị đòi hỏi rằng có thể phân định dựa trên nền tảng những gì Chúa đã dạy chúng ta cách trực tiếp và phân loại tất cả những điều còn lại trong Kinh Thánh.
 7. *Tất cả* các truyện kể được chọn lọc và không đầy đủ. Không phải tất cả các chi tiết xác đáng luôn được cung cấp (Giăng 21:25). Cái gì xuất hiện trong truyện kể là tất cả những thứ mà tác giả được linh cảm nghĩ là quan trọng mà chúng ta cần biết.
 8. Những câu chuyện được viết không phải để trả lời tất cả những câu hỏi thần học của chúng ta. Chúng có những chủ đích đặc biệt, cụ thể, giới hạn và giải quyết các vấn đề nhất định, để lại những vấn đề khác giải quyết ở chỗ khác, theo những cách khác.
 9. Những câu chuyện có thể dạy minh bạch (bằng cách diễn đạt rõ ràng cái gì đó) hoặc ngụ ý (bằng cách ám chỉ rõ ràng cái gì đó mà không thực sự nói đến nó).
 10. Trong phân tích cuối cùng, Đức Chúa Trời là vị anh hùng của tất cả các truyện kể trong Kinh Thánh.
- B. Một bình luận hay về giải nghĩa tường thuật là của Walter Kaiser trong quyển *Toward Exegetical Theology*:

“Khía cạnh độc đáo trong những phần truyện kể của Kinh Thánh là người viết thường để cho những lời nói và hành động của những nhân vật trong câu chuyện của mình truyền đạt mục đích chính trong sứ điệp của mình. Do đó, thay vì truyền đạt cho chúng ta thông qua những tuyên bố trực tiếp, như được thấy trong các phần giáo lý hoặc dạy dỗ của Kinh Thánh, người viết có xu hướng vẫn ở sau hậu trường cách xa những phát biểu, dạy dỗ có liên quan. Do đó, xác nhận mạch văn rộng hơn thích hợp với câu chuyện càng trở nên cực kỳ quan trọng để nhờ đó tự hỏi lý do tại sao người viết chọn các sự kiện cụ thể đó và tại sao đặt chúng chính xác theo tiến trình như vậy. Lúc này hai đầu mối cho ý nghĩa sẽ là (1) sự sắp xếp tiến trình theo từng cảnh và (2) sự lựa chọn các chi tiết từ mớ hỗn độn của các đoạn thoại, của nhân vật, hoặc của tình tiết. Hơn nữa, phản ứng (được linh cảm) với mạch truyện cùng với nhận định về những nhân vật và tình tiết thường được xác định dựa vào sự đáp ứng của một người hoặc một nhóm người đã được tác giả chọn lựa tại đỉnh điểm cao trào trong các sự kiện theo tiến trình mạch truyện được tác giả sắp xếp; điều đó có nghĩa là, tác giả đã không ngắt ngang sự tường thuật (trong trường hợp này là tường thuật được linh cảm từ Đức Chúa Trời) để đưa vào nhận định giá trị của riêng mình về những việc đã xảy ra” (trang 205).

- C. Trong những truyện kể lẽ thật được tìm thấy trong toàn bộ đơn vị văn học và không phải chi tiết. Hãy đề phòng cách dùng bản văn để chứng minh hoặc dùng những truyện kể Cựu Ước như một tiền lệ cho cuộc sống của bạn.

IV. Hai mức độ giải nghĩa

- A. Những hành động cứu chuộc, mạc khải của Đức Giê-hô-va dành cho dòng dõi của Áp-ra-ham
- B. Ý muốn của Đức Giê-hô-va cho cuộc sống của mọi tín hữu (trong mọi thời đại)
- C. Điều đầu tiên tập trung vào “biết Đức Chúa Trời” (sự cứu rỗi), điều thứ hai tập trung vào phục vụ Ngài (đời sống đức tin của Cơ Đốc nhân, xem Rô-ma 15:4; I Cô-rinh-tô 10:6,11)

PHỤ LỤC BỐN TIÊN TRI HÊ-BƠ-RƠ

I. Giới thiệu

A. Lời dẫn nhập

1. Cộng đồng tín hữu không đồng ý giải thích lời tiên tri như thế nào. Những lễ thật khác đã được đặt vào một vị trí chính thống trong suốt nhiều thế kỷ, nhưng lễ thật này (lời tiên tri) thì không.
2. Có nhiều giai đoạn lời tiên tri Cựu Ước được xác định rõ ràng
 - a. tiền Quân chủ (trước khi Sau-lơ làm vua)
 - (1) nhiều cá nhân được gọi là tiên tri
 - (a) Áp-ra-ham - Sáng thế Ký 20:7
 - (b) Môi-se - Dân số Ký 12:6-8; Phục truyền Luật lệ Ký 18:15; 34:10
 - (c) A-rôn - Xuất Ê-díp-tô Ký 7:1 (phát ngôn viên của Môi-se)
 - (d) Mi-ri-am - Xuất Ê-díp-tô Ký 15:20
 - (e) Mê-đát và Ên-đát - Dân số Ký 11:24-30
 - (f) Đê-bô-ra - Các Quan Xét 4:4
 - (g) Vô danh - Các Quan xét 6:7-10
 - (h) Sa-mu-ên - I Sa-mu-ên 3:20
 - (2) nhắc đến các tiên tri như một nhóm - Phục truyền Luật lệ Ký 13:1-5; 18:20-22
 - (3) nhóm hay các hội tiên tri - I Sa-mu-ên 10:5-13; 19:20; I Các Vua 20:35,41; 22:6,10-13; II Các Vua 2:3,7; 4:1,38; 5:22, 6:1, v.v.
 - (4) Đấng Mê-si được gọi là tiên tri - Phục truyền Luật lệ Ký 18:15-18
 - b. những tiên tri thời kỳ quân chủ không viết sách (họ phán với vua)
 - (1) Gát - I Sa-mu-ên 7:2; 12:25; II Sa-mu-ên 24:11; I Sử ký 29:29
 - (2) Na-than - II Sa-mu-ên 7:2; 12:25; I Các Vua 1:22
 - (3) A-hi-gia - I Các Vua 11:29
 - (4) Giê-hu - I Các Vua 16:1,7,12
 - (5) Vô danh - I Các Vua 18:4,13; 20:13,22
 - (6) Ê-li - I Các Vua 18; II Các vua 2
 - (7) Mí-chê - I Các Vua 22
 - (8) Ê-li-sê - II Các vua 2:8,13
 - c. những tiên tri viết tác phẩm kinh điển (họ phán cho các dân tộc cũng như các vua): Ê-sai - Ma-la-chi (trừ Đa-ni-ên)

B. Những thuật ngữ Kinh Thánh

- a. *ro'eh* = tiên kiến (BDB 906), I Sa-mu-ên 9:9. Sự trích dẫn này cho thấy việc chuyển đổi sang chữ *Nabi*, có nghĩa là vị tiên tri và xuất phát do từ gốc có nghĩa là “gọi”. *Ro'eh* là từ chữ “nhìn xem” thông thường trong tiếng Hê-bơ-rơ. Người này hiểu phương cách và kế hoạch của Đức Chúa Trời và được tham vấn để tìm biết ý Ngài về những việc quan trọng.
- b. *hozeh* = tiên kiến (BDB 302), II Sa-mu-ên 24:11; A-mốt 7:12. Về cơ bản nó là một từ đồng nghĩa của chữ *ro'eh*. Nó xuất phát từ một chữ hiếm thấy trong tiếng Hê-bơ-rơ và có nghĩa là “thấy trong khái tượng.” Dạng ĐỘNG TÍNH TỪ được sử dụng thường xuyên

nhất để chỉ các vị tiên tri.

- c. *nabi'* = tiên tri (BDB 611), cùng nguồn gốc của động từ *nabu* trong tiếng Akkadian = “gọi” và chữ *naba'a* trong tiếng Ả Rập = “thông báo”. Đây là thuật ngữ thông dụng nhất trong Cựu Ước để chỉ rõ một vị tiên tri. Nó được sử dụng trên 300 lần. Không rõ chính xác từ nguyên, nhưng trong thi hiện tại thì nghĩa “gọi” dường như lựa chọn thích hợp nhất. Để có thể hiểu đúng phải theo cái hình thức (cách) mà Đức Giê-hô-va diễn tả là nhờ A-rôn để Môi-se trao đổi (nói chuyện) với Pha-ra-ôn (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 4:10-16; 7:1; Phục truyền Luật lệ Ký 5:5). Tiên tri là người thay mặt cho Chúa để truyền phán với dân sự Ngài (xem A-mốt 3:8; Giê-rê-mi 1:7,17; Ê-xê-chi-ên 3:4).
- d. Tất cả ba thuật ngữ này được sử dụng cho chức vụ tiên tri trong I Sử ký 29:29; Sa-mu-ên - *Ro'eh*; Na-than - *Nabi*; và Gát - *Hozeh*.
- e. Cụm từ *'ish ha - 'elohim* (người của Chúa) có nghĩa rộng hơn cũng chỉ về người phát ngôn cho Chúa. Nó được dùng 76 lần trong Cựu Ước có nghĩa là vị tiên tri.
- f. Chữ tiên tri trong Tân Ước có nguồn gốc từ trong tiếng Hy Lạp. Nó gồm có chữ (1) *pro*, có nghĩa là “trước” hoặc là “dành cho” và (2) *phemi*, có nghĩa là nói.

II. Định nghĩa Tiên tri

1. Thuật ngữ “tiên tri” có phạm vi ngữ nghĩa trong tiếng Hê-bơ-rơ rộng hơn trong tiếng Anh. Người Do Thái đặt tên những cuốn sách lịch sử từ Giô-suê cho đến Các Vua (trừ Ru-tơ) là “các sách tiên tiên tri.” Cả Áp-ra-ham (Sáng thế Ký 20:7; Thi thiên 105:5) và Môi-se (Phục truyền Luật lệ Ký 18:18) được coi là tiên tri (cũng như Mi-ri-am, Xuất Ê-díp-tô Ký 15:20). Vì vậy, hãy thận trọng trước một định nghĩa giả định theo tiếng Anh!
2. “Trường phái tiên tri có thể được định nghĩa cách chính thức là sự hiểu biết về lịch sử mà chỉ tiếp nhận ý nghĩa trong những giới hạn về sự quan tâm, chủ đích và sự dự phần thiên thượng” (*Interpreter's Dictionary of the Bible* quyển 3, trang 896).
3. “Tiên tri không phải là một triết gia hay một nhà thần học hệ thống, nhưng là một người trung gian thuộc Giao Ước để ban phát lời Chúa cho dân sự Ngài để thiết định tương lai của họ với việc cải cách tình trạng hiện thời của họ” (“Nhà tiên tri và lời tiên tri” *Encyclopedia Judaica*, quyển 13, trang 1152).

III. Mục đích của lời tiên tri

1. Lời tiên tri là cách thức để Đức Chúa Trời nói với dân Ngài, cung cấp cho họ hướng dẫn trong hoàn cảnh đương thời và ban cho niềm hy vọng nơi sự kiểm soát của Ngài trên cuộc sống của họ và trên các sự kiện thế giới. Sứ điệp cơ bản là cho cộng đồng. Nó có chủ đích quở trách, khuyến khích, sanh ra đức tin và ăn năn, và cho dân sự của Đức Chúa Trời biết chính Ngài cũng như kế hoạch của Ngài. Thường thường lời tiên tri cũng được dùng để phơi bày tỏ tường sự lựa chọn người phát ngôn của Đức Chúa Trời (Phục truyền Luật lệ Ký 13:1-3; 18:20-22). Mức độ tối hậu của điều này ám chỉ đến Đấng Mê-si.

2. Thông thường, nhà tiên tri lấy sự khủng hoảng về lịch sử, thần học trong lúc ông sống và phóng rọi nó vào bối cảnh lúc tận thế. Quan điểm này về giai đoạn kết thúc của lịch sử (mục đích luận) là độc nhất chỉ có trong dân Y-sơ-ra-ên cùng với nhận thức của dân tộc này về sự lựa chọn thiên thượng và những lời hứa theo Giao Ước.
3. Chức vụ của vị tiên tri dường như ngang bằng (Giê-rê-mi 18:18) và thay thế chức vụ của thầy tế lễ thượng phẩm như là phương cách để biết ý Chúa. U-rim và Thu-mim được thay thế bằng sứ điệp qua lời nói từ người phát ngôn của Đức Chúa Trời. Chức vụ của vị tiên tri dường như cũng biến mất ở Y-sơ-ra-ên sau Ma-la-chi (hoặc sau tiến trình chép sách Sử Ký). Nó không xuất hiện cho đến 400 năm sau đó với Giảng Báp-tít. Không rõ ân tứ tiên tri trong Tân Ước liên quan như thế nào với ân tứ tiên tri trong Cựu Ước. Tiên tri Tân Ước (Công vụ các Sứ đồ 11:27-28; 13:1; 14:29,32,37; 15:32; I Cô-rinh-tô 12:10,28-29; Ê-phê-sô 4:11) không phải là người tiết lộ sự mặc khải mới, nhưng là người nói ra và nói trước ý muốn của Đức Chúa Trời trong các hoàn cảnh tái diễn.
4. Bản chất của lời tiên tri không phải chủ yếu hay đa phần là tiên đoán. Tiên đoán là một cách để xác nhận chức vụ và sứ điệp của nhà tiên tri, nhưng cần phải lưu ý “ít hơn 2% lời tiên tri trong Cựu Ước là về Đấng Mê-si. Ít hơn 5% mô tả đặc biệt về thời kỳ Giao Ước Mới. Ít hơn 1% liên quan đến những sự kiện vẫn chưa xảy đến” (Fee và Stuart trong quyển *How to Read the Bible For All Its Worth*, trang 166).
5. Những tiên tri đại diện cho Đức Chúa Trời với dân sự, trong khi các thầy tế lễ đại diện cho dân sự với Đức Chúa Trời. Đây là một phát biểu tổng quát. Có những ngoại lệ như Ha-ba-cúc, người đặt câu hỏi với Đức Chúa Trời.
6. Lý do khiến các tiên tri rất khó hiểu là vì chúng ta không biết các sách của họ được sắp xếp như thế nào. Chúng không thuộc loại biên niên sử. Chúng dường như theo chủ đề, nhưng không phải luôn luôn theo cách mà chúng ta mong đợi. Thường không có bối cảnh lịch sử, khung thời gian rõ ràng, hoặc phân chia rõ ràng giữa những lời phán truyền, rất khó (1) để đọc qua hết cuốn sách trong một lần, (2) để phác thảo chúng bằng tiêu đề, và (3) để xác định lẽ thật trọng tâm hoặc ý định của tác giả trong mỗi lời phán truyền.

IV. Đặc điểm của Lời Tiên tri

- A. Trong Cựu Ước, dường như có sự phát triển của khái niệm “nhà tiên tri” và “lời tiên tri.” Vào thời kỳ đầu Y-sơ-ra-ên có phát triển một hội đoàn các tiên tri, dẫn đầu bởi một nhà lãnh đạo có sức lôi cuốn mạnh mẽ như Ê-li hoặc Ê-li-sê. Đôi khi cụm từ “môn đồ của tiên tri” đã được dùng để chỉ nhóm này (2 Các vua 2). Lúc đó các tiên tri được tiêu biểu bằng các hình thức xuất thần (I Sa-mu-ên 10:10-13; 19:18-24).
- B. Tuy nhiên, giai đoạn này trôi qua nhanh chóng để tiến đến thời kỳ của các tiên tri cá nhân. Có những tiên tri (cả thật và giả), đồng cảm với nhà vua, và sống tại cung điện (Gát, Na-than). Ngoài ra, có những người độc lập, đôi khi hoàn toàn không có liên hệ với hiện trạng của xã hội Y-sơ-ra-ên (A-mốt). Họ gồm có cả nam và nữ (II Các Vua 22:14).

- C. Các tiên tri thường là người tiết lộ tương lai, bị buộc trả lời trực tiếp cho một người hay cho dân tộc. Thông thường nhiệm vụ của nhà tiên tri là tiết lộ kế hoạch phổ quát của Đức Chúa Trời cho tạo vật của Ngài mà không bị chi phối bởi đáp ứng của con người. Kế hoạch phổ quát về tận thế này là độc nhất cho các tiên tri của Y-sơ-ra-ên trong vùng Cận Đông cổ đại. Tiên đoán và trung thành với Giao Ước là hai trọng tâm của các sứ điệp tiên tri (xem Fee và Stuart, trang 150). Điều này cho thấy các tiên tri chủ yếu chú tâm vào cộng đồng. Họ thường, nhưng không phải tuyệt đối, phán với đất nước Y-sơ-ra-ên.
- D. Hầu hết các tài liệu tiên tri được truyền miệng. Sau đó nó được sắp xếp lại theo chủ đề hoặc trình tự thời gian, hoặc theo những khuôn mẫu khác của văn học Cận Đông, mà chúng ta không còn giữ được. Bởi vì nó được truyền miệng, nên nó không có cấu trúc như văn viết. Điều này khiến cho những cuốn sách khó đọc xuyên suốt và khó hiểu do không có một bối cảnh lịch sử cụ thể.
- E. Các tiên tri sử dụng một số khuôn mẫu để truyền tải sứ điệp của họ
1. Cảnh tòa án - Đức Chúa đưa dân sự của Ngài ra tòa án, thường đó là một vụ án ly hôn mà Đức Giê-hô-va từ bỏ vợ mình (Y-sơ-ra-ên) vì sự bất trung của nàng (Ô-sê 4, Mi-chê 6).
 2. Ai ca tang lễ - điểm đặc biệt của kiểu sứ điệp này cùng với lời than “khôn thay” đặc thù đặt nó riêng thành một dạng đặc biệt (Ê-sai 5; Ha-ba-cúc 2).
 3. Công bố phước hạnh theo Giao Ước - tính chất có điều kiện của Giao Ước được nhấn mạnh cùng với những hệ quả, cả tích cực và tiêu cực trong tương lai được giải thích rõ ràng (Phục truyền Luật lệ Ký 27-29).

V. Những tiêu chuẩn theo Kinh Thánh để xác minh một tiên tri thật

- A. Phục truyền Luật lệ Ký 13:1-5 (những tiên đoán/dấu hiệu gắn kết với tính độc thần thuần túy)
- B. Phục truyền Luật lệ Ký 18:9-22 (tiên tri giả/tiên tri thật)
- C. Cả người nam và nữ được kêu gọi và được bổ nhiệm như là tiên tri hay nữ tiên tri
1. Mí-ri-am - Xuất Ê-díp-tô Ký 15
 2. Đê-bô-ra - Các Quan Xét 4:4-6
 3. Hun-đa - II Các Vua 22:14-20; II Sử ký 34:22-28
- D. Những tiên tri trong các nền văn hóa chung quanh đã được xác nhận bằng cách bói toán. Trong Y-sơ-ra-ên họ đã được xác nhận nhờ vào
1. một trắc nghiệm thần học - việc sử dụng tên của Đức Giê-hô-va
 2. một trắc nghiệm theo lịch sử - tiên đoán chính xác

VI. Những hướng dẫn hữu ích cho việc giải nghĩa lời tiên tri

- A. Tìm ý định nguyên thủy của lời tiên tri (người biên tập) bằng cách chú ý đến bối cảnh lịch sử và bối cảnh văn học của mỗi lời phán truyền. Thông thường nó liên quan đến Y-sơ-ra-ên vi phạm Giao Ước Môi-se một cách nào đó.

- B. Đọc và giải thích toàn bộ lời phán truyền, không chỉ là một phần, tóm lược nội dung của nó. Xem nó liên quan đến lời phán truyền xung quanh như thế nào. Cố gắng tóm lược toàn bộ cuốn sách (bằng các đơn vị văn học và theo đoạn văn).
- C. Làm thử một giải thích theo nghĩa đen của đoạn văn cho đến khi một điểm gì đó trong bản văn hướng bạn đến cách dùng theo nghĩa bóng; sau đó cố gắng đưa ngôn ngữ tượng trưng vào câu văn xuôi.
- D. Phân tích hành động biểu tượng theo sự hiểu biết về bối cảnh lịch sử và những đoạn văn tương tự. Hãy nhớ rằng đây là văn học Cận Đông cổ đại, không phải văn học phương tây hiện đại.
- E. Xem xét những lời tiên đoán bằng sự thận trọng
1. Những lời dự đoán có dành riêng cho lúc tác giả đang sống?
 2. Sau đó chúng có ứng nghiệm trong lịch sử Y-sơ-ra-ên?
 3. Có phải chúng là những sự kiện trong tương lai?
 4. Có phải chúng có ứng nghiệm đương thời và vẫn còn ứng nghiệm trong tương lai?
 5. Hãy chấp nhận để cho tác giả của Kinh Thánh, không phải tác giả hiện đại, hướng dẫn câu trả lời của bạn.
- F. Những điểm chú ý đặc biệt
1. Có phải lời tiên báo có điều kiện là tùy thuộc vào sự đáp ứng?
 2. Có chắc chắn lời tiên tri nói đến ai không? (và tại sao)?
 3. Có khả năng ứng nghiệm nhiều lần (cả trong Kinh Thánh và/hoặc theo lịch sử) không?
 4. Các tác giả Tân Ước dưới sự linh cảm có thể nhìn thấy Đấng Mê-si ở nhiều chỗ trong Cựu Ước mà với chúng ta thì không rõ ràng. Dường như họ dùng theo cách nghĩa bóng hoặc chơi chữ. Vì chúng ta không được linh cảm (như các tác giả Tân Ước), nên tốt nhất là chúng ta hãy để họ tiếp cận việc này.

VII. Những sách hữu ích

1. *A Guide to Biblical Prophecy* của Carl E. Armerding và W. Ward Gasque
2. *How to Read the Bible for All Its Worth* của Gordon Fee và Douglas Stuart
3. *My Servants the Prophets* của Edward J. Young
4. *Plowshares and Pruning Hooks: Rethinking the Language of Biblical Prophecy and*
5. *Apocalyptic* của D. Brent Sandy
6. *Cracking the Old Testament Code*, D. Brent Sandy và Ronald L. Giese, Jr.

PHỤ LỤC NĂM TIÊN TRI TRONG TÂN ƯỚC

- I. Nó không giống như nói tiên tri trong Cựu ước, theo như ý nghĩa của các thầy rabi về những mặc khải được linh cảm từ Đức Giê-hô-va (Công vụ các Sứ đồ 3:18, 21; Rô-ma 16:26). Chỉ có những tiên tri mới viết được Kinh thánh.
- A. Môi-se được kêu gọi làm tiên tri (Phục truyền Luật lệ Ký 18:15-21).
 - B. Các sách lịch sử (Giô-suê đến Các Vua [trừ sách Ru-tơ]) được gọi là “các tiên tri đời trước” (Công vụ các Sứ đồ 3:24).
 - C. Tiên tri thay thế vai trò của thầy tế lễ tối cao như một nguồn thông tin từ Đức Chúa Trời (Ê-sai - Ma-la-chi).
 - D. Phần thứ hai của Kinh sách Hê-bơ-rơ gọi là “Các tiên tri” (Ma-thi-ơ 5:17; 22:40; Lu-ca 16:16; 24:25, 27; Rô-ma 3:21).
- II. Trong Tân ước khái niệm này được sử dụng trong nhiều cách khác nhau
- A. Chỉ các tiên tri Cựu ước và sứ điệp được linh cảm của họ (Ma-thi-ơ 2:23; 5:12; 11:13; 13:14; Rô-ma 1:2)
 - B. Chỉ một sứ điệp cho một cá nhân hơn là một nhóm người (các tiên tri Cựu ước thường nói tiên tri về Y-sơ-ra-ên)
 - C. Chỉ Giảng Báp-tít (Ma-thi-ơ 11:9; 14:5; 21:26; Lu-ca 1:76) và Chúa Giê-xu như là những người công bố Nước Trời (Ma-thi-ơ 13:57; 21:11, 46; Lu-ca 4:24; 7:16; 13:33; 24:19). Chúa Giê-xu cũng tuyên bố Ngài lớn hơn các tiên tri (Ma-thi-ơ 11:9; 12:41; Lu-ca 7:26).
 - D. Chỉ các tiên tri khác trong Tân ước
 - 1. Thời thơ ấu của Đức Chúa Giê-xu được ghi lại trong Phúc âm Lu-ca (tức là các kỷ niệm, những điều Ma-ri ghi nhớ)
 - a. Ê-li-sa-bét (Lu-ca 1:41-42)
 - b. Xa-cha-ri (Lu-ca 1:67-79)
 - c. Si-mê-ôn (Lu-ca 2:25-35)
 - d. An-ne (Lu-ca 2:36)
 - 2. Các lời tiên đoán mĩa mai (Cai-phe, Giảng 11:51)
 - E. Chỉ người công bố Phúc âm (danh sách các ân tứ công bố Phúc âm trong I Cô-rinh-tô 12:28-29; Ê-phê-sô 4:11)
 - F. Chỉ một ân tứ đang vận hành trong Hội thánh (Ma-thi-ơ 23:34; Công vụ các Sứ đồ 13:1; 15:32; Rô-ma 12:6; I Cô-rinh-tô 12:10, 28-29; 13:2; Ê-phê-sô 4:11). Có khi điều này chỉ các phụ nữ (Lu-ca 2:36; Công-vụ 2:17; 21:9; I Cô-rinh-tô 11:4-5).

G. Chỉ sách về thời kỳ cuối cùng, sách Khải huyền (Khải huyền 1:3; 22:7, 10, 18, 19).

III. Các tiên tri thời Tân ước

A. Họ không rao truyền những mặc khải được linh cảm như cách các tiên tri thời Cựu ước (tức là Kinh thánh). Điều này khả thi là vì cách dùng cụm từ “đức tin này” (có nghĩa là một Phúc âm đã hoàn tất, trọn vẹn) trong Công vụ các Sứ đồ 6:7; 13:8; 14:22; Ga-la-ti 1:23; 3:23; 6:10; Phi-líp 1:27; Giu-đe 3, 20.

Điều này được thấy rõ ràng qua cụm từ dùng trong Giu-đe 3, “đạo[đức tin] đã truyền cho anh em một lần đủ cả.” Chữ đạo “một lần đủ cả” chỉ các lễ thật, giáo lý, khái niệm, các lời dạy về thế giới quan Cơ-Đốc-Giáo. Sự nhấn mạnh đưa ra một lần là nền tảng Kinh thánh giới hạn sự linh cảm cho các sách Tân ước và không công nhận tính mặc khải của các sách khác hoặc các sách viết sau đó. Mặc dù có nhiều chỗ mơ hồ, không rõ ràng, nửa trắng nửa đen trong Tân ước, nhưng người tin Chúa bởi đức tin công nhận rằng mọi điều “cần” cho đức tin và cho sự thực hành lối sống đạo đều có trong Tân ước với một sự rõ ràng có thể hiểu được. Khái niệm này được xếp trong cái gọi là “tam giác mặc khải”

1. Đức Chúa Trời mặc khải chính Ngài qua không gian và thời gian của lịch sử (SỰ MẶC KHẢI)
2. Ngài chọn một số trước giả là con người để ghi lại và giải thích những công việc của Ngài (SỰ LINH CẢM)
3. Ngài ban Thánh Linh để mở lòng và trí của con người để hiểu Kinh thánh, mặc dầu không phải một cách hoàn toàn, nhưng một cách vừa đủ để dẫn đến sự cứu rỗi và một nếp sống Cơ đốc hiệu quả (SỰ SOI SÁNG)

Điều muốn nói ở đây là sự linh cảm chỉ giới hạn cho các trước giả viết Kinh thánh mà thôi. Không có một cuốn sách nào, một khái niệm hay một mặc khải nào khác có thẩm quyền trên những điều đã viết bởi các trước giả này. Kinh điển Kinh thánh đã được đóng lại. Chúng ta có toàn bộ lễ thật chúng ta cần để có thể đáp ứng với Đức Chúa Trời một cách thích hợp.

Lễ thật này được thấy rõ ràng nhất trong sự thống nhất giữa các trước giả Kinh thánh so với sự không đồng ý của những người tin Chúa chân thành và tin kính. Không một tác giả hay diễn giả hiện đại nào có một mức độ lãnh đạo thiêng liêng giống như các trước giả Kinh thánh.

B. Về nhiều mặt các tiên tri Tân ước giống với các tiên tri Cựu ước:

1. Tiên đoán các sự kiện trong tương lai (Phao-lô, Công vụ các Sứ đồ 27:22; A-ga-bút, Công vụ các Sứ đồ 11:27-28; 21:10-11; một số tiên tri không được nêu tên, Công vụ các Sứ đồ 20:23)
2. Công bố sự đoán xét (Phao-lô, Công vụ các Sứ đồ 13:11; 28:25-28)
3. Các hành động tượng trưng mô tả cách ẩn tượng một sự kiện (A-ga-bút, Công vụ các Sứ đồ 21:11)

C. Có một số lần họ công bố lễ thật Phúc âm qua sự tiên đoán (Công vụ các Sứ đồ 11:27-28; 20:23; 21:10-11), nhưng đây không phải là trọng tâm chính. Nói tiên tri trong I Cô-rinh-tô chủ yếu là truyền bá Phúc âm (14:24, 39).

- D. Họ là công cụ của Thánh Linh để bày tỏ những ứng dụng hiện tại và thực tế về lẽ thật Đức Chúa Trời cho từng trường hợp, văn hóa, hay thời đại khác nhau (I Cô-rinh-tô 14:3).
- E. Họ tích cực trong các Hội thánh đầu tiên thời Phao-lô (I Cô-rinh-tô 11:4-5; 12:28, 29; 13:29; 14:1, 3, 4, 5, 6, 22, 24, 29, 31, 32, 37, 39; Ê-phê-sô 2:20; 3:5; 4:11; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:20) và được nhắc đến trong tập *Didache* (viết vào cuối thế kỷ thứ nhất hay thế kỷ thứ hai, ngày tháng không rõ) và trong phái Montanism ở thế kỷ thứ hai và thứ ba trong vùng bắc Phi.

IV. Có phải các ân tứ thời Tân ước đã chấm dứt?

- A. Câu hỏi này thật khó trả lời. Nó giúp làm sáng tỏ vấn đề bằng cách định nghĩa mục đích các ân tứ. Chúng được dùng để xác nhận sự giảng dạy ban đầu về Phúc âm hay chúng là những phương cách vẫn tiếp diễn để Hội thánh phục vụ chính mình và cho một thế giới hư mất?
- B. Chúng ta nhìn xem lịch sử của Hội thánh hay chỉ xem xét Tân ước để trả lời câu hỏi này? Không có một dấu hiệu nào trong Tân ước cho thấy rằng các ân tứ thuộc linh chỉ có tính cách tạm thời. Những người tìm cách dùng I Cô-rinh-tô 13:8-13 để nói đến vấn đề này đã lạm dụng ý định có thẩm quyền của đoạn này, là đoạn xác định rằng mọi sự sẽ qua đi chỉ trừ tình yêu thương.
- C. Tôi rất muốn nói rằng bởi vì Tân ước là thẩm quyền, không phải lịch sử Hội thánh, cho nên người tin Chúa phải xác định rằng các ân tứ này vẫn tiếp diễn. Tuy nhiên, tôi tin rằng văn hóa cũng ảnh hưởng đến cách diễn giải. Một số đoạn rất hiển nhiên không còn áp dụng cho ngày nay (ví dụ cái hôn thánh, đàn bà mang khăn trùm đầu, Hội thánh nhóm tại nhà, v.v...). Vậy thì, nếu văn hóa ảnh hưởng đến các đoạn Kinh thánh, thì tại sao lịch sử Hội thánh lại không làm được điều này?
- D. Nói cho cùng, đây là câu hỏi không thể trả lời một cách dứt khoát được. Một số thì ủng hộ “sự chấm dứt”, trong khi một số khác ủng hộ sự “không ngưng nghỉ.” Trong lãnh vực này, cũng như trong một số vấn đề giải nghĩa khác, tấm lòng của người tin Chúa là chìa khóa. Tân ước có tính mơ hồ và thuộc về văn hóa. Điều khó là làm sao để biết được đoạn Kinh văn nào bị ảnh hưởng bởi lịch sử, văn hóa và đoạn nào mang tính vĩnh viễn (xem sách của Fee and Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 14-19; 69-77). Tại đây vấn đề về tự do và trách nhiệm, được nói đến trong Rô-ma 14:1-15:13 và I Cô-rinh-tô 8-10, đóng vai trò quan trọng. Cách chúng ta trả lời cho câu hỏi này có tính quan trọng trong hai cách:
 1. Mỗi tín hữu phải bước đi bằng đức tin trong ánh sáng (sự soi dẫn) mà họ có. Đức Chúa Trời nhìn xem tấm lòng và động cơ của chúng ta.
 2. Mỗi tín hữu cũng phải cho phép các tín hữu khác bước đi trong sự hiểu biết đức tin của họ. Nên có một sự chấp nhận nhau trong khuôn khổ Kinh thánh. Đức Chúa Trời muốn chúng ta yêu thương nhau như Ngài đã yêu.

Để kết lại vấn đề, Cơ-Đốc-Giáo là cuộc sống của đức tin và tình yêu chứ không phải là một thần học hoàn hảo. Mỗi liên hệ với Ngài, điều sẽ ảnh hưởng đến mối liên hệ của chúng ta với người khác, là điều quan trọng hơn là những thông tin không còn nghi vấn hay sự hoàn hảo về tín lý.

PHỤ LỤC SÁU

THƠ CA HÊ-BƠ-RƠ

I. GIỚI THIỆU

- A. Thể loại văn học này chiếm một phần ba của Cựu Ước. Nó đặc biệt phổ biến trong phần Các Tiên Tri (tất cả đều có phần thơ ca trừ A-ghê và Ma-la-chi) và trong phần Các Sách Văn Thơ của Kinh Thánh Hê-bơ-rơ.
- B. Nó rất khác với thơ tiếng Anh. Thơ trong tiếng Anh phát triển từ thi ca tiếng Hy Lạp và La-tinh chủ yếu dựa trên âm điệu. Thi ca Hê-bơ-rơ có nhiều điểm chung với thi ca của các dân tộc vùng Ca-na-an. Nó chủ yếu dựa vào tư tưởng nền tảng trong những dòng thơ song song, cân đối.
- C. Phát hiện khảo cổ học ở phía bắc của Israel tại Ugarit (Ras Shamra) đã giúp các học giả hiểu biết văn thơ Cựu Ước. Loại thơ ở thế kỷ 15 trước Công Nguyên này đã có liên hệ văn chương rõ ràng với thơ văn Kinh Thánh.

II. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA THƠ CA

- A. Nó rất súc tích.
- B. Nó cố gắng thể hiện chân lý, cảm xúc, hoặc kinh nghiệm qua hình ảnh.
- C. Chủ yếu của thơ là viết, chứ không phải là bằng lời nói. Nó được sắp xếp để có cấu trúc hẫng hoi. Cấu trúc này được thể hiện trong
 1. những dòng cân đối (thể song đối)
 2. những cách dùng chữ.
 3. dùng chữ đồng âm.

III. CẤU TRÚC (xem quyển *Introduction to the Old Testament*, của R. K. Harrison trang 965-975)

- A. Giám mục Robert Lowth trong cuốn sách của ông *Lectures on the Sacred Poetry of the Hebrews* (1753) là người đầu tiên xác định thơ ca trong Kinh thánh như là những dòng tư tưởng cân đối. Hầu hết các bản dịch tiếng Anh hiện đại được sắp xếp để trình bày những dòng thơ.
 1. đồng nghĩa - những câu thơ bày tỏ cùng một tư tưởng trong các từ khác nhau:
 - a. Thi thiên 3:1; 49:1; 83:14; 103:13
 - b. Châm ngôn 19:5; 20:1
 - c. Ê-sai 1:3,10
 - d. A-mốt 5:24; 8:10
 2. phép đối lập - những dòng thơ diễn tả những tư tưởng ngược lại bằng sự tương phản hoặc nêu rõ sự tích cực và tiêu cực:
 - a. Thi thiên 1:6; 90:6
 - b. Châm ngôn 1:29; 10:1,12; 15:1; 19:4

3. phép tổng hợp - hai hoặc ba dòng tiếp theo khai triển tư tưởng - Thi thiên 1:1-2; 19:7-9; 29:1-2
 4. chiasmic - một dạng thơ thể hiện sự điệp theo một tiến trình hạ xuống thấp và tiến lên cao. Điểm chính yếu ở ngay giữa trình tự.
- B. Charles A. Briggs trong cuốn sách *General Introduction to the Study of Holy Scripture* (1899) phát triển giai đoạn tiếp theo của phân tích trong văn thơ Hê-bơ-rơ:
1. biểu tượng - một mệnh đề theo nghĩa đen và mệnh đề thứ hai có nghĩa bóng Thi thiên 42:1; 103:3
 2. thay đổi hoặc là theo bậc thang - các mệnh đề bày tỏ lẽ thật theo cách tăng dần, Thi thiên 19:7-14; 29:1-2; 103:20-22
 3. hướng nội - một loạt các mệnh đề, thông thường phải có ít nhất là bốn, được liên kết bằng cấu trúc bên trong theo kiểu dòng 1-4 và 2-3 - Thi thiên 30:8-10a.
- C. G. B. Gray trong cuốn sách *The Forms of Hebrew Poetry* (1915) phát triển thêm khái niệm về các mệnh đề cân bằng.
1. hoàn toàn cân đối – vị trí của mỗi từ trong câu một được lặp lại hoặc được cân bằng cùng vị trí bởi một từ trong câu hai - Thi thiên 83:14 và Ê-sai 1:3
 2. cân đối không hoàn toàn khi mà các mệnh đề không cùng độ dài - Thi thiên 59:16; 75:6
- D. Ngày nay có thêm chấp nhận nữa về kiểu cấu trúc văn chương trong tiếng Do Thái được gọi là chiasm, nó thường biểu thị bởi một số dòng thơ tương tự (a, b, b, a) (a, b, c, b, a) tạo thành hình dạng một đồng hồ cát, thông thường dòng thơ chính giữa được nhấn mạnh.
- E. Loại hình thơ ca dựa theo âm thanh có trong thi ca tổng quát, nhưng không xuất hiện thường xuyên trong thơ ca phương đông.
1. dựa trên bảng chữ cái (thể thơ theo chữ đầu của bài thơ, xem Thi thiên 9,34,37,119; Châm ngôn 31:10 ff; Ca thương 1-4)
 2. dựa trên phụ âm (phép điệp âm, xem Thi thiên 6:8; 27:7; 122:6; Ê-sai 1:18-26)
 3. dựa trên nguyên âm (phép trùng âm, xem Sáng thế Ký 49:17; Xuất Ê-díp-tô Ký 14:14; Ê-xe-chi-ên 27:27)
 4. dựa trên việc lặp lại các từ có âm thanh giống nhau nhưng khác nghĩa (paronomasia).
 5. dựa vào những chữ là tên đồ vật mà khi phát âm, thì có tiếng giống như âm thanh món đồ vật đó tạo ra (onomatopoeia)
 6. có phần mở đầu và kết thúc đặc biệt (gộp chung)
- F. Có một vài thể loại thơ ca trong Cựu Ước. Một số liên hệ theo chủ đề còn một số liên hệ theo hình thức:
1. bài hát đề tặng riêng - Dân số Ký 21:17-18
 2. các bài hát lao động - (có ám chỉ đến nhưng không được ghi lại trong Các Quan Xét 9:27); Ê-sai 16:10; Giê-rê-mi 25:30, 48:33
 3. thể loại ballads - Dân số Ký 21:27-30; Ê-sai 23:16
 4. những bài hát lúc say - tiêu cực, Ê-sai 5:11-13; A-mốt 6:4-7 và tích cực, Ê-sai 22:13
 5. những bài thơ tình - Nhã ca, câu đố trong đám cưới - Các Quan Xét 14:10-18, bài hát đám

- cưới - Thi thiên 45
6. ai ca, bài hát truy điệu người chết - (có ám chỉ đến nhưng không được ghi lại trong II Sa-mu-ên 1:17 và II Sử ký 35:25); II Sa-mu-ên 3:33; Thi thiên 27, 28; Giê-rê-mi 9:17-22; Ca thương; Ê-xê-chi-ên 19:1-14; 26:17-18; Na-hum 3:15-19
 7. bài hát chiến tranh - Sáng thế Ký 4:23-24; Xuất Ê-díp-tô Ký 15:1-18,20; Dân số Ký 10:35-36; 21:14-15; Giô-suê 10:13; Các Quan Xét 5:1-31; 11:34; I Sa-mu-ên 18:6; II Sa-mu-ên 1:18; Ê-sai 47:1-15; 37:21
 8. những lời chúc phước đặc biệt của người lãnh đạo - Sáng thế Ký 49; Dân số Ký 6:24-26; Phục truyền Luật lệ Ký 32; II Sa-mu-ên 23:1-7
 9. những bản văn ma thuật - Balaam, Dân số Ký 24:3-9
 10. những bài thơ thiêng liêng - Thi thiên
 11. những bài thơ theo chữ đầu dòng - Thi thiên 9,34,37,119; Châm ngôn 31:10ff và Ca thương 1-4
 12. những lời rửa sả - Dân số Ký 21:22-30
 13. những bài thơ chế nhạo - Ê-sai 14:1-22; 47:1-15; Ê-xê-chi-ên 28:1-23
 14. một tập những bài thơ chiến tranh (Jashar) - Dân số Ký 21:14-15; Giô-suê 10:12-13; II Sa-mu-ên 1:18

IV. HƯỚNG DẪN GIẢI NGHĨA THƠ TIẾNG HÊ-BƠ-RO

- A. Tìm những lẽ thật chính trong khổ thơ (xem như là một phân đoạn trong văn xuôi). Bản Kinh thánh RSV là bản dịch đầu tiên xác định thơ theo từng khổ thơ. So sánh các bản dịch hiện đại để tìm những điểm hữu ích.
- B. Nhận dạng các cách nói tượng hình và diễn tả nó bằng văn xuôi. Hãy nhớ rằng thể loại văn học này rất súc tích, nhiều phần được để trống để tự người đọc điền vào
- C. Những bài thơ dài hướng về nghi vấn phải được liên kết với bối cảnh văn chương (thường là cả sách) cũng như hoàn cảnh lịch sử của chúng.
- D. Các Quan Xét đoạn 4 & 5 rất là hữu ích để xem xét việc thơ văn diễn tả lịch sử như thế nào. Các Quan Xét đoạn 4 là văn xuôi còn đoạn 5 lại là thơ của cùng những sự việc đó (cũng so sánh Xuất Ê-díp-tô 14 & 15).
- E. Cố gắng xác định thể loại song đối, cho dù đó là đồng nghĩa, trái ngược, hoặc tổng hợp. Điều này là rất quan trọng.

PHỤ LỤC BẢY

THỂ LOẠI VĂN CHƯƠNG KHÔN NGOAN

I. THỂ LOẠI

- A. Văn chương khôn ngoan là thể loại văn chương phổ thông ở vùng Cận Đông cổ đại. (Wisdom in the Ancient Near East của R. J. Williams trong phần phụ chú của quyển *Interpreter Dictionary of the Bible*).
1. Mê-sô-pô-ta-mi (I Các vua 4:30-31; Ê-sai 47:10; Đa-ni-ên 1:20; 2:2)
 - a. Người Sumer đã phát triển truyền thống văn chương khôn ngoan theo hình thức tục ngữ và sử thi (theo những bản văn Nippur).
 - b. Tục ngữ khôn ngoan của Ba-by-lôn có liên hệ với tu sĩ, thầy phù thủy. Nó không chú trọng vào phương diện đạo đức (theo W. G. Lambert trong quyển *Babylonian Wisdom Literature*). Nó không có phát triển giống như ở Y-sơ-ra-ên.
 - c. A-sy-ri cũng có truyền thống văn chương khôn ngoan. Lời dạy của Ahiqar là ví dụ điển hình. Ông là cố vấn của San-chê-ríp (704-681 trước Công Nguyên).
 2. Ai-cập (I Các vua 4:30; Sáng thế Ký 41:8; Ê-sai 19:11-12)
 - a. “Lời dạy cho Vizier Ptah-hotep,” được viết khoảng năm 2450 trước Chúa. Những lời dạy của ông theo hình thức câu văn chứ không phải tục ngữ. Chúng được sắp xếp giống như lời người cha nói với con trai. “Những lời dạy cho vua Meri-ka-re” có khoảng năm 2200 trước Chúa cũng giống như vậy (theo quyển *Old Testament Survey*, của LaSor, Hubbard, Bush, trang 533).
 - b. Sự khôn ngoan của Amen-em-opet (được viết khoảng năm 1200 trước Chúa) rất giống với Châm-ngôn 22:17-24:12.
 3. Phê-ni-xi (Ê-xê-chi-ên 27:8-9; 28:3-5)
 - a. Những khám phá tại Ugarit đã cho thấy mối liên hệ gần gũi giữa thể loại văn chương khôn ngoan Hê-bơ-rơ và Phê-ni-xi, đặc biệt là về đặc tính vần điệu. Nhiều cấu trúc khác lạ cùng những từ hiếm thấy trong thể loại văn chương khôn ngoan của Kinh Thánh có thể hiểu được là nhờ những khám phá khảo cổ tại Ras Shamra (Ugarit).
 - b. Sách Nhã-ca rất giống với những bài hát dành cho lễ cưới của người Phê-ni-xi được gọi là *wasfs* (được sáng tác vào khoảng năm 600 trước Chúa).
 4. Ca-na-an (cũng là Ê-đôm, tham khảo Giê-rê-mi 49:7; Áp-đi-a 8) - Albright đã trình bày sự tương tự giữa thể loại văn chương khôn ngoan của người Hê-bơ-rơ và người Ca-na-an, đặc biệt là từ các bản văn Ras Shamra ở Ugarit được viết vào khoảng thế kỷ 15 trước Chúa.
 - a. Cùng một chữ thường hay xuất hiện theo từng cặp
 - b. Được trình bày theo cấu trúc chiasmus (giao chéo nhau)
 - c. Có dấu, chữ nhỏ viết ở trên
 - d. Có ký hiệu của âm nhạc
 5. Thể loại văn chương khôn ngoan Kinh Thánh bao gồm luôn các sáng tác của vài tác giả không phải là dân Y-sơ-ra-ên:
 - a. Gióp ở xứ Ê-đôm
 - b. A-gu-rơ ở xứ Massa (một vương quốc của Ích-ma-ên ở vùng Saudi Arabia, tham khảo Sáng thế Ký 25:14 và I Sứ ký 1:30)

- c. Lê-mu-ên ở xứ Massa
- 6. Có hai sách không phải là Kinh thánh của Do Thái giáo cũng có hình thức của thể loại này.
 - a. Ecclesiasticus (Sự khôn ngoan của Ben Sirach)
 - b. Sự khôn ngoan của Sa-lô-môn (thể loại văn chương khôn ngoan)

B. Các đặc tính văn chương

1. Hai thể loại chính riêng biệt

- a. Những lời dạy ở dạng tục ngữ, châm ngôn cho một cuộc sống thành công, hạnh phúc (khởi đầu là truyền miệng, xem Châm-ngôn 1:8; 4:1)
 - (1) ngắn
 - (2) dễ hiểu theo văn hóa (kinh nghiệm thông thường)
 - (3) tư tưởng có ý gợi mở, tạo sự chú ý vào những lời phát biểu của chân lý
 - (4) thường hay dùng cách đối nghịch
 - (5) thông thường thì đúng nhưng không phải luôn luôn có thể áp dụng được
 - b. Những tác phẩm văn chương (dạng bản văn) có chủ đề đặc biệt được khai triển dài hơn, giống như Gióp, Truyền đạo và Giô-na.
 - (1) độc thoại
 - (2) đối thoại
 - (3) tiểu luận
 - (4) chúng đề cập đến những thắc mắc và bí ẩn quan trọng của đời sống
 - (5) các nhà hiền triết sẵn sàng thách thức hiện trạng thần học đương thời.
 - c. Nhân cách hóa sự khôn ngoan (luôn luôn là phái nữ). Thuật ngữ khôn ngoan ở giống cái.
 - (1) Trong Châm ngôn sự khôn ngoan thường được mô tả như là một phụ nữ (xem 1:8-9,18)
 - (a) cách tích cực:
 - i. 1: 20-33
 - ii. 4: 6-9
 - iii. 8: 1-36
 - iv. 9: 1-6
 - (b) cách tiêu cực:
 - i. 7: 1-27
 - ii. 9: 13-28
 - (2) Trong Châm ngôn 8:22-31, sự khôn ngoan được nhân cách hóa như con đầu lòng của tạo vật mà qua đó Đức Chúa Trời tạo dựng những loại khác (3:19-20, Thi thiên 104:24; Giê-rê-mi 10:12). Có thể chỗ này là nền tảng cho cách dùng khái niệm *logos* trong Giăng 1:1 để nói đến Đức Chúa Giê-xu, Đấng Mết-si-a.
 - (3) Cũng có thể thấy điều này trong đoạn 24 của sách Ecclesiasticus (không được kinh điển).
- 2. Thể loại văn chương này thì khác biệt hoàn toàn với thể loại Luật Pháp và Tiên Tri (xem Giê-rê-mi 18:18), nó hướng đến mỗi cá nhân chứ không phải cả quốc gia. Không có ám chỉ nào đến lịch sử hay lễ nghi thờ phượng trong tôn giáo. Nó chủ yếu chú tâm vào đời sống hằng ngày về mặt đạo đức, sự vui vẻ và thành công.
 - 3. Thể loại văn chương khôn ngoan Thánh Kinh có cấu trúc tương tự với thể loại văn chương khôn ngoan của những nước lân cận nhưng lại khác về nội dung. Đức Chúa Trời, chân Thần

duy nhất là nền tảng cho tất cả văn chương khôn ngoan trong Kinh Thánh (xem Sáng thế Ký 41:38-39; Gióp 12:13; 28:28; Châm-ngôn 1:7; 9:10; Thi thiên 111:10). Còn ở Ba-by-lôn là các vị thần Apsu, Ea hoặc là Marduk. Ở Ai-cập là thần Thoth.

4. Văn chương khôn ngoan Hê-bơ-rơ rất thực tế. Nó dựa trên kinh nghiệm sống, chứ không phải sự bày tỏ đặc biệt. Nó chú tâm vào một người có đời sống thành công (cả thiêng liêng lẫn thế tục). Nó là kinh nghiệm “thiên liêng” của đời thường.
5. Bởi vì văn chương khôn ngoan sử dụng lý trí, kinh nghiệm và sự quan sát nên nó có tầm mức quốc tế, xuyên văn hóa. Mặc dù không thường được xác định rõ, nhưng thể giới quan của tôn giáo độc thần đã tạo đặc tính mặc khải cho văn chương khôn ngoan của Y-sơ-ra-ên.

II. NHỮNG PHÒNG ĐOÁN VỀ NGUỒN GỐC

- A. Thể loại văn chương khôn ngoan phát triển ở Y-sơ-ra-ên như là sự thay đổi luân phiên hoặc để cân bằng với các hình thức khác của sự mặc khải. (Giê-rê-mi 18:18; Ê-xê-chi-ên 7:26)
 1. Thầy tế lễ - luật pháp - hình thức (cộng đồng)
 2. Tiên tri - phép lạ - hành động (cộng đồng)
 3. Nhà hiền triết - sự khôn ngoan - đời sống thực tế, thành công (cá nhân)
 4. Đã có những nữ tiên tri trong Y-sơ-ra-ên (Mi-ri-am, Hun-đa) thì cũng phải có các nữ hiền triết (xem II Sa-mu-ên 14:1-21; 20:14-22).
- B. Thể loại văn chương này phát triển dường như là:
 1. Các truyện dân gian được kể nơi những đám lửa trại
 2. Những truyền thống gia tộc được truyền lại cho những con cháu trai
 3. Những ý tưởng được viết ra và được ủng hộ từ hoàng cung:
 - a. Đa-vít được gắn liền với Thi thiên
 - b. Sa-lô-môn được gắn liền với Châm-ngôn (I Các vua 4:29-34; Thi thiên 72 & 127; Châm-ngôn 1:1; 10:1; 25:1)
 - c. Ê-xê-chia thì được gắn liền với việc biên tập văn chương khôn ngoan (Châm-ngôn 25:1)

III. MỤC ĐÍCH

- A. Về căn bản, văn chương khôn ngoan chú tâm “làm thế nào” đạt được hạnh phúc và thành công. Nó chủ yếu nhắm vào cá nhân. Nên nó dựa theo:
 1. Kinh nghiệm của các thế hệ trước
 2. Tương quan nhân quả trong cuộc sống
 3. Hiểu biết với tin chắc rằng Đức Chúa Trời có thưởng phạt (xem Phục truyền Luật lệ Ký 27-29)
- B. Đó là cách thức để xã hội truyền lại lẽ thật và đào tạo những thế hệ lãnh đạo và công dân kế tiếp.
- C. Mặc dù không phải luôn luôn bày tỏ rõ ràng nhưng thể loại văn chương khôn ngoan Cựu Ước vẫn thấy Đức Chúa Trời của Giao Ước đứng sau tất cả mọi sự của đời sống. Không có sự phân tách rõ ràng giữa thiêng liêng và thế tục trong tiếng Hê-bơ-rơ. Mọi sự trong đời sống đều là thiêng liêng.

- D. Đó là một cách để thách thức và làm cân bằng thần học truyền thống. Các nhà hiền triết là những nhà tư tưởng tự do không bị ràng buộc bởi các sách giáo điều. Họ dám hỏi, “Tại sao”, “Làm thế nào”, “Nếu”?

IV. NHỮNG PHƯƠNG CÁCH GIẢI NGHĨA

A. Những lời châm ngôn ngắn

1. Tìm những điều quan trọng quen thuộc trong đời sống được sử dụng để diễn tả lẽ thật.
2. Diễn tả lẽ thật chính yếu trong một lời tuyên bố đơn giản.
3. Bởi vì bối cảnh sẽ không giúp được gì, nên cần tìm những đoạn song đối có cùng một chủ đề.

B. Những tác phẩm văn thơ dài

1. Cần phải diễn tả đúng lẽ thật chính yếu của toàn bộ tác phẩm.
2. Đừng tách riêng những câu thơ ra khỏi ngữ cảnh của chúng.
3. Tra xét hoàn cảnh lịch sử hoặc nguyên nhân của bản văn.

C. Một số giải nghĩa sai thường xảy ra (xem quyển *How to Read the Bible for All Its Worth*, của Fee và Stuart, trang 207)

1. Nhiều người không đọc toàn bộ sách khôn ngoan (như Gióp và Truyền Đạo) để tìm kiếm lẽ thật chính yếu của nó, nhưng lại tách vài phần của sách ra khỏi ngữ cảnh của nó, rồi áp dụng theo nghĩa đen cho cuộc sống hiện đại.
2. Người ta không hiểu đặc tính độc đáo của thể loại văn chương này. Đây là thể loại văn chương súc tích, nhiều hình ảnh theo nghĩa bóng của vùng Cận Động thời cổ đại.
3. Châm ngôn là những câu nói về những lẽ thật thông thường. Chúng được viết ra cho lẽ thật theo cách tổng quát, nhưng không thể hoàn toàn chính xác trong mọi trường hợp, mọi hoàn cảnh.

V. NHỮNG VÍ DỤ TRONG KINH THÁNH

A. Cựu Ước

1. Gióp
2. Thi thiên 1, 19, 32, 34, 37 (thể thơ theo chữ đầu câu), 49, 78, 104, 107, 110, 112-119 (thể thơ theo chữ đầu câu), 127-128, 133, 147, 148
3. Châm ngôn
4. Truyền đạo
5. Nhã Ca
6. Ca thương (thể thơ theo chữ đầu câu)
7. Giô-na

B. Những sách không thuộc loại kinh điển

1. Tobit
2. Sự khôn ngoan của Ben Sirach (Ecclesiasticus)
3. Sự khôn ngoan của Sa-lô-môn (Sách Khôn Ngoan)
4. IV Maccabees

C. Tân Ước

1. Các dụ ngôn của Chúa Giêsu
2. Sách Gia-cơ

PHỤ LỤC TÁM
THỂ LOẠI VĂN CHƯƠNG TẬN THỂ
(Chủ đề đặc biệt này trích từ tập luận giải của tôi về sách Khải huyền.)

Khải Huyền là một thể loại văn chương tận thể đặc biệt của người Do thái. Nó thường được sử dụng trong những gian đoạn lịch sử căng thẳng, xung đột để bày tỏ lòng tin quyết sự kiểm soát của Đức Chúa Trời trên dòng lịch sử và sự giải cứu dành cho dân sự của Ngài. Thể loại văn chương này có những đặc điểm

- A. nhấn mạnh đến quyền cai trị phổ quát của Đức Chúa Trời (thuyết độc thần và thuyết định mệnh)
- B. sự tranh chiến giữa thiện và ác, giữa đời này và đời sau (thuyết nhị nguyên)
- C. sử dụng những chữ mật mã (thông thường xuất phát từ Cựu Ước hay là những tác phẩm thuộc thể loại tận thể của Do thái giáo trong gian đoạn giao thời sau khi Cựu Ước kết thúc nhưng trước khi Tân Ước bắt đầu)
- D. đề cập đến những màu sắc, con số, thú vật đôi khi cả con người
- E. dùng những khái tượng, giấc mơ như những cách thức để tương giao với thần linh
- F. tập trung chú trọng vào sự tận thể (thời đại mới)
- G. dùng những nhóm biểu tượng cố định, không phải thực tại để truyền đạt những sứ điệp tận thể
- H. Một số ví dụ của thể loại này
 - 1. Cựu Ước
 - a. Ê-sai 24-27, 56-66
 - b. Ê-xê-chi-ên 37-48
 - c. Đa-ni-ên 7-12
 - d. Giô-ên 2:28-3:21
 - e. Xa-cha-ri 1-6, 12-14
 - 2. Tân Ước
 - a. Ma-thi-ơ 24, Mác 13, Lu-ca 21, và I Cô-rinh-tô 15 (trong vài phương diện)
 - b. II Tê-sa-lô-ni-ca 2 (trong hầu hết các khía cạnh)
 - c. Khải Huyền (chương 4-22)
 - 3. Những sách không được kinh điển (dựa theo Method and Message of Jewish Apocalyptic, của D. S. Russell, trang 37-38)
 - a. I Hê-nóc, II Hê-nóc (những bí mật của Hê-nóc)
 - b. Jubilees
 - c. Những lời tiên tri của Sibylline III, IV, V
 - d. Giao ước của mười hai Tổ phụ
 - e. Những Thi-thiên của Sa-lô-môn
 - f. Sự thăng thiên của Môi-se

- g. Sự tuận đạo của Ê-sai
 - h. Sự tận thế theo Môi-se (cuộc đời của A-đam và Ê-va)
 - i. Sự tận thế theo Áp-ra-ham
 - j. Giao ước của Áp-ra-ham
 - k. II Esdras (IV Esdras)
 - l. Ba-rúc II, III
- I. Có một một ý thức về nhị nguyên trong thể loại này. Nó xem thực tại là hàng loạt các nhị nguyên, tương phản, hoặc căng thẳng (rất quen thuộc trong các tác phẩm của Giăng) giữa:
- 1. trời - đất
 - 2. thời kỳ gian ác (người ác và thiên sứ ác) - thời đại mới của sự công bình (người tin kính và thiên sứ tin kính)
 - 3. hiện hữu trong hiện tại - hiện hữu trong tương lai
- J. Tất cả những điều này đang hướng về sự viên mãn được đem đến bởi Đức Chúa Trời. Đây không phải là thế giới theo như dự định của Đức Chúa Trời, nhưng Ngài đang tiếp tục tham dự, hành động, và hoạch định ý muốn của Ngài nhằm phục hồi lại sự tương giao thân mật được khởi đầu trong vườn Ê-đen. Sự kiện Đấng Christ là bước ngoặt trong chương trình của Đức Chúa Trời, nhưng hai lần đến đã mang đến quan điểm nhị nguyên hiện hành.

PHỤ LỤC CHÍNH

ẨN DỤ

I. NHỮNG ẨN DỤ

A. Các sách Phúc âm được viết nhiều năm sau cuộc đời của Chúa Giê-xu. Các tác giả Phúc âm (bởi sự trợ giúp của Đức Thánh Linh) đã quen với truyền thống văn hóa nói. Các giáo sĩ Do Thái dạy bằng cách truyền đạt lời nói. Chúa Giê-xu bắt chước cách dùng lời nói này để giảng dạy. Theo chúng ta biết Ngài không bao giờ viết lại bất cứ những lời dạy hoặc bài giảng nào. Để hỗ trợ cho việc ghi nhớ, các trình bày giảng dạy đã được lặp đi lặp lại, tóm tắt và minh họa. Các tác giả Phúc âm giữ lại những cách giúp cho dễ nhớ này. Ẩn dụ là một trong những kỹ thuật này. Rất khó để định nghĩa ẩn dụ:

“Định nghĩa tốt nhất cho những ẩn dụ là những câu chuyện với hai mức độ ý nghĩa, mức độ câu chuyện cung cấp một tấm gương nhờ nó mà thực tại được nhận thức và hiểu rõ.” trích từ quyển *Dictionary of Jesus and the Gospels*, trang 594

“Một ẩn dụ là một câu nói hoặc câu chuyện tìm cách đưa trở lại một điểm mà người nói muốn nhấn mạnh bằng cách minh họa nó từ một hoàn cảnh gần gũi của cuộc sống hằng ngày.” trích từ quyển *The Zondervan Pictorial Bible Encyclopedia*, trang 590

B. Thật khó để xác định chính xác những gì đã được hiểu bởi thuật ngữ “ẩn dụ” vào thời đại của Chúa Giê-xu

1. Một số người nói nó phản ánh chữ *mashal* trong tiếng Hê-bơ-rơ là loại câu nói bí hiểm (Mác 3:23), lời nói khôn ngoan (Châm ngôn, Lu-ca 4:23), lời nói ngắn (Mác 7:15) hoặc nói bí ẩn (“câu nói khó hiểu”).
2. Những người khác ủng hộ một định nghĩa hạn chế hơn đó là một câu chuyện ngắn.

C. Tùy thuộc vào cách một người định nghĩa thuật ngữ như thế nào, hơn một phần ba sự dạy dỗ của Chúa Giê-xu được ghi lại theo hình thức ẩn dụ. Đây là thể loại văn học quan trọng trong Tân Ước. Những ẩn dụ chắc chắn là lời nói của Chúa Giê-xu. Nếu một người chấp nhận định nghĩa thứ hai, thì vẫn còn một số kiểu khác nhau của những câu truyện ngắn

1. Những câu chuyện đơn giản (Lu-ca 13:6-9)
2. Những câu chuyện phức tạp (Lu-ca 15:11-32)
3. Những câu chuyện tương phản (Lu-ca 16:1-8; 18:1-8)
4. Hình bóng/ngụ ngôn (Ma-thi-ơ 13:24-30, 47-50; Lu-ca 8:4-8, 11-15; 10:25-37; 14:16-24; 20:9-19; Giảng 10; 15:1-8)

D. Trong khi giải quyết với sự khác nhau của chi tiết thuộc ẩn dụ người ta phải giải nghĩa những lời nói theo nhiều mức độ. Mức độ đầu tiên sẽ là những nguyên tắc chú giải chung áp dụng cho tất cả các thể loại trong Kinh Thánh. Vài hướng dẫn:

1. Tìm ra mục đích của toàn bộ cuốn sách hoặc ít nhất là đơn vị văn học rộng hơn
2. Xác định thính giả đầu tiên. Điều này quan trọng vì cùng một ẩn dụ thường được gửi đến các nhóm khác nhau, ví dụ:

- a. Chiên bị lạc mất trong Lu-ca 15 chỉ về những người tội lỗi
 - b. Chiên bị lạc mất trong Ma-thi-ơ 18 hướng đến các môn đệ
3. Hãy lưu ý mạch văn trực tiếp của ẩn dụ. Thông tường Chúa Giê-xu hay tác giả Phúc âm kể điểm chính (thường là ở cuối ẩn dụ hoặc trực tiếp sau đó).
 4. Diễn tả ý định chính yếu của ẩn dụ bằng một lời tuyên bố. Những ẩn dụ thường có hai hoặc ba nhân vật chính. Thông thường có một lẽ thật ngụ ý, mục đích hoặc điểm chính (tình tiết) cho từng nhân vật.
 5. Kiểm tra các đoạn văn tương tự trong các sách Phúc âm khác, sau đó những cuốn sách khác trong Tân Ước và những sách Cựu Ước.
- E. Mức độ thứ hai của nguyên tắc giải nghĩa là những điều liên quan cụ thể đến chi tiết trong ẩn dụ
1. Đọc (hay nghe nếu có thể) ẩn dụ thêm nhiều lần nữa. Những việc này đem lại tác động của việc truyền miệng, không phải phân tích điều được viết.
 2. Hầu hết các ẩn dụ chỉ có một lẽ thật trọng tâm có liên quan đến các bối cảnh lịch sử và văn học của cả Chúa Giê-xu và/hoặc người rao giảng Phúc âm.
 3. Hãy thận trọng khi giải nghĩa những chi tiết. Thường thì chúng chỉ là một phần trong bối cảnh của câu chuyện.
 4. Nên nhớ những ẩn dụ không hẳn là có thật. Chúng là những ví sánh giống như đời thật, nhưng thường cường điệu để dẫn đến một điểm quan trọng (lẽ thật).
 5. Xác định những điểm chính của câu chuyện mà một khán thính giả người Do Thái thế kỷ thứ nhất hiểu được. Sau đó tìm kiếm bước ngoặt của câu chuyện hoặc sự ngạc nhiên. Điều này thường xảy ra khi đến cuối của câu chuyện (xem quyển *Interpreting the Bible* của A. Berkeley Mickelsen, trang 221-224).
 6. Tất cả các ẩn dụ được đưa ra để gợi lên một đáp ứng. Đáp ứng đó thường liên quan đến khái niệm về “Nước Đức Chúa Trời.” Chúa Giê-xu là người mở đầu cho vương quốc mới của Đấng Mê-si (Ma-thi-ơ 21:31; Lu-ca 17:21). Những người nghe Ngài phải đáp ứng với Ngài ngay lúc đó!
 Vương quốc cũng ở trong tương lai (Ma-thi-ơ 25). Tương lai của một người tùy thuộc vào người ấy đáp ứng với Chúa Giê-xu vào lúc đó như thế nào. Những ẩn dụ về vương quốc mô tả vương quốc mới đó đã đến trong Chúa Giê-xu. Chúng mô tả những đòi hỏi về đạo đức và thay đổi triệt để đối với các môn đệ. Không có gì có thể giống như trước đây. Tất cả là hoàn toàn mới và tập trung vào Chúa Giê-xu!
 7. Những ẩn dụ thường không diễn tả điểm quan trọng hay lẽ thật trọng tâm. Người giải nghĩa phải tìm kiếm chìa khóa theo ngữ cảnh từ đó lộ ra những lẽ thật trọng tâm rõ ràng đối với văn hóa lúc đó nhưng không rõ ràng đối với chúng ta.
- F. Mức độ thứ ba thường gây tranh cãi là sự che đậy của lẽ thật trong ẩn dụ. Chúa Giê-xu thường nói về sự che đậy của những ẩn dụ (Ma-thi-ơ 13:9-15; Mác 4:9-13; Lu-ca 8:8-10; Giăng 10:6; 16:25). Điều này có liên quan đến lời tiên tri trong Ê-sai 6:9-10. Tấm lòng của người nghe xác định mức độ hiểu biết (Ma-thi-ơ 11:15; 13:9,15,16,43; Mác 4:9,23,33-34, 7:16; 8:18; Lu-ca 8:8; 9:44; 14:35).
- Tuy nhiên, cũng phải công nhận rằng thường đám đông (Ma-thi-ơ 15:10; Mác 7:14) và những người Pha-ri-si (Ma-thi-ơ 21:45; Mác 12:12; Lu-ca 20:19) hiểu chính xác những gì Chúa Giê-xu đã nói nhưng từ chối đáp ứng xứng hợp bằng đức tin và sự ăn năn. Theo một nghĩa nào đó đây là

lẽ thật của ẩn dụ về các loại đất (Ma-thi-ơ 13; Mác 4; Lu-ca 8). Những ẩn dụ là phương cách che giấu hoặc bày tỏ lẽ thật (Ma-thi-ơ 13:16-17; 16:12; 17:13; Lu-ca 8:10; 10:23-24).

Grant Osborne trong quyển *Hermeneutical Spiral* trang 239, cho ý kiến:

“Các ẩn dụ là một ‘cơ chế mặt gặp mặt’ và hoạt động cách khác nhau tùy thuộc vào khán thính giả... Mỗi nhóm (người lãnh đạo, đám đông, các môn đệ) phải đối diện với các ẩn dụ theo những cách khác nhau.” Thậm chí các môn đệ đôi khi không hiểu những ẩn dụ hoặc sự dạy dỗ của Ngài (Ma-thi-ơ 15:16; Mác 6:52; 8:17-18,21; 9:32; Lu-ca 9:45; 18:34; Giăng 12:16).”

G. Mức độ thứ tư cũng gây tranh luận. Nó giải quyết lẽ thật trọng tâm của ẩn dụ. Hầu hết các nhà giải nghĩa hiện đại đã chống lại (cách chính đáng) việc giải nghĩa hình bóng của các ẩn dụ. Giải thích theo nghĩa bóng đẩy các chi tiết vào các hệ thống lẽ thật nói thêm, đôn thổi. Phương pháp giải thích này không chú tâm vào bối cảnh lịch sử, bối cảnh văn học hoặc ý định của tác giả, nhưng chỉ trình bày tư tưởng của người giải nghĩa, chứ không phải của bản văn.

Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng các ẩn dụ mà Chúa Giê-xu đã giải thích rất gần với ngụ ngôn hoặc ít nhất là dạng hình bóng. Chúa Giê-xu đã dùng các chi tiết chuyển tải lẽ thật (người gieo giống, Ma-thi-ơ 13; Mác 4; Lu-ca 8 và những người tá điền gian ác, Ma-thi-ơ 21; Mác 12, Lu-ca 20).

Một số các ẩn dụ khác cũng có vài lẽ thật chính. Ẩn dụ người con hoang đàng là thí dụ điển hình (Lu-ca 15:11-32). Không chỉ có tình yêu của người Cha và tính ương ngạnh của người em mà còn có thái độ của người anh mới bổ sung cho đầy đủ ý nghĩa của ẩn dụ.

Một câu trích dẫn có ích từ quyển *Linguistics and Biblical Interpretation* của Peter Cotterell và Max Turner

“Vượt trội hơn bất cứ người nào khác, Adolf Julicher đã hướng việc nghiên cứu Tân Ước chuyên sâu đến nỗ lực dứt khoát trong việc tìm hiểu vai trò của ẩn dụ trong sự giảng dạy của Chúa Giê-xu. Giải thích theo nghĩa bóng các ẩn dụ cách cực đoan bị loại bỏ và bắt đầu tìm kiếm chìa khóa giúp chúng ta thấu hiểu ý nghĩa thực sự của chúng. Nhưng như Jeremias làm rõ, ‘Cố gắng của ông là giải phóng việc giải nghĩa mọi chi tiết ẩn dụ khỏi sự độc đoán và sự huyền bí lại khiến ông rơi vào sai lầm nghiêm trọng.’ Sai lầm ở chỗ cứ quả quyết rằng không chỉ ẩn dụ phải được hiểu chỉ truyền đạt một ý tưởng duy nhất, mà ý tưởng đó cần phải càng tổng quát càng tốt” (trang 308).

Một trích dẫn hữu ích khác từ quyển *The Hermeneutical Spiral* của Grant Osborne,

“Tuy nhiên, tôi đã vẫn chú ý nhiều dấu hiệu cho thấy các ẩn dụ thực sự là những ngụ ngôn, mặc dù được kiểm soát bởi ý định của tác giả. Blomberg (1990) lập luận rằng có nhiều điểm cũng như nhiều nhân vật trong các ẩn dụ thực sự là những ngụ ngôn. Trong khi điều này có phần cường điệu, nó là gần với lẽ thật hơn là cách tiếp cận ‘một điểm’” (trang 240).

H. Có nên sử dụng ẩn dụ để dạy những lẽ thật về giáo lý hay làm sáng tỏ những lẽ thật về giáo lý? Hầu hết các nhà giải nghĩa đã bị ảnh hưởng bởi việc lạm dụng phương pháp nghĩa bóng để giải nghĩa những ẩn dụ, điều này cho phép họ sử dụng chúng (các ẩn dụ) để lập ra những giáo lý

không có gắn kết với ý định nguyên thủy của Chúa Giê-xu hay của các tác giả sách Phúc âm. Ý nghĩa phải liên kết với ý định của tác giả. Chúa Giê-xu và các tác giả sách Phúc âm đã được linh cảm, nhưng người giải nghĩa thì không.

Dầu cho các ẩn dụ đã bị lạm dụng tồi tệ nhưng chúng vẫn có công dụng như phương tiện giảng dạy lẽ thật, lẽ thật về giáo lý. Nên nghe Bernard Ramm ở điểm này.

“Các ẩn dụ có dạy dỗ giáo lý và tuyên bố rằng hoàn toàn không nên sử dụng chúng trong tác phẩm giáo lý là không đúng. Chúng ta phải kiểm tra kết quả của chúng ta với sự giảng dạy đơn giản rõ ràng của Chúa chúng ta, và với phần còn lại của Tân Ước. Những ẩn dụ với những lời cảnh cáo thích hợp có thể được dùng để minh họa giáo lý, làm sáng tỏ kinh nghiệm Cơ Đốc Nhân và để dạy bài học thực tế.” *Protestant Biblical Interpretation* (trang 285).

II. Trong phần kết luận, tôi xin đưa ra ba trung dẫn phản ánh những cảnh báo trong việc giải nghĩa của chúng ta về các ẩn dụ.

A. Trích dẫn từ quyển *How to Read the Bible For All Its Worth* của Gordon Fee and Doug Stuart:

“Các ẩn dụ đã phải chịu số phận của sự giải nghĩa sai trật trong hội thánh chỉ đứng sau sách Khải huyền” (trang 135).

B. Trích dẫn từ quyển *Understanding and Applying the Bible* của J. Robertson McQuilkin,

“Các ẩn dụ là nguồn gốc của phước lành không kể xiết trong việc soi sáng dân Chúa với các lẽ thật thuộc linh. Đồng thời, các ẩn dụ cũng là nguồn gốc của sự nhầm lẫn không kể hết ở cả giáo lý và thực hành trong hội thánh” (trang 164).

C. Trích dẫn từ quyển *The Hermeneutical Spiral* của Grant Osborne,

“Những ẩn dụ là phần Kinh Thánh được viết đến nhiều nhất và cũng là phần Kinh Thánh bị giải nghĩa lạm dụng nhất; là thể loại Kinh Thánh linh động nhất nhưng cũng là thể loại Kinh Thánh khó hiểu nhất. Tiềm năng của ẩn dụ để truyền đạt là rất lớn, bởi vì nó tạo ra sự so sánh hay một câu chuyện dựa trên những trải nghiệm hằng ngày. Tuy nhiên, tự chính câu chuyện có thể gồm nhiều ý nghĩa, và người đọc hiện đại gặp nhiều khó khăn trong việc giải nghĩa cũng giống như những thánh giả thời xưa” (trang 235).

PHỤ LỤC MƯỜI

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ THƯỜNG SỬ DỤNG TRONG CÁC NGHIÊN CỨU VỀ LỊCH SỬ, BẢN VĂN, TỪ NGỮ

Thuyết nhận làm con nuôi (Adoptionism) Đây là một trong những quan điểm ban đầu về sự liên hệ của Chúa Jê-sus và thần tính. Về căn bản, nó khẳng định rằng Chúa Jê-sus là một con người bình thường trong mọi cách và được nhận làm con nuôi trong một ý nghĩa đặc biệt bởi Đức Chúa Trời qua phép báp-têm của Ngài (Ma-thi-ơ 3:17; Mác 1:11) hoặc qua sự sống lại của Ngài (Rô-ma 1:4). Chúa Jê-sus đã sống một cuộc sống rất gương mẫu đến nỗi Đức Chúa Trời, trong một lúc nào đó, (qua phép báp-têm, hay qua sự sống lại) đã nhận Jê-sus làm “con” của Ngài (Rô-ma 1:4; Phi-líp 2:9). Đây là quan điểm thiểu số trong thế kỷ thứ 8 và ở thời kỳ Hội thánh đầu tiên. Thay vì là Đức Chúa Trời trở thành người (sự nhập thể) nó đổi ngược lại thành người trở thành Trời!

Thật khó mà diễn tả được thể nào Chúa Jê-sus, Đức Chúa Con, đáng thần linh đã có từ trước, được tưởng thưởng và tôn cao vì đã sống đời sống gương mẫu. Nếu Ngài đã là Đức Chúa Trời, thì làm sao Ngài lại được ban thưởng? Nếu Ngài đã có sự vinh quang thiêng liêng hiện hữu từ trước, thì tại sao Ngài lại được tôn cao thêm nữa? Mặc dù thật khó để hiểu được điều này, Đức Chúa Cha làm thế nào đó đã tôn vinh Chúa Jê-sus trong một ý nghĩa đặc biệt vì sự làm thành hoàn toàn ý chỉ của Đức Chúa Cha.

Trường phái Alexandrian Phương pháp giải nghĩa Kinh thánh này được phát triển từ Alexandria, Ai cập vào thế kỷ thứ hai SCN. Nó sử dụng các nguyên tắc giải kinh căn bản của Philo, là một học trò của Plato. Nó được gọi là phương pháp ngụ ngôn (allegorical method). Nó có ảnh hưởng lớn trong giáo hội cho tới thời Cải chánh. Những người ủng hộ hùng hồn nhất là Origen và Augustine. Xin xem sách của Moises Silva, *Has the Church Misread the Bible?* (Academic, 1987).

Bản Alexandrinus Bản văn tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 từ Alexandria, Ai cập, bao gồm Cựu ước, Cựu ước, và phần lớn Tân ước. Nó là một trong những nhân chứng chính của chúng ta cho toàn bộ Tân ước tiếng Hy-lạp (trừ một số phần trong Ma-thi-ơ, Giăng, và II Cô-rinh-tô). Một khi bản văn này, được gọi là “A,” và bản văn “B,” tức là bản Vaticanus trùng hợp với nhau, thì phần được xem xét đó được kể là nguyên thủy theo hầu hết các học giả trong hầu hết các trường hợp.

Ngụ ngôn (Allegory) Đây là phương pháp giải nghĩa Kinh thánh xuất phát từ Do thái giáo thuộc Alexandria. Nó được phổ biến bởi Philo từ Alexandria. Trọng tâm của nó là muốn làm cho Kinh thánh trở nên hợp thời với văn hóa và hệ thống triết lý của người đọc bằng cách bỏ qua các bối cảnh lịch sử hoặc/và các bối cảnh ngữ văn nguyên thủy. Nó tìm kiếm ý nghĩa thiêng liêng kín dấu đằng sau mỗi bản văn của Kinh thánh. Cần phải nhìn nhận rằng Chúa Jê-sus trong Ma-thi-ơ 13 và Phao-lô trong Ga-la-ti 4 đã dùng ẩn dụ để truyền đạt lẽ thật. Tuy nhiên, đây là một dạng hình bóng học (typology), chứ không phải thuần ngụ ngôn.

Tự điển phân tích (Analytical lexicon) Đây là một công cụ nghiên cứu cho phép chúng ta xác định mọi dạng chữ của tiếng Hy-lạp trong Tân ước. Đây là một tập tài liệu tổng hợp theo thứ tự chữ cái tiếng Hy-lạp, theo dạng và cung cấp các định nghĩa căn bản. Khi kết hợp nó với các bản dịch đối chiếu,

những người không quen với tiếng Hy-lạp có thể phân tích các điểm ngữ pháp và cú pháp của Tân ước.

Tính tương đương của Kinh thánh (Analogy of Scripture) Đây là cụm từ dùng để diễn tả quan điểm cho rằng cả Kinh thánh đều được linh cảm bởi Đức Chúa Trời và vì vậy nó không mâu thuẫn với nhau nhưng bổ sung cho nhau. Sự xác nhận có tính chất giả định trước như vậy là nền tảng để sử dụng các phân đoạn tương đương với nhau khi giải nghĩa một bản văn.

Tính không rõ ràng (Ambiguity) Điều này chỉ sự không rõ ràng đến từ một văn bản khi nó có thể có hai hay nhiều ý nghĩa hoặc khi có hai hay nhiều điều được đề cập đến trong một lúc. Có thể Giăng đã sử dụng phương pháp mơ hồ có chủ đích (lời hai ý (double entendres)).

Hình nhân (Anthropomorphic) Nghĩa là “có đặc tính liên hệ đến con người,” thuật ngữ này được dùng để diễn tả ngôn ngữ của chúng ta về Đức Chúa Trời. Nó xuất phát từ chữ Hy-lạp có nghĩa là người. Nó có nghĩa rằng chúng ta nói về Chúa như thể Ngài là con người. Đức Chúa Trời được mô tả qua các từ ngữ vật chất, xã hội, và tâm lý liên hệ đến con người (Sáng thế ký 3:8; I Các Vua 22:19-23). Dĩ nhiên, đây chỉ là sự so sánh. Tuy vậy, không có một phân loại nào khác ngoài phân loại của con người để chúng ta có thể dùng. Do đó, hiểu biết của chúng ta về Đức Chúa Trời, mặc dù đúng, nhưng vẫn có giới hạn.

Trường phái An-ti-ốt (Antiochian School) Phương pháp giải nghĩa Kinh thánh này được phát triển ở An-ti-ốt, Sy-ri-a vào thế kỷ thứ 3 SCN như là một phản ứng đối lại với phương pháp ngụ ngôn của trường phái Alexandria ở Ai cập. Chủ yếu của nó là tập trung vào ý nghĩa lịch sử của Kinh thánh. Nó giải thích Kinh thánh như một tác phẩm văn chương bình thường của con người. Trường phái này dần dần rơi vào sự tranh cãi về vấn đề có phải Đấng Christ có hai bản chất (Nestorianism) hay chỉ có một (vừa hoàn toàn con người, vừa hoàn toàn Trời). Nó bị gán cho là tà giáo bởi Giáo hội Công giáo La mã và phải dời đi đến Persia nhưng nó đã không có một ảnh hưởng quan trọng nào. Các nguyên tắc giải kinh căn bản của nó sau đó trở thành nguyên tắc giải nghĩa của các nhà cải chánh Tin lành cổ điển (Luther và Calvin).

Phép đối chọi (Antithetical) Đây là một trong ba từ ngữ dùng mô tả mối liên hệ giữa các hàng trong văn thư Hê-bơ-rơ. Nó liên hệ đến các hàng thư có ý nghĩa đối chọi nhau (Châm-ngôn 10:1; 15:1).

Văn chương Khải thị (Apocalyptic literature) Đây là một thể loại có lẽ thuần khiết, hoặc phần lớn là Do thái. Đây là loại văn bí ẩn dùng trong những lúc bị xâm lăng hay chiếm đóng bởi các cường quyền ngoại bang. Nó cho rằng một Đức Chúa Trời cá nhân, hay giải cứu đã tạo dựng nên thế giới và điều khiển các hoạt động trên thế giới, và rằng Y-sơ-ra-ên là dân tộc được Ngài quan tâm và chăm sóc đặc biệt. Loại văn chương này hứa hẹn chiến thắng cuối cùng từ sự giúp đỡ đặc biệt của Chúa.

Nó có đầy những từ hình bóng và giàu tưởng tượng diễn tả qua các từ ngữ bí ẩn. Nó thường diễn tả lẽ thật qua các màu sắc, con số, khái tượng, sự hiện thấy, gặp gỡ thiên thần, các chữ mang mã số và thường mang tính nhị nguyên giữa thiện và ác.

Một vài ví dụ về dạng văn chương này là (1) trong Cựu ước, sách Ê-xê-chi-ên (chương 36-48), Đa-ni-ên (chương 7-12), Xa-cha-ri; và (2) trong Tân ước, Ma-thi-ơ 24; Mác 13; II Tê-sa-lô-ni-ca 2 và Khải huyền.

Người biện giải (Apologist, apologetics) Chữ này xuất phát từ gốc từ Hy-lạp “sự biện hộ pháp lý.” Đây là một nhánh trong thần học nhằm đưa ra các bằng chứng và các cuộc bàn luận theo lý lẽ cho ủng hộ cho đức tin Cơ đốc.

Tiên nghiệm (A priori) Chữ này hầu như đồng nghĩa với từ “phòng định trước.” Nó bao gồm sự lý giải từ các định nghĩa, nguyên tắc, hay quan điểm đã được chấp nhận trước đó là đúng. Chính điều đó là điều được chấp nhận mà không cần phải xem xét hay phân tích.

Thuyết Arianism Arius là một giáo phụ ở Alexandria, Ai cập vào thế kỷ thứ 3 và đầu 4. Ông cho rằng Chúa Jêsus đã có từ trước nhưng không phải là thần (không cùng bản chất với Đức Chúa Cha), có lẽ là dựa theo Châm-ngôn 8:22-31. Một giám mục ở Alexandria đã thách thức quan điểm này và đã mở màn cuộc tranh cãi (năm 318 SCN) kéo dài nhiều năm. Thuyết Arianism trở thành tín điều chính thức của Đông giáo hội. Hội đồng Nicaea năm 325 SCN đã lên án Arius và khẳng định sự đồng đẳng và đồng bản chất thần tính của Đức Chúa Con.

Aristotle Ông là một trong các triết gia Hy Lạp cổ, học trò của Plato và là thầy của Alexander đại đế. Ảnh hưởng của ông, ngay cả ngày nay, thâm nhập vào nhiều lãnh vực học thuật hiện đại. Lý do là vì ông đã nhấn mạnh tri thức thông qua quan sát và phân loại. Đây là một trong những điểm mấu chốt của phương pháp khoa học.

Bản viết tay (Autograph) Đây là chữ dùng cho các bản viết tay nguyên thủy của Kinh thánh. Những bản viết tay nguyên thủy này đã bị mất hoàn toàn. Chỉ còn lại những bản sao chép mà thôi. Đây là nguồn gốc của nhiều dị bản trong các bản văn tiếng Hy-lạp và Hê-bơ-rơ và các ấn bản cổ khác.

Bản Bezae Đây là bản văn bằng tiếng Hy-lạp và Latin vào thế kỷ thứ 6 SCN. Nó được gọi là bản “D.” Nó chứa đựng các sách Phúc âm, Công vụ và một số thư tín. Đặc điểm của nó là có rất nhiều phần được người sao chép thêm vào. Nó hình thành nền tảng cho bản “Textus Receptus,” bản văn Hy-lạp tiêu chuẩn truyền thống đăng sau bản King James.

Thành kiến Đây là từ dùng để diễn tả một thành kiến mạnh mẽ về một đối tượng hay một quan điểm. Nó là quan điểm cho rằng sự không thiên vị không thể có được về một đối tượng cụ thể hay một quan điểm. Đây là luận điểm thiên vị.

Thẩm quyền Kinh thánh Chữ này được dùng trong một ý nghĩa rất chuyên biệt. Nó được định nghĩa là sự nhận biết điều tác giả nguyên thủy muốn nói cho thời của họ và áp dụng lẽ thật đó trong thời của chúng ta ngày nay. Thẩm quyền Kinh thánh thường được định nghĩa là việc xem chính Kinh thánh là sự hướng dẫn có thẩm quyền duy nhất của chúng ta. Tuy nhiên, nhận thấy được những sự giải nghĩa sai lầm hiện tại, tôi đã giới hạn khái niệm này trong khuôn khổ Kinh thánh khi được giải nghĩa bởi các nguyên tắc chính của phương pháp lịch sử-ngữ pháp.

Qui diễn Đây là từ dùng để diễn tả các bản văn mà người ta tin rằng đã được linh cảm cách đặc biệt. Nó được dùng chỉ cả Cựu và Tân ước.

Trọng tâm Đấng Christ (Christocentric) Đây là từ dùng để diễn tả tính trung tâm của Chúa Jêsus. Tội dùng nó liên kết với khái niệm Jêsus là Chúa trong toàn bộ Kinh thánh. Cựu ước chỉ về Ngài và Ngài là sự hoàn thành và mục tiêu của Cựu ước (Ma-thi-ơ 5:17-48).

Giải kinh Đây là tập sách nghiên cứu chuyên môn. Nó cung cấp các thông tin căn bản về một sách trong Kinh thánh. Sau đó nó cố gắng giải thích ý nghĩa của từng phần trong sách đó. Một số tập trung vào phần ứng dụng, số khác đề ý đến bản văn trong cách chuyên môn hơn. Những cuốn sách này rất ích lợi, nhưng chỉ nên dùng sau khi chúng ta đã sơ bộ nghiên cứu riêng về điều mình muốn tìm hiểu. Không bao giờ nên chấp nhận sự giải nghĩa của các nhà giải kinh mà không thắc mắc hay chất vấn điều gì. Đối chiếu các bản giải kinh từ các lập trường thần học khác nhau cũng có nhiều lúc đem lại lợi ích.

Thánh kinh phù dẫn (Concordance) Đây là một công cụ nghiên cứu học Kinh thánh. Nó liệt kê mọi lần xuất hiện của mỗi chữ trong Cựu và Tân ước. Nó giúp ích như sau: (1) xác định các chữ Hy-lạp hay Hê-bơ-rơ đằng sau một từ ngữ tiếng Anh cụ thể; (2) so sánh các bản văn nơi những chữ Hy-lạp và Hê-bơ-rơ giống nhau được sử dụng; (3) chỉ cho thấy những chỗ hai chữ Hê-bơ-rơ hay Hy-lạp khác nhau được dịch bằng chỉ một từ trong tiếng Anh; (4) cho biết số lần sử dụng của một số từ trong một số sách hay tác giả; (5) giúp tìm một đoạn văn trong Kinh thánh (xem Walter Clark *How to Use New Testament Grek Study Aids*, trang 54-55).

Cuộn Biển Chết (Dead Sea Scrolls) Chữ này chỉ một loạt các bản viết cổ bằng tiếng Hê-bơ-rơ và Aram được tìm thấy nơi khu vực gần Biển Chết vào năm 1947. Chúng là các thư viện tôn giáo của một phái thuộc Do thái giáo vào thế kỷ thứ nhất. Sức ép của sự chiếm đóng từ người La mã và các cuộc chiến quá khốc của những năm 60 đã khiến họ phải giấu đi các cuộn giấy da này được hàn kín trong các chai sành sứ để ở trong các hang động hay lỗ. Chúng giúp chúng ta hiểu hơn về bối cảnh lịch sử của thế kỷ thứ 1 vùng Palestine và cũng đã xác nhận bản Masoretic Text là rất chính xác, ít ra là từ thời kỳ rất sớm của thời đại trước Công nguyên. Chúng được viết tắt với chữ “DSS.”

Suy diễn (Deductive) Phương pháp lý luận này đi từ các nguyên tắc chung đến những áp dụng cụ thể bằng cách lý luận. Nó đối lại với phương pháp suy luận quy nạp, là phương pháp khoa học đi từ những cái cụ thể được quan sát đến những kết luận chung tổng quát (những lý thuyết).

Biện chứng (Dialectical) Đây là phương pháp lý luận qua đó điều được xem dường như mâu thuẫn hay nghịch lý được giữ chung lại với nhau trong một tình trạng căng thẳng, tìm kiếm một câu trả lời thống nhất bao gồm cả hai phía của một nghịch lý. Rất nhiều giáo lý Kinh thánh là những cặp biện chứng như, Tiền định - Ý chí tự do; sự cứu rỗi chắc chắn- sự kiên trì trong đức tin; đức tin- việc làm; quyết định- tiến trình môn đồ hóa; sự tự do của Cơ đốc nhân- trách nhiệm của Cơ đốc nhân.

Dân lưu đày (Diaspora) Đây là thuật ngữ Hy-lạp dùng bởi những người Do thái ở Palestine để chỉ những người Do thái khác đang sống ngoài biên giới địa lý của Đất hứa.

Lỗi dịch thoát tương đương (Dynamic equivalent) Đây là một lý thuyết dịch Kinh thánh. Việc dịch Kinh thánh có thể được xem xét trên một dãy đánh giá từ quan điểm ‘dịch từng chữ’, tức là mỗi chữ tiếng Hy-lạp hay Hê-bơ-rơ đều phải có một chữ tiếng Anh tương đương, đến quan điểm “dịch ý” tức

là chỉ dịch ý tưởng mà không chú trọng nhiều đến từ ngữ hoặc cụm từ nguyên gốc. Ở giữa hai lý thuyết này là quan điểm dịch “thoát tương đương” là nỗ lực xem xét bản nguyên gốc một cách nghiêm túc, nhưng dịch bằng các dạng và thành ngữ của ngữ pháp hiện đại. Phần bàn luận rất tốt về lý thuyết các bản dịch được tìm thấy trong sách của Fee và Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 35 và sách của Robert Bratcher *Introduction to the TEV*.

Chiết trung (Eclectic) Chữ này được dùng chung với vấn đề phê bình bản văn. Nó chỉ thói quen chọn các bản văn từ các bản Hy-lạp khác nhau để đi đến một bản được xem là gần với nguyên bản nhất. Nó gạt bỏ quan điểm cho rằng bất cứ một họ văn bản Hy-lạp nào đều thu nhận được bản gốc.

Đọc (ý mình) vào bản văn (Eisegesis) Đây là sự đối lập của việc giải thích Kinh thánh (exegesis). Nếu việc giải nghĩa Kinh thánh (exegesis) là “dẫn ra” từ ý tưởng nguyên thủy của trước giả, thì thuật ngữ ‘eisegesis’ hàm ý “đem vào” trong bản văn một ý tưởng hay ý kiến lạ từ bên ngoài.

Từ nguyên học (Etymology) Đây là một khía cạnh của việc nghiên cứu từ ngữ nhằm tìm hiểu chắc chắn ý nghĩa nguyên gốc của một từ ngữ. Từ ý nghĩa gốc này, một số cách sử dụng chuyên biệt sẽ được dễ dàng phát hiện ra. Trong sự giải nghĩa, từ nguyên học không phải là trọng tâm chính, nhưng là ý nghĩa và việc sử dụng từ ngữ này đương thời.

Giải nghĩa (Exegesis) Đây là từ ngữ chuyên môn dành cho việc giải nghĩa một đoạn văn cụ thể. Nó có nghĩa là “dẫn ra” (từ bản văn), hàm ý rằng mục đích của chúng ta là nhằm hiểu được ý định của tác giả nguyên thủy trong ánh sáng của bối cảnh lịch sử, bối cảnh ngữ văn, cú pháp và ý nghĩa từ ngữ đương thời của nó.

Thể loại văn chương (Genre) Đây là một thuật ngữ tiếng Pháp chỉ các thể loại văn chương khác nhau. Điểm chủ yếu của từ này là sự phân chia các dạng văn chương thành các loại khác nhau là những loại có cùng đặc điểm với nhau: tường thuật lịch sử, văn thơ, châm ngôn, khái thị và hành pháp.

Trí huệ giáo (Gnosticism) Hầu hết những điều chúng ta biết được về tà giáo này là từ các bài viết của trí huệ giáo ở thế kỷ thứ 2. Tuy nhiên, các ý tưởng phôi thai của nó đã có từ thế kỷ thứ 1 và trước đó nữa.

Một vài điểm căn bản của Trí huệ giáo theo nhóm Valentian và Cerinthian là (1) vật chất và thần linh cùng hiện hữu đời đời (thuyết nhị nguyên về bản chất); (2) có các vật phát ra (emanations) giữa Đức Chúa Trời và vật chất (*eons* hay các cấp bậc thiên thần). Bậc cuối cùng và thấp nhất là Đức Giê-hô-va của Cựu ước, đáng đã dựng nên vũ trụ (*kosmos*); (3) Jê-sus cũng là một vật phát ra giống như Giê-hô-va nhưng ở đẳng cấp cao hơn, gần với Đức Chúa Trời thật hơn. Một số đặt Ngài ở vị trí cao nhất nhưng vẫn thấp hơn Đức Chúa Trời và dĩ nhiên không phải là Đấng nhập thể (Giăng 1:14). Bởi vì vật chất là ác, Jê-sus không thể có thân thể con người mà vẫn là thần. Ngài là một con ma thần (I Giăng 1:1-3; 4:1-6); và (4) sự cứu rỗi nhận được từ đức tin nơi Chúa Jê-sus cộng với tri thức đặc biệt, là điều chỉ có một số người đặc biệt biết mà thôi. Cần có tri thức (mã số) để bước vào chốn thiên đàng. Sự tôn cao luật pháp Do thái cũng là một điều được đòi hỏi để có thể đến được Đức Chúa Trời.

Những giáo sư giả trí huệ giáo cổ xúy hai hệ thống luân lý đối ngược nhau: (1) đối với một số người, lối sống không liên quan gì đến sự cứu rỗi. Đối với họ, sự cứu rỗi và sự thiêng liêng được gói gọn trong một tri thức đặc biệt (các mã số) để đi đến cõi thiên thần (*eons*); hay là (2) đối với một số

khác, lối sống hết sức quan trọng để có sự cứu rỗi. Họ nhấn mạnh lối sống khắc kỷ như là một bằng chứng cho sự thiêng liêng thật.

Khoa giải thích bản văn (Hermeneutics) Đây là từ ngữ chuyên môn chỉ các nguyên tắc hướng dẫn việc giải kinh. Nó vừa là những chỉ dẫn cụ thể vừa là một nghệ thuật. Giải thích bản văn Kinh thánh thường được chia ra làm hai loại: các nguyên tắc chung và các nguyên tắc đặc biệt. Những điều này liên quan đến các loại văn chương có trong Kinh thánh. Mỗi thể loại có những hướng dẫn đặc biệt riêng cho nó nhưng cũng có một số giả định và tiến trình giải thích tương tự nhau.

Thượng phê bình (Higher criticism) Đây là trình tự giải nghĩa Kinh thánh tập trung vào bối cảnh lịch sử và cấu trúc văn chương của một sách cụ thể trong Kinh thánh.

Thành ngữ Chữ này được dùng để chỉ các cụm từ được tìm thấy trong các văn hóa khác nhau có ý nghĩa riêng biệt không gắn với một ý nghĩa thông thường khi đứng riêng lẻ. Các ví dụ hiện đại như: “Cái đó hay đến nỗi sợ” (that was awefully good), hay là “mày hại tao rồi” (you just kill me). Kinh thánh cũng có những câu, cụm từ tương tự như vậy.

Sự soi sáng (Illumination) Đây là chữ dùng để chỉ khái niệm cho rằng Đức Chúa Trời đã phán với con người. Khái niệm đầy đủ của nó thường được thể hiện qua 3 từ ngữ: (1) mặc khải- Đức Chúa Trời đã hành động trong lịch sử con người; (2) sự linh cảm- Ngài đã ban sự giải nghĩa thích hợp về những hành động và ý nghĩa của nó cho một số người được chọn để ghi lại cho con người; và (3) soi sáng- Ngài đã ban Thánh Linh để giúp con người hiểu sự tự bày tỏ của Ngài.

Quy nạp (Inductive) Đây là phương pháp lý luận đi từ cái cụ thể đến cái toàn thể. Đây là phương pháp thực nghiệm của khoa học hiện đại. Đây là phương pháp của Aristotle.

Đối chiếu (Interlinear) Đây là một công cụ nghiên cứu cho phép những người không đọc được ngôn ngữ Kinh thánh có thể phân tích ý nghĩa và cấu trúc của nó. Nó đặt bản dịch Anh ngữ vào cấp độ ‘từng chữ’ ngay bên dưới ngôn ngữ Kinh thánh. Công cụ này, cộng với một ‘từ điển phân tích,’ sẽ giúp cung cấp các dạng từ và định nghĩa căn bản của tiếng Hy-lạp và Hê-bơ-rơ.

Sự linh cảm (Inspiration) Đây là khái niệm cho rằng Đức Chúa Trời đã phán với con người bằng cách hướng dẫn các trước giả Kinh thánh ghi lại một cách rõ ràng và chính xác sự mặc khải của Ngài. Khái niệm đầy đủ của nó thường được thể hiện qua 3 từ ngữ: (1) mặc khải- Đức Chúa Trời đã hành động trong lịch sử con người; (2) sự linh cảm- Ngài đã ban sự giải nghĩa thích hợp về những hành động và ý nghĩa của nó cho một số người được chọn để ghi lại cho con người; và (3) soi sáng- Ngài đã ban Thánh Linh để giúp con người hiểu sự tự bày tỏ của Ngài.

Ngôn ngữ mô tả (Language of description) Điều này được dùng chung với các thành ngữ trong Cựu ước. Nó mô tả thế giới chúng ta bằng những điều đụng đến năm giác quan. Nó không phải là sự mô tả có tính chất khoa học, và nó cũng không có mục đích làm như vậy.

Sự tôn sùng luật pháp (Legalism) Đặc điểm của thái độ này là việc chú trọng quá mức đến luật lệ, nghi lễ. Nó có chiều hướng dựa vào sự giữ luật pháp của con người như một phương tiện để Chúa chấp

nhận. Nó nghiêng về việc hạ thấp mối liên hệ và nâng cao sự phô diễn, cả hai đều là những khía cạnh quan trọng trong mối liên hệ giao ước giữa một Đức Chúa Trời thánh khiết và con người tội lỗi.

Theo nghĩa đen (literal) Đây là một tên khác để chỉ phương pháp giải nghĩa theo lịch sử và tập trung vào bản văn từ An-ti-ôt. Nó có nghĩa là sự giải nghĩa bao gồm cả những ý nghĩa hiển nhiên và thông thường của ngôn ngữ loài người, mặc dù có vẫn nhận biết sự có mặt của ngôn ngữ hình bóng.

Thể loại văn chương Đề cập đến các dạng khác nhau mà sự truyền thông nơi con người có thể có, như là thơ hay tường thuật lịch sử. Mỗi loại văn chương có một trình tự giải nghĩa riêng biệt cộng với các nguyên tắc chung áp dụng cho toàn bộ văn chương viết.

Đơn vị ngữ văn (literary unit) Điều này chỉ các phân chia theo ý tưởng chính trong một sách trong Kinh thánh. Nó có thể là một vài câu, đoạn văn hay chương sách. Đây là một đơn vị độc lập có một chủ đề trọng tâm.

Hạ phê bình Xin xem “Phê bình bản văn”

Bản văn (Manuscript) Chữ này chỉ các bản sao chép khác nhau của Tân ước tiếng Hy-lạp. Thông thường chúng được phân chia thành các loại khác nhau theo (1) chất liệu dùng để viết (giấy chỉ thảo, giấy da); hay (2) dạng chữ viết (hoàn toàn viết hoa hay chữ nhỏ). Nó được viết tắt là ‘MS’ số ít và ‘MSS’ số nhiều.

Masoretic Text Bản Masoretic là bản Cựu ước bằng tiếng Hê-bơ-rơ ở thế kỷ thứ 9 được thực hiện bởi nhiều thế hệ học giả Do thái, trong đó chứa đựng các dấu nguyên âm và chú thích về văn bản. Nó tạo thành bản văn căn bản cho Kinh thánh Cựu ước của chúng ta ngày nay. Bản văn của nó xét về lịch sử đã được công nhận bởi các bản văn tiếng Hê-bơ-rơ khác, đặc biệt là sách Ê-sai, được phát hiện trong Cuộn Biển chết. Nó được viết tắt là “MT.”

Phép hoán dụ (Metonymy) Đây là hình thức tu từ trong đó tên của một điều gì đó được dùng để đại diện một điều khác có liên hệ. Ví dụ, “nồi nước đang sôi” thì thật ra có nghĩa là “nước trong nồi đang sôi.”

Các mảnh Muratorian (Muratorian fragments) Đây là danh sách các sách qui điển của Tân ước. Nó được viết tại Rô-ma trước năm 200 SCN. Nó cũng liệt kê 27 sách như trong Tân ước của người Tin lành. Nó rõ ràng cho thấy các Hội thánh địa phương ở khắp nơi trong đế quốc La mã ‘trên thực tế’ đã định ra qui điển Thánh kinh trước khi các giáo hội nghị chính họp lại vào thế kỷ thứ 4.

Sự mặc khải tự nhiên (Natural revelation) Đây là một cách Đức Chúa Trời tự mặc khải chính Ngài cho con người. Nó bao gồm các trật tự thiên nhiên (Rô-ma 1:19-20) và sự nhận biết luân lý từ lương tâm (Rô-ma 2;14-15). Nó cũng được nói đến trong Thi-thiên 19:1-6 và Rô-ma 1-2. Nó khác với khải thị đặc biệt, là điều Đức Chúa Trời đã tự bày tỏ cách đặc biệt qua Kinh thánh và cao nhất là qua Chúa Jêsus ở Na-xa-rét.

Phân loại thần học này được nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại bởi phong trào “trái đất cũ” giữa vòng các nhà khoa học Cơ đốc (bài viết của Hugh Ross). Họ dùng phân loại này để xác định rằng mọi lẽ thật đều là lẽ thật của Đức Chúa Trời. Thiên nhiên là cánh cửa mở rộng để đi đến hiểu biết về Đức

Chúa Trời; nó khác với mặc khải đặc biệt (Kinh thánh). Nó cho phép khoa học hiện đại có sự tự do để nghiên cứu trật tự tự nhiên. Theo ý tôi, nó là một cơ hội tuyệt vời để làm chứng cho thế giới phương Tây với khoa học hiện đại.

Nestorianism Nestorius là người sáng lập trường phái Constantinople vào thế kỷ thứ 5. Ông được đào luyện ở An-ti-ốt, Sy-ri-a và nhìn nhận Chúa Jê-sus có hai bản chất, một bản chất hoàn toàn người và một bản chất hoàn toàn Trời. Quan điểm này đi lạc ra khỏi quan điểm chính thống một bản chất từ trường phái Alexandria. Vấn đề chính của Nestorius là danh hiệu ‘mẹ Đức Chúa Trời’ dành cho Ma-ri. Nestorius bị phản đối bởi Cyril từ Alexandria và hàm ý rằng từ chính trường đào luyện An-ti-ốt của ông. An-ti-ốt là trung tâm chính của trường phái xét theo lịch sử-ngữ pháp của văn bản khi giải thích, trong khi Alexandria là trung tâm chính của trường phái giải nghĩa ẩn dụ 4 lần. Nestorius cuối cùng bị rút khỏi chức vụ và bị đày.

Tác giả nguyên thủy Điều này chỉ các trước giả thật sự đã viết Kinh thánh.

Giấy chỉ thảo papyrus Đây là một chất liệu dùng để viết lên trên từ Ai-cập. Nó được làm từ những cây sậy bên sông. Nó là chất liệu mà các bản sao cũ Tân ước cũ nhất được viết lên.

Các đoạn đối chiếu Chúng thuộc về khái niệm cho rằng cả Kinh thánh đều được Đức Chúa Trời ban cho và vì vậy chính nó là người giải nghĩa tốt nhất và là người quân bình các lẽ thật nghịch lý trong Kinh thánh. Điều nó cũng giúp ích khi chúng ta muốn giải nghĩa một đoạn không rõ ràng. Chúng cũng giúp chúng ta tìm một đoạn nói rõ ràng nhất về một chủ đề nào đó cũng như các khía cạnh khác của Kinh thánh về chủ đề đó.

Diễn ý Đây là một lý thuyết dịch Kinh thánh. Việc dịch Kinh thánh có thể được xem xét trên một dãy đánh giá từ quan điểm ‘dịch từng chữ’, tức là mỗi chữ tiếng Hy-lạp hay Hê-bơ-ơ đều phải có một chữ tiếng Anh tương đương, đến quan điểm “dịch ý” tức là chỉ dịch ý tưởng mà không chú trọng nhiều đến từ ngữ hoặc cụm từ nguyên gốc. Ở giữa hai lý thuyết này là quan điểm dịch “thoát tương đương” là nỗ lực xem xét bản nguyên gốc một cách nghiêm túc, nhưng dịch bằng các dạng và thành ngữ của ngữ pháp hiện đại. Phần bàn luận rất tốt về lý thuyết các bản dịch được tìm thấy trong sách của Fee và Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 35.

Đoạn văn Đây là một đơn vị ngữ văn giải nghĩa cơ bản trong văn xuôi. Nó bao gồm một ý tưởng chính và sự phát triển của ý đó. Nếu chúng ta giữ lấy điểm chính của nó thì chúng ta sẽ không tập trung vào những điểm phụ và đánh mất đi ý định của tác giả nguyên thủy.

Chủ nghĩa địa phương hẹp hòi (parochialism) Điều này chỉ các thành kiến bị khóa trong các bối cảnh thần học/văn hóa địa phương. Nó không nhận ra tính xuyên văn hóa của các lẽ thật Kinh thánh và sự ứng dụng của nó.

Nghịch lý Nó chỉ những lẽ thật dường như đối lập nhau, nhưng cả hai đều đúng, mặc dù có sự căng thẳng với nhau. Chúng hình thành lẽ thật bằng việc trình bày nó từ hai phía đối nghịch nhau. Nhiều lẽ thật Kinh thánh được trình bày theo cặp nghịch lý (biện chứng). Các lẽ thật Kinh thánh không phải là những ngôi sao đơn chiếc, nhưng là một chùm các ngôi sao làm thành các mô hình khác nhau.

Plato ông là một trong các triết gia của Hy-lạp cổ đại. Triết lý của ông ảnh hưởng rất lớn lên Hội thánh đầu tiên qua các học giả ở Alexandria, Ai-cập và sau này là Augustine. Ông cho rằng mọi vật trên thế gian này là ảo ảnh và chỉ là bản sao của một nguyên mẫu thuộc linh (spiritual archetype). Các thần học gia sau này đã đặt “dạng thức/ý tưởng” của Plato ngang hàng với phương diện thuộc linh.

Giả định trước Điều này chỉ sự hiểu biết vốn có của chúng ta về một vấn đề. Thông thường chúng ta hình thành ý kiến và phán quyết về một số vấn đề trước khi chúng ta tiếp cận Kinh thánh. Giả định trước này gọi là thành kiến, một luận điểm tiên nghiệm, một giả định hay một nhận biết có từ trước.

Lấy Kinh thánh chứng minh (Proof-texting) Đây là cách giải thích Kinh thánh bằng việc trung dẫn một câu mà không quan tâm đến bối cảnh gần và xa trong một đơn vị ngữ văn. Điều này tách rời các câu Kinh thánh khỏi ý định của tác giả nguyên thủy và thường là nỗ lực chứng minh một ý kiến cá nhân trong khi muốn khẳng định thẩm quyền Kinh thánh.

Do thái giáo theo các Rabi Đây là giai đoạn cuộc sống của những người Do thái sau thời kỳ lưu đày ở Ba-by-lôn (586-538 TCN). Khi ảnh hưởng của các thầy tế lễ và đền thờ bị lấy đi, các nhà hội địa phương trở thành trung tâm cuộc sống của người Do thái. Những trung tâm địa phương mang tính văn hóa, giao lưu, thờ phượng, và học Kinh thánh của Do thái này trở thành điểm tập trung của cuộc sống tôn giáo của quốc gia. Trong thời Chúa Jêsus “tôn giáo của các thầy dạy luật này” tương đương với tôn giáo của các thầy tế lễ. Khi Giê-ru-sa-lem thất thủ vào năm 70 SCN, các thầy dạy luật, áp đảo bởi những người Pha-ri-si, đã điều khiển đời sống tôn giáo của người Do thái. Đặc điểm của nó là sự giải nghĩa Torah một cách thực dụng, trọng luật pháp như đã được giải thích trong truyền thống truyền miệng (bản Talmud).

Khải thị Đây là chữ dùng để chỉ khái niệm cho rằng Đức Chúa Trời đã phán với con người. Khái niệm đầy đủ của nó thường được thể hiện qua 3 từ ngữ: (1) mặc khải- Đức Chúa Trời đã hành động trong lịch sử con người; (2) sự linh cảm- Ngài đã ban sự giải nghĩa thích hợp về những hành động và ý nghĩa của nó cho một số người được chọn để ghi lại cho con người; và (3) soi sáng- Ngài đã ban Thánh Linh để giúp con người hiểu sự tự bày tỏ của Ngài.

Ngữ nghĩa học Điều này chỉ toàn bộ phạm vi ý nghĩa liên hệ đến một từ. Chủ yếu nó là những ý nghĩa của một từ trong các ngữ cảnh khác nhau.

Bản Bảy Mươi (LXX) Đây là tên của bản dịch tiếng Hy-lạp Kinh thánh Cựu ước. Truyền thuyết cho rằng nó được viết trong 70 ngày bởi 70 học giả người Do thái cho thư viện Alexandria, Ai-cập. Thời điểm theo truyền thuyết là khoảng năm 250 TCN (trên thực tế có thể phải mất khoảng hơn 100 năm để hoàn tất). Bản dịch này là quan trọng bởi vì (1) nó cung cấp cho chúng ta một bản văn cổ để so sánh với bản Masoretic Text; (2) nó cho chúng ta biết về các cách giải nghĩa của người Do thái vào thế kỷ thứ 2 và 3 TCN; (3) nó cho chúng ta biết sự hiểu biết về Đấng Mết-si-a của người Do thái trước khi họ từ chối Chúa Jêsus. Nó được viết tắt là “LXX.”

Bản Sinaiticus Đây là bản văn Hy-lạp ở thế kỷ thứ 4 SCN. Nó được tìm thấy bởi một học giả người Đức tên là Tischendorf, tại tu viện thánh Catherine ở Jebel Musa, theo truyền thuyết là núi Si-nai. Bản văn

này được gọi theo ký tự đầu tiên của tiếng Hê-bơ-rơ gọi là “*aleph*” (a). Nó chứa đựng cả Cựu và toàn bộ Tân ước. Nó là một trong những bản văn bằng chữ viết hoa (uncial) cổ nhất của chúng ta.

Thiên linh hóa (Spiritualizing) Đây là thuật ngữ đồng nghĩa với việc ngụ ngôn hóa trong ý nghĩa là nó lấy đi bối cảnh ngữ văn và bối cảnh lịch sử khỏi đoạn văn và giải nghĩa trên cơ sở của những tiêu chuẩn khác.

Đồng nghĩa Chữ này chỉ những từ ngữ có ý nghĩa rất sát hoặc tương tự (mặc dù trên thực tế không có hai chữ nào lại có một sự trùng lặp hoàn toàn về mặt ngữ nghĩa). Chúng rất gần nhau đến nỗi chúng có thể thay thế cho nhau trong một câu mà không làm mất đi ý nghĩa của nó. Nó cũng được dùng để chỉ một trong 3 dạng của hình thức văn thơ song song trong tiếng Hê-bơ-rơ. Trong ý nghĩa này, nó chỉ hai hai dòng thơ diễn tả cùng một lẽ thật (Thi-thiên 103:3).

Cú pháp Đây là thuật ngữ Hy-lạp dùng để chỉ cấu trúc của một câu. Nó liên hệ đến cách các phần của một câu ghép lại với nhau để tạo nên một ý tưởng hoàn chỉnh.

Thần học hệ thống Đây là một giai đoạn giải nghĩa tìm cách liên hệ các lẽ thật Kinh thánh lại với nhau một cách thống nhất và hợp lý. Nó là một sự trình bày lô-gích, hơn là chỉ mang tính lịch sử, về thần học Cơ đốc theo từng phân loại (Đức Chúa Trời, con người, tội lỗi, sự cứu rỗi, v.v...).

Bản Talmud Đây là tên gọi cho bản luật lệ của Truyền thống truyền miệng Do thái (Jewish Oral Tradition). Người Do thái tin rằng Chúa đã ban những điều này cho Môi-se trên núi Si-nai qua cách truyền miệng. Trên thực tế, nó dường như là một tuyển tập các tri thức khôn ngoan của những thầy dạy luật Do thái qua nhiều thế hệ. Có hai ấn bản Talmud: bản Babylonian và một bản ngắn hơn, chưa hoàn tất là bản Palestinian.

Phê bình văn bản (Textual criticism) Đây là phương pháp nghiên cứu các bản văn Kinh thánh. Phương pháp phê bình văn bản là cần thiết bởi vì không có một bản nguyên thủy nào hiện hữu và các bản sao thì khác nhau. Nó nỗ lực giải thích những sự khác nhau này để đi đến càng gần với bản viết tay nguyên thủy của Cựu và Tân ước hơn. Nó cũng được gọi là “hạ phê bình.”

Bản chuẩn Textus Receptus Từ ngữ này xuất hiện trong ấn bản Kinh thánh Tân ước bằng tiếng Hy-lạp của Elzevir vào năm 1633 SCN. Về cơ bản nó là một dạng Tân ước Hy-lạp được thực hiện từ một số bản Hy-lạp sau này, bản Latin của Erasmus (1510-1535), Stephanus (1546-1559) và Elzevir (1624-1678). Trong cuốn *An Introduction to the Textual Criticism of the New Testament* trang 27, A.T. Robertson nói rằng, “bản Byzantine thực ra là bản Textus Receptus.” Bản Byzantine là bản có ít giá trị nhất trong ba họ các bản tiếng Hy-lạp (Western, Alexandria, và Byzantine). Nó chứa đựng sự kết tụ của những sai sót qua nhiều thế kỷ chép tay. Tuy nhiên, A. T. Robertson cũng nói rằng, “bản Textus Receptus đã bảo tồn cho chúng ta một bản văn khá chính xác.” (trang 21). Bản Hy-lạp này (đặc biệt là ấn bản thứ ba của Erasmus năm 1522) hình thành nên phần cơ bản của bản King James năm 1611.

Torah Đây là chữ Hê-bơ-rơ có nghĩa là “dạy.” Nó dần dần trở nên tên chính thức để chỉ các sách của Môi-se (từ Sáng thế ký đến Phục truyền luật lệ ký). Đối với người Do thái, đây là phần Kinh thánh Hê-bơ-rơ có thẩm quyền nhất.

Hình bóng học Đây là một cách giải nghĩa mang tính chuyên biệt. Thông thường nó bao gồm lẽ thật Tân ước được tìm thấy trong các đoạn văn Cựu ước qua các hình tượng ẩn dụ. Cách giải nghĩa này là yếu tố chính của trường phái Alexandria. Bởi vì có người lạm dụng hình thức giải nghĩa này, chúng ta phải giới hạn sự sử dụng của nó trong các ví dụ cụ thể có trong Tân ước.

Bản Vaticanus Đây là bản Hy-lạp ở thế kỷ thứ 4 SCN. Nó được tìm thấy trong thư viện của Vatican. Theo nguyên gốc, nó chứa đựng toàn bộ Cựu ước, Ngũ kinh và Tân ước. Tuy nhiên, một vài phần đã bị mất (Sáng thế ký, Thi-thiên, Hê-bơ-rơ, thư tín mục vụ, Phi-lê-môn và Khải huyền). Nó là một bản văn rất có ích giúp cho việc xác định từ ngữ có trong bản viết tay nguyên thủy. Nó được đặt tên là “B.”

Bản Vulgate Đây là tên của bản dịch Kinh thánh bằng tiếng Latin của Jerome. Nó trở thành bản dịch căn bản hay “thông dụng” cho Giáo hội Công giáo La mã. Nó được thực hiện vào khoảng năm 380 SCN.

Văn chương khôn ngoan Đây là một thể loại văn chương thông dụng trong vùng Cận đông cổ (và thế giới hiện đại). Nó là một nỗ lực khuyên dạy thế hệ mới bằng những hướng dẫn để sống thành công qua văn thơ, châm ngôn, các bài viết. Nó viết cho một cá nhân hơn là cho cả một tập thể xã hội. Nó không dùng lịch sử để ám chỉ, nhưng dựa trên kinh nghiệm cuộc sống và quan sát thực tế. Trong Kinh thánh, sách Gióp và Nhã ca công nhận sự hiện diện và thờ phượng Đức Giê-hô-va, nhưng quan điểm tôn giáo này không phải lúc nào cũng hiện rõ trong các kinh nghiệm của con người.

Là một thể loại văn chương, nó chuyển tải các lẽ thật. Tuy nhiên, thể loại này không thể được sử dụng trong mọi trường hợp. Những câu văn này là các câu bao quát không phải lúc nào cũng áp dụng được cho mọi trường hợp cá nhân của mỗi người.

Những nhà hiền triết này đã dám đặt ra những câu hỏi khó về cuộc sống. Thông thường họ thách thức các quan điểm tôn giáo truyền thống (sách Gióp và Truyền đạo). Chúng tạo một sự cân bằng và căng thẳng cho những câu trả lời quá hời hợt về các thảm trạng của cuộc sống.

Thế giới hình (world picture) và thế giới quan (worldview) Đây là hai từ ngữ đi chung với nhau. Chúng là những khái niệm triết học liên quan đến sự tạo hóa. Chữ “thế giới hình” chỉ “cách thức” của tạo hóa trong khi chữ “thế giới quan” chỉ “Chủ thể là ai.” Đây là những từ cần thiết để giải nghĩa Sáng thế ký 1-2 là những đoạn đề cập chủ yếu đến Chủ thể, chứ không phải là cách thức, của tạo hóa.

YHWH Đức Giê-hô-va Đây là tên giao ước của Đức Chúa Trời trong Cựu ước. Nó được định nghĩa trong Xuất Ê-díp-tô ký 3:14. Đây là DẠNG NGUYÊN NHÂN (CAUSATIVE) của từ ngữ “thì, là” trong tiếng Hê-bơ-rơ. Người Do thái sợ phát âm ra chữ này, vì họ có thể bị rơi vào trường hợp lấy danh Chúa làm chơi; vì vậy, họ thể chữ này bằng một chữ Hê-bơ-rơ khác “Adonai,” nghĩa là “Chúa.” Đây là cách tên giao ước này được dịch ra trong tiếng Anh.

PHỤ LỤC MƯỜI MỘT MỤC LỤC NHỮNG SÁCH ĐƯỢC TRÍCH DẪN VÀ GIỚI THIỆU

- Barr, James. *The Semantics of Biblical Language*. Oxford: Oxford University Press, 1961
- Barton, John. *Holy Writings – Sacred Text: The Canon in Early Christianity*. Richmond: John Knox Press, 1997
- Berkhof, Louis. *Systematic Theology*. Grand Rapids: Eerdmans, 1939
- _____. *Principles of Biblical Interpretation*. Grand Rapids: Baker 1950
- Black, David A., ed. *Rethinking New Testament Textual Criticism*. Grand Rapids: Baker Academic, 2002
- Braga, James. *How to Study the Bible*. Portland: Multnomah, 1982
- Bruce, F. F. *The Books and the Parchments*. Old Tappan, N. J.: Revell, 1963
- _____. *New Testament History*. Garden City: Doubleday, 1969
- _____. *The English Bible: A History of Translations From the Earliest Versions to the New English Bible*. Oxford: Oxford University Press, 1970
- _____. *Answers to Questions*. Grand Rapids: Zondervan, 1972
- _____, ed. *The New International Commentary on the New Testament*. Grand Rapids: Eerdmans, 1955
- Carson, D. A. *The King James Version Debate: A Plea for Realism*, 1979
- _____. *Biblical Interpretation and the Church*. Nashville: Thomas Nelson, 1984
- _____. *Exegetical Fallacies*. Grand Rapids: Baker, 1984
- Cole, Alan. *The Epistle of Paul to the Galatians*. Grand Rapids: Eerdmans, 1964
- Cotterell, Peter and Max Turner. *Linguistics and Bible Interpretation*, 1989
- Dana, Harvey Eugene. *Searching the Scriptures*. Kansas City: Central Seminary, 1946
- Danker, Frederick W. *Multipurpose Tools for Bible Study*. Concordia, 1970
- Dembski, William A., ed. *Mere Creation*. Downers Grove: InterVarsity Press, 1998
- Ehrman, Bart D. *The Orthodox Corruption of Scripture*. Oxford: Oxford University Press, 1993

- Falk, Darrell R. *Coming to Peace With Science*. Downers Grove: InterVarsity Press, 2004
- Fee, Gordon D. *Gospel and Spirit: Issues in New Testament Hermeneutics*. Peabody: Hendrickson, 1991
- Fee, Gordon D. and Douglas Stuart. *How to Read the Bible for All Its Worth*. Grand Rapids: Zondervan, 1982
- _____. *To What End Exegesis?* Grand Rapids: Eerdmans, 2001
- Ferguson, Duncan S. *Biblical Hermeneutics*. Atlanta: John Knox Press, 1937
- Froehlich, Karlfried. *Biblical Interpretation in the Early Church*. Philadelphia: Fortress, 1984
- Gilbert, George Holley. *Interpretation of the Bible, a Short History*. New York: MacMillan, 1908
- Grant, Robert M. and David Tracy. *A Short History of the Interpretation of the Bible*. Philadelphia: Fortress, 1984
- Greenlee, J. Harold. *Introduction to New Testament Textual Criticism*. Grand Rapids: Eerdmans, 1972
- Hayes, John H. and Carl R. Holladay. *Biblical Exegesis*. Atlanta: John Knox Press, 1934
- Hendricks, Howard G. *Living By the Book*, 1991
- Henricksen, Walter A. *A Layman's Guide to Interpreting the Bible*. Grand Rapids: Zondervan, 1973
- Hirsch, E. D. *Validity In Interpretation*. New Haven: Yale University, 1967
- _____. *Aims of Interpretation*. New Haven: Yale University, 1978
- Hooykaas, R. *Religion and the Rise of Modern Science*. Grand Rapids: Eerdmans, 1972
- Jansen, John Fredrick. *Exercises in Interpreting Scripture*. Philadelphia: Geneva Press, 1968
- Jeeves, Malcolm A. *The Scientific Enterprise and the Christian Faith*. Downers Grove: InterVarsity, 1969
- Jensen, Irving L. *Independent Bible Study: Using the Analytical Chart and the Inductive Method*. Chicago: Moody, 1963
- Johnson, Elliott E. *Expository Hermeneutics*. Grand Rapids: Zondervan, 1990
- Johnson, Phillip E. *Darwinism on Trial*. Downers Grove: InterVarsity Press, 1993
- Kaiser, Otto and Werner G. Kummel. *Exegetical Method*. New York: Seabury, 1981
- Kaiser, Walter C., Jr. *Towards An Exegetical Theology*. Grand Rapids: Baker, 1981

- Kaiser, Walter C. Jr., Peter H. Davis, F. F. Bruce, and Manfred T. Baruch. *Hard Sayings of the Bible*.
Downers Grove: InterVarsity Press, 1996
- Kitchen, K. A. *Ancient Orient and the Old Testament*. Downers Grove: InterVarsity, 1966
- Kubo, Sakae and Walter Specht. *So Many Versions*. Grand Rapids: Zondervan, 1983
- Kuhatschek, Jack. *Apply the Bible*. Downers Grove: InterVarsity Press, 1990
- Ladd, George Eldon. *A Theology of the New Testament*. Grand Rapids: Eerdmans, 1974
- Liefeld, Walter L. *New Testament Exposition*. Grand Rapids: Zondervan, 1984
- _____. *Biblical Exegesis in the Apostolic Period*. Grand Rapids: Eerdmans, 1999
- Longman, Tremper III. *Literary Approaches to Biblical Interpretation*, vol. 3, 1987
- Marle, Rene S. J. *Introduction to Hermeneutics*. New York: Herder and Herder, 1967
- Marshall, I. Howard, ed. *New Testament Interpretation*. Grand Rapids: Eerdmans, 1977
- Mayhue, Richard. *How to Interpret the Bible For Yourself*. Chicago: Moody, 1986
- McQuilkin, J. Robertson. *Understanding and Applying the Bible*. Chicago: Moody, 1983
- Metzger, Bruce M. *The New Testament: Its Transmission, Corruption and Restoration*. Oxford: Oxford
University Press, 1964
- _____. *The New Testament: Its Background, Growth and Content*. New York: Abingdon, 1965
- _____. *A Textual Commentary on the Greek New Testament*. New York: United Bible Societies,
1971
- _____. *The Early Versions of the New Testament*, 1977
- _____. *The Canon of the New Testament*. Oxford: Clarendon Press, 1997
- Mickelsen, A. Berkeley. *Interpreting the Bible*. Grand Rapids: Eerdmans, 1963
- Newport, John P. and William Cannon. *Why Christians Fight Over the Bible*. Nashville: Thomas Nelson,
1974
- Nida, Eugene. *God's Word in Man's Language*. London: William Carey, 1952
- _____. *The Hermeneutical Spiral*. Downers Grove: InterVarsity Press, 1991
- Osborn, Grant R. and Stephen B. Woodward. *Handbook For Bible Study*. Grand Rapids: Baker, 1979

- Patte, Daniel. *Early Jewish Hermeneutics in Palestine*. Missoula, MT: Society of Biblical Literature and Scholars Press, 1975
- Poe, Harry L. and Jimmy H. Davis. *Science and Faith*. Nashville: Broadman, 2000
- Poythress, Vern S. *Science and Hermeneutics*. Grand Rapids: Academie, 1988
- Ramm, Bernard. *The Christian View of Science and Scripture*. Grand Rapids: Eerdmans, 1954
- _____. *Protestant Biblical Interpretation*. Grand Rapids: Baker, 1970
- Ratzsch, Del. *The Battle of Beginnings*. Downers Grove: InterVarsity Press, 1996
- Rowley, H. H. *The Relevance of the Bible*, 1940
- Sandy, D. Brent and Ronald L. Giese, Jr. *Cracking Old Testament Codes*. Nashville: Broadman, 1995
- _____. *Plowshares and Pruning Hooks: Rethinking the Language of Biblical Prophecy and Apocalyptic*. Downers Grove: InterVarsity Press, 2002
- Scholer, D. W. *A Basic Bibliographic Guide for New Testament Exegesis*. Grand Rapids: Eerdmans, 1973
- Schultz, Samuel J. and Morris A. Inch, eds. *Interpreting the Word of God*. Chicago: Moody, 1976
- Silva, Moises. *Biblical Words and Their Meaning*. Grand Rapids: Zondervan, 1983
- _____. *Has the Church Misread the Bible?* Grand Rapids: Zondervan, 1987
- Silva, Moises, ed. *Foundations of Contemporary Interpretation*. Grand Rapids: Zondervan, 1996
- Sire, James W. *Scripture Twisting*. Downers Grove: InterVarsity Press, 1980
- Stagg, Frank. *New Testament Theology*. Nashville: Broadman, 1962
- Stein, Robert H. *A Basic Guide to Interpreting the Bible: Playing by the Rules*. Grand Rapids: Baker, 2000

PHỤ LỤC MƯỜI HAI LẬP TRƯỜNG VỀ TÍN LÝ

Tôi thực sự không chú tâm lắm đến các tuyên bố về đức tin hay tín lý. Tôi thà xác nhận chính Kinh thánh. Tuy nhiên, tôi nhận thấy rằng một bản tuyên bố về đức tin sẽ cung cấp cho những người không quen biết tôi có một điều gì đó để đánh giá quan điểm về tín lý của tôi. Trong thời đại ngày nay khi có rất nhiều sai lầm và lừa gạt về các vấn đề thần học, tôi đưa ra bản tóm tắt ngắn gọn sau đây để bày tỏ quan điểm thần học của tôi.

1. Kinh thánh, cả Cựu và Tân ước, đều được linh cảm, là lời vô ngộ, có thẩm quyền, là lời hằng sống của Đức Chúa Trời. Nó là sự tự mặc khải của Đức Chúa Trời được con người ghi lại dưới một sự hướng dẫn siêu nhiên. Nó là nguồn duy nhất trình bày lẽ thật rõ ràng về Đức Chúa Trời và mục đích của Ngài. Nó cũng là nguồn duy nhất về đức tin và sự thực hành cho Hội thánh của Ngài.

2. Chỉ có một Đức Chúa Trời đời đời, là đáng tạo hóa và là đáng cứu rỗi. Ngài là đáng tạo ra mọi điều, thấy được và không thấy được. Ngài bày tỏ chính Ngài là một đáng yêu thương và đầy sự quan tâm nhưng Ngài cũng công bằng và công chính. Ngài bày tỏ chính Ngài qua ba thân vị khác nhau: Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh; hoàn toàn riêng biệt nhưng có cùng chung bản chất.

3. Đức Chúa Trời đang tích cực điều khiển thế giới của Ngài. Có một chương trình đời đời cho tạo vật của Ngài là chương trình không thể thay đổi và một chương trình tập trung vào mỗi cá nhân, là chương trình cho con người có sự tự do trong ý chí. Không việc gì xảy ra mà Ngài không biết hay không có phép của Ngài, nhưng Ngài cũng cho phép sự lựa chọn cá nhân trong vòng con người và các thiên thần. Chúa Jêsus là Người Được Chọn của Đức Chúa Cha và mọi người đều có khả năng được lựa chọn trong Ngài. Sự biết trước của Đức Chúa Trời về những sự kiện xảy ra không hề làm giảm đi giá trị của con người như là một tấm giấy đã được viết sẵn lên. Mỗi chúng ta đều phải chịu trách nhiệm về những tư tưởng và hành động của mình.

4. Con người, mặc dù được tạo dựng theo ảnh tượng của Đức Chúa Trời và được tự do khỏi tội lỗi, đã chọn chống nghịch lại Đức Chúa Trời. Mặc dù bị cám dỗ bởi một tác nhân siêu nhiên, A-đam và Ê-va vẫn phải chịu trách nhiệm về tính tự kỷ có chủ ý của chính họ. Sự chống nghịch của họ đã ảnh hưởng đến con người và tạo vật. Chúng ta thấy đều cần sự thương xót và ân điển của Đức Chúa Trời bởi điều kiện chung của chúng ta trong A-đam và bởi sự tự ý chống nghịch của mỗi cá nhân.

5. Đức Chúa Trời đã cung cấp một phương tiện để tha tội và phục hồi sự sa ngã của con người. Chúa Jêsus Christ, Con độc sanh của Đức Chúa Trời, đã trở thành người, sống một cuộc sống vô tội, và bởi sự chết thế của Ngài, đã trả án phạt về tội lỗi của con người. Ngài là con đường duy nhất để đem đến sự phục hòa và mối tương giao với Đức Chúa Trời. Không có một phương tiện cứu rỗi nào khác ngoại trừ đức tin nơi công tác đã hoàn tất của Ngài.

6. Mỗi người trong chúng ta phải nhận món quà tha thứ và phục hồi của Đức Chúa Trời trong Chúa Jêsus một cách cá nhân. Điều này được thực hiện qua sự tự nguyện đặt niềm tin nơi lời hứa của Đức Chúa Trời qua Chúa Jêsus và chủ động từ bỏ tội lỗi biết được.

7. Tất cả chúng ta đều được tha tội và phục hồi dựa vào sự tin cậy của chúng ta nơi Đấng Christ và sự ăn năn tội lỗi của mình. Tuy nhiên, bằng chứng về mối liên hệ mới này phải được thấy qua một cuộc sống được thay đổi và đem đến sự thay đổi. Mục đích của Đức Chúa Trời cho con người không phải chỉ là thiên đàng trong một ngày nào đó, nhưng là sự giống với Đấng Christ ngay bây giờ. Những người thật

sự được cứu, mặc dù thỉnh thoảng có phạm tội, sẽ tiếp tục sống trong đức tin và sự ăn năn suốt cuộc đời họ.

8. Đức Thánh Linh là “một Jêsus khác.” Ngài hiện diện trong thế giới này để dẫn đưa những người hư mất về với Đấng Christ và bồi đắp sự giống với Đấng Christ càng hơn trong đời sống của những người được cứu. Các ân tứ của Thánh Linh được ban cho ngay trong thời điểm nhận sự cứu rỗi. Chúng là đời sống và mục vụ của Chúa Jêsus phân chia ra giữa vòng thân thể Ngài, tức là Hội thánh. Các ân tứ này về cơ bản là những thái độ và động cơ của Chúa Jêsus cần được thúc đẩy bởi các bông trái Thánh Linh. Thánh Linh đang hoạt động trong thời đại ngày nay cũng như Ngài đã hoạt động trong thời của Kinh thánh.

9. Đức Chúa Cha đã khiến Chúa Jêsus Christ là đấng đã sống lại, làm quan án trên mọi sự. Ngài sẽ trở lại trái đất này để phán xét mọi người. Những ai đã tin cậy nơi Chúa Jêsus và tên của họ đã được ghi vào sách sự sống của Chiên Con sẽ nhận lấy một thân thể vinh hiển đời đời khi Ngài trở lại. Họ sẽ được ở với Ngài luôn luôn. Tuy nhiên, những ai đã khước từ lẽ thật của Đức Chúa Trời sẽ bị phân cách khỏi niềm vui tương giao với Ba Ngôi Đức Chúa Trời đời đời. Họ sẽ bị rửa sạch cùng với ma quỷ và các thuộc hạ của nó.

Rõ ràng đây không phải là một bản tuyên bố hoàn toàn đầy đủ tuyệt đối nhưng tôi hy vọng nó sẽ cho bạn biết hương vị thần học từ chính tấm lòng của tôi. Tôi thích câu nói này:

“Trong cốt lõi- là sự hợp nhất,
Trong những vấn đề ngoài lề- là sự tự do,
Trong mọi điều- là tình yêu thương.”

A Poem

It cannot mean what it never meant
I've etched that on my brain.
And when I study Scripture
I echo that refrain.
I've studied hermeneutics and exegesis too,
So, as a consequence of this
I've somewhat changed my view.
I've learned some nomenclature
too lengthy to define
like cultural relativity and textual design.
There is so much I want to know,
How to ferret out the truth.
I hope someday that I'll become a
Bible-reading sleuth.
A new respect has taken me, for God's own holy word
inspiring me to know the truth, to hear as it was heard.
But I know I must remember,
I stepped through an open door,
and never can return again to where I was before.

Pat Bergeron
11/27/91